

VŨ TỬ TRANG

# NGHỀ CỎ ĐẤT VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

VŨ TỪ TRANG

# NGHỀ CỔ ĐẤT VIỆT

Khảo cứu

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

## ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ VỀ NGHỀ THỦ CÔNG VIỆT NAM

Nhiều nghề thủ công của nước ta đã có từ lâu. Qua khảo cứu dấu vết người vượn ở núi Đọ (Thanh Hóa) đã cho ta thấy hàng vạn công cụ đồ đá ghè đẽo thô sơ như mảnh tước, rìu tay, nạo... Những dấu vật đó, khẳng định một giai đoạn đồ đá cũ của hàng ba, bốn vạn năm về trước. Qua những công cụ đó, ta thấy có dấu ấn lao động thủ công thô sơ của con người. Tới thời kỳ văn hóa Bắc Sơn<sup>(1)</sup> (buổi đầu thời đại đồ đá mới) ta thấy có rìu đá mài sớm xuất hiện trên thế giới và những đồ gốm đầu tiên được nặn bằng tay. Cạnh đó là công cụ bằng tre như gậy, lao, cung, tên, thùng bện... Tới nền văn hóa Hạ Long, ta thấy rìu có vai, rìu có nấc bằng đá mài cùng những đồ gốm có hoa văn trang trí nhiều vẻ... Như vậy ở nước ta, ngành thủ công sớm hình

---

<sup>(1)</sup> Lấy tên nơi tìm thấy di tích tiêu biểu nền văn hóa và đặt tên cho nền văn hóa đó.

thành và có phần đóng góp đáng kể ngay từ thời văn hóa nguyên thủy.

Chúng ta đi dọc lịch sử quá trình hình thành Văn Lang đến nay, thì càng thấy rõ quá trình hình thành và phát triển ngành thủ công. Giai đoạn Phùng Nguyên (buổi đầu thời đại đồng thau) ta thấy có mũi rìu đá mài nhỏ, vòng đá, hạt chuỗi đá, chuốt gọt tinh vi dọi xe chỉ, đồ đựng bằng đất nung...

Sang giai đoạn Đồng Đậu (giữa thời đại đồng thau) đã có khuôn đúc rìu, mũi tên bằng đồng có ngạnh. Tới giai đoạn Gò Mun (thời đại đồng thau phát đạt) thì vô số công cụ sinh hoạt được đúc bằng đồng như; lưỡi liềm, lưỡi câu, mũi tên... Thời đại đồng thau phát triển, là dấu vết của mở cửa thời kỳ nước Văn Lang, thời kỳ Hùng Vương lịch sử. Khi con người biết cấy lúa nước, thuần giống và chăn nuôi gia súc, cũng là lúc con họ biết trồng gai, đay, trồng dâu chăn tằm, ươm tơ, dệt vải. Cả vùng đất bãi ven sông Đuống (Bắc Ninh) trồng dâu và được mang tên "Bộ lạc Dâu", chẳng đã minh chứng nghề tơ tằm có tự thời đó sao?! Ngoài công cụ sản xuất, đồ trang sức như vòng, nhẫn, hoa tai bằng đồng đã được gia công tới mức tinh vi, cùng dụng cụ âm nhạc như trống đồng, chuông, khèn... Những hoa văn trên gốm, trên vải dệt đã đạt mức khéo léo. Những ngôi nhà mái cong hình đuôi én dựng ven sông Mã, những thuyền bánh lái... là dấu vết của bàn tay tài hoa người thợ mộc. Dấu tích thời



kỳ văn hóa Đông Sơn đã khẳng định rõ điều này. Trống đồng Ngọc Lũ và thạp đồng Đào Thịnh (khai quật ở Yên Bái) đã chứng minh trình độ thủ công của thời kỳ dựng nước thật là tinh xảo. Qua các dấu tích đó, ta cũng nhận thấy xã hội thời đó đã biết phân công nhân lực, trao đổi kinh nghiệm lao động, hay nói cách khác là đã biết tổ chức lao động.

Khi nước Âu Lạc ra đời thì kỹ thuật rèn sắt càng phát triển. Ngay thế kỷ thứ III, người dân quanh vịnh Bắc Bộ đã biết dùng lưới sắt để khai thác san hô. Ở miền Nam, người ta còn bịt cựa gà chọi bằng sắt. Và truyền thuyết ông tổ nghề rèn Lư Cao Sơn chẳng là bằng chứng của sự vận động, tạo hình nghề nghiệp?! Các nghề nung gạch, làm ngói cũng hình thành. Nghề làm giấy cũng đã phát triển. Các loại giấy dó, giấy trầm hương là sản phẩm thủ công thật quý. Năm 284, lái buôn La Mã mua ở nước ta 3 vạn tờ giấy trầm hương để dâng vua Tấn<sup>(1)</sup>. Các nghề nấu thủy tinh, khảm xà cừ sơn then, thuộc da, làm nông cụ, nấu rượu... cũng phát triển mạnh.

Tới thời Lý, Trần, Lê ngành thủ công càng phát triển rực rỡ. Kỹ nghệ men gốm, dệt, điêu khắc, kiến trúc... đã lên tới đỉnh cao của một giai đoạn lịch sử. Nhiều sứ thần từ nước ngoài về nước, du nhập nhiều kinh nghiệm nghề nghiệp mới. Các phường, khóm thợ

---

<sup>(1)</sup> *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, tr 98, Nxb Khoa học xã hội, 1971.

phát triển nơi nơi. Các làng nghề thủ công mọc dày thêm dọc triền sông Đuống, sông Hồng, sông Đáy... Kinh đô là Thăng Long với ba mươi sáu phố phường là nơi tập trung nhiều ngành nghề tinh hoa. Các thể chế của nhà vua, khuyến khích người thợ thủ công sản xuất. Các cửa khẩu bắt đầu mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài. Trong sử sách từng ghi: “Năm 1040, Lý Thái Tông quyết định dùng gấm vóc trong nước để may lễ phục cho vua quan, không mua gấm vóc của nước ngoài nữa...”. Thời Lê, Nhà nước đã ban hành thống nhất cách tính và kích thước một số hàng hóa như: vải, lụa, giấy<sup>(1)</sup> và cũng thời kỳ này, số lượng tơ xuất cảng ở miền Bắc có năm lên tới hàng nghìn tạ. Số lượng đường bán ra nước ngoài lên tới hàng vạn tạ/năm<sup>(2)</sup>.

Thời kỳ thịnh vượng của ngành thủ công đó đã để lại những vùng quê thủ công như gốm Bát Tràng, gốm Thổ Hà, gốm Hương Canh... Những công trình kiến trúc đẹp, như: chùa Phật Tích, chùa Dạm, đình Đình Bảng, tháp Phổ Minh, thành Nhà Hồ, tháp Bình Sơn, khu Văn Miếu... là những bài ca bất hủ về tình yêu đất nước và sức sáng tạo của người thợ thủ công, ngân vang mãi với thời gian...

Thời chúa Trịnh, nhà Mạc, chúa Nguyễn chiến tranh liên miên, nền kinh tế nước ta bị suy sụp. Các công nghệ đều bị trì trệ. Thuế khóa nặng nề. Các

<sup>(1)</sup> Sdd, tập 1, tr 269.

<sup>(2)</sup> Sdd, tập 1, tr 296.

khóm, phường thợ tan rã. Đời sống người thợ thủ công lâm vào thời kỳ thật gian nan. Suốt thời Nguyễn, thủ công nghiệp của ta không có gì tiến triển. Tiếp đến chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập vào nước ta, nghề thủ công của ta lại càng tàn lụi, hàng hóa của tư bản Pháp như đường, rượu, vải, giấy... tràn ngập thị trường trong nước, chất lượng hàng có phần khá, giá hạ, nên phần lớn hàng thủ công của ta không cạnh tranh nổi. Ở các thành phố, lần lượt các nhà máy sản xuất đồ tiêu dùng mọc lên, các cửa hàng thủ công buộc phải nhường chỗ hoặc phát triển theo hướng mới. Nhiều nghề bị phá sản, như nghề kéo sợi, nghề tơ lụa, nghề dệt vải... Những năm 1885, 1886, 1891... một số xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của người Pháp xây dựng ở Sài Gòn và Hà Nội, hòng bóp nghẹt các lò, các xưởng thủ công. Tuy vậy, một số nghề thủ công vẫn tiếp tục phát triển vì máy móc tư bản không thể thay thế hoàn toàn được bàn tay khéo léo của người thợ. Ở nghề đan lát, mộc, gốm vẫn phát triển ngoài ý muốn của ngoại bang, bởi sản phẩm của nó được nhân dân ưa thích, vì vừa tiện, và vừa túi tiền người tiêu dùng.

\*

\*   \*

Cho tới năm 1954, thủ công nghiệp miền Bắc nước ta bước sang một giai đoạn mới, được Nhà nước

khuyến khích phát triển. Nhiều ngành nghề mới được phát triển. Nhiều nghề cổ truyền bị bỏ quên, nay lại được phục hồi.

Phong trào hợp tác hóa đã đưa những người thợ thủ công từ sản xuất cá thể sang sản xuất tập thể. Các tổ hợp tác và các hợp tác xã tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp được thành lập. Và đến ngày 6/6/1961, đại hội đầu tiên của những người thợ thủ công toàn miền bắc được tổ chức, đã thông qua điều lệ và bầu ra Ban Chủ nhiệm Trung ương lãnh đạo toàn ngành. Từ đó, ngành tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế quốc dân.

Ngày nay, trong hoàn cảnh đất nước thống nhất, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp hai miền nước ta có điều kiện tiến lên trong giai đoạn mới của cách mạng.

Đặc biệt, khi Nhà nước đổi mới phương thức quản lý kinh tế, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp nước ta đã có những chuyển hóa rõ rệt. Bên cạnh một số ngành nghề bị teo đi, thì đại đa số các ngành nghề sản xuất thủ công được bung ra, phát triển mạnh.

Tại các địa phương, các làng nghề truyền thống, đã xuất hiện nhiều doanh nghiệp làm ăn có quy mô lớn. Nhiều ngành nghề đã hội nhập được với tiến độ sản xuất các nước lân cận và các nước trong khu vực. Không ít người thợ đã trở thành những ông chủ lớn.

Nhiều làng nghề thủ công cổ truyền đã biến thành các trung tâm sản xuất vững mạnh, bộ mặt và lối sống của làng xóm đã có nhiều thay đổi.

\*

\*   \*

Quan niệm về làng nghề, phường nghề, tổ nghề có nhiều ý kiến khác nhau. Theo chúng tôi, làng nghề, phường nghề là nơi giữ nghề thủ công lâu đời. Nghề thủ công đó, đã thu hút hầu hết lao động chính ở vùng đó tham gia và tạo ra giá trị kinh tế chính cho khu vực nơi đó. Tổ nghề là người có công đem nghề, mở nghề, dạy nghề, cải tiến nghề cho dân làng làm theo. Nhìn chung, tổ nghề là người có tài có đức. Một nghề, có thể có vài ba ông tổ nghề. Tổ nghề, hầu hết là con người thực, đôi khi lại được suy tôn từ một truyền thuyết, giai thoại. Nhìn chung, công nghệ ở các làng nghề, phường nghề, có tác động rất lớn đến kinh tế, nếp sống, tập tục sinh hoạt của người dân nơi đó. Vai trò, vị trí của ông tổ nghề ở nhiều địa phương, được người dân coi trọng như người lập làng. Có một số địa phương, ông tổ nghề còn được suy tôn là thành hoàng làng.

\*

\*   \*

Chúng tôi có may mắn từng là nhà báo lâu năm theo dõi mảng sản xuất tiểu thủ công nghiệp, vì thế, đã được đi hầu hết các làng nghề thủ công truyền thống dọc ba miền Bắc, Trung, Nam. Với tài liệu tích góp mấy chục năm trời, chúng tôi có nguyện vọng được ghi lại một số ngành nghề, các làng nghề cổ truyền tiêu biểu của nước ta. Tập sách *Nghề cổ đất Việt* này không phải đơn thuần là tập khảo cứu khô cứng, cũng cố gắng để không rơi vào những bài báo ghi chép thô sơ, đơn thuần. Chúng tôi muốn dựng lại một phần khung cảnh sản xuất trù phú của đất nước ta. Với nguyện vọng chân tâm này, chúng tôi biết là chưa làm được gì đáng kể. Tập sách không tránh khỏi thiếu sót, khiếm khuyết mong các quý độc giả châm trước và góp ý, chỉ dẫn.

Với tập sách này, chúng tôi xin mong được như lăng hoa nhỏ dâng lên những người thợ thủ công tài hoa của nước ta, dâng lên các nghệ nhân tôi đã từng gặp, từng được tiếp xúc, mà nay người còn người mất. Xin được như một nén nhang thành kính dâng lên các vị tổ nghề - những người đã từng đi vào tâm trí người thợ và đã được trân trọng ghi vào sử sách.

Tôi tin ở nghề thủ công cổ truyền ở nước ta, dầu có thăng trầm, song mãi tồn tại và ngày một hưng thịnh.

*Tác giả*

# PHẦN MỘT

---



# NGHỀ GỐM VÀ CÁC LÀNG GỐM

## Gốm truyền thống

**G**ốm là một trong những phát minh quan trọng của tổ tiên ta từ ngàn đời nay, đồ gốm đã gắn bó mật thiết với cuộc sống của nhân dân ta. Với chí sáng tạo và đôi bàn tay khéo léo của người thợ gốm, gốm cổ Việt Nam đã trở thành một loại hình nghệ thuật mang tính dân gian sâu sắc.

Gốm cổ truyền Việt Nam đã có cách đây sáu, bảy ngàn năm. Gốm xuất hiện trong những di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn, văn hóa Hạ Long... Rồi ta thấy trong di chỉ thuộc hậu kỳ đồ đá mới Phùng nguyên, giai đoạn Đồng Đậu, giai đoạn Gò Mun... Đồ gốm cổ truyền nước ta đã có những bước phát triển cao và hết sức phong phú.

Trong truyền thuyết, sự xuất hiện của đồ gốm, đồ sứ như một điều bí hiểm, linh thiêng “Đồ gốm, sứ là loại chất bột nằm sâu trong lòng đất, ở những nơi linh

thiên có ma quỷ canh giữ. Muốn khai thác được phải chọn ngày lành tháng tốt. Lên tới mặt đất, nhờ ánh sáng chói lọi của mặt trời soi rọi chất bột đỏ mới biến thành gốm, sứ...”.

Thực ra đó chỉ là truyền thuyết ly kỳ để tăng cái phần quan trọng của kỹ nghệ gốm, sứ xa xưa. Thực chất hàng gốm, sứ ra đời nhờ đôi bàn tay khéo léo và đầu óc sáng tạo của người thợ thủ công. *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, trang 38 có ghi: “trong giai đoạn Phùng Nguyên, kỹ thuật tạo chế đồ đá đã đạt đến trình độ cực thịnh. Những chiếc rìu, vồ, đục... quy mô to nhỏ khác nhau, được chế tạo bằng cách mài, cưa khoan, rất hoàn thiện. Những vòng tay, hoa tai, hạt chuỗi... bằng đá được chau chuốt, tiện, gọt tinh vi. Những loại hình đồ gốm nồi, bát, cốc, vò...) có hình dáng đẹp, chắc, khỏe, phần nhiều đã được chế tạo từ bàn tay. Mặt ngoài đồ gốm phủ đầy hoa văn trang trí với những đường vạch sắc sảo những nét cong uyển chuyển, mềm mại, được phối trí, đối xứng và hài hòa. Đó là một biểu hiện về óc thẩm mỹ khá cao của người Việt Nam lúc bấy giờ...”.

Vậy là kỹ nghệ gốm giai đoạn Phùng Nguyên (cách ta gần 4.000 năm) ở nước ta đã phát triển mạnh. Con người buổi đó đã biết nghĩ ra bàn xoay và chế tạo ra thứ men để phủ ngoài, tăng thêm vẻ đẹp kỳ diệu của đồ gốm.

Đây là một thời kỳ của nước Văn Lang. Cho tới thời

Âu Lạc, kỹ nghệ gốm đã phát triển mạnh lắm. Nghề nung gạch, làm ngói... cũng đã có từ ngày này.

Phải nói thời cực thịnh của gốm sứ, là thời kỳ Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV). Đó là những năm đất nước phồn thịnh, kinh tế mạnh mẽ, quân sự vững mạnh, văn hóa phát triển, đất nước an bình, mọi kỹ nghệ được khuyến khích phát đạt.

Nghề gốm, xem ra phát triển rải rác khắp đất nước. Ở tỉnh nào cũng có những vùng làm nghề gốm. Cứ ven các dòng sông, chúng ta gặp nhiều mảnh sành, mảnh gốm còn vương sót lại. Hoặc chúng ta gặp những dãy lò gốm đang ăn khói nghi ngút. Những trung tâm sứ gốm ở nước ta, xuất hiện từ thời Lý - Trần mà đến nay vẫn còn hưng thịnh nghề nghiệp, đó là Bát Tràng (Hà Nội). Thổ Hà, Phù Lãng (Bắc Ninh). Hương Canh (Vĩnh Phúc). Quế Quyền (Hà Nam Ninh). Chum Thanh (Thanh Hóa)... Mỗi vùng quê gốm lại giữ kỹ nghệ riêng biệt. Và mỗi nơi, lại có mặt hàng gốm đặc trưng riêng của mình, tạo thêm cái đa dạng và phong phú của công nghệ gốm Việt Nam. Nếu nói trung tâm gốm ở nước ta, phải nói: Bát Tràng - Thổ Hà - Hương Canh. Một đặc điểm riêng biệt và rõ nét nhất của nghề gốm là đều phát triển dọc sát các triền sông. Bởi lẽ, nó tiện đường chuyên chở, và đất sét dọc các triền sông là thứ nguyên liệu quý để sản xuất gốm, sứ.

Theo tài liệu giới thiệu *Lịch sử nghề gốm ở Thổ Hà* của Ty Văn hóa Hà Bắc, và tài liệu *Tìm hiểu nghề*

gốm ở Bát Tràng, tư liệu đánh máy của Viện Mỹ thuật, năm 1964, cho biết: Vào khoảng thời Lý - Trần có người đỗ Thái học sinh (đặc biệt cửức Thái học sinh thì mới có từ thời Trần) được cử đi sứ nhà Tống (Trung Quốc) là: Hứa Vĩnh Kiều, người làng Bồ Bát (Thanh Hóa), Đào Trí Tiến, người làng Thổ Hà (Hà Bắc), Lưu Phong Tú người làng Kẻ Sặt (Hải Dương). Cả ba ông này, khi đi sứ đã học được nghề sứ gốm. Khi về nước, ba ông chọn ngày lành tháng tốt lập đàn ở bên sông Hồng làm lễ truyền nghề cho dân làng. Công nghệ có được phân như sau: Ông Kiều về Bồ Bát, ông Tiến về Thổ Hà, ông Tú về Phù Lãng, và:

- Làng Bồ Bát chuyên chế các hàng gốm sắc trắng.
- Làng Thổ Hà chuyên chế các hàng gốm sắc đỏ.
- Làng Phù Lãng chuyên chế các hàng gốm sắc vàng, thẫm.

Nửa năm sau nghiên cứu, chế tạo thành công, ba ông lấy các đồ gốm do tay mình chế được, dâng vua xem. Nhà vua thấy sản vật đẹp, liền khen thưởng các quan sứ thần bốn chữ “Trung ái Quán Thế” và phong cho ba ông danh “Khởi nghệ tiên triết”. Tục truyền, dịp này, dân làng ở ba nơi đều tế lễ sầm uất và linh đình. Sau dâng ba tuần rượu, dân chúng nhảy nhót hoan hô để biểu dương các ngài đem nghề về truyền cho dân. Sau khi ba ông này mất, dân chúng ba nơi đều tôn ba ông đó là “Tổ sư”, tức “Tổ nghề”.

Phường gốm Bồ Bát sau có rời ra ngoài Bắc. Dọc

theo con sông Hồng, tới một bãi sông có đất thó trắng, họ dừng lại lập lò gốm ở đó, với tên gọi Bạch Phường thối sau này, đổi là Bát Tràng phường. Và ngày nay, ta quen gọi là Bát Tràng.

Đồ gốm thời Lý - Trần phát triển mạnh, nhiều ở số lượng và quý ở chất lượng. Thịnh hành hai loại gốm chính, là: Gốm trang trí kiến trúc thường là đất nung để mộc, hoặc phủ một lớp men có giá trị độc đáo. Ví dụ như gạch có in hoa văn để trang trí với nhiều dáng hình, kích thước khác nhau. Hoặc ngói bờ có gắn đầu phượng, đầu rồng. Hoặc hình gốm trang trí tức hình chiếc lá nhọn đầu để gắn trên nóc hoặc riềm nhà... Còn như gốm gia dụng, thì đủ thể loại. Nào bát đĩa, ấm, âu, chén, vại, chum, vò...

Đồ gốm thời kỳ này, ngoài ý nghĩa sử dụng trong nước, còn được xuất đi nhiều nước khác.

Lịch sử từng ghi lại, từ đầu nhà Lý đã có nhiều nước tới buôn bán, trao đổi hàng hóa với nước ta như Nam Dương, Xiêm La (Thái Lan)... Tới thế kỷ XII, các thuyền buôn ngoại quốc cập bến nước ta càng đông. Năm 1149, Triều Lý cho lập cảng Vân Đồn, để thuyền bè các nước vào ra buôn bán. Cho tới nay, dọc hai bên bờ bến cảng Vân Đồn còn lại nhiều mảnh gốm của nhiều thời đại ở Việt Nam sản xuất. Trong đó, có cả mảnh gốm men ngọc của thời Lý. Vậy, đó chẳng là dấu tích để khẳng định hàng gốm của ta từ xưa đã đạt trình độ cao đó sao?

Ở nước ta, có thời người dân cứ sinh đồ ngoại. Ví dụ: Mặt hàng gốm men ngọc thời Lý của chính nước ta làm ra thì gọi là “gốm Tống” hoặc “đồ Tống”. Đó là xuất phát từ tư tưởng tự ti và rơi vào quan điểm tư sản phản động của một số học giả tư sản thực dân trước đây.

Hiện tại, ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, còn lưu giữ được nhiều đồ gốm, đồ sứ các thời đại của nước ta. Đó là những dấu tích để chứng minh kỹ nghệ phẩm ở nước ta sớm phát triển, và từ xưa, nghề gốm ở nước ta đã chiếm địa vị quan trọng trong nền kinh tế, văn hóa của dân tộc. Qua đây, chúng ta càng thêm yêu quý đôi bàn tay khéo léo và bộ óc giàu sáng tạo của những người thợ gốm Việt Nam. Để hiểu sâu thêm về nghề gốm, chúng tôi muốn giới thiệu một đôi nét về các kiểu lò gốm và men gốm từ xưa ở nước ta.

### Lò gốm xưa

Thực ra, nguyên lý của lò gốm xưa và nay không khác nhau nhiều lắm. Nó vẫn dựa trên nguyên lý cơ bản, cấu tạo gồm 3 phần: bầu lò, thân lò, hệ thống ống khói. Chỉ có điều, lò gốm ngày xưa thì nhỏ bé và đơn giản.

Sự phân chia công dụng của mỗi loại lò, nên đã có tên gọi riêng cho lò gốm: lò quan và lò dân. Sản phẩm lò quan chủ yếu phục vụ cung đình và giao/bằng quốc

tế. Còn sản phẩm lò dân là những vật dụng thông thường cho con người sinh hoạt hàng ngày như: cốc, bát, ấm, vò, lọ, chum, vại... theo lệ thường, sản phẩm ở lò quan bao giờ cũng được đầu tư kỹ thuật cao hơn ở lò dân.

Theo tài liệu của Đỗ Văn Ninh (Viện Khảo cổ) về việc khai quật khu lò nung gốm sứ ở Bút Tháp (Thuận Thành) cho thấy: Khu lò nung gốm sứ này gồm 4 lò với cấu trúc kiểu lò tương tự giống nhau. Toàn bộ lò nhìn ngoài có hình quả dưa, giữa phình rộng, hai đầu cụt. Kích thước đo được ở một lò có hình thức bề thế và to lớn hơn ba lò kia, cho thấy: chiều dài 3,35 mét, chiều rộng nhất gần 2 mét. Như thế, quy mô của lò nung thời đó nhỏ gọn.

Điểm đáng chú ý là các lò gốm, hầu hết dùng nhiên liệu đốt bằng tre, gỗ; nhiên liệu than chưa dùng vào thời kỳ này. Qua đây, nó thể hiện tiêu chuẩn kỹ thuật nung thời đó và ý thức tự lực tự cường nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương rất cao.

Phân khác, thấy rằng, cấu trúc lò rất đơn giản và sáng tạo; thợ đắp lò thời xưa chỉ dùng đất sét mà đắp chứ chưa phải dùng tới gạch chịu lửa để cuốn bầu lò và thân lò. Trong khi đó, ở Trung Quốc, lò sứ gốm thời Đường không lớn lắm (thường dài 3 mét, rộng 2 mét), vậy mà đã phải dùng tới gạch chịu lửa để xây cửa đốt và xây ống khói.

Cũng theo tài liệu về khảo cổ học năm 1975 của Trần Đình Luyện (Sở Văn hóa Bắc Ninh) cho chúng ta biết thêm về khu lò nung gốm, gạch ở Đông Yên thuộc phần đất Bắc Ninh, nằm bên bờ sông Ngũ Huyện) vào thời Lê Mạt. Cấu trúc của lò có khác kiểu lò ở Bút Tháp. Đó là lò gốm hình tròn, có đường kính 1,2 mét, tường lò, đắp đất có lẫn mảnh sành gạch nhỏ, dày 1 mét, chân tường choãi, bên trên thu nhỏ dần theo kiểu vòm cuốn. Bầu lò được tạo hình phễu, đắp liền với tường lò, cũng bằng đất với bề dày xấp xỉ 0,2 mét.

Qua khảo cứu, lò gốm ở Đông Yên có phần tiến bộ hơn ở Bút Tháp. Song cứ dọc tuyến tiến triển của các lò gốm qua các thời đại, ta thấy, cho tới đầu thế kỷ XX này, các lò nung mới được cải tiến một bước lớn. Đó là chuyển hình thức từ đun lò con cóc sang hình thức đun lò rộng nhiều bầu. Chuyển dần thể thức đun tre gỗ, sang đun than và đun dầu. Đó là những bước tiến xa và khẳng định sức sống bất hủ của kỹ nghệ gốm thủ công.

Ngày nay, với kiểu lò gốm hiện đại, người ta đã thiết kế kiểu lò vòng liên hoàn. Đó là một hình thức của lò gạch tiên tiến. Người ta chỉ việc nhóm lò một lần, và ngọn lửa lò cứ cháy truyền từ bầu lò này sang bầu lò kia, ngọn lửa ấy cứ cháy mãi cho tới ngày lò hỏng. Những cải tiến văn minh đó, là khởi nguồn từ chiếc lò gốm cổ thô sơ thuở xưa...



## Men gốm thời Lý - Trần

Thời Lý - Trần là thời thịnh vượng của kỹ nghệ gốm. Vì thế, men gốm thời Lý - Trần phong phú là điều tất yếu.

Trước thời kỳ này, một số đồ gốm ở dạng gốm mộc, không phủ men, mà được bao ngoài một lớp áo gốm, khâu phủ áo gốm không phải nơi nào cũng làm, nhưng Thổ Hà và Phù Lãng đều có dùng tới áo gốm. áo gốm là một dung dịch tổng hợp giữa đất và chay, với công thức 4 đất 1 chay. Đất là gốm, giã nhỏ, sàng lọc cẩn thận. Còn chay là một thứ đá có lẫn gỉ sắt ở ngay địa phương. Chay cũng phải giã nhỏ, sàng lọc kỹ càng. Có hai thứ đất và chay rồi, trộn lẫn, pha nước, hòa tan thành một dung dịch. Tất cả các đồ gốm trước khi đem nung, được nhúng vào dung dịch này, tạo ra một lớp áo gốm. Nếu cứ thế đem nung lên, là có gốm đẹp rồi. Hoặc giả, muốn phủ men ngoài thì ta phủ men lên lớp áo gốm.

Hãy làm quen với ba loại men gốm tiêu biểu thời Lý - Trần. Đó là gốm men ngọc, gốm hoa nâu, gốm hoa lam.

**Gốm men ngọc:** Khi đã có xương gốm tốt, người ta phủ ngoài một lớp men dày màu xanh mát, trong bóng như thủy tinh, do đó mới gọi là gốm men ngọc. Đồ gốm men ngọc ở ta rất giá trị, được trong và ngoài nước ưa chuộng. Người ta thường sánh gốm

men ngọc của ta với đồ gốm Long Tuyền thời Tống Trung Quốc.

Gốm men ngọc thời Lý thường tạo xương gốm mỏng, thanh. Tới thời Trần, thì phần xương gốm chắc, dày hơn.

Hoa văn trang trí trên gốm, đa phần là hình tượng hoa sen cách điệu. Ngoài ra còn một số đề tài khác, như trang trí hoa thảo và các hoa dây chạy quanh bình gốm. Có ba hình thức trang trí trên đồ gốm: hoa khắc, hoa in và hoa đắp. Hoa in chìm hoặc đắp nổi thì dùng khuôn, còn hoa khắc thì dùng mũi dao đầu nhọn hoặc một đầu thanh tre vẽ lên xương gốm khi đất còn mềm. Khắc hoa rồi đem nhúng vào men, men đọng lại và tạo ra các hình hoa văn trang trí rất đẹp. Bên cạnh các đồ gốm men ngọc cầu kỳ và tinh xảo đó, người thợ thủ công còn sản xuất một số đồ gốm đại trà, có khi để mộc, có khi phủ lớp men mỏng màu vàng, màu nâu, hoặc màu da lươn mà xỉn màu và ít bóng. Loại gốm này để sử dụng thông dụng và ngay khi nung, người ta nung từng chồng cao.

Thời Lý, đồ gốm hầu như không viết chữ. Tới thời Trần, ta thường thấy dưới trôn các loại đồ gốm có hàng chữ màu nâu “Thiên Trường phủ chế”.

**Gốm hoa nâu:** Đó là loại gốm đàn, kiểu dáng to, chắc chắn, cốt gốm dày và thô. Bên ngoài có phủ lớp men trắng ngà hoặc vàng nhạt. Gốm hoa nâu xuất hiện vào cuối thời Lý đầu thời Trần.

Hình thức trang trí hoa văn trên gốm hoa nâu, thường là hoa dây chạy viền quanh miệng đồ gốm. Đặc biệt, hầu hết các sườn gốm hoa nâu có đắp nổi hình hoa thảo, chim cò, thú bốn chân, hoặc tôm cá... rất sinh động. Các hình rồng trang trí ở gốm hoa nâu thời Trần có khác thời Lý. Đó là mình rồng khỏe mập, uốn khúc thoải mái, khác hẳn con rồng thời Lý thân hình thanh mảnh và uốn khúc gò bó.

**Gốm hoa lam:** là tên một loại gốm phủ men trắng đục, vẽ trang trí màu lam<sup>(1)</sup>.

Để có màu men đẹp, điều cần thiết phải có cốt xương gốm tốt. Xem ra, thông thường thì xương gốm là đất sét có pha cát. Nếu gốm cổ, lại pha cả một số tạp chất khác như rơm, rạ, trấu hoặc lá cỏ dại... để tăng độ liên kết.

## Làng gốm Bát Tràng

Ca dao cổ có viết:

*Ước gì anh lấy được nàng*

*Để anh mua gạch Bát Tràng về xây*

Theo truyền thuyết, người làng Bồ Bát (Thanh Hóa) từ thời Lý, ra Thăng Long lập nên phường gốm Bát Tràng ven bờ sông Hồng.

<sup>(1)</sup> Theo Nguyễn Bá Vân - Đồ gốm, trong hai tập Mỹ thuật thời Lý - Trần, Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội, 1973-1977.

Đầu tiên, làng có tên Bạch Thổ Phường, rồi đổi tên là Bát Tràng Phường, mãi sau này mới gọi là Bát Tràng. Nghề gốm ở đây hưng thịnh suốt từ thời Lý, thời Trần. Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có ghi: “làng Bát Tràng làm đồ gốm. Làng Huê Cầu nhuộm vải thâm...”. Cũng theo sách *Dư địa chí* còn ghi “Bát Tràng thuộc huyện Gia Lâm - Huê Cầu thuộc huyện Văn Giang, hai làng ấy cung ứng đồ bang giao với Trung Quốc là bảy mươi bộ bát sứ, hai trăm tám vải thâm...”.

Đã từ lâu đồ gốm sứ Bát Tràng là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Theo các nhà khảo cổ, thì ngay thời Lý, thời Trần, sứ Bát Tràng đã được xuất đi nhiều nơi như: Nhật Bản, Malaysia, Thái Lan, Bồ Đào Nha, Pháp... Qua khai quật ở cửa cảng Vân Đồn (Quảng Ninh), phố Hiến (Hưng Yên)... Ta còn gặp rất nhiều hiện vật gốm sứ Bát Tràng.

Các mặt hàng gốm men ngọc, men hoa lam, men rạn của Bát Tràng rất đặc biệt. Như bát, đĩa, đôn, chậu, thống, chân đèn... của Bát Tràng từ xưa đã có một phong cách đặc biệt, không lẫn với gốm sứ Thổ Hà, Phủ Lãng, Hương Canh...

Từ thời xa xưa, cho đến ngày nay, Bát Tràng vẫn luôn có hàng trăm lò gốm nhả khói. Cuộc sống lao động sản xuất thương mại ở đây, từ bao đời, vẫn luôn sôi động. Bến sông thuyền bè tấp nập chở than, củi, đất sét là nguyên liệu sản xuất đến Bát Tràng. Cùng hàng loạt thuyền bè chở sản phẩm gốm từ Bát Tràng

đi các tỉnh gần, tỉnh xa. Vào làng, trong bất kỳ ngõ xóm nào, đều thấy tất bật người làm đất, người chuốt hình, người tráng men, người chuyển sản phẩm vào lò, người ra lò. Sản phẩm gốm bề bộn, bày biện trong nhà này, nhà kia, ngõ này, ngõ nọ. Bát Tràng là một công trường thủ công sôi động bậc nhất của đất Thăng Long xưa và nay.

Là làng nằm ven sông, nguồn đất làm gốm ở đây phải đi khai thác từ Sơn Tây, Phúc Yên, Đông Triều về. Nguồn đất sét ở Hồ Lao, Trúc Thôn rất tốt, sét trắng, mịn, chịu nhiệt cao.

Chỉ cần nói riêng công đoạn xử lý đất sét để làm gốm sứ ở Bát Tràng đã thấy lắm công phu. Đất sét chở về, được đổ ngâm vào hệ thống bể chứa bể lọc. Đất sét được ngâm trong nước một vài tháng cho phân rã, tới độ chín, đánh tơi, nhuyển trong bể chứa, đoạn tháo xuống bể lọc, cho lắng lọc tạp chất hữu cơ nổi trên hớt bỏ. Phần đất sét nhuyển, sạch lắng dưới được chuyển sang bể phơi, bể ủ. Tới đây, đất sét trắng, mịn, sánh như bột gạo, mới đem lên sản xuất gốm sứ được.

Dụng cụ sản xuất chính của lò gốm cổ, là cái bàn xoay. Bàn xoay được chôn xuống đất, người thợ ngồi chân đạp bàn xoay, tay buông bắt từng thỏi đất, chuốt lên thành bình, thành lọ, bát, đĩa. Tay người thợ như có ngũ, họ làm thủ công, vậy mà các sản phẩm có độ giống nhau khá cao, như có khuôn dập. Mãi sau này, kỹ nghệ làm đất sét thật nhuyển, rồi rót vào khuôn

thạch cao để tạo nên các sản phẩm gốm mộc, đã là cuộc các mạng kỹ thuật với làng gốm. Hiện tại, số hàng gốm chuốt tay ở Bát Tràng còn duy trì, song ít. Đa số hàng rót khuôn, vì thế tạo năng suất rất cao cho thôn xóm.

Khi gốm mộc được phơi khô, chuyển qua công đoạn vẽ và tráng men. Người thợ gốm Bát Tràng có hoa tay vẽ hoa lá chim muông, người vật để trang trí lên đồ gốm tăng vẻ đẹp. Men gốm Bát Tràng từ xưa nay, được xếp hàng nhất so với các vùng gốm khác ở nước ta. Men ngọc, men hoa lam, men rạn... là những men truyền thống của Bát Tràng. Bí quyết pha men ở đây, không dễ gì thợ gốm nơi khác bắt chước được.

Qua từng gia đoạn sản xuất, người thợ Bát Tràng lại cải tiến tạo nên nhiều kiểu lò nung gốm thích hợp. Từ kiểu lò cổ truyền xưa, là lò éch, tới lò dàn, lò bầu, lò hộp... mỗi loại lò nung lại thích hợp với từng loại sản phẩm khác nhau. Nguyên liệu để nung lò cũng được thay đổi theo từng giai đoạn. Từ việc đốt lò bằng cỏ khô, rồi tiến tới củi, than đá, nay có lò thí nghiệm đốt bằng điện, bằng ga, đã dần nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành.

Ngày nay, khoa học kỹ thuật đã được áp dụng nhiều khâu trong sản xuất gốm, song riêng khâu đốt lò, vẫn còn giữ nhiều tín ngưỡng. Ngày giờ đốt lò, ra lò, là những ngày thiêng liêng với thợ gốm. Kỹ thuật đốt lò quyết định chất lượng sản phẩm gốm sứ.

Ca dao cổ có nói về gạch Bát Tràng, đó là những viên gạch lớn được xếp làm bao thơi trong lò. Vì được làm từ chất đất sét tốt, được nung trong lò chín đều, nên những viên gạch Bát Tràng ngày xưa rất nuột, chín già. Gạch Bát Tràng xưa thường được dành để xây đình, xây chùa, bó quây bờ giếng, bờ ao làng. Những viên gạch tốt, xây trần, chịu mưa nắng bao năm trời, không rêu, không xói mòn, đủ biết kỹ thuật của người thợ gốm ra sao.

### Làng gốm ven Sông Cầu...

Thơ ca cổ, có rất nhiều vãn thơ, bài thơ hay ca ngợi vẻ đẹp và sự trù phú của làng gốm ven sông. Ở đây tôi muốn trích ra một khổ thơ viết về làng gốm Thổ Hà của một nhà thơ. Đó là khung cảnh làm ăn tấp nập và sầm uất:

*Làng gốm cũ này đang độ lửa*

*Khói cỏ de thơm khắp cả làng*

*Thuyền đình khoang nặng đang rời bến*

*Thanh Nghệ xuôi vào, Tuyên Thái sang...*

(Làng gốm Thổ Hà - Vũ quân Phương)

Làng gốm Thổ Hà thuộc vùng Kinh Bắc, nằm ven dòng sông Cầu. Con sông từ thuở nào đã vào lời ca “nước chảy lơ thơ...”. Giữa một vùng đồng bằng trù phú, nơi nhiều nghề phụ, xứ sở của quan họ, làn khói những lò gốm đã bay khoan thai tự bao đời.

Trong *Kinh Bắc phong thổ ký* diễn quốc sự thời Lê có viết:

*Mã Đông Hồ gấm thêu hoa quện*

*Cày làng Lê dựng nghiệp nông gia*

*Chĩnh chum thời có Thổ Hà*

Theo sử sách thì gồm Thổ Hà, gồm Bát Tràng, gồm Phù Lãng đã có từ thời Lý. Làng gồm Thổ Hà xưa ở núi Gốm (Quế Dương) rồi cứ tiến dọc triền sông. Qua Vạn Yên qua làng Đặng, làng Chọi, Quả Cầm... cho đến cuối đời Trần mới dừng lại Thổ Hà giờ đây<sup>(1)</sup>.

Dấu vết trên đường rời quê ấy, dọc triền sông, nay người ta còn đào được nhiều mảnh sành mảnh sứ. Hẳn thời nguyên sơ, con sông Cầu còn vật vã dữ dội. Những làng xóm thuở ấy còn nhỏ bé. Cuộc sống con người còn gian nan. Thiên nhiên đầy khắc nghiệt. Để

---

<sup>(1)</sup> Lại có truyền thuyết rằng, Quả Cầm là nơi sản xuất nhiều đồ gốm, trong đó có cái lon nhỏ để đựng nước, kê chân đặt giàn tầm, người quen gọi là “chân cũi”. Trong làng có một cô gái xinh đẹp bán chân cũi. Vì sắc đẹp và tính tình nết na: cô bán bao nhiêu hết bấy nhiêu đồ gốm. Một hôm, có chàng trai trong hoàng tộc ở Cổ Loa đi ngang vùng Quả Cầm. Thấy cô gái đẹp: chàng trai dừng ngựa làm quen rồi sau đó lấy làm vợ. Cô gái Quả Cầm theo chàng trai về Cổ Loa, song vì nhớ quê gốm, cô vẫn thường về thăm quê gốm. Về sau, nhà vua có khơi sâu dòng Ngũ Huyện khe để cô gái xuôi thuyền về thăm quê cho tiện. Mãi sau này, quê gốm Quả Cầm chuyển dần về Thổ Hà ngày nay...



có sự bình yên như bây giờ, phải biết bao công sức của con người.

Tôi đi trong làng Thổ Hà đã bao lần, mà mỗi lần cứ nao nao xúc cảm. Những ngõ hẻm chạy dài sâu, hai bên bờ tường cao xây bằng tiểu, bằng vại nèn đất làm ngõ càng hẹp, càng hun hút hơn. Lối ngõ lát toàn mảnh sành, mảnh gốm vỡ. Một tiếng cười ở đầu ngõ cứ âm vang. Mái ngói kê mái ngói ngả màu rêu. Những dây lò đang ăn lửa. Vài chiếc lò con cóc bỏ không. Một khoảng trời xanh đất chột ở cuối ngõ... Sự phồn thịnh ấy, tất cả do bàn tay con người.

Cụ Vọng, nghệ nhân xuất sắc của làng gốm nói với tôi về cái nghề gốm của làng cụ: “Đất và bàn tay mình thôi. Bao đời rồi chúng tôi nặn nồi bát ven sông...”. Phải thật kỳ lạ khi xem những mặt hàng gốm ở đây làm ra. Từ cái vại mộc, đến cái thống men trồng hoa... tất cả đều nặn từ đất ra. Người Việt mình gắn bó với bao đồ gốm, đồ sành. Từ khi ra đời cất nhau cho vào cái nồi đất chôn ngoài cổng ngõ, rồi tắm lột lòng trong cái chậu sành da lươn, lớn lên cầm bát cơm, cái điều bát hút thuốc lào, cái nồi kho cá, cái vại muối cà, cái chum kê bên gốc cau hứng nước mưa... Rồi đến khi nhấm mát nằm xuống, thay đổi hài cốt, người lại được nằm trong cái tiểu sành. Đất với người, người với đất gần bó, thủy chung như thế.

Thổ Hà xưa nay không có một thửa ruộng nào. Mọi công việc đều quay quanh mấy chục cái lò gốm. Xưa

toàn xây kiểu lò con cóc... chưa có lò rồng nhiều bầu như giờ. Lò rải khắp làng như những con cóc cụp ngồi chồm hồm. Những cột khói bốc lên nghi ngút khắp làng. Nhà giàu, có nhà hai lò. Nhà nghèo chung nhau mấy nhà một lò. Nghèo nữa thì đi làm mộc, đi gánh gồng thuê. Công việc vất vả nhất là khâu làm mộc “Hòn đất mà vật lên nổi”. Bàn tay người làm nên cả thôi. Nào quay, vắn, chuốt. Đất sét sau nhiều lần đảo trộn cầm lên tay dẻo dai như cơm nếp. Không phải đất nào cũng làm gốm được. Cuộc di quê dọc sông Cầu xưa, chắc là cũng vì một phần theo nguyên liệu đất chăng? Thổ Hà có từng đoàn thuyền đi lấy đất. Có khi đi xa ngót hai mươi cây số tận Xuân Cai, Đồng Trũng mua đất về. Người trong nghề quen rồi. Cứ nhìn sắc đất biết là mẻ gốm đẹp hay thường. Hòn đất cầm về trên tay cứ mịn, dẻo là được mua với giá cao. Nay làm ăn có tập thể, đất tìm được ngay đồng gần làng không phải đi xa nữa. Lại có dự án cứ đào sâu dưới lòng sông Cầu, sét nhiều mà tốt lắm. Làng gốm thỏa sức mà làm...

Tôi cứ mê đi trước cảnh từng dãy nhà, các bác, các chị ngồi chân đạp bàn xoay, tay chuốt hình. Nào lọ, nào vò, nào chum, nào vại cứ hiện dần lên dưới tay người. Dưới đôi bàn tay ấy là cuộc sống bùng dậy. Ngày trước người làm gốm chỉ làm bộ, không biết rót khuôn như bây giờ. Ấy thế mà, không biết con mắt và bàn tay thần kỳ sao, bao hình dáng cân đối và đều nhau như thế. Nay trong làng còn nhiều gia đình giữ

lại được một số đồ cũ. Những chum, ang cao ngấp đầu người. Những chiếc chậu cảnh nuôi cá rộng như cái nia. Những họa tiết, những đường riềm trên những đồ vật ấy còn sống động, còn trẻ mãi. Từ khối đất sét dẻo quánh kia, người dựng hình lên thế nào. Bao đời, bàn tay con người kỳ diệu làm sao...

Cụ Vọng nói: “Là nghề của chúng tôi, mọi cái rồi quen cả thôi. Thật ra thì cũng khó khăn đấy. Khi làm mộc khô, đưa vào lò, hàng to thế, phải bốn năm người khênh, mà chỉ cần không đều tay một tí là vỡ là âm ngay. Lại còn cho lửa ăn nữa. Nếu lửa già quá hàng bị nứt nẻ. ăn non lửa, hàng rộp lên như bánh đa quạt than...”.

Ngày trước trong làng chỉ có vài người biết đun lò. Những sư lò được trọng đãi lắm. Lò này gọi, lò kia gọi. Ngày đun lò là ngày nôn nóng hơn. Từng đồng cỏ tranh khô cứ vơi dần. Khi nhìn qua cửa lò, chum vại đỏ rực lên như sắp cháy. Ấy là hạ lửa. Chờ vài ngày sau lửa tắt, lò nguội dần là ra lò. Vui nhất ngày ra lò. Lò này ra, lò kia ra. Trong nhà, ngoài ngõ tất bật hẳn lên. Thuyền đỗ đầy ngoài bến chờ ăn hàng. Những chiếc chum to hai người, bốn người đòn chèo khênh. Chum nhỏ một người ôm một. Có người đội lên đầu, cứ thế lênh khênh mà đi. Tiếng cười oang oang đầu ngõ. Trẻ con cũng xúm vào làm theo. Đứa xách cái vò, đứa xách cái lọ chạy luỳnh quỳnh. Sân chứa hàng một lúc đã đầy cả lên nào chum, nào

chính, nào vại, nào chậu, nào nồi. Trời ơi, nhìn những mặt hàng ăn lửa chín đều, cứ xần xần, gõ vào thành nghe canh canh tiếng chuông, lòng ai mà yên được. Cái niềm vui rân rân dâng lên như rượu mạnh... Làng gốm ở đây cứ liên tiếp những niềm vui như thế. Sau những mùa gốm, làng xóm lại thêm bao nếp nhà ngói. Cái ngõ lát mảnh sành, mảnh sứ cài răng lược lại kéo dài thêm ra...

Anh cán bộ kỹ thuật Dong đang say mê nghiên cứu cách pha chế men sao cho đẹp, vừa rẻ, lại vừa có sắc riêng của Thổ Hà. Trong phòng làm việc của anh đầy những vò, lọ, chậu, cốc đựng hóa chất. Học xong khoa gốm Trường mỹ thuật công nghiệp, anh xin về công tác ở đây. Buổi đầu tiên, sau khi đi thăm các bác, các anh thợ gốm làm việc, là anh đi vẽ bức tranh bột màu về cái cổng làng Thổ Hà. Bức tranh hiện nay anh vẫn giữ, phần là kỷ niệm, phần là ghi nhận ngày về với quê thứ hai của mình. Được biết anh vừa pha chế thành công một số mẫu men mới. Anh say sưa nói với chúng tôi về men nặng lửa, men nhẹ lửa. Và thật kỳ lạ, đồ làm bằng đất, lại lấy từ đất ấy làm men tráng lên, sau khi nung, hàng được tráng lớp men bóng và đẹp lạ. Anh đang băn khoăn làm sao tạo được nhiều mặt hàng đẹp, vừa mới, vừa giữ được đường nét dân tộc. Điều băn khoăn lớn của ngành thủ công là làm sao kế truyền được những tinh hoa của cha ông trước kia, kéo mai một đi.

Làng gốm Thổ Hà, ngành nung nay đã có từng tổ nung. Những sư lò nay là những nghệ nhân già, là những thanh mển mới lớn lên. Và đặc biệt có cả con gái nữa. Câu chuyện của những sư lò mới dùng củi thay củ, dùng than thay củi thật vui, thật cảm động. Lớp thợ mới lớn lên trên đất quê mình. Với tinh hoa của cha ông, với trái tim mình, bàn tay người thợ gốm Thổ Hà ngày càng khéo hơn.

Giờ đây tôi đang đứng giữa sân thành phẩm, lòng cứ rạo rức một niềm vui khôn kể. Nào vại nào chum. Nào lọ nào lò. Nào ấm nào nồi. Nào chậu hoa, nào đôn cảnh... Hàng thì trơn, hàng thì men hoa. Cụ Vọng nhắc lên một chiếc nồi đất, cụ nói với tôi: “Gì thì gì, chứ tôi cứ thấy cơm thổi nồi đất ngon hơn thổi nồi đồng, nồi nhôm...”. Tôi mãi nghĩ miên man, vùng sông Cầu đây xưa thường có hội thi bơi thuyền nấu cơm. Phải chăng, xưa những cô gái vùng Kinh Bắc đây vận áo tứ thân, nón quai thao hát quan họ, tay chèo thuyền, tay nhóm lửa thổi cơm bằng chiếc nồi đất như thế này? Nồi cơm nào ngon nhất hội đã dâng lên nhà vua? Bao vại muối dưa, muối cà kia đã nuôi lớn bao người?...

Đất nước mình đâu cũng gặp những dòng sông. Sông vẫn bồi đắp phù sa lên bãi bờ. Muôn đời, dọc triền sông người vẫn dùng nồi nặn bát. Cầm mặt hàng trên tay, tôi rưng rưng nghĩ về những người nghệ nhân gốm xưa kia. Rồi mai, người cầm mảnh gốm

hôm nay, người sẽ nghĩ gì về quê hương, về những người thợ Gốm ngày nay. Hẳn muôn đời người sẽ mãi ngạc nhiên ở bàn tay con người...

\*

\*      \*

Nói về gốm Thổ Hà, cái chính, cũng là muốn để nói những nét tiêu biểu của gốm Phù Lãng (Đại Tân, Quế Võ) - hai làng gốm này đều nằm ven sông Cầu. Công nghệ ở hai vùng này đều có từ những năm ba ông tổ nghề đi sứ về, rồi dạy nghề cho dân làng. Phương pháp làm đất, lên xương gốm, vào lò nhóm lửa để nung đốt, rồi khi hạ lửa, ra lò... Ở hai làng gốm này, thao tác giống nhau lắm. Cách thức tổ chức sản xuất gốm cá thể xưa và gốm tập thể nay ở Thổ Hà cũng tương tự như ở Phù Lãng. Chỉ có một điểm khác nhau chút ít là ở mặt hàng: Gốm Phù Lãng hầu hết là gốm sinh hoạt thực dụng hàng ngày, như ấm, nồi đất, vò, lọ, vại, chum nhỏ... Còn ở Thổ Hà, ngoài các mặt hàng đó, chúng tôi thấy có làm những mặt hàng lớn hơn. Như những chum đại, ang lớn và các kiểu tiểu sành ở Thổ Hà thì tự xưa xưa đã có uy tín lắm.

Hai làng giữ nghề sớm như nhau, sản xuất mặt hàng tương tự nhau, ấy vậy, Phù Lãng vẫn thiết thời hơn Thổ Hà, bởi lẽ, đa phần người ta chỉ biết tới Thổ Hà và đến Thổ Hà mua hàng, vì Thổ Hà gần trung

tâm văn hóa - kinh tế - chính trị của tỉnh. Đường đi lối lại vào Thổ Hà cũng có phần gần và tiện lợi hơn.

Thuở trước, Thổ Hà cũng như Phù Lãng đều giấu nghề kỹ lắm. Hai nơi cùng công nghệ, vậy họ vẫn giữ bí quyết riêng của họ. Ngày nay, Phù Lãng và Thổ Hà đều đã có hợp tác xã gốm. Kỹ thuật nay là của chung, cùng nhau trao đổi, bàn bạc, chứ không còn phải giấu riêng giữ riêng nữa.

Hiện tại, ngoài việc sản xuất đồ gốm dân dụng, Thổ Hà và Đại Tân có sản xuất số lượng hàng gốm phục vụ kiến trúc đáng kể. Những đình chùa trong tỉnh, ngoài tỉnh cần trùng tu, là phải nhờ Thổ Hà và Đại Tân phục chế các kiểu ngói cổ. Hàng gốm kiến trúc như ngói bò, ngói ống, ống gốm thoát nước; các vật gốm trang trí kiến trúc như hoa cửa, tháp nhọn trên nóc nhà, do Thổ Hà và Đại Tân sản xuất, thì ai cũng ưa dùng. Nó vừa bền, vừa đẹp và giá cả lại phải chăng. Nói gì thì nói, gạch thất, gạch lục, gạch vuông cổ đại... thì vẫn phải nói tới Bát Tràng. Còn như, gạch lá nem lát nền nhà, là phải tìm tới Thổ Hà sản xuất, vừa nuốt mặt, vừa phẳng, lại đều nhau chẵn chẵn. Mười viên, cứ là cả mười giống nhau. Ngày xưa, lại còn làm cả loại gạch lá nem có tráng dầu trên bề mặt nữa. Nhìn viên gạch lá nem tráng dầu nhẵn bóng không kém gì gạch men hoa. Xem ra, ở nông thôn, người ta còn ưa dùng gạch lá nem Thổ Hà để lát nền nhà hơn cả gạch men. Bởi lẽ, màu gạch lá nem Thổ Hà

là màu đất, đầm, không rục rở như gạch men và không trơn như gạch men. Ngoài ra, còn có ưu điểm khác, là loại gạch lá nem lại hút cả nước. Vì vậy, loại gạch này bốn mùa đều hợp với nhà ở thôn quê. Trời mưa dầm, trời trở nồm, thì nền nhà lát gạch lá nem Thổ Hà vẫn khô ráo, sạch sẽ.

### Gốm Cậy

Cậy là tên nôm của làng Kệ Gián, thuộc tổng Bình Dã, huyện Đường An, thời Lê, nằm bên hữu ngạn sông Kê Sặt. Sát làng Cậy, có làng Hương Gián, sau đổi là làng Nam Gián, thuộc tổng Triền Đỗ cùng huyện. Cả hai làng này cùng dựng lò gốm, công nghệ làm gốm hai làng giống nhau. Vì nằm sát bên đò Cậy nên người dân quanh vùng vẫn quen gọi vùng gốm nơi này là gốm Cậy.

Làng Cậy có trên 600 hộ, ngót 300 khẩu, hơn 300 mẫu ruộng. Người đông, ruộng đất ít, công nghệ gốm đã thu hút nhiều người tham gia. Khách lạ đến làng Cậy, cũng dễ nhận ra nơi đây là làng gốm cổ. Làng nằm bên bờ sông, nằm trên tầng tầng lớp lớp gốm vỡ. Đường làng ngõ xóm hầu như được làm từ các mảnh gốm.

Làng Cậy có ngôi đình lớn, thờ thành hoàng Bảo Phúc Đại Vương, sống vào đời Hùng Vương thứ 17, có công giúp vua Hùng chống giặc ngoại xâm, nhưng



không biết có phải ngài là ông tổ nghề gốm ở đây không? Hay chẳng tổ nghề ở đây chỉ là truyền thuyết?

Sản phẩm gốm ở Cậy cũng rất đa dạng. Nào bát, đĩa, ấm, chén, bình hoa... Nhưng đặc biệt là có loại gạch lớn được nung rất khéo. Gạch này vốn là bao thời của gốm. Gạch của làng Cậy chín già, có kích thước lớn, thường được dùng làm chân kê cột đình, cột chùa và lát các lối đi trong đền, đình rất đẹp.

Các lò gốm ở Cậy lấy nguyên liệu đất sét ở đâu? Theo các cụ già ở làng, từ xa xưa, người thợ gốm Cậy lấy đất sét ở hai bờ sông của làng làm gốm. Loại đất sét này rất mịn, tạo ra sản phẩm gốm óng chuốt. Sau này, nguồn đất sét ở quê cạn kiệt, người thợ gốm Cậy phải dùng đất sét cao lanh khai thác cận Đông Triều - Quảng Ninh). Ngay bây giờ, men gốm Cậy vẫn phải dùng đất sét cao lanh ở Hồ Lao, Đông Triều, nghiền lẫn cùng tro trấu, tro củi lọc kỹ. Men gốm Cậy thường là men màu lam nhạt, mang phong cách gốm Cậy, khác hẳn gốm Thổ Hà, gốm Bát Tràng.

Theo một số tư liệu, gốm Cậy đã từng chiếm được thị trường trong và ngoài nước. Hiện tại, ở Bảo tàng cổ vật Topkapu Sarêgi tại It-tâm-bun, thủ đô Thổ Nhĩ Kỳ có lưu giữ một bình gốm hoa lam của làng Cậy. Bình gốm này cao 66 cm, thân tròn như quả bí đỏ, cổ thẳng và cao, hơi loe miệng. Sườn và đáy lọ trang trí hoa dây. Thân lọ có 13 chữ Hán "Thái Hoà bát niên, Nam Sách châu, tượng nhân Bùi Thị Hý bút". Tạm

dịch: Năm Thái Hoà thứ tám 1450) tại châu Nam Sách, thợ gốm Bùi Thị Hỷ vẽ.

### Gốm Đồng Nai - Sông Bé

Nếu ngoài Bắc có 3 trung tâm gốm cổ truyền (Bát Tràng, Thổ Hà, Hương Canh) thì miền Nam cũng có hai trung tâm gốm lớn, là gốm Đồng Nai và gốm sông Bé.

Gốm Đồng Nai (hay còn quen gọi là gốm Biên Hoà) nằm dài dài ven sông Đồng Nai. Tại đây, chia làm 2 cụm sản xuất chính. Một là khu tả ngạn sông Đồng Nai, kéo dài từ cầu An Hoà đến cầu Đồng Nai, đó là làng gốm Tân Vạn. Hai là cụm gốm của Trường Mỹ thuật thực hành Biên Hoà. Gốm Đồng Nai không có tuổi nghề cao như gốm Bát Tràng, Thổ Hà. Suốt thế kỷ XVII - XVIII, các lò gốm ở đây chỉ chuyên làm các mặt hàng gốm gia dụng để phục vụ đồng bào vùng tây và đông Nam Bộ. Song cuối thế kỷ XIX, và nhất là đầu thế kỷ XX, công nghệ gốm ở đây mới thực sự phát triển mạnh khi mặt hàng gốm mỹ nghệ được mở ra, tạo bước ngoặt cho gốm Đồng Nai.

Người thợ gốm ở đây có kỹ nghệ làm gốm khác với người thợ ngoài Bắc. Nếu ở ngoài Bắc, các lò gốm cổ có hàng vài thế kỷ chuyên làm đồ sành (đồ gốm nặng lửa) thì gốm Đồng Nai và Sông Bé là nơi cư trú của nhiều người dân tứ xứ, có người ngoài Bắc dạt vào, có

người Hoa, người Khơ Me lui tới... vì thế, thẩm mỹ đa dạng, đã được thể hiện chính trên các sản phẩm gốm.

Nhìn hình dáng của gốm Đồng Nai, sông Bé nhận thấy ngay sự khác biệt với gốm Bát Tràng, Thổ Hà. Ngay màu men ở đây là những màu gốc: xanh: đỏ, tím, vàng... nên đồ gốm rực rỡ, khác vẻ đẹp màu men xanh lam, xanh ngọc, men rạn... có vẻ đẹp thâm trầm của gốm cổ truyền ngoài Bắc. Men gốm Đồng Nai, sông Bé sớm dùng men hóa chất, không dùng men đá như gốm Thổ Hà, Bát Tràng.

Hình dáng của chiếc đôn, chậu hoa, thống, chóa... Ở đây thường có vẻ đẹp phóng túng, ít bị ước lệ khuôn mẫu cổ điển như gốm ngoài Bắc. Chất đất sét cũng có phần khác, tạo ra chất gốm xốp, nhẹ hơn gốm Bát Tràng, Phù Lãng, Thổ Hà. Các hoa văn trang trí trên gốm Đồng Nai, sông Bé cũng rất đa dạng, có chút lai tạp, có chút ảnh hưởng của văn hóa phía Bắc, văn hóa Khmer, văn hóa Trung Hoa... vì thế, gốm Đồng Nai - Sông Bé dễ vừa lòng với mọi khách hàng.

Nói là gốm Sông Bé, nhưng thực chất nghề làm gốm ở đây chỉ tập trung chính ở Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Cũng như khu gốm Tân Vạn (Biên Hoà, Đồng Nai), ở huyện Tân Uyên có hàng trăm lò gốm lớn nhỏ. Nhiều lò gốm nổi danh từ xa xưa, như Anh Ký, Quảng Thái Xương, Hưng Long... mỗi lò gốm, có sản phẩm riêng của mình. Có lò chuyên làm bát, đĩa, ấm, chén... có lò lại chuyên làm nậm, lũ, lu, ang, vại... lại có lò

chuyên làm đồ gốm trang trí, như: đôn, thống, chậu hoa... với trăm ngàn mẫu mã khác biệt.

Gốm Đồng Nai, Sông Bé có đặc trưng chung là thường dùng men trắng, trang trí hoạ tiết rực rỡ, có một số mẫu mã gốm dùng men xanh làm nền, thường dùng cho các sản phẩm gốm trở thùng như: đôn, thống, voi sứ...

Sản phẩm gốm sứ Đồng Nai, Sông Bé được xuất khẩu sớm, chiếm uy tín cao trên thị trường trong nước và quốc tế. Tuy vậy, gốm Đồng Nai, Sông Bé chịu ảnh hưởng rất nhiều ở gốm Cây Mai.

Nói tới gốm Cây Mai là nói tới đồ gốm mỹ nghệ. Đồ gốm mỹ nghệ Cây Mai chiếm thị trường rất lớn ở các tỉnh Miền Nam và thành phố Sài Gòn - Gia Định xưa. Gốm Cây Mai phát triển hàng trăm lò gốm, nhưng tập trung đông nhất vẫn là khu vực phía Bắc đồn Cây Mai (vì địa danh vậy, gọi là gốm Cây Mai chăng?). Những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, gốm Cây Mai thực hưng thịnh. Gốm Cây Mai với nhiều chủng loại, như gốm mỹ nghệ, gốm gia dụng, gốm xây dựng. Nhưng phát triển nhất vẫn là gốm mỹ nghệ. Ngày đó, các lò gốm Cây Mai có cả đồ sứ, đồ sành. Người ta vẫn còn nhắc tới sản phẩm lu đựng nước của gốm Cây Mai làm ra có phủ men màu đen rất đẹp và rất đặc biệt. Theo một tư liệu, năm 1882, mỗi lò Cây Mai nung được 2.000 sản phẩm cỡ vừa, 700 sản phẩm cỡ lớn. Có lò gốm, một năm làm ra được trên 1.000 lu đựng nước lớn.

Bước sang đầu thế kỷ XX, gốm Cây Mai ở Sài Gòn - Gia Định thu hẹp dần đầu tư, nhường sự phát triển cho gốm Đồng Nai, Sông Bé. Sự phát triển phố xá, thương mại, đã thu hẹp vùng đất các lò gốm trong thành phố và dần teo hẳn lại. Thợ gốm Cây Mai đã chuyển ra Đồng Nai, Sông Bé sinh sống và hành nghề.

Đến nay, lò gốm Cây Mai ở thành phố Hồ Chí Minh không còn dấu tích, nhưng trong tâm thức dân chơi gốm, thì vẻ đẹp gốm Cây Mai không vùng gốm, lò gốm nào thay thế được.

### Gốm Mường Chanh

Tỉnh Sơn La, có hai nơi làm gốm cổ truyền, đấy là Mường Chanh (huyện Mai Sơn) và Bản Lầm (huyện Thuận Châu). Ở dưới xuôi, việc hình thành một làng gốm thường giống nhau, đó là những xóm làng nằm kề một con sông quê hương, con sông đó là nơi chuyên chở vật liệu (đất sét và than, củi đốt) và sản phẩm hàng hóa đi các vùng tiêu dùng. Mường Chanh và Bản Lầm đều ở xa sông ngòi. Phương tiện chuyên chở chính ở cả hai nơi đều là đường bộ.

Mường Chanh cách thị xã Sơn La trên ba chục cây số đường rừng. Ở đây, ta gặp cảnh những anh thanh niên người Thái, người Mèo gò lưng đạp xe chở những chiếc chum nhỏ, những lu gốm được đóng lại trong chiếc rọ tre chắc chắn, chở từ quê gốm Mường Chanh

đến những bản làng xa xăm. Những chòm bản người Thái ở thấp thì đỡ, chứ những bản làng cao chót vót trên đỉnh núi của người Mông, nơi hiểm hoi nguồn nước, thì những cái chum, cái lu gốm đựng nước kia càng quý giá. Từ lâu đời, gia tài cha mẹ để lại cho con cái, trong đó có hai vật quý đó là cái ninh đồng và cái chum đựng nước. Chum gốm, vò gốm từ lâu được coi trọng tính giá trị bằng những đồng bạc trắng hoa xoè. Những chiếc chum vại ở miền núi cũng có đặc điểm riêng, thường nhỏ hơn: gọn hơn và tạo dáng không được bay bướm như gốm dưới xuôi. Một lẽ đơn giản, vật liệu (đất sét) làm gốm ở miền núi hiểm hoi, chất lượng không được tốt bằng đất sét của những làng gốm ven sông đông bằng. Lò gốm ở Mường Chanh cũng nhỏ hơn lò gốm ở Bát Tràng, Hương Canh, Phù Lãng... Người thợ gốm thì ở nơi nào cũng đòi hỏi đôi tay khéo léo, tài hoa. Ở đâu cũng vậy, người thợ đốt lò giữ ngọn lửa lò vẫn là quan trọng nhất, gốm Mường Chanh từ lâu nay vẫn đốt bằng củi là chính. Có thời xa hơn, người thợ Mường Chanh còn đốt bằng cỏ gianh, gốm ra lò rất đẹp.

### Một sản phẩm gốm dân tộc: Ngói âm dương

Nhân nói về nghề gốm, chúng tôi muốn điểm qua vài nét về gốm kiến trúc của đông bào dân tộc.

Ở vùng Sơn Động, Chũ, ta gặp rất nhiều mái nhà

đồng bào dân tộc lợp loại ngói máng. Hình thức lợp ngói máng đơn giản. Cứ mỗi hàng ngói xấp, lại tiếp hàng ngói ngửa. Hình thức lợp chồng nhau như thế, tạo thành một mái liền và liên tiếp có những đường máng cho thoát nước. Đó là kiểu lợp mái nhà của đồng bào Tày, Nùng. Người dân tộc có thói quen, gọi đó là hình thức lợp xấp - ngửa. Những viên xấp coi là dương và ngửa coi là âm. Bởi vậy, ngói này còn có tên gọi là ngói âm dương. Vậy thì cách làm ngói âm dương như thế nào ?

Việc đầu tiên vẫn là làm đất. Đất cho ngói âm dương cũng đòi hỏi kỹ càng như đất cho ngói ta. Đất nhào xong thì chuyển thành cối đất (hoặc quả đất). Người thợ dùng kéo xén đất thành từng thỏi vát đi, vát lại kỹ càng, để tạo đất thành một viên hình hộp chữ nhật, có chiều dài bằng chu vi và chiều rộng bằng chiều cao của khuôn ngói hình ống tròn. Khuôn ngói là một khung tre ngoài bọc vải, nom như một cái vại. Có điều trên khuôn có ba gờ nổi lên để chia khuôn thành ba phần bằng nhau. Người thợ chỉ việc lấy kéo cắt đất thành những lát mỏng (có bề dày chừng 1cm) rồi đem lá đất đó, miết quanh thành khuôn ngói. Tay vừa miết đất cho tạo dáng đẹp và chân đạp bàn xoay. Vậy là cái khuôn ngói quay tròn. Cả ba múi đất hiện ra trước mắt người thợ. Khi sửa sang đẹp dễ, người thợ bưng khuôn ngói kia ra sân phơi. Với động tác khéo nhẹ, người ta tách cho khuôn ngói và vòng đất

kia rời nhau. Bởi vì, trên khuôn đã có gờ, nên tự nhiên vòng tròn đất kia đã hình thành ba viên ngói máng hoặc ngói âm dương). Khi phơi khô, người ta chỉ việc gõ nhẹ, là ba viên ngói rời nhau, giống nhau và bằng nhau chẵn chẵn.

Khâu cuối cùng là đem xếp ngói vào lò nung. Chú ý là xếp đúng viên ngói theo từng lớp, lớp này chồng lên lớp kia rồi nhóm lửa đun hai ngày hai đêm thì hạ lửa, chờ nguội lò là ta ra được những viên ngói âm dương rất đẹp.

Qua các lò làm ngói âm dương, chúng tôi thấy mỗi lò một mẻ đun được chừng vạn viên, có thể đủ cho lợp một ngôi nhà ba gian cỡ trung bình.

Không kể giàu nghèo, người Tày, Nùng ở nhiều nơi, tự lực tự cường sản xuất ngói, tạm thỏa mãn nhu cầu tự cung tự cấp. Vì thế, hầu hết kiến trúc nhà dân tộc Tày, Nùng đều được lợp ngói âm dương.



## NGHỀ RÈN

**Đ**a Hội là một thôn nhỏ của xã Châu Khê (Từ Sơn, Bắc Ninh). Châu Khê có sáu thôn: Trịnh Xá, Trịnh Nguyễn, Đồng Phúc, Đa Vạn, Song Tháp và Đa Hội.

Toàn xã Châu Khê có 1.390 hộ với 6.629 người, 2.120 lao động(Theo thống kê năm 1975). Ruộng đất canh tác ở đây lại ít. Chính vì thế, nghề thủ công ở đây sớm phát triển. Ngoài nghề rèn cổ truyền, ở Châu Khê còn có nghề làm song mây, nghề sản xuất vật liệu xây dựng có tiếng. Hiện nay, cả sáu thôn đều có thợ biết cầm búa, kéo bễ thổi lò rèn, và họ đang làm ra mặt hàng rèn nổi tiếng toàn quốc. Đó là cuộc tông. Cuộc tông của Châu Khê vừa gọn, nhẹ, mà rất danh, rất chắc cuộc. Người sử dụng cuộc tông Châu Khê tha hồ mà bổ, mà bẫy, không lo gãy sống cuộc hoặc vỡ óc cuộc. Minh chứng về sức bền của loại cuộc này, ta đi qua nhiều thôn xóm, thấy còn giữ cái cuộc Châu Khê mòn ngắn ngắn đi, nhỏ đi như cái bướm xối. Ấy vậy nó vẫn còn chắc, còn sắc lăm.

Nhà nông mà có cái cuộc tông Đa Hội (cũng không khác gì có cái cày Đông Xuất) thì yên tâm làm ăn rồi. Có cái cuộc tốt nó đã sống trọn vẹn với một đời người nông dân. Người ta còn kể lại những câu chuyện đau khổ của một thời phong kiến nghèo đói. Đây là một ông bố già, trước giờ hấp hối, trăng trối với con không biết nói gì hơn với một gia sản để lại: một lưỡi cuốc mòn! (mà lưỡi cuốc ấy, lại từ đời ông nội để lại). Vậy là ba đời dùng chung một cái cuốc. Nghèo quá, không có ruộng mà cuốc. Chỉ đi bới, đi mót, nên cuốc có mòn vẹt đi mấy chẳng nữa, thì vẫn còn dùng được. Qua câu chuyện đau lòng trên, ta thấy sức bền của một lưỡi cuốc tông nơi đây như thế nào.

Làng rền Đa Hội ít khẩu, lại nằm dệ con sông Ngũ Huyện nước sâu. Cái thuở đường cái quan, đường quốc lộ còn kém, thì con sông này là con đường chuyên chở nguyên liệu than và sắt vụn về cho Đa Hội. Đồng thời, nó cũng là đầu mối chuyên chở sản phẩm sắt từ Đa Hội đi khắp ngả.

Từ xưa, kiến trúc nhà ở của làng rền cũng có một kiểu riêng. Thông thường nhà thấp mái. Khi mái ngói và tường gạch chưa được đồng khắp ở đây, thì những mái nhà tranh của người thợ rền không khác một cái lều. Mái rạ tùm hum và tường đất có khoét cửa sổ tò vò. Bên trong lỗ cửa tò vò kia, là cảnh kéo bể, cầm kẹp, quai búa, tôi nước... tất bật. Xem ra thuở xưa, sự ăn ở của phường thợ rền khá luộm thuộm. Trong nhà,

giường phản quây quanh cái bể lò phì phò, bụi bồ hóng bám đầy tường nhà, mái nhà. Cái bể lò, coi là cái bếp thổi cơm, nấu nước cho gia đình người thợ.

Người làng rèn, đi đâu cũng không lẫn. Con trai thường vai u, bắp tay to và dài, còn hai chân lại nhỏ và ngắn. Bởi suốt ngày ngồi quai búa, kéo bể, nên cơ thể phát triển không đều, con gái thì thường đi chũm bát, hai tay vừa đi vừa vung rộng. Chẳng là, chị em lớn lên là quần quật ngày này tháng khác đi gánh gồng nguyên liệu, sản phẩm...

Cả làng làm thợ, việc canh tác đồng áng thường được quy tụ vào mấy nhà địa chủ. Số địa chủ này, lại muốn thợ nơi khác tới cấy lúa. Tới vụ thu hoạch, họ lại đem bán cho gia đình thợ rèn. Bởi thế, gia đình thợ rèn có làm ra tiền mấy cũng chẳng lại được bởi cái cảnh “gạo chợ nước sông” như thế!

Làng rèn Đa Hội xưa, vốn là một làng nghèo của vùng phủ Từ Sơn. Tuy chính tay họ làm ra bao sản phẩm (lưỡi cuốc, cái cào, cái liềm, cái xẻng, cái thuổng, lưỡi mai, cái kìm, cái kéo, cái đinh, cái búa...) song xem ra, thợ sắt đi đâu cũng không được coi trọng. Nhất là với cánh buôn bán, thì họ càng hay miệt thị phường thợ rèn. Họ cho là “cái lũ nhỏ dốt” ! Chính trong cái xã hội phong kiến phân chia đẳng cấp ấy, thợ rèn trong phường, trong làng càng thêm yêu quý nhau. Họ đặt ra những câu ca tự động viên cổ vũ chính mình:

*Ai ơi tiền của rề rề*

*Cũng không bằng có nghiệp nghề trong tay.*

\*

\* \*

Theo truyền thuyết của dân làng Đa Hội, thì ông tổ nghề của làng vốn là vị quan giữ chức lâu đời. Thời nhà Mạc có mở hội vui, chẳng may có con voi điên ở đâu xông về và ra phá hội. Nhà vua kêu ai dẹp con thú điên kia, sẽ có thưởng công! Ông quan người làng Đa Hội liền xông ra trị thú dữ. Con voi điên chịu thuận phục. Hội vui lại được mở. Tuy được nhà vua ban chức cho nhưng vị quan kia rồi cũng chán ngán cái cảnh quan triều, bèn kiếu chức sắc mà xin về làng nhỏ, nơi “vườn rau, ao cá” để sinh sống và lập ra nghề rèn.

Ông quan sống thanh bạch và coi trọng giá trị lao động thủ công ấy khi mất đi được dân làng Đa Hội lập đền thờ và suy tôn là tổ nghề của làng! Đền thờ ông tổ nghề nay không còn nữa. Song dân làng còn nhớ kỹ đôi câu đối thờ với ý nghĩa rất đẹp: “Tạo giả thiên thành danh tướng thủ. Trâu đàm nguyệt chiếu lão thần tâm”.

Vậy thì, có phải ông quan thời Mạc đó là tổ nghề rèn của Đa Hội không? Và nghề rèn Đa Hội mới chỉ có từ thời Mạc thôi ư?

Cũng chính ở làng rèn Đa Hội đây, chúng tôi lại

chép được truyền thuyết về nghề rèn. Người ta truyền lại, nghề rèn ở Đa Hội có từ thời lập nước Văn Lang. Khi An Dương Vương xây thành chôn ốc thì chính Đa Hội đã rèn hàng ngàn, hàng vạn lưỡi xẻng, lưỡi cuốc do các cô tiên (theo truyền thuyết) đắp thành giúp nhà vua... truyền thuyết chỉ có thế, không rõ thêm ai là tổ nghề rèn và nghề rèn có từ trước năm An Dương Vương xây thành loa ốc hay sao?

Cậu bé làng Gióng thời Hùng Vương dựng nước khi nghe sứ giả đi loa lệnh nhà vua mời người có tài chí ra dẹp giặc Ân, cứu nước, thì cậu bé đã vời sứ giả vào nhà và sai về trình vua, rèn cho một con ngựa sắt, một áo giáp sắt, một cây gươm sắt... Nhà vua đã chiêu mộ tất cả các thợ rèn tài ba về mở lò rèn áo giáp sắt, gươm sắt để Thánh Gióng đi đánh giặc Ân xâm lược. Vậy thì, nghề rèn thời đó đã phát đạt. Phải chăng người dân làng Đa Hội đã tham dự vào phường thợ rèn áo giáp, rèn ngựa sắt cho Thánh Gióng?

Căn cứ ở sử sách, thì biết ở nước ta có một số làng rèn cổ truyền, như: Đa Hội (Bắc Ninh), Đa Sỹ (Hà Đông), Nho Lâm (Nghệ An), Vân Chàng (Nam Định), Lý Nhân (Vĩnh Phúc) cả năm làng này đều thờ chung một vị tổ nghề của mình. Đó là ông Đùng (có tên thật là Lư Cao Sơn)<sup>(1)</sup>. Ông Đùng có từ thời vua Hùng. Bấy

---

<sup>(1)</sup> Theo cụ Võ Tính, người làng Nho Lâm thì ông Đùng vốn họ Cao, còn Lư nghĩa là lò. Lư Cao Sơn nghĩa là cái lò của ông Cao Sơn. Hiện ở Nho Lâm vẫn còn dòng họ Cao.

giờ quân Thục có nhiều khí giới, ông muốn học kỹ nghệ rèn sắt, song quân Thục không mở lò rèn ở nước ta. Ông Đùng bèn nảy ra ý nghĩ: giả làm tù binh để quân Thục mang về nước của chúng. Ý nghĩ đó trở thành động lực. Ông Đùng đã quyết chí ở bảy năm liền bên nước Thục, khi học thành thực nghề, ông mới trở về nước. Ông về Nho Lâm (nay là Diễn Châu - Nghệ An) mở lò, lập nghề. Tương truyền, lúc đầu chưa có đe búa, ông vốn có sức khỏe, nên thường đặt thanh sắt tỳ vào đùi mà uốn cong. Khi ông lại nắm tay lại, nện sắt thay búa. Thấy ông có nghề giỏi nên dân làng xung quanh kéo đến xin học nghề. Khi ông mất, dân làng tôn ông làm tổ sư. Ông Lư Cao Sơn vốn quê ở Nga Sơn, huyện Quế Võ, quận Vũ Ninh (nay là tỉnh Bắc Ninh).

Sau này, nhiều người làm nghề rèn có kéo ra Bắc, lập nghề và truyền nghề. Sáu ông thợ rèn có dừng lại ở vùng Vân Chàng (Nam Định cũ, Hà Nam nay) mở lò rèn và dạy nghề rèn cho dân làng, vì thế Vân Chàng có nghề rèn. Khi sáu ông này mất, dân làng cũng có lập đền thờ và suy tôn là “Lục vị thánh tổ” để ghi nhớ công ơn.

Theo truyền thuyết, thì nhiều cánh thợ ở Nho Lâm đã từng dừng lại ở Đa Hội và Lý Nhân để trao đổi nghề nghiệp. Chúng tôi về làng Vân Chàng (Hà Nam) nay nghề rèn cũng được phát thịnh. Làng rèn cổ, giờ có hợp tác xã cơ khí Tân Tiến - một hợp tác xã từng là

lá cờ đầu của ngành tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp Việt Nam. Ở đây chúng tôi có xin tra thần phả đình làng, để tìm hiểu thêm sáu ông thợ người Nghệ Tĩnh ra ở đây là ai thì chúng tôi rõ sáu ông đó là: Phạm Nguyệt, Tử Cung, Tử Hầu, Nguyễn Nga, Đào Bào và Nguyễn Thân. Đó là năm 1341, niên hiệu Thiệu Phong, đời vua Trần Dụ Tông.

Xem ra từ thời xưa, nghề rèn ở Đa Hội cũng như ở các làng khác, đã phát triển mạnh mẽ. Những cuộc di dân ly quê, những cuộc hành nghề của các phường thợ đã cho nghề nghiệp được truyền bá nhiều nơi hơn. Những người thợ rèn, từ xưa tới nay đã góp công sức trong việc dựng nước, giữ nước. Ngoài việc rèn ra các công cụ cầm tay để sản xuất, thì họ còn rèn ra nhiều vũ khí giết thú dữ, giết giặc thù.

Sử sách còn ghi lại chiến công vẻ vang của hiệp thợ rào (thợ rèn) Võ Ninh (Quế Võ, Bắc Ninh) như sau: Linh Từ Mẫu quốc, vợ Thái sư Trần Thủ Độ - người phụ nữ có công chỉ huy giới hoàng tộc chủ động rút khỏi Kinh thành lần thứ nhất (1257) - Là người phụ nữ có sáng kiến chỉ đạo rèn một cây kiếm quý trao cho người có công để khích lệ quân Trần phản công, quét sạch giặc xâm lăng ra khỏi bờ cõi nước ta. Tương truyền, bà đã trao công việc vinh quang đó cho hiệp thợ rèn Võ Ninh. Hiểu được ý nghĩa công việc, sau một tháng làm hết sức, hiệp thợ Võ Ninh đã rèn được một thanh kiếm chuôi khảm bạc cực kỳ tinh xảo và sắc

như nước. Linh Từ Mẫu quốc thông qua Trần Thủ Độ trao thanh kiếm quý đó cho Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải. Trần Quang Khải không phụ công của Linh Từ Mẫu quốc và hiệp thợ rèn Võ Ninh, nên với cây kiếm ấy, năm 1258, ông đã cùng Thái sư Trần Thủ Độ chỉ huy quân Trần tiến đánh Đông Bộ Đầu, khôi phục lại kinh đô.

Trong lần quân Nguyên xâm lược nước ta lần hai, cùng với cây kiếm quý ấy, Trần Quang Khải đã chỉ huy quân Trần đánh bại mười vạn quân Toa Đô và lập nên kỳ tích ở Chương Dương một lần nữa.

Bảy đời sau, cây kiếm ấy được trao cho Trần Nguyên Hãn, tướng tài của Lê Lợi. Sau đó tướng Trần Nguyên Hãn lại dâng kiếm cho Lê Lợi. Vật báu ấy được mang một tên mới: Cây kiếm thần<sup>(1)</sup>.

Cùng xin kể một chuyện nữa, thời đánh Pháp. Đó là Cao Thắng - một nghĩa quân của Phan Đình Phùng đã từng đứng ra chiêu tập nhiều cánh thợ rèn ở Nghệ Tĩnh để lập xưởng quân giới chế ra chiêu kiếm, súng rất lợi hại để đánh giặc Pháp.

Nghề rèn phát triển ở nhiều nơi. Ngay ở Bắc Ninh, ngoài Đa Hội, thì tại Bắc Giang, vùng Thắng (Hiệp Hòa) cũng có nghề rèn tự lâu đời. Trong bộ sách "Đại nam Nhất thống chí" tập 4, mục Bắc Ninh tỉnh, có ghi: Xã Vân Thắng, huyện Hiệp Hòa có nghề đúc đồ

---

<sup>(1)</sup> Theo Việt Quỳnh: Bài "Hiệp thợ Võ Ninh", in ở Báo TCN TCN, năm 1978.



sắt, xã Thị Cầu có nghề đúc xích sắt. Ngay trong “Bắc Ninh phong thổ ký diễn quốc sự đời Lê”, trang 38 - 39 có viết: Đúc Thắng (Hiệp Hòa) làm ra các đồ sắt, dao kéo, búa, rìu, thuổng, cuốc bán ở khắp nơi.

Thắng Gió (hay Vân Thắng) nay thuộc xã Trần Hưng Đạo, đào chỗ nào cũng gặp “cút sắt” - xỉ sắt, xỉ than từ xưa để lại.

Xưa, hai thôn này lấy quặng, lấy than Thái Nguyên về để rèn. Khác với Đa Hội, hai làng rèn ở Thắng có mặt hàng nổi tiếng là thuổng (có lẽ, vì để thích ứng với việc đào bới ở vùng đồi như Thắng).

Thuổng của Thắng Gió nổi tiếng và đã từng đi vào nhiều câu thành ngữ. Ví dụ, như ai có mất mát cái gì và xem chừng không còn tìm thấy nữa, thì lại ví “Chỉ có thuổng Thắng mới đào thấy được”. Theo bài “Chuyện về một làng rèn” của Lê Bầu, in ở báo “Tiểu công nghiệp, Thủ công nghiệp” số 14 (110) ra ngày 23-7-1977(có viết: “Xưa ở làng Thắng có một người tên là Nguyễn Thắng nổi tiếng là người khỏe mạnh, làm nghề kéo bễ lò rèn. Một hôm Thắng đang kéo bễ thì có người đến báo mẹ anh bị hổ vồ. Anh vội bỏ việc, vác một chiếc búa chạy như bay về phía cửa rừng và gặp con hổ còn ở đó. Thấy bị đuổi, hổ liền nhả mồi lao về phía địch thủ. Thắng bình tĩnh giơ búa phạt một phát dứt đầu con hổ.

Về sau, Thắng bị triều đình bắt đi tù về tội đã thủ độ sắc của thuổng làm đứt chân một người làng...

Nhưng sau đất nước có giặc ngoại xâm. Thắng xin tòng quân để lập công chuộc tội. Nhờ đánh giặc giỏi, Thắng lập được công to và được phong là “Thắng lệnh công”... Quê hương anh, mảnh đất của làng rèn từ đó mang tên người dũng sĩ giết giặc: Làng Thắng.

Thời xưa, những người thợ rèn (còn gọi là thợ rào) đã biết tổ chức thành phường để phân công riêng từng công việc:

*Khéo buôn bán lấy chồng Dinh Lai*

*Khéo đãi chai lấy chồng Hoè Thị...*

Phường rào ở Thắng cũng thờ ông Khổng Minh Không làm ông tổ nghề của mình. Thuở trước, cứ đến ngày 7 tháng 5 hàng năm, phường lại chọn những trai tráng khỏe mạnh rước tượng Khổng Minh Không ra quán Thái Bảo (chỗ cửa hàng bách hóa bây giờ) để tế lễ. Ngày hôm đó, người trong phường ăn uống vui chơi, ca hát suốt ngày và họ coi đó là một ngày hội của phường... Nhưng cũng trong dịp này, tất cả những người thợ rèn làng Thắng đã để hẳn 3 ngày đem bày bán những sản phẩm tốt nhất, đẹp nhất của mình cho khách cả xứ Bắc lẫn xứ Đông, xứ Đoài về dự hội chọn mua...”.

Người ở Hoè Thị, ở Đa Hội đã ra Thăng Long và quần tụ lại một nơi, lập nên phố Hàng Bừa tên cũ, nay đổi tên mới là Lò Rèn. Ngày xưa, muốn tìm mua bất kỳ một đồ vật sắt nào, thì cứ lên phố Lò Rèn là có tất. Từ xưa, Hàng Bừa chỉ là nơi buôn bán đồ sắt, nay

lò rèn đã mọc lên nhiều. Lò Rèn sản xuất và trực tiếp bán đồ sắt.

\*

\* \*

Hòe Thị thuộc phân đất Xuân Phương (Từ Liêm, Hà Nội), có tên nôm là làng Canh. Theo sử sách, nghề rèn ở Hòe Thị có từ thời Hậu Lê. Người dân nơi đây vẫn suy tôn ông Nguyễn Đức Tài là tổ nghề của mình. Cũng theo truyền thuyết, thì ông tổ nghề rèn Nguyễn Đức Tài học được nghề rèn từ Thanh Hóa, rồi đem về truyền nghề cho dân làng.

Ngoài các sản phẩm rèn sắt phổ thông, như cuốc, thuổng, mai, cây bừa, liềm hái, dao... thì người thợ rèn Hòe Thị có biệt tài đánh kéo thợ may. Phố Sinh Từ cũ (nay là phố Nguyễn Khuyến) có rất nhiều cửa hiệu chuyên đánh kéo thợ may, do người Hòe Thị lập ra, như: Sinh Tài, Sinh Thái, Sinh Lợi... Các ông Nguyễn Đắc Duyệt, Nguyễn Đắc Luật, Nguyễn Đắc Diêm... là những thợ giỏi xuất sắc của làng, đã từng làm nghề ở làng, rồi ra phố Sinh Từ, phố Lò Rèn (Hà Nội) lập nên những cửa hàng cửa hiệu sản xuất, kinh doanh đồ sắt làm sáng danh cho làng Hòe Thị từ những năm đầu thế kỷ này.

\*

\* \*

So sánh với các nghề thủ công khác, dụng cụ nghề rèn có đơn giản hơn. Chỉ cái đe, mấy cái búa, cái cặp, cái lể.... ấy mà vào tay người; đã ra bao thành phẩm tốt đẹp phục vụ công việc sinh hoạt hàng ngày. Nghề rèn, phân đơn vị theo từng lò. Mỗi lò thường 4 người: Người bễ, người cặp, hai người quai búa. Người cặp là người đòi hỏi kỹ thuật cao hơn cả. Con mắt người cặp thật thần. Nhìn lửa biết lửa non, lửa già kéo sắt tôi quá. Khi cầm cặp đặt sắt ở mép đe nào, ấy là hiệu cho người đánh búa phía ấy. Người cầm cặp là người kỹ thuật cao, lại là người gần lửa hơn cả. “Gần lửa rất mặt”, câu nói đúng với người này. Chính vậy người cầm cặp thường là chủ lò. Người mới học nghề, được phân việc quai búa. Ngay búa cũng có mấy loại: búa cái nẻ, búa đánh quai, búa đánh tay. Cầm nổi búa thì dễ, nhưng tay biết chỉ đạo đường búa thì mới khó. Sau việc đánh búa, việc thổi bễ cũng không kém phần vất vả. Trước kia, dùng bễ ống đứng, người thổi bễ thường phải đứng hoặc bắc ghế cao ngồi kéo phì phò. Bao hơi than và khói đều xộc lên mặt cả. Mới khoảng 30 - 40 năm gần đây, người ta mới biết cải tiến bễ quay thay cho bễ ống đứng. Có bễ quay người thổi bễ đỡ được bao phần vất vả. Buổi đầu dây cu-roa da còn hiếm, người ta dùng thùng thay thế, nhưng thùng thường dứt phải thay luôn... Đến nay có nhiều lò đã trang bị mô-tơ điện thay bễ quay tay. Với người thổi bễ, bàn tay như cái van hơi, khi nào thì dồn lửa, khi nào thì dừng lửa.

Nghề rèn Đa Hội phát triển và thịnh vượng nhất là giai đoạn 1938 - 1944, 1954 - 1960 với hàng trăm lò. Mỗi nhà một lò riêng. Lò đổ lửa suốt ngày đêm. Tiếng búa nện chí chát chí chát vang làng, vang xóm. Những năm ấy máy móc nông nghiệp còn ít. Cứ vào vụ cấy, vụ gặt, là làng rèn bán tay bán chân. Nơi thì đến đặt cuốc, cào. Nơi thì đặt liềm, hái... Mỗi vùng đòi hỏi mặt hàng khác nhau. Vùng đồng chiêm thì đòi mua hái, vùng đồng mùa thì cần mua liềm xén. Đồng đất cát màu cần cuốc mỏng nhẹ, đồng đất thịt cần cuốc dày và nặng. Người làng rèn phải linh hoạt để cải tiến và phục vụ nhu cầu người dùng, có như thế, hàng mới chạy và được khách. Thuở ấy, hàng chở ra Hà Nội không có ô-tô chở. Người làng cứ dùng xe bò mà đẩy. Mà xe bò thì gần chiều tối mới đi được, kéo đi trưa nắng, đường nhựa nó chảy mềm, bánh sắt xe bò nghiêng nát đường, phu lục lộ bắt phạt!

Thuở ấy người giỏi hay giữ nghề. Chính vậy, nhiều gia đình chỉ chuyên sản xuất một mặt hàng có kỹ xảo cao nhất. Lớp trẻ muốn học nghề, để khi tự đổ lửa được phải mất hàng năm trời... Ngày nay, mới có con gái ngồi lò. Ngày trước đàn bà, con gái chuyên đi mua vật liệu và đi bán hàng. Giờ có than mỏ, cháy vừa đượm, vừa nhiều nhiệt, vừa bền lửa, thay dùng than củi lim, vừa hiếm vừa đắt. (Ngày trước, than củi mua về còn phải đem muối lại: giã nhỏ, tưới nước để dùng được lâu, đỡ tốn. Sắt thép thanh còn hiếm. Muốn làm hàng

lớn, thường phải tự ấu sắt, sắt vụn cho vào bao lại, luyện tôi mãi cho tới khi thành khối mới đánh đồ được).

Người Đa Hội xưa, phần lớn không biết chữ. Trẻ lớn lên, đã phải vào lò thổi bể hay đánh búa. Câu ca dao:

*Một bên đèn sách văn chương*

*Một bên đe, búa em thương bên nào*

*Đèn sách em vút xuống ao*

*Đe, búa em để vông đào em đưa...*

Phần là ghi nhận lòng yêu nghề của dân làng, phần cũng là ghi một quan niệm sai một thời coi nhẹ việc học hành của thôn xóm.

Mãi đến năm 1959, khi có chủ trương tổ chức hợp tác xã, đời sống dân Đa Hội mới được ổn định. Trẻ em đến trường học đều đặn. Thôn xóm hết cảnh giàu nghèo chênh lệch. Không còn cảnh “tháng ba ngày tám” hàng bán được ít người nghèo không có vốn phải đi làm thuê cho nhà giàu với số tiền công rẻ mạt nữa. Hợp tác xã rèn dựng lên. Vốn chung, kỹ thuật chung, ai nấy cũng làm được mọi việc. Các mặt hàng được phát triển cân đối. Nào cốc, cào, xối, liềm, hái, khâu, cày bừa...

Mặt hàng đặc sắc của Đa Hội là cốc tông, càng được phát triển hơn. (Trước kia ở nước ta chỉ dùng cốc dọc - loại cốc lưỡi như lưỡi mai, phần tông là gỗ, cốc nặng và yếu - cốc tông mới có khoảng hơn 50 năm trước đây). Nguyên vật liệu được cung cấp đều và

đủ. Đa Hội càng chú trọng việc nâng cao phần kỹ thuật của mình. Chế độ phúc lợi ngày càng thêm cao. Hiện nay xã viên ốm có tiền thuốc, chết có tiền tuất.

Trong những ngày đất nước mừng vui chiến thắng, cán bộ và xã viên hợp tác xã rèn Đa Hội càng dốc sức vào mặt hàng dệt xuất: 200.000 chiếc cước tông để gửi vào cho đồng bào miền Nam. Con số lớn ấy với Đa Hội thành niềm vui ý nghĩa.

Tôi có mặt trong ngày nhập kho cuối tháng của hợp tác xã. Từng tổ, từng tổ đến trước kho từng xe đầy cước tông mới đánh xong, còn xanh màu thép. Những chiếc cước được kiểm tra và dòng nhãn riêng. Rồi đây, những chiếc cước này được chuyển tới tay bà con nông dân trong Nam, cũng như đã từng chở đi trên khắp cánh đồng miền Bắc, để tạo thêm những cánh đồng năm, mười tấn bội thu.

\*

\*   \*

Nói về làng rèn Đa Hội, không thể không nói tới làng rèn Vân Chàng ở Nam Định và làng rèn Phúc Sơn ở tỉnh Cao Bằng.

Cách thành phố Nam Định chưa đầy mười cây số về phía Nam, dọc quốc lộ 55, có làng rèn truyền thống Vân Chàng.

Nghề rèn ở Vân Chàng đã có từ xa xưa. Theo

truyền thống, thời Lam Sơn khởi nghĩa, nhiều người thợ Vân Chàng đã gia nhập nghĩa quân chống trả giặc Minh. Họ đã làm ra nhiều giáo mác, pháo lệnh. Hiện tại, Vân Chàng còn giữ được một pháo lệnh (ống lệnh) cỡ lớn nặng trên 40kg và nhiều loại pháo lệnh nhỏ, nặng trên 10kg làm bằng sắt. Những năm trước, vào dịp giao thừa, người dân Vân Chàng lại nổ những tiếng pháo lệnh vang trời khuyến đất để đón chào xuân mới và nhắc nhở chiến công oanh liệt chống giặc ngoại xâm của dân làng, nói về niềm tin tự hào của người thợ quê rên. Người dân ở đây vẫn lưu truyền câu thơ:

*Pháo lệnh nhất thanh kinh Bắc Lộ*

*Thư truyền niên tiếp tráng Nam quân*

Tạm dịch:

*Một tiếng pháo lệnh vang kinh giặc Bắc*

*Liên tin chiến thắng nước quân Nam*

Khoảng đầu thế kỷ XV, thợ rèn Vân Chàng có sáng tạo ra loại dao phát ruộng, bản rộng 0,2m, dày 0,02m, dài 0,8m, tra vào cán tre được dài non một mét, có khâu, có nén sắt rất chặt. Dao này, ngày thường, người nông dân đi phát bờ, phát góc ruộng rất tiện. Hễ có giặc đến, dao biến thành vũ khí. Năm 1426, nghĩa quân Lam Sơn tiến ra Bắc, giặc Minh thua chạy toán loạn khắp nơi. Một thanh niên họ Đoàn của làng đã cầm dao phát, đứng dậy hô hào bà con cùng đứng lên theo nghĩa quân đi giết giặc. Nhiều tên giặc Minh



bị giết, nhân dân đem chôn ở khoảnh đất đầu làng, nay người dân vẫn quen gọi là khu mả Tàu. Để thưởng công anh dũng của người thanh niên làng rền Vân Chàng họ Đoàn này, khi Bình Định Vương lên ngôi, đã phong sắc “Dũng tráng đại tướng quân”.

Với đôi bàn tay khéo léo, tài hoa, từ các phế liệu sắt người thợ ở đây đã ấu ra sắt phiến, rồi làm ra nhiều sản phẩm giá trị còn lưu lại tại đình làng:

- Cây đèn sắt lưỡng long triều nguyệt, 36 ngọn đèn, cao hơn 2m.

- Cây đèn Cửu diện (chín ngôi sao sáng) cao hơn 2m gồm 9 ngọn đèn.

- Cây đèn nhị thập bát tú (28 vì sao) cao gần 3m gồm 28 ngọn đèn.

Với rất nhiều cây đèn thờ, tạo kiểu trúc hóa, mai luyện, hạc lập, phối hợp nhiều họa tiết gồm mặt hổ phù, dơi, sóc... rất sinh động.

Đặc biệt, là cái khóa hom. Khóa hom là đặc sản của làng rền Vân Chàng. Khóa cấu tạo bằng nhiều mảnh tôn ghép, cài những mảnh đồng lá vụn, bó bằng đất nhuễn cho vào lò nung, đồng chảy, các mảnh tôn liền nhau thành vỏ khóa. Vỏ khóa được bọc lớp đồng đỏ rất đẹp. Ruột khóa có nhiều hom và cựa, vì thế gọi khóa hom. Khóa này rất hiếm, khác chìa không mở được. Hình chim phượng hoàng ở Chùa Bi đẹp nổi tiếng, nhiều khách xa về ngoạn thưởng. Lại nữa, là con Bò lao treo quả chuông lớn, gò bằng tay, dùng phương

pháp cháy mỗi trong lò lửa nom như đúc liền. Điều đáng lưu ý là không rõ tài luyện sắt của người thợ ngày ấy ra sao, mà các sản phẩm này phơi ngoài trời mưa nắng hàng thế kỷ, rất ít bị han gỉ.

Người dân Vân Chàng còn lưu truyền chuyện các nghệ nhân làng rèn của họ cho con cháu noi theo. Đó là năm 1905, một tàu thuỷ chạy đường sông Hà Nội - Hải Phòng bị gãy trục lái. Chủ tàu dùng hàn xì sắt nối lại, song chạy vài chuyến lại gãy. Ông Đoàn Tự, thợ rèn của làng đã dùng phương pháp ủ sắt nối lại thành công, được vua Thành Thái khen ngợi, ban thưởng cho đi dự lễ khánh thành cầu Long Biên (Hà Nội).

Cụ Vũ Thế Khuê đã tự chế ra máy đột dập, sản xuất thành công loại đèn Hoa Kỳ, lấy tên là đèn Nam Thái, được bằng khen ở Hội chợ đầu xảo Đông Dương. Ông Vũ Thế Nhai (con trai của cụ Khuê) đã nối nghề cha, mở xưởng sản xuất đèn Nam Thái ở Hà Nội, trở thành nhà tư sản dân tộc theo kháng chiến, hợp doanh với nhà nước, lập nhà máy đèn Nam Thái, nay là Xí nghiệp quốc doanh Thăng Long. Thời kháng chiến chống Pháp, Vân Chàng có hơn trăm người từng tham gia phục vụ quân giới, lập xưởng rèn vũ khí. Tiêu biểu là các ông Phó Áng, Phó Hoạt, Lý Hùng, Đoàn Chung, Đoàn Láng, Đoàn Lịch...

Sau hoà bình, thợ rèn Vân Chàng tập hợp thành 4 hợp tác xã cơ khí: Tiên Tiến, Quyết Tiến, Hợp Tiến, Đồng Tiến. Ngoài sản xuất nông cụ và công cụ cầm

tay, sản phẩm phụ tùng xe đạp ở đây rất nổi tiếng. Vành nhôm Điện Biên là sản phẩm đặc sắc của làng trong thời kỳ đó. Theo người dân ở làng kể lại, kỹ nghệ làm vành nhôm của làng có từ 1954, do ông Vũ Hán mang nghề làm vành từ Sài Gòn về sản xuất ở làng. Số người quê Vân Chàng vào làm nghề sinh sống ở Sài Gòn từ trước năm 1954 rất đông, có tới trên 100 hộ, họ cũng phát huy được tinh hoa nghề tổ, mở mang các lò, xưởng cơ khí lớn.

\*

\*   \*

Ở tỉnh Cao Bằng, có vùng quê giữ nghề rèn nổi tiếng, đó là quê rèn Phúc Sen, một trong những vùng quê giàu có của huyện Quảng Hoà. Những mái nhà sàn, những ngôi nhà đất nằm quây quần thành một bản lớn. Người dân quanh vùng vẫn quen gọi với tiếng gọi ưu ái: Bản Rèn! Bản Rèn Phúc Sen nằm kề bên con suối nhỏ quanh năm không cạn nước. Bên bờ suối, có tới vài chục tảng đá mài và gần bảy chục bể lò rèn. Đây là nơi người thợ rèn Phúc Sen tập trung làm và sửa đồ rèn.

Màu áo chàm của người dân xã viên hợp tác xã rèn Phúc Sen, hòa lẫn màu sắc núi rừng xanh trùng điệp. Người quê rèn Phúc Sen, thuộc dân tộc Nùng An - một dân tộc ít người nhưng có truyền thống săn bắn và luyện võ.

Mặt hàng của Phúc Sen khá phong phú: các loại dao, các loại cuốc, các loại liềm hái, các loại búa và đục cả lưỡi cày. Đặc biệt hơn cả, xuất sắc hơn cả là mặt hàng dao. Dao Phúc Sen thật sắc bén cầm nhẹ tay, mà thép tôi vừa. Cứ như mặt hàng dao, cũng có tới bao loại. Nào dao bài, dao phay, dao rựa, dao phát bờ, dao quắm đi rừng... Hàng tốt nhất của Phúc Sen phải nói tới dao quắm.

Dao quắm của Phúc Sen thật sắc và đầu dao có móc để tiện trong việc phát móc cây trên đường đi săn, đi rẫy. Cả vùng Cao Bằng, Lạng Sơn đều biết tiếng dao quắm Phúc Sen. Người đi rừng có con dao quắm Phúc Sen là yên tâm. Có con dao tốt, sống gần trọn với một đời người...

Hợp tác rèn Phúc Sen được thành lập hơn hai chục năm nay. Từ những lò rèn nhỏ, được tập hợp lại thành tập thể lớn, chung sức, chung tài sản để làm ra nhiều sản phẩm tốt hơn, phục vụ các dân tộc trong tỉnh. Giá trị tổng sản lượng hàng năm của Phúc Sen ngày càng lớn. Nhớ lại những năm xưa, quê rèn Phúc Sen có nghề truyền thống, vậy mà người Phúc Sen từng phải bỏ nghề đi kiếm sống, các quan lang trong bản, trong mường hàng năm từng bắt phạt bạc trắng, bạc nén thật nặng. Đã thế, nguyên liệu hồi ấy lại quá thất thường.

Ngày nay, người rèn Nùng An ở Phúc Sen được phân việc và cấp nguyên liệu đầy đủ. Chỉ tính riêng

về mặt than đá, than kíp-lê để nhóm lò, thay thế than củi lim xưa kia, đã đủ thấy cuộc cách mạng lớn. Thói quen bao đời với người rèn Nùng An, vẫn đốn gỗ lim để đốt lấy than làm hàng rèn. Đây là hiện tượng lãng phí vô cùng, trong lúc gỗ quý đó cần dùng cho nhiều việc khác.

Thời chiến dịch Cao Lạng, người Nùng An quê rèn Phúc Sen làm ngày làm đêm, để sản xuất nhiều súng kíp, mã tấu... giúp bộ đội và du kích diệt thù. Trong những ngày Tây Nguyên giải phóng, hàng vạn con dao quắm của Phúc Sen được gửi vào trong đó, để cùng bà con Tây Nguyên võ hoang sản xuất. Sản phẩm rèn Nùng An từ lâu đã được tín nhiệm của người dân khắp vùng Cao Bắc Lạng.

## NGHỀ ĐÚC ĐỒNG

*Muốn ăn cơm trắng, cá trôi  
Thì về làng Bưởi đánh nôi với anh  
Muốn ăn cơm trắng canh cần  
Thì về làng Bưởi cầm cần buôn đồng*

Câu ca dao cổ trên, nói về nghề gò đồng, đúc đồng của làng Bưởi. Làng Bưởi là tên nôm, còn gọi theo tên chữ là Đại Bái, nay thuộc xã Đại Bái, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh.

Đại Bái có phải là nơi giữ nghề làm đồ đồng sớm nhất ở nước ta không? Ai là tổ nghề đồng?

Theo *Lịch sử Việt Nam* (tập I, Nxb Khoa học xã hội, n 1971, tr 37) chép:

“Việt Nam bước vào thời đại đồ đồng cách đây khoảng bốn, năm nghìn năm. Đây là bước nhảy vọt, một bước ngoặt lớn của xã hội.

Đất nước Việt Nam có nhiều mỏ đồng, lại cũng có

nhiều mỏ thiếc, chì, kẽm... Sau khi trải qua một chặng đường dài dằng dặc của thời đại đồ đá, tổ tiên ta, với bàn tay khối óc sáng tạo của mình đã phát minh ra kỹ thuật luyện kim, trước hết là đồng và sau đó là đồng thau...”

Theo cách chia giai đoạn nghiên cứu lịch sử, ta thấy giai đoạn Phùng Nguyên (buổi đầu thời đại đồng thau) Đồng Đậu (khoảng giữa thời đại đồng thau) Gò Mun (thời đại đồng thau đang phát đạt) Đông Sơn (cuối thời đại đồng thau - đầu thời đại đồ sắt). Nếu chỉ tính giai đoạn Đồng Đậu, qua khảo cứu ta thấy, đã cách ta trên 3.000 năm. Vậy, chắc hẳn Đại Bái không phải là trung tâm làm đồ đồng cổ nhất nước ta. Song Đại Bái là một vùng quê sớm có nghề làm đồ đồng. Điều đáng chú ý, là những người làm nghề đồng ở Đại Bái đã về Hà Nội - Ba sáu phố phường, để lập nên phường đúc đồng nổi tiếng ở ven hồ Trúc Bạch. Chính họ đã góp phần tạo nên sự giàu có, trù phú của thủ đô văn vật, tinh hoa.

Trong cuốn *Lược sử tên phố Hà Nội* có ghi: “Vào hồi cuối Lê (thế kỷ XVIII) có một số người ở năm làng thuộc tổng Đề Cầu (có khi còn gọi Đề Kiều) huyện Thuận Thành, xứ Kinh Bắc đã tập hợp nhau lại và mở ra xưởng đúc đồ đồng trong khu bán đảo trên hồ Trúc Bạch. Họ lập thành một làng, gọi là Ngũ Xã tràng (phường đúc của năm xã hợp lại). Họ lập đền thờ sư Khổng Minh Không tức Khổng Lộ, tôn sư này là ông tổ nghề đúc đồng”.

Vậy ông Khổng Minh Không có phải là tổ nghề của phường đúc đồng không?

Theo sách *Lĩnh nam chích quái* sư Dương Không Lộ (kiêm nhà thơ, người đời Lý Nhân Tông) có tu ở chùa Nghiêm Quang, sau đổi là Thần Quang, gọi nôm là chùa Keo, ở huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình bây giờ.

Ở quanh vùng Thái Bình và Nam Hà có một số truyền thuyết về sư Không Lộ và Dương Không Lộ lại nhập vào sư Nguyễn Minh Không, vậy sư Nguyễn Minh Không là ai?

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, về đời nhà Lý, nhà sư Nguyễn Minh Không, tên thật là Nguyễn Chí Thành, Người làng Đàm Xá, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, có tài chữa bệnh quỷ ác. Thời ấy Lý Thần Tông mắc bệnh ác tật hóa hổ, nhà sư Nguyễn Minh Không đã chữa khỏi bệnh cho nhà vua và được ban hiệu Quốc Sư.

Ở Hà Nội, hiện còn đền thờ ông ở ngay phố mang tên ông, phố Lý Quốc Sư gần Nhà thờ Lớn.

Trong truyện *Truyện Đức Lý Quốc Sư* (xuất bản năm 1933 do nhà in Đức Tuệ ấn phát) thấy Nguyễn Minh Không là Quốc Sư nhà Lý, đã chữa bệnh cho nhà vua và còn sang bên Tống quyên giáo cho một túi đồng. Túi này rất nhỏ mà chứa hết cả 12 kho đồng. Về nước, ông đem đúc ra “tứ bảo khí” và được tôn làm tổ nghề đúc đồng. “Tứ bảo khí” đó là: Pho tượng khổng lồ ở chùa Quỳnh Lâm, Đông Triều, Quảng Ninh. Pho



tượng này cao 6 trượng (khoảng 20 mét)<sup>(1)</sup>. Bảo khí thứ hai là Tháp Bảo Thiên ở Thăng Long, gồm 12 tầng cao khoảng 20 trượng (khoảng 70 mét). Bảo khí thứ ba, là Chuông Quy Diển ở Chùa Một Cột, Hà Nội. Chuông này đúc to quá, không treo lên được, nên đánh không kêu và nay làm tổ cho rùa đến đẻ. Bảo khí thứ tư, là Vạc ở chùa Phổ Minh (Nam Hà). Vạc này lớn đến nỗi trên miệng vạc, hai người có thể chạy đuổi nhau trên đó được (Tứ bảo khí này không còn cái nào cả, vì chinh chiến và giặc giã).

Như vậy, truyền thuyết về sư Minh Không đi quyên góp đồng cũng tương tự truyền thuyết sư Khổng Lộ đúc chuông. Có thuyết cho là sư Minh Không nhập vào sư Khổng Lộ là một, nên sư Minh Không có họ Khổng là thế!

Theo một số sách và văn bia, thấy ghi sư Dương Khổng Lộ, Nguyễn Minh Không, Khổng Lộ lại nhập vào một. Vậy thuyết này có đúng không? Và có phải ba ông này là ba ông tổ nghề đúc đồng? Thực ra ba ông

---

<sup>(1)</sup> Trên thế giới, tượng đồng lớn, nhất ở Na-ra, Nhật Bản. Đó là Dai-bu-tu (Đại bồ tát) cao 16 mét, nặng 500 tấn, tượng thứ hai ở Ka-ma-khu-ra, Nhật Bản, cao 12,83 mét nặng trên 90 tấn. ở nước ta tượng đồng đen Trấn Võ ở đền Quan Thánh (Hà Nội) đúc năm 1667 cao 3,72 mét, nặng 4 tấn. Tượng phật ở chùa làng Ngũ Xã, (Hà Nội) đúc năm 1949 - 1952 cao 3,95 mét, nặng 10 tấn. (Theo số liệu năm 1979, nay thì có nhiều tượng đồng to cao hơn nhiều).

này hoàn toàn khác nhau. Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ (đời là Lý Thần Tông và Lý Nhân Tông) còn theo sách *Đắc Ninh chí*, thấy ông tổ nghề đúc đồng là Khổng Lô, chứ không phải là Khổng Lộ và thuộc đời Trần Thái Tông chứ không phải đời nhà Lý. Trong gia phả và bia đá còn ghi rõ sư Dương Khổng Lộ, người xã Hải Thanh, Nam Hà, chết ngày mồng 3 tháng 6 năm ất Hợi, đời vua Lý Nhân Tông (1119); Sư Nguyễn Minh Không, người xã Đàm Xá, Ninh Bình, mất năm Tân Sửu, đời vua Lý Thần Tông (1141) hưởng thọ 76 tuổi. Như thế, so sánh về tuổi tác, ta thấy hai ông này ở hai giai đoạn khác nhau. Còn như truyền thuyết ông tổ đúc đồng Khổng Lô chỉ là một truyền thuyết, một ‘mô-típ’ dân gian để ca ngợi những người có sức mạnh và tài ba phi thường, nếu có thực ông Khổng Lô thì ít ra phải có từ thừa đúc trống đồng, thạp đồng, mũi tên đồng, thời kỳ rực rỡ của văn hóa Đông Sơn, hoặc trên nứa, là giai đoạn Phùng Nguyên, hoặc Đồng Đậu.

Vậy thì ai là tổ nghề đồng? Đây là một câu hỏi mà không dễ giải đáp. Chúng tôi muốn đưa ra những thuyết trên, để làm sáng tỏ thêm quan điểm của chúng tôi: Tổ nghề không phải là người đứng ra khởi xướng nghề nghiệp đó cho toàn quốc; mà thường thường chỉ là người có công cải tiến công nghệ với một phường thợ một vùng nghề. Vậy thế, có thể ở nơi này nơi kia ta thấy cùng một nghề mà lại tôn thờ mấy ông tổ nghề khác nhau. Song nên tôn kính và hàm ơn

những vị tổ nghề dạy nghề, truyền nghề cho mình thì ở đâu cũng giống nhau. Trong nhà thờ tổ của thôn Đại Bái có một đôi câu đối đầy ý nghĩa:

*Công đại tiên khai*

*Nghiệp tùy hậu thế*

(Người trước có công mở nghề. Người sau phải thừa kế tốt!)

\*

\* \*

Nói về kỹ nghệ đúc đồng thì thật là tỉ mỉ và phức tạp.

Một khâu đầu tiên là phải có khuôn tốt. Khuôn đúc đồng thường lấy đất phù sa ngoài sông, trộn cùng đất sét trong đồng và có pha tro trấu, bông vụn. Để có khuôn tốt, phải đập đất, xay đất sàng đất thật nhỏ, thật mịn. Đất ngoài khuôn này có nơi trộn thêm gạch chịu lửa đập vụn, rồi nghiền, đảo kỹ. Đất lót trong khuôn càng phức tạp hơn, phải dùng đất trộn với giấy bản, bông vụn, đảo thấu thật kỹ, để khuôn đỡ phần co giãn. Làm khuôn đúc không thể làm ẩu, làm dối. Có khuôn rồi, trước khi đúc phải nung khuôn cho nóng đều. Khi đốt khuôn, phải giữ ngữ lửa cho đều. Nếu lửa nặng hoặc nhẹ một bên nào cũng không được.

Nếu khuôn sống thì đúc sẽ hỏng. Còn nếu khuôn nung quá già, khi đúc, sẽ bị vỡ, méo khuôn; khuôn

non quá, khi đúc, đồng không chảy hết, không chảy đều, đồng sẽ đọng hoặc xô.

Có khuôn tốt rồi, phải có đồng chảy đều. Nếu nấu đồng không chín đều, đồng chưa chảy ở dạng đồng chất, thì đúc sẽ hỏng vật. Cái khó của nghề đúc là xem nước đồng đã chảy đều, chảy vừa độ chưa. Chỉ bằng kinh nghiệm mắt nhìn thôi, nhưng nó chính xác và thực lắm. Con mắt nhìn ngũ lửa của người nấu đồng thì không có sách vở hoặc kinh nghiệm ai truyền lại được. Cái chính, họ phải học ở thực tế, học trong công việc hàng ngày.

Thời trước, nghề đúc đồng thường phục vụ cho các tôn giáo, các chính thể của mỗi thời thế. Ngoài việc đúc trống, chuông, chiêng, tượng thờ, đỉnh, nển, lư, mâm đồng, thì việc đúc tiền cũng khá kỹ xảo. Phường đúc đồng ở Ngũ Xã (Trúc Bạch, Hà Nội) chính là do người ở Đại Bái (Hà Bắc) được vua Lê mời ra kinh đô để đúc tiền.

Thời xưa, trong nghề đúc có hai thứ khó đúc nhất là đúc tượng và đúc chuông. Đúc tượng, đòi hỏi tay nghề làm khuôn phải thật thần thái, thì mới có tượng đẹp được. Cái khó của đúc tượng là làm sao pho tượng đó phải giữ được cái khí và cái thần. Đó là cốt cách của pho tượng, và nó cũng là một phần tư tưởng của người nghệ nhân đúc. Cũng là tượng phật đấy nhưng pho tượng này buồn, pho tượng kia vui... Đó chính là tinh thần, tình cảm của người nghệ sĩ sáng tạo. Việc

đúc chuông có cái khó riêng của nó. Chuông ở nước ta khác biệt với chuông các nước. Khi thỉnh chuông (đánh chuông) tiếng phải rõ và âm thanh mỗi tiếng phải giống nhau. Đã có nhiều mẻ đúc, đúc được quả chuông rồi, mà đánh không kêu. Khi ấy, phường thợ đúc sẽ mất tiếng và ân hận lắm. Xem như quả chuông ở nước ta có ba thứ thịt. Tầng dưới cùng (lợi chậu) thì dày. Ở giữa bụng chuông (từ vú chuông - chỗ để dùng vỗ đánh vào - lên đến vai chuông) thì mỏng hơn. Phần từ vai chuông đến hầu chuông (bồ-nao nơi có móc treo chuông) thì dày. Do cấu trúc của chuông có từng phần khác biệt vậy, nên khi đánh chuông mới có tiếng ngân.

Nói vậy, việc làm khuôn và nấu đồng cũng rất phức tạp. Nếu làm khuôn không chuẩn, thì không có chuông kêu hay đã đành, mà còn có thể vỡ khuôn hoặc gây ra tiếng nổ khi đúc. Còn như nếu nấu đồng không chảy đều, khi tróc khuôn, đồng không bén đều, sự liên kết của đồng không đồng chất, sẽ gây ra tiếng rè sau này.

Các bí quyết vẫn là công đoạn pha đồng và nấu đồng. Theo các nghệ nhân xưa kia kể lại, muốn chuông có tiếng thanh và ngân, thì các vú chuông có pha vàng hoặc bạc. Ngay lúc tạo khuôn, cũng quyết định tiếng kêu của chuông. Nếu thịt chuông dày, tiếng chuông ngắn. Nếu thịt chuông mỏng, tiếng kêu oang oang và tan tiếng ngay mất độ ngân vọng.

Ở đây ta càng thấy kỹ nghệ đúc đồng của cha ông ta ngày xưa đã tới đỉnh kỳ tài. Trống đồng Ngọc Lũ là một đỉnh cao của các tác phẩm đúc đồng. Ngoài tiếng của trống, là tạo dáng, là cái họa tiết trang trí trên mặt trống, trên tang trống, đã khẳng định đôi bàn tay khéo léo, kỳ diệu của người thợ thủ công Việt Nam. Một câu hỏi vui đặt ra: Vậy trong số những người đúc trống đồng thuở ấy, biết đâu lại chẳng có người là cụ tổ của dòng họ đúc đồng Đại Bái ngày nay?!

Đây là câu hỏi trừu tượng, còn thực tế, con cháu phường đồng Đạt Bái ngày nay đã chung sức chung tài đúc phục chế trống đồng Ngọc Lũ. Đây là một công trình thủ công đạt tới mức kỹ thuật tinh xảo. Nghệ nhân Nguyễn Văn Quen - người gốc ở Đại Bái, là xã viên của hợp tác xã đúc đồng Ngũ Xá đã được vinh dự chủ trì trong công trình đúc hệ trọng này. Người ta còn nhớ mãi khuôn mặt rạng rỡ khi nghe tiếng trống rung lên từ sản phẩm của chính mình tạo ra. Đó không phải là tiếng trống ở ý nghĩa vật chất, nó như tiếng của linh hồn dân tộc vang lên, ngân vọng.... Một kỷ niệm thiêng liêng với người nghệ nhân đúc đồng quê gốc ở Đại Bái, là đầu năm 1969, ông vinh dự được cử ra đúc tượng Bác Hồ. Khi bức tượng hoàn thành, người nghệ nhân quê gốc Đại Bái ấy, đã giàn giữa nước mắt vì xúc động... Đó là niềm hạnh phúc lớn lao trong đời người thợ đúc đồng quê Đại Bái. Nó cũng chính là niềm tự hào chung cho toàn quê đồng Đại Bái.

Ở Nghệ An, cũng còn lưu lại một vùng đúc đồng cổ truyền. Đó là phường đúc Cồn Cát. Phường đúc Cồn Cát xem ra kỹ xảo đúc cũng tương tự như ở Đại Bái. Một thời, họ đã tạo ra rất nhiều vật phẩm phục vụ trong lễ nghi thờ cúng một thời. Những đỉnh đồng, lư đồng, nến đồng, đĩa đồng, mâm đồng... Một thời khá thịnh vượng. Chỉ nói riêng về mã hàng đỉnh đồng, ta đã thấy hàng trăm mẫu khác nhau. Có đỉnh to, đỉnh nhỏ, có đỉnh tròn, đỉnh vuông, đỉnh tám múi, đỉnh mười múi, đỉnh sáu múi, tuy khác nhau về tạo dáng chi tiết, song cấu trúc cơ bản vẫn giống nhau. Thân đỉnh có hai tai đỉnh, ba chân và nắp đỉnh có hình con nghê vờn quả cầu. Ngoài ý nghĩa tôn giáo, các mã hàng này còn là vật phẩm trang trí trong mỗi gia đình và công đường.

Cho tới khi kỹ nghệ làm đồng dẻo phát triển, thì nghệ đồng ở Đại Bái càng tăng ý nghĩa thực dụng của nó. Hàng loạt nồi đồng, ấm đồng, mâm đồng, gáo đồng... ra đời, phục vụ đắc lực đời sống người dân trong tỉnh, ngoài tỉnh. Khi tới kỹ nghệ nấu đồng dẻo, người thợ đồng Đại Bái đã nghĩ ra cách giọt đồng, gò đồng, thay thế cách đúc xưa kia. Nồi đồng giọt nhẹ hơn, bền hơn nồi đồng đúc. Nếu có bị móp có thể dùng búa gõ lấy lại dáng được.

Người làm đồ đồng ở Đại Bái thường chỉ sản xuất ra các mặt hàng, còn tiêu thụ đồng lại nhờ cánh buôn đồ đồng ở vùng phủ Từ Sơn, thôn Trang Liệt. (tên

nhôm là thôn Sặt. Cũng vì buôn đồng nhiều, nên có tên gọi Sặt Đồng). Phường buôn đồ đồng ở Sặt Đồng ngày xưa, như hệ thống phân phối hàng đồng cho khắp các tỉnh trên miền Bắc nước ta. Họ đi ngược đi xuôi rất nhiều. Chính vì thế, cái tiếng vang về tài đúc đồng ở Đại Bái càng được lan rộng. Người ở Đại Bái, ngoài sản xuất tại làng quê của mình, cũng có một số gồng gánh đồ nghề đi các tỉnh để hành nghề kiếm sống. Họ có thể vừa sản xuất ra hàng mới và còn nhận cả hàng sửa chữa nữa.

Mãi cho tới những năm 1960, khi hàng nhôm đã tràn ngập thị trường, thì hàng đồ đồng mới thu hẹp vai trò, vị trí và ưu thế của mình. Song phải nói, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, đồ đồng dân dụng ở nước ta đã phát triển tới đỉnh cao của nó. Hồi ấy, trong mỗi gia đình ở phố phường hay ở thôn quê, cũng phải có dăm bảy đồ vật bằng đồng do phường đúc đồng, gò đồng tạo ra. Ngày ấy, nếu ai có dịp về thăm Đại Bái thì thấy vui lắm. Tiếng đe tiếng búa giòn giã từ ngõ này sang ngõ kia. Người ta gánh hàng đồng đi kìn kìn.

Những nồi đồng, ấm đồng được đóng gánh bằng những chiếc dó cói lớn và những gánh nguyên liệu từ tứ phương đổ về chạ làng. Người phường đồng ngày ấy hoàn toàn sản xuất cá thể. Mỗi nhà một lò. Họ làm suốt ngày suốt đêm. Đã có một số nhà kinh doanh hàng đồng, từ đó thành những ông chủ lớn. Tới khi có chủ trương thành lập hợp tác xã thủ công, Đại Bái đã



xây dựng được bốn hợp tác xã cơ khí. Đó là Trung Thành, Tiên Phong, Quyết Tiến và Tân Lập Thành. Cả bốn hợp tác xã này, đều nhận làm hàng đồ đồng. Ngoài ra, dần dần, họ làm thêm cả một số hàng kim khí. Sau này, ở các tỉnh có thành hình một số lò đồng nhỏ, nhưng những mặt hàng đúc đồng kỹ thuật cao, vẫn phải về nhờ Đại Bái. Chỉ một chi tiết nhỏ, như đúc chân nan hoa xe đạp, Đại Bái vẫn giữ độc quyền bao năm trời. Các chi tiết trong cầu dao điện, trong công tắc điện... Đại Bái vẫn là nơi làm đạt chất lượng cao nhất.

Họ còn giàu tính sáng tạo. Những năm chiến tranh phá hoại, từ vỏ đạn cao xạ, những bàn tay đúc đồng, gò đồng Đại Bái lại khéo léo tạo ra những lọ hoa, cúp đồng rất đẹp.

Nhân ở đây, chúng tôi muốn nói tới làng Quảng Bó (cùng huyện Gia Lương với Đại Bái) là nơi có kỹ thuật đúc phôi đồng khá tinh xảo. Từ xưa, Quảng Bó và Đại Bái vẫn có mối quan hệ khăng khít với nhau. Chả là, Quảng Bó thì đúc phôi liệu đồng để Đại Bái làm đồ đồng giót. Mọi nguồn nguyên liệu, phế liệu chở về Gia Lương, là nhờ Quảng Bó nấu lại, luyện lại thành một mẻ đồng chất. Họ còn có thể cán thành đồng lá rất mỏng và đều bằng phương pháp thủ công. Xưa kia, Quảng Bó chuyên đúc đồ vật để dành cho việc tế lễ (đồ đồng phục vụ tôn giáo). Sau này, họ đúc nồi, sanh, chõ đồng để phục vụ sinh hoạt. Ngày nay, Quảng Bó vẫn

giữ nghề đúc đồng phục vụ công nghiệp. Họ đúc chân vịt của tàu đẩy; đúc bạc đồng cho một số máy ép, đúc khuôn mẫu đồng dành cho kỹ nghệ chế biến lương thực, thực phẩm. Quảng Bố còn đúc cúp nước, vòi nước... phục vụ kỹ nghệ cấp thoát nước.

\*

\*      \*

Người Sắt Đồng cùng người Đông Mai chuyên thu gom phế liệu đồng để làng Đề Cầu, Đại Bái đúc đồng. Thời Nguyễn, Đông Mai thuộc tổng Đại Từ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Làng Đông Mai có chợ Cầu Nôm rất nổi tiếng. Ngoài các mặt hàng buôn bán nông sản, gia dụng, thì hàng đồ đồng chiếm vị trí quan trọng của chợ. Các cánh buôn thu gom đồng nát các tỉnh lân cận đem hàng về đổ ở Cầu Nôm. Ở Cầu Nôm lại cấp các mặt hàng đồng (mâm, chậu, nồi, ấm đồng...) đi khắp nơi.

Ca dao cổ có câu:

*Đồng nát thì về Cầu Nôm*

*Con gái nỏ môm về ở với cha.*

Người dân Cầu Nôm còn biết tái chế, nấu lại số nguyên liệu, phế liệu đồng, biến thành các phôi đồng để cấp cho người dân Đại Bái. Dần dần, họ biết cách đúc ra các sản phẩm bằng đồng. Đặc biệt, đồ thờ cúng bằng đồng (đỉnh, nến, chuông...) của Cầu Nôm đã

chiếm được thị trường rộng lớn ở khắp vùng Bắc Bộ. Máy làng trong xã, như Văn Ó (còn gọi là Ó Nghè), Long Thượng (còn gọi là làng Hồng), Xuân Phao (còn gọi là làng Ó Phèo) công nghệ đúc đồng phát triển rất nhanh và ngày một tinh xảo.

Vào thời Lê (1428 - 1527), nhiều thợ đúc đồng ở Đông Mai cùng các hiệp thợ đúc đồng ở Châu Mỹ, Long Thượng, Diên Tiên và Dao Niên thuộc hai huyện Văn Giang (Hưng Yên), huyện Thuận Thành (Hà Bắc) được mời về đất Thăng Long, lập lên phường đúc tiền và đúc đồ thờ ven hồ Trúc Bạch. Tại đây, những người thợ đã lập lên chùa và đình. Đình làng Ngũ Xã thờ ông tổ nghề đúc ông Không Lộ Thiền Sư. Trong chùa Trần Quang ở Ngũ Xã, có pho tượng Phật Di Đà bằng đồng cao 3,95m, nặng 10 tấn nếu tính cả đế toà sen, tượng phật Di Đà cao 5,5m, nặng hơn 12,0 tấn). Đây là tác phẩm nghệ thuật bằng đồng do những người thợ đúc đồng Ngũ Xã làm trong ba năm 1949 - 1952. Người dân Ngũ Xã nay còn nhắc công trạng của hai nghệ nhân xuất sắc của làng: ông Nguyễn Phú Hiếu, người làm khuôn mẫu và ông Nguyễn Văn Tuy (còn gọi là Tuy) đứng ra chỉ đạo việc đúc tượng Di Đà. Cũng theo sử sách ghi lại, những năm đầu thế kỷ này, nhiều nghệ nhân đúc đồng ở phường Ngũ Xã được triều đình nhà Nguyễn mời vào Huế đúc các sản vật bằng đồng đặt trong nội cung. Người Ngũ Xã rất tự hào, năm 1921, hai nghệ nhân

Ngũ Xã đã được nhà vua triều Nguyễn phong sắc Hàn Lâm Đại Chiếu; hai nghệ nhân khác được phong Cửu Phẩm Bá Hộ.

\*

\* \*

Ở Nghệ An cũng có phường đúc đồng nổi tiếng. Đó là phường đúc Cồn Cát. Cồn Cát thuộc huyện Diễn Châu, cách ga Si chừng 3 cây số.

Theo truyền thuyết về ông tổ nghề đúc đồng Cồn Cát là ông tiên trên trời xuống dạy nghề cho dân làng. Một đêm, có ngôi sao chổi ông tiên từ trên trời cao sa xuống cánh đồng làng, làm đất trúng xuống thành cái ao rộng, dân làng gọi là ao Sao Sa. Ông tiên dạy nghề đúc cho dân làng biết nghề, rồi lại bay về trời. Dân làng Cồn Cát ra đào dưới ao Sao Sa, lấy được nhiều mảnh đồng vụn, đem về nấu chảy và đúc thành đồ dùng như vị tiên dạy.

Khuôn đúc đồng ở Cồn Cát được làm từ đất sét nhào với trấu, rồi nung rắn lại. Nhà thơ Võ Văn Trực, có ghi lại công việc đúc đồng ở Cồn Cát như sau: “Nấu đồng bằng than củi, đun với ngọn lửa cháy đều cho tới khi đồng chảy thành nước. Nước đồng ấy được đổ vào khuôn. Quá trình đúc thật vất vả. Ấy thế, ta vẫn nghe tiếng cười lạc quan của họ. Ta hãy nghe anh thợ đúc đùa ghẹo các cô gái:

*Anh đây chính thợ đúc nồi*

*Em có muốn đúc, xin mời - giận ư?*

*Giận anh, em bỏ đi tu*

*Anh vô tình với Phật, đúc thàng cu con em bỗng?*

Đời này qua đời khác, nghề nghiệp càng thành thực. Họ không chỉ chế ra được nhiều loại dụng cụ bằng đồng: niêu đồng, nồi đồng, bung đồng, xanh đồng... Niêu thì có niêu một, niêu hai... Nồi thì có nồi năm, nồi bảy... Bung thì có bung mười lăm, bung hai mươi (bung là tiếng địa phương chỉ nồi to: nồi 15, nồi 20, nồi ngoại cỡ)... Mà họ còn đúc những bộ “tam sự” rất đẹp với những cọc đèn, những lư hương có hình con nghê, con rồng mang dáng dấp cổ truyền Việt Nam. Dân làng Phú Thịnh thờ một vị tướng chống xâm lược, được dân làng hùn sức đúc một cái chuông lớn cao gần một mét, quai chuông hình hai cái đầu rồng châu nhau. Khi đúc xong, chuông treo lên, một người thợ già được vinh dự gõ tiếng chuông đầu tiên. Tiếng chuông ấy vang lên trong các ngày hội làng. Tiếng chuông vang ngân nga như tiếng của ông cha vọng về, thôi thúc cháu con hãy cầm gươm, cầm súng giữ lấy làng xóm, giữ lấy bờ cõi Tổ quốc.

Thú vị nhất là người thợ ở đây đã từng đúc những bộ nhạc bằng đồng: thanh la, xập xoè, chiêng... Khi nhạc gióng lên, các nhạc cụ phối âm lúc dồn dập như gió cuốn, lúc chảy dài như nước suối, lúc êm đềm như sóng lúa.

Có người thợ sành nghề đến nỗi mù cả hai mắt vẫn đúc được. Xúc giác trở nên vô cùng tinh tế, họ biết được độ dày mỏng của khuôn, độ bền chắc của đồng... Những bàn tay thành thực ấy cũng đã từng cầm thỏi đồng ném vào mặt giặc. Chiếc nồi đồng nấu cơm cho huyện uỷ ăn hồi 1930 - 1931 là một vật kỷ niệm quý giá của nhân dân Côn Cát.

Nghe các cụ truyền lại rằng: cách đây chừng 200 năm dân làng đã đúc hàng trăm cái niêu đồng chỉ vừa nấu cho vài ba người ăn. Lệnh của vua truyền ra, chỉ trong vòng dăm hôm, hàng trăm cái niêu đồng ấy đúc xong và kịp thời chuyển ra cho nghĩa quân... “Nghĩa quân nào đây? Phải chăng đó là nghĩa quân của vua Quang Trung trên đường hành quân ra Bắc? Sẽ thú vị biết bao nếu ta xác minh được chi tiết lịch sử này”.

\*

\*   \*

Phường đúc đồng ở Huế có từ thế kỷ XVII. Phường đúc đồng cách trung tâm Huế chừng 4km. Bàn tay tài hoa của người thợ, đã đúc ra nhiều sản vật quý bằng đồng, như: chuông, khánh, vạc, đỉnh, súng thần công.

Nói tới đồ đồng ở Huế, phải nhắc tới 10 vạc đồng và 9 đỉnh đồng còn trong nội cung và lăng tẩm. 10 vạc lớn đều được đúc vào triều Nguyễn, thế kỷ XVII hiện còn đặt tại các địa điểm sau:

1 chiếc ở nhà Tả Vu

1 chiếc ở nhà Hữu Vu cung điện Cần Chánh

1 chiếc ở điện Kiên Trung

2 chiếc ở điện Cần Chánh

1 chiếc ở điện Thái Hoà (xế trái phía sau điện)

1 chiếc trong sân trường âm nhạc

1 chiếc tại làng Đồng Khánh

2 chiếc trong sân Bảo tàng Huế.

Hai vạc lớn ở nhà Tả Vu và Hữu Vu điện Cần Khánh to và nặng nhất, trang trí đẹp hơn cả. Đường kính miệng vạc là 2,2m, chiều cao cả quai là 1,3m, nặng một tấn rưỡi. Hai vạc này đúc vào năm 1660 và 1662 tạo dáng miệng loe rộng, đáy cong lòng chảo, bốn quai vắn thùng. Thân vạc được trang trí các đường bằng có hoạ dây cuốn sóng, có hoa văn trang trí chim muông chạm khắc tinh xảo. Lối trang trí các băng ngang có hoa văn chạy khép kín thân vạc vốn được tổ tiên ta ưa chuộng từ xa xưa.

Những chiếc vạc này được vua chúa triều Nguyễn sai người thợ đúc, tạo sự uy quyền của thế lực phong kiến. Nhưng chính qua các sản phẩm này, đã thể hiện đôi bàn tay tài hoa của người thợ phường đúc Huế.

9 đỉnh (Cửu đỉnh) lớn còn lưu lại trên sân Thế Miếu, được coi là tuyệt tác đồ đồng của Huế. 9 đỉnh này, được đúc vào những năm 1835 - 1837, thời Minh

Mạng (1820 - 1840) được đặt tên như sau: Cao, Nhâm, Chương, Anh, Nghị, Thuần, Tuyên, Dụ, Huyền.

Đỉnh đồ sộ nhất là đỉnh Cao, có độ cao 2,2m, đường kính miệng đỉnh 1,15m, đường kính bụng đỉnh 1,65m, nặng 2755 kilôgam. Đỉnh Huyền bé nhất, (cao 1,9m, đường kính miệng đỉnh 1,12m, bụng đỉnh 1,61m, nặng 2017 kilôgam. 9 đỉnh có 9 bộ quai khác nhau, các hình chạm nổi được gắn quanh thân đỉnh thật kỳ công và điêu luyện.

Mỗi đỉnh, được gắn 18 hình chạm nổi, phân bố làm ba tầng quanh thân đỉnh (tầng trên, tầng giữa, tầng dưới). Hoa tiết tầng giữa được chạm khắc biển, sông, núi... tượng trưng cho thiên văn, khí tượng, trong phạm trù vũ trụ. Tầng trên được chạm khắc chim muông, hoa lá liên quan với không gian trên mặt đất; Tầng dưới, trang trí các vũ khí, phương tiện giao thông, như: tàu, thuyền, xe cộ, các loài thú bò sát, thú bốn chân, cá, nhuyễn thể.

Cửu đỉnh là biểu hiện quyền uy và sự bền vững của triều đại phong kiến. Người thợ đúc đã lồng cảm xúc thiên nhiên, đất nước con người trong mỗi hình chạm khắc trên các đỉnh. Tính tự do phóng khoáng được thể hiện qua các hình tượng mặt trăng, mặt trời, các thú quý hiếm, xe pháo... lại xen kẽ các hình tượng quen thân bình dân, như: con trâu, con lợn, con cá rô, củ nghệ...

Nói tới phường đúc Huế, cũng cần nói thêm súng



thần công còn lưu giữ hàng chục cỗ lớn. Tiêu biểu là 9 khẩu súng thần công đúc thời Gia Long có kích thước lớn và trang trí đẹp, được đặt tên Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, Xuân, Hạ, Thu, Đông, mỗi khẩu có trọng lượng hơn 10 tấn. Thân mỗi súng có khắc 7 chữ Hán “Thần oai vô địch thượng tướng quân”, ngoài ra còn được khắc bài minh nêu lý do đúc súng và các dải hoa văn trang trí rất tinh xảo.

Vạc đồng, đỉnh đồng và súng thần công đồng còn lưu lại ở Huế, đã khẳng định tài năng những người thợ của phường đúc xứ Huế.

## NGHỀ CHẠM VÀNG, CHẠM BẠC

Cô xã viên có đôi mắt đen láy dẫn chúng tôi vào thăm ngôi đền thờ vị tổ nghề của làng. Ngôi đền nằm giữa khu vườn cây cối rậm rạp. Tuy mới tu sửa lại, nhưng ngôi đền vẫn giữ được nét cổ xưa. Pho tượng vị tổ nghề nay không còn nữa, chỉ còn lại tám bài vị cùng những đôi câu đối tỏ lòng ngưỡng mộ. Một điều đáng chú ý, ngay giữa sân đền có một chiếc giếng tròn xếp đá, giếng nước không sâu lắm, người làng không dùng nước giếng này để ăn, giặt. Thì ra theo tích đền, cái giếng tượng trưng cho chậu nước mà vị tổ để dùng trong công việc chạm bạc.

Cô gái lặng lẽ thấp một nén nhang. Mùi hương khói thơm phảng phất, cùng hương hoa mộc bên vườn thơm đến lặng lẽ, tôi bỗng thấy tâm hồn mình menh mang của trưa làng quê mùa thu. Ngoài kia, con sông Vông lặng lẽ xuôi dòng ra cửa khẩu. Ngôi đền Triệu Đà gần đấy. Một cái gì tĩnh mịch rêu phong, quên lãng... Dẫu là ở trong đền Triệu Đà có tượng phật thật nhiều, nhưng người vào thăm đền cũng chẳng nhớ được

gì, ngoài chiếc mũ thờ chạm bằng bạc. Đây là sản phẩm của những người thợ chạm bạc.

\*

\*   \*

Theo sử sách, thì làng Đồng Sâm được lập từ cuối thời Trần - Hồ. Song nghề chạm bạc, sau này mới thành hình. Ông tổ nghề chạm bạc ở Đồng Sâm, là ông Nguyễn Kim Lâu. Văn bia tổ nghề có ghi “Hoàng triều Chính Hoà thập niên tổ phụ Nguyễn Kim Lâu... Đáo Đồng Sâm xứ kiến lập thập nhị phường kim hoàn truyền nghề...” Vậy là năm thứ 10 triều vua Chính Hoà (1689), vị tổ sư Nguyễn Kim Lâu... tới Đồng Sâm lập ra 12 phường để truyền nghề.

Hàng năm, tới ngày mồng năm tháng giêng, những người thợ Đồng Sâm làm ăn đâu đâu cũng đổ về quê để làm lễ giỗ tổ nghề. Trong ngày giỗ tổ nghề, con cháu trong làng cùng ôn lại công lao, đức độ ông tổ lập ra nghề cho thôn xóm hưng thịnh. Đồng thời cũng đọc lại quy ước xưa của phường thợ. Trong quy ước của phường có những điều cấm kỵ: “Người nào làm đồ giả để lừa người khác, gây sự bất tín thì phải phạt thật nặng, hoặc đem đánh đòn trước nhà thờ tổ, hoặc xóa tên trong phường hội...”.

Đồng Sâm chạm bạc thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Xã gồm có 6 thôn: Thượng Gia, Thượng Hoà, Hữu Bộc, Tả Phụ, Xuân Cước và Dương Cước. Thượng Hoà và Thượng Gia là hai thôn giữ nghề từ lâu. Hai thôn này lớn, dân số lên tới xấp xỉ 2.000 khẩu, chiếm non nửa dân số toàn xã. Ruộng đất thì ít, lại là ruộng đất khó làm ăn, nên công việc tập trung vào nghề mỹ trang, kim hoàn. Con gái, con trai, đàn ông, đàn bà đều làm nghề được. Nhưng với phần việc mỹ kim như thế, hợp với nam giới hơn. Chúng ta hãy xem quá trình của công việc chạm bạc, thật là tinh vi thật là tỷ mỹ.

Thoạt đầu, người làm bạc phải xem bạc, nghiên cứu và chế bạc cho đúng tuổi. Bạc 9 tuổi là bạc tốt. Có bạc tốt rồi, đem dát miếng bạc bằng búa tay. Búa 2 kilô-gam thì vừa tay dát. Muốn dát mỏng 300g bạc ra độ mỏng 0,5mm, phải mất trọn một công. Có bạc dát mỏng rồi, đem gò thành đồ, rồi mới đem chạm. Nếu là ấm, nậm thì gò trước, chạm sau. Nhưng nếu là hộp hình vuông thì chạm xong mới gò. Khâu chạm là khâu khó nhất, tỷ mỹ nhất. Tới khâu cuối cùng, là mài, cườm và đánh bóng. Công việc kể thứ tự, đơn giản thế, song đòi hỏi tay nghề thật cao mới làm được.

Cứ xem riêng khâu chế bạc, đủ biết công việc phức tạp. Muốn có một mẻ bạc một kg, phải chế đúng một tiếng đồng hồ. Ngày trước, đem lò luyện bằng than củi lim, nay thì có than đá thay thế. Cái khó là phải biết giữ gìn nhiệt cho đều. Riêng khâu chạm, thì cũng tới bao nhiêu bước, nào là ve thúc, ve hạt, ve nét. ve

vụn... hàng bao thứ công cụ. Vậy, khi mài và cườm càng khó hơn nhiều. Muốn có hàng bóng và mịn thì phải dùng đá mài, hoặc dùng bồ hòn để chuốt...

Công việc nghệ thuật và phức tạp vậy, song người trong làng ai nấy cũng làm được. Cứ như cụ Tụng, cụ Tới, cụ Thân, cụ Vạn... là những người có tay nghề cao đã đành, lớp trẻ hai năm là nắm bắt nghề được khá. Mặt hàng bằng bạc thì thật quý và nhiều thể loại. Nào bát đĩa, ấm khay, bộ đĩa ăn, bộ đồ trang sức. Mỗi loại bao mẫu khác nhau. Chỉ cần xem một cái đĩa chạm bạc, cũng đủ thấy người thợ kỳ tài. Ta có thể nhận trên mặt đĩa đủ bốn mùa với chim, hoa, khác nhau. Mặt khác, ngay một loại hoa, song đến hàng chục kiểu chạm khác. Khi chạm bằng đã khó, vậy mà chạm nổi lại càng khó nhiều. Khó hơn nữa, là chạm chồng mấy lớp cánh hoa trên một điểm. Đã thế, chỉ là bạc trơn thôi, mà người chạm khéo tới mức chột nhìn, ta thấy cảnh hoa như có màu sắc hoa lá thực.

Cái kỳ tài của mỗi người thợ thủ công đã đạt được thành quả như vậy, ngoài phần "hoa tay" bẩm sinh, là đức tính kiên trì, cần cù cao độ của người thợ. Lám gì chứ làm nghệ thuật chạm bạc là không thể vội vàng hấp tấp được.

Trên chiếc chén uống trà bằng bạc nhỏ xíu, có thể chạm được cả một tích truyện cổ như truyện *Lưu Bình Dương Lễ*, hoặc *Kim Vân Kiều*... Những mặt hàng chạm bạc tinh xảo vậy, tất yếu là đồ mỹ nghệ,

xưa chỉ để dâng nạp cho bọn vua chúa hưởng thụ. Ngày nay, hàng chạm bạc là hàng mỹ nghệ xuất khẩu có giá trị cao.

Cụ Nguyễn Văn Tung, người nghệ nhân xuất sắc về chạm bạc Đồng Sâm nói với tôi:

- Người ta dễ lầm chạm với trổ, anh ạ! Thực ra hai nghề khác hẳn nhau. Chạm là nghệ thuật làm nổi hoa văn trên vàng bạc. Nó chỉ được phép dùng dụng cụ nong lim loại, để làm nổi văn hoa mà không được gọt khoét. Trổ thì lại đục cắt xén kim loại, để khắc gọt thành hoa văn... Cố nhiên, trổ có nghệ thuật tinh tế riêng của nó. Song chạm là nghệ thuật tinh tế tới mức siêu việt...

Điều kỳ lạ, là chạm cả một điển tích, đoạn chuyện trên một vật nhỏ như miệng chén, miệng ấm pha trà... mà người ta chỉ nhìn bằng mắt thường, hoặc là cặp kính lão, chứ không phải dùng tới kính phóng đại.

Đồng Sâm có hợp tác xã thủ công mỹ nghệ chạm bạc Việt Hồng lớn mạnh. Hầu hết người dân trong Đồng Sâm nếu có nghề chạm bạc cao đều vào hợp tác xã làm việc. Hàng chạm bạc của Việt Hồng là hàng chủ đạo. Ngoài ra, Việt Hồng còn nhận sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ đo lường, giáo cụ trực quan cho nhà trường. Bởi có con mắt nhà nghề rất chính xác, tỷ mỉ, nên những chiếc phanh, kéo, dao mổ cho y tế và các loại cân đo lường của Việt Hồng sản xuất đẹp và chính xác.

Điều thú vị, là những năm 1972 - 1975, Đồng Sâm sản xuất được hàng nghìn “cúp” đồng với tạo dáng mới đẹp, được làm từ một số vỏ đạn - nguyên liệu của chiến tranh.

\*

\*   \*

Đồng Sâm (Thái Bình) làng Định Công (Hà Nội) có quan hệ nghề nghiệp ra sao? Định Công, thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, làng nằm bên bờ sông Tô Lịch. Định Công cũng như Đồng Sâm, hầu như gia đình nào trong làng đều làm nghề vàng bạc. Theo truyền thuyết của những người thợ làm lâu năm trong Định Công chúng tôi ghi chép được:

Nhà nước Vạn Xuân của vua Lý Nam Đế (514-548) mới tồn tại được mấy năm, đã bị chìm trong bể máu. Quân giặc hung loạn đi đến đâu, đốt phá và giết người, bắt người ở đó. Trong số những thanh niên tuấn tú bị vây bắt lính có ba anh em họ Trần. Đó là Trần Hoà, Trần Điện, Trần Điền. Giặc Lương hồi ấy thực là tàn bạo chúng giết người đốt phá không ghe tay. Khi chúng kéo đoàn quân vừa vơ vét phè phỡn trên đất nước ta về tới biên giới, thì gặp quân nhà Tề đánh phản lại. Quân Lương thua chạy, trong lúc hỗn quân hỗn quan đó, ba anh em nhà Trần lẩn trốn vào rừng, ba người ba ngả.

Trần Hoà thì dạt sang nước Tề. Còn Trần Điện, Trần Diên được mấy người lính nước Lương tốt bụng rủ chạy trốn về quê hương họ. Ở đấy, hai anh em học được nghề làm vàng bạc. Với Trần Hoà, khi dạt sang nước Tề, ông cũng học hỏi được nghề làm vàng bạc. Buổi trở về quê quán, không thấy hai em đâu, ông buồn rầu rồi mở cửa hàng nhỏ làm đồ vàng bạc để sinh sống qua đời.

Tình cờ, hai anh em Trần Điện, Trần Diên cũng trốn về được. Về nước và về quê thì họ gặp người anh cả. Ba anh em họ Trần mừng vui khôn xiết, rồi họ cùng em tài năng học nghề thuở lưu vong cùng hợp sức làm nghề. Họ nhận làm đồ nữ trang và đặt tên cho hiệu của mình là “Kim Hoàn”. Có nghĩa là vòng vàng. Bởi làm ăn đức độ, không lừa gạt khách hàng, cửa hàng của ba anh em họ Trần ngày càng thịnh vượng.

Tiếng đồn về tài nghệ và đức nghề của ba anh em họ Trần lan xa khắp vùng. Nhà Vua đưa tin đến mời ba anh em họ Trần vào cung giao cho họ việc đúc đồ thờ cúng như: mâm, bát, đĩa, chén, mâm rượu... bằng vàng bạc. Ba anh em họ Trần đem hết tài nghệ của mình ra dâng vua, giúp dân. Hàng của ba anh em họ Trần đã được Vua chọn làm đồ quý cống tặng nhiều nước bạn, trong đó có cả nước Tề, nước Lương. Điều ngạc nhiên, là các nước đều phục là hàng ba anh em họ Trần làm thật đẹp, thật tinh vi hơn bội lần so với



thợ của nước họ. Điều chú ý nữa là, ba anh em họ Trần này luôn tận tụy dạy bảo nghề cho mọi người dân khác biết nghề, làm nghề thạo.

Sau khi ba anh em họ Trần mất, để tỏ lòng ngưỡng mộ và biết ơn thầy dạy nghề, dân làng Định Công lập đền thờ và suy tôn ba anh em họ Trần đó là ba ông tổ nghề làm đồ vàng bạc!

Định Công một thời cũng có hợp tác thủ công mỹ nghệ vàng bạc như ở Đồng Sâm (Thái Bình). Một số thợ giỏi của Định Công cũng về tập trung ở Hà Nội, họ quy tụ ở phố Hàng Bạc để sản xuất và kinh doanh hàng vàng bạc.

\*

\*   \*

Châu Khê thời Trấn thuộc tổng Hồng Lộ, huyện Đường Nam. Nay thuộc xã Thúc Kháng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương.

Nghề làm vàng bạc ở Châu Khê cũng có từ rất sớm. Người thợ Châu Khê có biệt tài đúc bạc nén, mà ông Lưu Xuân Tín, chính là người làng Châu Khê. Tại Châu Khê, phường thợ kim hoàn lại thờ Hoàng đế Hiên Viên, một nhân vật huyền thoại, làm ông tổ nghề quê mình.

Theo sử sách chép lại, thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) có chú trọng mở công nghệ đúc bạc nén ở

Thăng Long. Ông quan Lưu Xuân Tín giữ chức Thượng thư bộ Lại, được triều đình trao trọng trách lập xưởng đúc bạc này. Ông Tín về quê, triệu tập thợ giỏi cùng làng lên đất kinh kỳ, lập nên phường đúc bạc ở phố Hàng Bạc.

Số nhà 58 phố Hàng Bạc ngày nay, xưa vốn là Tràng Đúc (xưởng đúc). Người thợ được nhận nguyên liệu bạc, đúc thành bạc nén, rồi giao nộp ty quan tại Đình Thượng (số nhà 50 Hàng Bạc) và Đình Hạ (số nhà 42 Hàng Bạc). Tại Đình Thượng và Đình Hạ, xuân thu nhị kỳ, có tổ chức tế lễ thành hoàng và tổ nghề rất long trọng.

Mỗi phường thợ tại mỗi làng lại có bí quyết nghề nghiệp riêng. Nếu nói riêng kỹ nghệ đúc bạc, thì không thợ vùng nào sánh với thợ Châu Khê được.

Để đúc bạc, người thợ bạc phải chuẩn bị một nồi nấu bạc thật tốt. Nồi nấu bạc được làm từ hỗn hợp vôi gạch non, tro bếp xay nhỏ, luyện kỹ theo tỷ lệ nhất định. Làm nồi đúc to nhỏ tùy từng mẻ đúc nhiều hay ít. Bạc cho vào nồi nấu, nhóm than hoa đỏ rực lò, khi bạc chảy thành nước; rồi cho chì vào tuyển bạc. Tỷ lệ cho chì vào nhiều hay ít, tùy theo chất lượng bạc vụn. Đặc điểm của chì, khi nóng chảy trong nồi bạc, nó hút các tạp chất lẫn trong bạc, kết lại dưới đáy nồi, gọi là xỉ bạc. Lấy bạc tốt trên nồi, bỏ xỉ bạc lại, là có bạc tốt gần như nguyên chất. Kinh nghiệm tuyển bạc của thợ Châu Khê là đun nồi có nhiều váng và sao. Váng là

lớp màng màu xám nổi trên mặt rồi nấu bạc, còn sao là những hạt lửa màu đỏ chạy đi chạy lại trên mặt váng. Khi nào tuyển bạc đến độ hết váng và sao thì mới thôi. Bạc nấu ra, tuyển xong, được chắt thành từng thỏi 10 lạng một, rồi đem đúc thành bạc nén. Khuôn đúc bạc nén thường là khuôn đất, khuôn đồng, khuôn sắt có kích thước phổ thông là 15x3x2,5cm nom như một khuôn đậu phụ. Thợ đúc ra bạc nén, có đóng hai chữ “thập túc”(nghĩa là bạc 10) là bạc nén tốt. Bạc nén thập túc được nhập vào ngân khố tài sản của triều đình.

Ngoài công nghệ đúc bạc nén, người thợ Châu Khê còn làm đồ trang sức bằng vàng bạc rất tinh xảo. Thợ Châu Khê, cùng thợ Đồng Sâm, thợ Định Công, đã lập nên phường thợ Hàng Bạc ở Hà Nội.

\*

\*   \*

Ông tổ nghề làm vàng quỳ ở Kiêu Kỵ là cụ Nguyễn Quý Trị và Cụ Vũ Danh Thuận.

Cụ Nguyễn Quý Trị đỗ tiến sĩ đời Cảnh Hưng (1740 - 1786) có ra làm quan, giữ chức Tả Thị Lang, có đi sứ Trung Quốc và học được nghề đánh vàng bạc để sơn thếp ở bên đó. Khi mãn hạn về nước, cụ đem nghề phổ biến cho dân làng cùng làm. Dân làng Kiêu Kỵ vẫn lấy ngày 17 tháng 8 âm lịch là ngày giỗ tổ; Ngày 11

tháng giêng làm lễ động thổ, khai trương nghề nghiệp cho cả năm.

Cụ Vũ Danh Thuận là hậu tổ nghề. Vốn là nhà nho, lại là người thợ làm vàng quỳ và kinh doanh vàng quỳ có tài ở làng; sinh thời, cụ từng nhận sơn thếp tất cả hoành phi, câu đối trong các cung điện ở Huế. Tiếng tăm về tay nghề và đức độ nghề nghiệp của cụ được lưu truyền mãi sau này cho con cháu ở Kiêu Kỵ noi theo. Trên văn bia nhà thờ cụ Vũ Danh Thuận tại làng, có ghi “tháng 8 năm Minh Mệnh thứ 6 (1826) các chức sắc lý dịch đặt điều lệ về việc luyện vàng để bán theo thời giá thu lợi. Từ đó, lợi ngày càng nhiều. Tiền lãi dùng để trùng tu chùa chiền, tô tượng. Từ tam quan, xưởng luyện vàng, ngôi lợp đều được thay mới... xã nhất trí từ tháng tám năm ất Dậu về sau, để riêng số tiền lãi luyện vàng, bạc, mỗi tháng biếu ông 20 quan. Ông không nhận, mà biếu lại dân...” dân làng Kiêu Kỵ cảm động trước tâm đức của ông, hàng năm, xuân thu nhị kỳ, tế lễ ông và coi ông là hậu tổ nghề, muôn tấm lòng tôn kính dâng lễ vật ở xưởng luyện theo đúng nghi thức.

Công nghệ làm vàng quỳ, bạc quỳ cũng thật lắm công phu và tỷ mỉ. Từ vàng mười, bạc mười, cứ dùng búa, người thợ nện cho bạc, vàng dát mỏng dần. Có thể hình dung độ mỏng của bạc quỳ, vàng quỳ ở đây như sau: Một chỉ vàng qua tay người thợ, dát được vàng ra mỏng, rộng tới 2 mét vuông. Độ mỏng của

vàng quỳ, bạc quỳ tới mức khế thở cũng bay mất. Một chỉ vàng thợ khéo sẽ tách ra được trên 1500 lá vàng quỳ. Mỗi lá vàng quỳ có diện tích 1,5 x 2cm. Mỗi lá vàng quỳ, bạc quỳ được đặt trên tờ giấy lót quỳ. Giấy này là loại giấy rất dai. Ở Kiều Ky, người thợ dát vàng quỳ, bạc quỳ thường căng màn, ngồi bên trong màn làm, để tránh gió thổi bay quỳ.

Quỳ vàng, quỳ bạc dùng để sơn thếp đồ tế lễ như: nghi môn, thiêu châu, ngai, y, hoành phi, câu đối, các bộ bát bửu, các tượng gỗ... cho tăng vẻ đẹp lung linh, kỳ ảo. Người thợ sơn thếp muốn sơn thếp đồ vật nào đó, trước tiên, phải hom bó đồ vật bằng đất sét trộn sơn ta cho nhẵn, tạo độ phẳng bề mặt. Hom bó xong, sơn lót, mài sơn lót tiếp tới khi có đủ độ bóng, mới thếp vàng quỳ, bạc quỳ.

Nếu là vàng quỳ, thếp xong, phải phủ lớp sơn lên, bạc ngả dần màu vàng rất đẹp. Nếu là vàng quỳ, thường thếp lên là xong, không cần phủ lớp sơn lên, thì gọi là thếp sống. Có người dùng sơn phủ lên lớp vàng quỳ, để bảo đảm lớp vàng quỳ tránh xước, hạn chế độ bạc. Phủ như vậy, vàng ngả màu, không sáng trong bằng thếp vàng sống. Khi người thợ thếp, cũng phải chọn nơi kín gió, kéo bay hết vàng bạc quỳ.

Người thợ Kiều Ky cũng có làm vàng quỳ loại đẹp, loại thường, tùy theo yêu cầu của khách hàng. Người thợ tinh, mở gói quỳ ra, nhìn mặt quỳ, biết ngay chất

lượng của quỳ. Công nghệ làm vàng quỳ, bạc quỳ đã tạo ra sự giàu có cho dân làng Kiêu Ky.

Một nghề làm vàng, bạc, mà có 4 làng nghề khác nhau, mỗi làng lại có công nghệ riêng, đủ thấy sự phong phú và đa dạng trong nghề thủ công cổ truyền ở nước ta.

## NGHỀ LÀM CÀY BỪA

**Đ**ông Xuất với nghề làm cày bừa, đã từng nổi tiếng trong tỉnh, ngoài tỉnh tự bao đời nay. Chúng tôi lần giở các trang sách trong *Bắc Ninh địa chí* và *Hà Bắc phong thổ ký diễn quốc sự Thời Lê*, đều thấy có nhắc tới làng làm cày bừa này. Đó là những bằng chứng để khẳng định kỹ nghệ làm cày bừa của một làng nhỏ tỉnh Bắc.

Đông Xuất, thuộc huyện Yên Phong, làng nằm cách chợ Chờ không xa. Nếu đi từ Bắc Ninh xuống, ở Hiệp Hòa (Đức Thắng) về, hoặc phủ Từ Sơn lên, đều tiện lắm. Quê đây, là một trung tâm lúa của Bắc Ninh, một ý nghĩ liên tưởng thú vị: phải chăng vì là nơi cấy lúa giỏi, thì yêu cầu kỹ nghệ làm cày bừa càng phải cao hơn?! Sự thúc ép đã đưa Đông Xuất thành tiếng tăm về tay nghề làm nghề cày bừa cũng từ đó chăng?

Làng xóm nơi đây cũng không khác làng xóm nơi khác. Vẫn lũy tre xanh, vẫn những mái ngói ngả màu nâu rêu... Có khác, khi nghe âm thanh chấm chát, rộn

rực từ nhà này nối sang nhà kia; từ ngõ này vọng sang ngõ nọ, đó là tiếng vời đẽo cây, là tín hiệu riêng của làng làm cày bừa.

Chúng tôi ghé vào một tổ thợ đẽo cày, ngồi uống chén nước trà thơm ngon được nấu bằng phoi gỗ đẽo cày, cùng trò chuyện về công nghệ của thôn xóm. Ai nấy đều phải thừa nhận, cái nghề này quý thật, nhưng rồi một lúc nào đó, tự nó phải teo đi. Mất nghề, nhưng trên cánh đồng quê ta không còn cảnh cày thủ công nữa, máy cày máy bừa chạy băng băng, mở những luống đất mỡ màu... Mùa no ấm bừng thêm từ đây! Chúng tôi lắng nghe, trong giọng nói mỗi người có nhiều xúc cảm.

Theo lời giới thiệu, chúng tôi tới thăm nhà ông Phó Cả, người được suy tôn có tay nghề đẽo cày xuất sắc của làng Đông Xuất.

\*

\*   \*

Ông lão ngồi trần lưng dưới nắng sớm, mái tóc bạc trắng được chít gọn trong chiếc khăn vải nhuộm nâu, cánh tay nổi bắp, ông dùng chiếc vời đẽo gỗ phàm phập, phàm phập. Gỗ nghiêng đỏ tươi thơm thơm hương nhựa. Tôi cầm lên mấy phoi gỗ, nghe ông kể về việc kén gỗ làm cày:

- Nói gì thì nói, chỉ nghiêng với lim mới làm cày bừa



được thôi. Thời trước, chưa có Nhà nước cấp gỗ, chúng tôi phải xuống tận Nghi Thiết (Bưởi Cuốc) để chọn gỗ. Máy lão chủ thầu hồi ấy ác lắm!...

Ông lão kể với giọng say sưa, tôi nghe, lòng xúc động.

- Cái gỗ lim, gỗ nghiến khi có khoát 40, lúc ấy mới xẻ ra làm đồ được. Gỗ cũng phải đủ tuổi của nó, chứ làm non, chỉ có hoại gỗ. Nguyên liệu thời xưa thì thật thất thường...

Ngừng tay vờ, ông lão đặt dọc chiếc cày đang đeo dõ ngắm nghía. Cặp mắt ông nheo nheo, như một chút cười, như chút tự tin. Tôi bỗng nhận ra tính lợi hại của cái vờ. Thật việc nào có công cụ ấy. Nếu dùng rìu đeo cột, đeo xà nhà thì thực tốt. Ấy nhưng đem đeo cày thì không ổn. Rìu nặng, sắc, dễ ăn phạm gỗ. Còn nếu dùng dao thì cũng không được. Dao không thể lựa chiều uốn cong của thân cày. Chỉ có vờ thôi. Chiếc vờ như chiếc búa, song chỉ khác là búa thì bằng mặt, còn vờ thì sắc lưỡi. Ai nghĩ ra chiếc vờ và vờ có từ bao giờ? Câu hỏi khó mà trả lời được, vì không khác như hỏi chiếc cuốc, chiếc cày, chiếc búa có từ bao lâu?!...

Những câu hỏi luôn đặt ra khi chúng ta chưa rõ. Nhưng không thể nào khác được, lòng tôi cứ rạo rức khi đi giữa làng làm cày bừa. Tiếng vờ đeo gỗ, chắc, nhưng không vội vã. Liên tục, nhưng không hấp tấp. Âm thanh cứ dồn lên, đều đều và rộn rã. Trong không gian đầy âm thanh này, tôi có niềm yên tâm của đời sống làm ăn. Cái sự làm ăn ngày nay đã khác hẳn

ngày xưa. Công việc ổn định và liên tục. Một niềm thôi thúc người thợ làng làm cày bừa, là những đồng lúa năm mươi tấn, lên tiếng gọi cày bừa tốt. Nhất là khi chiếc cày bừa thủ công còn đặc thịnh.

Câu chuyện truyền thuyết về sự làm ăn của người nông dân xưa, dùng que chọc hốc và tra hạt thóc. Ngày ấy, đã làm gì có cày bừa. Khi bác nông dân biết cầm chiếc gậy vát nhọn để cày thành rãnh đất; rồi tới lúc con người biết tận dụng sức kéo của trâu bò và kỹ nghệ rèn sắt phát triển, con người biết lấy sắt bọc đầu chiếc gậy - vạc - nhọn ấy để đỡ mòn... Đây là chân dung đầu tiên của chiếc cày tay. Ngày nay, ở miền xuôi hoặc miền ngược, người nông dân nào lại không biết cái cày, cái bừa? Nghề làm cày, bừa tỉnh nào chả có?! Nhưng vùng quê làm cày, bừa đẹp, tốt từ lâu đời, vẫn là làng Đông Xuất, tỉnh Bắc. Làng Đông Xuất, thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, cách chợ Chờ vài cây số.

*Ai ơi hãy tới chợ Chờ*

*Cày bừa Đông Xuất tha hồ mà mua...*

Chợ Chờ là trung tâm của huyện Yên Phong. Làng Đông Xuất cách trung tâm huyện không mấy. Đông Xuất thuộc xã Đông Thọ. Xã có năm thôn, thì hai thôn làm cày bừa. Đây là Đông Xuất và Trung Bạ. Thôn Trung Bạ chính là một số dân thôn Đông Xuất ra "lập xóm mới", rồi dần dần, thôn thành hình. Nói là hai thôn, nhưng thực ra đường làng chung nhau, ngôi

đình chung nhau, hai làng thờ chung một thành hoàng làng. Cứ đến tết nhất, người hai thôn vẫn ngồi chung một bàn cỗ. Như thế, hai làng làm cây bừa, nhưng khi nói tới nơi làm cây bừa, người ta chỉ quen gọi Đông Xuất thôi. Gọi như thế, dân làng Trung Bạ cũng không hề tự ái. Qua một tập tục nhỏ, đủ thấy nghề nghiệp ở đây thống nhất và hợp lực như thế nào!

Chiếc cày, chiếc bừa của Đông Xuất nếu để cùng cày bừa nơi khác, thì không thể nào lẫn được. Từ cái hò nhỏ gọn, đến cái láng thẳng nghiêng, tới cái rốn cày khoét khéo và cái lưỡi cày lắp cân... Mỗi thứ như có mục riêng của Đông Xuất. Nhà nông, dù đồng màu đồng bãi, dùng cày bừa Đông Xuất thì không còn chê được. Từ các chi tiết nhỏ như khâu, chằng, nén,... đến chắc, đến xinh; tới cái bắp cày, tay bừa, xỏ bừa dẫu to vẫn chuốt, vẫn gọn. Cày bừa làng Đông Xuất thật thích ứng cho từng vùng đồng đất. Nếu đồng bãi thì dùng bừa 8 răng. Đồng bào miền núi, có khi bừa lên tới 24 răng. Đồng đất ở xuôi ta thông dụng là dùng bừa 10, 11 răng. Với khẩu độ như thế, vừa với sức trâu kéo và lực người cầm bừa. Cứ như riêng cày cũng có tới mấy loại. Nào là cày hóa, để cho đồng chiêm trũng; cày hồi dùng cho đồng màu; cày gang, cày chìa vôi cho rẫy, cho nương miền núi. Ấy là chưa kể cày 51, cày 2 và cày 3 trâu kéo sau này... Thì ra, mỗi thứ chỉ thích hợp được mỗi nơi thôi. Như người dân làm cày bừa nói "Cái gì nó cũng có cái quê của nó!..."

Cái giỏi của người thợ làm càyl bừa, là sao cho người nông dân dễ sử dụng và dùng bền. Như chiếc càyl, chiếc bừa làm suốt vụ này vụ kia đấy, ấy mà thường vẫn có tuổi thọ tới 25-30 năm. Nhiều cái này dùng lâu, tay người cầm nhiều đến nỗi cái hồ mồn nhỏ tí, càyl vẫn chắc. Đấy mới thực là càyl Đông Xuất. Nếu có chiếc càyl bừa nào hỏng phần gì, đem tới người thợ sửa lại, còn dùng tiếp được chán. Người thợ giỏi, biết chỉnh càyl cho phù hợp với từng đồng đất. Như muốn càyl sâu chỉ việc đệm cho lỗ càyl ngửa ra. Muốn càyl nông, để lưỡi càyl cong vào. Chiều ý ông thợ càyl dõ, càyl nhanh, người thợ chỉ việc cho lưỡi càyl lệch sang trái một chút. Để ứng ý ông thợ càyl có tính cẩn thận, người thợ làm càyl chêm mũi càyl lệch sang phải một tẹo, ấy là luống càyl tha hồ nhỏ.

Chiếc càyl chỉ có mấy bộ phận. Nào thân càyl, bắp càyl, lưỡi càyl, con cá càyl... Riêng thân càyl được chia nhiều phần: hò, môm, chuồng, chằng, diệp... Người thợ đẽo càyl gọi từng phần như thế để tiện cho khi sửa chữa. Cứ sai đâu thì sửa phần đấy. Muốn làm càyl có gỗ 10 x 10 là làm tốt rồi. Láy vờl đẽo, rồi dùng bào ngang mà bào. Khi làm, người thợ còn khéo nhận gỗ, mặt nào là bụng, là lưng gỗ. Có như thế càyl mới bền. Đẽo và bào xong đem hơi lửa, nhựa gỗ ăn vào trong, làm gỗ chắc xoắn lại. Nói thì ngon thế, bắt tay vào làm mới gặp hóc búa, nhiều khi gỗ ăn ngang thõ dọc thõ, lại còn mất gỗ nữa. Nếu không chú ý, thì khó cho

người dùng, cày bừa chống hỏng. Ở đâu, chứ ở Đông Xuất không ai làm ầu thế đâu. Làm ăn phải giữ lấy tiếng, lấy hậu, mới là cái khó !

Bây giờ, tôi mới chú ý những dụng cụ để bên ông lão. Ngoài vôi, là bào ngang, búa danh, búa tay làm đục, xén... Cái xén to bản như chiếc tràng của thợ mộc, khác với dụng cụ mộc, là làm cày bừa đều dùng gỗ cứng, nên các loại đục, xén đều phải có tông. Để đục khỏe, người làm cày không dùng dùi, mà lấy búa nện. Nhìn chiếc cán búa đen bóng như sừng, tôi biết sự vận động của nó như thế nào.

- Này anh xem, cách cắm răng bừa nó đều có tính toán cả, không phải làm bừa đâu?

Ông lão nói, bất giác cắt ngang ý nghĩ miên man của tôi. Tôi hiểu thế nào là cắm răng bừa. Cắm răng cạnh lát tiện cho việc bừa đồng chiêm trũng, vì sức cản ít, bừa cắm vuông thích hợp với đồng bãi, cạnh răng đánh đất cát mau tới. Nhìn kỹ từng chiếc răng bừa qua nhiều năm tháng làm lụng, răng sắt mà mòn sáng bóng. Tôi bỗng nhận ra ký hiệu trên răng bừa. Thì ra người sản xuất cày bừa đóng tên mình lên đó, như lời cam kết, đảm bảo với người dùng. Khi còn làm ăn cá thể, mùa mùa, người thợ lại gánh đồ đi hết tỉnh Nam, tỉnh Bắc, xứ Đông, xứ Đoài... để kiếm việc. Trừ vụ và tết nhất, còn người làng làm cày bừa thường đi vắng luôn. Có người gánh đồ nghề lên mãi Cao Bằng, Bắc Cạn, có người vào tận Thanh, Nghệ... cứ hai

người đi một cánh nghề. Một tháng, hai tháng, khi kiếm được số tiền công kha khá mới trở về quê quán. Di như thế, nếu ai khiến chữa thì chữa, ai nhờ làm cày bừa mới thì ngả đồ ra làm. Vất vả đấy, nhưng vui. Đi đây đi đó, đỡ phải lo việc chở cày bừa đi bán. Còn như ở quê, phiên chợ Chờ, chợ Giầu, chợ Đình Bảng... người làng cày bừa lại gánh cày bừa đi bán. Người khoẻ cũng chỉ gánh nổi 5 chiếc cày một chuyến. Ở chợ Chờ, cày bừa thành một gian chợ riêng. Cày bừa có giá, người Đông Xuất không nói thách nhiều. Người mua, nếu tinh ý, cứ nhìn qua là biết cày bừa tốt hay xấu. Nói là tốt xấu, nhưng cứ mua được cày bừa của Đông Xuất là yên tâm.

Người nông dân ngày trước có tục ăn mừng cày bừa mới, cũng như là một lễ xuống đồng (hạ điền) khi vào vụ, hoặc làm lễ treo cày bừa khi đoạn vụ. Câu thành ngữ “Con trâu là đầu cơ nghiệp”. Nói tới con trâu, nghĩa là nói tới cày bừa đấy. Trâu bò và cày bừa là một thôi. Nó gắn bó với nhau, đi với nhau làm thành công cụ hữu ích. Cái tục ăn lễ mừng cày bừa mới nói có phần cổ, song cũng thấy ý nghĩa tốt lành của nó: Mong cày bừa làm ăn tốt với mình. Hay như ăn mừng hạ cày bừa, treo cày bừa, cũng thật thi vị. Như thế, người nông dân muốn nói: cày bừa là bạn của mình đấy. Hãy yêu quý nó thực sự, nó cũng như mình, chia phần vất vả gian nan và niềm vui. Nói thế không phải ưa cái tập tục cũ, song thử hình dung qua vụ cày

bữa, gia đình tổ chức một bữa cơm, cả nhà ăn hoan hỉ. Sau một vụ cày bữa không quản nắng mưa, đồng sâu đồng cạn, cày bữa lại được rửa sạch gác lên bếp, cày bữa vui chờ vụ mùa tới, hỏi lòng người thợ cày còn gì vui hơn?" Người thợ cày nào chọn được chiếc cày còn chắc, ưng ý, hẳn thầm cảm ơn nhiều người thợ làm ra cày bữa.

Vậy thì ai là ông tổ nghề của làng cày bữa tỉnh Bắc? Câu hỏi thật khó và cũng thật dễ trả lời. Khó là người đầu tiên làm cày bữa của làng, thì không bao giờ nghĩ để tên tuổi cho hậu thế và cho con cháu, làng thì vô tình không chú ý. Dễ là hẳn ông tổ nghề cũng là "người trần mắt thịt" như người thợ bây giờ thôi! Trong nhà cụ Mẫn Văn Can - người thợ dẻo cày cao tuổi và cao tay nghề của làng Đông Xuất có giữ được bức hình ông Tiên sư của làng. Ông Tiên sư tên gì sinh năm nào, tạ thế năm nào, người làng không còn rõ. Chỉ biết ông là người họ Nguyễn là người thân thuộc của xóm làng. Chân dung ông Tiên sư làm cày bữa được thể hiện với khuôn mặt phúc hậu, từ bi, hai tai to, cặp mắt nhân đức. Đặc biệt là đôi bàn tay, chỉ nhìn thôi đủ biết đôi bàn tay cần cù, sáng tạo. Bức chân dung phải sao chép lại nhiều lần sau nhiều kỷ binh biến. Hẳn khuôn mặt ông Tiên sư không còn giống như ban đầu, song ở góc độ khác, bức chân dung ông tổ nghề vẫn giống xưa, bởi lòng tưởng niệm và biết ơn của xóm làng. Đến bây giờ,

thôn xóm vẫn giữ được hội của phường cày bừa. Hội tổ chức vào ngày 2 tháng 2 âm lịch. Ngày ấy, phường làm cày bừa cùng cả làng ăn uống và tổ chức vui chơi tế lễ. Những trò vui như chơi gà, đánh vật, cờ tướng, hát chèo ngày có treo giải. Giải thưởng được đặt ra bằng những bộ cày đẹp, tốt. Ý nghĩa tưởng niệm người đầu tiên sáng lập ra công nghệ của xóm làng lòng biết ơn và con cháu cố gắng làm tốt hơn xưa, là một ý nghĩa đáng trọng.

Nói về làng làm cày bừa Đông Xuất - Trung Bạ không thể nào không nói tới làng Phú Mẫn đúc lưỡi cày và láng cày. Láng cày, lưỡi cày của Phú Mẫn mà lắp vào thân cày bừa Đông Xuất thì thật hoàn chỉnh. Làng Phú Mẫn thuộc xã Hàm Sơn, cách Đông Xuất - Trung Bạ một cánh đồng. Phú Mẫn nhóm ngọn lửa nấu gang đúc lưỡi cày, láng cày (diệp cày) từ khi Đông Xuất khởi nghề đeo cày bừa. Cho đến nay, ngọn lửa nấu gang đúc lưỡi cày, diệp cày Phú Mẫn vẫn còn rực đỏ. Ông thợ đúc lưỡi cày lâu năm Nguyễn Ích Đông đã trên 60 tuổi, vẫn còn chắc tay đồ khuôn. Nhà ông đã 5, 6 đời làm nghề đúc. Khi xưa, làm ăn cá thể, cứ mỗi nhà một lò. Hồi ấy chỉ biết dùng than củi lim chứ chưa biết dùng than mỏ như ngày nay. Lò nấu than chỉ nhỏ đến nỗi một người khỏe bê cả lò rót vào khuôn cũng được. Cái ống bể ngày ấy nhỏ như bể lò rèn, cứ thổi phù phù suốt ngày. Cái búi lông gà, lông vịt, cùng giẻ rách cuộn lại làm pít-tông kéo phụt lên phụt xuống



thổi ngọn lửa bập bùng đến nguyên sơ. Ấy thế, tự bao đời, mũi cày, diệp cày của Phú Mẫn làm ra thực tốt. Khi công cụ sản xuất chưa hoàn thiện, đòi hỏi óc sáng tạo của người thợ cao. Nước gang của Phú Mẫn thật vừa. Nếu già quá, mũi cày giòn dễ gãy. Nếu non, cày nhiều, lưỡi cày mòn vẹt như lưỡi xẻng. Điều cần thiết là gang già vừa, mẻ gang mở khuôn ra, nước gang cứ lên màu ánh xanh, ấy là mẻ tốt. Mũi cày được nước gang vừa, càng cày càng sáng bóng và sắc nhọn; Cái diệp cày nào cày nhiều, mài ánh như gương. Ngày trước, làng toàn đúc diệp vuông. Hai ba chục năm lại đây làng đúc kiểu diệp vắn, đất đỏ luống đẹp và nhẹ tay cày. Cải tiến ấy là qua thực tế sản xuất và sử dụng cày. Khuôn đúc mũi cày, diệp cày của Phú Mẫn được làm bằng đất sét Cầu Nét. Cầu Nét là cầu qua sông đào Ngũ Huyện, nơi mà nhân dân phủ Từ Sơn có câu ví “Cơn mưa đằng Nét quét nhà không kịp”. Đất sét trắng xanh của Cầu Nét mà làm khuôn thì mặt khuôn nhẵn bóng, ít rạn vỡ. Hàng năm, người Phú Mẫn vẫn xuống cầu Nét mua vài chục gánh đất sét về làm khuôn đúc. Phú Mẫn từ xưa nay, vẫn liên kết chặt chẽ với Đông Xuất. Phú Mẫn cũng là quê hương phong trào thiếu niên chăn trâu giỏi của toàn quốc. Điều này vô tình, nhưng lại thành hữu ý, đó là quan hệ của con trâu với cái cày cái bừa. Thì ra, quê hương của sản xuất cày bừa, cũng là quê hương của phong trào bảo vệ trâu bò.

Nay những người thợ giỏi của làng cày bừa Đông Xuất-Trung Bạ, Phú Mẫn tập trung lại thành “Cơ khí huyện”. Một số khác, được triệu tập trên xưởng sản xuất nông cụ của tỉnh. Khi cơ khí hóa nông nghiệp chưa ở mức độ cao, cày bừa thủ công còn giữ được chức năng của nó. Hàng năm, cơ khí huyện Yên Phong sản xuất hàng mấy ngàn bộ cày bừa. Cày bừa Đông Xuất vẫn giữ được tín nhiệm với người sử dụng. Những người làm cày bừa Đông Xuất luôn nghĩ tới ngày cày máy, bừa máy thay thế hoàn toàn cày bừa tay trên cánh đồng quê nhà. Khi ấy người làm cày bừa tỉnh Bắc (cũng như những người làm cày bừa ở tỉnh khác) sẽ mất nghiệp. Nhưng cái mất nghiệp vì đổi mới, tiến lên thì lại thành hạnh phúc, niềm vui. Nói vậy, không phải người làm cày bừa đã tự chán với công việc của mình. Chính những năm tháng này, người làm cày bừa càng cố làm cho cày bừa truyền thống của mình thêm tốt đẹp. Với điều kiện sản xuất nông nghiệp ở nước ta, tôi nghĩ, cày bừa thủ công còn giữ vai trò tốt trong một thời gian nữa. Những người thợ giỏi của Đông Xuất, Trung Bạ, Phú Mẫn vẫn tiếp tục truyền nghề cho lớp con cháu.

Ông lão đã đẽo xong chiếc cày, đoạn lắp lưỡi, là chiếc cày hoàn chỉnh. Tôi nhìn cặp mắt ông nheo nheo cười vui. Tôi bỗng nhận thấy trong ánh mắt của ông niềm hạnh phúc. Rồi chiếc cày này sẽ cùng người nông dân tạo nên cánh đồng năm, mười tấn thóc. Tôi

được hưởng lây niềm vui của ông lão, giữa không gian đầy âm thanh tiếng vời đẽo gỗ chấm cha chấm chát. Tôi nghĩ miên man tới lúc mũi cày đi xé đất, đập cày vụn úp những sóng đất vòng vèo, cùng tiếng “vắt” trâu vang trên cánh đồng màu.

Xa xa, vẳng lại tiếng máy cày nổ giòn giã...

## NGHỀ LÀM NÓN

**N**ón bài thơ!... Mỗi lần nhắc đến, hỏi lòng ai không xôn xao? Nghiêng nghiêng chiếc nón bài thơ. Một khuôn mặt đẹp giấu sau vành nón. Cặp mắt lúng la lúng liếng sau vành nón. Mái tóc đen mượt chảy dài sau vành nón... Em nói gì sau vành nón nghiêng nghiêng?...

Đất nước mình, chiếc nón là vật thân quen của mọi người. Dù ở nông thôn hay thành thị, dù miền xuôi hoặc miền ngược, chiếc nón là đồ dùng, đồ trang sức, là tặng phẩm, là một tín hiệu hẹn hò. Mẹ đi chợ huyện, mẹ đội nón. Bà ở nhà phơi thóc thàng năm, bà đội nón. Bố đi cấy đồng sâu, bố đội nón. Cháu bé lon ton đến trường, cháu đội nón. Và em, em đi cấy đồng sâu, chiếc nón của em cùng các bạn nữ đội cấy cứ chấp chới trên cánh đồng như những bông hoa trắng. Hỏi nón Quảng Bình? hay nón Huế, hay nón Làng Chuông?...

Làng Chuông thuộc xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Làng nằm trên đường thị xã

Hà Đông đi Vân Đình (cách thị xã Hà Đông chừng 18 cây số). Giữa vùng đồng bằng trù phú và nhiều nghề thủ công cổ truyền, làng Chuông là tượng trưng của một làng quê thủ công lâu đời thịnh vượng. Đường làng, đoạn thì lát gạch nghiêng, đoạn thì xanh rợp bóng tre. Trong những mái nhà, thấp thoáng những cô gái, những bà mẹ đang ngồi cặm cùi khâu nón. Chiếc nón đang khâu dở trên tay, trắng ánh, như trắng rằm. Những búi cước, búi móc rối bời để bên, cùng la liệt những lá nón, những mo tre, những vành nón... Máy chồng nón vừa khâu xong được xếp bên góc nhà chờ ngày đi chợ... Cái bề bộn của nhà làm nón, vẫn thấy một vẻ gì thanh thoát, nhẹ nhàng.

Quá trình làm nón, thật lắm động tác phức tạp. Đầu tiên là việc bứt vòng. Nón làng Chuông, như quy ước tự bao đời và cũng là đặc điểm dễ nhận: nón chỉ có mười sáu vòng. Mười sáu vòng trải đều, nón không sâu quá, không choãng quá. Dáng nón thanh thoát, hài hoà, không cùm cụp, không cùn cốn. Vòng nón và vành nón không phải do người làng nón làm, mà do người dân ở xã Kim Tư, Tràng Xuân (Vân Trường) bên cạnh, vót sẵn và đem sang bán ở chợ làng nón. Vừa bứt vòng, vừa dải vòng lên khuôn nón. Thông thường, người bứt vòng nhỏ trước, rồi tới vòng to dần. Khi đã xếp vòng xong, thì chọn lá và xếp lá. Lá nón ở tận mãi cánh rừng xa gửi về. Lá lụi thì ở Kỳ Anh (Hà Tĩnh) ở Đồng Hới (Quảng Bình) chở ra. Còn lá hồ, thì

ở Phú Thọ xuôi. Khi tàu lá còn cúp như cây bút đem phơi đủ nắng, toé lá ra, lá chuyển màu trắng dần. Phơi lá nón cũng là khô khô. Nếu quá nắng, lá xoắn lại. Nếu gặp mưa, lá mốc, không dùng khô nón bài thơ được. Lá đã qua phơi, rồi đem là mỗi lá là bốn lần có trở mặt. Gọi là là lá, nhưng chính là đặt lá nón lên mặt lưới cày hun nóng, dùng một túm giẻ vuốt cho lá phẳng ra. Nói riêng về khô là lá không một chút giản đơn. Nếu tay vuốt chậm, lá quá già và xém màu. Nếu vuốt nhanh, lá không đủ nhiệt, mặt lá sẽ không phẳng. Làm nón, nặng nhọc hơn cả là việc là lá. Là lá xong, đem lá xếp trên khuôn nón (tức là động tác quay nón), đoạn dùng dây giăng khuôn cho khỏi bung lá, rồi khô chóp. Khô nón, bao giờ cũng khô từ trên xuống dưới. Khô đủ các vòng, tới khô cắt mép lá, nút vành, là chiếc nón hoàn chỉnh.

Nói thì đơn giản thế, thực ra để có chiếc nón đẹp, thì thật công phu và tỉ mỉ. Câu ca của làng nón: “Đẹp nón nhờ người thắt, đẹp mặt nhờ người khuôn”, cũng chính là tổng kết kinh nghiệm làm nón. Cứ gọi là khô nón đấy, nhưng khô phải thật đều tay, mũi kim phải thật đều, lỗ khô phải thật kín. Khó hơn cả là khi nối chỉ và lẩn chỉ. Đấy, chiếc nón bài thơ mời bạn cầm thử lên xem, nào có thấy chỗ nối cước đâu. Một sợi cước dài ư? Điều này làm gì có vì chiều dài sợi cước có hạn. Ấy là người làng nón khéo dấu nút nối vào trong vòng nón. Khô nón đã khó, rải lá, chấp lá

lại càng khó hơn. Thường thường cứ 10 - 12 chiếc lá là quay kín một lớp nón. Nón Chuông giữa hai lớp lá có đặt lượt mo nang ở giữa. Mo này thường lấy ở thân cây vầu hoặc cây tre trính tận rừng Hoà Bình. Nếu loại nón đẹp, mo được nạo mỏng hơn. Cũng có khi người làm nón thay lớp mo nang bằng lớp giấy học sinh. Lót giấy, nón kém bền, nhưng nón nhẹ, bay, cầm soi lên mặt trời, thấy nón kín đều, đẹp.

Tự thân chiếc nón đã đẹp rồi, người làm nón còn khéo trang trí cho chiếc nón đẹp thêm. Hỏi ai không khéo xúc động khi cầm vành nón soi lên, thấy in bóng những hoa, lá, đôi chim hoà bình tung bay, hoặc chữ “Kỷ niệm”, “Nhớ mãi”, hoặc một vần thơ được trở bằng giấy mà lót vào giữa hai lớp lá nón?... Phải chăng, vẫn gọi “nón bài thơ” vì có bài thơ trở trên nón như thế chăng ?

Nón bài thơ, nón lá già, nón lá trắng, nón lá vàng, nón cước... thật bao nhiêu kiểu nón. Sáu, bảy mươi năm về trước, làng Chuông chưa sản xuất kiểu nón chóp nhọn như ngày nay. Người ta chỉ chuyên làm loại nón rộng vành và mặt nón phẳng như cái mâm. Ở vành ngoài cùng, có đường thành chạy suốt, vòng quanh làm hình dáng nón như cái chiêng lớn. Người ta còn khéo làm khua nón để khi đội nón chắc trên đầu không xô lệch. Khua nón đan bằng giang, như hình cái dấu và được đính chắc với nón. Nón cổ này, đa phần làm bằng lá gồi vàng sắc. Nếu là loại nón lá đẹp và rộng vành, người ta gọi là nón ba tầm. Nón ba

tâm mà dùng quai thao thắt vào, thì nón thêm đẹp thêm xinh. Ngày hội xuân, gái làng mặc áo the mớ ba mớ bảy với bao lưng đào cùng vành nón ba tầm nghiêng nghiêng làm xao động bao chàng trai:

*Ai làm chiếc nón quai thao*

*Để cho anh thấy cô nào cũng xinh...*

Nón ba tầm để cho anh con trai thấy “cô nào cũng xinh” ấy, còn gọi là nón Mười, làm bằng lá hồ mà lấy ở đồi núi Phú Thọ. Nón ba tầm vành rộng, sườn cao, lòng nón được khâu thắt thành ba vòng và khua nón người ta ‘đan’ cũng cẩn thận hơn. Nón ba tầm là đồ trang sức đẹp một thời. Cho đến bây giờ những người con gái không còn ai dùng nữa mà thay bằng nón chóp nhọn. Nón chóp nhọn là sản phẩm sáng tạo của làng Chuông mới có khoảng 40 - 50 năm lại đây. Trong hàng nón chóp nhọn lại chia ra nhiều loại, nào: nón Xuân Kiều móc, nón Xuân Kiều dứa, nón Thanh, nón móc đen thưa, nón móc đen mau, nón lá vàng thưa, nón lá vàng mau,... Trong *Vũ Trung tùy bút* (cuối thế kỷ XVIII) của Phạm Đình Hổ có nói tới nhiều loại nón. Nào là nón mềm giải, nón tạo giang cho các ông già; còn nón lá phương đầu dành cho con quan; người dân thường thì đội nón lá sen, nón nhỏ khuôn, nón sọ nhỏ; người có tang đội nón xuân lôi đại hay còn gọi là nón chèo vành.

*Ngang lưng mà thắt bao vàng*

*Đầu đội nón chóp, vai mang súng dài...*



Nón chóp ấy, chính là nón chèo vành. Đó là loại nón có vành nhỏ, trên chóp có nhô đầu nhọn như đầu búp đa làm bằng đồng hoặc bọc đồng, người lính đội tòng teng trên đầu.

Tới những năm đầu thế kỷ này, ở các chợ vùng quê, ta vẫn gặp nón Nghệ. Nón như cái thớt to, rộng hơn mét tây, cạp cao già tấc, mặt người đội thật kín nắng kín mưa. Nón Nghệ rất tiện cho người gánh gồng, vì khi trở vai không vướng gì; chỉ e gặp cơn gió lớn thì khó giữ nón trên đầu được.

Bao nhiêu thời đại đi qua, bao kiểu nón này thay kiểu nón khác. Đến nay, ta vẫn thấy nón chóp nhọn, nón bài thơ là thông dụng, thích hợp và đẹp hơn cả. Cũng qua các kiểu nón, ta càng thấy thời đại ngày nay thật dân chủ, cái nón không là tín hiệu chia ngành nghề chức tước của con người nữa. Cái đẹp, ngày nay là gia sản chung của mọi người. Nón bài thơ, nay là đồ dùng, đồ trang sức chung cho các cô gái thành phố hay nông thôn, bất tất giàu nghèo!... Không phải tôi thiên vị, nhưng thử hỏi: Người con gái việt Nam mặc áo dài, nghiêng nghiêng vành nón bài thơ, thì còn có gì Việt Nam hơn ? Trong các đại hội liên hoan quốc tế, giữa mũ phớt, mũ nồi, mũ rộng vành hẹp vành... nhưng nón trắng bài thơ thì không thể nào lẫn được. Có nhiều khách nước ngoài, yêu mến Việt Nam nên cũng dùng nón, hoặc có người treo vành nón trắng như đồ trang trí trong nhà...

\*

\* \*

Ai đã có dịp đến phiên chợ làng Chuông, hẳn không nén được nỗi niềm xúc động trước khung cảnh chợ nón. Chợ tháng sáu phiên chính vào ngày 4, ngày 10... Dẫu chợ có cả hàng gà, hàng rau, hàng gạo, hàng ăn... nhưng nhiều hơn cả, vui hơn cả vẫn là hàng nón. Nào vành nón, cước nón, lá nón, hoa nón và nón. Nón trắng chợ. Nón ngựa, nón úp, nón xếp thành chồng. Người mua nhẹ nhấc vành nón lên, khẽ nắn thử vành, rồi soi lên trời xem nón lợp lá đều hay không? Nón bên người, nón trên đầu người, nón trên tay người... cứ trắng tròn vành trắng rằm khắp chợ. Nhiều chồng nón thấp, nhiều chồng nón cao. Người xếp nón thật giỏi, cạp nón nọ cắn cạp nón kia. Có chồng tới vài chục nón. Người mua một chiếc, người mua vài chiếc, có người mua buôn từng chồng cao. Những chồng nón, cứ thế khéo luồn dây rồi gánh đi. Nón lá già, người gánh ngót trăm nón. Nón bài thơ nhẹ hơn, người gánh hàng hai trăm chiếc. Nón theo người đi về khắp ngã. Trên đường tan phiên chợ làng nón, người ta gặp nhiều người mang những - vành - trắng - rằm từ làng nón ra đi... Từ những mái nhà tranh làng nón, những cô gái, những bà mẹ lại ngồi túm tụm bên nhau khâu nón cho kịp phiên chợ sau. Vừa khâu nón, các cô vừa chuyện trò, ca hát.

Các cô hát rằng:

*Nón đẹp thì kết quai tua  
 Có hai con bướm đậu vừa xung quanh  
 Tứ bề nghiêng nón chạy quanh  
 Ở giữa con bướm là hình ông trăng  
 Nón này em bán tiền trăm  
 Ai trông cái nón ba tâm cũng ưa...*

Hoặc là các cô hát thay lời anh con trai làng nón  
 nhắn nhe người con gái làng khác:

*Muốn ăn cơm trắng cá mè  
 Muốn đội nón tốt thì về làng Chuông...*

Nhắc tới làng Chuông, cô gái làng bên biết ngay là làng làm nón. Làng Chuông ruộng đất ít, mọi việc quay cả vào với những chiếc nón. Việc làm nón thì ai cũng có thể tham gia được. Công việc ở nhà, thành ra cứ làm từ sáng sớm cho mãi tới tối khuya. Điều đặc biệt so với các làng có nghề thủ công cổ truyền khác, dân làng Chuông không giấu nghề làm gì. Ai đến xin học cũng được. Một số nghề khác, khi muốn xin học phải mang lễ mừng thầy dạy, nhưng nghề làm nón thì không. Ai muốn học, chỉ việc mua khuôn, mua lá, hoặc là cứ đến người không, làng Chuông cũng cho học. Nói là dễ thế, nhưng người làng khác có đến học, dù người dạy có hết lòng và người học có học giỏi mấy thì tay nghề vẫn thua người làng Chuông. Chả là “đất có nghề có khác!...”. Điều thú vị nữa, là con gái ở làng

Chuông nếu có đi lấy chồng quê ngoài, là có mang theo “của hồi môn” thật quý, ấy là nghề làm nón. Cô con dâu về quê chồng, trong số hành lý tư trang, có mang theo ít cước, ít móc, ít lá và cái khuôn nón. Ngoài việc chính ở nhà chồng, lúc rảnh, cô dâu quê làng Chuông lại đem khuôn nón ra rút lá, khâu nón. Phần là đỡ “bỏ phí việc”, phần là để đỡ nhớ quê nhà.

\*

\*      \*

Làng chuông, hàng năm sản xuất được triệu rưỡi, hai triệu chiếc nón. Có năm cao nhất, sản lượng nón lên tới bốn triệu chiếc. Năm ấy, lại là năm giặc Mỹ đánh phá ác liệt. Con trai làng nón ra trận, con gái làng nón vừa đi làm đồng thay phần việc người đi xa, vừa khâu nón. Những năm ấy, nón Chuông không những lên ngược, xuống xuôi, mà còn vào cả chiến trường. Bộ đội mình đội mũ đã đành; còn con gái thanh niên xung phong thì vẫn ưa đội nón hơn. Những năm ấy, có đợt, làng Chuông gửi vào chiến trường hàng mấy vạn chiếc nón. Những chiếc nón gài lá hoặc chị em nào khéo tay và tần mẫn lại khâu những mảnh vải dù lên nón để nguy trang và đội nón nguy trang ấy đi mở đường. Trong những chiến dịch dồn dập ấy, nón trắng vẫn là bài thơ đẹp quê hương, vẫn là vàng trắng dịu mát giữa đạn bom nồng khét. Nón vẫn là lời hò hẹn của bao đôi trai gái.

*Bao giờ ta đánh giặc xong*

*Anh lại về làng chằm nón cùng em.*

Chằm nón, tiếng miền Trung, nghĩa là khâu nón. Ước vọng của anh bộ đội ngày ấy, bây giờ đã thành sự thực. Anh bộ đội ngày ấy, bây giờ về khâu nón ở làng Chuông, hay làng Thổ Ngọa (Quảng Bình), hay tận trong Huế!? Cô gái thanh niên xung phong làng Chuông xưa, nay đã gỡ lá nguy trang trên nón, về quê chào cha chào mẹ, và cô lại ngồi bên mẹ xấp lá khâu nón.

Trên đường phố Hà Nội hôm nay, thấp thoáng ta thấy vành nón Huế. Nón Huế cũng mỏng như nón làng Chuông, nhưng sâu lòng hơn. Nón Chuông, nón Huế, nón Thanh, nón Quảng Bình... mỗi nón có vẻ đẹp riêng, không thể lẫn được. Tôi không quên những năm miền Nam còn dưới ách Mỹ Ngụy, hàng ni-lông tràn trên đời sống, ta gặp những chiếc nón bằng nhựa hóa học. Nón nhựa ấy không thơ chút nào, bởi nóng và nặng.

Nón bài thơ, mãi là đồ dùng, đồ trang sức duyên dáng cho phụ nữ Việt Nam. Người quê nón mãi cố gắng sản xuất nhiều nón đẹp hơn. Ngoài ý nghĩa thực tế khi sử dụng, nón bài thơ mãi là hình tượng đẹp trang nhã, dân dã, đầy thi tứ.

## NGHỀ TRE ĐAN, SONG MÂY

**T**rong số những đồ dùng sinh hoạt quen thuộc tự lâu đời, có đồ gốm và đồ tre đan. Đồ gốm và đồ tre đan có quan hệ với nhau thật khăng khít. Thuở xa xưa khi con người đã biết tìm ra lửa, người biết ăn thức ăn chín, rồi người cần đến đồ vật để đựng đồ ăn kiếm được. Người bèn hạ tre nứa, đan quây thành những cái sọt to, sọt nhỏ. Nghề đan lát khởi sướng từ tre, nứa, giang, sậy...

Tre, nứa là cây quá quen thuộc với người dân nước mình. Con người lớn lên dưới mái nhà tranh. Mái nhà tranh ấy nằm bên khóm tre xanh tốt. Tre làm cột làm kèo dựng nhà. Tre làm chiếc giường, chiếc chõng cho người ngả lưng. Tre làm cánh cửa liếp cho người mở, khép. Tre chẻ nan đan sọt, đan dầm, sàng, thúng, rổ, rá, cái lờ, cái nơm, cái dậm,... lát tre chẻ mỏng, dẻo dai có ai quên:

*Lạt này gói bánh chưng xanh.*

*Cho mai nhớ trúc, cho anh nhớ nàng,...*

Tre nứa chẻ ra, người đan liếp quay quanh nhà:

*Khéo đan nong đôi*

*Chơi đan nong một*

Nghề tre đan chính là xuất phát từ nhu cầu sinh hoạt của con người. Nói là nghề tre đan Ninh Sở, nhưng thật ra, rất ít mặt hàng đan bằng nan tre. Hàng chính, người đan bằng nan nứa, giang, cật, sậy tể. Những thứ cây này, đều họ nhà tre nứa. Mà tre thì gần với người hơn, người muốn gọi nghề làng với cái tên nghề tre đan như thế, để thêm phần gần gũi, cho thêm thân yêu.

Vậy thì nguyên liệu chính của nghề tre đan là nứa, giang, sậy, cật, tể... những cây này đều ở trên rừng. Việc chuyên chở những cây ấy tiện nhất là đóng bè xuôi sông. Do vậy, Ninh Sở là làng nằm ven sông tự lâu đời. Tục truyền ngày trước, thôn xóm chỉ gồm mấy xóm nghèo nổi lên với tên gọi Ba Gò. Mãi sau này, nhờ công sức người gây dựng, xóm Ba Gò mới thành Ninh Sở đông đúc như ngày nay. Trong thần đền của đền làng Bằng Sở (làng có nghề đan chính của xã Ninh Sở) có ghi: “Đền dựng thời Cảnh Hưng. Một buổi các cụ đi bán rổ rá qua sông vớt được pho tượng và rước về dựng đền thờ...”. Nhờ thần đền (gia phả) đền Bằng Sở, nay người ta biết nghề tre đan của làng có từ trước thời Cảnh Hưng.

Ngày trước, mặt hàng chính của Bằng Sở chỉ có mấy thứ chính: nong, nia, dầm, sàng. Nghề tập trung

phát triển ở bốn họ chính: Phạm, Phùng, Lê, Đỗ. Cách đan thuở ấy là nong tứ và nong ba. Ngoài các mặt hàng sinh hoạt thông dụng kể trên, làng có đan thêm giỏ cua, cái lò đơm cá, cái dó đơm tôm, cái dậm bắt cá... Mãi về sau này, người mới biết chẻ nứa nan mỏng để đan cót, đan bồ. Cót nong đôi, cót nong ba... Cót bồ giúp cho nhà nông dựng thóc ngày mùa thật tiện:

*Muốn ăn cơm trắng cá rô*

*Thì về Bằng Sở đan bồ với anh*

*Rập rạp rồi lại đan đan...*

Rập rạp rồi lại đan đan... Đấy chính là công việc của người đan bồ. Chả là mới đem nứa về, pha nứa ra, rạp bẹp, rồi mới đem chẻ nan để đan được. Từ cái nong, cái nia, người Bằng Sở tiến tới đan nón dẫu, nón kinh. Nón dẫu cho linh, nón kinh thưa ấy đan bằng nan tre, nón vừa nhỏ vừa nông, trên chóp nón có nhô lên mũi đồng nhọn như búp đa. Người lính đội toòng teng trên chỏm đầu, trông thật chêngh vênh, ngộ nghĩnh...

Mãi năm 1917, nghề tre đan mới xuất hiện một loạt mẫu hàng mới với kỹ thuật tinh xảo. Thôn Văn Kỵ (nay là thôn Xâm Dương) bên cạnh thôn Bằng Sở cũng phát nghề theo. Thợ giỏi của Bằng Sở thuở ấy sang dạy cho bà con Văn Kỵ. Chẳng mấy, Văn Kỵ đã làm được nghề. Mặt hàng của hai thôn đã được đem dẫu xảo. Từ các mặt hàng đồ dùng sinh hoạt, nay người làng tre đan đã đan được nhiều mặt hàng nghệ thuật như: va-ly nan, thùng giấy, rổ hoa, lẵng hoa, lọ



hoa các loại... Người quê Ninh Sở nay vẫn còn nhắc nhiều đến các cụ nghệ nhân giỏi buổi ấy, như cụ Quỳnh, cụ Bưởi... Hàng của các cụ đã chiếm giải cao ở nhiều hội thi đấu xảo, các cụ từng làm vẻ vang cho làng tre đan.

Năm 1930 - 1931, là năm mặt hàng phát triển rõ. Phần là để đáp ứng thị hiếu khách mua hàng phương Tây, phần là để ganh đua nhau tồn tại. Thêm một loạt hàng mới ra đời: giỏ hoa 6 sợi, thúng bẻ gậy cổ bu 2 lớp quai đứng, rổ bầu dục gậy cổ bu 2 lớp, rổ bát giác, bộ độc bình nhuộm giả đồi mồi. Hàng nhuộm giả đồi mồi thì thật tinh vi và kỹ xảo. Nan đan đem nhuộm cốt, rồi đánh bóng tùy chỗ. Sau đem nhuộm lại, chỗ nào đánh bóng ít thì ăn màu đậm, chỗ nào đánh bóng kỹ thì ít ăn màu. Nhuộm nan như vậy, tạo thành một hoà sắc trên hàng tre đan như dáng vật đồi mồi.

Năm 1936, mặt hàng tre đan của Ninh Sở lại được trưng bày ở hội chợ Pa-ri, do cụ nghệ nhân Đỗ Văn Bưởi mang đi. Cụ mang nhiều loại, nào: giỏ 12, giỏ 15, làn thưa, hộp BB, thuyền vanh xiết, rổ lục lăng, lọ độc bình nhuộm giả đồi mồi, mũ ông sư, thuyền râu, thuyền trứng, hộp quả na, thùng giấy, mũ lá lật, nón thưa, cảnh quất đan bằng nan... Hàng mấy chục mặt hàng tinh vi bằng tre đan của Ninh Sở đã khiến khách Pa-ri và các nước khác phải ngạc nhiên bởi cái đẹp hài hoà, cùng bàn tay khéo léo của người dân nước Nam.

Hàng loạt các cụ đan lát của làng trở thành tay thợ có trình độ nghề lão luyện. Kế tiếp cụ Quỳnh, cụ Bưởi, có cụ Ước, cụ Hạnh, cụ Ngã, cụ Điền, cụ Lâm, cụ Toàn, cụ Đáng... Các cụ được coi như những nghệ nhân xuất sắc ấy, nhưng các cụ vẫn bình dị như muôn người thợ khác ở làng. Ngày ngày, các cụ vẫn đan lát và nghĩ ra nhiều mẫu mới, lo chỉ bảo các con cháu học nghề, giữ nghề truyền thống của làng.

Làng có nghề tre đan, trẻ con sáu, bảy tuổi là đã có việc làm. Đứa thì tập vót nan, đứa thì theo cha mẹ hướng dẫn học chẻ nan, đan hàng. Bàn tay trẻ bắt nan cử thoăn thoắt, thoăn thoắt trông đến là vui mắt. Tay con gái thì đan dẻo như múa. Người vừa đan vừa nói chuyện vui. Có khi quên tay, mắt cứ nhìn tận đầu, mà hàng đan vẫn không bị lỗi. Người đan sớm, đan tối. Người làm không kể gì thời gian. Niềm vui lao động say mê và thúc giục lạ thường. Mùa làm ăn, mùa tình yêu sinh nở. Bao nhà ngói mới mọc lên, giữa mùa đan lát. Bao đôi trai gái gặp gỡ nhau, cũng giữa mùa tre đan.

*- Đêm trăng anh mới hỏi nàng*

*Tre non đủ lá đan sàng nên chăng ?*

*Đan sàng thiếp cũng xin vâng*

*Tre vừa đủ lá, non chẳng hỏi chàng*

Công việc tre đan thật đẹp dễ, tình người làng quê đan cũng đẹp biết bao nhiêu. Nhưng cuộc sống bình yên của làng tre đan chẳng bao lâu đã bị đảo lộn vì các

thứ thuế khoá của thực dân ngày ấy nặng nề, hồng bóp chết mọi nghề thủ công cổ truyền của người dân thuộc địa. Dân làng tre đan cũng như muôn ngàn dân làng khác trở nên nghèo khổ. Năm 1940 - 1948, hàng loạt các nghệ nhân Bằng Sở, Xâm Dương tha phương cầu thực. Nghề tre đan của làng như con sóng đang đà dâng cao, bỗng bị sập xuống.

\*

\*   \*

Có đi trên bờ đê lộng gió, ngắm nhìn thôn xóm càng thêm thấy phần trù phú. Những lũy tre xanh rờn, đậm đặc. Trong lũy tre tươi tốt ấy, thấp thoáng những mái nhà ngói đỏ. Ở trong lối ngõ rợp mát, bất chợt gặp những cô gái bê từng chồng làn, đĩa trắng ngà đi qua. Chắc hẳn các cô đi giả hàng. Nhìn xuống ngay dưới rệ đê, la liệt nào đĩa, nào làn, nào giỏ, nào lọ hoa bằng tre đan đang hong nắng cho khô lớp dầu quang và tránh mốc. Ngoài kia, sông Hồng đang đỏ sóng. Máy chuyển bè chở giang, cày đã cập bến. Đây là nguyên liệu cho làng tre đan Ninh Sở.

Ngày nay, hàng tre đan Ninh Sở phong phú hơn xưa. Mặt hàng đồ sinh hoạt như: thúng, sọt, sế, xảo vẫn còn, nhưng giảm đi, phần chính là đan các mặt hàng mỹ nghệ. Ninh Sở ngày nay có hơn tám trăm tay nghề giỏi. Tổ nghiên cứu và sáng chế mẫu hàng mới

với mấy thực thợ giỏi ngày đêm say mê sáng tác nhiều mẫu hàng đẹp, mới và giữ được phong cách dân tộc. Ninh Sở có mặt hàng tre đan nhuộm màu xanh, đỏ, tím, vàng và hàng tre đan để mộc. Hàng kỹ thuật cao là đan bằng nan cật và mộc. Muốn có hàng trơn này, nan phải đều và đánh bóng kỹ. Giữ được nắng mưa, hàng cứ mãi trắng ngần như ngà. Những chiếc đĩa, lọ hoa, những hình hộp với những đường nan mảnh, vàng tươi, đan uốn lượn, người ta có cảm giác như những vờn mây, vờn sóng vàng ươm.

Từ bao đời nay, Ninh Sở vẫn là vùng quê giữ nghề tre đan nổi tiếng của vùng Hà Tây. Hàng tháng, Ninh Sở vẫn có những người đi lên tận rừng cao, suối sâu để khai thác nguyên liệu. Thác Bờ, Yên Bái, Lai Châu thì cho vầu, nứa. Ngược Cao Bằng, thì lấy được tế. Vào Hòa Bình thì kiếm giang. Người vào Nghệ An, Thanh Hóa để kiếm cật, nùng. Trăm ngả đường, trăm cánh rừng về làng tre đan, hội tụ, để thành hàng tre đan.

\*

\*   \*

Trong một tư liệu sao chép lại ở Cục lưu trữ Trung ương cho biết rằng: nghề làm ghế mây ở nước ta, xuất phát từ vùng Từ Sơn, Bắc Ninh.

Tư liệu đó còn chép rằng: Năm 1923, người thợ sơn lành nghề quê ở thôn Trang Liệt (Đồng Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh) tên là Nguyễn Quang Loan, một hôm tình cờ ông được nhìn thấy chiếc ghế bằng gỗ mang từ bên Pháp sang, mà người bấy giờ gọi bằng cái tên tây: Tô-nê. Ông Loan chợt nảy ra ý định dùng vật liệu Việt Nam làm theo kiểu ghế tô-nê của Pháp. Sau một thời gian - nghiên cứu, ông chọn được vật liệu để thực hiện ý định đó: mây, song, sơn ta. Lúc đầu ông ngâm mây vào nước cho mềm để uốn cong (dần dần sau này mới biết hơ vào lửa) rồi dùng diêm sinh tẩy trắng mặt ghế, dùng sơn ta (sơn đen và pha màu đỏ) phủ thành ghế, chân ghế.

Ghế tô-nê bằng mây ra đời được mang sang Mác-xây (Pháp) dự đấu xảo và được nhiều khách hàng khen là đẹp. Từ đấy, nghề làm ghế mây tô-nê phát triển ở Từ Sơn. Song đến năm 1937, nghề làm ghế mây ở đây bị đình đốn không phát triển được...”

Cũng ở tư liệu đó, còn chép rằng: “Từ năm 1956 lại đây được Nhà nước khuyến khích phát triển mạnh nghề làm ghế mây. Tại vùng Từ Sơn, 80 gia đình biết nghề đã góp vốn góp công làm ăn tập thể, thành lập hợp tác xã ghế mây Quyết Tiến...”

Ở thôn Trang Liệt, người dân vẫn còn nhắc nhiều đến ông Bá Đình, người có đôi bàn tay tài hoa từng làm nghề và dạy nghề cho nhiều con cháu trong làng biết nghề làm ghế song mây. Những chiếc ghế song

mây của ông Dĩnh làm ra đã từng giặt bằng khen tại các hội đấu xảo và ông Dĩnh được phong chức bá hộ. Ông Bá Dĩnh có công đem nghề làm đồ song mây về quê hương và từ quê Trang Liệt, nghề song mây lại được truyền bá cho các thôn xóm lân cận.

Dần dần, nghề làm hàng song mây ở đây càng phát triển. Vãn mặt hàng truyền thống là ghế tô-nê đấy, song đã nhiều cải tiến. Cải tiến trong cách uốn song, cách đan mây, rồi cách sơn phủ. Còn như bao mặt hàng mới: bàn ghế sa-lông bằng song mây, mắc áo cái treo áo để ở tiền sảnh hay góc nhà, giá để chậu nước rửa mặt, cái đập bụi quần áo, cái xe trẻ em.. bao kiểu, bao loại.

Hãy thử xem quá trình làm ghế tô-nê. Đầu tiên, phải chọn những sợi song thật tốt, vót mấu, dóc lá. Những cây song này thường ở rừng già, loại song mọc ở sườn núi, khe suối là tốt. Nếu cây song mọc ở đỉnh núi, ở sườn núi hoặc ở dưới khe nước mà đem làm ghế thì cũng không tốt. Vì như thế, song có thể khô ròn, hoặc xộp thịt quá. Cây song dài năm mét, mười mét mà đầu cây, gốc cây tròn trăn trăn bằng nhau, đem làm ghế thì tốt. Có song rồi đem uốn song để định hình. Đây là một khâu vất vả, đòi hỏi phải có tay nghề lão luyện. Người uốn song phải thật điềm tĩnh, không được nôn nóng, vội vã. Họ ngồi cả ngày bên bếp lửa. Bếp lửa nhóm lên lom đom, lửa không được bốc cao (vì dễ cháy lớp vỏ song) rồi hơi thân song lên

trên bếp lửa uốn dần thành vai ghế, tay ghế, thành ghế. Người thợ uốn sành, một buổi cũng uốn được dăm bảy khung ghế.

Người thợ uốn thành khung ghế, mặt ghế, chân ghế rồi dùng gỗ táp lại để định hình. Ấy là lúc cần tới bàn tay người thợ đan mặt ghế, lưng tựa ghế bằng những sợi mây trắng ngà. Nói là đan mây, nhưng thực ra, như được tết bằng mây. Từng ô, từng ô mây hiện lên, trông lung linh như những ô hoa. Người thợ đan mây, có thể đan nóng một hoặc nóng đôi, mỗi kiểu đan lại có vẻ đẹp riêng biệt.

Muốn có sợi mây để đan, đòi hỏi người chẻ mây phải có tài. Sợi mây trước khi chẻ, phải được phơi và sấy kỹ. Nếu sấy quá khô, hoặc non khô, thì sợi mây cũng bị đổ. Khi phơi sợi mây gặp mưa, thì sợi mây mất vẻ đẹp, hoặc quá nắng, thì sợi mây mất vẻ tươi. Các cụ chuyên phơi mây kể rằng nếu phơi sợi mây chưa tới khô, thì nước da của mây sẽ bị úa, mà nếu phơi quá khô, thì nước da của mây kém phần óng ả. Nói thế, đủ biết khi sấy mây, phơi mây, phải săn sóc kỹ càng lắm.

Có sợi mây phơi sấy tốt rồi, người lấy dao chẻ mây, nếu chẻ đôi chẻ tư thì dễ, nhưng chẻ ba, chẻ năm chẻ bảy mới thật là khó. Nghĩa là các sợi mây khi chẻ ra sợi nào cũng giống sợi nào.

Hãy tìm hiểu sự phát triển của cây mây. Ngoài việc khai thác cây mây sẵn có ở trên rừng, ngày nay người

ta đã chú trọng việc gây trồng mây. Cây mây phát triển rất chậm, một năm chỉ dài ra được một mét. Khi cây mây đã dài tới 5 mét là phải thu hoạch. Nghĩa là sau 5 năm kể từ ngày trồng thì ta mới thu hoạch được mây. Nếu để cây mây quá dài thì cũng không tốt, mà mây quá non đã đem dùng, thì mây đó không bền. Một việc hết sức chú ý, là khi trồng mây phải đặt rễ mây cho thẳng, đã đặt rễ mây thẳng, thì mai kia mây lớn lên, có leo, có cuốn vào cây khác cong keo mấy, xoắn xuýt mấy, thì khi đem chẻ mây, sợi mây vẫn thẳng đều, không bị lãi lẹm. Việc trồng mây không phức tạp lắm, song phải chú ý từng bí quyết nhỏ đó. Hiện nay ở tỉnh Hà Tây, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Hải Dương... việc trồng mây ở vườn nhà đã phát triển mạnh. Ngay ở Bắc Ninh, nhiều xã ở Từ Sơn, Thuận Thành, Yên Phong... đã phát triển việc trồng mây. Ngoài phần trồng mây ở hàng rào của vườn, người ta còn tổ chức trồng thành vườn lớn, hoặc trồng mây dọc theo lũy tre bao bọc quanh làng. Tuy là trồng rải rác, song hàng năm thu hoạch được khối lượng mây đáng kể. Hầu hết số người đi trồng song mây đó, là các cụ già râu bạc, mái tóc bạc, con mắt mờ, bàn tay có phần mềm yếu đi. Vậy mà, ngày đêm vẫn cặm cụi đặt từng gốc mây, vun từng luống mây. Việc làm của các cụ rất điềm tĩnh, rất bình lặng, có phần chậm chạp. Kết quả công việc là những khóm mây của mùa thu hoạch, ngày cứ ngồn ngộn ngoài sân phơi.



\*

\* \*

Nguyên liệu là sự sống còn của sản xuất. Để khai thác được cây song, cây mây thì đến là vất vả. Việc chặt gốc phát cành, róc gai rồi kéo ra cửa rừng... Đó là phần việc của người thợ khai thác. Song, mây khi đã đem về tới bãi gỗ, ấy là lúc nhờ người thợ đi bè, đóng cốn thả xuôi theo các dòng sông để về tới làng xóm đan mây, uốn song. Từng cây song được bó gọn lại thành từng bó lớn, sau bao ngày ngâm dầm dưới nước rồi được vớt lên phơi nắng, nếu vỏ của song vẫn trơn bóng, là tốt, là quý. Cái khó là thân song phải giữ gìn cho đẹp hợp vỏ bên ngoài. Nếu vỏ cây song mà bị tước đi, là coi như song bị kém.

Nhân ở đây, người viết bài này muốn nói đôi điều về khâu khai thác song trong chuyến đi công tác ở Quảng Nam Đà Nẵng vừa rồi. Chúng tôi rất phấn khởi khi được nghe Sở Lâm nghiệp ở đây báo cáo về trữ lượng song ở miệt rừng của tỉnh. Chúng tôi theo đoàn xã viên thủ công nghiệp làm hàng song mây hăm hở tới một trạm thu mua song mây của tỉnh. Nhìn đồng song chất đống ngút ngàn, mọi người vui mừng khôn xiết về nguồn tài nguyên vô cùng phong phú, nguồn sống của người thợ song mây. Họ muốn một ngày gần đây, việc khai thác mặt song cần được cải tiến hơn, để giữ cho cây song óng nuột làm ra nhiều sản phẩm đẹp bền...

Tôi đã từng xem động tác uốn song, làm khung ghế, cách đóng gỗ giữ dáng, rồi cách rút mây để đan mặt ghế mây... thì thấy thêm yêu quý và trân trọng đôi bàn tay người thợ song mây nhiều lắm. Cái cảm giác song mây đã biến mất mà cái niềm vui cứ dào dạt dâng lên ngỡ tưởng mình đứng trước sắc nắng vàng nhạt và những đám mây uyển chuyển, nhịp nhàng. Thật kỳ lạ, từ những sợi mây chẻ và vót đều nhau mà nó đã tạo ra hình hoa lá, mây, nước từ bàn tay đan mây kia. Xin nói thêm, song mây không những chỉ tạo ra sản phẩm duy nhất là ghế tô-nê, mà nó còn làm ra nhiều hàng mỹ nghệ xuất khẩu quý giá. Người ta đã đan ra nhiều mặt hàng đẹp từ sợi mây như: làn mây, lọ hoa, giỏ xách, hộp mây, rồi cả đến chiếc giường hòm, va ly, hòm mây nữa...

Ở tỉnh Hà Tây cũng có hai làng làm nghề song mây đấy là Sơn Đồng và Phú Vinh.

Sơn Đồng chuyên làm nghề song mây. Tại đây, người thợ còn biết làm ra tủ áo, tủ sách, giường, bàn ghế, va ly, giá treo áo... bằng cây song cây mây rất đẹp. Phú Vinh lại chuyên đan đồ mây nhỏ, như: đĩa, lẵng, làn, chậu bằng mây... Mỗi loại hàng, có hàng chục mẫu mã khác nhau. Ví dụ, đĩa có: đĩa bát giác, đĩa tròn, đĩa chữ nhật, đĩa vuông, đĩa bán nguyệt, đĩa quả dưa, đĩa hoa dâu... mỗi loại, lại có nhiều mẫu mã to nhỏ khác nhau. Vì thế, ở Phú Vinh có hàng nghìn mẫu hàng song mây đa dạng và phong phú.

Nghề đan mây đòi hỏi độ chính xác, tỉ mỉ. Nếu trên chiếc đĩa mây, đan lỗ hoặc sợi mây không đều màu trắng ngà, là coi không đủ tiêu chuẩn xuất hàng. Người thợ Phú Vinh có tài trong việc sơ chế sợi mây, để tạo ra cái sợi mây nhỏ đan này. Từ cây mây tròn, phải chẻ ra 4, 5, 6, 7, 8 hoặc chục sợi mây nhỏ khác đều bằng nhau là việc làm không đơn giản. Nếu thợ vụng, chẻ mây rất hao và thường bị lãi mây. Chỉ bằng con dao sắc và đôi bàn tay khéo léo người thợ, họ tạo ra những sợi mây đều nhau như được kéo từ máy ra. Muốn có mây chẻ đẹp, đòi hỏi người thợ phải phơi mây cho đủ độ. Nếu già quá, mây tròn sợi dễ gãy, nếu phơi non nắng, sợi mây không đủ độ lên màu trắng ngà và hay mốc. Người thợ Phú Vinh còn có tài ra mẫu mã mới. Họ vẽ sơ sơ trên giấy, hoặc có khi vừa đan vừa nghĩ ra các mẫu mã khác nhau.

Sản phẩm đan mây đã đan xong, phải đem sấy lưu huỳnh để tránh mốc và tránh mối mọt. Khâu sấy sản phẩm cũng là cả một công đoạn phức tạp, ấy mà, người Phú Vinh hầu như ai cũng làm được. Khách hàng về thăm Phú Vinh, thấy đôi tay người thợ đan mây nhanh thoăn thoắt, mắt họ có khi nhìn nơi khác, vậy sản phẩm vẫn không bị lỗi, bị hỏng. Đôi tay người thợ như có mắt vậy.

Phú Vinh tự hào vì quê mình có nghề đan mây lâu đời. Cụ Nguyễn Văn Khiếu, nghệ nhân của làng, tuổi cao, sức yếu, vậy mà sản phẩm mây cụ làm ra luôn

được coi là những tác phẩm nghệ thuật. Từ đôi lọ lục bình, cái chân đèn, chao đèn, đến cái lẵng, cái đĩa mây do cụ đan ra, đều có vẻ đẹp riêng không lẫn được. Cụ là người có công sáng tác ra nhiều mẫu mã mới và đào tạo nhiều tay thợ mới cho làng. Năm 1962, cụ vinh dự thay mặt những người thợ đan mây của làng, đan lọ hoa bằng mây gửi biếu Hồ Chủ Tịch. Sinh thời, Bác Hồ rất quý sản phẩm bằng song mây. Những chiếc ghế mây, tủ mây, va-li mây, gối mây, lọ hoa bằng mây... đã từng gắn bó với cuộc sống của Người. Chiếc lọ hoa đan bằng mây biếu Bác Hồ, nay được lưu giữ trong Bảo tàng Hồ Chí Minh.

## NGHỀ CHẠM KHẮC ĐÁ

**N**hắc tới nghề làm đá ở Ngũ Hành Sơn, thì có lẽ trong Nam ngoài Bắc ai cũng biết tiếng. Năm quả núi đá nơi đây đứng sừng sừng, từ bao đời, là nơi cấp đá cho thợ chạm khắc đá.

Ngũ Hành Sơn cách thành phố Đà Nẵng một đoạn đường không xa. Nơi đây, xưa có sân bay Nước Mặn, có bãi tắm Non Nước thơ mộng. Truyền thuyết nghề làm đá ở đây như câu truyện cổ tích.

Ở Ngũ Hành Sơn, nghề chạm khắc đá là nghề chính. Nguồn đá ở đây đã nhiều, lại là đá đẹp. Vào trong nhà dân nơi đây, nhà nào cũng thấy để ngổn ngang từng tảng đá lớn nhỏ. Đó là nguyên liệu để chờ người chạm khắc. Đá để trong sân vườn, để dọc hai bên đường đi; chân núi, có từng bãi đá lớn.

Nghề khai thác đá vốn là nghề nặng nhọc và nguy hiểm. Những người thợ treo mình lưng chừng vách núi, để đào bẫy, để dành mìn cho đá lăn xuống chân núi. Đã nhiều thợ phải bỏ tính mạng của mình vì đá.

Đá lấy ở núi ra đem làm ngay, còn mền và dễ làm. Người thợ chạm khắc đá, chỉ cần nhìn qua tảng đá là đã hình dung ra sản phẩm. Với tay choòng, tay đục, với búa sắt nện, họ đục thô. Từ tảng đá, tới khi tạo ra hình dáng một con vật nào đó, người thợ dùng đục nhỏ, đục tỉa, đục nét, để dần hiện lên một con giống theo ý định. Khi là sư tử vờn cầu, tam sư vờn cầu, anh hùng tương ngộ, ngựa, chim đại bàng đứng trên quả cầu khi là ngựa nằm ngựa phi, khi là những chú hươu cao cổ, giường cặp sừng ngơ ngác... Không thể kể hết được hàng trăm mẫu mã làm từ đá ở Ngũ Hành Sơn.

Hầu hết đồ đá Ngũ Hành Sơn là đá mỹ nghệ. Có thể là pho tượng người, pho tượng nàng tiên cá, hoặc chiếc thuyền buồm... Nhiều hơn cả là vòng đá, nhấn đá. Đá có hai loại: trắng ngà như ngà voi, có loại xanh như ngọc. Cái tài nghệ thợ ở đây là nghệ thuật nhuộm đá. Sản phẩm đá làm ra, được đem nung nóng, rồi thả vào khay màu. Đá nóng, hút màu vào sâu mãi trong lõi đá. Rồi qua tay người thợ đánh bóng, từ đá trắng, đồ vật ngả thành màu xanh ngọc màu hồng ngọc, hoặc màu vàng hoàng yến rất đẹp. Cầm những chiếc vòng đá, nhấn đá, ngỡ như cầm vòng ngọc, nhấn ngọc thật.

Nghề làm đá mỹ nghệ ở đây có tự bao giờ? Ông tổ nghề chạm khắc đá ở Ngũ Hành Sơn là ai? Dân làng ở nơi đây chưa rõ, chỉ biết nghề làm đá ở đây qua bao thăng trầm, vẫn duy trì và phát triển. Thợ làm đá

quanh vùng rất đông. Nhưng tập trung thợ giỏi, vẫn là thợ xóm Chùa. Tại Ngũ Hành Sơn, chân núi có ngôi chùa Ngũ Hành rất đẹp. Xóm quanh núi, gọi là xóm Chùa. Xóm Chùa thuộc xã Hoà Hải, huyện Hoà Vang. Để tránh tình trạng khai thác đá bừa bãi, ảnh hưởng đến vẻ đẹp cảnh quan của khu du lịch, chính quyền địa phương có quy hoạch khu khai thác đá. Một số thợ đá ở đây còn ra Thanh Hóa khai thác đá đem về làm. Tuy nhiên, Ngũ Hành Sơn vẫn là mỏ đá để làm đồ mỹ nghệ đẹp và nhiều nhất. Các loại đá cẩm thạch, bạch thanh, hồng thanh, hoàng thạch chỉ ở núi Ngũ Hành mới có. Thợ đá Ngũ Hành Sơn có biệt tài làm đồ đá mỹ nghệ có hình khối vừa và nhỏ.

\*

\*   \*

Làng Nhồi (xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá) có nghề khắc đá lâu đời. Mấy quả núi đá quanh vùng là nguồn nguyên liệu tốt cho nghề chạm khắc đá. Đặc biệt, đá xanh ở núi Khê để tạc bia, tạc tượng thì thật quý.

Nghề tạc đá, chạm đá ở Nhồi có tự bao giờ ? Đến nay, chưa rõ nhưng chỉ biết thợ Nhồi có mặt khắp trong Nam ngoài Bắc, để đi hành nghề.

Tay nghề của thợ đá làng Nhồi có tài làm đồ đá gia dụng (cối đá, con lăn đá) đồng thời họ cũng rất giỏi

trong việc tạc tượng, khắc bia. Thời kỳ xây dựng lăng Hồ Chủ Tịch, thợ đá làng Nhồi được mời về Hà Nội, để góp tay xây lăng.

Đồ đá của làng Nhồi không chỉ được dùng trong nước, còn được xuất đi nước ngoài. Theo sách *Thanh Hóa tỉnh chí*, thì khánh đá làng Nhồi, từ thế kỷ III, đã được xuất sang nhà Tấn, Trung Quốc. Tại Trúc Lâm Thiền Viện của Hội Phật Giáo Việt Nam tại Pháp có treo khánh đá của làng Nhồi. Từ mấy thế kỷ trước, thợ đá làng Nhồi đã được mời về Hà Nội để cùng các thợ tỉnh khác khắc bia ở Văn Miếu. Bia đá Văn Miếu (Hà Nội) đến nay vẫn được coi là sản phẩm quý báu về giá trị văn hóa, giá trị nghệ thuật của đất nước.

Cũng như những làng làm nghề đá ở các nơi, công việc làm đá ở Nhồi được làm phân tán từng gia đình. Công cụ sản xuất vẫn là thô sơ, thủ công. Thời Lý, thời Trần, đạo Phật thịnh hành nhiều nơi, nghề chạm khắc đá làng Nhồi cũng phát triển. Ngày đó, đã có nhiều nhóm thợ, phường thợ theo từng gia đình, từng dòng họ được hình thành. Thợ chạm khắc đá làng Nhồi, cùng các thợ đá Kinh Chủ chuyên đảm nhiệm các bia đá, tượng đá lớn ở Huế, ở Lam Kinh (Thanh Hoá) và ở Hà Nội.

Tiếc thay, nghề chạm khắc đá làng Nhồi nay đã bị thu hẹp. Người thợ đá nơi đây quay về làm những chiếc cối đá giã cua, giã đồ nhỏ bé, chạm khắc những tấm mộ chí đơn giản.



Tại thôn Bất Lự (Hoàn Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh) cũng có nghề làm đá lâu đời. Ngoài việc làm đá tảng, kê chân cột nhà, xẻ đá làm tảng đập lúa, xẻ đá viên lát thêm đình thêm chùa, đường làng, thì thợ đá Bất Lự có tài làm cối xay đá và cối giã bằng đá.

Những năm trước, trong gia đình nông thôn vùng Bắc Bộ hầu như đều có cối xay đá. Cối xay bằng đá này, để xay đỗ, xay ngô ăn độn một thời. Những năm thóc gạo kém, mùa mất, thì việc ăn cơm độn ngô là phổ biến. Vì thế, cối xay đá là vật dụng cần thiết cho nhà nông nghèo.

Cối đá xay có loại to, loại nhỏ. Nhỏ thì đóng ngỗng tre quay tay. To thì xỏ ngỗng kéo tay, kéo một, kéo đôi. Những năm đói kém, tiếng cối xay ngô âm ỉ ngõ này ngõ khác. Thợ đá Bất Lự đã làm ra những cối xay bằng đá to như cối xay lúa. Mỗi lần di chuyển, phải chục lực điền xúm vào mới khênh chuyển được những chiếc cối này, nay đã bỏ dần hết.

Cối đá xay tay thì vẫn còn nhiều ở các làng quê. Cối đá xay tay, xay đỗ, xay bột thật tiện dụng. Cái tài của thợ đá Bất Lự là làm ra cối xay nhỏ bột, khi xay lại nhẹ, trơn đều. Bí quyết là làm mặt thót cối xay. Mặt thót được xẻ rãnh ngược chiều nhau, từ tâm cối xoè ra ngoài vành cối. Nhưng cối xay đá dùng lâu, rãnh mòn, phải nhờ thợ đá Bất Lự đục tủa lại rãnh. Cối xay đá có tuổi thọ bằng mấy tuổi đời của một con người.

Cối đá giã chầy nện chân dùng để giã gạo, giã ngô,

cối đá nhỏ dùng chày gỗ cầm tay dùng để giã bột, giã giò, giã cua. Cối giã bằng đá xanh do thợ Bát Lự làm ra rất bền. Có khi cối giã nhiều, thùng cả lòng cối mà thành cối vẫn còn nguyên không vỡ. Những chiếc cối thùng lồng này, lại được đem ra làm cối đập lúa (người ta gọi là cối đá lỗ), hoặc kê chân cột nhà thì rất tiện.

Công cụ làm đá của thợ đá Bát Lự rất đơn giản, mấy cái chòong, cái đục thô, đục tủa, cái nạo, cái vét. Nhưng với bàn tay khéo léo, họ đã tạo ra nhiều sản vật đá có giá trị. Ngày nay, máy móc đã thay thế nhiều công cụ thủ công. Ở các làng quê, máy tuốt lúa, máy xay sát đã chiếm chỗ của cối xay đá. Tuy nhiên đồ đá có vị trị riêng biệt. Ví dụ, xay bột đỗ làm đậu phụ, nếu xay cối đá, đậu vẫn ngon hơn xay chà máy. Hoặc, giã giò bằng cối đá chày tay... giò vẫn ngon hơn dùng máy xay thịt. Vì vậy, nghề làm đá ở Bát Lự vẫn duy trì và tồn tại, tuy có bị thu hẹp so với những năm xưa.

Nhìn chung, thợ đá Bát Lự giỏi về làm các đồ vật gia dụng bằng đá.

\*

\*   \*

Ở Hải Dương tại huyện Kinh Môn, có thôn Kính Chủ giữ nghề chạm khắc lâu đời. Theo một số tư liệu cho hay, thì nghề chạm khắc đá Kính Chủ có từ trước thế kỷ XIV. Năm 1369 Phạm Sư Mệnh, ông quan thời

Trần, có lần đi duyệt binh xứ Đông, đã ghé thăm núi Phương Nham, cảm động trước phong cảnh núi non sông nước, có làm thơ đề trên động và sai thợ khắc đá Kính Chủ khắc vào vòm đá của động. Đến nay, trên vòm động còn bốn chữ “Vân Thạch thư thất” (Nhà sách Vân Thạch) và bốn chữ nhỏ “Phạm Sư Mệnh thư” (Phạm Sư Mệnh viết).

Cuối thế kỷ XV, vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đã có lần ghé về thăm thôn xóm, nơi nhà vua có đề thơ và cho thợ khắc đá của làng khắc lên đỉnh động đá ở dãy núi Phương Nam.

Người thợ đá Kính Chủ không có tài làm đồ đá mỹ nghệ nhỏ, nhưng họ lại có biệt tài về chạm khắc các bia đá, tượng đá cỡ vừa và lớn.

Dụng cụ của nghề thợ đá Kính Chủ cũng thô sơ và đơn giản như những nghề thợ đá vùng khác. Song với bàn tay tài hoa và đầu óc giàu sáng tạo, họ đã tạo ra nhiều tác phẩm đá đầy tính nghệ thuật.

Hãy xem kỹ thuật chẻ đá của người thợ đá nơi đây. Với những tảng đá gốc, đá cỡ lớn, muốn chẻ (xẻ) ra để làm bia đá, cột đá, cầu đá thì làm thế nào khi chưa có máy móc như ngày nay? Bằng những chiếc đục, người thợ đục từng dãy lỗ đá theo mạch đá dài dài cách nhau 2-3 gang tay, rồi dùng những con chèn bằng thép, đóng vào các lỗ đó. Họ vừa đóng chèn, vừa nghe để làm sao tảng đá được bửa ra ngon lành theo dự tính của người thợ. Với kinh nghiệm và phương pháp

thủ công này, người thợ đá có thể chế ra được những phiến đá dài 4-5 mét, rộng 2-3 mét ngon lành. Ngay ở núi Dương Nham nay còn thấy phiến đá lớn dài 7,3m, rộng 3,1m mà người thợ đá đã sơ chế, đá chưa chuyển đi được. Những tấm đá lớn này, ngày xưa được dành làm bia lớn, làm đá bắc cầu, dựng quán.

Ngày trước, chưa có phương tiện vận chuyển bốc xếp như ngày nay; vậy làm thế nào để chuyển được từng phiến đá to lớn vậy từ núi Kính Chủ này đi các chùa, đình, đền phương xa? Đó là cái mẹo của người thợ. Cứ con lăn và đòn bẩy, từng nấc từng nấc một, đá được chuyển bằng mưu kế của người thợ. Nếu để bắc cây cầu đá qua một con sông nhỏ, người thợ đá phải chế nhiều phiến đá ghép lại. Những cột đá được trồng theo thế thượng thu hạ thách; đầu cột đá có đục lỗ mộng để ghép xà đá luồn qua. Tại vùng quê xứ Đông này, còn lưu lại cây cầu đá Hà Tràng 15 nhịp do người thợ đá Kính Chủ bắc, nay vẫn còn sử dụng được, mặc dù tuổi cầu đã là trăm năm.

Dấu tích của người thợ đá Kính Chủ từng tôn tạo nên, từ xưa đến nay vẫn còn với thời gian, đó là các cột đá, bia đá, thêm đá ở chùa Yên Tử, (Quảng Ninh). Lăng Hoàng Cao Khải (Hà Nội), lăng Phạm Văn Phụ (Mỹ Văn) lăng tuần phủ Cao Dương (Kim Thi), cầu đá Thăng Quan (Nam Thanh).

Bốn phần việc lớn của công nghệ khắc đá chạm, đá, thợ Kính Chủ đều làm được đó là: bắc cầu đá, dựng tháp

đá, chạm bia đá, tạc tượng đá. Bia đá của Kính Chủ có mặt rất nhiều nơi, theo một tư liệu thì các bia ở Văn Miếu (Hà Nội) đa phần là do thợ Kính Chủ chạm khắc.

Ngày trước, rải rác ở đồng bằng Bắc Bộ, có nhiều cầu đá quán đá. Cầu đá theo cách gọi của người dân, có hai loại. Một là cầu bắc qua ngòi lạch, sông nhỏ. Hai là cầu chợ - quán chợ - cầu quán nghỉ chân giữa độ đường. Chẳng là thửa xưa đồng đất các vùng quá rộng lớn, làng mạc chòm xóm còn ít, cây cổ thụ thưa nhiều, các làng xóm thường dựng cầu đá - quán đá giữa đồng cho người thợ cày, thợ cấy nghỉ chân trưa nắng, hoặc tránh mưa gió sấm chớp. Vốn để xây dựng cầu quán, được tính từ quỹ của làng xóm; có khi do một người nào đó hảo tâm đứng ra công đức. Những chiếc cầu đá này, hầu như toàn bằng đá. Từ nền, cột, kèo, mái, tường đều bằng đá. Có như thế, mới chịu được sự tàn phá của nắng mưa. Kỹ thuật làm cầu đá - quán đá này cũng khá đặc biệt. Nó không dùng xi măng hoặc vữa mật cát, chỉ hoàn toàn kết cấu bằng mộng đá, mà rất chắc chắn. Những tấm đá lợp mái, to gần bằng tấm chiếu một. Những cột đá cao to như cột xoan, cột hai. Để có được những tấm đá, cột đá này, hẳn bàn tay người thợ đá phải tài tình lắm.

Việc xây tháp đá, cây hương ngoài trời bằng đá khá phổ biến ở các chùa chiền Bắc Bộ. Đến nay, không có sử sách nào ghi lại thợ đá Kính Chủ đã làm ra bao nhiêu, nhưng hẳn là con số lớn.

Bia đá thì bất kể chùa, đền nào cũng có. Có hai vùng khắc bia đá tinh xảo, là Kính Chủ (Hải Dương), Nhồi (Thanh Hoá). Các tấm bia to nhỏ được tạc dáng và trang trí như tác phẩm nghệ thuật.

Nếu là bia lớn, thường được tạc đặt trên lưng con rùa đá. Rùa (quy) tượng trưng cho sự trường tồn. Thân bia có chia trán bia, mình bia, bệ bia. Xung quanh bia thường được chạm khắc hoa văn tinh xảo. Hàng chữ khắc trên bia yêu cầu ngay ngắn, chữ chuông, nét sắc và sâu. Viết được chữ đẹp đã khó, khắc chữ vào đá để đẹp, còn khó hơn nhiều. Cái khó nữa, nếu khắc sai là không xoá, không chữa được. Những tấm bia lớn, cầu kỳ, thợ đá Kính Chủ có khi phải làm ròng rã hết một mùa mới xong.

Bia đá có nhiều loại, loại bia một mặt, hai mặt, tứ diện, lục giác. Các hoa văn trên bia có dấu ấn của từng thời kỳ khác nhau. Thời Lý Trần, các hoa văn thường được khắc đăng đối, trán bia lớn có hình rồng uốn lượn rất đẹp. Thời Lê, hình tượng con rồng được khắc khác thời Lý Trần. Thời Nguyễn, hình khắc rồng phượng thường khắc nông hơn các thời kỳ trước. Bia đá thường để thanh thiên ngoài trời, không có mái che. Vì vậy trải qua năm tháng, mưa nắng bào mòn nét chữ. Để bảo tồn, người thợ phải trùng khắc. Tấm bia đá Bác Hồ đọc tại Côn Sơn, bia này dựng từ năm 1607, đã được thợ khắc đá Kính Chủ trùng khắc lại.

Thợ đá Kính Chủ cũng có biệt tài tạc tượng đá.

Tượng đá thường được trang trí ngoài trời. Có tượng rồng, nghê, lân, ngựa, chó đá; khó hơn cả là tạc tượng người. Tại chùa Phật Tích (Bắc Ninh) còn lưu giữ được những hòn đá tảng kê chân cột bằng đá, chạm trổ rất tinh xảo. Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) còn giữ nguyên vẹn cây cầu đá bắc qua ao cạn trong sân chùa, có những bức chạm người và hoa sen rất sống động.

Nhiều đền, đình ở Bắc Bộ còn lưu được tượng ngựa đá. Tại nội cung thành Huế, sân chầu còn giữ hai hàng tượng người bằng đá, nom như hai hàng quan thật đứng chầu. Các chó đá to nhỏ, rải rác các cổng nhà, cổng ngõ ở làng quê, như bảo vệ cho thôn xóm bình yên. Người thợ đá Kinh Chủ biết thổi cảm xúc của mình vào nét chạm khắc, để các tượng đá họ làm ra còn sống động mãi. Có thể coi thợ khắc đá là những nghệ sĩ dân gian.

## NGHỀ DỆT CHIẾU

Từ cửa sông Luộc đổ sóng, bơi thuyền ngược dòng chùng vài cây số, dọc triền sông màu mỡ, xóm thôn trù phú, chúng ta gặp bến dò Cà. Dừng thuyền lên bến, ta ghé vào quán nước dưới gốc đa. Bà già bán hàng có mái tóc muối tiêu, hàm răng móm sạch, bà cười tùm tùm rót nước chè xanh mời khách. Bưng bát nước, mắt chúng ta gặp cảnh thôn xóm ấm cúng, trải rộng. Thôn xóm gì đây? Những chiếc thuyền chở cối cũng vừa cập bến.

- Quê cụ Phạm chúng tôi đấy. Cụ dạy nghề dệt chiếu cho quê chúng tôi...

Bà già nói với giọng đầy thành kính, rồi bà lại lấy chiếc gáo vỏ dừa múc nước mời khách. Thì ra quê Phạm Đôn Lễ - ông tổ nghề dệt chiếu là đây. Làng Hối dệt chiếu cổ truyền là đây!

\*

\* \*



Truyền thuyết về ống tổ nghề, kể: Phạm Đôn Lễ là con nhà nghèo, mẹ gốc người làng Hới. Lớn lên đi học, nhờ tài chữ sáng dạ, chàng họ Phạm đỗ tiến sĩ đệ nhất giáp, được nhà Vua bổ làm quan Thượng thư. Kỳ thi ấy thuộc triều Lê Thánh Tông, năm 1495. Quan họ Phạm lại được nhà vua phái đi sứ Tàu. Sang bên ấy, ông thấy dân chúng có công nghệ dệt những sợi cỏi thành tấm chiếu trải giường nằm thật là tốt. Những cây cỏi như thế, dọc triền sông quê ông có rất nhiều, mà dân làng quê ông chưa biết dùng cỏi vào việc gì. Mọi người vẫn phải nằm trên chiếc giường lót lá lạnh giá. Ông bèn quyết chí học cho bằng được nghề, mong tới ngày mãn hạn sứ, trở về quê, ông sẽ chỉ bảo bà con dân làng nghề dệt chiếu. Song thời ấy, người Tàu giấu nghề rất kỹ. Ông phải học vụng trộm. Chính thế, khi về quê ông cũng lên được bàn dệt, cùng go, cùng cây chao sợi cỏi. Nhưng sợi dọc bàn dệt cứ chùng võng lũng nhưng không dệt được. Loay hoay chưa biết xử trí ra sao, ông trách mình thời gian ở bên ấy chưa học nghề cho tỉ mỉ. Rồi ông lại đành đi sứ Tàu lần thứ hai, để học lại cách thức lên bàn dệt. Trong một bữa tiệc chiêu đãi sứ thần nước Nam, cứ mỗi lần nhấp rượu, ông quan họ Phạm lại nâng cốc và ngửa cổ lên, nhìn trộm trên gác nhà. Chả là người Tàu giấu nghề, dệt chiếu trên gác. Thì ra, ông quên chưa làm con ngựa đỡ sợi dọc, gỡ được bí quyết, ông về nước, lòng đầy hăm hở.

Thế rồi, chiếc khung dệt đã hoàn chỉnh. Lần này, ông đã dệt thành tấm chiếu. Dân làng đến xem, ai nấy cùng mừng rỡ. Rồi ông quan họ Phạm dạy cho cả xóm thôn biết nghề dệt chiếu. Mười hai thôn xã lân cận cũng học được nghề. Từ đấy, công nghệ dệt chiếu của vùng Hối thật phát đạt. Khi ông mất, tưởng nhớ tới người truyền nghề, dân làng Hối lập đền thờ và suy tôn ông là vị tổ nghề dệt chiếu. Ngôi đền không to, nhưng trang nghiêm. Ở giữa ngôi đền, có treo hai tấm hoành phi sơn son thếp vàng, nay còn rõ nét chữ: “Vạn đại chiêm ngưỡng” và “Kính thiên vĩ địa”. Đôi câu đối treo ở hai cột bên với lòng đầy biết ơn của bàn dân trong, ngoài tổng:

*Thanh triều nhất thập ấp hậu trạch trường lưu  
 Hồng đức thập nhị niên khôi khoa tảo trạc.<sup>(1)</sup>*

Hàng năm, cứ đến ngày mồng sáu tháng giêng và ngày mồng bốn tháng năm (âm lịch) dân làng Hối cùng dân làng mười hai thôn xã lân cận về đền làm lễ tạ ơn vị tổ nghề. Lễ tạ không bày vẽ rườm rà, tốn kém. Ai nấy mang hương, hoa và tấm chiếu đẹp do mình dệt ra đến lễ đền. Tấm chiếu đẹp đó, chính là lòng ơn nghĩa cao nhất của những người thợ dệt chiếu, với vị tổ nghề của mình.

---

<sup>(1)</sup> Tạm dịch:

*Triều nhà Thanh, mười xóm, ơn hậu lưu giữ mãi.*

*Triều Hồng Đức, năm thứ tư, đầu khoa mãi còn.*

\*

\* \*

Câu chuyện bắt đầu khi ông lão rút hơi thuốc lòn rõ dài. Đặt chiếc điếu bên đống cói, ông lão kể:

Công việc của chúng tôi thì bận như con mọn. Ruộng đất quê tôi ít. Bình quân một xuất đình chưa đủ sào, ấy là nói ngày nay thôi. Còn thời trước, ruộng đất tập trung vào tay mấy người giàu có. Đa phần dân làng sống bằng công nghệ. Việc dệt chiếu, trồng thì ngô nhàn nhã, nhưng cũng vất vả lắm để anh ạ! Đây này, như việc chọn cói, mắt phải nhìn, tay phải lựa nhanh và ngón tay phải thật lắt. Nếu sợi cói to phải lựa ra chỗ cói to, cói nhỏ thì lựa ra chỗ cói nhỏ, không được nhầm lẫn...

Tôi chợt nhìn xuống hai tay ông lão. Thì ra, ông lão vừa nói chuyện với tôi, vừa chọn cói tự bao giờ. Ngón tay cái và ngón tay giữa dùng để lựa cói cứ thoăn thoắt trông đến là ngon mắt. Quen rồi, việc lựa cói chỉ cần hai tay, còn con mắt có thể nhìn nơi khác vẫn được. Cái đầu ngón tay mới kỳ lạ. Nó biết nhận ra độ nháp, màu sắc, tiết diện sợi cói. Cói phân loại, không thể nhầm được. Khó là phải có cói trắng ngà, sợi cói đan. Nếu sắc cói tái, thân cói mềm là không dệt chiếu đẹp được?

- Cói tổ lạng thì khỏi phải nói. (Ông lão lại tiếp câu chuyện). Anh thử xem xem, ngồi dệt cũng cực nhọc.

Thân người cứ gập lại như thân cóc. Hai chân thì tựa mọc từ nách mọc ra. Người dẹt, suốt ngày suốt tháng quen với sắp ngựa. Cái go đấy, dùng tay mình mà đập. Lại còn phải vắn người bên này, bên kia để bắt biên. Dẹt hết ngày, cứ là nhừ khắp cả mình mẩy. Còn người ngồi chao cói, phải phối hợp chặt chẽ cùng người dẹt. Chao phải nhanh tay, đưa văng phải thật đúng theo go. Nếu đâm văng lệch, ắt đứt dây dọc...

Bây giờ, tôi mới chú ý đến cây văng. Văng là cây tròn, trông như cành trúc. Văng không phải dùng bằng tre, trúc, mà được vót bằng thân cây cau sẻ ra, dùng dao vót tròn, vót nhẵn. Vót văng cũng phải thật tỷ mỉ. Nếu vót ẩu, rằm cau tước ra, đâm sồn sợi dọc. Cầm chiếc văng dài hơn hai mét, đen bóng bởi tay người dùng nhiều, tôi nghĩ đến con thoi dẹt vải. Nguyên lý làm việc của văng và thoi cũng giống nhau, cùng đan sợi ngang. Song một đằng dùng sức bật của khung dẹt, một đằng thì dùng cánh tay người chao thật nhanh, chính xác. Ai là người đầu tiên xem dẹt chiếu, nhìn người cầm cây văng chao cói nhanh, ngon, mà phát thèm. Văng như thế, còn go dẹt chiếu thì tương tự go dẹt vải. Cũng cái go, cũng răng go. Răng go được làm bằng thân tre đực già. Go dùng nhiều, lở luôn sợi dọc qua răng go toét rộng và méo xệch, méo xoạc. Sợi dọc không còn thật nữa, ấy là lúc sắp phải thay răng go một lần. Thợ làm răng go, là thợ mộc có tay nghề cao. Thuở trước, có những ông phó mộc nơi khác, cứ đến ăn

nằm ở quê chiếu hàng mấy năm liền. Chả là nhà này gọi chữa go, nhà kia gọi chữa go. Nay thợ làm răng go đều là người trong làng. Muốn sợi dọc bền, răng go lâu rộng khuyết, người thợ dệt dùng chổi quét mỡ lợn cho trơn sợi dọc. Sợi dọc dệt chiếu, chính là đay se. Đay thì vùng đồng bãi Duyên Hà này bạt ngàn. Mùa tháng năm, ai có dịp về đồng đất Duyên Hà hẳn mắt nhìn phải mát dịu vì sắc xanh của đồng đay. Đồng đay, bãi đay rộng đến mênh mang. Thu hoạch đay, là sút đi vài cân thật. Vất vả thế, nhưng mà vui. Hỏi còn có gì thú hơn mùa thu hoạch?! Đay sẽ cấp cho người dệt thảm, cho người dệt bao bì, cho người đánh thùng... và cho người dệt chiếu! Quê chiếu Hới cần nhiều đay lắm. Những bẹ đay đánh thành sợi tơ nhỏ, trắng óng như tơ tằm, dùng máy se lại thành sợi, rồi gửi về cho làng dệt chiếu. Làng dệt chiếu mà có đay tơ, nhỏ, săn là quý lắm. Nếu là chiếu cái, thì cần đay săn nhỏ và dùng đúp hai sợi. Nếu là chiếu thường, thì chỉ cần một sợi. Những sợi đay căng dọc khung, được đỡ trên lưng ngựa. Ngựa ở đây, không phải là con ngựa hồng tung bờm, khua vó... mà thân ngựa bằng gỗ hoặc bằng tre, đỡ trên hai chân. Ngựa dùng lâu, sợi dọc cửa thành từng vệt trên lưng ngựa. Lại nhớ về ông tổ Phạm Đôn Lễ phải đi sứ lần thứ hai vì quên “con ngựa” này. Bây giờ chúng ta, nhìn ngựa với con mắt coi thường và đơn giản. Song nghĩ tới người đầu tiên sáng tạo ra nó, sử dụng nó, thì chúng ta không thể coi thường được.

Tôi theo ông Điểm, nghệ nhân dệt chiếu của làng, ra thăm cơ sở dệt tập trung của hợp tác xã dệt chiếu làng Hới. Những cô gái trẻ, ngồi dệt cói; những mẹ già như bà tiên trong chuyện cổ tích, các mẹ đang ngồi lựa cói. Nhìn tay người dệt chiếu, dầu ai khó tính mấy, cũng phải say mê. Bàn tay dệt chiếu thật dẻo, thật nhanh. Những cô gái ngồi chao cói, dáng đẹp, tay mềm như múa... Cô gái ngồi dệt, bắt biên ngồi ngay trên khung dệt, trông như một bông hoa. Các cô gái vừa dệt, vừa hát. Lời hát không đầu không cuối, khi trầm khi bổng cứ ngân mãi, hoà mãi cùng tiếng “sập sình” của go dệt, tạo thành hoà âm vui của làng chiếu.

Dãy nhà cao, rộng, thoáng đang làm xưởng dệt chiếu. Xưởng đặt được vài chục khung dệt. Ông Điểm đi giữa xưởng dệt, mắt ông ánh niềm vui. Phải là ông nghĩ lớp thợ trẻ này có phần ông dìu dắt, các con cháu nối nghiệp cha ông? Ông tổ nghề Phạm Đôn Lễ giá sống lại, hẳn cũng phải vui lòng trước công nghệ làng xóm ngày càng phát đạt. Ngoài sân, nắng lên cao. Những lá chiếu vừa dệt, phơi la liệt trên sân cỏ. Màu chiếu phớt xanh, trắng ngà. Một cơn gió bất thần ào đến, thổi tung những lá chiếu, bay cuốn lên như những tấm lụa. Cô xã viên trẻ chạy ra thu chiếu, tiếng cười tan trong sắc nắng...

\*

\* \*

Một đặc điểm của làng chiếu, là nhà nào cũng rộng dài. Dù tranh hay ngói, ít ra cũng bốn gian. Thường thường là nhà năm gian, bảy gian. Một lý do đơn giản, khung dệt chiếu kênh càng chiếm gần hai gian nhà! Tự bao đời, cái khung dệt chiếu như không thay đổi mấy. Nó vẫn nằm bình dị giữa nhà. Bốn chân gỗ, chôn sâu xuống đất. Nhiều khung dệt cổ, bốn chân khung là bốn hòn đá tảng. Hai thân gỗ dọc khung, người ngồi và tay vịn nhiều, nay đen bóng. Câu ca tự ngàn đời, vừa là ca ngợi vừa là mong ước của người dân:

*Ăn cơm Hom*

*Nằm giường Hòm*

*Đắp chiếu Hới*

Cơm Hom, giường Hòm, chiếu Hới..., đều là đặc sản của Thái Bình. Nói tới chiếu Hới nghĩa là nói chiếu cải, chiếu đúng. Chiếu cải, chiếu đúng là sản phẩm nghệ thuật tinh tế, độc đáo. Tưởng như chiếu cải, chiếu đúng dệt ra là để thưởng thức nghệ thuật, chứ không phải để dùng. Trên lá chiếu người ta có thể cải bất cứ một thứ hoa văn nào theo yêu cầu người sử dụng. Có thể lấy màu tím làm nền, bốn góc cải bốn con rồng màu đỏ, giữa chiếu cải mặt trắng ánh vàng, mép chiếu cải hoa màu lục nhả. Có thể lấy màu xanh da trời làm nền, trên nền đó cải con công đang múa, hoặc đàn chim đang bay lượn. Hoặc có thể để nền chiếu nguyên màu trắng của cói, giữa chiếu cải chữ thọ màu đỏ; bốn góc cải bốn con dơi, ngoài diềm cải

chạy triện tàu, toán tử, chúc thọ, liên chi... Mẫu cải thật nhiều, thật phong phú. Nếu là người cải giỏi, cứ vừa nghĩ mẫu, vừa cải theo. Muốn cải chiếu, có hai cách: Cải trên khung dệt (bàn dệt chiếu) hoặc róc thành óc. Cải trên khung dệt là nhờ cách mắc sợi dọc, cách mắc cói và tay người nẩy. Cách cải này, được nhiều mẫu cải mới, tự nhiên. Song muốn cải nhiều lá chiếu theo cùng một mẫu, người dệt chiếu lại sáng tạo ra bộ róc-óc. Bộ róc-óc sẽ tự nó tính toán đường vắng, sợi cói thay cho người dệt. Cái khó nữa của nghề làm chiếu, là việc nhuộm cói. Muốn có chiếu đúng đẹp, phải tính toán khoảng màu trên bàn chiếu, rồi đem đúng cói vào thuốc màu. Có thể trên một sợi cói, đoàn thì để trơn, đoạn thì đúng màu, nhưng màu không được nhoè nhoẹt. Ngoài phần mẫu cải đẹp, phần khác cần thiết phải có cói đẹp. Cói ở An Tràng, An Dục, Trường Lũ (Quỳnh Phụ) là cói tốt. Nếu đợt nào nhận được cói to ngọn bắp dứa, chẻ ra hàng cói kẹch là đợt ấy không có chiếu đẹp. Tốt nhất, quý nhất là cói tổ lạng. Cói tổ lạng là cói gặt bánh tẻ, chẻ ba, bỏ ruột, phơi nắng nhỏ, sợi cói quấn lại nhỏ như cái tăm, là cói tổ lạng, mà lại là cói mùa thì quý lắm. Dĩ nhiên, chiếu cải nặng hơn chiếu thường (như loại rộng 1,6m, chiếu thường thì nặng 2,7kg, chiếu cải nặng 3,5kg). Cói tổ lạng dệt chiếu cải, dầy, khít, đánh đổ nước, nước không ngấm được. Dệt chiếu thường, thì ai cũng dệt được, nhưng cải chiếu, chỉ một số người có tay nghề



cao mới cải được. Ngay như các xã Am Sơn, Trần Phú, Tân Mỹ cũng dệt chiếu lâu đời, nhưng chiếu cải đẹp vẫn chỉ có ở xã Phạm Lễ. Phạm Lễ có sáu thôn, lại riêng có thôn Hải Triều (Hối) là cải chiếu đẹp. Các cụ Diêm, Việt, Lương là những người cải chiếu đẹp nổi tiếng của làng Hối. Các cụ tuy tuổi cao rồi, nhưng ngày ngày vẫn say mê truyền nghề cho lớp con cháu.

Cô xã viên trẻ có giọng hát như tiếng chim khi này, bây giờ bẽn lẽn kể với chúng tôi về quá trình học cải chiếu của mình. Cô là một trong số những cô thợ trẻ có tay nghề cải chiếu giỏi. Cô nói rằng, lúc đầu thì tưởng cải được ngay, vì trông dễ thế. Ấy rồi bắt tay vào, mới thấy thực khó. Cánh tay cứ lỏng nga lỏng ngóng. Cải lỗi mấy lần cứ tháo ra cải lại, rồi lại tháo ra, các cụ lại dạy tận nơi tận chốn. Điều mấu chốt là phải kiên trì. Kiên trì và tinh mắt, rồi dần cũng dệt được. Số thợ trẻ dệt chiếu cải được bây giờ cũng khá!... Cô gái nói, rồi má đỏ như bồ quân thẹn thùng. Chiếc go trên tay cô đập đều, nhanh, thành thực. Một cánh hoa hiện lên sau mấy lần đập go. Tôi bỗng nhận thấy một cánh chim cũng đang hiện lên, bởi những sợi cỏi và đôi bàn tay mềm mại ấy.

Một kỷ niệm không quên của làng chiếu, là năm làng chung lòng dệt đôi chiếu kính dâng Bác Hồ. Đôi chiếu rộng mét hai, dài hai mét được dệt bằng những sợi cỏi sẵn nhỏ, trắng ngà, mãi là tấm lòng thơm thảo kính yêu của người dân làng chiếu với vị cha già dân

tộc. Đôi chiếu này, nay đã được lưu lại trong Bảo tàng Hồ Chí Minh. Được biết, thuở sinh thời, Bác rất quý đôi chiếu đẹp trang nhã ấy. Bác từng nói: "... đất nước ta nhiều nghề cổ truyền tinh xảo thật quý, chúng ta phải gìn giữ !..." Nghe lời Bác, người làng chiếu ra sức học nghề, giữ nghề quê hương. Con số như niềm vui: mỗi năm, làng Hới làm ra hàng ba, bốn vạn lá chiếu đẹp. Chiếu dùng trong nước, chiếu gửi đi xuất khẩu nước ngoài. Hỏi rằng những đôi vợ chồng mới cưới, được cha mẹ mua cho đôi chiếu cải làng Hới, hẳn hạnh phúc sẽ gấp bội niềm vui. Và bao cụ nửa năm nửa đắp chiếc chiếu mùa thu, lòng già thanh thản bao nhiêu. Đắp chiếu có cái ấm thú vị riêng khác hẳn đắp chăn. Cũng bao em bé thơ nằm vông đu đưa có được lót lưng bằng chiếc chiếu manh, hẳn em sẽ nhận được mùi sữa thơm nồng của mẹ, cùng hương thơm của chiếu cói quê mình?... Chiếc chiếu gắn bó và gần gũi với người dân nước mình. Ngoài ý nghĩa sử dụng, chiếc chiếu còn là đồ trang trí đẹp. Chiếu cải hoa, cải chữ thọ, khâu viền vải điều bốn mép, dân mình còn quen trải bàn thờ một thời... Chiếu cói, ngoài giá trị sử dụng trong nước, nó còn là mặt hàng xuất khẩu giá trị. Ở nhiều nước phương Tây, tấm chiếu cói cải hoa được coi như tác phẩm nghệ thuật dùng để treo trang trí trên tường nhà ở. Ở vùng nhiệt đới, nước ta sử dụng chiếu cói thật vệ sinh. Nhớ những năm miền Nam trong ách Mỹ Ngụy, chiếu ni-lông tràn ngập thị

trường. Nó cũng có cái tiện là giặt giũ chóng khô, nhưng mùa hạ, nằm chiếu ni-lông thì nóng, mùa đông, thì lại lạnh. Thế mới biết, chiếu cói của mình sẽ còn muôn thuở!...

\*

\*   \*

Chia tay làng Hối, chúng tôi không quên ra thăm chợ chiếu. Chợ là nơi xuất chiếu đi khắp nơi. Từng gánh chiếu, từng bó chiếu từ các ngõ đi ra. Người vừa chuyển chiếu, vừa nói cười riu rít. Từ phía bên sông Luộc đoàn xe bò chất đầy cói trắng vàng tươi, được kéo về làng.

## NGHỀ LÀM GIẤY

**Ở** miền Bắc nước ta, có hai vùng làm giấy từ lâu đời, đó là vùng giấy Bưởi (Hà Nội) và giấy Phong Khê (Bắc Ninh)

Phong Khê là một xã thuộc huyện Yên Phong, đất Bắc Ninh. Còn Bưởi ở ven Hồ Tây (Hà Nội). Ngày trước, gọi là tổng Bưởi. Tổng Bưởi gồm nhiều thôn, như: Thụy Khuê, Bái Ân, Vong Thị, Hồ Khẩu, Yên Thái... Nghề làm giấy ở Bưởi lại tập trung vào ba thôn: Yên Thái, Đông Xá, Hồ Khẩu.

Ở Phong Khê, cũng như vùng giấy Bưởi, có rất nhiều câu ca dao rất hay về nghề làm giấy:

*Người ta buôn vạn bán ngàn*

*Em đây làm giấy, cơ hàn vẫn tươi.*

*Dám xin ai đó chớ cười.*

*Vì em làm giấy cho người đề thơ.*

Hoặc là:

*Người ta đúc tượng, xây chùa*

*Còn em seo giấy bốn mùa chẳng ngơi*

*Dám xin sư bác chó cười  
Vì em seo giấy cho người chép kinh.*

Hoặc là:

*Ai ơi đứng lại mà trông  
Kìa vạc nấu dó, nọ sông đặt đĩa...*

Hoặc là câu ca như giải bày tâm tình:

*Thương người dãi nắng dầm mưa  
Cho em cây dó em đưa miếng trâu  
Trâu này đem với vôi tầu.*

*Ăn dăm ba miếng kẹo râu lòng em*

Có những câu ca như nổi lòng tự hào của người làm nghề với nghề của mình:

*Bóng đèn là bóng đèn hoa.  
Ai về Dương ổ với ta thì về  
Dương ổ có lịch có lễ*

*Có ao tắm mát, có nghề seo can...*

Nghề làm giấy ở nước ta đã có từ lâu lắm, trước khi biết làm giấy để viết sách, người Việt thường viết sách trên lá cây, da thú, thanh tre, tấm gỗ...

Trong *Bình Ngô Đại Cáo* của Nguyễn Trãi có

*Tát cạn nước Đông Hải không đủ rửa hết vết nhơ  
Chặt hết trúc Nam Sơn, chẳng đủ ghi hết tội ác*

Thời ấy, người ta vẫn còn dùng những thanh trúc để viết thay những trang giấy, vì thế, có những bộ sách làm bằng những bộ thanh trúc và có câu sách trúc là vậy.

Song tới vài thế kỷ đầu Công nguyên, người Trung Quốc và người Việt Nam đã phát minh ra giấy viết. Thế kỷ thứ III, IV đã có nhiều loại giấy. Bấy giờ, ngoài việc dùng vỏ cây dó để làm giấy, tổ tiên ta còn dùng rêu bẻ, và đặc biệt còn dùng gỗ trầm để làm giấy. Giấy làm bằng vỏ cây và lá cây gỗ trầm, gọi tắt là giấy mật hương. Loại giấy này, có màu trắng, vân nổi lên như mắt cá lớn. Nó có ưu thế, là thơm và bỏ xuống nước không nát. Theo sử sách ghi lại, năm 284, người La Mã đã mua hàng vạn tờ giấy mật hương của Việt Nam.

Sau khi nước ta giành lại quyền độc lập, tới thời Lý (thế kỷ XI, XIII), Thăng Long đã trở thành một trung tâm sản xuất giấy. Nhiều nhà ở vùng Dịch Vọng chuyên sản xuất giấy (Theo *Việt sử lược*, quyển 3), thời Trần, thì thấy thời bấy giờ gọi nơi đó là ngõ làm giấy và chính vì thế, chiếc cầu bắc ngang qua sông Tô Lịch ở vùng đó đã được mang tên Cầu Giấy. Quanh vùng này, dân chúng đã sản xuất giấy sắc (giấy để vua viết sắc dụ); trên giấy sắc có vẽ rồng và mây, gọi là giấy “Long án”. Có một lần, vua nhà Lý đã sai sứ giả mang biểu vua Tống loại giấy tốt do nước ta sản xuất.

Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (viết thế kỷ XV) cho thấy dân phường Yên Thái (vùng Bưởi ngày nay, thuộc khu Ba Đình-Hà Nội), phường Đống Cao, Phong Khê (thuộc xã Phong Khê, huyện Yên Phong, Bắc Ninh ngày nay) chuyên sống về nghề làm giấy.

Cho đến nay, vùng Bưởi và vùng Phong Khê vẫn là trung tâm sản xuất giấy quan trọng. Thế nhưng trong một bài báo đăng trong *Trung Bắc Tân Văn* năm 1913, tác giả Đào Trinh Nhất lại nói: “Đến mãi năm 1682 chúa Trịnh Căn mới cho người đi học nghề làm giấy ở Trung Quốc. Bài báo viết: “Đời vua Lê Hy Tôn sang nước Thanh Khang Hy, ngoài việc công sứ theo thường lệ, nước Nam ta còn có chuyện giao thiết với nhà Thanh về việc biên giới, hai bên sai sứ đi về luôn, từ năm 1684 đời Thanh Khang Hy thứ 27, có bọn thổ quan ở Vân Nam xâm chiếm các thôn động ở ba châu Vị Xuyên, Bảo Lạc, Thuý Vĩ của nước ta. Chúa Trịnh Căn sai bọn Vũ Duy Khuông và Phạm Công Phương sang tận Yên Kinh tranh biện để đòi lại đất ấy.

Sứ bộ nào đi mà chẳng có nhân viên tùy tùng hàng mấy chục người. Nhất là đây lại đi giao thiết về việc biên giới, lại phải lưu trú bên nhà Thanh mất nhiều thì giờ. Vì thế, chúa Trịnh có lựa chọn vài chục người, trai trẻ thông minh cho sung vào đội tùy phái sứ bộ. Trước khi đi, có họ được dặn dò, khi tới nước Thanh hoặc giả vờ trốn, hoặc tìm bất cứ mưu kế nào học được bí thuật của họ về nghề làm giấy, đem về nước nhà truyền nghề, sẽ có trọng thưởng.

Chúa Trịnh lại sai một bọn khác giả làm dân đánh cá chèo thuyền lưu lạc đến miền Khâm Châu, Lôi Châu tỉnh Quảng Đông) tìm việc làm thuê làm mướn ở mấy nhà làm giấy, để học lấy nghề.

Sau vài năm, cả hai tốp cùng thành công và đón một sứ bộ khác có lẽ là sứ bộ Nguyễn Đăng Đạo - theo chân về nước. Túc thời Trịnh Can mở ra kỹ nghệ làm giấy ở phường Yên Thái, là một trong 36 phường thuộc về kinh thành Thăng Long, và sốt sắng khuyến khích giúp đỡ những nhà bắt tay vào nghề ngay buổi đầu. Từ đó, nước ta dần dần chế tạo đủ số giấy cần dùng cho việc in, việc học, việc quan, không phải mua giấy nước Thanh như trước nữa.

Nhờ vậy, đến năm Giáp Dần (1731) đời vua Lê Thuận Tôn, chúa Trịnh Giang mới thực hiện được việc khắc bản in để in tứ - thư - ngũ - kinh bằng thứ giấy mình chế tạo ra”.

Đoạn văn trên, không biết Đào Trinh Nhất lấy tài liệu ở đâu vì không nói rõ xuất xứ, chỉ biết sách vở đời Trần Việt sử lược đời Lê, và Dư địa chí đều nói, làng Yên Thái và Đống Cao, đã có nghề làm giấy từ trước đời Trịnh Can rất nhiều. Do vậy, ta khẳng định thuyết trên là không đúng. Nhất là không phải nghề khắc bản in gỗ có từ Lương Như Hộc, học được của Trung Quốc khi sang sứ nhà Minh hai lần, năm 1443 và 1459, mà theo sách Thiên Uyển tập anh viết đời Trần, thì sư Tín Học, họ Tô người làng Chu Minh, phủ Thiên Đức (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) cả nhà làm nghề khắc các bản kinh Phật, ông mất năm 1490. Theo sách Đại Việt sử ký toàn thư quyển 6, có viết thêm, khoảng niên hiệu Nguyễn Phong đời Trần (1251 - 1258) Trần



Thái Tông đã sai in các tờ khai hộ khẩu bằng bản khắc gỗ và cho lưu hành khắp nước. Các bản khắc in kinh Phật cũng tiếp tục được phổ biến. Nghề khắc bản gỗ đã có từ đời Lý - Trần, chẳng nhẽ đời Trịnh Căn mới bắt đầu có nghề làm giấy? Cho nên, theo chúng tôi, những tài liệu nói nghề làm giấy ở nước ta có từ trước đời Lý - Trần là đúng.

Vậy thì ông tổ nghề giấy ở Phong Khê và Bưởi là ai?

Theo truyền thuyết, Tổ sư của nghề làm giấy ở nước ta là ông Thái Luân (cả hai vùng giấy: Bưởi và Phong Khê đều thờ ông tổ này!). Ông Thái Luân quê ở phương Bắc, cùng với mười ba người bạn khác đi xuống phương Nam, dừng lại ở kinh thành Thăng Long. Mỗi ông dạy cho dân chúng một nghề khác nhau. Riêng ông Thái Luân vừa giỏi nghề dệt vừa thiện nghề làm giấy. Chính thế, vùng Bưởi giỏi cả hai nghề: Dệt lĩnh và làm giấy. Khi ông Thái Luân mất, dân làng, bản địa suy tôn ông là ông Tổ nghề của mình, và từ đó, hàng năm, cứ tới ngày 16 tháng 8 âm lịch, hai vùng làm giấy đều làm giỗ tổ “Thái Luân Tiên sư”. Tập tục thờ cúng vị tổ sư rất hay: Mỗi nhà chọn vài chục tờ giấy tốt nhất, đẹp nhất, do mình sản xuất; đem giát kim nhũ, in hoa văn đẹp, có đề bốn chữ “Thái Luân Tiên sư”. Nghi lễ xong, họ đem đốt thờ xếp giấy đó! Tập tục này còn giữ lại cho mãi tới những năm gần đây, dân làng vùng giấy mới bãi bỏ.

Chúng ta hãy làm quen với kỹ nghệ làm giấy dó và giấy bản ở Phong Khê và ở Bưởi.

Trước hết, ngâm vỏ cây dó vào bể nước vôi, để vôi làm xơ vỏ cây dó. Thời gian ngâm, phải ba hoặc bốn ngày mới được. Khi vớt ra, phải nhặt cho hết các vỏ đen bên ngoài, rồi bắt đầu giã. Thông thường, người ta cho vào cối giã gạo, cứ hai người nện giã. Cũng có khi người ta cho vào cối và dùng chày giã. Công việc giã dó không đòi hỏi kỹ thuật phức tạp, nhưng nó đòi hỏi sức khoẻ tốt giã đều chày và liên tục. Khi giã dó gần nhỏ, đem ra đãi cho sạch nước vôi, rồi lại cho vào giã tiếp. Giã mãi, cho đến khi vỏ dó nát nhừ như bùn loãng, người ta đem khoảng vào một tàu nước đã pha sẵn một thứ keo bằng nhựa gỗ mò. Tàu nước có hình thức như một bể chứa nước, nhưng không xây cuốn mui, mà để trần.

Mấy công việc trên là bước đầu của nghề làm giấy. Máy việc đó, đều cần đến sức khoẻ của nam giới. Cứ xem cánh nấu dó, ủ dó, rồi giã dó thì biết là đủ nặng nhọc. Tới việc seo giấy, nó không đòi hỏi xốc vác, mà cần tính kiên trì và dẻo dai của các bà, các chị.

Seo giấy, nghĩa là cầm tàu seo, nó là cái khung rộng bằng đúng khuôn khổ một tờ giấy, tờ nọ, xếp chồng lên tờ kia, cho tới khi nào có một chồng tới vạn tờ gọi là một muôn. Những muôn giấy đó được đem ra ép cho hết nước, rồi đem ra can (nghĩa là đem bóc ra từng tờ phết lên tường lô cho khô nỏ) khi nào giấy khô hẳn, thì lột ra và xếp từng tập 100 tờ một.

Nói thì đơn giản thế, nhưng khi làm thì mới thấy phức tạp. Ngay khâu ép, phải đòi hỏi thận trọng. Muốn ép, phải ép từ từ, không được ép gấp, sẽ vỡ giấy. Ở Phong Khê trên các đầu ngõ, ta còn gặp nhiều dấu tích các bàn ép. Thường thường, người ta lợi dụng gốc đa, gốc đề làm một đầu bàn ép. Cần ép được đặt vào đấy đầu cuối của cần có treo những viên đá tảng. Người ta cho dần dần đá vào, để trọng lượng và lực ép không tăng đột ngột.

Công việc seo giấy cũng có phần vất vả riêng của nó. Người seo giấy phải đứng suốt ngày bên bể nước, seo hết tờ này đến tờ kia, hai bắp tay rã rời. Mùa hè còn đỡ, chứ mùa đông lạnh cóng, hai tay vục vào bể seo, ngỡ muốn rụng từng đốt ngón tay. Người seo giấy, đi đâu cũng không lẫn được. Nếu họ chỉ bả ống tay áo lên, là ở bắp tay nổi u seo lớn. Chả là bắp tay cứ tỳ vào thành tàu seo - thành bể nước seo - và nó cộm chai dầy dần lên!

Phần việc nặng nhọc của làng làm giấy, được thu tóm bằng mấy câu ca dao:

*Giã nay rồi lại giã mai*

*Đôi chân tê mỏi dó ơi, vì mày!*

*Seo đêm rồi lại seo ngày*

*Đôi tay nhức buốt vì mày, giấy ơi!*

Lại kể thêm về kỹ thuật giã dó. Ngày xưa, khi người ta chưa nghĩ ra chày cối giã dó, thì phải dùng chân đạp dó thật cực. Muốn đạp cho nhanh, cho tháu

kỹ, người ta còn cho mảnh chai (thuỷ tinh vụn) vào đáy cối để đập cho nhanh được. Vì thế, hai gan bàn chân cứ mòn mỏng, đỏ rực lên, khê đưng vào là bật máu ra. Công việc seo giấy lại có cái khó nhọc riêng của nó, vì seo giấy là phải làm liên tục, làm cho cạn tàu seo mới được nghỉ. Thường thường, phải seo từ 11, 12 giờ trưa cho tới quá nửa đêm. Có khi, tới 2, 4 giờ sáng mới xong. Ngày xưa, chưa có điện, cứ thấp ngọn đèn dầu đỏ quạch bên tàu seo, các cô gái, các mẹ cặm cụi làm, hai bàn tay nhợt nhạt, nước ăn lở loét, khi xong việc, sát phen chua liên tục mà chẳng khỏi. Người ta nói “Vinh vì nghệ và cực vì nghệ” là như vậy?

Nói vậy thôi, chứ công việc làm ăn đồn dập, con người cũng thêm nhiều niềm vui. Bao mối tình trai gái nảy nở từ những tàu seo như thế!

*Bóng đèn là bóng đèn hoa*

*Ai về Dương ổ với ta thì về*

*Dương ổ có lịch có lề*

*Có ao tắm mát có nghề đẩy seo...*

Vất vả đấy nhưng họ tự hào với công nghệ. Bởi vì họ biết, sản phẩm họ làm ra, những tờ giấy bản, giấy dó dó, nó có nhiều tác dụng lắm. Nào giấy làm bìa, giấy lau chùi, giấy gói hàng, giấy làm hàng mã, giấy đóng sách chép kinh, giấy để phát quạt, giấy làm ngòi pháo, giấy quỳ, giấy sắc, giấy lệnh, giấy in sách, giấy cho học trò viết... bao nhiêu là công dụng. Vì biết ý

nghĩa sản phẩm của mình, nên ai nấy đều vui, đều phấn chấn làm việc.

Làng giấy làm ăn liên tục cả bốn mùa. Ngày trước vùng Bưởi, Phong Khê từng làm giấy lĩnh, giấy sắc. Giấy lĩnh bên giữ mực được lâu, người xưa dùng để chép gia phả, ngọc phả. Còn như giấy sắc, là giấy tốt nhất, nhà vua dùng để ban sắc thần, làm giấy sắc thì thật công phu. Nó đòi hỏi mặt giấy phải mịn, dai sợi, độ dày đều nhau. Khi seo và can xong, người ta còn dùng nước hoa hoè quét lên để lấy màu vàng. Sau đó, dùng bút nho vẽ các hoa văn thật đẹp. Giấy sắc, theo các cụ ở Đống Cao nói, nó bền hơn cả vải phin, vải mộc.

Ngày xưa, Bưởi và Phong Khê làm giấy và tự lo tiêu thụ giấy. Giấy Phong Khê và giấy Bưởi đã có mặt khắp nước, còn từng xuất đi nước ngoài nữa. Ở Phong Khê, những người thợ làm giấy còn hay kể về những năm kháng chiến chống Pháp (1946 - 1948) làng xóm đã sản xuất được giấy bình dân - để viết và cho học trò học, giấy đánh máy, giấy in truyền đơn. Đặc biệt năm đó, Phong Khê đã đảm nhiệm việc sản xuất giấy để in báo Cứu Quốc - một tờ báo của Mặt trận Cứu Quốc hồi đó.

Vào năm 1949, Bắc Ninh nằm trong vùng phong toả của thực dân Pháp, những người quê giấy Phong Khê di cư lên Phú Bình (Thái Nguyên) và mở lò làm giấy ở vùng tự do. Lò giấy Bắc Sơn do tập thể người

thợ giấy Đống Cao dựng lên, đã tồn tại và phục vụ công tác cách mạng một thời gian dài.

Ngày nay, kỹ nghệ làm giấy bằng máy phát triển cực thịnh, nhưng những lò giấy thủ công như Phong Khê và Bưởi vẫn không mất. Giấy Bưởi, Giấy Phong Khê vẫn phục vụ đắc lực nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh, ngoài tỉnh. Ngoài việc làm giấy bản, Phong Khê còn làm giấy ăn, giấy cốt tăng - sin, giấy hoa, giấy dập phong cho bản in, giấy làm vàng quỳ...

## NGHỀ LÀM TRANH DÂN GIAN

**L**àng nằm ven bờ sông Đông. Từ phố huyện ngược theo đê khoảng một cây số là đến đất làng. Ngày trước, làng nằm ngoài đê. Nhưng cứ tới mùa nước lên, thôn xóm, nhà cửa lại bị ngập cả, ấy rồi làng chuyển vào trong đê này. Đây là chuyện cách đây đã hàng trăm năm. Đoạn sông ở đây nước chảy lặng. Bãi bờ hai bên dốc thoải, xanh ngô mía. Ngày tháng thuyền bè cứ xuôi ngược. Thỉnh thoảng, chiếc tàu kéo sà-lan ngược dòng qua, rúc hồi còi rền rĩ, nóng bỏng.

Làng Đông Hồ đây, làng in tranh điệp Đông Hồ đây!

Như muôn ngàn thôn xóm Việt Nam, thôn xóm nơi đây với những mái nhà núp dưới lũy tre xanh đơn sơ mà ấm áp. Trong những nếp nhà tranh có cụ già ngồi khom lưng in tranh, có bác, có cô gái ngồi tô màu, sửa tranh. Trên chõng, trên phản, trên chiếu, trên dây phơi, trên sào, ngay cả trên mặt đất... la liệt là tranh. Màu sắc thân quen, rực rỡ và đậm thắm.

Một cụ già tuổi đã cao, râu tóc bạc phơ, mặc bộ quần áo nâu bạc. Duy có đôi mắt rục sáng và tươi trẻ. Đôi mắt nheo nheo. Đôi bàn tay nhanh nhanh in dập khuôn tranh lên giấy. Cụ ngửa khuôn, chiếc sơ muống quét xoa nhẹ nhanh cho tranh ăn màu. Bóc tranh ra, một con gà trong tranh đứng dậy. Gà trống đại cát. Mào gà đỏ như lửa, mỏ và chân vàng đồng thau, lông gà đen nâu màu cánh gián. Gà chũm chạc gáy chào trời đất. Mắt cụ cười nheo nheo vui lấp lánh...

Lại một khuôn tranh khác. Cũng một cụ tuổi đã cao, tay dập khuôn, in nhanh, thành thực. Một cảnh sinh động: đám cưới chuột. Chuột thổi kèn, chuột đánh trống, chuột cầm cờ. Cô dâu chuột được ngồi trên kiệu, mấy chàng chuột trẻ khênh kiệu. Mấy anh chuột xách đồ xâu bác mèo. Nào cá chép, cá mè to...

Ngõ âm thanh trong tranh lan ra, âm vang cả gian nhà...

Cụ già mỉm cười sung sướng.

Chỗ kia, mấy bà mẹ tuổi chừng bốn, năm mươi. Miệng bồm bẻm nhai trầu. Đầu chít khăn lụa đen, các mẹ đang hăm hụi với công việc. Mẹ thì dọc giấy. Giấy cuộn, bổ ra làm pha ba pha tư. Mẹ thì đang mài quét biên. Cái chổi quét màu bằng thông mã vĩ, đưa đi đưa lại nhịp nhàng. Có mẹ dùng bút lông nhỏ, tĩa lại cặp mắt cho người thiếu phụ trong tranh bộ. Mẹ cười thâm. Có phải mẹ gặp lại cặp mắt, hàng mi tươi trẻ tuổi thanh xuân của mình?!



Bên trái nhà kia, mấy em bé ngồi xếp bằng tròn giữa chiếu tay cầm bút lông tô màu. Có em trạc mười tuổi, có em tám tuổi, có em mới chừng năm sáu tuổi, tóc còn để chỏm như chỏm tóc của chú bé trong tranh “Phúc - Lộc” tay em đưa nét bút đến thạo. Màu sắc cứ dần ngời lên, phơi phới, đôn hậu. Đã là người làng Đông Hồ, thì ai chẳng biết in tranh, vẽ tranh, sửa tranh?!...

\*

\*   \*

Làng Hồ có công nghệ in tranh đã từ lâu lắm. Cũng như nhiều làng khác, gia phả của làng qua bao kỳ binh biến nên thất lạc, không còn giữ được. Cho đến nay, mất bao công khảo cứu, người ta cũng chưa biết ông tổ nghề in tranh ở nước ta là ai ? Nghề in tranh có tự bao giờ ?

Thời Hồ Quý Ly đã ban phát tiền giấy. Dấu tích đó, chúng tôi thừa ấy, người ta đã biết in khắc gỗ với trình độ kỹ thuật cao. Mà in khắc gỗ theo nghiên cứu, lại xuất phát từ hình thức in kinh Phật. Vậy thì in khắc gỗ - hình thức in tranh phải có từ khoảng nghìn năm về trước. Tranh Đông Hồ hẳn có từ thời ấy.

Qua nhiều sưu tầm, khảo cứu, người ta cũng chưa tổng kết được từ xưa đến nay, làng Hồ có bao mẫu tranh? Chi tiết đó, chúng tôi sức sáng tạo phi thường của ông cha chúng ta, của một làng nghề thủ công.

Thuở trước, mỗi nhà in tranh, hàng năm lại nhờ vẽ thêm vài mẫu tranh mới để đem khắc thành bản in. Vì thế, mẫu tranh làng Hồ ngày càng nhiều khôn kể. Người ta tạm chia ra mấy loại chính.

- Tranh thờ (ngũ hổ, tứ địa, thập nữ vương, bộ nghi-môn)

- Tranh chúc tụng (gà, lợn, tích ngọc đôi kim, mong ước đầu năm...)

- Tranh sinh hoạt (tặng gia bi bản...)

- Tranh vui (hứng dừa, đánh ghen) châm biếm (thầy đồ cóc, đám cưới chuột...)

- Tranh truyện (Thạch Sanh, Phạm Tải Ngọc Hoa, Kiều Kim Trọng...)

- Tranh phong cảnh, tĩnh vật (tứ quý, tứ bình...)

- Tranh phương châm, phương ngôn (nhị thập tứ hiếu...)

Trong mỗi loại tranh, lại có nhiều mẫu tranh khác nhau. Mà cùng mẫu lại có tranh sắc đậm sắc nhạt. Có thể cùng mẫu tranh “hứng dừa”, những người khắc tranh mẫu này kiểu này, người khác vẽ khác mẫu tranh kiểu khác. Người thêm chi tiết này, người giảm chi tiết kia. Cùng một mẫu tranh, gia đình này tô đậm, gia đình kia lại tô nhạt. Người dùng màu tùy theo tâm trạng của họ. Khi vẽ tùy theo đối tượng mua tranh. Chính điều này, làm tranh Đông Hồ càng thêm tự nhiên, càng phong phú.

Cứ xem cách chế màu, vẽ tranh ở Đông Hồ thì lạ lắm. Nghệ nhân làng Hồ đa phần dùng màu thật, ít pha trộn màu sắc. Ngay trong một bức tranh màu, màu nóng (đỏ, vàng, da cam), kề bên cạnh màu lạnh (trắng, xanh, tím, lam...) mà tranh vẫn không bị chối, vẫn chuyển màu. Vậy màu lấy ở đâu mà tươi sáng vậy? Đã bao họa sĩ trên thế giới, những nhà nghiên cứu mỹ thuật, đến đây băn khoăn hỏi điều ấy. Một bà mẹ mặc quần vải thâm, áo vải diêm bầu nhuộm nâu bạc, đang ngồi in tranh, môi ăn trầu cắn chỉ, vui vẻ trả lời:

- Màu chúng tôi lấy ngay những thứ xung quanh mình thôi. Đỏ: lấy sỏi đồi nghiền vụn, dùng nước cây vang, nấu lên pha vào. Xanh: các lá cây ở vườn chúng tôi đấy lá cây buối, lá cây mít, lá cây cam... Muốn có màu xanh lam, chỉ việc lấy khế chua xát xát lên mâm đồng, lấy gỉ đồng ấy là có màu xanh lam đến đẹp. Màu vàng thì lấy ở hoa hòe, lấy ở quả dành dành, còn màu đen cứ việc lấy lá tre, lấy than ngâm kỹ, toàn những thứ xung quanh chúng tôi cả thôi. Mỗi lần vài sọt sỏi đồi, vài gánh lá cây là tha hồ mà vẽ. Mà sỏi đồi, và lá cây quê chúng tôi thì bao nhiêu là bao nhiêu, có khi nào hết được.

Bà mẹ nói xong, tũm tũm cười. Tay lại cầm bản khắc gỗ dập mực in, dập úp xuống xếp giấy ngửa lên, dùng sơ mướp vuốt cho ăn mực. Động tác in tranh trông tưởng dễ dàng và đơn giản thế?... Còn mấy ông

họa sĩ, mấy ông nghiên cứu mỹ thuật ở nước ngoài nghe xong, cứ đứng ngạc nhiên.

Nói thì đơn giản nhưng thực ra lấy nước màu không phải dễ dàng. Cứ như màu đen đây, lá tre vừa rụng còn vàng (không thể lấy lá xanh hay lá rụng lâu sắp mục) đem đốt. Đốt đến đâu, dẩy nước tắt đến đấy. Khi đốt, phải lựa chiều gió, không được cho gió bay ngược lại. Than tre ấy, đem ngâm vài năm, mới lấy ra dùng. Màu đen của than tre vừa đậm, vừa bóng, hơn hẳn màu đen mực Tàu.

Việc phức tạp, vậy cả làng Hồ này, ai nấy đều làm được. Đất có lề, dân có nghề! Người nơi khác, muốn học, dễ gì học được. Phải tranh làng Hồ, dùng màu sắc bằng mọi thứ xung quanh mình, nên tranh càng đậm màu dân tộc đấy ư? Thuở trước, tranh Điệp làng Hồ in có bốn màu thôi (ba màu: Nâu, đỏ vàng và một màu nền). Ngày nay, tranh in bằng phẩm bảy màu, tranh có rực rỡ hơn, nhưng kém ấm sắc.

Chúng tôi xem quá trình làm điệp, thật tinh vi, thật tỉ mỉ. Nhưng con sò ở bãi biển, người ta nghiền nát, dẩy lọc bột nhỏ. Đây là công việc của người làng Đạo Tú bên cạnh. Làng Hồ mua điệp về, bồi lên giấy in tranh - giấy dó mua ở Đống Cao (Yên Phong, Bắc Ninh) ở Bưởi (Hà Nội). Khi bồi điệp, giấy cứng hơn, giấy nền sáng lấp lánh, tôn thêm nhiều vẻ đẹp của tranh.

Người in tranh muốn có tranh đẹp, đầu tiên phải nhờ người vẽ mẫu giỏi, người khắc mẫu giỏi. Người vẽ

tranh mẫu, khắc mẫu tranh lên ván gỗ mít đều là người làng cả. Đến nay, người làng Hồ vẫn nhắc đến những nghệ nhân giỏi của làng mình, như cụ Lĩnh, cụ Nhì Lãn, ông Lãng, cụ Cư, cụ Đám Duyên, cụ Đám Lan, cụ Trai, ông Chế, bà Gấm... Những sự vô tình mà đầy ý nghĩa: những ván tranh, mà bao thế hệ sau mãi ngạc nhiên ở những ván tranh đẹp ấy. Những ván tranh ấy sẽ sống mãi và trẻ mãi với quê hương...

Khi cơn gió nhẹ mát đầu thu thổi về, là lúc mùa in tranh làng Hồ bắt đầu vào vụ rộ. Người in ngày, in đêm. Những năm trước còn in tư, thưa lập tổ in chung như giờ, khách vào làng, thấy không khí làm ăn tấp nập. Nhà nào nhà ấy tranh đầy trong nhà, tranh hong khắp sân... Tháng chạp tới, chợ tranh làng lại mở. Chợ làng một tháng sáu phiên họp vào ngày một, ngày sáu. Những ngày giáp tết, chợ họp thông phiên. Đình làng Mái (tên cũ của làng ngày nay) tấp nập, từ cuối tháng một ta. Mỗi nhà in tranh tường làng ra dựng một lều bán tranh xung quanh cái sân đình lát gạch nghiêng, rộng vài sào với đầy bóng mát của cây cối cổ thụ.

Khách mua tranh khắp nơi kéo về ùn làng, ùn xóm. Phường đi ngựa, phường đi bộ, phường thúng thuyền theo sông xuôi về. Khách đến ngủ trọ chuyện trò rôm rả. Người làng càng dốc sức vào việc in tranh. Mỗi ngày, mỗi người in tới hai nghìn tranh. Bà già, chị em con mọn quét hơn hai nghìn biên tranh. Chao ôi người

làm vui quên cả mệt, quên cả giờ giấc. Đêm đêm, đèn thấp sáng nhà, sáng sân, phao dầu rót đầy lại vui.

Ngày mở chợ. Tranh bày đầy rục sân đình. Màu sắc ánh lên mặt người. Người vẫn tiếp tục khiêng tranh trong làng ra ùn ùn. Người chở tranh đi ùn ùn... Chợ toàn người bán tranh, người mua tranh. Thêm mấy hàng chiếu đan Quế Võ, có bán chiếu manh, để người mua tranh dùng làm bao bì đóng gói. Mấy con ngựa gõ móng bên chợ. Từng cặp, từng cặp thuyền cắm sào ngoài bến chờ hàng. Người bán không kịp hàng cho người mua. Mỗi phường mua hàng chục muôn, hai chục muôn (mỗi muôn là một vạn tờ tranh). Người mua khi trả bằng tiền, khi đổi bằng hàng hóa khác. Phường Hà Đông lên mang lụa. Phường Móng Cái về đem mắm cá thơm ngon... Mỗi phường mua tranh theo ý riêng của mình. Phường Hải Hậu, Nam Định gần biển xanh lại ưa mua tranh nhiều màu đỏ, Phường Thanh Hóa thích tranh Bà Triệu...

Chợ họp quá trưa mới tan.

Người mua người bán lại hẹn hò gặp nhau phiên chợ sau. Những con thuyền đã chở đầy hàng, nhổ sào rời bến. Những cỗ xe ngựa, xe trâu lặc lè lẫn bánh. Có phường mua không tiện đường xá, thì khênh, thì gánh bộ.

\*

\* \*

Chúng tôi đến thăm nhà cụ Lãng, nghệ nhân vẽ mẫu nổi tiếng của làng Đông Hồ. Ngôi nhà tranh bốn gian thanh đạm, tường đất cấm bua ngả màu vôi, chiếc án thư mộc có góc mọt ăn. Lọ đựng bút nghiên. Một giá đầy các cuốn giấy vẽ mẫu... Tất cả, như tôn thêm khuôn mặt điềm đạm, nồng nàn của người nghệ nhân già.

Bộ tranh tứ quý treo trên bức tường đầu hồi do tay cụ vẽ mẫu giờ đã nhạt màu. Nhưng đường nét từ mấy chục năm xưa đến giờ vẫn sống động và tươi trẻ. Nhìn ngắm bộ tranh, tôi nhận thêm bao tình yêu đầm thắm của người nghệ sĩ với đất nước...

Cụ cho biết: Cụ vẽ mẫu khắc đã hơn năm chục năm rồi. Khi chục tuổi, cụ đã vẽ được tranh các đầu sắc vẽ được các nét hoa văn sinh động ở các bộ nghi-môn.

- Tất cả, là vừa làm mình vừa học thôi. Trước nghèo làm gì có được học hành. Cứ bắt chước học hỏi dân. Với lòng say mê nữa. Công việc nó cứ thúc bách mình. Nhà này gọi nhờ mẫu tranh này, nhà khác gọi vẽ giúp in mẫu tranh khác. Thôi thì với tình bà con làng xóm, mình còn tiếc gì...

Chúng tôi được biết, tranh mẫu của cụ hiện giờ ở nhiều bảo tàng mỹ thuật các nước Châu Âu. Không biết bao người khách vào thăm bảo tàng xứ ấy, gặp bức tranh của người nước Việt, trước cái đẹp hoàn thiện ấy, có nghĩ rằng chính tác giả của tranh ấy, lại

là của những người nông dân quần nâu áo nâu làng Hồ này không?...

Cụ Lãng kể chuyện về tuổi thanh xuân của cụ. Hồi ấy, cụ vẽ suốt ngày, suốt đêm. Khi thì sáng tác mẫu, khi thì ghi ghép các họa tiết mới cho đẹp, cho sinh động. Cụ vẽ không biết mệt. Người nghệ sĩ, từ xưa cao hơn cả vẫn là lòng say mê sáng tạo, mà công cán có đáng là bao. Có khi vẽ mẫu cả bộ tranh tứ quý, tứ nữ, chỉ lấy công vài lon gạo. Mẫu tranh đầu sắc chỉ lấy công bằng bánh thuốc Lào, hoặc cút rượu, hoặc bò lạc rang... Vẽ, chính là vẽ cho chính mình, cho bà con thôi! Mà người nghệ sĩ khi sáng tạo thì lạ lắm. Vẽ mẫu tranh đầu sắc lại ngắm ngay con giống ở quanh nhà mình. Con lợn ủn ỉn trong chuồng, con trâu sáu khoáy ung dung gặm cỏ ngoài đồng, con vịt bơi lội dưới ao, con mèo thường lim dim bên xó bếp. Còn vẽ tranh tứ quý thì nhìn ngắm cây hồng, cây cúc, cây sen ở vườn, ở hồ ao bên nhà. Bao nhiêu mẫu người ấy... ông thầy đồ cóc như dáng ông thầy đồ ở làng. Khuôn mặt người đánh ghen như khuôn mặt anh cả, anh hai, chị hai, chị nhỏ ở đầu xóm. Còn cô Kiều, cô Nguyệt Nga trong tranh bộ, cứ nhớ tới vẻ đẹp của bà, của mẹ, của vợ, của con gái, cháu gái mình...

Cuộc sống ở trong tranh và ngoài đời, kề bên nhau, hoà nhau. Người nghệ nhân, người nghệ sĩ có tâm hồn, cảm xúc mãnh liệt, họ ghi chép cảnh vật quanh mình, để làm đẹp thêm cuộc sống của chính mình.



Tranh Đông Hồ là ở đấy. Nghệ thuật, cái gốc là từ đấy chăng?!...

Cụ Lãng nay đã tuổi cao, mắt mờ chân chậm. Nhưng cụ vẫn say sưa, tận tình phục vụ hợp tác xã. Ngoài việc sáng tác mẫu tranh, cụ còn truyền đạt kinh nghiệm nghề nghiệp của mình cho lớp thợ trẻ học hỏi. Đã hơn năm chục năm phục vụ nghệ thuật, người thợ nghệ sĩ này đã để lại cho đời không biết bao nhiêu mẫu tranh đẹp.

\*

\*   \*

Tuổi thơ của tôi là những ngày êm ả giữa đồng quê đồng bằng trù phú. Hẳn như bao nhiêu cậu bé khác, ngày tết từng tung tăng theo mẹ đi chợ mua tranh tết. Tôi nhớ như in mấy quây tranh tết chợ quê tôi. Nào tranh Phù Đổng Thiên Vương, tranh Bà Trưng, tranh Bà Triệu, tranh Lê Lợi, lại cả tranh gà, tranh lợn... Thuở ấy chưa hiểu hết cái đẹp ở tranh Đông Hồ. Những màu sắc ở tranh đã rục rở cả tuổi thơ của tôi. Nay trở về Đông Hồ gặp lại những bức tranh thuở ấy, lòng tôi càng rạo rục và bồn chồn như thuở thơ. Bên cạnh tranh gà tranh lợn là tranh đánh ghen, tranh hứng dừa, tranh lục sỏ kéo gỗ, tranh tam hoè ngũ quế, tranh hồng môn hồi âm, tranh tiến tài tiến lộc, tranh nhị thập tứ hiếu, tranh Thạch Sanh, tranh truyện

Kim Vân Kiều, tranh chẵn trâu thả diều, tranh cờ lau tập trận... Bao bức tranh đây sẽ về với bao gia đình? Nó là khởi nguồn bao niềm vui cho bao cậu bé như cậu bé tôi thuở thơ?

Tôi ngắm nhìn những ván tranh ở làng tranh Đông Hồ. Những ván tranh mới, những ván tranh lâu đời. Người thợ in tranh giữ gìn ván in tranh cẩn thận lắm. Xem ra, mỗi ván tranh in mấy đời mới mòn nét, nhoe nét. Khi ấy, ván tranh mới loại bỏ. Có chuyện kể rằng, thời kháng Pháp, ở khu Bắc Ninh có một viên sĩ quan Pháp mê buôn bán nghệ thuật cổ kim đông tây, đã đến làng Hồ, nhân một trận cần quét, tình cờ gặp một ván tranh khắc đang đập chuồng gà (đó là ván in mà người nghệ nhân làng Hồ đã loại bỏ?). Song viên sĩ quan lấy làm sung sướng liền đem ván tranh bỏ đi kia, hy vọng một ngày về Pari sẽ đem bán cho Bảo tàng Mỹ thuật bên ấy với món tiền khổng lồ (!). Chuyện xảy ra thật, mà nghe như một giai thoại ?...

Qua việc nghiên cứu ván in tranh ở làng Hồ ta càng thấy, tranh ở đây vẽ theo tùy hứng. Ví dụ, trong một tranh truyện có thể người ta lấy đủ cả câu chuyện, cũng có thể cắt từng đoạn truyện để thể hiện thành tranh. Ngay trong tranh bộ, có thể đoạn này chấp với đoạn kia, mà không phải là truyện liên tục. Tranh không thứ tự, vậy mà người xem tranh, vẫn dễ hiểu tranh. Chính với cách thể hiện phóng túng như vậy, mà tranh làng Hồ thêm phần tự nhiên, trong sáng.

Vào những năm gần đây, tranh Đông Hồ thêm một loạt đề tài mới: Tăng gia sản xuất, bình dân học vụ, sản xuất tiết kiệm, tòng quân nhập ngũ, hậu phương đảm đang... Với đề tài mới, mà tranh Đông Hồ vẫn giữ được phong vị nồng đậm, chân chất, đầy tính dân tộc. Trong mọi thể loại, tranh Đông Hồ vẫn giữ được sắc thái riêng của mình. So sánh giữa tranh Đông Hồ và tranh Hàng Trống, ta thấy nhiều điểm khác hẳn nhau:

- Tranh Hàng Trống in ngựa, in to, chủ yếu màu đi nét tay.

- Tranh Đông Hồ in úp, in nhỏ, chủ yếu in màu.

Hai loại tranh, có hai cái đẹp riêng. Song với tôi, thấy tranh Đông Hồ có phần dân dã, gần gũi với nông thôn hơn. Trên tường đất cấm bua, trên liếp cửa, mà dán, mà treo bức tranh Đông Hồ lên, gian nhà vui và sinh động bao nhiêu.

Thật kỳ diệu ở đôi bàn tay người Việt Nam. Bàn tay biết làm ra cái đẹp. Cái đẹp ấy, làm tốt tươi cuộc sống hàng ngày. Cái đẹp lớn, nó không còn bị giới hạn bởi thời gian và không gian. Làng Hồ, hơn chục năm nay đã có xưởng thủ công in tranh. Mọi công việc đi vào quy củ, khoa học. Người vẽ, người in, thành một dây chuyền sản xuất. Những cụ nghệ nhân của làng ngày càng say mê với công nghệ của làng. Những em nhỏ, lớn lên, học nghề, giữ nghề của cha ông mình. Con trai làng Hồ lớn lên ra trận, trong ba lô hành quân, hẳn có mang theo bức tranh điệp pha tư (tranh

lá mít) hoặc tranh pha ba vẽ gà vẽ lợn... Con lợn sáu khoáy béo mũm, cái đuôi vùn vắn ngoe nguẩy, miệng ngậm lá dáy. Đám cưới chuột vẫn dập dình vui. Chú gà trống vẫn dõng dạc gáy chào bình minh của đất nước. Những cô gái làng Hồ sau buổi đi làm đồng hoặc đi tập tữ vệ về vai còn khoác súng, lại vào tổ in tranh. Những bộ tranh tứ quý, tranh tố nữ cứ ghen với các cô gái làng. Những cô gái trong tranh và những cô gái ngoài đời. Người vào tranh ư? Hay từ tranh người ra cuộc sống?!

Nghệ thuật là sáng tạo. Tôi nghìn lần cảm ơn nghệ thuật in tranh điệp làng Hồ. Làng Đông Hồ, tranh làng Đông Hồ, cái tên quen thân không phải riêng vùng quê tỉnh Bắc, mà là cái tên quen thân cho toàn dân nước mình. Với ngày Tết nguyên đán, hỏi lòng ai tỉnh Bắc chẳng nhớ về quê tranh với tranh điệp?

Trong kháng chiến chống Pháp, tâm cảm với quê hương mình, nhà thơ Hoàng Cầm đã viết:

*Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp...*

Ở tập thơ *Sức mới* - tập thơ của các nhà thơ trẻ Việt Nam, xuất bản 1967, có bài thơ "Bức tranh gà" của Hoài Anh, viết rất hay về tranh làng Hồ.

*Khuôn tranh làng Hồ*

*Thơm mùi gỗ thị*

*Vỏ sơ mướp khô*

*Vuốt trên giấy bản*

Sắc màu đã tô  
Bác thợ lật giấy  
Con gà đứng dậy  
Ơ sao bỗng thấy  
Mắt gà chớp nhanh  
Mắt bác không chớp  
Cái mào lửa cháy  
Cổ vươn tiếng gáy  
O o bình minh  
Chân vùng sừng sừng.  
Đầu như đầu phượng  
Đuôi xòe đuôi trĩ  
Mình tựa mình công  
Sống hơn gà sống  
Nòi gà để lại  
Từ đời cha ông  
Ấp bằng hơi thở  
Nuôi bằng tấm lòng  
Tấm lòng ngàn xưa  
Ngày sau nở mãi  
Trẻ như cô gái  
Khỏe như lúa đồng  
Con gà xòe lông  
Bảy màu cầu vồng  
Màu đen than cói

Màu xanh gỏi đông  
Màu lam lá chàm  
Màu vàng hạt dành  
Màu trắng chất điệp  
Vỏ sò vỏ hến  
Quê bờ biển xanh  
Như còn long lanh.  
Bao mùa xuân qua  
Để màu hồng lại  
Sông núi cho xanh  
Hồn nước sống mãi  
Con gà đứng canh.  
Bác thợ ngắm tranh  
Thấy lòng vỗ cánh  
Thấy đời lạt xanh.  
Oi người nghệ sĩ  
Tên là dân gian  
Góp cùng trời đất  
Con gà Việt Nam  
Gà từ trong tranh  
Gà ra cuộc đời  
Gáy lên! Gà ơi!...

\*

\* \*

Như phần trên của bài, chúng tôi có nói: Nghệ thuật in tranh làng Đông Hồ có liên quan tới công nghệ in sách bằng cách khắc ván. Vậy thì việc nói thêm về kỹ thuật khắc ván in sách cũng là điều cần thiết.

Ngày xưa, người ta có hai cách khắc ván in sách. Một là khắc cả trang sách trên một ván in. Như thế, khi in ra, cứ mỗi bản in là một trang sách. Còn cách thứ hai, là khắc từng chữ, để rồi ghép lại với nhau thành một trang sách. Cách in này gần giống như kỹ thuật xếp chữ nhà máy in hiện nay. Chỉ có khác là thời ấy khắc chữ nhỏ, mà chưa có chữ quốc ngữ ngày nay.

Kỹ thuật khắc ván in sách phát triển mạnh vào giai đoạn đạo Phật thịnh hành. Theo "*Thiền Uyển tập anh*" thấy ghi: Sư Tín Học (mất 1190) quê ở làng Chu Minh phủ Thiên Đức nay thuộc vùng ven sông Đuống (Bắc Ninh) đã từng lấy nghề in kinh để sinh sống. Như vậy, nghề khắc ván in phát triển trước thế kỷ thứ XII.

Tuy thế, từ chỗ in kinh, chuyển sang in sách nhiều trang nhiều tập, phải chờ tới kỹ nghệ in khảm khá hơn. Vào đời Lê, có ông Lương Như Hộc quê ở Gia Lộc (Hải Dương) người vốn học cao, từng đi sứ và có học được cách thức in sách rất quý. Ông từng dạy nghề khắc ván, in sách cho dân làng Hồng Lục và Liễu Tràng. Vì thế, dân làng nơi đây có suy tôn ông làm tổ nghề.

Theo sử sách, hai học trò đầu tiên của ông Lương Như Hộc, là ông Phạm Hiên (Phạm Trên) và Phạm

Đối (Phạm Dưới) học nghề rất tinh nhanh và truyền nghề cho người dân ở Liễu Tràng, Hồng Lục và lan sang cả thôn Khuê Liêu bên cạnh. Chẳng bao lâu, những người thợ với nghề khắc bản in ở đây đã nổi tiếng khắp vùng, rồi được đảm đương việc khắc các bản in các bộ sách đồ sộ của nước nhà năm Chính Hoà 18 (1697), triều đình đã giao cho thợ Liễu Tràng khắc in bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Người dân Liễu Tràng vẫn giữ lệ cúng giỗ tổ nghề của làng vào ngày 13 tháng 8. Theo tục truyền, thôn Hồng Lục, cúng giỗ sau một ngày và thôn Khuê Liêu tới ngày 15 mới được đốt vàng mã.

Người thợ Liễu Tràng, Hồng Lục, Khuê Liêu khác thợ nề, thợ mộc vùng lân cận, bởi nét phong lưu, tao nhã của người có chữ. Ngay hình thức bề ngoài đã biểu hiện tính cách ấy. Đây là, khi đi nhận việc, người thợ khắc luôn ăn vận áo dài thâm, quần trắng, giấy da láng, tay cầm ô lục soạn. Nom người thợ khắc bản in đi giao tiếp, thấy họ đàn ông và lịch sự lắm. Tuy vậy, công việc người thợ khắc bản in lại vô cùng tỉ mỉ, căng thẳng và vất vả. Bộ *Đại Việt Sử Ký toàn thư* gồm 1.252 tờ (không kể phần lục biên), phải mất gần 10.000 công khắc mới hoàn thành. Có thể làm phép tính để hình dung công việc, nếu người thợ mỗi năm làm 300 ngày công, thì gần mười người thợ làm ròng rã trong vòng hơn ba năm mới xong bộ sách này.



Gỗ để làm ván khắc in, thường dùng gỗ thị. Gỗ thị dẻo, thớ mịn, không mọt, ít bị dập vỡ. Cây thị thì hầu như ở các làng xóm vùng đồng bằng đều có trồng. Ngoài ra có thể dùng gỗ thừng mực. Tuy nhiên, gỗ thừng mực không dẻo quánh như gỗ thị. Cây thừng mực thường mọc ở miền núi.

Muốn có bản khắc gỗ đẹp, ngoài phần gỗ tốt, thì hoa tay người thợ vô cùng quyết định. Người thợ khắc cần có bản viết mẫu với kiểu chữ chân phương để dán lên ván gỗ, rồi dùng dao mũi nhọn khắc theo. Những bản ván khắc xong, đem ngâm vào nước rửa sạch giấy và côm dán dính trên các con chữ, rồi mới đem in được. Những bản khắc sau khi in xong, được xếp vào kho cất giữ, gọi là thư bản khố.

Ở Hà Nội, nghề in sách tập trung ở phố Hàng Gai, một ít ở Hàng Trống và Hàng Bài. Đến những năm đầu thế kỷ XX này, Hàng Gai vẫn còn một số hiệu làm in, như: Thịnh Mỹ Đường, Đồng Văn Đường, Quang Văn Đường, Liễu Văn Đường, Trì Văn Đường, Quan Văn Đường...

Ngày ấy, thông thường sách in hai khổ. Một khổ 16x20, dùng giấy một tờ cắt làm ba. Đó là để in sách truyện, còn như khổ sách 20x30, là giấy dọc đôi, để in sách học. Nếu là loại sách đặc biệt, thì khổ to hơn. Xem ra, những năm đó giá in cũng phải chằng. Bình thường in bản khổ nhỏ, cứ bảy hào một bản, khổ to là một đồng hai hào (tiền thời đó). Hãy xem kỹ nghề in ngày ấy:

“... Bà thợ ngồi cái ghế con, đặt bản in trên một cái đệm rơm, bên cạnh có chậu mực, dùng cái chổi con quét một lượt mực vừa phải, đặt tờ giấy lên, rồi lấy cái xoa bằng xơ mướp, xoa thật đều. Thợ giỏi, mỗi ngày có thể in được một ngàn tờ...”

Thường thường, các nhà in khoán trắng việc khắc ván in cho phường thợ khắc Liễu Tràng. Vì kiểm tra không kỹ đôi khi thợ khắc cũng khắc lẫn dấu. Do vậy với một quyển truyện nôm ngày ấy, người đọc cứ phải mò mẫm, suy đoán...”.

Vậy thì, xem công nghệ in sách có phần gần với ông nghệ in tranh ở Đông Hồ. Có người cho rằng công nghệ này có trước công nghệ kia, hoặc ngược lại. Song với điều đó cũng không phải là điều quan trọng lắm. Cái chính, cả hai nghề đều mang tính nghệ thuật và kỹ thuật tinh xảo. Trở lại việc xác định niên đại xuất xứ nghề in tranh điệp làng Hồ có từ bao giờ? Vậy càng thấy rõ, nó đã có từ lâu lắm. Đó là một nghề truyền thống quý báu mà chúng ta cần giữ gìn, phát triển.

Chúng tôi viết bài này, giữa lúc Đông Hồ đang in hàng vạn tờ tranh điệp để gửi đi xuất khẩu. Vậy là, tranh làng Hồ không phải chỉ có treo ở căn phòng, căn buồng người Việt Nam, mà nó đã được trưng bày ở các nước bạn châu Âu, châu Phi, châu Á...

Thông qua bức tranh điệp, người thợ thủ công Việt

Nam đã cho bầu bạn nước ngoài hiểu thêm cái đẹp nông hậu của dân tộc mình.

\*

\*   \*

Nói về làng tranh Đông Hồ, cũng cần nói thêm dòng tranh Hàng Trống, tranh Kim Hoàng.

Người ta gọi tranh Hàng Trống, vì tranh này được làm tập trung ở phố Hàng Trống, Hàng Quạt, Hàng Hòm, Hàng Nón (Hà Nội). Làm đông nhất, vẫn là phố Hàng Trống. Các phố này, xưa thuộc đất Thọ Xương của Kinh thành Thăng Long. Thọ làm tranh Hàng Trống đa phần thuộc người làng Tự Thập. Cũng như ở Đông Hồ, thợ tranh Hàng Trống, vào ngày áp tết, họ làm khộng kể ngày đêm, để có nhiều tranh bán tết. Tranh Hàng Trống cũng có dòng tranh sinh hoạt, tranh truyện, nhưng tập trung chính vẫn là tranh thờ. Các mẫu tranh thờ thông thường như “Bạch Hổ”, “Hắc Hổ”, “Đức thánh Trần”, “bà chúa Mẫu”, “Thánh Thiên”, “Thượng Thiên”...

Như trên đã nói, tranh Hàng Trống in nét, còn màu tô tay. Có khi, người thợ vẽ tranh vẽ nét rồi tô màu. Với đặc điểm này, tranh Hàng Trống không có màu sắc êm, uyển chuyển hơn màu sắc tranh Đông Hồ. Người thợ làm tranh Hàng Trống không biết khắc ván tranh, ra mẫu tranh như người thợ tranh

Đông Hồ. Họ phải nhờ phường khắc ván in ở phố Hàng Gai làm giúp. Tranh Đông Hồ in trên nền điệp, còn tranh Hàng Trống lại in trên giấy dó, giấy trắng (giấy gam).

Màu để in tranh Hàng Trống cũng khác màu in tranh Đông Hồ. Những năm đầu thế kỷ này, phường tranh Hàng Trống còn dùng Ngân nhũ và Kim nhũ để tạo ra màu vàng óng ánh trong tranh thờ.

Ngày trước, vào dịp áp tết Nguyên đán, ở các phố Hàng Trống, Hàng Hòm, Hàng Quạt... tranh Hàng Trống được bày la liệt trong các cửa hiệu, trên hè phố, trên tường nhà, tạo ra khung cảnh rực rỡ của phố xá ngày Tết. Tiếc rằng, ngày nay, dòng tranh Hàng Trống đã bị mai một. Thị trường tranh không còn, người thợ làm tranh Hàng Trống đã bỏ nghề...

Ở huyện Hoài Đức (tỉnh Hà Tây) có làng làm tranh đỏ Kim Hoàng. Kim Hoàng là hai thôn Kim Bảng và Hoàng Bảng nhập lại, có ngôi đền chung là đền Kim Hoàng, xây dựng từ năm Chính Hoà thứ 22 (1701).

Gọi là tranh đỏ Kim Hoàng, vì tranh đều in trên giấy đỏ, giấy hồng điều. Tranh Kim Hoàng cũng được in nét bằng các bản ván khắc, tô màu bằng tay. Màu của tranh Kim Hoàng đa phần dùng phấn màu, bột màu, dùng keo da trâu để pha màu và in tranh. Màu của tranh Kim Hoàng thường dùng là màu chói, có khi màu được tô đè cả nét in.

Có thể phân biệt ba dòng tranh Đông Hồ, Hàng Trống, Kim Hoàng như sau:

a) Về giấy in tranh:

- Giấy điệp (Đông Hồ)
- Giấy trắng (Hàng Trống)
- Giấy đỏ (Kim Hoàng)

b) Về cách thức làm tranh:

- In nét, in màu bằng ván tranh (Đông Hồ)
- In nét, có khi vẽ nét, tô màu bằng tay (Hàng Trống).
- In nét, tô màu bằng tay (Kim Hoàng)

Cũng như phường thợ tranh Hàng Trống, phường thợ ở Kim Hoàng không xác định được ông tổ nghề của mình là ai. Hàng năm người dân Kim Hoàng lấy ngày rằm tháng 11 âm lịch làm ngày giỗ tổ phường tranh của mình. Phường tranh Kim Hoàng có tổ chức phường thợ khá chặt chẽ. Sau ngày giỗ tổ nghề, trưởng phường của thôn chia ván khắc cho các gia đình làm tranh đem về nhà để in tranh. Khi in tranh xong, họ dâng lễ tổ nghề, rồi mới đem tranh đi bán. Tranh in xong rồi, các ván tranh được thu hồi lại về nhà trưởng phường để bảo quản. Những năm đầu hoà bình (1954-1955) là thời kỳ hưng thịnh của phường tranh Kim Hoàng. Người thợ tranh in tranh, tô màu tranh không kể ngày đêm. Khách hàng các chợ xa gần đổ về chạ làng Kim Hoàng chờ lấy tranh. Chợ Diên, chợ Canh, chợ Phùng, chợ Chùa Thầy... Ngày ấy rực rỡ màu tranh đỏ Kim Hoàng.

Tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống, tranh Kim Hoàng phản ánh tín ngưỡng, thẩm mỹ và khát vọng sống đôn hậu của người dân Việt Nam.

Tiếc thay, thẩm mỹ người tiêu dùng ngày một thay đổi, thị trường tranh Kim Hoàng đã bị thu hẹp dần, công nghệ tranh đỏ Kim Hoàng ngày bị mai một. Ngày nay, về làng Kim Hoàng khó tìm gặp được người thợ làm tranh. Muốn xem tranh đỏ Kim Hoàng, chỉ còn biết vào Bảo tàng Mỹ thuật ở Hà Nội...

## NGHỀ NẤU RƯỢU

**C**huyến dò ngang sông Cầu sang làng Vân bừa đó đông chật người, xe, quang gánh thúng mủng. Hai đầu mũi thuyền, chất đầy từng bao tải căng phồng sấn khô. Anh lái thuyền mặc bộ quần áo bộ đội bạc màu, thỉnh thoảng văng tục vì đông tải sấn ngồn ngộn vướng tay chèo. Mấy bà lái buôn sấn mặc áo cánh gụ, chít khăn nhung the đen đang tranh giành cãi vã về giá cả sấn. Tôi hỏi người đàn ông cùng ngồi trên cồng thuyền:

- Sao nhìn sấn khô lại biết nơi trồng sấn?

Người đàn ông ngún vội hơi thuốc lá, sáng lại:

- Nấu rượu mà không phân biệt được loại sấn thì đem đổ rượu xuống sông à?

Anh lại ngún hơi thuốc nữa, đoạn anh bỏ chiếc mũ cối trên đầu, nhìn tôi.

- Anh ở đâu tới? Đến lấy rượu hả?

Khi biết tôi là người viết báo, đến viết về nghề nấu

rượu lâu đời nơi đây, thì anh võ đánh đét vào đùi tôi, cười khoái trá:

- Tôi sẽ đưa anh đi thăm làng. Cái làng rượu quê tôi một thời đã được đài báo khen nhiều và chê bai cũng đủ. May cho anh, chưa tan phiên chợ. Vào thăm chợ anh sẽ hiểu một phần làng tôi.

Thuyền vừa cập bến, người lái đò chưa lao câu ván, anh thanh niên đã kéo tay tôi nhảy phốc lên bờ. Tôi lạc vào cái chợ nhỏ, nhưng sầm uất của làng rượu. Chợ đủ loại hàng. Nào hàng thịt, hàng gạo, hàng vải, hàng than, hàng rau, hàng gà, hàng quà bánh... Nhiều hơn cả, vẫn là hàng rượu. Mùi rượu thơm lừng cả chợ. Người bán, người mua rượu bằng những chiếc can nhựa to tướng. Những can rượu xếp hàng dài từ trong chợ, kéo mãi xuống tới bến đò chờ sang sông. Đây đó, người bán men rượu. Những quả men nắm to như cái bánh rán mỏng, trắng ngà xếp đầy từng thúng lớn.

\*

\*   \*

Ấn tượng đầu tiên của tôi với làng rượu này là sự trù phú. Nhà ngói san sát. Đa phần nhà ngói cổ, xen kẽ những ngôi nhà tầng bê-tông đúc kiểu mới. Đường làng lát gạch hghiêng chạy dài dọc làng, nhiều ngõ nhỏ hun hút cài răng lược. Rất nhiều lợn thả rong.



Không thấy lợn con, toàn lợn lớn xấp xỉ một tạ, trên tạ, hoặc gần hai tạ móc nách. Vào bất kỳ nhà nào cũng có một hoặc hai chuồng lợn. Nhà nuôi ít, dăm sáu con. Nhà nuôi nhiều, mười lăm mười bảy con, con nào con nấy béo tròn, lông mượt. Chuồng lợn ở đây dọn sạch, không chứa phân, quét cọ nền gạch đỏ au. Trên đường làng, tấp nập xe đạp thồ sắn khô tới bán. Người chở rượu đi kìn kìn. Rượu đựng trong can nhựa, trong túi ni-lông lớn. Mùi rượu thơm say sưa khắp làng. Ghé vào bất kỳ nhà nào cũng thấy bếp rượu, thấy sắn khô, sắn luộc, cơm sắn đang lên men. Trong bếp mỗi nhà ngổn ngang ang vại, chum, vò... Cái nào cái nấy đều đầy rượu và cơm rượu. Trong buồng, trên gác, dưới gầm giường mỗi nhà, đều thấy ngổn ngộn sắn lát phơi khô.

Thì ra, sự giàu có của làng rượu Vân này là nhờ tìm ra bí quyết nấu rượu từ củ sắn. Sắn đã cứu làng sống lại, tạo ra sự trù phú cho thôn xóm. Làng Vân bên này sông, làng Đại Lâm bên kia sông, cả hai làng cùng có nghề nấu rượu, nhưng bí quyết nấu rượu, từ củ sắn là xuất phát từ làng Vân. Cho đến nay, rượu nấu từ củ sắn đã không còn là bí mật, đã là công nghệ phổ thông ở nhiều nơi, nhưng người làng Vân vẫn tự hào vì tìm ra nó, nghĩ ra nó đầu tiên.

Anh Kỳ, cựu kế toán trưởng của hợp tác xã làng Vân nghiêng can rượu đang hứng trên bếp, rót mời tôi chén rượu nóng:

- Đố nhà báo phân biệt được rượu nếp hay rượu sắn?

Nâng chén rượu thơm, tôi nhấp một ngụm nhỏ, lắc đầu chịu thua.

Anh Kỳ cười đắc mẫm:

- Sắn đấy. Từ sắn mà ra rượu này. Anh chỉ tay lên nóc nhà - từ sắn mà ra nhà ngói, ra nhà gác, sân gạch, ra ti-vi, cát-sét, xe máy...

Thấy tôi còn ngỡ ngàng anh liền đặt con tính minh họa:

Từ khi Hội đồng Chính phủ duyệt cho phép nấu rượu từ sắn, làng tôi phát lên từ đó. Làng trên 600 hộ, mỗi hộ một bếp rượu, bình quân ngày ra 30 lít rượu. Vậy một ngày làng nấu ra 18.000 lít rượu. Một năm, bắc bếp cả ba trăm sáu mươi ngày, vậy một năm làng Vân sản xuất ra gần 7 tỷ lít rượu. Sản lượng ngang một nhà máy rượu cỡ lớn. Rượu bán chạy, lại kéo khâu chăn nuôi phát triển. Nhà nấu ba hục lít rượu một ngày, có đủ bã rượu nuôi trên tấn lợn (nghĩa là đàn lợn mười con, mỗi con một tạ). Bình thường, một năm mỗi nhà hai lứa lợn, mỗi lứa trung bình một tấn. Vậy là một năm làng xuất được trên 1.000 tấn thịt lợn. Nếu nhu cầu một người cần 5 cân thịt một năm, thì làng Vân đã đủ cấp thịt cho 20 vạn người. Sản lượng thịt lợn hàng năm của làng Vân bằng mấy trại chăn nuôi cỡ quốc gia. Xuất lợn đi, thu về món tiền khổng lồ cho làng.

Tôi bất ngờ trước phép tính của anh Kỳ. Không phải ảo tưởng, mà là sự thực. Ở làng rượu này, gần chục năm nay, kinh tế phát lên trông thấy. Đứng trên sân thượng, tầm mắt bao quát một phần làng xóm, thấy nhà gác mọc san sát. Tôi nhắm đếm số cột ăng-ten vô tuyến của một ngõ, nhưng không đếm xuể vì quá nhiều. Dưới đường xe máy phóng vèo vèo xóm này xóm khác. Con gái mặc áo kẻ cuỗi xe máy ra chợ làng mua sắn, mua men, mua thức ăn. Tiếng còi xe inh ỏi đường làng, hòa với âm thanh ồn ã, hỗn tạp của những máy cát-sét trong mỗi nhà vắng ra...

Tôi hỏi anh Kỳ:

- Vậy nghề nấu rượu ở làng Vân có từ bao giờ?
- Chịu rồi! Lớp chúng tôi hậu sinh chả rõ, ngay các cụ bô lão của làng cũng không nhớ.

Chúng tôi tới thăm một số cụ tuổi cao, tay nghề giỏi của làng. Tại nhà ông Nguyễn Văn Khoái, 69 tuổi, còn giữ được chiếc tem rượu của lô rượu từ thời Pháp đặt tại đất làng. Trên tem có in hình ông lão da dẻ hồng hào, râu tóe trắng như cước, một tay chống gậy một tay chỏ vào con số 45°, bên cạnh là hàng chữ nhỏ "Vân hương mỹ tửu". Ở góc tem có in năm 1933. Ông Khoái cũng còn giữ được hai vỏ chai rượu của thời kỳ đó, góc mỗi chai đều in nổi hàng chữ SFDIC. Thời trai trẻ, ông Khoái đã từng làm thuê cho lô rượu Pháp đặt ngay đầu làng. Hãng rượu ngày đó, tồn tại trên đất quê từ năm 1933 đến năm 1945. Mỗi ngày, hãng rượu

này xuất đi hàng vạn chai rượu khắp trong Nam ngoài Bắc; có cả rượu gửi đi xuất khẩu nữa.

Thực ra, trước đó, kỹ nghệ nấu rượu làng Vân đã nổi tiếng lắm rồi. Cụ Đỗ Danh Đôi, vẻ người dong dỏng, nhưng sức vóc rắn chắc, người đã từng nấu ra hàng triệu lít rượu, phác họa cho tôi hình dung cái mô hình bếp rượu ngày ấy. Đó là nồi nấu, chõ úp, vôi dẫn vào hũ rượu bằng thiếc còn nhiều thô sơ, năng suất thấp. Cụ Đôi cho biết rượu ngày đó rất ngon, vì nấu bằng gạo nếp cái hoa vàng. Rượu được rót từ vò xuống chén, tấm sủi lăn tăn mãi không tan hết, nhấp rượu đầu môi, thấy ngọt mềm, uống say lì khi nào không biết. Đã là rượu thứ thiệt, càng để lâu, uống càng ngon.

Cụ Đôi nói:

- Anh đừng bảo duy tâm, chứ như trời cho mạch nước làng tôi để nấu ra rượu ngon. Cũng gạo, cũng sắn, cũng men ấy, mà nơi khác nấu ra rượu không ngon bằng rượu làng tôi, thế có lạ không?

Nói đoạn, cụ Đôi vào nhà lấy cho tôi xem cuốn sách chép lại thần phả của làng. Đó là cuốn vở học sinh khá dày. Qua sách, được biết làng thờ Đức thánh Tam Giang đại vương thượng đẳng thần. Trong lời văn tế Đức thánh tại đền làng vào tiết lệ mồng năm tháng giêng hàng năm, có câu:

*Vân Hương ta là làng có tiếng*

*Thuở tiền triều rượu tiến dâng vua*

*Ấy là nghề tổ để cho*

*Làm ăn buôn bán ăm no muôn đời...*

Vậy rượu làng Vân tiến dâng vua thời nào? Làng làm nghề từ bao đời?

\*

\* \*

Đúng là sản đã cứu làng Vân. Ngày trước nấu rượu chỉ được coi là nghề phụ của làng. Ruộng đất ít, đồng bãi chỉ cấy được vụ chiêm, 72 mẫu dâu ven sông không nuôi nổi dân làng. Ngày nông nhàn, mọi nhà phải quay vào làm hàng xáo kiếm lời đầu cám, mẻ tấm.

Thời phong kiến và Pháp thuộc, bọn thống trị muốn đẩy dân ta vào cuộc say sưa rượu chè hồng nhục chí đấu tranh, nhưng chúng lại độc quyền về nấu rượu. Ngày đó, chúng dồn người Vân vào nấu rượu thuê cho chúng ở trong lô. Hễ chúng bắt được nhà ai bắc bếp nấu rượu lậu là chúng đánh đập thậm tệ, bắt tù tội. Thời hoà bình, nghe lời kêu gọi của Chính phủ về chính sách tiết kiệm lương thực, nghề nấu rượu ở Vân tạm thu hẹp lại. Tuy vậy, vẫn có đôi nhà lén lút nấu vụng trộm. Đã có người bị bắt đi cải tạo vì tội nấu rượu lậu. Ngày đó, vì nấu rượu lậu, mà đài báo đã viết bài phê bình làng Vân.

Tối năm 1968 - 1970, địa phương phát triển trồng khoai lang, người làng Vân quay ra nấu rượu từ khoai

lang. Năm 1973 - 1974, cây khoai bị cây lúa chiêm chiếm chỗ, không còn khoai nấu rượu, làng quay ra nấu rượu bằng ngô. Năm 1976, có đôi nhà mạnh dạn nấu rượu bằng sắn tươi, thấy rượu cũng được lắm. Năm 1978, làng lại chuyển sang nấu rượu từ sắn khô, rượu được nước hơn, phần độc tố trong rượu giảm đi, mà sắn khô thì có đủ nấu quanh năm. Bà con thôn xóm ai nấy đều phấn khởi. Năm 1978 - 1980, kỹ nghệ nấu rượu từ sắn khô lan rộng toàn làng. Làng làm đơn trình lên tỉnh, lên Hội đồng chính phủ xin phép nấu rượu từ hoa màu. Xét đề án sản xuất, thấy hiệu quả kinh tế, cấp trên cho phép. Thế là nghề nấu rượu ở làng Vân có cơ hội trở lại phát triển. Nghề rượu kéo đời sống dân làng lên cao. Những năm đầu của thập kỷ 80, làng vui như mở hội. Gạch ngói, xi măng, sắt thép, gỗ lạt chở kìn kìn về làng. Rượu bán chạy, có tiền, hàng loạt nhà tranh vách đất được đập đi, xây nhà mới, lên tầng, lên gác...

Thực ra, để có nghề nấu rượu từ sắn, làng Vân đã phải trả giá đắt. Có nhiều nhà ngày đó đã bại sản vì nấu sắn. Có thất bại, mới cay cú tìm tới thành công. Ngay bây giờ, nấu rượu từ sắn đã thành “tinh” với làng Vân, nhưng nếu ai chủ quan, vẫn sẵn sàng phải bê cả nồi rượu đổ vào chuồng lợn!

Rượu làng Vân ngày nay, không chỉ phục vụ phạm vi trong huyện trong tỉnh, mà đã có mặt trên thị trường toàn quốc. Nhiều cơ quan đã về ký hợp đồng

với làng Vân. Rượu làng Vân với cái nhãn trang trí đẹp với hàng chữ “Vân hương mỹ tửu” đã có mặt trên toàn quốc, có khi theo khách du lịch ra cả nước ngoài. Người làng Vân vẫn truyền tụng câu chuyện Thủ tướng Phạm Văn Đồng có lần sang Pháp, được bạn quý trọng mời rượu quý. Đó là chai rượu “Vân hương mỹ tửu” được sản xuất tại Việt Nam ở lò rượu làng Vân. Ấu là niềm tự hào của người làng rượu.

\*

\*   \*

Đêm ấy, tôi được mời nghỉ tại nhà Du. Du mới hai mươi bảy tuổi. Đi nghĩa vụ quân sự mãn hạn, Du như nhiều trai làng trở về quê lấy vợ, nấu rượu. Năm 1982, bố mẹ cho Du ra ở nêng. Vốn liếng bố mẹ cho giống như mọi gia đình khác trong làng. Vẫn là cái nồi nấu rượu, đôi lợn giống, vài tạ sắn khô... Sáu năm ở riêng, nhờ chịu khó, Du đã xây được nhà gác hai tầng tốn 6 vạn gạch. Trong chuồng nhà Du có đàn lợn sáu con béo tròn, ước trên tấn thịt. Trên gian ghe, chất đầy bốn tấn sắn khô để nấu rượu dân. Du tâm sự: “Vợ chồng chúng em khá lên được là nhờ công nghệ tổ. Du có người bố giàu nghị lực, cần cù, chịu khó, và tính toán nhanh nhạy. Ông không hướng con cái theo nghề buôn bán, mà hướng con cái trưởng thành từ lao động, giỏi nghề, biết tạo ra mọi giá trị từ đôi bàn tay của chính mình.

Hai anh em nằm chuyện trò quá nửa đêm. Khi thiếp đi được một lúc, Du đã lẹ làng dậy xuống bếp quạt lò. Chiếc xoong nhôm cỡ lớn nặng vài yển, chứa đầy vài yển sắn, Du bê ngon lành đặt lên bếp lửa. Tiết rét đầu mùa, Du đánh trần quần đùi áo may-ô, mà mồ hôi vẫn vã ra như tắm. Nhìn động tác của Du, tôi mới hiểu công việc vất vả, nặng nhọc của làng rượu. Thì ra không phải riêng Du, mà cả làng rượu có thói quen dậy sớm. Để nấu được năm chục lít rượu một ngày, phải bắc bếp nấu từ lúc hai giờ sáng. Lựa lúc rảnh tay, tôi hỏi:

- Nấu rượu, có nghiện rượu không?

Du đáp:

- Không, em uống một ngụm cũng đỏ mặt. Làng nấu rượu, mà ít người uống được rượu.

- Nấu từ sắn, làm sao rượu có hương vị gạo?

- Bí quyết là ủ men, trộn men.. Cái khó là khử độc tố trong rượu. Vẫn phương pháp thủ công thôi, nhưng hiệu nghiệm lắm. Làng em mong các cơ quan khoa học kỹ thuật đỡ đầu về kỹ thuật, để rượu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, mong nhà nước có kế hoạch tiêu thụ rượu cho ổn định. Tình trạng hiện tại, có khi xe lớn xe nhỏ của các cơ quan dồn dập về lấy rượu, có khi ngóng mãi chẳng thấy ai về mua. Rượu nấu ra, không có cơ quan tiêu thụ, buộc phải đẩy ra ngoài thị trường tự do, để lấy vốn quay vòng. Lúc này, con buôn rượu tha hồ bóp người nấu rượu. Giá bán không ổn định,



đã ảnh hưởng đến chất lượng rượu và đời sống người làng rượu.

Bây giờ, rượu làng Vân vẫn chỉ là mặt hàng nội địa, phục vụ sinh hoạt và trưng cất cồn được phẩm. Trên huyện, trên tỉnh, trên Trung ương đã có nhiều cán bộ về thăm làng, thấy năng lực nấu rượu của Vân lớn quá, đã hứa hẹn việc tạo điều kiện cho làng Vân xuất khẩu rượu. Bao lời hứa và bao năm trời, nhưng lời hứa vẫn chỉ là lời hứa. Những chai rượu, vò rượu, can rượu, thùng rượu, ang rượu của làng Vân nấu ra vẫn phải tự tìm đường tiêu thụ. Rượu trong làng là hợp pháp. Rượu ra khỏi làng, trên đường vận chuyển, có khi bị coi là phi pháp. Bao chuyện tiêu cực từ trong ngục rượu, vì thế, giá rượu tới người tiêu dùng phải đội lên.

Việc xuất khẩu rượu, là mong ước của người làng Vân. Để xuất được rượu, đòi hỏi nâng cao chất lượng rượu (làng Vân mong các cơ quan cùng đầu tư) nhưng ai đứng ra bảo trợ, đăng cai xuất khẩu rượu cho làng Vân? Với sức sản xuất ngồn ngộn ở làng rượu này, nếu rượu được xuất khẩu, thì làng sẽ giàu lên biết mấy. Khi ấy, cái làng rượu ven sông Cầu này, tháng tháng có những con tàu ngoại quốc ngược từ ngoài khơi vào ăn hàng rượu. Bến đò quê có cây đa già tỏa bóng xanh um này, sẽ trở thành bến cảng xuất rượu. Những người khách nhắp ngụm rượu làng Vân thơm lừng, liệu có biết những người cất rượu kỳ khéo đó, lại có giọng hát quan họ tình tứ, đắm say lòng người?!...

## NGHỀ LÀM QUẠT

Mùa hạ, chiếc quạt đóng góp giá trị thiết thực đối với sức khoẻ con người. Nào quạt nan tre, quạt giang lá đề, quạt lông, quạt lá, quạt nhựa... Có quạt hiện đại như quạt máy; có quạt thì thật “thô sơ”, chỉ việc lấy chiếc mo cau cắt gọn, mà đem quạt cũng thật mát. Quạt thì lắm hình lắm kiểu, người ưa quạt này, người ưa quạt khác. Trong bài viết này, người viết chỉ muốn giới thiệu với bạn đọc về chiếc quạt giấy, cùng làng làm quạt giấy xứ Đoài.

Làng làm quạt giấy thuộc phủ Thanh Oai cũ, có tên nôm là làng Vác; (nay đổi là thôn Canh Hoà, thuộc xã Dân Hoà, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây). Làng làm quạt, cách làng làm nón không xa lắm. Ô tô đi trên đường Hà Đông - Vân Đình tới ngã tư Vác, xuống hỏi làng Vác làm quạt, thì ai cũng biết.

Ở thế kỷ XVIII, nữ sĩ nổi tiếng Hồ Xuân Hương có bài thơ rất hay về chiếc quạt:

*Mười bảy hay là mười tám đây  
 Cho ta yêu dấu chẳng rời tay  
 Ngắn dài chừng ấy chành ba góc  
 Rộng hẹp chừng nào cấm một cây  
 Càng nóng bao nhiêu thời càng mát  
 Yêu đêm chưa phỉ lại yêu ngày  
 Hồng hồng má phấn duyên vì cậy  
 Chúa dấu vua yêu một cái này.*

Một bài thơ khác của Hồ Xuân Hương cũng nói về chiếc quạt, tuy nhiều người chê “có vẻ tục”, song thực thú vị:

*Một lỗ xâu xâu mấy cũng vừa  
 Duyên em dính líu tự bao giờ  
 Xòe ra ba góc da còn thiếu  
 Khép lại đôi bên thịt vẫn thừa  
 Mát mặt anh hùng khi tắt gió  
 Che đầu quân tử lúc sa mưa  
 Nâng niu ướm hỏi người trong trướng  
 Phỉ phạch trong lòng đã sướng chưa?*

Biết là Hồ Xuân Hương viết về chiếc quạt, chính là để lấy cơ thể hiện tâm trạng mình trước xã hội. Song qua bài viết, ta cũng thấy nhà thơ thật am hiểu về công việc của người làm quạt. Nào phát quạt bằng nước cậy, quạt mười bảy mười tám nan, nào dùng một cây chốt để đóng nhai...

Chúng ta hãy thử xem quá trình làm quạt giấy. Công việc không mấy phức tạp, nhưng đòi hỏi tỉ mỉ. Đầu tiên là việc làm nan. Quạt làng Vác thường là 18 nan (kể cả 2 nan rẻ quạt). Nan quạt vót bằng tre. Không phải tre nào cũng làm được. Muốn nan quạt đẹp, phải chọn tre đốt dài, thành dày. Để làm nan quạt đẹp tốt nhất là được tre hom. Tre đem về cửa ống, pha thanh, rồi chẻ nan. Dao chẻ nan phải sắc, người cầm dao chẻ phải thật khéo tay, kéo tre bị ăn nạo hết. Ở Thanh Hóa quen dùng loại tre trinh làm nan. Tre trinh có ưu điểm khi chẻ ra, nan đỏ như sừng. Thông thường người ta lấy cật tre làm rẻ quạt. Nan được pha rồi, đem ngâm nước từ 18 đến 20 ngày cho nan no nước, kéo nan bị khô quắt. Buộc thành từng bộ nan lại, đóng suốt, dùng dao sắc để gọt nan, chặt nan. Khâu gọt nan là khâu khó làm, đòi hỏi người có tay nghề cao mới gọt dáng nan đẹp được. Khi bộ xương quạt đã tạm ổn, là lắp cúc và đóng nhai. Như thế có bộ xương quạt hoàn chỉnh. Người làng làm quạt khéo nghĩ ra cách bấm mười tám vết trên nửa miệng chiếc cối gỗ, để dàn xương quạt mở ra hình bán nguyệt, với khoảng cách nan nọ nan kia đều đặn. Những xếp giấy bản được người dùng dao sắc xén theo hình bán nguyệt. Đoạn, người lấy ra phát quạt. Để tránh dáng quạt bị xô lệch, người đàn xong xương quạt nào, là phát ngay xương quạt đó. Phát quạt bằng nước quả cây. Cây mua tận Thái Bình, Nam Hà, Hải

Phòng. Phất quạt là công việc thông thường, dành cho đàn bà, con gái, và ngay cả trẻ con cũng làm được. Phất xong mặt này, lật phất tiếp mặt kia. Quả cây cho một thứ nhựa dính, khi khô sẽ cứng lại. Chính thế, khi quạt phất xong đem phơi nắng, nên quạt chắc hẳn lại. Cứ nói riêng khâu làm nước cây, cũng đủ thấy tỉ mỉ. Đầu tiên cho cây vào sê rồi đem ra ao rửa sạch. Cây sạch rồi, đem giã nhỏ. Người ta quen dùng cối đá và chày tay để giã cây. Cũng có nhà lại eho cây vào cối giã gạo, dùng chân mà lện. Cây được giã nát, cho vào ngâm nước một ngày, vài ngày, đem gạn bã, lấy nước đó mà phất quạt. Khó là liều lượng pha nước. Nếu pha nhiều nước ít cây, nước cây loãng, phất quạt không dính. Nếu pha nhiều cây ít nước, nước cây quá đặc, cũng không đưa chổi phất được. Nói là khó thôi, nhưng ăn nhau ở kinh nghiệm. Mấy bà mẹ nói về công việc làm nước cây, với giọng thản nhiên:

- Ồi dào, đó là việc của đàn bà chúng tôi, có gì khó đâu. Đấy, mẻ nước cây này chúng tôi mới làm xong, vừa độ lắm!

“Vừa độ” theo cách nói của các mẹ, nghĩa là đem phất quạt thì tốt. Phất quạt nước cây mà dùng chổi lá thông để quét thì thật tốt. Đưa chổi quét, phải nhanh tay. Đặt tờ giấy bản cũng phải nhẹ, kéo rách giấy. Muốn có quạt màu hồng thì pha phẩm màu hồng vào nước cây, rồi đem phất. Muốn quạt màu tím, thì tỉ mỉ hơn một chút. Cũng phất cây, phơi nắng, rồi mới đem

vào đánh màu. Đánh màu xong, lại đem phơi nắng. Khi khô, đem vào lấy cây đánh đề lên. Làm như vậy, quạt mới bền màu. Ai có nôn nóng cho cả phẩm tím vào thùng cây như cách phát quạt đỏ, thì chỉ có hỏng cả thùng nước cây, bởi nước cây sẽ bị kết tủa.

Như quy ước, quạt hồng làng Vác thì trở hoa, còn quạt màu tím thì châm hình. Trở hoa cũng khó, mà châm hình cũng khó. Cả hai cách đều làm quạt đẹp thêm, mỗi kiểu đẹp khác nhau. Chiếc quạt hồng, ta cầm lên soi nghiêng, thấy cảnh hoa đang rung rinh; con bướm, con chim sinh động bay lượn... Chả là người làm quạt trở hình cảnh hoa, con bướm, con chim lên giấy, rồi đặt giữa hai lớp giấy quạt. Cách làm này, tương tự như làm hình hoa cho nón. Cái khó khi phát quạt là đừng để rách hình trở. Muốn hình trở đẹp, đòi hỏi tay người trở phải có thần. Làm giống hình thì dễ thôi. Chỉ khó là sao cho hình sống động. Trở hình hoa mà cảnh hoa cứng như cảnh củi, trở bướm mà như bướm ép thì còn kể làm gì. Cái không thể ai thay ai được, là hoa tay. Cứ ngồi xem người trở hình thì đến phát thềm. Góm con dao mũi kéo của người trở cứ đưa đi ngọt xớt. Người xếp chồng giấy 15 - 20 bản, rồi trở một lần. Người mới học trở, thì dùng bút chì vẽ hình, rồi trở theo. Là người trở thạo nghệ, cứ cầm dao, cầm kéo đưa đi như vẽ. Người làm, không phải làm riêng bằng tay, mà phải làm bằng cả trái tim giàu rung động, sáng tạo.

\*

\* \*

Tôi ngồi lặng bên cụ Mai Đức Mậu xem cụ châm lửa. Cụ làm người có bàn tay chân lìa “thần” nhất làng quạt. Cụ Mậu đã trên 80 tuổi. Do công việc luôn ngồi cúi xuống, nên lưng cụ đã còng gập lại. Hơn 80 tuổi, thì gần 80 năm cụ làm nghề châm hình trên quạt. Châm hình trên quạt thì khác hẳn với cách trở hình giấy. Cứ dùng mũi kim nhọn và bàn tay rê rê châm thủng nền quạt. Đường nét mà mũi kim châm xuống thành hoa, lá, phím, bướm, hình người đến đẹp, đến sinh động. Châm hình như vậy, gọi là châm lửa. Muốn đẹp thì mỗi lần châm chỉ châm một quạt thôi. Nếu có muốn nhanh hơn thì xếp chồng hai quạt rồi châm. Như thế, được hình châm hai quạt giống nhau, nhưng quạt dưới bao giờ cũng xấu hơn quạt trên. Muốn được hình bông hoa, bàn tay người châm phải châm tới vài trăm lỗ kim. Muốn đường diềm hoa văn trên quạt, cần có tới vài nghìn lỗ kim châm như thế. Công việc châm lửa cũng đòi hỏi giống phần trở hình, là phải có hoa tay, sau đó là tính kiên trì. Ai có tính hay sốt ruột, thì châm hỏng hết. Người châm lửa tài là vừa châm vừa nghĩ ra mẫu để châm; không cần dùng bút chì để vẽ mẫu, nghĩ ra đến đâu châm đến đấy. Như cụ Mai Đức Mậu đây, cụ còn giỏi hơn là biết đoán tâm trạng người sử dụng quạt để châm hình cho hợp. Giá như (đây là ngày xưa) một ông nhà nho đến thừa quạt, cụ Mậu sẽ

châm hình chữ “Thọ” cùng hình “Long ly quy phương”, hoặc “Lưỡng long triều nguyệt”. Nếu bác nông dân đến thửa quạt, là cụ Mậu châm hình trâu bò và cảnh đồng quê trên quạt cho hợp cảnh hợp tình. Người đặt quạt có tâm trạng vui buồn, cụ Mậu biết lựa cảnh vui buồn mà châm lửa.

Bàn tay cụ Mậu còn giỏi nữa, là nếu muốn có hình cho vài quạt giống nhau, cụ cũng sẽ châm được giống như in. Đầu óc người châm lửa phải luôn sáng tạo và thuộc nhiều mẫu. Nào: tứ linh, tứ quý, lưỡng long, sư tử vờn cầu, anh hùng tương ngộ, ngũ phúc, mai thọ... Những năm gần đây, quạt Vác trở thêm một loạt mẫu mới. Đã hơn hai chục năm nay, làng Vác sáng chế ra cách châm bộ. Châm bộ là dùng nhiều kim ghép lại thành hình muốn châm, dùng búa đập bộ kim xuống nền quạt, quạt sẽ có hình châm đó. Để có nhiều hình phong phú, người ta phải có nhiều bộ kim như thế. Châm bộ nhanh hơn châm lửa rất nhiều. Phần ưu thế khác, là châm bộ sẽ tạo ra nhiều quạt có hình châm giống nhau, nếu cần thiết. Tuy vậy, châm bộ không bay bướm, không đẹp bằng hình châm lửa. Cũng không phải muốn có hình gì là cứ dùng kim ghép lại được. Với những hình lớn như con rồng, con phượng thường phải chia ra từng phần để ghép kim. Như một số kim ghép cái đầu, một số kim ghép cái đuôi, một số kim ghép phần thân... Chia hình để ghép kim đã khó, nhưng người châm bộ còn khó nữa là phải nhớ vị trí



từng bộ kim để khi ghép hình châm cho đúng. Nói là khó thế thôi, cứ làm rồi quen cả. Như cụ Mậu bây giờ, mắt không còn tinh nữa, ấy nhưng cụ ghép kim bộ vẫn nhanh, lấy kim bộ châm hình thực chính xác. Cụ chìa cho tôi xem chiếc hộp gỗ hình vuông đã cũ, bên trong đựng toàn những bộ kim châm. Nào chữ số, nào nét thẳng, nét cong, nét đứt, nét liền... Tôi cầm lên một bộ kim, chưa nhận ra được hình gì, thì cụ đã nói đầu là đầu rồng, đuôi rồng, đầu là nét hoa văn... Mấy chục năm trời, con người hy sinh với nghề nghiệp, mà dụng cụ và gia tài của người thợ châm hình trên quạt còn lại là thế. Nhiều bộ kim ghép hình ngày trước, nay đã bị thất lạc, cụ kể lại, tôi nghe giọng cụ có phần xót xa lắm. Nhưng tôi biết, với đầu óc giàu sáng tạo của người thợ, thì những hình nét ấy không thể nào mất được. Ngày ấy, cụ là người chuyên châm quạt thuê cho mọi nhà. Nhà cụ không phát quạt, lúc nào cũng đầy quạt của khách. Nay làm ăn có tổ hợp, người phát quạt riêng, người châm hình riêng cứ từng bộ phận hợp lại thành dây chuyền sản xuất đều đặn, liên tục. Cụ kể cho tôi về cách thức dạy nghề, học nghề châm lìa. Cánh thợ trẻ của làng bây giờ thông minh và tiếp thu nhanh hơn lớp các cụ thuở trước. Song có phải nhược điểm là kém kiên trì. Con gái mặt này còn đỡ, chứ con trai thì hầu như không anh nào yên tâm ngồi lâu được. Như anh Chiến - con trai ông Đảm - sau bao năm đi đánh giặc về làng, anh lại ngồi châm

hình quạt cho hợp tác xã. Anh châm bộ, châm lia đều được. Song đường nét, hình dáng anh châm vẫn còn thua so với các cụ như cụ Mậu. Ấy nói thế, nhưng phần sáng tạo và năng suất, thì anh hơn hẳn các cụ. Sức khoẻ và trí sáng tạo, cần đến nhường nào!

Ông Nguyễn Văn Đảm - người có con trai châm bộ giỏi đó - là người thợ giỏi làm nan và phát quạt. Trong nhà ông Đảm bộn bề nào giấy, nào cây, nào tre, nào sừng. Đôi sừng trâu to thì xẻ được hơn hai trăm bìa quạt. Bìa quạt sừng là dành cho quạt đẹp, còn quạt thường thường thì chỉ lấy cật tre mà vót. Nếu quạt màu tím, mà đôi bìa quạt bằng sừng trắng eo trở hoa thì đẹp biết mấy. Người làm quạt khéo biết dùng mũi dao nhọn khắc trở lên bìa quạt hình cây thông, cúc, trúc, hoặc cánh phim, lá buồm... Đã thế, bìa quạt còn có mấy kiểu gọt khác nhau. Nào bìa quạt hình mái chèo (vì giống như mái chèo), bìa quạt hình đầu trống (tức là đầu bìa quạt gọt tròn như mặt trống) có nan quạt tốt, bìa quạt đẹp và dùng cúc bạc; đóng nhai vào, thì quạt thêm quý. Nhai quạt cũng có hai kiểu: nhai hoa thị và nhai trứng nhện. Nhai trứng nhện chỉ là hình tròn, còn nhai hoa thị thì trở cánh hoa như cánh hoa thật, càng nhìn càng ưa mắt.

Cũng đến lạ, cặp sừng cứng rắn của con trâu mộng hung hăng hay húc bừa như vậy, khi xẻ ra thành từng thanh, đem ngâm nước, vài ngày sau vót lên, thanh sừng cứ mềm ợt như tre non. Người muốn cắt gọt; cứ

dùng dao con mà gọt dễ dàng. Cái gì muốn làm dễ, đều phải có mẹo của nó, chứ như thưa ngâm vào nước, dùng dao gọt sừng, chỉ e còn lưỡi dao thì có? Khâu làm bìa quạt đã vậy, còn khâu chẻ nan, vót nan lại càng phải thật tay hơn.

Dao phải sắc, tay phải lựa không thì tre chẻ ra bị lồi hết. Như tay ông Đảm đây, muốn chẻ tre, pha nan thì tay như có cữ rồi. Nan tre không mỏng quá, không dày quá. Đã thế, nan lại không lồi chút nào. Cái gì cũng có chuyên của nó. Nếu bác thợ nào pha nan mà đồng tước tre lớn hơn đồng nan tre thì là thợ hạng bét rồi. ông Đảm chẻ nan giỏi vậy, còn phát quạt thì cũng đúng là nghề. Tay ông đưa chổi lá thông phát cây nhanh đều. Một thoáng, đồng quạt ông vừa phát xong đã đầy bên người. Mấy đứa cháu chạy lăng xăng đem quạt ông vừa phát ra sân phơi không kịp. Thôi thì tin cây ở tay mình thôi. Bàn tay giúp mình, thật với mình, chả thế mà phát hàng nghìn quạt mà không quạt nào nhăn nhúm. Để tiết kiệm giấy, đôi khi giấy quạt phải chấp. Người thợ nào phát quạt giỏi, thì vết chấp giấy chẳng dễ nhận ra. Hơn năm chục năm làm nghề phát quạt, ông Đảm đã từng làm đủ các kiểu quạt. Nào phát quạt giấy bản màu, quạt giấy trắng, quạt lụa, quạt dù... Quạt dù là quạt mới có gần đây. Khi đánh giặc Mỹ, anh bộ đội mình nhặt được nhiều dù chiến lợi phẩm, ấy là nghĩ gửi về làng Vác nhờ làm quạt. Quạt lụa, quạt dù vừa nhẹ, vừa nhiều gió.

Những thứ quạt này, anh con trai nào có tặng người con gái quý mến của mình thì thật đầy tình tứ. Là quạt lụa, quạt dù thì không dùng kim châm hình và cũng không dùng giấy trổ đặt ở giữa được. Muốn quạt đẹp hơn, dùng bút màu vẽ hình. Ai cầu kỳ nữa, thì lấy chỉ màu thêu hoa lá, chim bướm... còn ai ưa trang nhã, cứ việc để nền quạt lụa trắng trơn.

Những năm gần đây, càng nhiều người đến làng quạt đặt quạt. Có người còn đặt trổ luôn bài thơ trên quạt. Nào là:

*Anh đi đánh giặc lập công.  
Ở nhà thôn xóm, ruộng đồng em lo  
Hay là cải biên một vần thơ cũ:  
Mát mặt anh hùng khi hết giặc  
Che đầu quân tử lúc quang vinh...*

Có một cô gái văn vẻ nào gửi người yêu của mình, lại nhờ bác thợ làm quạt trổ luôn câu thơ trên quạt:

*Tặng anh chiếc quạt giấy này  
Để anh ghi nhớ những ngày xa em...*

Cũng nhiều đoàn thể cơ quan có mở liên hoan hay đại hội, muốn có món quà nhỏ cho đại biểu, thế là chỉ việc đến làng Vác đặt làm vài trăm chiếc quạt. Trên quạt trổ hàng chữ “Đại hội phụ nữ ba đảm đang... hay Liên hoan văn nghệ mừng vụ mùa bội thu...”.

Người làm quạt thì sẵn lòng chiều theo ý khách. Đặt thế nào, làm thế ấy. Cứ như thời phong kiến, có

người đến đặt quạt thờ, làng Vác cũng nhận làm. Quạt thờ thường là loại quạt trường, phát màu tím. Trên quạt có trổ “Long ly quy phượng, hoặc “Lưỡng long triều nguyệt”, hoặc hình cuốn thư, giữa có ba chữ “Phúc-Lộc-Thọ” cung mây bay đầy quạt. ông phó Đảm đây, đã một thời chuyên làm quạt trường. Quạt trường nan dài tới mét rưỡi ta. Ấy là quạt dành cho các cụ. Các cụ già dùng loại quạt trường, tiện cho viết đi nắng. Quạt mà xòe ra thì rộng bằng nửa cái ô, che đầu tha hồ mát. Hoặc là cụ nào vào nhà ai có chó dữ, thì cứ gập quạt lại, quạt như chiếc gậy nhõ, đầu nhài quạt to như củ đậu, nếu cần cho cái bầy chó sửa ăng ẳng ấy một “gậy” thì rõ yên tâm. Ấy nhưng các cụ già thì tay yếu hơn lớp trẻ, vậy mà xòe cả quạt, quạt cản gió nhiều, các cụ quạt làm sao nổi? Thành ra với quạt trường này, các cụ chỉ mở năm sáu nan, tay phe phẩy nhẹ nhàng mà cũng khối gió đấy.

Nói đến các kiểu quạt phát cây của làng Vác không thể nào không nói đến loại quạt thóc. Quạt thóc là loại quạt lớn, hình vuông, nan quạt xĩa ra như răng bừa. Mỗi chiếc quạt chóc thường mười nan. Vì nan nọ cách nan kia rộng thế, mà quạt lại quạt mạnh, nên người làm quạt phải dùng dây gai chằng chéo giữa các nan lại, mỗi đêm phát giấy dè ra ngoài; có làm thế, quạt mới bền. Vụ gặt tháng năm, tháng mười nhà nông mà có chiếc quạt thóc của làng Vác để quạt rất ăn gió và sạch thóc.

Ông phó Đảm vừa gấp quạt, vừa nói chuyện. Tay ông gấp quạt thoăn thoắt. Những băng giấy quần quạt gọn lại: Lấy dao sắc xén đầu quạt cho phẳng, dùng giấy nháp đánh đầu quạt cho nhẵn, thế là chiếc quạt hoàn chỉnh. Quạt được bó thành từng bó. Cứ mỗi bó mười quạt, chờ tới phiên chợ hoặc chờ khách đến lấy đi.

Tôi nhìn những bó quạt xếp đồng trên phản, lòng nghĩ tới những cơn gió mát, nhẹ nhàng, khoan khoái thổi tới mặt người đang nóng bức. Những cơn gió ấy từ những chiếc quạt này. Nó không ào ào như cơn lốc nhưng tạo thành cái gió lạ kỳ bất kể nắng mưa. Tôi bỗng nhận thấy lưng áo ông phó Đảm đầm mồ hôi. Mà không phải riêng ông đâu, cả anh con trai, cô con dâu, cả cháu nhỏ kia cùng bao người khác ngồi phát quạt, người nào người ấy mồ hôi đầm đìa. Người làm ra quạt, nghĩ là gửi gió mát đến người khác; còn chính người làm quạt thì lại không được hưởng gió mát của quạt mình, bởi hai tay còn đang tất bật thế kia.

Lòng thêm biết ơn tới người mở nghề cho thôn xóm làm quạt, được thể hiện qua câu chuyện truyền khẩu: Hơn hai trăm năm về trước ông Xã Giá - người nông dân nghèo của làng Vác - từng lặn lội kiếm ăn vào tận đất Thanh. Ở đấy, ông thấy một làng chuyên sinh sống bằng nghề phát quạt giấy. Thoạt nhìn chiếc quạt giấy, ông thấy lạ quá. Quê ông đã làm gì có quạt này.

Dân làng ông chỉ quen dùng mo cau cắt gọn lại để quạt. ông cầm quạt giấy quạt thử, thấy quạt mát và nhẹ nhàng. Khi cần gấp lại, gài vào bao lưng mang đi mang lại thật gọn gàng. Thấy việc làm ích lợi, lại có phần sinh sống dễ dàng, ông quyết định học nghề và đem nghề về quê. Dân làng Vác học được nghề làm quạt giấy từ đấy. Với lòng biết ơn và kính trọng, thôn xóm suy tôn ông Xã Giá là ông tổ nghề làm quạt của làng. Hàng năm, cứ ngày tết nguyên đán, nhà nào nhà nấy đều có lễ cúng ông tổ nghề.

Ông tổ nghề sinh năm nào, mất năm nào người làng không còn nhớ rõ. Nhưng công nghệ của ông truyền lại, nay thôn xóm làm ăn ngày càng phát đạt. Hàng năm, làng quạt làm ra hơn 2 triệu chiếc quạt. Một kỷ niệm thiêng liêng và cũng là niềm vui lớn với quê hương quạt Vác: năm 1946, dân làng có làm chiếc quạt thật đẹp đem kính dâng Bác Hồ. Chiếc quạt - quà kỷ niệm của làng Vác - từng theo Bác đi nhiều chiến dịch. Ngày nay, chiếc quạt ấy, đã được lưu lại trong Bảo tàng lịch sử.

Tôi rất yêu câu ca của người làng quạt. Câu ca tự đặt như nhắn nhủ với người quê ngoài, và cũng là để tự tâm tình với mình:

*Hãy xem nghề quạt làng tôi*

*Cầm dùng phe phẩy trong ngoài gần xa*

*Thứ nhất là quạt châm hoa*

*Nan sừng, cúc bạc thật là dễ coi  
Quạt tre là quạt thường thôi  
Quạt thường để bán cho người thường mua  
Quạt thường công dụng thật thừa  
Khi nắng mát mặt, khi mưa che đầu  
Ai ơi, có nhớ tới nhau?!*



## NGHỀ LÀM LƯỢC

**P**hủ Ly Bình Giang (Hải Dương), xưa nay người dân quanh vùng vẫn quen gọi Phủ Vạc. Phủ Ly đóng trên phần đất phía Tây Bắc của làng Vạc. Làng Vạc lại có nghề cổ truyền làm lược tre, có lẽ vì niềm tự hào nghề truyền thống của mình, người dân đã gọi Phủ ly là Phủ Vạc là vậy.

Vào thời Lê, làng Vạc thuộc xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng. Sang thời Nguyễn, làng Vạc lại thuộc tổng Bình An, huyện Năng An, phủ Bình Giang. Sau cách mạng tháng Tám, làng Vạc lại thuộc xã Thái Học, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương.

Vốn là làng nông nghiệp, bình quân đất canh tác ở đây là 1 sào 11 thước tương đương (624m<sup>2</sup>). Làng có gần 700 hộ và trên 3.000 nhân khẩu. Công việc làm lược tre ở đây được coi là nghề phụ, thu hút hầu hết các ngày nông nhàn của làng. Vào làng, đâu đâu cũng thấy người tham gia công việc làm lược. Từ ông già bà cả đến các em bé, mỗi người một việc. Người bẻ nan,

người ken mên, người buộc chỉ. Có người nói: làng Vạc là một công trường thủ công lớn nhưng không ồn ào đê búa, là có phần đúng.

Thủ tìm hiểu về công nghệ làm lược ở đây, qua các khâu: nguyên liệu và quy trình sản xuất.

### A. Về nguyên liệu: gồm 5 loại chính

1. Nan làm răng lược: được làm từ loại tre rừng, to bằng tre hóa, mỏng mình nhưng cật dày, dóng dài trên nửa thước. Loại tre này có ưu điểm phơi khô nhưng không giòn, cứng mà dẻo vừa. Khi chải tóc dày, không gãy và không ăn vào da đầu.

Tre từ rừng chở về, chặt từng đoạn dòng bỏ đốt, lột bớt ruột, pha thanh nhỏ bản rộng 2-3cm, đem phơi tái rồi được bó từng bó 500 thanh. Hai bó tre là 1.000 thanh, người Vạc quen gọi là một chục. Khâu sơ chế này thường được làm ngay tại cửa rừng, do những người thợ khai thác đem về theo hợp đồng của người làng Vạc.

2. Nẹp lược: làm bằng loại thân cây vầu. Cây vầu mỏng mình, thân cứng, dòng dài từ 40 - 60cm, được khai thác từ miền núi và cũng được sơ chế, rồi đem về làng Vạc. Cây vầu càng già, làm nẹp lược càng tốt. Người làng Vạc có thói quen thường ngâm vầu xuống ao vài ba tuần, để tránh mọt.

Tre làm nan lược và vầu làm nẹp lược, thường mỗi

nhà để dự trữ đủ làm cả năm. Ngoài ra, người ta còn dùng nẹp gỗ, xương, sừng để làm nẹp lược. Nguyên liệu này đắt tiền, chỉ dành làm loại lược thưa.

3. Sơn gắn nẹp: là loại sơn ta, lấy từ cây sơn ở Phú Thọ. Sơn 70 đến 80 độ, gắn lược bền chặt. Sơn mua về, để lắng một thời gian, lấy phần sơn trong bên trên thùng đem sơn bóng nẹp lược, phần sơn đặc lắng dưới đáy thùng, đem làm sơn gắn nẹp lược. Thường người ta pha sơn với tro trấu tán nhỏ, theo tỷ lệ 1:1. Một cân sơn tốt có thể gắn 1.000 lược. Từ xưa tới nay, lược làng Vạc vẫn chỉ dùng sơn ta để gắn, chưa có nguyên liệu khác thay thế.

4. Chỉ ken mền là chỉ dùng để buộc ken các nan lược trước khi gắn nẹp. Chỉ này thường to sợi hơn chỉ khâu, gần như chỉ thêu. Lâu nay, làng Vạc chuyên dùng chỉ do làng Phú Khê bên cạnh cung cấp.

5. Xương làm hom lược, hom lược là hai răng lược to và cứng ở hai đầu lược, thường làm bằng xương sườn của trâu bò. Làng Mộ Trạch cánh làng Vạc một cánh đồng, bao đời nay vẫn là nơi cung cấp hom lược cho làng Vạc.

Có một thời, người ta đã cải tiến dùng hom lược bằng nhựa thay xương, nhưng chất lượng kém, không dùng được.

Như nhiều làng xóm làm nghề thủ công khác, tại làng Vạc có những đội quân đi thu gom nguyên liệu về làng bán cho người thợ sản xuất. Lại còn có đội

quân chuyên lo tiêu thụ sản phẩm của làng. Sự phân bố lao động tự nhiên và chặt chẽ.

## B. Quy trình sản xuất

Từ xưa tới nay, công nghệ làm lược ở làng Vạc hầu như không có thay đổi. Nó qua năm công đoạn chính.

1. Công đoạn 1: khi có các nan sơ chế đem về, người thợ đan thành mê nan, phơi qua 7 nắng. Khi nan có màu vàng đều, là đem làm lược được. Phơi nan, gặp mưa rào thì được, nhưng gặp mưa râm là phải chạy nan, kéo nan mốc và mọt.

Các thanh nan đủ nắng, pha nhỏ bằng hai nan lược, lột bớt bụng, để độ dày hơn chiều rộng nan lược.

Kéo bóc: Dùng gióng dao pha dọc xuống bàn kéo bóc. Bàn kéo bóc là một thớt gỗ tròn có đường kính vừa phải và cao chừng 20cm. Trên bàn kéo, đóng một đinh sắt vuông, lưỡi dao đưa cách đinh bằng độ dày của nan lược. Đưa nan lược vào kéo, quay bụng nan vào phía lưỡi dao, kéo mạnh ngược chiều dao, rồi đảo lại. Khi nan kéo bóc xong, chẻ đôi nan, đem vào kéo cạnh. Dao kéo cạnh là loại dao pha sắc, dài chừng 25cm chuôi liền và ngắn.

Nan kéo cạnh xong, chuyển sang kéo dẹt. Kéo chiều bụng của nan lược một lần nữa cho tròn, nhẵn, đều.

Pha nan, kéo bóc, kéo cạnh, kéo dẹt là phần việc dành cho nam giới, khỏe tay và tinh mắt. Để dễ làm, người ta thường đắp nước nan trước khi kéo nan.

Khi đã kéo dẹt xong, chuyển sang khâu bẻ nan. Khung bẻ giống như khung thêu nhỏ. Người bẻ nan bằng dao sắc, mỏng. Đoạn, chuyển sang bó nan lược. Nan lược xếp làm ba lớp, dùng lạt buộc lại, rồi dùng chỉ ken mền. Khâu bẻ nan, bó nan, ken mền dành cho đàn bà, con gái, các cháu nhỏ. Người ken nhanh, một ngày làm trên 100 mền lược.

## 2. Công đoạn làm nẹp lược:

Các thanh vầu khi đã ngâm và phơi khô, chẻ thành nẹp, bóc bớt ruột để có độ dày vừa phải của nẹp lược. Thanh nẹp được đưa qua bàn kéo. Kéo cật xong, thì kéo cạnh. Kéo cật và kéo cạnh, có người không dùng dao, mà dùng bào thay cũng được. Nẹp kéo xong, qua bàn cắt theo cỡ, dài trung bình 11cm. Cứ hai thanh nẹp, là thành một cặp nẹp lược.

## 3. Công đoạn làm hom lược.

## 4. Công đoạn gắn lược:

Dùng sơn ta 70 đến 80 độ, pha tro trấu tán nhỏ. Lấy con dao bài nhỏ làm vật gắn sơn vào nẹp. Rỗ mền lược phẳng đều, dán chỉ, đặt lên nẹp, rồi dùng nẹp thứ hai gắn đè chồng khít. Gắn xong, xếp lên giá, chờ khô, rồi mới gắn hai mảnh xương vào hai đầu lược.

## 5. Lược gắn xong vài ba ngày, khô chắc, mới rút chỉ.

Đoạn dùng dao chặt bằng răng lược. Có loại lược bụng cá, thì chặt bớt hai đầu. Chặt xong, dùng nạo, nạo cho răng bằng và nhọn đều. Xong xuôi, qua bàn đánh bóng bằng giấy ráp và trấu. Công đoạn này,

ngày nay đã cải tiến dùng mô tơ điện gắn giấy ráp để đánh bóng cho nhanh.

Nếu là làm loại lược thường, thì như vậy đã xong. Còn là loại lược kỹ, còn phải tiếp tục sơn vẽ, hoa lá, khắc chữ, in nhãn hiệu, nhuộm màu răng lược. Người Miền Bắc, thường dùng loại lược mộc bàn răng thẳng. Người Miền Nam ưa dùng lược nhuộm màu răng và cắt bàn răng theo hình bụng cá. Lược làm xong, thường xếp năm cái thành một bộ, gồm có: một lược một bên răng thưa, một bên răng mau hai lược răng mau và hai lược chải trứng. Thường thường, người ta xếp đóng gói 50 lược vào một khối chữ nhật, theo đúng quy cách 5 hàng 6 và 4 hàng 5. Đến đây, lược chờ người buôn chở đi bán khắp chợ gần xa.

Thị trường lược rất phong phú. Ngoài lược tre còn có lược nhựa, lược nhôm, lược đồi mồi sang trọng. Tuy nhiên lược tre làng Vạc giữ vị trí riêng của mình. Hầu hết các bà, các mẹ, các chị ở làng quê vẫn ưa dùng lược tre, bởi lẽ, nó chải tóc, chải gầu, chải trứng chấy rất tiện.

Công nghệ làm lược tre ở làng Vạc vẫn phát triển. Trung bình hàng năm, làng Vạc sản xuất được trên 6 triệu lược. Mỗi gia đình, một tháng có thể sản xuất trên 1.000 lược. Làng Vạc có chợ lược từ lâu đời. Chợ họp 12 phiên trong tháng, vào các ngày 2, 4, 7, 9. Chợ lược, chỉ toàn bán lược, hom lược và nguyên liệu làm lược. Khách buôn đến rất tấp nập. Từ chợ làng lược

Vạc đã được phân phối tới khắp làng bản tỉnh gần tỉnh xa.

Vậy ông tổ nghề làm lược tre ở làng Vạc là ai? Theo *Nhữ tập phả ký* do tiến sĩ Nhữ Đình Toàn (1701-1773) soạn, cho biết: Cụ Nhữ Đình Hiền trong dịp đi xứ 1698, có học được nghề làm lược ở nước ngoài, đem nghề về dạy cho dân làng Vạc. Nghề làm lược ở đây được phát triển từ đấy và dân làng Vạc suy tôn cụ Nhữ Đình Hiền làm tổ nghề.

Làng Vạc còn nổi tiếng là đất văn vật, nhiều ông nghề, ông cử đỗ đạt cao. Chi kenh nhà cụ Nhữ Tiến Dung, cha con cháu chất đều đỗ tiến sĩ. Ông Nhữ Tiến Hiền, con cụ Nhữ Tiến Dung đỗ tiến sĩ năm 1680 làm đến chức Hình bộ Thượng thư, vậy mà bà vợ và các con vẫn nền nếp làm ruộng và ngày nông nhàn lại làm lược. Nghề thủ công ở đây đã tạo ra nếp sống nề nếp cho xóm làng.

\*

\*   \*

Ở huyện Thường Tín (Hà Tây) cũng có làng giữ nghề làm lược, đó là làng Thuy Ứng. Nghề ở Thuy Ứng khác làng Vạc, bởi không làm lược tre mà làm lược sừng.

Theo truyền thuyết, nghề làm lược ở Thuy Ứng có từ thời Lê Trang Tôn, ông tổ nghề là người họ Trần,

cháu cụ Trần Đắc - một vị quan công minh chính trực, bị bọn nịnh thần vu oan là nghịch loạn, đem hành hình. ông tổ người họ Trần học được nghề làm lược từ phương xa, khi về quê truyền nghề cho dân làng, thấy chú mình là Trần Đắc bị hành quyết, ông cháu bỏ làng ra đi. Dân làng Thụy Ứng vẫn lấy ngày rằm tháng hai và rằm tháng tám âm lịch là ngày cúng tổ. Thoạt đầu, lược ở Thụy Ứng được làm bằng gỗ (thường là gỗ nghiến, gỗ trai), khi cải tiến làm bằng sừng thì lược bền và đẹp hơn nhiều. Ban đầu, răng lược chia bằng nhau, sau cải tiến lược chia nửa răng mau, nửa răng thưa, sử dụng rất tiện. Hình dáng chiếc lược ban đầu nom như miếng gỗ, miếng sừng hình chữ nhật. Đầu thế kỷ XX, mới cải tiến lược có chuôi cầm. Lại có lược chuôi nhọn như đuôi chuột, để các bà, các cô chải tóc rẽ ngôi cho thuận.

Nguyên liệu chính để sản xuất lược ở Thụy Ứng là sừng trâu, móng trâu. Sừng và móng mua về, được xẻ ra, ép phẳng bằng những tấm gang nung nóng. Khi có những tấm sừng ép phẳng, người thợ dùng cửa xẻ răng, dùng đá mài, giấy nháp đánh bóng. Thời phong kiến, ở Thụy Ứng còn làm cả lược bằng ngà voi, xương cá voi để cống nộp cho nhà vua. Lược ngà voi trắng ngà, lược xương cá voi màu hổ phách, có độ dẻo và bền hơn nhiều lược sừng. Trên thân xương lược, người thợ còn biết khắc chạm, khảm trai khảm ốc để tăng vẻ đẹp.



Cũng như ở làng Vạc, công nghệ làm lược sừng ở Thuy Ứng ngày nay cũng bị thu hẹp lại, bởi kỹ nghệ lược nhựa lấn chiếm thị trường. Tuy vậy, nghề làm lược sừng ở đây vẫn chiếm vị trí độc tôn của làng. Người thợ làm lược ở Thuy Ứng vẫn giữ được hai lời nguyên: Một là không bán đồ nghề làm lược, cho dù có gặp túng bán; hai là không truyền nghề cho người thiên hạ.

## NGHỀ SƠN THEN, SƠN THẾP, SƠN MÀI

Vùng đồng bằng Bắc Bộ nước ta, từ trước, vốn có ba phường làm nghề sơn nổi tiếng, đấy là phường Bình Vọng (huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây), phường Đình Bảng (huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) và phường Nam Ngư (Hà Nội).

Xem kỹ về kỹ nghệ sơn, cả ba phường đều xuất sắc và giữ nghề tự lâu đời. Như sử sách ghi lại, thì phường Bình Vọng được coi là phường công nghệ đất tổ. Còn như riêng về sơn then, là phải nói tới phường Đình Bảng.

Đình Bảng, có tên nôm gọi là làng Báng, phủ Đông Ngàn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay bà con quanh vùng vẫn quen gọi với tên làng Báng). Làng Báng nằm sát đường quốc lộ số 1, cách Thăng Long chừng 16 cây số. Cứ như Thăng Long xưa kia, người ở phố Hàng Lọng và phố Hàng Mã thường phải ngược bắc tới làng Báng, để mua sơn về làm. Bởi lẽ sơn của làng Báng thật đen, thật bóng, thật bền, mà giá cả lại phải chăng.

Sơn làng Báng từng được bán khắp xứ Đông, xứ Nam, xứ Đoài. Người làng Báng quen đựng sơn trong từng thùng gỗ lớn có nút kín “Sơn ăn tuy mặt, ma bắt tuy người...” là câu thành ngữ cổ, trong đó có một ý nói về chất lượng sơn ta. Sơn mà tốt thì khó mà tránh khỏi dị ứng với người dùng nó. Về cách giải thích hiện tượng sơn ăn, đã có phương pháp y hóa giảng giải; nhưng theo cách nói nôm na của người làm sơn: sơn ăn da, ấy là sơn có “chất” đấy.

Sơn ta của phường làng Báng (cũng như các phường sơn khác) được chế ra từ nhựa cây sơn trên rừng; còn như sơn tây thì được pha chế bởi các thành phần hóa chất.

Ta cũng cần hiểu qua về cây sơn.

Cây sơn, tên khoa học là *Rhusueeldanea*<sup>(1)</sup>. Nó là một đặc sản của nước ta. Dọc hai bờ sông Hồng từ Yên Bái xuống Sơn Tây, Việt Trì, ta thấy những đồi sơn bạt ngàn của các huyện Phù Ninh, Cẩm Khê, Hạ Hoà, Thanh Ba... Cây sơn từ khi gieo hạt tới lúc lấy được nhựa phải mất ba năm. Người ta có thể lấy nhựa ở cây sơn trong 6 - 8 năm liền, rồi sau chỉ hạ xuống làm củi, vì cây đã hết nhựa.

---

<sup>(1)</sup> Cây sơn ở Nhật thuộc giống *Rhusvernificera*, cây sơn ở Campuchia thuộc giống *T/2 Canorrhealeceifara*. Như thế, cây sơn ở nước ta, nó có đặc tính riêng. Cứ xem kết quả lấy sơn, thì thấy cây sơn ở Việt Nam là loại sơn tốt.

Nhựa sơn lấy được từ cây sơn, người ta quen gọi là sơn sống. Sơn sống được để nguyên tại chỗ ba, bốn tháng cho đúng sơn (hay gọi là cho lắng sơn) và tạo ra nhiều lớp sơn khác nhau. Lớp lỏng trên cùng có màu nâu, gọi là sơn mặt dầu. Đây là lớp sơn tốt nhất. Tiếp đó, là sơn dọi. Dưới nữa, là sơn thịt, sơn hom. Lớp cuối cùng, gọi là nước thép (hoặc là nước thiếc).

Với nồng độ sơn của mỗi lớp khác nhau, người thợ sơn pha chế thành các loại sơn khác nhau.

Trước đây, sơn có ba màu chính; màu đen, gọi là sơn then; màu nâu, gọi là sơn cánh dán; màu đỏ gọi là sơn son.

Sơn then của làng Báng nổi tiếng, bởi lẽ người làng Báng làm sơn rất cẩn thận và có bí quyết riêng. Theo các cụ nghệ nhân pha sơn nổi tiếng của làng Báng kể lại muốn có sơn then, thì đem trộn với nhựa thông và phèn đen, rồi đem quấy kỹ. Quấy sơn là động tác thực nặng nhọc và liên tục. Cứ như thường thường, người ta phải quấy trên một ngày. Quấy như thế, là để sơn chín kỹ. Sơn mà không chín già, thì màu không bóng và độ bền kém. Muốn có sơn son và sơn cánh gián, thì ta cũng phải làm tương tự như vậy. Có điều khi pha chế thì có tỷ lệ khác. Sơn cánh gián là cứ trộn ba phần sơn sống với một phần nhựa thông. Muốn có sơn son, thì ta pha thêm son vào, là có màu sơn son thật quý.

Cứ như những đồ dùng ngày xưa: mâm bồng, cây

nến, coi trầu, ống hương, y thờ, hoành phi, câu đối... thì đều là có dùng tới sơn để quét phủ bên ngoài. Việc sơn then hoặc là sơn son thếp vàng, thì thực là công phu. Bước đầu là gắn sơn, rồi sơn lót, rồi mới tới việc sơn phủ. Đây là sơn hàng trơn, còn như muốn đồ vật hàng sơn hào nhoáng hơn, thì ta dát vàng quỳ lên lớp sơn phủ khi còn ướt. Lớp sơn này khi khô thì giữ lớp vàng quỳ này thật chắc và làm đồ vật thật sang trọng.

Hàng sơn then, sơn son thếp vàng để dùng vào việc thờ cúng.

Các sản phẩm: Hoành phi, câu đối, cuốn thư, hương án, y thờ, bài vị... không chỉ dùng trong các chùa chiền, đền, đình mà ngay cả gia đình cũng dùng rất nhiều.

Công việc sơn thếp thật tỉ mỉ. Hàng sơn thếp thường được làm bằng gỗ vàng tâm, gỗ mít, gỗ dổi. Có hàng mộc rồi, người thợ dùng giấy giáp đánh nhẵn, dùng sơn ta pha đất sét mịn để hàn gắn các vết nứt sọc bị lỗi trên mặt gỗ.

Công đoạn đầu tiên đó, gọi là hom, bó, làm vóc. Có vóc đẹp rồi, dùng sơn phủ lót ba nước, đánh nhẵn, rồi sơn phủ để thếp vàng quỳ, bạc quỳ. Nếu là thếp bạc quỳ thì buộc phải phủ sơn ta lên bề mặt quỳ bạc. Khi sơn khô, bạc quỳ ngả màu vàng óng như vàng thật. Với sản phẩm thếp màu vàng quỳ, không phủ sơn, gọi là thếp sống, cũng có người cẩn thận lại phủ lớp sơn lên quỳ vàng; khi ấy vàng ngả màu vàng đậm, không

vàng trong như cách thếp vàng sống, song đồ vật đã thếp được giữ bền, lâu bay, lâu bạc.

Công việc sơn thếp phải làm trong phòng kín, tránh gió, kéo rách và bay hết bạc quý, vàng quý. Việc sơn thếp muốn bền, phải ủ tới độ cho sơn dần khô. Việc sơn thếp không thể làm vội, không làm trốn việc được.

Người Bằng Sở (Hà Tây) có biệt tài làm đồ sơn thếp. Có những sản phẩm sơn thếp, qua dăm sáu chục năm sử dụng, vẫn bền đẹp. Cái đẹp của sơn thếp là làm sao đồ nhẵn, bóng, óng. Người thợ giỏi, làm đồ sơn thếp bạc quý, mà đồ vật vẫn đạt độ óng chuốt, màu vàng tươi như thếp vàng quý.

\*

\*   \*

Tỉnh Sông Bé, có nghề sơn mài cũng từ đầu thế kỷ XX. Thoạt đầu, nghề này chỉ tập trung ở một số gia đình, rồi phát triển thành nhiều xưởng sản xuất lớn.

Kỹ nghệ sơn mài Sông Bé không khác sơn mài làng Bằng Sở, làng Đình Bảng. Nhưng sản phẩm sơn mài Sông Bé có phong cách khác hẳn hàng sơn mài Đình Bảng. Hàng sơn mài Sông Bé nghiêng về làm các đồ vật lớn, các bức bình phong, các lọ độc bình lớn, các bộ bàn ghế sơn mài đồ sộ, các tấm tranh sơn mài có cảnh trai, cảnh võ trượng... tạo nên sự phong phú và đa dạng của mẫu mã. Hàng sơn mài Sông Bé sớm được xuất đi Nhật,

Pháp, Ấn Độ, Thái Lan... Nếu hăng sơn mài ngoài Bắc (Đình Bảng, Bàng Sở) đạt độ tinh xảo từ màu sơn, nét vẽ, nét khảm ốc cắt nhỏ tinh vi, thì hàng sơn mài Sông Bé lại có ưu thế của hình dáng hoành tráng.

Xưởng sơn mài Thành Lễ đã có thời kỳ quy tụ gần nghìn công nhân. Tên tuổi của sơn mài Thành Lễ chính là niềm tự hào của ngành sơn mài Sông Bé.

\*

\*   \*

Làng Báng ngày nay, chuyển công nghệ sơn then sang kỹ nghệ sơn mài. Lớp con cháu của những nghệ nhân pha sơn làm hàng sơn then xưa, nay là những nghệ nhân sơn mài xuất sắc.

Các mặt hàng xuất khẩu thật quý: lọ hoa, khay trà, tranh treo tường, đĩa treo tường, an-bom, các kiểu hộp trang trí... với bao mẫu, bao kiểu, bao kích thước khác nhau như để nói rằng, nghề sơn nơi đây thật phong phú.

Hàng sơn then của làng Báng xưa thường chỉ lưu dùng trong nước, thì hàng sơn mài của Đình Bảng ngày nay có mặt ở khắp các nước Âu, Á...

Nghề sơn then của làng Báng xưa kia, chỉ có cụ nghệ nhân Đám Trinh với tay nghề giỏi; thì sơn mài Đình Bảng ngày nay, có hàng chục nghệ nhân trẻ, xuất sắc. Ngày trước, miền Bắc nước ta chỉ có dăm phường sơn

then, thì nay, hàng mấy trăm cơ sở làm hàng sơn mài ở khắp các thành phố, thị xã và nông thôn.

Công nghệ thay đổi, nhưng lòng người thợ sơn không quên công ơn những người dạy nghề truyền nghề thuở trước. Các phường thợ sơn ngày nay, vẫn luôn nhớ đến ông tổ nghề sơn của mình - ông tổ Trần Lư.

Theo gia phả ghi lại, ông tổ nghề sơn Trần Lư còn có tên gọi là Lương, tự là Tu Khê, sinh năm Canh Dân (1470) đỗ đồng tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1502), niên hiệu Cảnh Thống thứ năm, đời Lê Hiến Tông. Chỉ tiếc trong gia phả không ghi rõ ngày tháng ông mất. Ngôi đền thờ ông tại thôn Bằng đến nay không còn nữa. Dân làng chỉ còn nhớ là từ xưa, tục lệ tới tháng tám âm lịch, thì dân làng lễ giỗ tổ nghề...

Ông Trần Lư có chính là ông tổ nghề sơn của nước ta không? Điều này chưa được khẳng định. Vì cũng như các ông tổ nghề khác, chỉ coi là tổ của phường nghề, chòm nghề. Qua một số hiện vật khảo cứu được qua sử sách ghi lại, thì ta thấy kỹ nghệ sơn của ta có tự lâu rồi.

Tuy thế, dân làng phường sơn Bình Vọng, cũng như ở các phường sơn Đình Bảng, Nam Ngư khác, luôn coi Trần Lư là ông tổ truyền nghề, dạy nghề cho mình. Ấu đấy cũng là ý thức truyền thống và đức kính sư trọng đạo của người thợ thủ công Việt Nam.

Nghề sơn ở nước ta đã có từ lâu lắm. Qua việc khai quật ngôi mộ cổ ở Việt Khê (Hải Phòng) ta thấy một



bộ đồ nghề thợ sơn khá đầy đủ. Theo các nhà khảo cổ, ngôi mộ này thuộc đầu giai đoạn đồ đồng. Nhưng đây là kỹ nghệ sơn then, sơn quang dầu; còn nghệ thuật sơn mài ở nước ta có tự bao giờ. Theo họa sĩ Lê Quốc Lộc, thì người đầu tiên làm sơn mài ở nước ta là nghệ nhân Đinh Văn Thành. Năm 1932, làm việc ở trường mỹ thuật Đông Dương cũ, bác Đinh Văn Thành đã đem mài thử một tấm sơn do sinh viên Trần Văn Cẩn vẽ. Theo thói quen từ xưa, nghề sơn ta có muốn vẽ thường pha thêm dầu trầu, không bao giờ mài được, vì sợ hỏng tranh. Còn như bác Thành làm thử bức tranh vẽ và phủ bằng chất sơn có nhựa thông thay vào dầu trầu, chính vì thế khi đem mài, mảng màu vẫn giữ nguyên hình. Một bí quyết đã được khám phá, nó mở đầu cho kỹ nghệ sơn mài về sau này.

Quá trình làm một bức tranh sơn mài, thật là tinh vi và tỉ mỉ. Đầu tiên phải làm vóc. Làm vóc, nghĩa là bao bọc tấm gỗ vẽ bằng nhiều lớp sơn. Muốn ăn sơn và tránh vênh nứt gỗ, phải dùng vải màn bọc và phết sơn. Cứ một lớp vải màn, lại phải phết một lớp sơn ta. Khi có vóc rồi, người nghệ nhân vẽ tranh trên vóc đó Vẽ xong, lại phủ sơn, đem ủ, rồi mới lấy ra mài, đánh bóng nhiều lần, cho nét vẽ kia hiện lên trên lớp sơn phủ.

Nghệ nhân Đinh Văn Thành cho biết, năm 1937 hàng sơn mài của Việt Nam đã xuất hiện tại hội chợ đấu xảo quốc tế tổ chức tại Pa-ri, thủ đô nước Pháp.

Chính nghệ nhân Đinh Văn Thành đã trực tiếp mang sơn, dụng cụ vẽ sang bên hội chợ, làm biểu diễn tại hội chợ, làm nhiều khách nước ngoài phải ngạc nhiên. Cũng thời kỳ đó, ở thôn Trang Liệt (Đồng Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh) còn có nghệ nhân Bá Lục làm hàng sơn mài, cũng thật kỳ tài. Các sản phẩm của cụ đã có tiếng khắp vùng tỉnh Bắc và kinh kỳ Hà Nội. Chính qua các kỳ đấu xảo, sản phẩm sơn mài của cụ Lục đã được bằng khen và được nhà nước phong chức sắc bá hộ và dân làng quen gọi là cụ Bá Lục là vậy. Chất liệu sơn mài vốn có những khả năng diễn tả rộng rãi các đề tài. Lúc kỳ khu có thể đi tủa từng lá tre, bụi chuối, từng nét viền đen nổi rõ như tranh khắc gỗ. Có lúc, tranh sơn mài lại tung hoành, phóng túng, mềm mại như thuỷ mặc trên trang giấy bản. Dùng vàng, bạc khéo, thì người nghệ nhân có thể biến chất vàng kim loại kia thành ánh sáng vàng chói trên cảnh vật, cỏ cây. Ngoài chất liệu trang trí chính của vàng son, những chất liệu quen thuộc, như vỏ trứng, ốc, xà-cừ cũng được bổ sung khá ăn ý và nhuần nhuyễn trong tranh sơn mài, tôn tranh thêm vẻ đẹp rực rỡ. .

Ngoài kỹ nghệ sơn mài trên mặt phẳng, nhiều nghệ nhân, họa sĩ sơn mài lại sáng tạo ra sơn khắc (kết hợp giữa sơn mài và khắc gỗ) làm tranh thêm quý

Hiện nay, hàng sơn mài của nước ta là một mặt hàng xuất khẩu, được rất nhiều nước trên thế giới hâm mộ.

Nhân viết về nghề sơn then và sơn mài, chúng tôi trích ra một vài đoạn ghi trong bộ sách “Việt sử thông giám cương mục” phần Chính biên, có viết:

Chính biên 4: Giáp Dần (1254) tháng 5, định quy chế dùng kiệu, dùng ngựa và quân hầu cho Tôn Thất và các quan văn võ...

... Tôn Thất thì kiệu hình đầu chim phượng sơn son; quan tướng quốc thì kiệu hình chim anh vũ sơn then...

Chính biên 16: Giáp Dần (1434) tháng 5. Sửa chùa Báo Thiên. Bấy giờ, điều động thợ sơn làm ở chùa Báo Thiên... Vua coi triều thì ngồi cỗ y sơn son.

Chính biên 21: Kỷ Sửu (1469) tháng 2, ra lệnh “những thứ áo giáp, mũ trụ cho quân sĩ tăng vẻ hùng mạnh như nón thủy ma, nón sơn đỏ là thứ nón của thần quân đội để tức trực bảo vệ kinh thành...”

Ngay trong bộ sách *Nghìn năm văn hiến* của nhà xuất bản Kim Đồng, xuất bản 1976, có ghi về truyện tướng Trần Ứng Long như sau: Đó là một ông tướng được lệnh đi dẹp sứ quân Đỗ Cảnh Thạc. Cảnh Thạc thua, phải rút chạy qua sông, kẻ bị sóng cuốn, kẻ chết đuối rất thảm cảnh. Đuối giặc tới bờ sông Trần Ứng Long buộc phải dừng quân và tìm cách vượt sông. Lúc bấy giờ, ông mới nghĩ ra cách cho quân lính vào làng mượn tất cả thúng cái, thúng con rồi dùng nhựa sơn trộn cùng đất sét, để chết các chỗ hở. Đội quân Trần Ứng Long vượt qua sông bằng “con thuyền” sáng tạo

đó (người ta đã suy tôn Trần Ứng Long là ông tổ nghề thuyền thúng).

Qua câu chuyện trên, ta thấy thế kỷ thứ X, kỹ nghệ sơn ở nước ta đã phát thịnh lắm. Theo cuốn “Lịch sử Việt Nam” tập I, nhà xuất bản Khoa học xã hội, xuất bản 1971, có ghi: “nghề sơn then là một nghề thủ công có tiếng... Ở thế kỷ II, III sau Công nguyên...”.

Kỹ nghệ sơn mài ở Đình Bảng, ở Tân Hồng đang đà phát triển. Có một số mặt hàng sơn cải tiến, như sơn khắc, sơn khảm trai. Chúng tôi muốn giới thiệu đôi nét về kỹ nghệ khảm trai.

Phải nói cách thể hiện sơn mài khảm trai là một sáng tạo đáng kể. Chất liệu sơn mài đậm, đọng; thì chất liệu của khảm trai lại rực rỡ, lộng lẫy. Hai tính chất khác nhau, bổ sung cho nhau và nâng giá trị nghệ thuật của nó lên nhiều lắm.

Nghề khảm trai, gốc gác ở làng Chuyên Mỹ (Phú Xuyên, Hà Tây). Ở đây, hầu như ai trong làng cũng đều biết làm nghề khảm. Kỹ nghệ khảm trai tinh xảo thế, song dụng cụ thì lại đơn giản lắm. Một vài chiếc rựa sắc cạnh, một chiếc cưa dây nhỏ xíu và những mảnh vỏ trai, mảnh ốc, xà cừ...

Người làm khảm có biệt tài tách bóc vỏ trai. Chỉ là một mảnh thôi, với tay người thợ có thể tách làm ba, làm tư đều nhau và độ mỏng tương đối đồng đều. Nếu vỏ trai mà cong, thì đem ngâm nước rồi hơ lửa để uốn

lại cho phẳng. Song muốn chẻ và dóc mảnh vỏ trai, thì lại phải mài. Mài một cách kiên nhẫn, cho tới gần độ phẳng thì mới đem hơi lửa để tách, uốn; cái khó nữa là phải biết chọn thớ, lựa thớ của vỏ ốc vỏ trai. Mà thớ của nó thì mờ lắm, phải có con mắt tinh tường mới nhìn nhận ra được. Khi đục tách, phải thực nhẹ tay, kéo võ.

Việc tách vỏ trai đã khó, nhưng tới việc sáng tác mẫu tranh thì lại tài nghệ hơn nhiều. Nó đòi hỏi hoa tay người thợ. Với cây bút chì, người thợ cứ họa lên những hình dáng cây lá, chim muông... Xem ra các mẫu tranh như đã thuộc lòng trong đầu óc rồi. Người thợ chỉ việc đưa bút là ra hình thôi. Khi đã có hình mẫu vẽ trên xà-cừ, là tới động tác cửa hình, cắt hình. Cứ như cửa, cắt xà-cừ cũng thật là tài nghệ. Cái cửa như cái kéo, cắt đâu được hình đấy. Cửa hình xong rồi, phải rửa cho nhẵn và mịn hình, ấy rồi đem gắn lên mặt gỗ đã được khắc sẵn hình, dùng sơn ta mà gắn chặt lại.

Khâu tiếp theo, là mài mặt khảm. Mài cũng đòi hỏi nghệ thuật. Dùng sơn hòa với nhọ đèn, miết lên mặt tranh khảm, rồi mài. Mài sao mà để nét tủa của hình hoa lá còn giữ được, trong khi trên mặt trai thì đã li nhẵn. Cuối cùng, là khâu đánh bóng. Đánh bóng cũng chia làm mấy công đoạn. Lấy giấy ráp, loại thô, chấm vào thuốc hoặc vôi bột mà đánh kỹ. Sau đó, đánh kỳ hai bằng lá ngải và vôi bột, cứ thế, dùng tay xoa đều, xoa miết...

Công nghệ khảm trai, khảm xà-cừ xem ra công phu và tỉ mỉ. Cái khó của nghề này, ngoài tính cần cù, siêng năng, còn cần tài hoa của người thợ.

Các đề tài của tranh khảm trai thì thật phong phú. Có thể là hoa lá, cỏ cây, chim muông. Hoặc dùng một tích, một tuồng nào trong sử sách, chuyện xưa. Ví dụ, như “Văn Vương cầu hiền”, “Ngư tiều canh mục”, “Thông mai cúc trúc”, “Tước lộc công hầu”, “Giang tả cầu hôn”, “Tam cố thảo lư”... Các đề tài mới như “Khuê Văn Các”, “Cầu Thê Húc”, “Chùa Một cột”, “Ba Đình”... cũng đã được thể hiện thành tranh.

Nghề khảm trai ở nước ta có tự bao giờ? Theo sử sách, thế kỷ thứ hai, thứ ba, hàng khảm trai của nước ta đã là một vật cống quý cho triều đại phong kiến Trung Quốc. Trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn có viết “xà-cừ sản xuất ở Quảng Nam, trước không có thuế thường. Người xứ Thuận hóa hay dùng để trang sức cho hộp vuông, hộp tròn, khay vuông, hòm mũ, chuỗi kiếm...”. Vậy ai là tổ nghề khảm trai? Chúng tôi được biết có nhiều thuyết khác nhau về vị tổ nghề. Ngay ở làng Chuyên Mỹ, lại có tục truyền về ông tổ nghề của mình như sau: Triều vua Lý Nhân Tông, cách ta gần 900 năm, có ông Trương Công Thành, sau khi có công dẹp giặc ngoại xâm, ông này cáo quan mà xin về đi tu. Ông có đi tìm kiếm các vỏ trai, vỏ sò, cửa ra, khảm trang trí những đồ thờ cúng. Ông còn truyền nghề cho nhiều người trong làng xóm. Khi ông mất,

dân làng có suy tôn ông làm “thần hoàng” và cũng coi ông là tổ nghề khảm trai của mình.

Theo một số tư liệu, lại cho rằng ông Nguyễn Kim sống triều vua Lê Hiến Tông (1740-1786) là tổ nghề khảm trai. Nguyễn Kim quê gốc ở Thanh Hóa, ông thường mò cua bắt ốc, sống đời sống nghèo khó. Có điều ông có hoa tay, thường lấy vỏ sò, vỏ ốc, vỏ trai về khảm đầy lên cột, lên cửa nhà mình để trang trí cho đẹp mắt. Một bữa tổng đốc Thanh Hóa qua làng, thấy Nguyễn Kim say mê khảm trai và sản phẩm khá đẹp, liền sai quân lính vơ vét hết đồ khảm trai kia đem về tỉnh. Ông Kim nghèo túng không quyền thế, không biết kêu ai. Buồn quá ông bỏ cửa bỏ nhà, lang thang ra Bắc. Ông tới làng Chuyên Mỹ (tên nôm là làng Chuôn) dừng lại ở đấy, sinh sống với nghề khảm trai. Ông còn dạy cho nhiều người trong vùng ấy học nghề theo. Khi ông mất, nhiều người học nghề của ông, đã đi kiếm sống bằng nghề khảm trai. Một phường thợ ra Hà Nội, mở cửa hiệu ở phố Hàng Khay. Họ làm ăn ngày càng phát đạt và nhớ về tổ nghề của mình, nên cùng lập đền thờ ở làng Cựu Lâu (thuộc tổng Phúc Lâu, huyện Thọ Xương, Hà Nội). Đền thờ này nay không còn nữa.

## NGHỀ DỆT THỔ CẨM

**N**gày xưa ngày xưa...  
Ở một bản vắng ven bờ sông Bằng, có đôi vợ chồng chung sống thật hạnh phúc. Người chồng có sức khỏe, thường phát rẫy, đi rừng đốn củi, săn thú. Người vợ ở nhà thu hoạch hoa trái và khéo tay khâu vá, thêu thùa. Cuộc sống êm ấm vậy, thì tin ác từ đâu ập đến: có trát của quan bắt người chồng hiền lành ấy đi lính. Người vợ ở nhà buồn bã, than khóc. Ngày ngày, thường tựa cửa nhìn về con đường dẫn tới phương xa. Chim rừng, bướm vườn thấy người con gái ngoan ngoãn và tội nghiệp, chúng thường đến bay lượn và múa hát quanh nhà cho người con gái giải sầu. Tuy vậy, sau buổi làm rẫy hoặc khâu vá, người con gái vẫn không nguôi nỗi mong ngóng người chồng trở về. Thói quen, chiều chiều nàng đứng tựa cửa trông chờ.

Một hôm, người con gái đầy u sầu ấy thấy đám mây ngũ sắc trôi ngang qua sân nhà. Nhìn đám mây ngũ sắc đẹp, người con gái chợt nghĩ: ta sẽ dệt tấm thảm



đẹp như đám mây kia gửi đi cho chồng, để nói phần mong phần nhớ của ta. Thế rồi, ngày tháng cặm cùi trồng dâu, nuôi tằm, quay tơ... Mấy tháng trời, người con gái dệt xong tấm thảm hoa thật đẹp. Tấm thảm gửi lên cho chồng canh gác ở cung vua. Lần đầu tiên vua thấy tấm thảm hoa lá, chim muông đẹp thế, bèn sai lính cho gọi người dệt thảm đó vào cung. Người con gái kể lại sự tình, nhà vua nghe chạnh lòng thương người con gái tội nghiệp và tài hoa; rồi cho lệnh thả người chồng kia về với gia đình.

Hai vợ chồng lại được đoàn tụ. Và ngày tháng, vợ chồng càng chăm võ đất trồng dâu, dệt thảm... Nghề dệt thảm còn lưu lại đến ngày nay, ấy là nghề dệt thổ cẩm...".

Người kể chuyện chớp chớp mắt. Bếp lửa bập bùng. Toán con gái tuổi mười sáu, mười bảy mắt đen tròn, sáng lấp lánh, vẫn ngồi lắng nghe. Có một cô nào đấy xuýt xoa với thân phận người trong chuyện. Câu chuyện cổ tích, là huyền thoại về một nghề nghiệp, hay chính là điều răn lớp thợ mới lớn lên: Các cháu hãy yêu quý quê hương. Các cháu hãy chăm chỉ, cần cù, cố gắng học nghề giỏi, giữ lấy nghề dệt thổ cẩm truyền thống của Cao Bằng quê ta!

\*

\* \*

Thổ Cẩm Cao Bằng đã có khoảng hai, ba trăm năm lại đây. Gọi là Cao Bằng, nhưng thực ra, nghề dệt thổ cẩm chỉ phát triển mạnh ở hai huyện Hoà An và Hà Quảng. Hoà An và Hà Quảng có con sông Bằng chảy qua, để lại nhiều bãi bờ thoải dốc, màu mỡ. Những vạt nương dọc sông Bằng thật tươi tốt. Dọc sông Bằng ấy, những bãi dâu, nương dâu xanh ngắt hoà cùng sắc màu núi rừng trùng điệp, thêm tôn phần trữ tình, hùng vĩ của quê hương.

Thổ cẩm là mặt hàng dệt bằng tơ tằm với vùng bãi sông dưới xuôi, dâu tằm mọc tốt đã đành; ở miền núi này trồng dâu thật mất công sức hơn nhiều.

*Làm ruộng ăn cơm nằm*

*Chăn tằm ăn cơm đứng*

Câu thành ngữ mới thực đúng ở vùng núi rừng này. Bằng Giang hiền lành và trong xanh thế, nhưng cũng có những con lũ bất ngờ của mùa nước ập về. Sông ngâu sóng và nước dâng ngập bãi bờ. Cứ như thế, việc canh tác gặp phần khó khăn, làm nghề tơ tằm ở đây dễ thất thu.

Nhớ lại những năm gây dựng lại phong trào trồng dâu nuôi tằm ở quê mình, bá Bầu (người địa phương gọi bá thay bà). Kể với giọng run rung xúc động. Ấy là những sớm bá trèo đèo lội suối tới từng bản xa trong huyện vận động bà con mình trồng dâu. Không ít ý kiến chống đối lại: “Trồng dâu chả kiếm ăn đâu. Đi săn cái thú còn dễ kiếm ăn hơn nhiều cơ!”. Bá Bầu lại

nhẹ nhàng giảng giải ý nghĩa của việc trồng dâu lấy tơ tằm. Có tơ tằm, rồi có thổ cẩm. Có thổ cẩm, đem ra nước ngoài đổi lấy cái máy phát điện cho bản làng sáng; mua cái máy bơm nước đặt ở con sông, cho cả bản không phải xuống sông gánh nước; mua cái loa đài, loa đài hát cho dân bản mình nghe... Đã bao nhiêu tối, bá cấm cui chống gậy lần mò vào sâu trong khe núi, dạy từng cô gái cách cài hoa dệt thổ cẩm. Nhiều đêm, trên đường về, bá gặp phải thú rừng. Nhưng cũng may, toàn thú lành thôi!

Ấy là những năm 1960, khi Công ty xuất khẩu, ngành thủ công nghiệp tỉnh chú ý và có chủ trương cụ thể về việc phục hồi, phát triển nghề dệt thổ cẩm.

\*

\* \*

Hãy mời bạn tới thăm vùng hoa núi rừng, vùng hoa tay người dệt thổ cẩm Cao Bằng.

Ô tô đi từ Hà Nội ngược Cao Bằng thật thuận tiện. Từ Cao Bằng, bạn đi tiếp ô tô tới thị trấn Nước Hai. Nước Hai là trung tâm huyện Hoà An. Ngay ở thị trấn Nước Hai, ngoài việc gặp cảnh núi rừng sau lưng phố, bạn ghé vào một vài gia đình nào quanh đấy bạn có thể gặp được những chiếc khung dệt thổ cẩm. Khung dệt thổ cẩm không khác khung dệt vải lắm. Nó cũng có những phần chính: nào go, nào trục cuốn, nào

thoi... Thoi của khung dệt thổ cẩm chạy đi chạy lại không phải bằng đà lặn chân, hoặc giật tay như dệt vải, mà phải dùng tay luôn. Công việc hết sức từ tốn song không chậm chạp. Người ngồi dệt thổ cẩm, mắt phải luôn chăm chú sợi dọc sợi ngang, tay chân phải phối hợp nhịp nhàng, để khi luôn chỉ cái hoa cho khéo. Có như thế, mới có thổ cẩm đẹp. Khó nhất của dệt thổ cẩm là khâu cái hoa. Muốn cái hoa đẹp, phải có mẫu hoa đẹp. Mẫu hoa đẹp không ở đâu khác, ngoài đầu óc sáng tạo của người dệt. Như buổi đi nương, đi rừng, gặp bông hoa rừng đẹp nào, người dệt chăm chú quan sát, rồi về cách điệu mẫu hoa và cái hoa trên thổ cẩm. Muốn cái hoa theo mẫu đẹp, cần có bàn tay khéo léo. Chỉ là những đường tơ thôi, nhưng sao cái cho nổi hình hoa, lá, chim thú. Cái hoa còn phải chú ý cho hoà sắc. Màu sắc của thổ cẩm rực rỡ, nhưng không sặc sỡ, vẫn đậm màu dân tộc.

Công việc dệt thổ cẩm dành cho các bà, các mẹ và chị em gái trẻ. Phần ưu thế của con gái và đàn bà là đức cần cù, không hay sốt ruột. Dệt thổ cẩm mà sốt ruột thì không được. Cứ như dệt vải màn, vải mộc, mỗi ngày một người thường thường dệt được vài chục mét dài. Nhưng dệt thổ cẩm cả tháng, người dệt khá cũng chỉ dệt được ba, bốn mét. Ngồi bám khung dệt cả ngày, tấm thổ cẩm mới nhích dài thêm được có vài tấc.

Ở Cao Bằng, hầu như không gia đình nào lại không có một vài tấm thổ cẩm. Người dân bản ưa dùng thổ

cắm, không phải chỉ riêng ở màu sắc đẹp, trang nhã; mà ở thổ cẩm, ta còn gặp sự hài hoà khéo léo giữa màu sắc và hình ảnh quê hương. Người già trong gia đình dùng thổ cẩm làm mặt chăn. Tấm thổ cẩm đẹp làm đồ trang trí cho căn phòng cặp vợ chồng mới cưới. Thổ cẩm làm chiếc địu để địu con nhỏ lên rẫy, lên nương. Người mẹ ngồi dệt thổ cẩm, là dệt niềm vui hạnh phúc cho đứa con. Người con gái đến tuổi trưởng thành, ngồi chăm chút dệt thổ cẩm, chính là chăm chút, đón chờ hạnh phúc. Giữa không gian bao la của núi rừng, người dệt thổ cẩm dệt cả tình yêu thiên nhiên tốt đẹp. Về sắc điệp trùng của rừng núi, về dòng sông thơ mộng, về rẫy nương tươi tốt về tiếng chim kêu cuối rừng, hoặc một bếp lửa nhà sàn bập bùng đêm đêm... Tất cả, hoà vào tâm tình người thợ dệt. Và người thợ dệt gửi gắm vào từng sợi dệt.

*Lòng trong tiếng chim*

*Bình yên tiếng suối*

*Lửa cười lửa nói*

*Gió núi rít gào*

*Giăng mắc mãi vào sợi ngang sợi dọc...*

Tôi rất yêu đoạn thơ trên của nhà thơ Trúc Thông Anh thực hiểu tâm tình người dệt miền núi rừng. Giữa vùng rục rờ hoa rừng hoa núi như thế, mà cứ bùng lên những hoa tay người thợ. Công việc dệt thổ cẩm lan rộng cả một vùng quê Cao Bằng. Từ Đạo

Ngạn xuống Dân Chủ, Đức Long. Rồi từ Minh Khai xuống Tân Thành, xuống Hồng Đào... Cả một vùng rừng ẩm lên tiếng go dập sợi và sắc màu thổ cẩm cứ chảy khắp quê hương Việt Bắc.

Ai từng đi chợ miền cao, hẳn không quên tiếng vó ngựa, tiếng ngựa hí, tiếng nhạc ngựa. Những con ngựa tứ phương, tám hướng dồn về. Móng ngựa lộc cộc khua tung bụi đường. Một con ngựa hồng tới chợ, đầu ngựa lắc lắc dừng chân, rồi ngựa hí một tiếng vàng rộm cả góc chợ. Ngựa của hàng thổ cẩm rồi. Cả chợ xúm lại. Người chủ đỡ hai sọt thồ trên lưng ngựa xuống. Những tấm thổ cẩm được bày ra. Người xúm quanh, chen nhau, tranh nhau mua lấy một vài tấm thổ cẩm. Cứ nghe nói thổ cẩm Hoà An, Hà Quảng là quý lắm rồi. Mua được thổ cẩm, người gấp gọn cho vào túi, người cho vào gùi, có người quán luôn ngang cổ, rồi rủ nhau vào hàng uống rượu. Rượu rót ra bát la đà, cùng sắc màu thổ cẩm cứ lấp lánh, rực rỡ... Khách hàng thì vui, còn ông chủ hàng thổ cẩm lại lo về thúc chị em dệt gấp, để phiên sau có thổ cẩm phục vụ bà con.

Hàng thổ cẩm Hoà An, Hà Quảng không phải chỉ bán ở địa phương huyện, mà còn lan xuống các chợ Hà Giang, Mỏ Sét, Hàng Cáp, rồi lan xuống tận Cao Bình, Quảng Uyên, Trùng Khánh, Nguyên Bình... Ở Tây Bắc, phụ nữ Thái quen dùng khăn Piêu, thì ở khắp triền núi Việt Bắc, đồng bào Tày, Nùng quen

dùng thổ cẩm. Mặt hàng thổ cẩm có từ lâu đời, nhưng cả một giai đoạn dài trước cách mạng không phát triển được. Lý do đơn giản: thực dân Pháp bắt đóng thuế dâu tằm, thuế hàng hóa quá cao. Rất nhiều gia đình có khung dệt mà đành bỏ không thuở ấy. Đau xót một thời người thợ dệt thổ cẩm mà lại không có thổ cẩm để dệt.

\*

\*   \*

Người kể chuyện cổ tích về sự tích nghề dệt thổ cẩm cho lớp thợ trẻ nghe lúc này, chính là bá nghệ nhân Hà Thị Bầu. Bá tuổi cao, tóc bạc trắng, cặp mắt bá thật nhân hậu. Gia đình nhà bá giữ nghề dệt thổ cẩm có tới sáu, bảy đời. Bá là người có công với thời kỳ gây dựng lại nghề nghiệp truyền thống của Hoà An. Bá là người thầy dạy của mấy trăm tay nghề mới. Bá làm việc hết mình, không tiếc sức, tiếc của. Nhà bá có khung dệt, bá khênh ra đóng góp cho hợp tác xã. Tơ tằm còn lại, bá cũng góp cả vào vốn công. Bá là người có đôi tay dệt thổ cẩm đẹp nổi tiếng khắp vùng Hoà An. Cả thị trấn Nước Hai, ai cũng kể về bá như những giai thoại thần thánh. Rằng bá già yếu thế mà ngày ngày vẫn lội mấy con suối, trèo mấy quả núi đến dạy nghề, xem các cháu thợ trẻ làm nghề. Rằng bá là người già thế, mà vẫn là người có ngày công cao nhất hợp tác

xã. Bá là người không có con cái, không có cháu nội, cháu ngoại... Nhưng bá là người thật phúc lộc, đông cháu, đông con. Các cô thợ trẻ, ai cũng xin làm con, làm cháu của bá. Gia đình nhà bá không có của cải gì đáng kể. Nhưng bá thật giàu vì bá có đôi bàn tay dệt kỳ diệu cùng bao lớp trẻ thơ, đông vui, tài hoa.

Số thợ bá đào tạo, nhiều người nay đã là thầy dạy nghề thổ cẩm cho huyện bạn, tỉnh bạn. Ngày nay không phải riêng Cao Bằng biết nghề thổ cẩm, mà hầu hết các tỉnh miền núi, đều học nghề và biết nghề thổ cẩm.

Ngay ở dưới xuôi, sát Hà Nội, cũng có làng dệt thổ cẩm lâu năm. Đó là làng Triều Khúc. Triều Khúc thuộc xã Tân Triều, ngoại thành Hà Nội. Triều Khúc có nghề nổi tiếng là dệt thao. Tới năm 30 của thế kỷ này, Triều Khúc lại xuất hiện thêm nghề dệt thổ cẩm. Theo truyền thuyết, người thầy của nghề dệt thổ cẩm ở Triều Khúc là cụ Nguyễn Văn Dị. Cụ Dị là người dệt thao giỏi. Một lần có người biếu cụ tấm thổ cẩm mang từ hội chợ Nông Pênh về; cụ thấy tấm dệt đẹp quá, rồi ngồi tần mẩn gỡ ra học cách dệt. Sau thời gian mày mò, cụ Dị đã lên được mẫu dệt, làm được khung dệt thổ cẩm. Khi dệt thử được tấm thổ cẩm đẹp như thổ cẩm của hội chợ Nông Pênh, Cụ Dị còn tự tay pha chế được nhiều màu nhuộm, nhuộm tơ không phai... Đến nay, nghề dệt thổ cẩm của Triều Khúc vẫn tồn tại và đang đà phát triển.



Có giả thuyết: Tấm thổ cẩm ở hội chợ Nông Pênh ấy, chính là thổ cẩm Cao Bằng. Điều này chưa được xác minh rõ, song có thể là sự thực. Vì có thể thổ cẩm Cao Bằng qua một lái buôn nào đã gửi sang dự hội chợ bên Nông Pênh. Qua điều này, càng thấy những năm còn tạm chiếm, giặc Pháp muốn dim đi nhiều nghề truyền thống tinh hoa của dân tộc ta. Vì ngay Triều Khúc muốn học nghề, lại phải qua tấm thảm ở hội chợ nước ngoài, mà ngay trong nước ta, nghề dệt đó đã có tự mấy thế kỷ rồi, lại không biết.

Nghề dệt thổ cẩm ở Cao Bằng ngày nay càng được chú trọng phát triển. Ngoài phần phục vụ nhu cầu trong nước, thổ cẩm Cao Bằng còn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Hàng năm, Cao Bằng gửi đi xuất khẩu hàng nghìn mét thổ cẩm đẹp.

Qua những năm làm việc hết lòng với nghề nghiệp, bá Hà Thị Bầu đã được công nhận là nghệ nhân thổ cẩm. Quê hương bá vinh dự là quê hương cách mạng, lại thêm tự hào là quê hương của nghề thủ công truyền thống. Bá không quên năm Bác Hồ trở lại thăm Cao Bằng, về thăm vùng quê thổ cẩm, Bác Hồ căn dặn bá: "... cố gắng dệt nhiều thổ cẩm đẹp và truyền nghề cho con cháu...!".

Nay Bác Hồ đã đi xa, nhưng hình ảnh Bác cùng lời căn dặn của Bác, thì bá và cả dân thị trấn Nước Hai này không bao giờ quên được.

Từ vùng quê thổ cẩm - vào hang Pắc-pó không xa.

Một chặng đường rừng nữa thì tới. Đây là nơi Bác Hồ làm việc trong những năm đầu cách mạng. Quê hương của Pắc-bó, Cốc-bó, cùng suối Khuổi Nậm mãi là niềm tin thiêng liêng với dân bản vùng quê thổ cẩm. Hoa Bi-oóc-cà là thứ hoa trắng thơm, của núi rừng vùng quê thổ cẩm. Năm 1941, sau thời gian hoạt động ở nước ngoài, Bác Hồ trở về đất nước. Gặp hoa Bi-oóc-cà ở miền biên giới, Bác ngắt hoa tặng những đồng chí đi cùng, mỗi người một bông. Bi-oóc-cà thành kỷ niệm thiêng liêng từ buổi ấy. Bây giờ hoa Bi-cóc-cà đã thành một mẫu dệt cách điệu đẹp trên tấm thổ cẩm. Giữa sắc núi, sắc rừng, sắc trời mây dệt vào tấm thổ cẩm, hằn trong lòng người thợ dệt vùng quê thổ cẩm còn ngân mãi: Khuổi Nậm còn reo lời ca mong nhớ Người!... (lời bản nhạc của Nguyễn Tài Tuệ).

\*

\*   \*

Việt Bắc có thổ cẩm, Tây Bắc lại có khăn Piêu. Từ Hà Nội, ngược quốc lộ 6, lên tới huyện Châu Yên là coi như bước chân vào xứ sở khăn Piêu. Piêu ở Hát Lót, Mường La, Thuận Châu... màu đậm, đường thưa, nét thoáng.

Piêu, tiếng Thái là khăn. Nhưng từ lâu, người ta vẫn quen gọi tiếng Việt là khăn Piêu. Piêu là đồ trang sức không thể thiếu của các cô gái Thái. Có thể nói Piêu gắn bó suốt từ trẻ, tới khi già của người phụ nữ

Thái. Người phụ nữ Thái ngoài lúc đi nương rẫy, là gắn với việc xe bông, tết sợi, dệt vải, nhuộm chàm, nhuộm chỉ màu để thành tấm Piêu. Điều thú vị, là các tấm Piêu đều có hoạ tiết khác nhau, không Piêu nào giống Piêu nào. Người tinh, cứ nhìn khăn Piêu mà nhận ra tính nết, cốt cách của mỗi cô gái.

Khuôn khổ của Piêu thường giống nhau. Chiều rộng không quá hai gang tay, chiều dài không quá một sải tay. Vải dệt bằng sợi bông, rồi đem nhuộm chàm. Nước chàm được làm từ lá cây và vỏ cây trên rừng. Hai đầu Piêu là vải riềm màu ngũ sắc, góc Piêu tết chỉ màu thành cút Piêu thay gọi là sừng Piêu). Piêu tết 3 cút là Piêu thường dùng. Còn Piêu tết 5 cút, 7 cút là Piêu sang, thường làm quà biếu.

Hoạ tiết trên Piêu thường là các đường chỉ màu theo song song, đường viền xoắn ốc, những hình tam giác ghép nối thành hàng, thành khối, ở giữa Piêu thường theo những ngôi sao năm cánh, tám cánh hoặc nhiều cánh biến thể... Đặc điểm của Piêu là theo từ mặt trái của vải. Màu chỉ đạo của chỉ theo Piêu là chỉ màu hồng.

Vào những phiên chợ, hoặc vào ngày hội đón xuân, giữa sắc màu hoa đào, hoa mận, hoa ban, là rực rỡ màu sắc của các tấm khăn Piêu, tạo vẻ đẹp hài hoà giữa con người với thiên nhiên.

Khăn Piêu là gương mặt và tâm hồn của các cô gái Thái vùng Tây Bắc.

## NGHỀ LÀM MÀN TRÚC

C ho tới nay, các nhà nghiên cứu lịch sử ngành nghề thủ công cũng chưa xác minh được chính xác rằng nghề làm màn ở nước ta có tự bao giờ. Chỉ biết, những năm đầu thế kỷ XX này, việc sử dụng màn trúc đã khá phổ biến ở thành phố, cũng như một số thị trấn, huyện lỵ. Hồi ấy, tại Hà Nội, đã có vài nhà tư sản Pháp mua màn trúc do những người thợ thủ công nước ta làm, để bán đi các nước. Tuy vậy, số lượng hàng cũng chưa có gì đáng kể. Chất lượng hàng màn trúc còn kém, mẫu hàng còn đơn điệu. Hàng màn trúc hồi ấy chưa gây được tiếng vang gì đáng kể. Chỉ khi đất nước giải phóng, hàng “tre trúc” mới được đánh giá đúng giá trị của nó. Những năm gần đây, hàng màn trúc luôn luôn được khách hàng châu Âu chờ đón.

\*

\* \*

Nói là mảnh trúc, song thực ra, không phải mảnh làm bằng cây trúc. Thực tế, cây trúc thì đốt ngắn, dóng cứng, không thể dễ dàng cho việc tiện cắt đoạn để làm mảnh. Nguồn chính để làm mảnh trúc lại là cây sặt trúc, le trúc, họ hàng nhà lau sậy. Ở nước ta, những cây này thật nhiều. Hầu như miền đồi núi Cao Lạng, Vĩnh Phúc, Hà Tuyên... sặt trúc nhiều vô kể. Thường thường, sặt trúc có đường kính từ 5 đến 10 ly là dùng vào việc làm mảnh thật vừa. Loại sặt trúc có cốt cách sống tự vươn rất khoẻ. Cây mọc sát bên cây, không đâm cành, đâm nhánh chen nhau, mà cứ vui bên nhau, cùng vươn cao để chiếm những khoảng trời thoáng rộng. Nếu ta đi tới khu đồi sặt trúc đang mùa trổ hoa, thì thật vui mắt. Hoa của sặt trúc ở dạng bông, như bông của cây lau, cây sậy. Những bông sặt trúc cứ bay lên, mềm mại, gió thổi qua rào rào, lắng nghe trong tiếng gió, ta thấy tiếng lung lay của nghìn triệu sợi nhánh bông thật dẻo dẻo. Tới mùa hoa sặt trúc, cũng là lúc thu hoạch sặt trúc. Hàng năm, thu hoạch sặt trúc vào mùa khô là tiện lợi hơn cả. Khi ấy vận chuyển dễ dàng và sặt trúc đang kỳ đông thối, chắc thân. Quý nhất, đẹp nhất vẫn là trúc bánh tẻ.

Sặt trúc đủ tuổi, được người thu hoạch chặt hạ, rồi cắt lấy từng dóng bỏ đốt. Đoạn, người ta đem luộc trong nước bồ hòn. Như thế, sặt trúc đã qua bước chống mốc, tẩy màu đẹp. Sặt trúc đã luộc, đem phơi

khô, là người thu hoạch giao cho trạm thu mua của ngoại thương. Trạm thu mua ngoại thương, lại giao tiếp cho người sản xuất măng trúc. Đến đây, sắt trúc làm bầu bạn với người thợ thủ công. (Đây là đúng theo trình tự phần việc ngày trước, chứ nay thì người thợ thủ công đã tự đi thu hoạch, sơ chế sắt trúc). Có những đoạn trúc trắng ngà, óng ả, tròn đều, với tay người thon thả, nhẹ nhàng, nhanh chắt... để trở thành chiếc măng trúc thật đẹp. Người dùng măng vừa làm đồ trang trí, vừa làm vật ngăn cách buồng trong nhà. Cứ mỗi khi gió nhẹ, hoặc người lẹ tay vén măng đi qua, tiếng trúc lóc róc, lách tách thật âm ngân, như tiếng tre trúc, như tiếng chảy của suối nước trong luôn qua khe núi đá, cho con người tận hưởng một dư âm đẹp đẽ, mát lành.

\*

\*   \*

Tôi cùng một người bạn trở về thăm cơ sở sản xuất măng trúc ở Tân Hồng (Tứ Sơn). Điều thú vị ngay phút đầu, là được ngắm nhìn những bàn tay các cô gái trắng thon cắt trúc thật nhanh, thật dẻo. Dao xén trúc bén ngọt. Cứ thoăn thoắt, thoăn thoắt từng lát dao lăn, là được từng đoạn trúc dài đều đặn 6cm. Cổ tay cô gái trắng tròn, bên cạnh những đoạn trúc trắng ngà, tròn trĩnh, cho chúng tôi một niềm vui khó tả.

Điều so sánh và liên tưởng, chính các cô gái này, từng là những cô xã viên cấy lúa, cầm cày chắc khỏe; vậy mà lại có đôi bàn tay khéo khéo, mềm mại dường kia... các cô gái vừa tiện trúc, vừa cười nói. Tiếng cười cứ ngân ròn, cùng tiếng trúc rơi va vào nhau, tạo thành âm thanh vui ngọt. Các cô nói rằng: trồng việc tiện trúc thì “ngon” thế, nhưng thực ra, cũng “căng” đấy? Phải tỳ dao cho chắc, rồi lăn trúc cho đều. Cái khó của việc tiện sắt trúc, là phải gọn bén, không được tước dập, hoặc lờm sẫm, không bằng đầu.

- Khó thì khó đấy, nhưng việc của chúng em còn dễ chán, so với việc khoan lỗ, hãy bấm khuyên kia?

Một cô gái nói, cười then thùng, rồi chỉ cho chúng tôi sang gian bên. Theo tay cô, chúng tôi nhập vào một hoà âm xè xè, xè xè liên tục, rộn lên, rồi rít, của hàng chục chiếc “máy” khoan lỗ. Nói là máy khoan lỗ nhưng thực ra chỉ là hình thức của cái sa đánh sợi cải tiến. Thường thường, bánh guồng lớn là chiếc vành xe đạp cũ, có buộc tay quay, bánh có mắc dây cu-roa để quay truyền chiếc trục có gắn kim khoan. Xè xè, xè xè... âm thanh đều đều và nhanh nhẹn. Một thoáng, cô gái đã khoan được đồng trúc lớn. Chiếc mũi khoan làm bằng đũa xe đạp mà nhọn đầu cứ quay rồi rít, làm anh bạn tôi phải thốt lên với bàn tay có mắt của các cô gái khoan trúc. Các cô gái vừa khoan, vừa nói chuyện, mắt không phải nhìn vào mũi khoan, mà đưa đoạn trúc vào khoan thật đúng vị trí.

- Một ngày, cứ hai chúng em, là khoan được chừng ba yến trúc đấy?

Tôi cầm lên một đoạn trúc. Cảm giác nhẹ bồng của “tơ trúc”, và tự nhiên liên hệ tới một ki-lô-gam sắt trúc thì được bao nhiêu đoạn trúc. Và như thế, ba yến sắt trúc, là bao nhiêu đoạn trúc? Nghĩa là, bao nhiêu bạn đưa mũi khoan?!

Điều hấp dẫn và ngạc nhiên, cứ liên tiếp với chúng tôi. Kia là nơi xếp hình. Kia là chỗ khâu dây thép. Chỗ kia nữa, là nơi bấm dây, uốn khuyên. Rồi đằng kia nữa, là chỗ mắc sợi trúc vào “nhân”, ấy cũng là nơi tu sửa, hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất mảnh trúc. Những tấm mảnh trúc dài hai mét, rộng một mét hai, hoặc rộng hai mét, với hình con cò bay lả trên đồng quê; hoặc hình chùa Một Cột như đoá hoa sen vừa nở, hoặc dáng tháp Rùa uy nghiêm giữa hồ xanh trả kiếm ở Hà Nội, đang được những đôi bàn tay khéo léo của các cô gái tu sửa. Tôi như thấy chú cò từ trong mảnh kia đang vỗ cánh bay ra. Và Hồ Gươm trên mảnh kia cũng đang vỗ sóng nhẹ.

\*

\*   \*

Điều rõ ràng là mảnh trúc làm vật trang trì ở gia đình chúng ta thì đẹp quá, tiện quá rồi. Ấy nhưng, mảnh trúc của ta, mà gửi đi xuất khẩu, lại càng quý.



Chúng tôi tới gặp Tổng Công ty xuất khẩu mây tre đan. Anh cán bộ phụ trách kế hoạch vui mừng đọc cho chúng tôi nghe một lá thư của cô gái U-cơ-ren, một nước cộng hoà của Liên Xô cũ, cô gái tự giới thiệu, cô là kỹ sư công nghiệp. Hàng ngày, cô vào làm việc ở một nhà máy cơ khí lớn, suốt ngày quen nghe tiếng động, tiếng ồn của máy móc. Và cô có niềm vui nho nhỏ khi đi làm về, ấy là lúc bước qua tiền sảnh, cô lại qua bức màn trúc có hình con cò của Việt Nam sản xuất. Ấy là khi cô được tận hưởng cái chuỗi âm thanh của thiên nhiên, tiếng reo của tre trúc, nó ngân lên như một bản nhạc nhẹ nhàng... Cứ thế, cô quên hết mệt mỏi sau một ngày làm việc gắng sức. Cô có giới thiệu thêm, chiếc màn trúc này, nguyên là do tặng phẩm của nhà máy, khi cô được bầu là chiến sĩ thi đua. Hiện cô sắp tổ chức gia đình riêng. Vợ chồng cô sẽ được phân một căn hộ thật đẹp. Cô tha thiết mong được có một chiếc màn trúc hình con cò Việt Nam để treo trang trí cho căn nhà mới của mình. Còn chiếc màn trúc kia, cô để kỷ niệm lại cha mẹ. Cô biên thư gửi thẳng sang Tổng Công ty xuất khẩu mây tre đan Việt Nam với nhã ý nhờ mua chuyển giúp. Ở bên nước cô, thì thật là khan hiếm. Bởi lẽ, ai cũng thích màn trúc Việt Nam. Phần cuối thư, cô gái Nga đó còn viết thêm rằng "Cảm ơn các bạn Việt Nam, cảm ơn các bạn. Các bạn thật cần cù, anh dũng, và có đôi bàn tay tài hoa: Qua sản phẩm màn trúc của các

bạn, tôi cảm nhận thêm cái đẹp của thiên nhiên ở đất nước các bạn”.

Đọc xong lá thư, tôi và anh cán bộ kế hoạch Tổng Công ty xuất khẩu tre đan cùng cười. Một nụ cười vui thông cảm. Trở lại câu chuyện ban đầu, anh cán bộ xuất khẩu vội giở sổ cho tôi biết:

Đây này, nhu cầu của riêng nước bạn Liên Xô hàng năm cần tới một triệu mét vuông mảnh, song thực tế, nước ta mới đáp ứng được một phần ba nhu cầu, đồng chí ạ. Còn bao nhiêu nước khác yêu cầu mảnh trúc, như: Tiệp, Ba Lan, Cu Ba... Cứ thả sức mà làm. Vấn đề là nguyên liệu. Ngoài phần đi khai thác sắt trúc có sẵn, giờ tiến tới trồng sắt trúc. Bắc Giang, Hà Nam, Hà Tây, Vĩnh Phú... đã trồng sắt trúc rồi đấy. Mức thu hoạch khá cao. Phần nữa, với khâu sản xuất mảnh, là cần nhiều đề tài phong phú.

- Như vậy, là địa phương nào sản xuất mảnh trúc mạnh?

- Bắc Giang, Bắc Ninh và Hà Nam. Ba tỉnh chiếm hai phần ba tổng sản lượng toàn quốc.

- Khâu sản xuất mảnh trúc ở Bắc Giang, Bắc Ninh có gì đặc biệt? Nó tập trung ở huyện, thị nào là chính?

Bắc Ninh là nơi làm nghề mảnh trúc từ lâu. Tay nghề cao, phải nói tới thợ mảnh trúc Bắc Ninh. Còn ở huyện Từ Sơn và thị xã Bắc Ninh, hai nơi có đông thợ làm mảnh, và sản lượng chiếm đáng kể.

Đoạn, anh cán bộ ngành xuất khẩu nói tiếp:

- Cần đưa cơ khí vào sản xuất mảnh trúc. Còn thủ công quá, thủ công quá, anh ạ?

Giọng anh cán bộ xuất khẩu thật tâm huyết. Anh quan tâm thực sự với công việc của mình. Đúng lắm rồi, cái gì cũng cần có tốc độ. Phải tính tới tốc độ thôi? Không còn chần chờ được nữa. Đã tới kỷ nguyên của tốc độ. Tốc độ làm việc. Tốc độ học tập. Tốc độ sáng tạo. Cứ gọi là sản xuất thủ công đấy, song việc làm mảnh trúc đã bày kế này kế nọ: dùng dao cầu thay dao phay cắt trúc, dùng máy cắt trúc thay việc cắt tay; dùng máy khoan, khoan trúc thay việc khoan tay. Ngành sản xuất mảnh trúc còn đang thí nghiệm làm loại mảnh trúc sơn màu, thay thế việc nhuộm màu xưa kia. Ở Thái Nguyên đã làm thử loại mảnh này rồi đấy. Máy ông bạn châu Phi, xứ sở của nhiệt độ, ưa mảnh sơn lắm. Sự chờ đợi của bạn bè, lòng say mê nghề nghiệp của bao người thợ, là niềm tin có cơ sở cho khả năng phát triển công nghệ.

Ngày nay, công nghệ sản xuất mảnh trúc hình như ở tỉnh nào cũng có. Quà khảo sát bước đầu. Quảng Nam, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh đã mở nhiều cơ sở làm mảnh trúc. Cứ như ngày nay, các cơ sở sản xuất mảnh trúc cũng rải thêm ra ở nhiều huyện. Không phải riêng một tỉnh nào nữa, ở đâu, ở đâu cũng nghe thấy tiếng lóc róc của trúc reo trên tay người thợ sản xuất mảnh trúc.

\*

\* \*

Hội nghị chuyên đề về ngành mây tre đan tổ chức tại một phòng thoáng, đẹp. Phòng họp không rộng lắm, đồ trang trí trong phòng cũng đơn giản nhưng lịch sự. Những chiếc ghế mây uốn khéo, những lọ hoa, lẵng hoa đan bằng cật muông trang nhã. Và kia, là tấm màn trúc của những người thợ thủ công tạo ra, nó được treo ngay ngắn ở cửa ra vào. Chiếc màn trúc có hình cây cau và khóm tre làng, nó gợi tới khung cảnh yên bình lắm.

Tôi theo dõi khá kỹ hội nghị. Nhiều báo cáo về quá trình tiến triển, phương thức tổ chức sản xuất, cùng những dự án mới về mặt hàng. Một điều lớn hơn cả, là ai cũng thấy vị trí của hàng tre đan và thấy cần nâng cao giá trị nghệ thuật của hàng tre đan.

Tôi thấy nhiều nhân tố mới của ngành mây tre đan của tỉnh. Đó là Tương Giang làm màn tấm, Tam Tảo làm hàng đan nan, Nội Trì làm bồ nan, Đình Bảng làm mây, đĩa tre... Với nghề màn trúc, có tới hàng chục cơ sở sản xuất chuyên nghiệp và nửa chuyên nghiệp. Đó là Tân Hồng, Đình Bảng, Châu Khê... Mỗi cơ sở sản xuất, lại phát biểu tâm tư, tình cảm của mình với nghề nghiệp.

Lúc ý kiến phát biểu sôi nổi nhất, căng nhất cũng là lúc chủ tịch hội nghị rung chuông báo tới giờ giải

lao. Mọi người đổ ra sân, ai nấy còn đang bàn tán sôi nổi. Giữa những ý kiến đối lập nhau, để tới chung một mục đích ý nghĩa, tôi lại nhận rõ thêm sự thanh thả, nhẹ nhàng, đẹp dễ mà giản dị của những sợi trúc trên chiếc màn trúc. Kỳ lạ. Màn trúc, cái tên gọi sai cả nguồn gốc của nó, mà sao có ý nghĩa lạ lùng. Anh bạn tôi cùng dự cuộc họp này, anh lại gần tôi và anh sung sướng phát hiện ra cái tính cách của cây trúc và tính cách của những người thợ làm trúc; anh vỗ vai tôi và bật lên câu thơ “Trúc dầu cháy, đốt ngay vẫn thẳng...”

Câu thơ ngâm với giọng đục trầm của anh, nghe có gì sâu lắng và mệnh mông quá. Những cơn gió mát nhẹ thổi lại. Màn trúc treo cửa lại reo lên róc rách như tiếng của gốc gác núi rừng. Tôi yên tâm và dịu lòng lại. Bỗng nhiên, thêm yêu quê hương, thêm yêu những bàn tay tài hoa của dân tộc mình. Cái màn trúc, sự ngăn cách hờ hững giữa phòng trong và phòng ngoài. Cái màn trúc, như một bức tranh màu trang trí cho căn phòng thêm linh động... Tôi thêm hiểu những ý kiến bàn cãi sôi nổi về cách thức tổ chức cho ngành nghề thủ công Việt Nam phát triển. Cứ như nghề làm màn, thì cũng bao chặng đường. Nào màn nứa, màn tre... Thuở đầu người thợ dùng những cây nứa, cây vầu chẻ nhỏ, vót thành những nan dài, rồi được dệt lại với nhau bằng những sợi móc, sợi cước. Khi nó treo lên thành cái màn, cho nhà tranh nhà ngói ở thôn quê, nó cũng đem cái đẹp riêng.

Sau này, những chiếc mảnh nứa còn được dùng sơn màu vẽ hình “luống long triều nguyệt”, hình “ngũ hổ”... để “treo trước bàn thờ, miếu mạo. Gần đây, người ta lại nghĩ ra cách dệt mảnh cọ. Đó là những tàu cọ, được chẻ thành nan, vót nhẵn và dệt liền với nhau bằng các sợi dọc. Mảnh cọ cũng đẹp, kín đáo và bền lăm. Còn mảnh trúc, cái đẹp của tre trúc vẫn có nét riêng biệt “lơ thơ tơ liễu buông mảnh...” Không phải thiên vị, song chỉ đứng riêng về mặt trang trí, thì theo tôi mảnh trúc có phần sang trọng hơn.

Nói vậy thôi, mỗi loại mảnh vẫn có cái đẹp riêng của nó. Hơn tất cả, là chúng ta hãy vì nó, nuôi nó phát triển.

## NGHỀ LÀM PHÁO VÀ PHÁO KHỔNG LỒ

**N**ghề làm pháo, ở nước ta có nhiều nơi biết nghề. Nhưng tập trung lâu và giữ nghề lâu vẫn là ở Bình Đà (Hà Tây) và Đồng Kỵ (Bắc Ninh). Hai nơi này chung nghề, nhưng kỹ nghệ mỗi nơi lại khác hẳn nhau. Bình Đà làm pháo nhỏ, còn Đồng Kỵ chuyên làm pháo khổng lồ. Pháo Bình Đà nổ đanh, ròn tiếng và nổ hết. Còn pháo Đồng Kỵ có tiếng nổ trầm vang tựa tiếng nổ của đại bác. Nghề làm pháo Bình Đà mang yếu tố chính là kinh doanh, phục vụ. Còn pháo Đồng Kỵ mang nặng ý nghĩa tôn giáo. Đồng Kỵ còn làm pháo bánh để bán ngày tết ngày lễ. Song pháo khổng lồ của Đồng Kỵ chỉ để góp hội pháo ngày mồng bốn tết âm lịch. Nói thì thế, nhưng đã làm nghề, thì pháo kiểu gì, tạo tiếng nổ thanh trầm sao đi nữa, cả hai làng nghề này đều làm được tất.

Xin đơn cử tên gọi các loại pháo, đã có tới vài chục loại. Pháo tép, pháo dây, giáo đập, pháo xiết, pháo

đùng, pháo bánh, pháo cối, pháo cây, pháo bèo, pháo châm, pháo thẳng thiên, pháo cây bông, pháo điện quang, pháo chuột, pháo chữ, pháo vệt, pháo mặt trời, pháo khổng lồ...

Mỗi tên gọi của pháo, lại mang những tính chất riêng biệt của nó. Ngày trước, người dân trong Nam, ngoài Bắc vẫn quen dùng pháo với nhãn hiệu Nam Hải hàng hoa của Bình Đà sản xuất. Pháo Bình Đà cũng như pháo Đồng Kỵ, đều được quấn vỏ ngoài bằng lớp giấy hồng, phong ngoài vỏ bánh cũng màu hồng. Vì thế, khi đốt, pháo nổ tung ra như một chùm hoa. Và cánh pháo xé ra như những cánh hoa đào đẹp lắm.

Chúng ta hãy làm quen với vài loại pháo:

- *Pháo điện quang*: Đốt ban đêm, pháo nổ và bung ra những tia sáng như những tia điện, rực rỡ và kỳ ảo.

- *Pháo mặt trời*: Được điều chế bằng thuốc xì không nổ. Pháo này không phải quấn bằng giấy, mà thuốc pháo được nhồi vào hai ống tre trúc (dài khoảng 30cm), ghép so le với nhau. Ở giữa có lỗ làm để tra cán. Mỗi khi đốt, khói thuốc xì ra thuốc màu hồng, màu da cam, màu lam, màu tím, đẹp rực rỡ như một mặt trời. Bởi nguyên lý phản lực nên khói thuốc phụt ra, đẩy pháo quay quanh cán quay, với tốc độ khá nhanh 300 vòng một phút. Pháo mặt trời xưa thường đốt ở nơi công cộng, như sân đình, sân đền ngày tết, lễ.



- *Pháo thăng thiên*: Pháo này cũng lợi dụng nguyên lý phản lực. Song có điều không chốt lại một tâm, mà được phóng thẳng, phóng tự do lên trời. Người ta muốn pháo thăng thiên bay được xa, thì ghép ba bốn quả lại với nhau. Vẫn hình thức nhồi thuốc vào ống tre trúc như pháo mặt trời.

- *Pháo cây bông*: là một loại pháo tổng hợp nhiều loại pháo, cùng đốt một lúc. Cây pháo bông thường cao 15 mét, chia 10 tầng và được ghép với nhiều đề tài khác nhau. Có thể tầng một được bố trí pháo mặt trời, tầng hai là pháo nổ ra các đề tài. Có thể “Tiên nữ hái hoa”. “Cá hóa rồng” hoặc là “Chiến đấu sản xuất”, hoặc là toàn là hình hoa rất đẹp và rất vui.

- *Pháo cây*: cũng là hình thức lắp ghép nhiều loại pháo với nhiều tầng khác nhau. Thường thường, người ta xen kẽ pháo nổ to với pháo nổ nhỏ. Kỹ thuật là đặt pháo thế nào để khi pháo ở tầng này nổ không làm ảnh hưởng đến pháo ở tầng khác. Ngoài cây pháo, người ta quấn dây hồng để giấu pháo trông đẹp và khéo léo lắm. Loại pháo này, đốt từ dưới đốt lên.

- *Pháo chuột*: Kỹ thuật nhồi thuốc như pháo thăng thiên. Có điều, nó được néo lại bởi một dây nhỏ, dài chừng nửa mét. Khi đốt, pháo được quay quanh cọc đó và luôn giữ khoảng cách cố định bởi cái dây kia... Người xem, nom nó như con chuột chạy.

- *Pháo chằm*: trước khi đốt, đặt ở mép nước (có thể là con ngòi, cái ao, đầm làng...) khi đốt, nó vọt xuống nước, lại ngoi lên trông như chú vịt lặn ngụp. Cái tài của pháo này là làm sao pháo không bị ướm khi chìm xuống nước. Có nơi gọi pháo chằm là pháo vịt.

- *Pháo khổng lồ*: đó là loại pháo đặc sắc, nó thật đúng với tên gọi của nó. Thông thường, pháo dài 3 - 4 mét, đường kính 0,5-0,8 mét. Nếu là pháo nhất, pháo nhì, có khi đường kính to tới 1 mét và dài 6-7 mét. Pháo khổng lồ không phải cuốn bằng giấy bản, mà cái chính cuốn bằng những lá cốt, một quả pháo khổng lồ có khi phải cuốn đến chục lá cốt đại. Vỏ pháo khổng lồ được phủ kín bằng giấy điều, giấy trang kim với các hoạ tiết cầu kỳ. Mỗi quả pháo khổng lồ lại còn được quấn một bao khăn nhiễu điều, tăng phần sang trọng và rực rỡ. Người ta cầu kỳ làm các kiểu ngòi cho loại pháo này.

Có khi, ngòi pháo là một tràng pháo tép thật dài, có khi lại là một chiếc pháo dây thật lớn. Khi đốt phải đốt cho ngòi pháo kia nổ dẫn lửa vào thân pháo. Tiếng nổ của pháo khổng lồ thật đúng là pháo khổng lồ. Nó không khác gì tiếng đại bác, tiếng mìn lớn, tiếng bom nổ. Hễ đốt, người ở xa hai cây số vẫn nghe thấy tiếng pháo dội lại.

Pháo khổng lồ có một truyền thuyết rất hay về nó. Cũng xin nói thêm rằng, các loại pháo trên ở Đồng Kỵ (và một phần làng Phù Khê) đều đã từng làm.

\*

\* \*

Nói về kỹ nghệ làm pháo, và tục làm pháo khổng lồ ở Đồng Kỵ, chúng tôi xin trích ở đây một đoạn văn tả về hội pháo Đồng Kỵ, do một nhà văn người Từ Sơn viết:

“... Tiếng reo âm ỉ. Tiếng chân bước huỳnh huých. Từ trong ngõ đi ra một quả pháo khổng lồ nằm trên đòn khênh, mười chàng trai lực lưỡng khênh pháo ỉ ạch. Tiếng chiêng, tiếng trống ngày hội rền rĩ. Mùi thuốc pháo thơm khét nồng sân đình. Đám người dự hội đang đứng đầy sân, tản ra, mở lối cho pháo khổng lồ vào đình trong. Tiếng trống càng đổ rền. Cả đám người hò reo. Mười trai họ khoẻ mạnh, trán vã mồ hôi cười vui, hạ pháo xuống cẳng ngay gian giữa ngôi đình. Tiếng trống hội càng đổ hồi vui, dồn dập.

Bây giờ, mọi người mới nhìn kỹ pháo. Chao ôi, pháo lạ, pháo lung. Pháo khổng lồ? Quả pháo quấn giấy đỏ giấy trang kim, bên ngoài có quấn khăn nhiều điều. Quả pháo dài thườn thượt dài gần suốt hai gian đình. Đường kính xoàng ra cũng phải 80 phân. Đúng là pháo lớn nhất rồi? Cả sân hội lại âm lên xáo động. Tiếng trống hội càng đổ hồi dồn dập. Một anh thanh niên vận áo quần lục màu tía, ngang lưng thắt bao lưng đỏ, anh thận trọng xòe diêm thấp nén hương dài, to bằng chiếc đũa, đó là hương để đốt

pháo. Mọi người tản ra, cười vui, chờ đợi. Ông lão làng tóc chít gọn trong chiếc khăn gụ, ra hiệu cho toán trai làng khênh pháo ra đốt, rồi cụ trịnh trọng có nhời với đám hội.

- Bà con ơi, pháo mừng tổ quốc thanh bình đấy. Ta mở hội pháo cùng vui đi.

Tiếng cộ vui hồ hởi, cả hội pháo cùng cười vui theo...

Đấy là hội pháo Đồng Ky, hội pháo quê tôi. Mồng bốn tết mời bạn từ Hà Nội, ngược phía Bắc, tới phía Từ Sơn, rồi rẽ trái vào non hai cây số, là tới hội pháo làng có tên nôm là thôn Thượng, nay gọi là Đồng Ky, xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Dòng sông Ngũ Huyện Khê chảy viền quanh làng như dải lụa đỏ. Bãi sân đình hội pháo, nằm kề sát bờ sông. Ở quê tôi, tự xa xưa đã có tục đốt pháo mở hội. Khác với pháo các nơi là pháo quê tôi thật to, thật dài. Vào những ngày cuối tháng chạp, những gia đình nào được làng phân cho làm pháo là bán vào việc quán pháo. Cốt giấy đã được mua sẵn từ lâu. Còn thuốc pháo thì tán bằng than quả xoan trộn lẫn bột lưu huỳnh (S). Tục làng tôi đã quán pháo là quán kín không cho người ngoài biết. Những truyền thuyết có thực vì ganh đua làm pháo lớn, mà nhà quán pháo lại giữ kín, nên nhà kia đến đo trộm khẩu độ cổng của nhà này, nhà kia về yên tâm quán pháo có đường kính lớn hơn khẩu độ cổng nhà kia, và đình ninh pháo mình sẽ thắng cuộc. Nào ngờ, ngày hội nhà kia đập

tường để khênh pháo ra hội (vì cổng hẹp không khênh pháo lọt được!). Ấy thế nhà nọ mới chưng hửng ra vì thua cuộc.

Mà nói về hình dáng pháo quê tôi thì lạ lắm. Pháo được trang trí tùy thẩm mỹ của nhà làm pháo. Có khi pháo được quấn giấy đỏ trơn. Khi thì vẽ rồng vẽ mây quanh thân pháo. Có khi làm hẳn một con rồng quấn quanh thân pháo - Đấy cũng chính là ngòi của pháo. Cũng có khi người ta làm pháo theo hình con giống ứng với năm đó. Ví dụ năm Sửu, làm một quả pháo hình con trâu; năm Ngọ làm hình quả pháo hình con ngựa... Như năm 1973, khi vừa kết thúc chiến tranh giải thảm của Mỹ, cũng có cái tết ăn mừng “12 ngày đêm B52”, làng tôi có làm một quả pháo hình máy bay B52 rõ to. Khi đốt, pháo B52 nổ ầm ầm... và mảnh pháo này nổ tung như xác máy bay B52 vỡ thật, giữa tiếng vỗ tay hò reo của cả đám hội...”.

Chúng tôi trích đoạn văn trên đây, cũng là muốn độc giả hiểu phần nào về hội pháo làng Đồng Kỵ. Xem ra sự tích làm pháo khổng lồ ở Đồng Kỵ thật thú vị và đầy ý nghĩa. Đấy là năm giặc Ân sang cướp phá nước ta, ông Gióng chưa xuất hiện thì có một tướng sĩ làng Đồng Kỵ đã đứng dậy chiêu quân đi đánh giặc. Tướng này cầm quân đi đánh đâu là thắng đấy. Đặc biệt, ông còn có thói quen đốt pháo lệnh (chúng tôi sẽ nói loại pháo lệnh ở phần sau) để chiêu tập quân, thúc quân xuất trận. Cuộc chiến đấu

đánh trả giặc Ân đang đà thắng lợi, thì chẳng may vị tướng này lâm bệnh và chết. Để ghi công vị tướng có tài có chí đánh giặc cứu nước, nhà vua đã phong sắc cho vị tướng đó là “Thiên Vương thượng đẳng thần” và dân làng Đồng Kỵ suy tôn ông là Thành hoàng làng.

Về sau, tưởng niệm vị tướng có tài, có công đó, làng Đồng Kỵ có tục mở hội thi pháo. Từ hình thức pháo lệnh xưa, được chuyển thành pháo khổng lồ. Qua bao năm binh biến, tục mở hội pháo ở Đồng Kỵ vẫn được gìn giữ. Nó mang màu sắc thần thoại và tinh thần đầy thượng võ của một dân tộc quyết đánh trả bọn xâm lược.

Trở lại chi tiết nói về pháo lệnh ở phần trên. Chúng tôi đã có tham khảo nhiều sách báo cổ ghi chép về hình thức pháo lệnh thừa đó. Theo cách gọi ở mỗi vùng một khác nhau, nơi gọi là pháo lệnh, có nơi gọi là ống lệnh. Tác dụng chính của pháo lệnh, là để đốt thúc quân, hoặc dùng trong thuật phục binh, gây tiếng nổ bất ngờ để uy hiếp đối phương. Nó cũng là thứ kích động tinh thần tướng sĩ trước giây phút xông vào trận tiền. Nói chung, nguyên lý ống lệnh ở mọi nơi đều giống nhau. Đó là nhồi thuốc (than quả xoan), lưu huỳnh và một số hóa chất khác vào ống nứa, ống trúc rồi đem đốt, gây ra tiếng nổ lớn. Về sau này, người ta thay ống nứa, ống trúc bằng ống sắt. Chúng tôi đã về một làng rèn truyền thống ở Hà Nam (đó là làng rèn

Vân Chàng) để xem một ống lệnh bằng sắt, còn lưu giữ được ở đình làng. Theo khảo cứu, xác định ống lệnh này có từ thời Trần, nom hình thức ống lệnh này, tựa như nòng súng thần công. Theo dân làng nơi này cho biết, tuy từ thời Trần, suốt từ ngày đó đến nay, năm nào dân làng vẫn đốt vào dịp Tết nguyên đán, vậy mà ống lệnh vẫn còn tốt. Tiếng pháo lệnh nổ, nó tạo không khí trận mạc lắm! Chúng tôi có về làng rền Đa Hội (Tứ Sơn, Bắc Ninh) một làng cách quê hội pháo không xa thì được biết, Đa Hội xưa từng rền khá nhiều các pháo lệnh giúp các tướng sĩ đánh giặc. Các cụ già ở Đa Hội còn kể lại: Chính thời trẻ, các cụ đã rền pháo lệnh để dân làng Đồng Kỵ đốt vui trong ngày hội pháo.

Như thế, ống lệnh chính là khởi nguồn cho súng thần công, đại bác sau này. Theo sử sách, Hồ Nguyên Trừng là người đầu tiên sáng chế ra súng đại bác ở nước ta!

Cũng theo sử sách, năm 1789, Nguyễn Huệ đã từng dùng hoả hồ để diệt quân Thanh. Vậy, phải chăng tục đốt pháo khi xưa ở Đồng Kỵ đã nối tiếp ra súng thần công và súng hoả nổ sau này?!...

Nói tới “pháo khổng lồ”, không ai lỡ quên tới làng làm pháo tếp, pháo Bình Đà (Bình Đà là anh em đồng nghiệp với Đồng Kỵ). Nay Bình Đà thuộc xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Làng Bình Đà cũng giữ công nghệ pháo từ lâu. Đã là người

Bình Đà (cũng như ở Đồng Kỵ vậy), thì ai cũng biết nghề làm pháo. Trẻ con, người lớn đều có thể quán pháo làm ngòi, làm bánh pháo. Ngày trước, ngoài làm pháo tép, Bình Đà còn làm pháo bông, pháo chầm, pháo cây, pháo mặt trời, pháo thăng thiên... Nay các loại pháo này vẫn còn làm, nhưng làm chỉ hạn chế, bởi người sử dụng ít. Thông dụng hơn cả vẫn là pháo tép. Pháo tép vào bánh dài 30 phân, có khi 60 phân. Nếu là pháo cối, thì có khi bánh pháo dài tới một mét tây. Cứ khoảng một tấc tây, lại kèm một quả pháo đùng. Pháo đùng thường to bằng ngón chân cái, tiếng nổ thật giòn, thật đanh. Giữa tiếng pháo nổ tì tạch, tì tạch, thỉnh thoảng lại xen tiếng “đùng” thì nghe sướng tai lắm. Nếu có ai đi mừng đám cưới, tới đặt làng pháo bánh, pháo có thể dài tới mét rưỡi, hai mét tây. Thôi thì kiểu nào, làng pháo cũng làm được tất. Đặc điểm của pháo Bình Đà là nổ ròn. Trăm quả, nổ cả trăm. Pháo mà không nổ hết, nhà làm pháo sẽ mất uy tín và gây nổi bực dọc với người đốt pháo.

Làng làm pháo lâu đời vậy, song ai là tổ nghề làm pháo? Nghề làm pháo có tự bao giờ? Điều này, để xác minh chính xác, cũng chưa rõ. Theo nhà sử học nổi tiếng Phan Huy Chú (1782-1840) khi viết *Lịch Triều hiến chương loại chí*, có ghi rõ “Đời Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 5 (1721) đã có ban lệnh thu thuế làm giấy pháo”....



Vậy thì đủ rõ, thời đó, kỹ nghệ làm pháo ở nước ta đã phát đạt lắm. Nghiên cứu tích làm pháo ở Bình Đà, ta thấy cũng giống làng làm pháo Đồng Kỵ. Đó là đều xuất phát từ hình thức pháo thờ. Tại thôn Bình Đà có hai đền thờ. Đền trong, thờ Lạc Long Quân, đền ngoài, thờ một hoàng tử nhà Lý, tên huý là Linh Lang - một vị tướng có công dẹp giặc cứu nước. Hàng năm, tới tháng ba âm lịch đêm vào ngày 5, 6, 7. Tới mồng 5, làng đốt cây bông. Tới mồng 6, đốt pháo cây, pháo bèo và các loại pháo khác. Dân làng đốt pháo mừng vui, phần khác là để tưởng niệm vị tướng xưa có tài của thôn xóm. Lệ làm pháo thờ ở Bình Đà cũng tương tự ở Đồng Kỵ. Hàng năm, làng phân cho mỗi giáp làm một loại pháo. Bình Đà lại có nhiều giáp, nên mỗi năm hội có tới vài chục cây pháo.

Những năm đầu của thế kỷ XX, kỹ nghệ làm pháo ở Bình Đà cũng như Phù Khê, Đồng Kỵ, càng phát triển mạnh. Tính ra, một ngày, nhà bình thường có thể làm được 50 bánh pháo dài một mét ta (loại pháo này, có chừng 100 - 120 quả pháo), người Bình Đà, Đồng Kỵ đã ra Hà Đông, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng mở cửa hàng bán pháo. Mấy năm sau, thực dân Pháp thấy kỹ nghệ pháo ở 2 vùng này phát đạt mạnh, chúng bèn có ý huỷ diệt công nghệ của hai làng pháo, cũng như kỹ thuật của một số người quán pháo giỏi. Chúng mở xưởng pháo riêng và không cho người Việt Nam vào làm. Đồng thời, chúng đánh thuế nặng với

người làm nghề quán pháo... Tại sao giữa thời kỹ nghệ làm pháo ở hai tỉnh phát đạt thế, mà dân ta lại phải dùng pháo “Công Tường Cát” của Trung Quốc? Một câu hỏi được đặt ra, liệu có phải pháo nhãn hiệu “Công Tường Cát” kia là thực của Trung Quốc hay lại chính là pháo do người Việt Nam sản xuất, song núp dưới danh hiệu đó để trốn thuế và để tồn tại? Sau này có loại pháo “Nam Hải Hoàng Hoa” in chữ Trung Quốc đấy, song đích thực được sản xuất ở Việt Nam. Đó là loại pháo có vỏ màu hồng kều to, hình pháo đẹp, được nhiều người ưa chuộng. Chính năm 1937, tại Pháp có mở cuộc thi một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ gọi là “thi đấu xảo”, mở tại nhà đấu xảo (nay là Cung Văn hóa Việt Xô bây giờ). Trong đấu xảo có thi pháo. Hội thi pháo này đều nghiêng giải về người Việt Nam, mặc dù xưởng pháo người Pháp tên là Ti-bôn (Tybol) có tham gia thi giải.

Hoà bình lập lại, nghề làm pháo được thực sự coi trọng và phát triển. Ngoài ý nghĩa công nghệ tạo thêm niềm vui cho đất nước, nghề làm pháo còn có ý nghĩa lớn trong góc độ kinh tế. Đó là một nghề thủ công gia đình rất thiết thực. Cứ xem các công đoạn làm pháo: chọn giấy, xén giấy, kéo quả, xe ngòi, cắm ngòi rồi xếp quả vào khay... cho tới khi bập cổ, kết tràng, tiện quả, vào thuốc, phơi và phong gói, ta đều thấy nó rất thích hợp cho sản xuất thủ công gia đình. Xem ra, ở những làng làm pháo, lao động phụ được

tận dụng tới mức tối đa. Trẻ em, nghỉ hè cũng tranh thủ quán pháo cho bố mẹ thêm ít công điểm. Các bà già ở nhà trông cháu, tranh thủ lúc cháu ngủ vẫn có thể quán pháo. Người đi làm đồng về lúc rảnh, lại giở khay pháo ra bập cổ, đóng gói pháo.

Vào thăm làng giữ nghề làm pháo, vui nhất là tháng áp tết. Công việc dồn dập cả ngày, cả đêm. Đó là tinh thần phục vụ tận tâm của người thợ pháo. Bởi lẽ, ai cũng nghĩ tới đêm ba mươi tết, phút giao thừa thiêng liêng, mỗi gia đình lại có một bánh pháo đốt mừng năm mới, vậy thì người thợ làm pháo sao lại chậm tay được! Pháo cối to, pháo cối nhỏ, pháo bánh ngắn, pháo bánh dài... thôi thì lắm kiểu. Người làm pháo Đồng Kỵ còn làm những bánh pháo dài đến nỗi đốt từ sáng tới trưa mới hết. Ngoài tục làm pháo khổng lồ mở hội, Đồng Kỵ cũng thờ cả pháo bánh. Họ làm pháo rồi kết một vòng tràng dài, quán đầy từ mâm này vắt sang mâm kia mới hết. Người dân Đồng Kỵ còn truyền miệng về chuyện tràng pháo dài năm xưa của người con trai họ Vũ. Đó là tràng pháo dài tới mức quán quanh hai vòng ngôi đình Giàng 9 gian đại. Người ta phải đốt hàng chục chỗ, mà pháo nổ rỗng rã ba ngày hội mới hết. Chao ôi, người dân quê mình đến lạ. Biết nghĩ ra nhiều trò chơi vui để động viên bạn, động viên mình, cùng yêu quê hương, đất nước...

\*

\* \*

Nghề làm pháo ở nước ta một thời phát triển rầm rộ như vậy, song ngày nay, nhà nước đã có nghị quyết cấm sản xuất pháo, buôn pháo, tích trữ pháo và đốt pháo. Vì lý do tránh lãng phí và tránh các tai nạn do pháo gây ra.

## NGHỀ THỢ XÂY

**V**ăn thơ ca ngợi về người thợ nề - thợ ngỗng, có nhiều nhưng đến nay, những bài nghiên cứu, khảo cứu về nghề thợ nề thì như chưa có gì. Các nghề làm gốm, nghề mộc, nghề rèn, nghề đúc đồng, nghề sơn... người ta có nhắc tới những ông tổ nghề. Song với nghề thợ nề, chưa thấy ai nhắc đến tổ nghề này là ai? Nghề này xuất phát từ giai đoạn nào?...

Đất nước ta còn lưu trữ nhiều công trình xây dựng lớn lao của chiến công người thợ nề. Tiêu biểu nhất là thành Cổ Loa. Hãy xem quy hoạch thành Cổ Loa.

Đầu rồng là gò đất cao rộng nhất ở Cổ Loa. Tại đây vua cho xây cung thất, nơi vua ở. Cạnh cung thất là điện Ngự triều, nơi vua ra mắt quần thần. Bên phải cung điện, có vườn hoa, có hồ sen. Bao quanh khu cung cấm này, là vòng thành trong mà các cụ ở Cổ Loa gọi là “Thành cấm”. Vòng thành giữa bọc lấy vòng thành trong. Vòng thành ngoài bọc lấy vòng

thành giữa. Từ vòng thành ngoài đến vòng thành giữa là khu vực dành cho quan lại và quân lính. Thành trong, hình chữ nhật, chu vi hơn 1.600 mét. Thành cao lắm, phải ba người công kênh nhau mới với đến. Mặt thành rộng, quân có thể dàn thành hàng mười mà diễu quanh. Cổng chính ở phía nam, trông thẳng vào điện Ngự Triều. Hai vòng thành giữa và thành ngoài nương theo các gò cao, đóng nổi, men theo bờ đầm, bờ ao và các nhánh nhỏ của Hoàng Giang. Trên mặt cả ba vòng thành từng quãng, từng quãng, lại nổi lên từng ụ đất cao, gọi là Hoả hồi. Đứng trên mỗi ụ, có thể quan sát cả một vùng rộng” (Theo sách *Ngàn năm văn hiến*, Nxb Kim Đồng, 1974 - trang 70-71).

Qua đoạn văn trên, ta đủ thấy công trình to lớn của những người thợ xây thuở ấy. Điều đáng lưu ý là thời ấy, con người còn làm việc với công cụ thô sơ chưa có máy móc và thiết bị gì đáng kể. Song, để xây dựng được như vậy, quả là tài năng sáng tạo nghề nghiệp của người thợ vô cùng to lớn.

Hãy nghe truyền thuyết về việc xây thành này. “Thuở đó, An Dương Vương được tiên xuống đắp thành giúp. Hàng trăm, hàng vạn cô tiên áo lụa xanh, yếm trắng, thắt bao lưng màu lục bỏ múi sau lưng. Các cô tiên vừa đắp thành vừa ca hát suốt đêm. Chỉ nổi, các cô tiên chỉ xuống đắp ban đêm, còn ban ngày lại phải về trời. Ấy thế, con ma Gà trắng thường lẫn

quần ở quanh chân thành, lại hiện ra phá thành. Vì thế, đêm thành đắp được đến đâu, ngày ma Gà lại phá đi hết đến đấy. Về sau này, nhờ có thần Rùa Vàng ra giúp, Âu Dương Vương giết được Gà trắng. Ma đã bị trừ, thành Cổ Loa được đắp xong trong một đêm"... (Theo sách Ngàn năm văn hiến, Nxb Kim Đồng, 1974 - trang 70-71).

Một truyền thuyết đầy màu sắc tôn giáo. Song, cho đến ngày nay, chúng ta có thể giải thích dễ dàng, vì sao thành cứ xây xong đâu, lại bị đổ sụp đi chỗ đấy. Chả là, buổi đầu, những người xây đắp thành chưa chú ý đến việc làm móng thành cho thật chắc. Với vùng đất mới định hình, nên sự lún, sụt là điều tất yếu. Còn thần Rùa Vàng ra giúp nhà vua, thì không có gì khác, đó là kinh nghiệm xử lý móng. Khi móng thành chắc, thì tường thành sẽ đứng được. Còn hàng ngàn, hàng vạn cô tiên kia, không ai khác là người lao động. Những người thợ xây giàu tính sáng tạo và yêu nghề.

Trải qua bao binh biến, giặc phong kiến phương Bắc và thực dân Pháp đô hộ, đã tàn phá đi bao công trình kiến trúc quý giá của dân tộc. Song chỉ một vài công trình kiến trúc quý giá còn lại ở Bắc Ninh, cũng đủ chứng minh đôi bàn tay tài hoa của người thợ xây. Đó là ngôi đình làng Đình Bảng, chùa Dâu, chùa Bút Tháp, ngôi đình Thổ Hà, dấu tích chùa Dạm, dấu tích chùa Phật Tích...

Lịch sử phải thừa nhận thời Lý - Trần là những năm đất nước hưng thịnh. Kinh tế quốc gia mạnh, dân giàu, chính trị ổn định, văn hóa nghệ thuật phát triển tới đỉnh cao. Chính vì thế các công trình kiến trúc xuất sắc cũng khởi nguồn từ giai đoạn đây.

Bởi lẽ, lịch sử người thợ xây nằm trong lịch sử kiến trúc. Chúng tôi muốn điểm qua tình hình, đặc điểm kiến trúc thời Lý - Trần.

Nhìn chung, kiến trúc thời đó phát triển mạnh là kiến trúc tôn giáo và kiến trúc cung đình. Đó là xây dựng cung vua, đền đình, lăng tẩm. Kiến trúc nước ta nằm trong môi trường vô cùng khắc nghiệt: Nắng, mưa, bão, nóng, lạnh thất thường. Mặt khác, khí hậu ẩm ướt của xứ nhiệt đới, là kẻ thù hết sức nguy hiểm với kiến trúc. Người thợ xây, phải tính toán và chống đối với những yếu tố trên.

Hãy về thăm quan chùa Phật Tích ở Từ Sơn và chùa Dạm ở Quế Võ, để hiểu thêm tài năng người thợ xây. Chùa Phật Tích được xây dựng trên sườn núi Lạn Kha. Sườn núi được xây ba lớp nền với chiều rộng hơn 60 mét, chiều dài gần 100 mét, chiều cao các bậc lớp từ 4 đến 5 mét. Trên mỗi lớp, xây dựng nhiều toà ngang dãy dọc, nhiều điện đường tháp bảo. Chùa Phật Tích xây dựng vào năm 1057. Còn chùa Dạm được xây dựng vào năm 1084, trên mặt bằng rộng hơn, với chiều rộng trên 70 mét, chiều dài gần 120 mét có 4 lớp cao thấp chênh nhau gần 8 mét, với mặt



bằng gần 8.000 mét vuông. Theo truyền miệng, chùa Dạm to lắm. To đến nỗi đóng cửa chùa rất lâu mới xong; đóng từ lúc chuông thu không, cho mãi tới khi trăng mười tám mọc, mới đóng xong sổ cửa đó.

Thế thì quy mô kiến trúc ngày xưa đã to lớn và bề thế lắm.

Một đặc điểm nữa của kiến trúc thời Lý - Trần, là đã biết lợi dụng địa hình địa vật, để tăng thêm vẻ đẹp của công trình. Phần khác, các công trình kiến trúc đều được chạm khắc trang trí để thêm phần sinh động.

Một số công trình kiến trúc đẹp còn lại của dân tộc ta, như: chùa Phật Tích, chùa Dạm, đình Thổ Hà, đình Đình Bảng (Bắc Ninh), chùa Phổ Minh (Nam Định), tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc), chùa Trăm gian (Hà Tây), chùa Keo (Thái Bình), thành nhà Hồ (Thanh Hoá), lăng Trần Anh Tông (Quảng Ninh), lăng Trần Thủ Độ (Thái Bình)... Đó là những công trình kiến trúc in nhiều dấu ấn của người thợ xây. Người thợ xây thời xưa, họ còn là một kiến trúc sư, một nhà điêu khắc tài tình.

Cho đến nay, người ta cũng chưa xác minh được ai là tổ nghề, hoặc có công nhiều với công nghệ thợ xây ở nước ta. Chỉ biết, ở vùng nào, tỉnh nào cũng đều có những cánh thợ xây giỏi. Không những họ đi xây dựng trong làng, trong tỉnh, toàn quốc, mà còn đi xây cả nước ngoài. Tiêu biểu là Nguyễn An. Năm 1437, vua Minh (Trung Quốc) có bắt Nguyễn An sang bên đó

phục sự việc xây cung. Vì thấy Nguyễn An, người thợ xây Việt Nam giỏi hơn hẳn tất cả số thợ giỏi của Trung Quốc thời đó. Bởi bắt buộc phải làm, song Nguyễn An đã xây được thành lầu chín cửa trong thời gian hai năm. Liên đây, trong bảy tháng, ông đã sửa và cải tạo xong hai cung và ba điện với những chạm trổ tinh vi, phức tạp. Đó chính là những cung điện nguy nga, lộng lẫy, mà ta còn thấy trong cố cung tại Bắc Kinh ngày nay.

Ở tỉnh Bắc Ninh, có một số làng mà hầu hết nam giới làm thợ xây. Đó là làng Viêng, làng Tiêu, làng Đình Cả, Nội Duệ.

Ở làng Tiêu và Viêng, con trai lớn lên là đi học nghề xây. Thoạt đầu, phải đi phụ việc (gọi là phó nhỏ), một thời gian. Phụ việc, nghĩa là đi đánh vữa, bê vữa, hoặc căng dây, cắm tiêu theo sự chỉ dẫn của ông phó cả. Thông thường, một ông phó cả lại kèm một phó nhỏ. Khi phó nhỏ đã có tay nghề tạm tạm, nghĩa là đã biết cầm dao xây, thì ông phó cả có thể kèm hai phó nhỏ đi theo. Mọi việc giao dịch, bàn bạc với chủ nhà, ông phó cả đều phải lo liệu hết. Còn công cán của phó nhỏ, là do phó cả định liệu. Chủ nhà chỉ việc thanh toán tiền công cho phó cả. Phó cả cứ theo tay nghề của phó nhỏ mà định liệu ra lương công. Anh phó nhỏ nào tay nghề giỏi, sớm có đầu óc tổ chức công việc, thì cũng phải hai năm mới đứng ra làm phó cả được.

Nói là việc đánh vữa đơn giản, song thực ra chẳng đơn giản chút nào. Làm sao đánh cối vữa chín đều, chín dừ, không sót, không lỏi. Có như thế, khi đem xây vữa mới ăn gạch. Đánh một cối vữa lớn, hai tay cứ là mỗi nhừ. Một yêu cầu của việc đánh vữa, là phải đánh đều tay và đánh liên tục. Đây là nói kỹ thuật thời chưa có máy móc như bây giờ.

Người ta chia làm mấy loại vữa: vữa vôi cát (tức là thành phần có vôi và cát), vữa ba-ta thành phần gồm vôi - cát - xi măng), vữa xi măng tức là thành phần cát và xi măng, mà xi măng là chính). Vữa vôi cát thường để đổ móng, xây tường không chịu lực. Vữa ba-ta để xây tường chịu lực và trát ngoài tường, hoặc bắt mạch. Vữa xi măng để láng nền, hoặc trát chỗ tường nào cần chống thấm, hoặc tường cần độ liên kết cao. Như thuở trước, khi xi măng còn khan hiếm, ông cha ta đã sáng tạo ra thứ vữa đặc biệt. Đó là loại dụng chất kết dính của đường mật để thay xi măng. Vữa đường mật thường trộn thêm ít muối hạt và một ít giấy bản nghiền vụn. Vữa này cũng chắc lắm. Nó chắc đến nỗi, nếu xây vào rồi, muốn cạy ra thì phải đập vỡ gạch đi, chứ không thể nạy theo mạch vữa được. Cứ xem, một số đền, đình, chùa xưa toàn xây bằng loại vữa này.

Cái khó của xây nhà là bố cột, là xác định tim tường. Thông thường, chủ nhà muốn xây một ngôi nhà, chỉ cần giao khoán cho cánh thợ mộc và cánh thợ nề kích thước ngôi nhà. Hai cánh thợ với hai tính chất

công việc khác nhau, song phải ăn ý và phối hợp chặt chẽ. Nếu là thợ vụng, thì dễ xảy ra tình trạng tường nhà xây xong, nhưng khi dựng kèo cột lại lệch hết cả tim cột, tim tường. Thợ nào làm ăn thế, là mang tiếng và mất khách. Người ta gọi đó là mộc nề vênh nhau.

Kiến trúc nhà ở của nông thôn Bắc Ninh không khác biệt lắm với kiến trúc nhà ở của các tỉnh khác trong vùng đồng bằng Bắc Bộ. Một thói quen về nhu cầu sử dụng và thẩm mỹ của người nông dân, là xây nhà năm gian, ba gian nhà ngoài, còn hai gian buồng hai bên. Nếu nhà nào làm lớn, đại khoa thì xây buồng hai gian, nghĩa là ngôi nhà dài bảy gian. Ngày trước xây nhà thấp. Tường nhà lại ít trổ cửa sổ, nên trong nhà rất tối. Đường ngói bò trên nóc, lại còn xây trang trí một hàng gồm có trổ hình chữ công, hoặc chữ đại. Hai đầu của đường bò, có xây hai trụ với các đắp trổ vôi cát rất cầu kỳ. Một số nhà cầu kỳ muốn cho sang trọng hơn, lại trồng hai trụ hoa bằng gốm, và ở giữa đường bò nóc, lại trang trí hai con rồng châu mặt nguyệt.

Lối kiến trúc này, thường gặp ở nóc đình, nóc đền. Vậy là người thợ xây ngày xưa lại còn kiêm cả thợ đắp tượng nữa. Chỉ xem đình làng Đình Bảng, đình làng Phù Lưu, đình làng Trang Liệt, ta thấy việc trang trí trên nóc đình cầu kỳ và rực rỡ lắm. Bốn đao đình được cách điệu với đường nét chạm trổ khéo léo, đến nỗi mắt người nhìn bốn đao đình cứ như bốn mũi thuyền

lao trước sóng, hoặc như một bàn tay múa dẻo của cô gái múa chèo... Cứ xem những hình rồng phượng đắp trang trí trên nóc đình ấy, thấy rất công phu. Chất liệu vôi cát, hoặc bê tông cốt thép, và các mảnh sứ gốm, hoặc mảnh thuỷ tinh với sắc màu rực rỡ, được gắn trang trí để tăng vẻ đẹp kiến trúc của công trình.

Ở một số làng xóm thuộc phần đất Bắc Ninh, ta thường thấy một kiểu xây tường nhà rất đẹp, đó là tường không trát, mà cứ để lộ gạch và mạch vữa được miết lại gọn gàng. Kiểu xây này, đòi hỏi gạch và vữa phải tốt. Nếu không, mưa nắng sẽ ăn mòn gạch hoặc vữa tường.

Nếu ta có dịp về thăm làng nào có nhiều cánh thợ nề, thì xem phong cảnh xóm làng cũng khác. Nhà cửa, ngõ xóm gọn gàng. Chỉ cần một ít vữa, ít gạch vụn, với tay người thợ nề, đã thành một dãy tường hoa đẹp mắt, hoặc một cái chuồng gà, cầu ao tươm tất.

Cánh thợ nề ở Nội Duệ, ở thôn Viêng, ở thôn Tiêu thì có tay nghề cừ lắm. Xem ra họ xây kiểu nhà cũ, mới đều đẹp. Xưa, thợ nề Viêng, Tiêu, Nội Duệ từng đi xây nhiều đình, chùa, lăng tẩm, thì nay họ đã xây nhà tầng, xây nhà máy, xây nhà ở cho nhân dân với thiết kế mới. Thợ Viêng, thợ Tiêu đã từng đi tứ xứ, nhận xây bất kỳ một công trình to, nhỏ. Đi đâu, hai cánh thợ này cũng được tiếng làm giỏi, làm cẩn thận.

Hiển nhiên, thợ nề đi làm là phải theo ý chủ nhà. Chủ nhà nhiều khi lại ưa tính hoa hòe, hoa sỏi thành

ra thợ nề cứ phải xây theo ý định của chủ gọi. Vì thế, ở thôn quê, ta gặp rất nhiều ngôi nhà kiến trúc kiểu mới, có mái bằng và hiên tây hẵn hoi, song trên lan can mái bằng lại trở hình chim câu, hoa lá rất rắc rối, lòe loẹt.

Có chuyện trò tâm sự lâu với người thợ mới rõ. Cầm được con dao xây, hoặc cái bay để trát thì khó rồi, song biết cầm con dao xây chặt viên gạch càng khó hơn. Xem thợ nề tay nghề lão luyện, họ cầm dao xây chặt gạch mà thêm. Cần bổ dọc viên gạch, hoặc chặt đôi, chặt ba... cứ ngon xoét. Viên gạch vỡ ra đúng yêu cầu và vết chặt cứ bằng chẵn chẵn.

Yêu cầu cao hơn của người thợ nề, là biết xây góc tường và bổ trụ. Muốn biết thợ giỏi thợ vụng, cứ xem góc tường và bổ trụ thì biết. Nói là xây thẳng thì nhờ dây chằng, xây đứng nhờ dây dọi, xây bằng nhờ dây ni-vô; chứ thực ra, những công cụ đó chỉ là vật để kiểm tra. Cái cơ bản và chính xác nhất, vẫn là con mắt của người thợ. Thợ vụng, xây tường có chằng dây dấy, song tường vẫn bị “chửa”, bị “phình” là thường. Ví như khi thu hồi nhà cao, người thợ phải khéo xây phần hồi ở trên ngả một chút vào phía trong lòng nhà, có thế, mắt nhìn mới thấy tường đứng thẳng. Thợ xây nhà đã khó, thợ xây bể lại cần kỹ thuật cao hơn. Thợ lát sân lại càng khó nữa. Thợ vụng mà lát sân, thì sân trời mưa hẵn sẽ đọng nước, không chảy ráo được. Đã có trường hợp, thợ vụng xây tường nhà bị cong, nhà

chủ không trách đâu (họ chỉ không bằng lòng ngậm thối); ấy nhưng ông thợ nề đó ngưỡng đến nỗi từ sau không dám đi qua ngôi nhà đó nữa. Những bức tường, những ngôi nhà mà người thợ nề xây lên, nó như một tác phẩm nghệ thuật, xấu đẹp nó mãi còn đấy để “đua gan cùng tuế nguyệt”. Vì thế, người thợ có lương tâm, đã làm là cẩn thận, không dám làm ẩu làm xấu, chỉ e cái tay nghề của thợ non kém mà thối.

Một tiêu chuẩn của người thợ nề, ngoài việc xây trát, thì phải biết lợp ngói, đảo ngói. Lợp ngói móc ngói tây, (hoặc có nơi lại gọi là gói máy) còn dễ, chứ lợp ngói ta thì đòi hỏi tay nghề cao. Bác thợ, anh thợ nào lợp tài, trông mái ngói phẳng như xây. Mũi ngói đều nhau chần chặn. Cứ việc kiểm tra các hàng mũi ngói là biết thợ lợp tài hay không tài. Nhìn xiên chiều này, chéo chiều kia, ta đều thấy mũi ngói xếp thành hàng thẳng tắp. Một yêu cầu khi lợp, là việc kê ngói sao cho im và phẳng. Thợ đảo ngói cũng thế, có nhiều ông thợ, bác thợ, anh thợ muốn lợp hoặc đảo cho đẹp, thì phải căng dây kiểm tra. Lợp phẳng đã khó, khó hơn là phải lợp im ngói, chắc ngói. Nếu không chắc tay thì mai kia mèο chạy xô ngói, mưa dột, là thợ mất tín nhiệm.

Cũng cần nói thêm, từ xưa nay, người thợ xây, ngoài việc xây trát, họ còn tham gia vào việc quy hoạch xây dựng cho chủ nhà. Cứ về các thôn xóm thì rõ, các công trình kiến trúc bao giờ cũng được sắp xếp

theo một quy ước. Các con đường làng, bao giờ cũng tụ về một điểm. Đó là ngôi đình làng hoặc đền làng. Đình làng hoặc đền là công trình trung tâm của làng... Công lao người thợ xây là thế. Nhưng ở chế độ cũ, người thợ xây luôn bị miệt thị. Hãy nghe ca dao cổ nói về người thợ nề:

*Hoài hơi mà lấy thợ nề  
Chỗ ăn chỗ ở như dê nó nằm...*

Hẳn đây là câu ca của những cô gái con nhà giàu có họ chê bủ những anh thợ ngoã. Bất chấp sự khinh rẻ, coi khinh kia, những người thợ vẫn tồn tại với thời gian và họ có tình yêu cao quý lắm. Họ nhấn nhẹ một cô gái nào đó:

*Ước gì anh lấy được nàng  
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây  
Xây dọc rồi lại xây ngang*

Hãy nghe họ nói với dân làng, khi công việc của họ sắp mãn:

*... Còn như xương, giáo mọi bề  
Thợ làm, thợ ở. Thợ về, thợ trả dân...*

Qua hai câu thơ, ta thấy tâm tính người thợ nề thật là khảng khái. Họ là những người hy sinh, mà không cần nhận. Niềm vui và hạnh phúc của họ, là đem lại niềm vui và hạnh phúc cho người khác.

Trong thơ ca hiện đại, cũng rất nhiều câu thơ, khổ thơ, bài thơ ngợi ca công sức của người thợ nề. Nhà



thơ Ngô Quân Miện có bài thơ hay “Tặng anh công nhân xây dựng”.

*Anh đi xây dựng những công trình*

*Mùa lại qua mùa, ngủ lán gianh*

*Những lúc tường cao lên ngói đỏ*

*Là lúc ba lô lại khởi hành....*

Người thợ xây ngày nay đã có vị trí riêng trong xã hội. Các phương tiện máy móc xây dựng đã giải phóng sức lao động người thợ. Các thiết kế mới, kỹ thuật xây dựng tiên tiến, các vật liệu xây dựng cao cấp đã mở ra hướng đi mới cho người thợ xây. Không chỉ đơn thuần kinh nghiệm thuần túy, người thợ xây ngày nay còn cần có trình độ hiểu biết khoa học kỹ thuật, để đáp ứng được các công trình thời đại.

## NGHỀ MỘC, NGHỀ CHẠM KHẮC GỖ

**A**nh thợ mộc, từ xa xưa, từng là hình tượng đẹp mà bao cô gái làng ao ước:

*Lấy chồng thợ mộc sướng sao*

*Mùn cửa dầm bếp, phơi bào thổi cơm*

Các cô còn nhấn mạnh:

*Phoi bào cháy nổ hơn rơm*

*Mùn cửa nhóm bếp còn thơm hơn trầm*

Nghề mộc quý thế, nước mình hầu như tỉnh nào huyện nào cũng có hiệp thợ mộc. Trước kia, người ta quen gọi cánh thợ Nam, thợ Đông, thợ Đoài...

Ở Thái Bình có làng mộc nổi tiếng: làng mộc Riệp. Làng Riệp, là gọi tên nôm, tên thường gọi là làng Mỹ Giặc, xã Quang Bế, huyện Hưng Hà. Ở gần làng Riệp, còn có làng Sâm, làng Nứa - hai làng này đều có nghề mộc nổi tiếng. Song từ lâu, người dân quanh vùng vốn quen gọi mộc Riệp, là để chỉ chung nghề mộc ở ba làng Riệp, Sâm, Nứa.

Làng giữ nghề, đàn ông trong làng đi làm thợ mộc, phụ nữ ở nhà làm ruộng, đánh thừng.

Đầu năm, thợ mộc Riệp xách đồ nghề đi làm tứ xứ. Đến cuối tháng chạp, các hiệp thợ làm gần làm xa mới lục tục kéo về quê ăn tết, chơi xuân đoạn tháng hai âm lịch lại xách đồ nghề đi làm. Thợ mộc đi làm ở đâu cũng được chiêu chuộng. Bởi lẽ, cái tài của anh phó mộc đã tạo ra bao đồ đặc quý cho gia đình người muốn thợ. Trước kia, thợ mộc từng làm bàn thờ, hương án, tủ chè, sập gụ... Nay thì giường mô-đéc, tủ ly, tủ tường... Thợ đóng đồ, gọi là thợ hàng mướp. Thợ dựng nhà, khó là lấy mực. Cái mực nhà được vạch lên cây thước cái. Khi làm nhà xong, cây này được gác lên mái nhà để giữ mực. Hễ sau này, nhà có phải sửa, thì tốp thợ sau cứ theo mực trong thước để tính toán.

*Thợ mộc giỏi, cứ nghe tiếng đục là biết:*

*Dóng một rồi lại đóng ba*

*Tiếng tông đồng đánh chó mà đóng hai*

Thợ giỏi, cầm rìu đẽo gỗ cũng khác. Rìu đưa chắc tay, đẽo từng mạt dài là khó. Trong mỗi hiệp thợ, có một ông phó cả. Phó cả là người đứng đầu nhóm, đi nhận việc, cắt việc cho toán thợ cùng làm. Phó nhỏ là phó học việc, công cán do phó cả chỉ, công việc do phó cả dẫn dắt, chỉ bảo. Từ anh phó nhỏ, để thành phó cả ai nhanh trí khéo tay cũng phải mất vài năm.

Thợ làm nhà, khi gặp công trình lớn, như nhà đại

khoa, hoặc dựng đèn, dựng đình chùa... có khi hai, ba toán thợ hợp sức vào cùng làm. Giữa các hiệp thợ, có sự thống nhất cách thức, kiểu cách. Một số chi tiết phụ, có khi được làm tùy theo sở trường của mỗi cánh thợ.

Những công trình lớn mà phải đấu hai, hoặc ba hiệp thợ lại để làm, là những công trình lớn. Ví dụ, ngôi đình làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh chẳng hạn. Đình Đình Bảng được khởi công xây dựng vào ngày lành tháng tốt năm Bính Thìn, triều Lê, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ hai, tức là năm 1736.

Trong sử sách còn ghi lại rằng: khi Lê Duy Phường (1729-1732) qua đời, vua Lê Thuần Tông lên thay ngôi, thì ông quan Nguyễn Thạc Lượng (người quê gốc ở làng Đình Bảng) đương làm quan trấn thủ ở Thanh Hóa, ông buồn chán và xin cáo quan, cùng bà vợ là Nguyễn Thị Nguyên bỏ về làng. Ông bà Lượng - Nguyên về làng có đem theo mấy chục bè gỗ lim, gỗ nghiến để dựng đình làng. Kỳ ấy, ông Lượng có mời nhiều hiệp thợ mộc tài danh trong nước về để thi tài và cuối cùng quyết định giao cho thợ làng Pha phải chăng là hiệp thợ Nam?) đứng lên sai khiến nguyên liệu. Dấu vết hai hiệp thợ tham dự trong công việc dựng ngôi đình này rõ rệt, là hai nửa ngôi đình có hai kiểu chạm khắc riêng biệt.

Để làm xong ngôi đình Đình Bảng, các hiệp thợ mộc phải tham dự khá dài thời gian. Để minh chứng

cho điều này, các cụ già Đình Bảng còn truyền miệng câu chuyện: trong số các bè gỗ, có cây nghiêng dài gần mười lăm mét, khoát trên một mét tây được chọn ra chỉ để xẻ làm tông đục, rùi đục, tay cửa. Vậy mà khi dựng đình xong, cây gỗ này cũng vừa hết. Lại còn câu chuyện khác: bác thợ cả đến Đình Bảng nhận việc, có mang theo cậu con trai bốn tuổi. Trong thời gian dựng đình, cậu bé ấy đã lớn lên, rồi lấy một cô gái làng Đình Bảng làm vợ và sinh con, thì đình làng mới dựng xong.

Qua câu chuyện trên, ta thấy giá trị một công trình kiến trúc và công lao của người thợ mộc. Theo kinh nghiệm của những hiệp thợ mộc từng tham dự dựng những công trình lớn xưa kia, thì việc điêu khắc trang trí có vị trí quan trọng đáng kể. Ví như vào thăm ngôi đình, ngôi chùa xưa, nay ta thấy các xà, các bẩy có trạm “long, ly, quy, phượng” nhiều; bởi lẽ điêu khắc làm cho những phiến gỗ nặng nề kia bỗng trở nên nhẹ nhàng, bay bổng. Ta thử hình dung những chiếc xà, vì kèo của ngôi đình to lớn kia chỉ trần trụi những cây gỗ đẽo tròn, thì mắt ta sẽ cảm thấy nặng nề và thô thiển biết mấy.

Điều kỳ lạ, là những người thợ mộc từ xưa đã biết sáng tạo ra rất nhiều kiểu mộng khoá, mộng thắt, mộng kim. Cả ngôi đền, ngôi đình lớn, kết cấu vô cùng chắc chắn, vậy mà không phải dùng tới một cái đinh, hoặc bu lông, ốc vít nào.

Chùa Keo, một công thành kiến trúc đặc sắc ở Thái Bình, với gác chùa chỉ toàn là các phiến gỗ do người thợ mộc xếp chồng lên nhau, chỉ với các mọt mọt, mà có độ vững chắc kỳ lạ. Vậy chùa Keo, có phải cảnh thợ mộc Riệp tham gia xây cất?!

Ngày trước, thợ một Riệp đi xa kiếm việc không kể đường đất. Có khi trong tổng, trong huyện, khi thì lên mạn ngược, khi xuôi miền biển, có khi ra làm ăn tận nước ngoài. Ở tỉnh Luông Phơ-ra-băng (Lào) hiện còn có một làng mang tên Thái Bình. Làng này, đa phần là người làng Riệp. Với tài nghệ của thợ Riệp, họ đã từng tham dự xây cất cung vua, cùng nhiều chùa chiền ở Lào, Campuchia và Thái Lan...

Ở huyện Từ Sơn, có hai xã kề nhau một cánh đồng chung giữ nghề chạm gỗ và nghề mộc. Đó là Kim Sơn và Phù Khê. Nghề chạm gỗ; nghề mộc ở hai xã này, đã có tự lâu lắm.

Phù Khê có bốn thôn, mỗi thôn lại giữ một nghề cổ truyền riêng biệt:

*Nghĩa Lập bánh đúc, cháo kê*

*Tấn Bào nung ngói, Phù Khê chạm rồng...*

Đây là câu cao dao cổ mà dân làng Phù Khê vẫn thường hát để ngợi ca nghề nghiệp ông cha để lại. Nghĩa Lập và Tấn Bào là hai thôn của Phù Khê. Ngói mũi hài và ngói bò của Tấn Bào nổi tiếng với phủ Đông Ngàn xưa và nay. Còn như Nghĩa Lập có tài nấu

bánh dúc và cháo kê trong dịp lễ, tết. Ngoài ra, Nghĩa Lập còn giữ nghề thợ ngoã. Lâu nay trong vùng Bắc Ninh, muốn xây nhà xây cửa là người ta cố mời cho được cánh thợ ngoã Nghĩa Lập. Thợ ngoã Nghĩa Lập tiếng tăm đến cả các tỉnh lân cận. Còn “Phù Khê chạm rồng...” ý nói nghề chạm gỗ nổi tiếng ở nơi này.

Phù Khê Đông và Phù Khê Thượng là hai làng nằm sát nhau. Tập tục nghề nghiệp và sinh hoạt, cả hai thôn giống nhau. Xem ra, cả hai làng gần như ai cũng biết nghề chạm gỗ. Nghệ thuật chạm gỗ quả là tinh vi và tỉ mỉ. Cứ như xưa kia, thợ chạm gỗ của Phù Khê đi hết trong tỉnh, ngoài tỉnh để làm nghề. Thường thường thợ chạm gỗ ở đây cũng chính là thợ mộc có tài trong việc “cắt gỗ dựng nhà, xẻ gỗ đóng đồ”.

Công cụ của thợ chạm gỗ Phù Khê không có gì đặc biệt. Mấy cái đục, tròng, bào, cưa... Nói vậy, chứ riêng đục đã có tới hàng chục loại. Nào đục móng, đục chỉ, đục thẩm, đục ngang, đục tiểu, đục nhỡ, đục đại. Cái tông dùng cho đục phải là gỗ trai, dùi đục nện và tông gỗ tốt nghe giòn đến sượng tai. Cái khó của việc vỡ gỗ làm nhà, là lấy mực, rồi biết lên khối lượng gỗ, rồi chọn gỗ tính độ vênh, mo. Cái tài tính “khẩu độ”! (nghĩa là đường kính của gỗ) của ông thợ thì đến hay, đến tiện. Họ tính nhẩm “quân bát, phát tam, tồn ngũ, phân nhị”. Còn như các kiểu nhà, người thợ chỉ việc nghĩ sẵn trong đầu. Khi chủ nhà muốn có kiểu nào, là có ngay kiểu đó. Cứ như thợ nề,

cái khó là “mực vuông, chỉ thẳng” thì thợ mộc là “bào trơn, đóng bén”.

Ở quanh vùng Bắc Ninh quen gọi thợ nề, thợ mộc là các ông phó. Thợ cả, thì gọi là phó cả. Thợ phụ gọi là phó nhỏ. Với ông phó giỏi, cứ nhìn tay rìu như múa, nhanh mà chính xác. Cái khó của đẽo gỗ là sao cho đẽo được mặt dài, ngày trước cứ mỗi hiệp thợ lại có người đứng đầu - thợ cả - đứng ra đi giao dịch, nhận việc. Các hiệp thợ cũng có khi làm chung một công trình lớn, song cái mực, cái thước đã thống nhất rồi, nên các phần việc vẫn ăn khớp với nhau. Ngay ngôi đình Đình Bảng chẳng hạn, nó được dựng lên bởi nhiều cánh thợ. Mỗi thợ có cái tài riêng của mình. Bởi vậy, khi vào thăm đình, ai tinh, có thể nhận ra từng phần việc của mỗi cánh thợ.

Việc cắt gỗ dựng nhà đã khó, song khâu chạm trang trí trên phần gỗ của ngôi nhà đó lại đòi hỏi kỹ thuật cao hơn. Từ cái câu đầu, thượng lương, cho đến cái kẻ, cái bẩy, rồi tấm riềm cửa, bức thuẫn của tường buồng... thì khâu chạm trở đến là công phu, tinh vi... Thường thường, được thống nhất cách trang trí. Đó là hoa lá, rồng phượng và các hoa văn được cách điệu. Nói thế chứ cùng cái lá, cùng đám mây đây, mỗi ông thợ lại trở tài của mình bằng cách riêng, độc đáo khác nhau. Ngay một “mô-típ” hoa sen, song trăm mẫu chạm gỗ thì có hàng trăm bông hoa sen khác nhau, có thế, ta thấy thêm tài sáng tạo của ông cha mình.



Ở Hà Bắc, có rất nhiều công trình kiến trúc đẹp, đó là đình Đình Bảng, đình Thổ Hà, đình Phù Lão, chùa Dâu, chùa Bút Tháp... không biết khi xây cất các công trình đó, có bao bác thợ, anh thợ mộc Phù Khê tham gia. Câu hỏi khó trả lời, vì đời xưa các nghệ nhân chạm khắc đó không để lại tên tuổi, dấu tích của mình trên tác phẩm. Họ là các nghệ sĩ vô danh, song tác phẩm của họ thì trường tồn bất tử. Qua điểm này, ta càng thấy kính trọng “tài đức” các nghệ nhân và các thợ thủ công ngày trước.

Trong số báo “Tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp” năm 1978, có bài viết của Nguyễn Thị Lê, cho biết: “Một trong những di sản văn hóa do cha ông ta để lại làm cho người dân thôn Phù Lão, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang (Hà Bắc) tự hào, là ngôi đình làng. Ngôi đình làng dựng vào năm Mậu Thìn (1688) trên các phiến gỗ cứng, nhiều cảnh sinh hoạt của làng quê non 300 năm trước. Cảnh hội làng, đấu cờ, đấu kiếm, đấu vật, cảnh đi săn, cảnh nam nữ tỏ tình, cảnh vợ chồng âu yếm, cảnh mẹ con, cảnh quan quân áp bức, cảnh phạt và đình làng... đều được thể hiện một cách sinh động.

Bức chạm nào cũng vậy, đều được bố trí cân đối những khoảng sáng tối vừa đủ, các hình khối đầy đặn và tròn trặn. Bố cục ở các phân đoạn đều mạch lạc. Chủ đề chính bao giờ cũng được chú ý đúng mức, nổi bật trong bố cục toàn thể, rõ ràng, những người thợ mộc làm đình Phù Lão phải là những bậc thầy của

nghề chạm gỗ. Họ chẳng những có đôi bàn tay khéo léo, mà còn có tâm hồn cao đẹp.

Theo lời người già làng Phù Lão cho biết “đình làng được dựng lên có nhờ cánh thợ Phù Khê...”

Qua bài báo ta hiểu thêm tài nghệ của người thợ mộc Phù Khê.

Đến nay, Phù Khê còn nhắc nhiều tới các nghệ nhân chạm khắc nổi tiếng của quê mình. Ấy là cụ Cầu cụ Bá Hai, cụ Hai Kiên... có cụ còn sống, có cụ nay đã quá cố. Như cụ Bá Hai, cụ Cầu, mỗi khi tu bổ đình Đình Bảng, đình Thổ Hà, chùa Bút Tháp, thì Sở Văn hóa là phải tới nhờ cụ.

Vậy thì nghề mộc, nghề chạm khắc gỗ ở Phù Khê có tự bao giờ? Ai là tổ nghề? Nhiều truyền thuyết khác nhau, chỉ biết nghề ở đây đã có hàng nghìn năm về trước. Theo tập tục của thợ chạm, thợ mộc Phù Khê cứ tới hội ngày mồng bảy tháng giêng dân làng tổ chức ăn giỗ tổ nghề.

*Mồng bảy phường thợ*

*Mồng tám khám mã*

*Mùng chín chơi chùa*

*Mồng mười rửa kiệu*

Đây là câu ca về tập tục sinh hoạt xưa của Phù Khê, những điều rườm rà về tế lễ, nay đã bỏ, nhưng giỗ tổ nghề thì phường thợ vẫn giữ.

Cũng như nhiều làng có nghề truyền thống khác, ở

Phù Khê có rất nhiều bài ca, bài vè mà dân làng vẫn truyền tụng để ca ngợi công nghệ. Xin trích ra đây hai khổ trong rất nhiều những bài ca, bài vè dân gian đó. Cả hai bài đều nói về tình cảm nam nữ của người thợ làng, rất chân tình, rất đậm thắm.

*Anh đi làm thợ nơi nao*

*Để em gánh đục gánh bào đi đưa*

*Trời nắng cho chí trời mưa*

*Để em gánh đục gánh cưa đi cùng...*

Khác với Phù Khê, ở Kim Thiều chỉ có một nghề chạm gỗ. Kim Thiều xưa có tên nôm gọi là làng Mắc, nằm trong phạm đất Hương Mạc, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Nghề chạm gỗ ở Kim Thiều cũng có tự lâu lắm. Có hỏi han các cụ già trong làng, rằng công nghệ ở đây có tự khi nào, thì cũng chẳng rõ. Tra lại gia phả của làng cũng chẳng được biết gì hơn. Chỉ biết người quanh vùng Bắc Ninh ai cũng biết thợ chạm Kim Thiều. Cũng giống như bên Phù Khê, ngày xưa, nghề chạm gỗ Kim Thiều phần lớn phục vụ lễ nghĩa tôn giáo. Họ đi chạm trổ cho đền, đình, chùa, một số ít thì chạm trổ hương án, y thờ, hoặc các riềm gỗ của chiếc tủ chè, sập chân quỳ... Cũng vẫn sử dụng cụ như nhau, vẫn những mẫu chạm trổ giống nhau, nhưng bởi có những bàn tay sáng tạo khác nhau, cho nên có những “tác phẩm” chạm khắc khác nhau.

Thuở trước, Kim Thiều không chuyên tạc tượng. Phần việc đó nhường cho cánh thợ ở Vĩnh Bảo (Hải Phòng) mà người Kinh kỳ quen gọi là thợ Đông. Ấy vậy thợ chạm gỗ Kim Thiều cũng có thể chạm những pho tượng đền, chùa bằng gỗ mít rất tinh vi, tỉ mỉ. Có những giai thoại về ông thợ chạm giỏi của Kim Thiều. Ông thợ giỏi, tay nghề cao, đến nổi trên một hạt đỗ, có thể chạm được cả bảy voi đứng đỉnh giường vò ngẫu ngà. Hoặc như trên một mảnh gỗ nhỏ đúng bằng đồng xu, mà người thợ có thể chạm được đầy đủ khung cảnh thuỷ chiến Lý Thường Kiệt đánh tan lũ giặc phương Bắc trên chiến tuyến sông Cầu.

Người thợ chạm ở Kim Thiều có tài như vậy, nhưng lại giàu đức hy sinh và giàu tính tự trọng. Câu chuyện truyền miệng ở Kim Thiều được lưu lại, rằng ngày xưa, Kim Thiều có một ông thợ chạm trở tài tình lắm. Cái tài của ông đến tai nhà vua, nhà vua liền vời người thợ chạm Kim Thiều vào cung để chạm trở cho vua một cái ngai thật mỹ mãn. Không tiếc công sức, người thợ Kim Thiều trở hết tài hoa của mình, để tạo ra một tác phẩm gỗ tuyệt diệu. Đó là một cái ngai có đầy đủ các hoa văn kỳ diệu và ở giữa có hình hổ phù, hai bên tay ngai là hai đầu rồng với những đường nét rất tinh xảo. Nhà vua thấy vậy, hài lòng lắm, song trước khi giao lại cho vua chiếc ngai - tác phẩm chạm gỗ của mình, người thợ kia liền “ngồi thử” vào ngai. Nhà vua thấy vậy, cảm tức lắm và quát sai cận thần

bắt giam người thợ phạm thượng kia vào ngục tối. Không một chút mất bình tĩnh, người thợ chạm thưa rằng: “Bẩm đức vua, tôi là kẻ mọn, dồn bao công sức để tạo ra chiếc ngai vàng dâng vua, vậy tôi lại không đáng được hưởng niềm vui của thành quả do tôi làm ra một chút ư?”. Nghe người thợ nói phải, nhà vua bèn tha tội tù giam cho người thợ chạm gỗ Kim Thiều vừa có tài vừa có bản lĩnh đó.

Lại một giai thoại khác về lòng say mê và trách nhiệm với công việc của người thợ chạm Kim Thiều. Chả là ngày xưa, ngoài chạm gỗ mỹ nghệ, thợ Kim Thiều còn chạm trang trì phục vụ kiến trúc. Những vì kèo gỗ, quá giang gỗ, đòn bẩy, tàu kẻ gỗ của ngôi đền được chạm trở hoa lá, muông thú rất đẹp. Một bữa nọ, có ông thợ cả Kim Thiều nhận chạm trở trang trí cho một ngôi nhà sắp dựng. Toán thợ do ông thợ cả đó chạm trở kỹ lắm. Tối ngày dựng nhà, ông thợ cả lên nóc chỉ huy việc lắp dựng, một tay cầm cờ hiệu ra lệnh cho toán thợ dưới đất ngắm mực thước, một tay ông bám vào vì kèo kéo ngã. Nhưng chẳng may, một cây xà gỗ lớn lăn xuống, đè bẹp bàn tay kia của ông phó cả. Biết là đau lắm, nhưng nếu hoãn việc lắp dựng để gỡ được tay mình, thì việc cất dựng sẽ sai mực thước. Tức thì, ông thợ cả tiện cái rìu cạnh đó, ông cho một nhát mạnh chặt đứt bàn tay đang bị đè bẹp kia, để chỉ huy lắp dựng cho xong ngôi nhà. Gương người thợ cả trách nhiệm với công việc, làm cả toán thợ và chủ nhà phải cảm động.

Những giai thoại trên, nó na ná những giai thoại ở những vùng nghề khác. Song qua đó, ta thấy tình yêu và trách nhiệm với công việc của các ông thợ thật cao cả và thiêng liêng!

Xin kể vắn tắt công nghệ chạm gỗ ở Kim Thiều. Đầu tiên là khâu pha gỗ, đục phác thảo, rồi gọt, tủa, đánh bóng. Mỗi người làm một phần việc, vì vậy công việc cứ tuần tự mà chạy.

Nói thì đơn giản thế, bắt tay vào mới thấy cái khó của nghề. Riêng khâu pha gỗ đấy, phải pha thế nào để tiết kiệm gỗ nhất, lựa thớ gỗ cho dễ các khâu sau. Việc gọt cũng đến là rắc rối, muốn gọt dễ phải nhờ khâu đục sơ chế giỏi. Gọt là gọt đấy, song không phải dùng dao, mà toàn dùng đục. Tài nhất, tỉ mỉ nhất, tinh xảo nhất vẫn là khâu gọt. Thợ gọt là thợ được công cao của nghề chạm khắc gỗ. Xưa kia, để có tay nghề gọt được, phải ăn mòn bát mòn đĩa của thầy dạy nghề. Đã sinh ra lớn lên ở làng nghề truyền thống, thì ai lại chẳng thạo nghề, biết nghề?!

\*

\*   \*

Cùng huyện với Phù Khê và Kim Thiều, còn có làng mộc rất nổi tiếng, đó là làng Đồng Kỵ. Đồng Kỵ xưa có tên nôm, gọi là thôn Cờ, thuộc xã Đồng Quang. Vài chục năm về trước, Đồng Kỵ chỉ chuyên canh tác

nông nghiệp. Trong làng, có một số người đánh lưới bắt tôm tép một số người bằm trộn hơn thì đi lên mạn ngược buôn trâu bò về, gọi là phường lái trâu. Nghề mộc ở đây không có lâu đời như Phù Khê, Hương Mạc. Ấy vậy, nay tiếng tăm đồ mộc Đồng Kỵ, thì trong Nam ngoài Bắc, ngay cả các nước láng giềng, như Campuchia, Trung Quốc, Lào... đều biết tiếng.

Thoạt đầu, làng chỉ có vài toán thợ gong gánh đồ nghề lên mạn ngược làm thợ xẻ, thợ dựng nhà thô sơ cho các chòm bản. Dần dần, tay nghề nâng cao, họ quay về quê vỡ gỗ làm nhà. Thuở trước, những gia đình giàu có mới làm được nhà đại khoa, mới có tiền mua gỗ lim vỡ gỗ làm nhà, làm cửa. Đại đa số, là dùng gốc xoan rừng, xoan đồng bằng cắt cột, cắt kèo, xẻ dui, xẻ hoành làm nhà. Năm chục năm về trước, Đồng Kỵ có dăm toán thợ làm nhà, tiếng tăm đã rộn cả vùng.

Việc chuyển từ thợ mộc làm nhà quay sang làm đồ gỗ mỹ nghệ là bước ngoặt tình cờ và vô cùng quyết định với dân làng Đồng Kỵ. Sau 1975, nghề phục chế đồ mộc mỹ nghệ ở đây mới manh mún trời dậy. Chả là, ở làng có một số người buôn đồ gỗ cổ vào Sài Gòn bán. Dần dà, số đồ cũ đã cạn, họ tính phục chế làm đồ mới giả cổ. Thế là công nghệ đồ gỗ chạm khắc ở Đồng Kỵ bắt đầu phát triển từ đấy. Thoạt đầu, dăm bảy nhà, rồi vài chục nhà, rồi nay cả làng tham gia làm đồ mỹ nghệ.

Những năm 1978-1982, số đồ gỗ chạm khắc từ Đồng Kỵ được chuyển vào Sài Gòn, rồi chuyển đi Lào, đi Campuchia. Nhiều người thợ Đồng Kỵ giàu lên trông thấy. Dần dà, thị trường trong nước đã tiêu thụ nhiều, cả làng Đồng Kỵ dồn sức vào làm đồ gỗ mỹ nghệ. Công nghệ từ làng Đồng Kỵ lại lan ra các lân cận. Nhiều thợ giỏi ở Phù Khê, Kim Thiều, có bàn tay khéo léo, nhưng hạn hẹp thị trường, đành quay ra làm thuê cho Đồng Kỵ. Thị trường xuất khẩu đi Đài Loan, Trung Quốc, Pháp, Mỹ, ý... đã tạo cơ hội cho công nghệ gỗ mỹ nghệ ở Đồng Kỵ càng phát triển rầm rộ, dân làng Đồng Kỵ giàu có nhanh chóng. Hiện tại, làng có trên trăm công ty, xí nghiệp, doanh nghiệp tư doanh trực tiếp sản xuất buôn bán đồ gỗ mỹ nghệ với nước ngoài.

Hàng ngàn lao động từ nơi khác đổ về làm thuê cho Đồng Kỵ. Làng Đồng Kỵ trở thành một trung tâm sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ lớn nhất miền Bắc. Đường làng, ngõ xóm ngổn ngang bãi gỗ, ngổn ngang sản phẩm gỗ đang hoàn thiện. Ô tô, xe công nông, xe bò, xe ngựa, âm ỉ, rậm rịch suốt ngày đêm chở gỗ về, chở thành phẩm ra đi. Những gia đình làm đồ gỗ mỹ nghệ ở Đồng Kỵ có doanh thu hàng năm tiền tỷ rất nhiều. Nhiều người Đồng Kỵ ra Hà Nội, vào Thành phố Hồ Chí Minh, sang Trung Quốc mở các cửa hàng lớn để bán sản phẩm gỗ làm ra.

Đồng Kỵ là một làng thủ công điển hình về sự biết kết hợp tay nghề sản xuất và đầu óc thương mại.



\*

\* \*

Ở Quảng Nam - Đà Nẵng có làng mộc Kim Bồng cũng rất nổi tiếng. Theo người dân ở đây kể lại, thì nghề mộc Kim Bồng có từ trước thời khởi nghĩa Tây Sơn. Kim Bồng gần khu phố cổ Hội An, việc giao lưu hàng hóa với làng trong và làng ngoài đã có từ xa xưa. Vì vậy, mẫu mã đồ gỗ Kim Bồng cũng rất đa dạng.

Từ những bộ cửa bức bàn bốn cánh, ván huỳnh được đục chạm tứ quý (thông, mai, cúc, trúc), hoặc mai - điều, trúc - tước rất tinh xảo; tới các bộ cuốn thư, hoành phi, nghi môn, thiêu châu với hình tượng tứ linh được đục kênh bong và sống động treo trên các vì kèo, xà đình, xà chùa tăng vẻ đẹp uy nghiêm, lộng lẫy. Người thợ mộc Kim Bồng có đặc tài làm tủ thờ. Mẫu tủ thờ của Kim Bồng khác tủ thờ ngoài Huế, ngoài Bắc Ninh. Đại đa tủ thờ Kim Bồng làm theo dáng 3 buồng, 3 cánh. Mỗi cánh lại soi huỳnh từng khoang và đục chạm kỹ càng, có khi còn cẩn ốc, cẩn trai cho tăng phần lộng lẫy. Tủ thờ Kim Bồng thường làm bằng gỗ gụ (gỗ gõ), gỗ hương. Nếu loại quý hơn, làm bằng gỗ cẩm. Gỗ cẩm trong miền Trung và miền Nam coi quý hơn gỗ trắc. Tủ thờ gỗ cẩm của Hội An, đục và cẩn ốc đẹp, có giá tới ba, bốn cây vàng. Người dân xứ Quảng nếu xây cất nhà cửa xong, việc đi sắm đồ bày biện trong nhà, đầu tiên là sắm tủ thờ.

Vì thế, thợ mộc Kim Bồng làm ngày làm đêm không xuể công việc.

Nói tới thợ mộc Kim Bồng, lại nhớ tới thợ mộc ở Long An. Thị xã Long An cách Thành phố Hồ Chí Minh chừng dăm, sáu chục cây số, ấy vậy xa xưa, người kỹ tính ở thành phố vẫn về tận Long An đặt đồ mướp (đồ mộc gia dụng, theo cách quen gọi). Thợ mộc Long An không có hoa tay đục chạm khéo léo như thợ mộc ở Bắc Ninh, ở Hà Tây; song sản phẩm của họ rất chắc chắn. Đó là tay nghề thợ ngang ở đây rất giỏi. Ngoài các mặt hàng: sập, giường, tủ, bàn ghế... thì mặt hàng chính ở Long An là tủ thờ. Tủ thờ Long An cấp cho thành phố, cho các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ. Tủ thờ Long An lại khác tủ thờ Huế, tủ thờ Kim Bồng, là hầu như không chạm trổ cầu kỳ. Với những đường chỉ soi ván huỳnh hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn, hình bầu dục, nhưng nom tủ có vẻ đẹp riêng. Bộ tủ và nóc tủ thờ Long An có khi được thể hiện hàng chục đường chỉ soi đều tăm tắp. Người thợ mộc ở đây làm bộ (làm tay) chứ không mấy khi dùng máy. Thế mới biết, đôi bàn tay người thợ thật tài hoa.

Loại tủ thờ cao cấp, được làm bằng gỗ cẩm, gỗ này được khai thác từ Gia Lai, Đắc Lắc chở vào. Người thợ giỏi, họ biết lợi dụng các vân gỗ tự nhiên, ghép thành từng ô ván trên tủ có dáng như mây bay. Họ còn có tài ghép các mảnh gỗ khác nhau để tạo ra hình các con

giống và hoa lá. Cầu kỳ hơn, là dùng ốc, dùng trai để cắn vào cánh tử.

Nhìn chiếc tử thờ cắn ốc đẹp (ốc lửa), để trong nhà, đứng ngoài sân nom vào, cánh tử như có những đốm lửa đỏ hắt ra từ những chỗ cắn ốc, tạo vẻ đẹp sống sò với khách hàng.

Nghệ thuật cắn ốc ở thợ Long An không giỏi các chi tiết nhỏ, mảnh như thợ khảm Phú Xuyên (Hà Tây), song họ có tài tạo vẻ đẹp hoành tráng, lộng lẫy. Mẫu tử thờ Long An và Hội An không lệ mẫu cổ như tử thờ ngoài Bắc, hoặc ở Huế, nó được cải tiến và có hơi hướng pha chút kiểu tử Tây với những con tiện được bố ốp dọc tử. Chỉ riêng mặt hàng tử thờ, đã thấy sự đa dạng và tài nghệ của những người thợ mộc.

## NGHỀ TRỒNG DÂU, CHĂN TẮM, DỆT VẢI

**N**ghề trồng dâu, chăn tằm, dệt vải ở nước ta phát triển rất sớm. Có lẽ yếu tố địa lý thuận lợi, sông ngòi, đồng bãi dải khắp ba miền Bắc, Trung, Nam, những bãi dâu tươi tốt khắp nơi, đó là điều kiện thuận tiện cho nghề chăn tằm, dệt vải phát triển.

*Lịch sử Việt Nam* (tập 1, Nxb Khoa học xã hội, năm 1971, trang 47), có ghi: Cả một vùng đất bãi ven sông Đuống (khi ấy là nhánh chính của sông Hồng) ở miền Thuận Thành; Hà Bắc, được mang tên là bộ lạc “Dâu”. Truyền thuyết cũng nói rằng: thời Hùng Vương, dân chăm việc nông tang, tằm là một loại sâu nhiệt đới đã được tổ tiên ta chăn nuôi từ sớm...”.

Cũng ở trang 47 còn ghi: “Sau nghề gốm, nghề luyện kim đến nghề dệt, nghề mộc. Dấu vải in trên nhiều đồ đồng, đồ gốm... Tượng người, hình người chạm khắc trên trống, trên thạp cho ta biết y phục

người đương thời đã khá phong phú. Người Lạc Việt mặc áo chui đầu, áo gài khuy bên trái. Những chàng trai có khăn khố đẹp; những cô gái có váy, áo thêu...".

Đó là thời kỳ đầu của buổi bình minh lịch sử - thời kỳ nước Văn Lang, thời kỳ Hùng Vương. Vậy là ngay thời đó, nghề trồng dâu chăn tằm, dệt lụa đã phát triển mạnh lắm. Cho tới thời kỳ nước Âu Lạc thành hình ra sao? Cũng ở *Lịch sử Việt Nam* tập I, trang 97 có ghi: "Nghề phụ quan trọng nhất của nhân dân ta là nghề dệt và nghề đan lát. Tằm là loại động vật rất thích nghi với điều kiện khí hậu nước ta. Đương thời, tổ tiên ta đã nuôi tằm với năng suất cao: một năm tám lứa kén. Di tích lụa đã tìm thấy trong một số mộ cổ. Ngoài loại vải bông thô, tổ tiên ta đã dệt được vải cát bá loại mịn. Phụ nữ ta còn dệt khăn bông, thêu chữ nhỏ và các thứ hoa cỏ rất khéo, đẹp gọi là bạch diệp. Ngoài vải bông, còn có vải đay, vải gai, lại dùng tơ tre, tơ chuối dệt thành vải. Vải tơ chuối là đặc sản của đất nước ta, sử cũ gọi là "Vải Giao Chỉ".

Theo *Những mẩu chuyện về truyền thống văn hóa Việt Nam* được biết thêm "Nhân dân Việt Nam rất khéo léo và sáng tạo trong nghề dệt vải lụa. Từ thời đại đồ đá mới, cư dân cổ Việt Nam đã phát minh ra nghề dệt. Những dọi xe chỉ tìm được ở trong các di chỉ thời này là một chứng minh. Đến thời đại đồ đồng, thì nghề dệt đã khá phát triển. Người Việt cổ đã trồng

dâu, đay, gai. Hình khắc, tượng người và ghi chép xưa cho biết y phục người Việt cổ đã tương đối phức tạp: váy, khố, áo chui đầu, áo gài khuy bên trái, khăn đầu dùi, vải nhuộm vẽ hoa...”.

Trong sử sách đã nói đến vải bông của Việt Nam. (Xin nhớ rằng, Trung Quốc trước thế kỷ XI chưa biết trồng bông) vải bông thời ấy, gọi là vải bạch diệp, thế kỷ II, III triều đình vua Ngô tiêu thụ hàng ngàn tấm vải cát bá loại mịn của Giao Chỉ. Người Việt, người Chăm thời đó còn “dệt sợi bông làm khăn, thêu chữ nhỏ và các thứ hoa cỏ rất khéo”.

Một điều hết sức đặc biệt, là người Việt chúng ta đã biết dùng cây chuối tiêu, cây tre làm nguyên liệu dệt. Lấy bẹ chuối tiêu tước thành tơ, đem dệt thành vải gọi là vải tơ chuối (tiêu cát). Tơ chuối dệt hai loại vải: vải hi, vải khích đều gọi là vải Giao Chỉ, dùng rất thích hợp với khí hậu nóng bức. Trung Quốc thời Đường tiêu thụ khá nhiều vải tơ chuối. Cho mãi tới thời Lý - Trần (và cả gần đây nữa) nhân dân ta vẫn tiếp tục sản xuất loại vải này.

Thế kỷ III, miền Thanh - Nghệ có thứ tre, gọi là đàm trúc, lá thưa mà lớn cây. Người ta lấy cây còn non đem đập dập, rồi ngâm lấy tơ nó dệt thành vải, gọi là vải tơ tre.

Về lụa, người ta ngỡ rằng Việt Nam là quê hương của dâu tằm và nghề dệt lụa. Thế kỷ VII, VIII ở nước

ta đã có “Đồ lụa có sa, cát, liễu, sa đình, hợp sa, quang quyển (láng) ý, năng, là, giấy dẹt dẹt bằng tơ...”

Trong *Lịch sử Việt Nam* tập I, lại ghi: “Những người thợ dệt khéo tay và thông minh đời Lý đã dệt đủ các thứ vải, cho đến những loại gấm, đoạn với những màu sắc và họa tiết trang trí đặc sắc. Năm 1040, Lý Thái Tông quyết định dùng gấm vóc trong nước để may lễ phục cho vua quan, không mua gấm vóc của nước ngoài nữa. Quyết định đó chứng tỏ sự phát triển của nghề dệt và biểu thị một tinh thần tự lập tự cường mạnh mẽ”.

Vào thế kỷ XVI - XVII, hàng tơ lụa ở nước ta đã là một mặt hàng xuất đi nước ngoài với khối lượng lớn. Chỉ tính riêng hàng ngoài (theo sự phân chia thời đó, hàng ngoài là Thăng Long, Sơn Tây... và hàng trong là Thuận Hoá) số lượng tơ xuất cảng đã lên tới hàng nghìn tạ.

Điểm lại đôi nét về kỹ nghệ trồng dâu nuôi tằm và nghề dệt vải ở nước ta, thì thấy công nghệ này thực là phát thịnh.

Những năm trước kia, hầu như ở thôn xóm nào trong tỉnh Bắc Ninh cũng đều có một vài khung cửi. Nghề cửi canh chăn tằm vốn từ lâu thích hợp với bàn tay khéo léo của người phụ nữ. Chỉ cần đi vài xã ở vùng Từ Sơn, Lim, Yên Phong, thì ta có thể gặp lại hình ảnh cái khung cửi cổ xưa. Nó nhỏ bé và đơn giản lắm. Có thể chỉ là mấy cây tre đóng lại, hoặc là vài

thanh gỗ sơ sài. Từ bàn dân, đến tay giặt, thoi, rồi go dệt... thật là thô sơ. Ấy mà sản phẩm của nó làm ra, thì không đơn giản. Bao tấm vóc, gấm, sa, the, nhiễu, hồng, lượt, sồi, đũi, lụa tơ tằm, vải tấm, vải xô... được ra đời từ những khung dệt đó. Trong một năm đi khảo cứu nghề dệt ở vùng Tam Giang (Yên Phong) chúng tôi còn gặp một khung dệt thật cổ. Dân làng gọi nó là khung cửi "con cò". Chả là, cấu tạo của nó, có bộ phận hệt như con cò thật. Mỗi khi người thợ dệt dận chân thì mỏ cò lại há go ra, để điều khiển mối dệt.

Về sau này, khung dệt có được cải tiến, thì con cò đó được thay bằng con cuốn. Người dệt khung cửi kiểu con cò, con cuốn đều phải giặt tay và dận chân. Hai động tác đó đòi hỏi phối hợp nhịp nhàng lắm. Khung dệt cổ thế, muốn dệt gấm, dệt lụa hoa, thì phải có người ngồi trên nóc khung cửi mà giặt dây, điều khiển go dệt. Cái cảnh dệt đêm dệt hôm, bên khung cửi là một đĩa dầu lạc đốt nhom nhem, khói đèn bốc lên đen ngòm, người ngồi trên khung cửi mắt toét nhắm vì muội dầu, khói dầu của đĩa đèn dầu lạc đó. Xem ra, công nghệ dệt ngày xưa vất vả, mà công cán độ ấy thì có được là bao.

Một cụ già ở Tam Giang kể cho cho chúng tôi biết, cái thuở đầu thế kỷ này, gọi là cái đận kinh tế đó, cả nhà cụ dệt ngày dệt đêm mà chỉ được hai, ba bơ sữa bò gạo công. Thật khốn khổ thế đó! Lại còn câu chuyện đau lòng hơn là nhà dệt ra vải mà không có



vải may quần, may áo. Ở làng này, nhiều cảnh đó lắm. Thuở ấy, dệt ra vải thường đội vải, gánh vải về chợ Giầu (chợ Từ Sơn) hoặc lên chợ tỉnh (chợ Lớn, thị xã Bắc Ninh) có khi đi ra tận kinh thành (Hà Nội bây giờ) để bán vải. Đau lòng hơn, là đội vải đi bán, mà không có vải may quần, chỉ có đủ vải để đóng khố. Nếu ai có cái quần, thì cũng chả dám mặc, mà cứ vắt quần lên vai, tới gần chợ, mới dám mặc vào, vì sợ mặc đi đường thì chóng rách, mà rách thì lấy đâu tiền mà may cái khác?

Ngay ở ngôi nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ người chiến sĩ cách mạng, người Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng ta, hiện giờ còn lưu lại một cái khung cửi cũ càng. Đó là khung cửi mà thời xưa, mẹ đồng chí Cừ, rồi tuổi thơ của đồng chí Cừ từng phải dệt vải, lấy công mà sinh sống.

Trở lại vùng Dâu Keo (Thuận Thành) một vùng quê nhà từ thuở trước thời Hùng Vương đã được mệnh danh là “bộ lạc Dâu” ta còn nghe được một truyền thuyết rất đẹp về người con gái vùng dâu tằm đó. Ấy là y Lan phu nhân. Câu chuyện được kể rằng:

“Bấy giờ, Lý Thánh Tông đã bốn mươi tuổi mà chưa có con trai nối dõi. Nhà vua và triều đình rất buồn phiền, thường thường đi cầu tự ở nhiều chùa trong nước.

Một hôm, trăm quan rước xe vua Lý Thánh Tông đi cầu tự ở chùa Dâu (Thuận Thành) nhân dân các làng

ven đường, trẻ già trai gái đổ xô ra xem và đón vua. Riêng có cô gái nghèo làng Sủi thì lại khác thường. Lòng cô đứng đưng trước đám rước vua. Xa xa, nghe tiếng chiêng trống khua vang, tiếng quân lính hò hét, tiếng dân chúng hò reo, riêng cô vẫn không ngừng tay hái lá trong nương dâu. Tới khi xe vua tới gần, mọi cô gái hái dâu khác đã chạy ra xem cả rồi, khi ấy cô gái kia mới dừng tay giây phút. Nhưng cô cũng không rời nương dâu, mà chỉ đứng tựa gốc dâu, mắt lơ đãng nhìn xa...

Thấy bóng cô gái một mình thấp thoáng trong ngàn dâu xanh biếc, nhà vua lấy làm lạ lắm, bèn sai quân lính đòi cô gái tới trước xe hỏi chuyện. Cô gái hái dâu bước tới xe vua, quỳ tâu:

“Thiếp là con nhà nghèo hèn, phải làm việc đầu tắt mặt tối, phụng dưỡng mẹ cha, không dám mong đi xem rước!”

Thấy cô gái xinh đẹp, ăn nói dịu dàng, nhà vua liền truyền lệnh đưa cô gái về kinh. Vua sai xây một cung riêng cho cô ở, đặt tên là cung Ý Lan và gọi cô gái hái dâu tỉnh Bắc là Ý Lan cung phi<sup>(1)</sup>

Theo truyền thuyết, người con gái đảm đang, hiếu thảo của làng Dâu tỉnh Bắc đó, lại còn có tài cầm quân dẹp giặc ngoại xâm. Thời gian vua Lý Thánh Tông cầm quân đi dẹp giặc, thì Ý Lan phu nhân ở nhà cầm

---

<sup>(1)</sup> Theo “Ngàn năm văn hiến” tập II, Nxb Kim Đồng, năm 1976.

quyền trị nước rất giỏi, khiến dân tâm hoà hiệp, cõi nước thanh bình. Vốn là con nhà nghèo, nên Ý Lan rất thông cảm với nỗi đau khổ của người nông dân. Bà đã đem tiền của để giúp dân những việc hiếu nghĩa cụ thể. Đặc biệt, bà còn đầu tư vốn, mở xưởng dệt lớn ở kinh đô, vừa phát triển mạnh mẽ nghề trồng dâu chăn tằm ở quê hương và khắp nước.

Truyền thuyết về Ý Lan phu nhân có đúng hoàn toàn không? Điều này còn phải chờ xác định. Song tấm lòng yêu nghề, giữ nghề của người vùng dâu chăn tằm hẳn là có thực.

Bắc Ninh, không có làng dệt gốc, không còn một làng nào cho đến nay vẫn sinh sống bằng nghề dệt, nhưng xem ra không có làng nào lại không biết dệt. Như ở Tương Giang (Từ Sơn), ngoài phần dệt vải vuông, vải mộc, dệt lụa vuông, dệt sồi, còn có công nghệ quai thao thật cừ.

*Ai làm cái nón quai thao*

*Để cho anh thấy cô nào cũng xinh...*

Kỹ thuật dệt thao cũng cao lắm. Thao là một thứ trang trí quý cho phụ nữ. Hãy xem một vài nhận xét về cách trang phục ngày xưa, để hiểu thêm giá trị của kỹ nghệ dệt.

“Người cầu kỳ thì ngoài the, còn mặc áo bằng sa, xuyên, băng. Sa dệt rất mỏng, dùng làm áo ngoài với cái ý khoe tấm áo trong. Mặc áo sa ra ngoài áo trắng,

làm cho màu trắng nhũn nhặn. Có thứ sa hoa lộng lẫy, xuyên cũng như the, nhưng cứ mấy sợi dẹt mau, lại mấy sợi dẹt thưa, tựa như mảnh mảnh. Bằng thì dẹt như mạng cầu, trong suốt, hay có hoa lác đác. Mùa lạnh, người ta chuộng nhiều. Đó là một thứ lụa dẹt bằng sợi xe lại, nên dày, nổi cát. áo nhiều hay lót bằng “kỳ cầu” một thứ lụa hoa”<sup>(1)</sup>

Mặt hàng dẹt thì nhiều vậy; mà mỗi mặt hàng lại có nhiều mẫu khác nhau. Ví dụ, chỉ riêng hàng lụa thoi, cũng có bao nhiêu loại khác nhau. Như lụa trơn, lụa hoa, lụa ca rô. Hoa trên lụa có bao loại: Nào lụa vân tứ quý, hồng điệp, cúc mai, phượng thò, long thò... Muốn có loại lụa hoa đẹp, thì phải có mẫu hoa đẹp để phóng ra các hình trên bản cát - tông đục lỗ. Nhờ có bìa cát - tông đục lỗ, mà các kim dẹt tạo ra hình hoa lá thật là kỳ tài. Trong khung dẹt lụa cải tiến ngày nay, có hàng 400 - 600 kim dẹt. Riêng sợi dọc của tấm lụa, là có tới 3.000 - 4.000 sợi tơ. Đó là những con số, để nói kỹ thuật dẹt lụa tinh xảo. Trong ca dao cổ, có nói rất nhiều về nghề trồng dâu, chăn tằm, dẹt vải.

*Làm ruộng ăn cơm nằm, chăn tằm ăn cơm đứng*

*Trời mưa lác đác ruộng dâu*

*Cái nón đội đầu, cái thúng cắp tay.*

---

<sup>(1)</sup> Theo “Phố phường Hà Nội xưa” của Hoàng Đạo Thuý. Nxb Hà Nội, năm 1976.

Bước chân xuống hái dâu này...  
Nuôi tằm cho lớn mong ngày ươm tơ...

Sáng trắng, chải chiếu hai hàng  
Cho anh đọc sách, cho nàng quay tơ  
Quay tơ thì giữ mối tơ  
Dù năm bảy mối cũng chờ mối anh.

Mẹ ơi đừng đánh con đau.  
Quay tơ đánh óng, làm giàu mẹ coi.  
Hôm qua dệt cửu thoi vàng  
Sực nhớ đến chàng, cửu lại dừng thoi  
Cửu sâu cửu nhục chàng ơi  
Ngọn đèn sáng tỏ bóng người đằng xa.

Gái thì giữ việc trong nhà  
Khi vào canh cửu, khi ra thêu thùa

\*

\* \*

“Một nông tằm bằng năm nông kén  
Một nông kén bằng mấy nén tơ  
Biết em từ thuở còn thơ  
Trăm chấp, nghìn nỗi vẫn chờ đợi em”.

\*

\* \*

*Tam Giang có gốc cây đề  
Có ao tắm mát, có nghề quay tơ  
Quay tơ ra mắc ra màn  
Em quay, anh dệt ra thành lụa vân.*

Còn đây là một bài ca dao cổ, chúng tôi sưu tập được ở một làng dệt củi.

*... Nghề này thiên thánh sinh ra  
Sinh ra nghề củi để mà dưỡng thân  
Cho nên đa phú, tiểu bần  
Ai đi làm mướn cái thân cũng nhàn  
Nếp nhà dậy đã khôn ngoan.  
Sinh ra khung củi có càng có chân  
Trên đầu có đôi cá thần  
Mụ bà tứ trụ ở gần sông châu  
Chỗ ngồi có trụ đằng sau  
Có đỉnh mỏ vịt treo đầu bàn mai  
Công củi có thước có thai  
Có văng có kéo, có đôi cái đòn  
Có đôi tay lạng tròn tròn  
Có thanh, có cọc, có hòn dây câu.  
Nào tôi có nói sai đâu  
Song hàng cối lạng có cầu hai bên*

Chân cạnh vốn có cũng bền  
 Ở bên lại có giàng biên trong ngoài  
 Giàng biên có bốn cái tai  
 Kèm theo hòn đá, có sai đầu mà  
 Ai mà dệt được hàng hoa  
 Lại có go dọc, go xà, go ngang  
 Công hoa có bốn cái thang  
 Có kèo, có giáp, rõ ràng công hoa  
 Tổ áo chấm tận nóc nhà  
 Lưng chùng con cuộn để mà oét oe  
 Ai ơi lắng lắng mà nghe  
 Để tôi kể tiếp cái nghề quay tơ...

Bài ca dao dài, có phần nôm na, nhưng nêu khá tỉ mỉ về công nghệ canh cửi ngày xưa. Nó như bức tranh, tấm ảnh để minh họa cho một giai đoạn sản xuất thủ công ở một làng dệt thủ công cổ truyền.

Kỹ nghệ dệt của dân tộc ta, cũng như của nhân loại nó đã tiến những bước tiến rất xa, rất nhanh. Khi cơ giới hóa được đưa vào, thay thế dần sản xuất thủ công nghiệp thì công nghệ dệt càng phát triển mạnh. Lịch sử nghề dệt thế giới phải nhắc tới ông Giắc-ca, một người thợ dệt nước Pháp đã có công cải tiến khung cửi, đưa năng suất và chất lượng dệt tiến những bước tiến nhảy vọt.

Giô-sép Mai Giắc-ca (1752 - 1834) sinh ra và lớn lên

trong một gia đình thợ dệt nghèo ở nước Pháp. Thuở nhỏ, ông ít được học hành, song ông rất giàu khả năng sáng tạo. Năm 1802, qua quá trình dài, Giắc-ca đã sáng tạo ra chiếc máy dệt đầu tiên. Ông rất phấn khởi vì nghĩ: Máy sẽ giảm được sức lao động cho người thợ dệt và nâng cao đời sống cho người thợ dệt.

Song tai hoạ đã ập xuống số phận người thợ dệt đó. Giáo Hoàng hồi ấy đã tuyên truyền với những người thợ dệt toàn nước Pháp: Máy móc sẽ cướp mất nghề của phường thợ. Thế là không kịp phân trần, những người thợ dệt kéo đầy đến nhà và đập tan cỗ máy dệt của Giắc-ca ra nhiều mảnh vụn. Còn Giắc-ca bị quẳng xuống sông Giôn và một mảnh chiếc máy dệt cùng chân dung của ông bị treo lên chiếc giá treo cổ đặt ở giữa một phố lớn, trẻ con và người lớn đi qua, tha hồ lấy gạch đá ném nghịch.

Nhưng chẳng bao lâu, những thợ dệt nước Pháp đã nhận thấy giá trị của chiếc máy dệt Giắc-ca. Và sau đó chiếc máy dệt đã được sản xuất hàng loạt, nó đánh dấu một giai đoạn cách mạng của nghề dệt và công nghiệp thế giới. Đến nay, trong nhiều sách báo ở các nước, vẫn thường nhắc tới tên tuổi, công lao của Giắc-ca, và suy tôn ông là ông tổ của nghề dệt trên thế giới.

Đó là ông tổ nghề dệt của nhân loại. Còn ông tổ nghề dệt nước ta là ai?

Theo ông Anh Phong, trong bài “Thiều Hoa, bà tổ



nghề dệt lụa” in trên báo “Tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp” số 60, ra ngày 8-11-1975, cho biết: Theo thần phả ở một ngôi đền tại làng Cổ Đô, huyện Ba Vì, tỉnh Sơn Tây cũ, làng Cổ Đô nổi tiếng về nghề dệt lụa - công chúa Thiều Hoa con vua Hùng thứ 6 chính là người đầu tiên đã tìm ra con tằm và phát minh ra nghề dệt lụa. Dân làng Cổ Đô nay vẫn thờ công chúa Thiều Hoa và tôn bà là tổ nghề dệt lụa.

Truyền thuyết kể rằng: Công chúa Thiều Hoa rất xinh đẹp và hiền hậu. Cô biết nói chuyện với chim và biết nghe tiếng nói của bướm. Những ngày cô vào rừng chơi, là những ngày hội của chim, của bướm. Trong một cuộc thi bay lượn của loài bướm, cô thấy có một con bướm nâu xấu xí đậu ở cành cây, lặng lẽ xem các bạn lượn. Cô đến hỏi chuyện bướm nâu. Bướm nâu nhỏ nhẹ nói: “Em không quen bay lượn, múa hát. Em khác các bạn bướm, em đẻ ra một loại trứng và trứng nở ra sâu. Sâu này không biết ăn bắp, ngô, lúa mà chỉ biết ăn lá dâu rồi sâu nhả tơ vàng rất đẹp.” Bướm nâu dẫn công chúa Thiều Hoa ra bãi dâu ven sông. Hàng ngàn con sâu đang làm kén. Bướm nâu còn dạy công chúa cách thả kén vào nước sôi rút sợi.

Có được những sợi tơ vàng óng mượt, công chúa đã nghĩ ra cách đan những sợi tơ thành những tấm vải mỏng, mùa nực may áo mặc rất mát. Cô đặt tên cho bướm nâu là ngài và sâu nhả tơ là tằm. Loại vải dệt

bằng tơ đó là lụa. Cô dâng vua cha tấm lụa đầu tiên và xin vua cha cho di một số dân ở kinh đô Phong Châu sang bãi ven sông trồng dâu, chăn tằm dệt vải lụa. Vua cha bằng lòng. Làng Cổ Đô có nghề dệt lụa từ đây và lụa Cổ Đô ngày càng nổi tiếng...”.

Trong ca dao cổ đã từng ca ngợi về lụa Cổ Đô như sau:

*Lụa Vân Sa, lụa Cổ Đô*

*Chính tông lụa cống, các cô ưa dùng.*

Lụa cống là lụa hiến dâng nhà vua. Trước đây, hàng năm dân làng các vùng này thường tổ chức các hội rước linh đình mừng những tấm the, tấm lụa đẹp nhất dâng lên nhà vua.

Vân Sa, nay thuộc xã Tân Hồng huyện Ba Vì. Ở đây hàng năm vào ngày 5 tháng Giêng âm lịch có mở hội cổ truyền của những người chăn tằm dệt lụa. Hội có cái tên dân dã là: Hội trò chiêng. Ngày xưa, Vân Sa có 12 giáp, mỗi giáp cử ra một đội múa. Từng đội ra trình làng trước sân đình. Dẫn đầu đội là một người mang né kén đan bằng tre có điểm những lá dâu xanh bằng lụa và những con kén gọt nhẵn nhụi bằng gỗ xoan được buộc vào né. Tiếp theo là một cô gái cấp rổ dâu, ăn mặc toàn tơ lụa. Hai người nông dân cầm cày, cầm cuốc và dong một con trâu đan bằng tre nửa bồi bằng giấy. Sau cùng là một thầy đồ quần trắng, áo the, khăn xếp, bút lông giắt trên vành tai. Sau cuộc

múa lượn, rước lùa là cuộc cướp kén hào hứng trên đê Vân Sa. Đó là những chiếc kén làm bằng gỗ xoan, từ trên sàn cao bất ngờ tung xuống. Ai cướp được kén, thì rất phấn khởi, vì tin năm đó mình sẽ gặp nhiều may mắn và hạnh phúc.

\*

\* \*

Theo một tư liệu khác, có nói về bà tổ nghề dệt lùa Vạn Phúc (Hà Đông) như sau. Đó là thời gian nhà Đường (618 - 907), ở làng Vạn Phúc, có bà Lã Thị Nga là người có nhan sắc, lại giỏi nghề dệt. Khi ấy, tiết độ sứ Cao Biền sang nước ta xây dựng thành Đại La.

Cao Biền lấy bà làm vợ lẽ, đồng thời giao phó cho bà trông nom khu vực phường củi ở trong thành. Sau Cao Biền về nước, bà về ở làng Vạn Phúc và có mời thêm một bà cụ giỏi nghề dệt gấm, vóc, lùa để dạy nghề cho dân làng. Sau khi bà chết, dân làng nhớ ơn, thờ bà Lã Thị Nga và tôn bà làm thành hoàng làng. Hiện nay, trong hậu cung đình còn một cái kéo, một cái vạch, một cái thước sơn son thếp vàng để thờ. Khi bà Lã Thị Nga mất, bà cụ thợ già về quê mình. Dân làng Vạn Phúc nhớ ơn, lập đền thờ ở cạnh chùa, gọi là đền phường củi.

Theo một bài viết ông Lê Bầu, thì bà chúa nghề tơ tằm là Quỳnh Hoa.

Chuyện kể rằng: Trần Vĩ là người Yên Thái (Hà Nam) làm quan thời Lê Thánh Tông, khi về hưu, ông không về làng mà về Nghi Tàm (Từ Liêm, Hà Nội) mở trường dạy học.

Ở làng Nghi Tàm, ông sinh được một gái đặt tên là Quỳnh Hoa. Quỳnh Hoa càng lớn càng xinh đẹp, hơn thế nữa cô được bố dạy chữ, cô học rất thông minh tấn tới, nhiều chàng trai không theo kịp.

Đến tuổi lấy chồng, Trần Vĩ gả Quỳnh Hoa cho Liễu Nghị là một người bạn ông.

Liễu Nghị đi học, đi thi đỗ tiến sĩ, được bổ làm tri phủ Hà Trung, Thanh Hóa. Lúc đó, quân Chiêm mang quân ra định chiếm Thăng Long. Liễu Nghị được lệnh phải ngăn chặn đường tiến của quân Chiêm. Liễu Nghị lên đường chặn địch. Trước tình hình đó, Quỳnh Hoa không thể ngồi không, Quỳnh Hoa búi tóc giả trai, ra giúp chồng làm việc nước.

Quân Chiêm phải rút lui. Triều Đình thấy vợ chồng Liễu Nghị có công lớn, nên phong cho Liễu Nghị làm Đô Ngự sử đài, sau chuyển sang làm Phủ Doãn phủ phụng Thiên (Thăng Long) và Quỳnh Hoa được phong làm Quận phu nhân, được lưu ở trong cung dạy cho các cung nữ nghề chần tấm dệt lụa.

Khi Liễu Nghị mất Quỳnh Hoa xin trở về làng Nghi Tàm nơi cha dạy học cũ, đồng thời cũng là nơi Quỳnh Hoa sinh ra và lớn lên cho đến tuổi lấy chồng.

Về Nghi Tàm, Quỳnh Hoa cũng không chịu ngồi không để an dưỡng tuổi già. Bà giúp dân Nghi Tàm mở mang nghề trồng dâu và nuôi tằm kéo tơ. Khi bà chết, dân bà lập đền thờ và tôn bà là Thành Hoàng. Nhớ công dạy dân nghề tằm tơ, có rất nhiều nơi đều lập đền thờ Bà, nhưng Nghi Tàm là nơi thờ chính, vì bà mất ở đó.

Xưa kia hàng năm, đến ngày giỗ bà, triều đình cử một quan về Nghi Tàm cùng dân làng tế lễ bà, để cùng nhớ lại công đức của bà chúa tằm tơ ấy.

Bà có sắc phong là “Thượng đẳng phúc thần, dữ quốc đồng hưu, Quỳnh Hoa phu nhân”.

Trong lịch sử còn ghi chép lại tỉ mỉ của các ông tổ của từng nghề gấm, dệt lượt, dệt the... Theo tư liệu được ghi chép lại, thì ông tổ nghề dệt gấm ở nước ta là Trần Quý. Trần Quý là người dệt có tài ở làng La Khê thời Minh Mạng. Thuở ấy Trần Quý bị bắt đi lính và chính thế ông đã trở thành lính thủy. Binh thủy của Trần Quý đã từng lên đênh đi tới nhiều cửa cảng ở nước ta, ở Trung Quốc, ở Cao Miên... Tới đâu ông cũng chú ý xem xét các chế phẩm của nghề dệt. Vừa học tập, vừa suy nghĩ sau này về nước, Trần Quý đã có tay nghề dệt gấm, ông rủ bạn bè dệt cùng, rồi dần dần nghề dệt gấm được truyền bá cho cả làng La Khê. Và thế, La Khê trở thành làng giữ nghề độc đáo về dệt hàng gấm.

Còn chuyện ông tổ nghề dệt lụa ở làng Bùng (Phùng Xá, Thạch Thất, Hà Tây) được ghi lại như sau: Tương truyền, khi Phùng Khắc Hoan được giữ chức Công bộ Thượng thư, tước Mai quận công của triều Lê Hình Tông (1602) thì ông trạng Bùng này đã có công sáng chế ra cỗ máy dệt hàng lụa. Lụa vốn là ‘hứ hàng để may áo, làm khăn vấn đầu. Lụa dày hơn the, nhưng mịn và rất bền. Thành ngữ có câu “Quần là, áo lụa” là để chỉ một hình thức ăn vận đẹp và sang trọng thời xưa. Điều đáng lưu tâm là ông trạng Bùng này, tới khi cáo quan về làng, và lại sinh sống bằng cái nghề dệt lụa. ông lại còn nhiều cải tiến về công nghệ rất quý báu, mà dân làng ai nấy đều thán phục. Chúng ta biết trạng Bùng, Phùng Khắc Hoan, người học cao từng đỗ tam đường, đỗ nhị giáp tiến sĩ và ông lại rất tài thơ, đã được nhà vua phong trạng nguyên. Ngay vua nhà Minh cũng phải phục tài và cũng phong tước trạng nguyên (như vậy ông trạng Bùng là Lưỡng quốc trạng nguyên). Song ông luôn để tâm về nghề dệt lụa của làng xóm. Dân làng Bùng khá giả lên, cũng bởi nhờ ông trạng này truyền nghề. Vì thế, khi ông mất, dân làng phụng thờ dệt suy tôn ông là ông tổ nghề dệt lụa.

Làng dệt lụa Vạn Phúc là trung tâm dệt lụa Hà Đông. Nói tới lụa Hà Đông là nói tới lụa Vạn Phúc. Và ngược lại nói tới lụa Vạn Phúc là nói tới lụa Hà Đông.

Vạn Phúc là làng ven thị xã Hà Đông. Vì thế, việc

gian lưu tiếp xúc thị trường, nguyên liệu, vật tư và lao động ở đây rất thuận tiện. Hà Đông là một trung tâm dệt của miền Bắc, với nhiều làng dệt lụa nổi tiếng “Bảy làng La, ba làng Mỗ”. Quanh quanh mấy làng ven thị xã, đâu đâu cũng nghe thấy tiếng thoi reo.

Nghề dệt ở Vạn phúc có tự lâu đời. Công nghệ dệt ở đây cũng luôn được cải tiến, phát triển. Từ khung dệt con cò thô sơ, nay là khung dệt máy; từ chỗ chỉ dệt được tấm lụa khổ hẹp, nay dệt được lụa khổ 1 mét, 1 mét 40 phân. Cái tài của nghề dệt Vạn Phúc là dệt ra tấm lụa trơn đều mặt, sợi tơ tầm óng ả ken đều. Song cái khó hơn là họ còn biết cải hoa lá trên tấm lụa cho tăng vẻ đẹp. Vẫn một màu lụa trắng ngà, qua cách cải, dệt ra hoa phù dung, hoa cúc, hoa lan, hoa dây, hoa triện dải đều trên tấm lụa.

Muốn có tấm lụa đẹp, một yếu tố quan trọng là phải chọn tơ chất lượng cao. Vùng Hà Đông có nhiều bãi dâu ven sông Nhuệ, sông Đáy. Tơ lên guồng, được chia làm bốn loại. Chỉ có tơ loại 1, tơ óng mượt nhất mới dệt được lụa làng Vân. Lụa Vân, người ta gọi trân trọng như lụa mây, vì vẻ đẹp mềm mại như làn mây, là vậy. Có tơ đẹp, dệt ra tấm lụa sờ tay mát mịn như sờ trên cánh bướm, đó là lụa tốt. Lụa tốt, chỉ cần xem biên lụa, đã tỏ. Vì thế, người đời có câu ca “Lụa đẹp xem biên, người hiền xem mặt”.

Những năm 1938-1939 là những năm hưng thịnh của công nghệ dệt Vạn Phúc. Đạo đó, làng chỉ có

chừng 1.000 người, nhưng có tới 3.000 thợ các nơi đến làng làm thuê công việc quanh các khung cửi. Năm 1931 và 1936, vua Vãn Vạn Phúc đã gửi đi dự hội đấu xảo ở Mác-xây và Pa-ri. Hai chú cháu cụ Đỗ Văn Nhỡ và Đỗ Văn Lương là hai thợ giỏi của làng, đã trực tiếp mang lụa vân đi dự đấu xảo. Cũng vào giai đoạn này, ở Vạn Phúc có xây dựng được nhà Bảo tàng tơ lụa của làng. Đây là ngôi nhà xây dựng khang trang, bày giới thiệu các mặt hàng tơ lụa the. gấm của làng làm ra. Tại bảo tàng, làng còn chọn mấy cô gái xinh đẹp, có tay nghề dệt giỏi, ra ngồi dệt lụa, để khách thập phương tới thăm quan.

Ngày đó, cả làng người người dệt lụa. Các gia đình đua nhau cải tiến kỹ thuật để dệt ra nhiều mẫu lụa cải hoa mới. Nhiều nhà đóng kín cửa, dấu khung dệt trong nhà, rồi đột nhiên tung ra thị trường mặt hàng lụa cải vân mới để câu khách. Gia đình khác bị mất khách, lại âm thầm đóng kín cửa, ở trong nhà cay cú cải tiến để dệt ra mẫu hàng lụa đẹp hơn nhà kia. Sự ganh đua sản xuất, kinh doanh đã thúc đẩy công nghệ dệt ở Vạn Phúc ngày một tiến nhanh.

\*

\*   \*

Ở miền Nam, có làng dệt lụa Tân Châu (Châu Đốc, An Giang) nổi tiếng, như làng lụa Vạn Phúc (Hà Đông).



Tân Châu nằm bên bờ sông Tiền, làng xóm nơi đây bao đời trù phú, vì có công nghệ trồng dâu, chăn tằm, dệt lụa.

Sản phẩm đặc sắc của Tân Châu là Lanh Mỹ A. Lanh Mỹ A có độ mịn, sợi dệt săn đều, cầm mát tay, may cắt thành đồ mặc vừa đẹp, vừa mát.

Theo kinh nghiệm truyền thống, ở đây được hồ nhuộm bằng vỏ cây chàm, vỏ cây vớ, hoặc trái cây mặc nửa. Nhựa của vỏ cây tạo ra độ óng mịn và giữ màu lụa bền khó phai.

Lụa Tân Châu từ xưa, cung cấp cho cả vùng Nam Bộ. Ngoài ra, còn xuất đi Campuchia, Thái Lan, ấn Độ. Từ những năm đầu thập kỷ bốn mươi, ở Tân Châu đã hình thành các xưởng dệt lớn. Tại thị trấn Châu Đốc đã có những tiệm vải lớn sánh với những tiệm vải ở chợ Bến Thành, chợ Lớn (Sài Gòn cũ). Đặc biệt, những tiệm vải ở Châu Đốc ngày đó, chuyên bán lụa của Tân Châu dệt ra. Con sông Tiền ngày đó tấp nập thuyền bè về cất lụa, gấm, lãnh đi bán các tỉnh xa. Người dân Châu Đốc còn giữ mãi những kỷ niệm đẹp về quê hương dệt cổ truyền của họ. Đây là những thập kỷ bốn mươi, năm mươi, sáu mươi... ai có dịp ghé vào Tân Châu không thể quên được tiếng go dệt vải âm vang ngõ xóm. Những tấm lụa trắng ngà hong nắng dọc đường làng. Đêm trăng thanh bình, con gái Tân Châu ra sông Tiền đập vải. Tiếng cười, tiếng sóng,

tiếng thoi reo quện nhau tạo ra âm thanh hưng thịnh của làng dệt.

Bí quyết tạo ra vẻ đẹp lụa Tân Châu, chỉ người Tân Châu biết. Họ lập nghề, gìn giữ nghề, nuôi dưỡng nghề phát triển, mặc cho một thời kỳ dài tơ lụa ni-lông của chế độ Mỹ - Ngụy hòng bóp nát làng dệt cổ truyền.

\*

\*   \*

Ngay chất liệu keo để hồ cũng đã nhiều cải tiến. Ngoài chất liệu chính là bột gạo, nay người thợ dệt biết pha chế các thành phần keo hóa học, vừa rẻ mà vẫn đảm bảo chất lượng. Ngay cách quay tơ, đánh sa, đánh con sợi... Hiện nay cũng đã rất khác ngày xưa. Tốc độ nhanh và chất lượng sợi tơ được đảm bảo hơn. Hiện tại, đã có nhiều làng dệt thủ công được trang bị máy dệt chạy bằng điện, năng suất gấp xa bàn dệt đạp chân thủ công. Tốc độ dệt tăng nhanh vậy, mặt hàng ngày càng phong phú hơn, song việc phục hồi nghề dệt lụa, sa, the, gấm, linh, xuyên, băng... thì vẫn là điều đặt ra, để chúng ta nghiên cứu. Hiện tại, trong nghề dệt toàn quốc, có tình trạng chung là các nghề dệt mặt hàng cổ truyền có phần mai một. Ở Bắc Ninh cũng như Hà Tây, Hà Nam đang gấp gáp khắc phục mặt này.

Chúng tôi về làng dệt Vạn Phúc (Hà Tây) chép lại được một số mẫu hàng dệt cổ truyền. Xin liệt kê một số mặt hàng đó:

|       |         |
|-------|---------|
| Lụa   | The     |
| Lĩnh  | Chôi    |
| Lượt  | Là      |
| Đoạn  | Xuyến   |
| Lương | Quế     |
| Vân   | Gấm     |
| Vóc   | Băng    |
| Sa    | Nái     |
| Đũi   | Thao... |

Mỗi mặt hàng lại gồm nhiều mã hàng khác nhau. Ví như riêng hàng vân, đã có tới hàng chục mẫu, như: Vân tứ quý, vân hồng điệp, vân trúc điệu, vân cúc mai, vân phượng thọ, vân chữ triện, vân chữ hỷ... Mỗi mặt hàng, mỗi loại vân được tạo ra bởi bàn tay khéo léo và bộ óc giàu sáng tạo của những người thợ dệt.

Nói chuyện dệt, chúng tôi muốn trở lại bàn về cây dâu và việc trồng dâu, chăn tằm.

Hiện nay ở nước ta, ngoài việc trồng dâu bãi sông thì dâu lên đồi đã tạo ra khối lượng tơ tằm đáng kể. Đảng và Nhà nước đã đặt ra nhiều chính sách để khuyến khích việc trồng dâu, chăn tằm. Trong nhiệm vụ năm 1980 của Nhà nước đặt ra: Phấn đấu đạt 33.400 hecta dâu, 8.215 tấn kén, 700 tấn tơ các loại.

Riêng Hà Tây, đã chủ trương cụ thể về mặt này. Nhiệm vụ của tỉnh đề ra: Phải tận dụng đất đai dọc các triền sông để trồng dâu chăn tằm. Phải thật sự ưu tiên để giữ lấy nghề dệt lụa truyền thống. Bởi lẽ, nó không chỉ là mặt hàng quý trong nước, mà còn đem xuất đi các nước với giá trị rất cao...

Nhân đây, chúng tôi muốn giới thiệu giá trị của tơ tằm. Hiện tại tơ tằm vẫn là một mặt hàng quý trên thế giới. Một tấn tơ, có thể đổi được 20 tấn bông sợi, hoặc 35 tấn sợi Vitx-cô hoặc 6 tấn len, hoặc 150 tấn phân hóa học. Nếu ta xuất một tấn tơ, có thể thu ngoại tệ bằng xuất 1.000 tấn than, 55 tấn đay, hoặc 100 tấn gạo thật ngon.<sup>(1)</sup>

Diễn biến giá cả của tơ tằm tại thị trường YOKO-HAMA một trong ba trung tâm ấn định giá tơ tiêu thụ trên thị trường thế giới trong những năm gần đây, được ghi nhận như sau:

Năm 1955: 9,50 đô-la Mỹ/1ki-lô-gam tơ.

Năm 1967: 20,03 đô-la Mỹ/1ki-lô-gam tơ.

Năm 1974: 30,00 đô-la Mỹ/ki-lô-gam tơ.

Năm 1977: 50,00 đô-la Mỹ/1ki-lô-gam tơ.

Qua đây, ta thấy càng ngày tơ tằm càng được trọng dụng hơn rất nhiều. Chính vì thế, ở các nước trên thế giới, họ cũng coi trọng việc trồng dâu chăn tằm. Những

---

<sup>(1)</sup> Theo tư liệu của Bộ Ngoại Thương.

năm gần đây, tổng sản lượng tơ tằm trên thế giới đạt khoảng 54.370 tấn, trong đó châu Á đứng đầu với sản lượng chiếm khoảng 91,5%. Nhật Bản hiện tại là nước tiêu thụ và sản xuất lụa tơ tằm nhiều nhất thế giới (21.900 tấn tơ tằm/năm). Tiếp đó là Triều Tiên (sản xuất 6.145 tấn/năm). Liên Xô 3.500 tấn/năm, Ấn Độ 3.000 tấn/năm...

Nước ta, là một nước có điều kiện thời tiết, thiên nhiên vô cùng thuận lợi cho việc canh tác trồng dâu, chăn tằm, cụ thể, một năm chúng ta có thể nuôi hàng chục lứa tằm, trong khi đó ở nhiều nước chỉ nuôi được hai, ba lứa trong một năm. Song sản lượng tơ tằm hiện nay ở nước ta còn rất thấp. Nhà nước có những Nghị quyết riêng về việc trồng dâu, chăn tằm, phát động toàn dân “nhà nhà trồng dâu chăn tằm”. Một ngày gần đây, dọc các bờ bãi của sông Đống, sông Cầu, sông Thương, sông Mã lại xanh rì những bãi dâu. Cả những vạt đồi miền trung du, dâu đồi cũng sinh sôi tươi tốt. Có như thế, chúng ta mới có thêm lụa tơ tằm để mặc và thêm hàng xuất khẩu. Có như thế, ở khắp thôn làng dệt, lại rộn ràng tiếng sa quay tơ, tiếng thoi dệt vải lụa.

Người viết bài này muốn mượn đoạn văn trong cuốn *Vạn vật học* - cuốn lịch sử loài vật của nhà triết gia cổ đại Aristote người Hy Lạp, rất danh tiếng, thế kỷ thứ IV trước Công nguyên (384 - 322). Ông đã mô tả rất tỉ mỉ về đời sống, tác dụng của con tằm: “Một

côn trùng lớn, có sừng không giống các côn trùng khác. Sự hóa thân đầu tiên của nó là con sâu, qua côn trùng và sau cùng là con nhộng... Tất cả sự biến thể này diễn ra trong 6 tháng. Từ con vật này, phụ nữ có thể lấy ra và ươm tơ, sau đó kéo thành tơ chỉ để dệt ra các tấm lụa...”

Triết học phương Tây và ca dao phương Đông, tự bao đời đã chung một nhận định về cái đẹp, về lao động sản xuất:

*Trên trời có đám mây vàng*

*Bên sông nước chảy có nàng quay tơ...*

# PHẦN HAI

---

## NGHỀ ĐÓNG THUYỀN

Với tình hình địa lý nước ta, sông ngòi, kênh rạch dọc ngang rất nhiều, đã vậy, biển Đông lại ôm dọc chiều dài đất nước, vì thế thuyền bè là một phương tiện giao thông rất mật thiết với người dân. Chính vậy, nghề đan thuyền, đóng thuyền, đóng tàu bè ở nước ta phát triển rất sớm.

Trong việc khai quật nhiều ngôi mộ cổ của công tác khảo cứu khoa học; thấy nhiều ngôi mộ cổ táng bằng quan tài hình thuyền. Đặc biệt, ngôi mộ cổ ở Việt Khê (Hải Phòng), mộ cổ ở (Hiệp An, Minh Tân, La Đồi, Hưng Yên), quan tài các ngôi mộ này đều được làm bằng gỗ, hình thuyền. Trong mộ La Đồi, còn có cả một mái chèo bằng gỗ. Với quan niệm duy tâm người Việt cổ, cho rằng con người sống chết rất gắn bó với con thuyền. Khi sống, thuyền lại đưa hồn người theo tuổi vàng về cõi cực lạc.

Thuyền ở Việt Nam có nhiều loại, nhiều kiểu. Có thuyền tre đan, thuyền gỗ, thuyền kim loại... Trong



mỗi loại thuyền, còn có nhiều kiểu thuyền khác nhau. Nào thuyền thúng, thuyền độc mộc, thuyền đuôi én, thuyền tam bản, thuyền ba lá...

Tìm hiểu nghề đan thuyền, thấy nghề thủ công này phát triển mạnh ở các tỉnh miền Bắc, miền Trung với vùng đất đồng chiêm trũng, thì thuyền nan rất thích hợp. Nó vừa nhẹ, vừa dễ sử dụng, giá thành lại rẻ. Nguyên liệu để đan thuyền thì ở làng quê nào chả có. Kỹ nghệ đan thuyền cũng tương tự đan thúng. “Cát một đê một, cát một đê bốn”. Nan để thuyền được chẻ từ cây tre đực, bản nan rộng từ 2 đến 3cm và chỉ dùng nan tre cật đan thuyền. Cũng như đan thúng, nan đan thuyền có nan dọc và nan ngang. Nan dọc đòi hỏi dài bằng chiều dài thuyền và nan ngang dài bằng chiều ngang của thuyền. Nan ngắn, phải chấp nối là điều bất đắc dĩ. Khi đan thuyền, người thợ dải đủ nan dọc, còn nan ngang thì đan từ giữa thuyền ra hai đầu thuyền. Đan thuyền đòi hỏi người thợ phải dồn nan cho khít, chặt. Cái khó là thu cạp thuyền, tạo thuyền có dáng cân đối. Cạp thuyền cũng được cạp bằng nan tre đực, có bản rộng hơn nan đan thuyền, được nút buộc bằng lạt tre, lạt giang chắc dẻo. Để thuyền chắc chắn, người thợ còn dùng tre cật làm ngáng thuyền. Ngáng thuyền là đoạn tre đực chẻ đôi, được buộc bằng giữa hai cạp thuyền. Ngáng thuyền (có nơi còn gọi là cáng thuyền hoặc liễu thuyền) là chỗ người ta ngồi chèo thuyền.

Thuyền đan xong, cạp thuyền xong, là tới công đoạn sơn thuyền. Mỗi địa phương có cách sơn thuyền khác nhau. Có nơi dùng sơn ta trộn với trấu và mùn của gỗ để ra sơn thuyền. Còn đa phần, dùng vỏ cây sắn giã nhỏ, pha nước, rồi chít thuyền sơn thuyền. Ngày nay, nhiều nơi còn dùng nhựa đường hoặc xi măng để sơn thuyền. Thuyền sơn xong, phơi khô, là đem dùng được.

Nghề đan thuyền tre nổi tiếng nhất vùng đồng bằng Bắc Bộ, phải nói tới dân làng Nội Lễ, huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Dương.

Nội Lễ có nghề đan thuyền tre từ bao giờ? Ai là ông tổ nghề đan thuyền của làng?

Truyền thuyết kể lại, thời loạn mười hai sứ quân (năm 967) có một sứ quân khá mạnh, đóng quân giữa vùng sông nước hiểm trở, vùng sông Đỗ Động. Đó là sứ quân Đỗ Cảnh Thạc. Trong thế thừa thắng xông lên, Đinh Bộ Lĩnh đã cử tướng giỏi là Trần Ứng Long đi dẹp sứ quân Đỗ Cảnh Thạc. Tướng Trần Ứng Long đã lập mưu kế cho quân lính chặt tre đan thành nhiều chiếc thuyền thúng nhỏ để tiến quân. Khi đi trên đầm nước, thuyền thúng chở quân lính và vũ khí thật tiện lợi. Khi tấn công trên mặt đất, chiếc thuyền thúng biến thành chiếc khiên che chắn mũi tên hòn đạn quân giặc thật đặc dụng. Cuộc tấn công ào ạt của đội quân thuyền thúng do tướng Trần Ứng Long đã đánh tan sứ quân Đỗ Cảnh Thạc, tạo sự thống nhất và

thanh bình đất nước. Khi đã gù bình nghiệp, Trần Ứng Long về làng dạy cho dân làng nghề làm thuyền tre đan. Từ đó, dân làng suy tôn ông là ông tổ nghề đan thuyền thúng của làng.

Theo truyền thuyết, nghề làm thuyền tre đan ở Nội Lễ đã có trên ngàn năm. Người dân ở Nội Lễ ngoài vụ chiêm mùa, ngày nông nhàn, nghề đan thuyền tre đã tạo sự giàu có cho thôn làng. Thuyền tre ở Nội Lễ đã cung ứng cho nhiều thôn xã lân cận, nó còn theo các sông ngòi đi bán các tỉnh xa. Không chỉ làm thuyền tre đan loại nhỏ (thuyền thúng), mà họ còn có khả năng đan những thuyền tre vận tải lớn, trọng tải tới 15 tấn.

Từ chiếc thuyền tre đan tiến tới việc đóng thuyền gỗ quả là bước tiến dài của kỹ nghệ. Theo sử sách, thời Lý, thợ thủ công nước ta đã biết đóng ra những con tàu chiến bằng gỗ khá hiện đại, góp phần vào cuộc đánh trả giặc ngoại xâm.

Theo tài liệu của TS Đỗ Thị Hảo, người thợ thủ công nước ta đã làm ra một số tàu chiến, như:

- Thuyền thần phi: cao 3 tầng, vỏ thuyền bọc da trâu, phen tre để đỡ đạn. Mỗi tầng đều có lỗ châu mai.

- Thuyền mẫu tử (thuyền mẹ thuyền con) là thuyền chia hai phần. Phần thuyền mẹ để chứa củ khô, thuốc súng, khi gặp thuyền giặc, dùng dây cột thuyền mẹ vào thuyền giặc, phóng hoả, dùng thuyền con bơi về.

- Thuyền liên hoàn: Là thuyền ghép, nếu cần có thể tách thành hai thuyền chiến độc lập.

\*

\*   \*

Cũng như miền Bắc, nghề đóng thuyền ở miền Nam phát triển rất sớm. Với sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, thì ghe thuyền ở đây là một phương tiện giao thông không thể thiếu.

Hầu như tỉnh nào ở miền Nam đều có những xưởng đóng ghe thuyền lớn.

Gỗ để đóng thuyền thường là: cây sao sao, cây sến, cây săng lẻ, cây kiên kiên... Những loại gỗ này có chiều dài và thân cây to, xẻ được những ván có kích thước lớn phù hợp cho việc đóng ván mạn thuyền. Cây mù - u xẻ làm xà cong và tay lái thì rất tiện. Gỗ cây bằng - lằng xẻ làm mái chèo dẻo mà rắn. Gỗ cây đồng làm cột buồm. Bột cây bụi nhùi, cây trám núi trộn với dầu để trét, xảm ghe thuyền rất tốt.

Cái tài của người thợ, là biết lựa gỗ để lắp ghép vào từng vị trí của thuyền cho thích hợp. Mỗi phường thợ có cách tạo dáng ghe thuyền khác nhau. Ngày trước, họ chỉ làm bằng kinh nghiệm, không có thiết kế, tính toán kết cấu, ấy vậy ghe thuyền làm ra rất vững chãi, chịu được sóng gió, lướt nhẹ và chuyên chở được nhiều hàng hóa. Theo trình tự sản xuất của người thợ đóng

thuyền ở Nam Bộ, qua các khâu: ghim lô, làm mũi, gắn xỏm thuyền...

Đóng thuyền là công việc nặng nhọc, hầu hết là thợ nam giới. Xưởng đóng thuyền thường nằm ven sông, ven kênh rạch hoặc eo biển; thường được gọi là âu thuyền. Mỗi âu thuyền lại có dựng đà thuyền để tiện việc đóng các thuyền bè lớn.

Xưởng đóng ghe thuyền ở mỗi địa phương, tạo ra sản phẩm mang phong cách khác nhau. Người trong nghề, hoặc người dân dùng ghe thuyền lâu năm, cứ nhìn từng ghe thuyền là biết đâu là ghe thuyền Cần Thơ, Long Xuyên, Gia Định, Cần Đức...

Theo sách “Đại Nam thực lục”, tập XVIII (nhà xuất bản khoa học xã hội), thời Nguyễn, Vua Minh Mạng đã chuẩn y trình tấu của Trương Minh Giảng và Trương Đăng Quế ban lệnh sơn màu đỏ mũi thuyền ở Gia Định, sơn màu đỏ có viền đen mũi thuyền ở Biên Hoà, sơn màu đen mũi thuyền ở Vĩnh Long, sơn màu lục mũi thuyền An Giang, sơn màu lục viền đỏ mũi thuyền ở Hà Tiên... Việc sơn thuyền với màu sắc khác nhau để tiện việc phân loại và dễ phân quản lý thuyền bè.

Ghe thuyền gắn bó với đời sống người dân vùng sông nước. Chính vì thế, nghi lễ đóng thuyền, hạ thuyền ra khơi hầu như ở địa phương nào cũng rất coi trọng. Khi bắt tay vào việc sê gổ đóng thuyền, người thợ lập đàn lễ tế. Khi gần tới khâu hoàn thiện, đặc biệt

là khâu đục lỗ chôn cột buồm, người dân Nam Bộ thường làm lễ khai tâm. Họ luôn tâm niệm, cột buồm là trung tâm sức mạnh của con thuyền. Tới khi đục, vẽ mất thuyền, lại làm lễ khai nhãn. Người thợ tâm niệm mất thuyền sẽ nhìn xa trông rộng, đưa con người vượt qua sóng gió, để thuyền tới bến bờ bình yên.

Con thuyền khi được đóng xong, chọn ngày giờ tốt, làm lễ xuống đà hạ thủy, ấy là lễ quan trọng nhất. Người dân tâm niệm đây là phút khai sinh con thuyền, như khai sinh số phận con người.

Không phải chỉ đơn thuần ghe thuyền chèo lái thủ công, việc lợi dụng sức gió dựng cột buồm đã là bước tiến của công nghệ đóng thuyền. Ngay đầu thời Nguyễn, hai vị đốc công vốn là thợ rèn làng Hiền Lương, là ông Huỳnh Văn Lịch và ông Võ Huy Trinh đã sáng chế ra cỗ máy hơi nước để lắp vào thuyền, tăng sức đẩy cho thuyền có tốc độ cao. Lịch sử còn ghi lại, năm 1858, tàu chiến Pháp bắn vào cửa biển Đà Nẵng, ông Võ Duy Thanh quê ở Kim Bông (Ninh Bình) vốn là người thợ có tay nghề giỏi, trí óc thông minh, đồ bản nhãn năm 1861; với tinh thần yêu nước, ông Thanh đã trình vua Tự Đức cho chế tạo thủy sa mộc thành. Những con thuyền gỗ có lắp đặt súng phun lửa do người thợ thủ công Việt Nam sáng tạo, làm thực dân Pháp run sợ.

Nhớ thời chống Mỹ cứu nước, người thợ thủ công lại có sáng kiến đóng thuyền bằng bê tông cốt tre, cốt

thép có sức chuyên chở đạn dược và lương thực khá tốt, đã vậy, lại không sợ cháy. Ngày nay, đất nước ta đã có nhiều xưởng, nhiều nhà máy đóng tàu thuyền lớn, quy mô hiện đại. Tuy vậy, công nghệ đóng tàu thuyền theo phương pháp thủ công, thuyền tre đan, thuyền gỗ độc mộc vẫn được song hành tồn tại. Nó có sức sống riêng, với sự ưu việt riêng của nó.

## NGHỀ LÀM GIẤY, DÉP BẰNG DA

**T**heo truyền thuyết, ông tổ nghề làm giấy, dép ở nước ta là tiến sĩ Nguyễn Thời Trung. Vào thời Mạc Đăng Dung (1527 - 1529) ông quan Nguyễn Thời Trung được cử đi sứ bên Trung Quốc. Cùng đi với ông, còn có các vị tùy tùng như: Nguyễn Sỹ Bân, Phạm Đức Chính, Phạm Thuần Chánh.

Đoàn sứ bộ nước Việt đi qua Hàng Châu (tỉnh Hồ Nam) thì được dừng chân. Hàng Châu ngày đó đã là thành phố lớn, buôn bán sầm uất và nghề thủ công phát triển mạnh. Ông Nguyễn Thời Trung đặc biệt quan sát nghề thuộc da, làm giấy dép ở đây. Ông hỏi han, ghi chép, nhập tâm trình tự các khâu làm nghề da. Ông đối chiếu, so sánh nghề này ở bên quê nhà, có gì non kém. Ông Trung ngấm truyền cho ba người cộng sự của mình cùng tranh thủ học nghề, để khi về nước sẽ mở nghề.

Mãn hạn đi sứ, khi về nước, ông Nguyễn Thời Trung cáo quan, cùng các cộng sự của mình về quê



Tam Lâm mở nghề, truyền nghề thuộc da, làm giấy dếp cho dân làng. Tam Lâm ngày đó, còn có tên tục gọi là làng Trám thuộc tổng Phạm Xá, huyện Tứ Kỳ, sau đổi sang thành huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Tam Lâm là ba thôn: Phong Lâm, Văn Lâm, Phúc Lâm. Ngay từ thời đó, công nghệ làm giấy dếp đã được phát triển mạnh.

Sau khi ông Nguyễn Thời Trung mất, dân làng suy tôn ông là tổ nghề. Ba ông Nguyễn Sỹ Bân, Phạm Đức Chính và Phạm Tuấn Chánh được suy tôn là hậu tiên sự. Hàng năm, dân làng lấy ngày 17 tháng 2 và 17 tháng 8 âm lịch làm ngày giỗ tổ nghề. Người thợ ở Tam Lâm dù đi làm ăn tận đâu xa, tới ngày giỗ tổ nghề, họ đều về làng làm lễ vị tổ nghề. Với tấm lòng thành kính biết ơn vị tổ nghề truyền nghề, dạy nghề cho dân làng, nên trong văn tế ngày giỗ tổ nghề ở Tam Lâm còn ghi: “Ba vị đức tổ người sáng suốt, rất bậc tài hoa, dẫu ở Phong Lâm, Văn Lâm, Phúc Lâm như sinh trong một nhà. Gặp triều Lê vận mở phương Nam lúc mới chấn hưng công nghệ, theo quan Nguyễn Tương Công - Nguyễn Thời Trung sang sứ Bắc, đường đi cách trở quan hà, ngắm phồn hoa thứ nhất chốn kinh kỳ, thư nhàn dạo gót quan sát nền công nghệ thuở ấy, suy sinh kế gì bằng nghề thuộc da để làm ra giấy dếp, cách thức xem qua, học tập được lẽ lối kỹ thuật. Đắt khách trở về nước nhà, kiểu mẫu đã được đem ra áp dụng, phát minh công nghệ làm giấy dếp, dạy bảo

người ba thôn. Thời vua hiền nghệ thuật, thời trọng ích cho nước ta, được sắc vua phong thưởng y khuyến khích, tặng công sáng chế. Tổ lại dạy người thôn ấp làm kỹ thuật chuyên gia. Vậy nay, uống nước nhớ nguồn, nhớ công ơn hương hóa nguy nga. Ngày lành vừa tới, lễ bạc gọi là, cầu cho nền kỹ nghệ mở mang khắp xứ. Cờ thông thương pháp phối gần xa. Kính thỉnh chư vị tiền bối đồng lai phối hưởng!...". Lời văn tế thống thiết ghi nhắc ông ơn của các vị tổ nghề, tiền bối công nghệ cho xóm làng...

Ngày nay, thợ làm giày dép ở Tam Lâm đã có mặt khắp ba miền đất nước. Hễ gặp bất kỳ phường thợ làm giày dép nào ở thành phố, tỉnh lỵ nào, thì hầu như toàn người quê ở Tam Lâm cả. Tại Hà Nội, người Tam Lâm tập hợp đông nhất ở phố Hà Trung và phố Hàng Da. Tại phố Hàng Giấy, còn ngôi đền thờ vọng ông tổ nghề da, do người thợ làm giày dép Tam Lâm hợp sức lập lên.

\*

\*   \*

Hãy thử quan sát kỹ nghệ thuộc da

Hầu hết da để làm giày dép đều lấy từ da trâu, da bò. Da trâu bò được thu mua qua các lò mổ gia súc, người thợ đem về ngâm nước lã chừng 5 - 6 tiếng đồng hồ. Đoạn vớt ra, xếp chừng 50 tấm da cho vào

một bể, hoặc hồ thuộc có đường kính từ 2 đến 2 mét rưỡi. Mỗi bể hoặc hồ thuộc da này lại được đổ chừng 60 kilôgam vôi bột. Hàng ngày, người thợ vớt, đổi chỗ cho các tấm da từ trên xuống dưới và ngược lại. Để thuộc kỹ, thường phải hơn tháng trời mới xong một mẻ. Bể thuộc da sau khi vớt da, có mùi hôi rất khó chịu. Đây là cách thuộc da theo phương pháp thủ công. Ngày nay, ở các xí nghiệp, nhà máy sản xuất da, họ thuộc da bằng các bể lớn, có hóa chất tẩy da rất sạch.

Các tấm da đã được thuộc xong, người đem cắt xén chỗ thừa, đoạn cạo lông, rửa sạch.

Có da thuộc rồi, muốn da có màu lại phải qua công đoạn nhuộm. Cắn da có màu đỏ đậm, thì ngâm trong bể nước mỏ vẹt một tháng. Nước mỏ vẹt 10 ngày phải thay một lần cho màu da đậm. Qua một tháng nhuộm, sau khi phơi khô, da lên màu đỏ đậm rất đẹp. Nếu cần da có màu trắng, thì da trong bể ngâm có pha phèn chua năm ngày liền, rồi đem phơi nắng, da lên màu trắng đẹp. Nếu cần có da màu vàng, đòi hỏi thao tác phức tạp hơn. Đó là xếp da vào lò cứ 4 tấm một lần, mặt da có lông tiếp xúc hơi nóng của lò 3 lần, mỗi lần 12 giờ, mặt da có thịt 7 lần, mỗi lần 12 giờ, lò đốt bằng than củi, khói lò bốc lên, thấm vào da, sau 5 - 6 ngày hấp, da sẽ có màu vàng.

Đây là cách thức nhuộm da của ngày xưa, theo phương pháp thủ công. Ngày nay, với các hóa chất,

màu phẩm nhuộm tạo nên các tấm da rất đa dạng về màu sắc.

Đã có tấm da thuộc, muốn đóng đồ, có khi còn phải lạng da cho mỏng đều. Lớp da được lạng ra không có lớp da bề mặt, được gọi là da lộn. Da lộn để đóng giày cũng có nét đẹp riêng, người ta quen gọi là giày da lộn.

Da lộn để đóng xen vào lớp đế dép, đế giày cũng tốt. Nhiều lớp da được ép vào nhau giữa các lớp có keo dán, dùng đinh đóng thêm phần chắc chắn.

Ngày trước, người thợ chuyên dùng cật tre đục để làm đinh đóng da. Sau này, người ta dùng đinh đồng đóng thay. Có một số gia đình có dùng đinh sắt, nhưng đế giày đế dép rất mau bong, vì đinh sắt gỉ han, mau gãy.

Để đóng giày, người thợ cần có nhiều phom giấy. Phom giấy được làm bằng gỗ, có thợ làm riêng, với nhiều cỡ số khác nhau, cho phù hợp kích cỡ chân người. Việc làm mũi giày là khó nhất, nó tạo vẻ đẹp của giày. Tấm da chọn làm mũi giày, được căng trên phom, dùng búa nện, tay miết cho tấm da lên hình. Có nhiều kiểu giày khác nhau. Có kiểu cứ gò da theo phom là xong. Có kiểu còn phải cắt may, rồi mới đem gò phom. Có mũi giày rồi, mới bó gót rồi mới gắn vào đế giày. Việc gắn vào đế giày lại dùng keo dán và khâu chỉ cho thêm phần chắc. Nếu giày nào chỉ dán keo không khâu chỉ, đi mười bữa dễ bung. Người thợ giày gọi đó là loại giày trốn việc, chất lượng thấp.

Mẫu giày vốn du nhập ở nước ngoài vào ta. Vì thế, mẫu mã khá phong phú. Người thợ có tài bắt chước, họ có thể tạo dáng i sì một mẫu giày của hãng giày nổi tiếng thế giới. Trước kia, có phân hai loại giày: giày có dây buộc và giày không buộc dây (còn gọi là giày lười). Để luồn dây, giày có đục lỗ, có khi còn tán cả ô-rê sắt hoặc đồng. Những thập kỷ gần đây, người ta lại nghĩ ra kiểu giày dán, thay cho giày dây buộc, đi vừa tiện vừa chắc.

Giày đã phong phú kiểu cách, nhưng dép da còn có nhiều mẫu mã hơn. Chỉ cần thay kiểu quai, đã có mẫu khác. Lại còn đế cao đế thấp cho mỗi kiểu dép. Quai dép gắn vào đế dép, thường thường chỉ dán keo, ít người khâu chỉ. Giày dép phản ánh sự tiến hóa của xã hội. Thoạt đầu mẫu mã giày dép rất đơn sơ. Đôi dép ngày đó, chỉ là tấm da lột chân, có quai ngang để xỏ bàn chân, và có quai chỉ nhỏ để xỏ ngón chân thứ hai. Dần dà, có dép quai chéo, mũi cong, rồi dép đế cao đế thấp các kiểu.

Nhìn lại đôi giày kiểu Chi Long hoặc Gia Định của đầu thế kỷ XX mà làng nghề còn lưu giữ, thấy quá đơn sơ. Giày như đôi dép, chỉ khác là quai liền mõm giày. Ấy vậy, nó là đồ trang sức sang trọng một thời cho các chàng trai khăn xếp áo dài quần trắng, tay cầm ô lục soạn...

Công cụ làm giày, dép da cũng rất đơn giản. Mấy con dao cắt, gọt, nạo lạng da, kéo cắt da, dao dùi, dao

xỏ lỗ khâu chỉ, dũi móng, dũi điều, búa cong kìm mổ vệt, kìm khâu, dũa... Trong số công cụ này, đặc biệt có con dao lưỡi hình bán nguyệt để cắt da.

Và cái đe để đóng đinh, còn gọi là bìa-phe. Đe này có cổ cao, mặt đe hình trái tim, đầu đe to tròn, đuôi đe thon nhỏ để luồn giấy vào, đóng đinh để giấy rất thuận tiện.

Ngày nay, kỹ thuật đóng giày dép đã phát triển mạnh. Nhiều nhà máy lớn sản xuất giày dép. Tuy vậy, về kỹ thuật cơ bản, vẫn dựa trên công nghệ thủ công thuở trước. Đế dép để giấy được thay bằng cao su đúc, nhựa tổng hợp, không còn phải ghép da như trước. Các keo dán, hóa chất tốt, dán giày dép chắc bền như khâu chỉ. Song người tiêu dùng vẫn ưa loại giày dép khâu chỉ hơn. Lại còn dùng vải giả da làm quai dép, mũi giày. Giả da cũng đẹp không kém da thật, song độ bền lại kém. Có thời, để đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng ít tiền, người thợ còn làm quai dép bằng giấy ép dán vải giả da. Loại dép này rẻ tiền, là hàng chợ, đi mưa mười bữa là hỏng. Những người thợ làm giày dép có lương tâm nghề nghiệp, không bao giờ làm loại hàng ẩu, hàng giả này.

## NGHỀ LÀM TƯƠNG

**T**ương là món ăn quen thuộc của người dân đồng bằng Bắc Bộ. Chẳng kể gì người dân làng quê, mà ngay ở thị thành, tương cũng là món ăn nhiều người ưa chuộng. Cho đến bây giờ, nước chấm có nhiều loại: nước mắm, xì dầu, mazi... Ấy vậy, tương vẫn là loại nước chấm chủ đạo của người dân quê tôi. Rau muống luộc chấm tương, canh rau lang có thìa tương thì thật là ngon. Quà quê tôi có bánh đúc chấm tương, cái vị riêng không món ăn nào sánh được. Ca dao cổ có viết:

*Anh đi anh nhớ quê nhà*

*Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương*

Cảnh quê quen thuộc: Chum nước mưa dưới gốc cau, chĩnh tương góc sân bên thềm... tự bao giờ, và cho đến ngày nay mặc dù đời sống thị thành có xô đẩy, chen lấn về các làng quê, nhưng làng quê vùng Bắc Bộ vẫn còn lưu giữ nhiều cảnh quen thuộc trên.

Thử tìm hiểu về nghề làm tương:

Về công cụ để làm tương thì thật đơn giản. Chỉ cần cái chõ để thổi xôi, cái vạc, các chảo để rang đỗ, cái nong cái nia để ngả xôi, cái cối đá để xay đỗ, cái chĩnh, cái chum để ngả tương.

Thông thường tương là món ăn từ các gia đình làm để phục vụ ăn uống cho gia đình mình. Vì thế, cái chĩnh ngả tương là vừa nhất. Nếu gia đình nào đông con cháu, thì mới phải dùng chum để ngả tương. Chĩnh và chum ngả tương tốt, vẫn là chĩnh và chum do các lò gốm ở Thổ Hà, Phủ Lãng (Bắc Ninh). Đây là đồ gốm được làm bằng đất sét tốt, nung ở lò nung có nhiệt độ cao trên ngàn độ, chín già thành đồ sành. Chĩnh có hình dáng cao, mình thon tròn, còn chum thì thân tròn to, thấp, mập. Chĩnh và chum rất quyết định đến chất lượng của tương.

Về nguyên liệu làm tương cũng rất đơn giản. Đó là đỗ tương, gạo nếp, muối và nước lã.

Đỗ tương, còn tên gọi là đậu tương, đậu nành. Muốn có tương ngon, cần chọn đỗ tương loại ngon, người dân quen gọi là đỗ (đậu) mạn. Đậu mạn hạt nhỏ, đều, màu vỏ tím nhạt, được trồng rất nhiều ở các làng quê có cánh đồng màu. Nếp đỗ xôi ngả tương, cần loại nếp cái hoa vàng, hạt to mập. Nước lã ngả tương tốt nhất là dùng nước mưa, hoặc hoàn có dùng nước giếng khơi. Rất kỵ nước giếng khoan sâu ở vùng đất có vị sắt. Nước có vị sắt, sẽ làm hỏng cả chĩnh tương, chum tương. Riêng với muối làm tương cần muối trắng, không có tạp chất.



Quá trình làm tương như sau:

Đầu tiên là thổi xôi (hoặc gọi là đồ xôi) để làm mốc. Việc thổi xôi làm mốc như thổi xôi trắng để ăn. Song cần thổi khéo, tránh xôi nát quá, hoặc xôi rắn quá. Xôi thổi chín vừa, được dỡ ra, xới dãi trên nong hoặc nia với độ dày thường thường hai đốt ngón tay. Nia xôi được để trong nhà thoáng, tránh nắng, nhưng có nhiệt độ vừa phải để xôi lên mốc (lên men). Ngày ngả tương vào tháng sáu, tháng bảy âm lịch là rất thuận. Nhiệt độ trong nhà khoảng trên 30 độ là rất hợp. Nếu ngày ngả xôi làm mốc chẳng may gặp mưa hoặc ẩm thấp, người ta phải dùng vải màn, bao tải bẻ lá nhãn, lá ngải để ủ lên trên mặt nia xôi. Làm như vậy, là để giữ nhiệt, thúc nhiệt cho vừa đủ độ xôi lên mốc. Thông thường, ngả xôi qua hai đêm một ngày, xôi lên mốc rất vừa. Hạt xôi trắng, qua thời gian ủ, lên màu hoa hoè, hoa cau là đẹp.

Nia xôi lên màu hoa hoè, hoa cau được ủ tiếp một ngày một đêm, khi đó, hạt xôi lên mốc vàng ươm, là dùng tay đảo xôi mốc cho tơ đều, tãi mỏng, ủ tiếp một ngày một đêm nữa. Người ngả tương có kinh nghiệm, khi vốc xôi mốc bóp tơ, có bay lớp bụi mốc vàng, ấy là có xôi mốc đẹp, để có thể ngả được chính tương ngon.

Kỳ ngả tương nào ít nắng, có khi phải ủ thêm ngày, hoặc có thể phải đốt lửa xung quanh nia xôi để thúc mốc. Gặp thời tiết không thuận như vậy, người ngả tương không có kinh nghiệm, có khi phải đổ cả nia xôi

nấu mẻ khác; hoặc nia xôi mốc lên màu xanh đen, phải dùng khăn mặt xoa xôi cho hết mốc đen, ủ chồ lên mốc màu vàng.

Nói thì khó thề, nhưng với kinh nghiệm, người phụ nữ quê tôi ai cũng có tài ngả tương.

Việc thối xôi ủ mốc khó hơn việc rang đỗ tương. Đỗ tương muốn rang chín đều phải giữ lửa, luôn tay đảo đỗ cho đều. Nếu rang đỗ quá lửa, đỗ cháy, khi ngả tương có màu đen. Rang đỗ non lửa, khi ngả tương có màu nhạt. Rang đỗ chín vừa, khi ngả tương có màu vàng sánh.

Thông thường, rang được mẻ đỗ ngả tương phải mất năm, sáu tiếng đồng hồ. Đỗ rang xong, cho vào cối đá xay tay, xay cho đỗ vỡ dập nhỏ, đoạn sấy vỏ bỏ đi, lấy đỗ để ngả tương.

Nước để ngả tương thông thường là nước lã. Hầu như không có gia đình nào đun nước sôi để nguội đem làm tương. Nước mưa đem ngả tương là tốt nhất. Trong làng, nhà ai có bể nước mưa, thường được mọi nhà đến xin về ngả tương. Ở thôn Trang Liệt (Đồng Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh) ngày trước, có giếng Cổng Lé nước rất trong và ngọt, dân làng lân cận thường quang gánh quang thùng đến xin nước về ngả tương.

Nước lã cho vào chum, vào chĩnh, được pha lượng muối vừa phải, đánh tan muối, cho đậu tương đã rang vào, quấy đều. Đỗ mốc tương vào, dùng đũa cả quấy

đều. Theo kinh nghiệm, tỷ lệ pha trộn như sau: Hai gạo, một đỗ, một muối (tính theo trọng lượng). Muốn có 10 lít tương, cần 3 kilôgam gạo nếp thối xôi, 1,5 kilôgam đỗ tương, 1,5 kilôgam muối và 11 lít nước lã. Sao lại dùng số lít nước nhiều hơn số lít tương cần làm? Vì lý do, khi ngả tương phơi nắng, nước còn bốc hơi. Nếu ủ tương theo công thức này, có được chất tương đậm đặc vừa phải.

Chĩnh tương thường được đặt ở bên hiên nhà, góc sân, nơi buổi sáng có nắng soi vào sớm nhất và trưa đứng nắng vẫn dọi vào, như thế tương chóng chín ngấu. Chĩnh tương khi ngả, buổi sáng thường mở nắp, dùng dũa cả đại quấy đều cho nổi cái tương. Thường thường, phải trên hai chục ngày, chĩnh tương mới chín tới. Khi đó, người ta dùng gáo múc tương, múc ra bát ăn dần. Cái gáo múc tương thường làm bằng mảnh gáo dừa, có cán tre cật. Trước khi múc tương, người ta thường dùng gáo khuấy đều, rồi mới múc.

Việc ngả tương kể ra thì đơn giản vậy, nhưng để ngả được chĩnh tương ngon, là cả một sự phức tạp và đòi hỏi khéo tay. Người ngả khéo, có tương ngọt, ngả vụng, tương chua, nếu làm không đúng trình tự, chĩnh tương nổi đầy gua, không ăn được. Ngày trước, có nơi mê tín duy tâm, không cho chị em phụ nữ ngày bần múc tương, sợ hỏng cả chĩnh tương. Đây là quan niệm phong kiến, mê tín, không khoa học.

Ngày nay, công nghệ chế biến thực phẩm đã phát triển cao. Tuy vậy, nghề làm tương tạo ra một loại nước chấm riêng, vẫn duy trì và phát triển ở nhiều làng quê. Một thời, đồ tương khan hiếm, người ta còn dùng ngô thay đỗ, cũng ngả được tương, gọi là tương ngô. Thời chiến tranh phá hoại, việc vận chuyển thực phẩm ra chiến trường khó khăn, đã có sáng kiến làm tương khô, phục vụ ăn uống cũng thuận tiện.

Tương vẫn là món nước chấm thân quen của người dân Việt Nam. Ca dao cổ có câu “Dưa La, húng Láng, nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét...”. Từ món ăn giản dị ở quê: rau muống luộc chấm tương, canh rau lang nấu tương, cá rô kho tương... Cho đến món ăn sang trọng ở thành thị: tái bê chấm tương... Thì ra, tương vẫn là món ăn có vị trí riêng biệt. Vì thế, nghề làm tương vẫn được duy trì, phát triển.

Miền Bắc, có hai làng chuyên làm tương. Đó là Cụ Đà (Hà Tây) và Bần Yên Nhân (Hưng Yên). Cả hai làng, trước cách mạng tháng tám, đều có những chủ hãng lớn sản xuất kinh doanh tương tại Hà Nội.

Làng Bần còn gọi Yên Nhân, hay An Nhân, thuộc xã Văn Phú, huyện Mỹ Văn, Hưng Yên. Từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nghề làm tương đã trở thành nghề thủ công chính của Bần Yên Nhân. Trong làng, hầu như nhà nào cũng sản xuất tương. Có gia đình, một năm sản xuất hàng chục vạn lít tương. Tương ở

đây, một thời đã được đóng vào từng thùng gỗ đóng đai, xuất khẩu đi nước ngoài. Công nghệ mới làm tương có những cải tiến mang màu sắc thương mại: dùng sục điện vào từng ang, từng chum tương, thay cho việc ngả tương nhờ nhiệt độ của nắng mặt trời. Cải tiến này tạo ra năng suất nhanh chóng, song chắc chắn chất lượng ử theo lối truyền thống vẫn có vị thơm ngọt riêng biệt.

Ngày nay, dọc hai bên phố Bàn Yên Nhân, hàng chục nhà hàng bày bán tương với các chai, các can đựng tương bằng nhựa. Việc phục vụ du khách thật tiện lợi. Song không biết có phải hoài cổ không, chứ tôi vẫn thấy tương đựng trong chĩnh sành, trong chai thuỷ tinh là vẫn có vị ngon hơn.

## NGHỀ LÀM MŨ

**T**heo chúng tôi, nghề làm mũ ở nước ta ra đời sau nghề làm nón.

Mũ cũng có nhiều loại: mũ cát, mũ lá, mũ nan, mũ vải... Trong mỗi loại mũ, lại có nhiều kiểu cách khác nhau, phản ánh nhu cầu sử dụng, nhu cầu thẩm mỹ của mỗi thời đại.

Mũ cát ở nước ta, cho tới cuối thế kỷ XIX, người dân mới quen dùng. Thoạt đầu, là kiểu mũ cát do người Pháp đem từ nước Pháp sang. Đó là loại mũ có cốt mũ làm bằng cây li-e, ngoài bọc vải kaki vàng nhạt hoặc trắng, chia làm 4 hoặc 6 múi. Vẻ đẹp của những chiếc mũ cát này, đã dần thay thế vẻ đẹp của các vành khăn xếp, hoặc các vành nón, vành mũ lá cho các chàng trai ở thị thành nước ta và vào những thập kỷ cuối thế kỷ XIX. Các chàng trai đến trường áo dài khăn xếp, được thay bằng áo dài mũ cát nom có vẻ thịnh soạn và trẻ trung hơn. Đã vậy, chiếc mũ cát có cốt mũ bằng cây li-e lại rất thích hợp với xứ sở nhiệt đới nắng nhiều. Đội

mũ cát cốt li-e cách nhiệt tốt, mát và nhẹ. Thời đó, đã có một số nhà buôn nhập mũ cát bên Pháp về bán ở Hà Nội, mặt hàng này bán khá chạy.

Với đầu óc nhanh nhạy của người thợ thủ công trong nước, họ đã sớm nghĩ ra việc sản xuất mũ cát. Nguyên liệu: Vải thì sẵn, riêng có thân cây li-e thì phải nhập quá đắt. Người thợ làm mũ ở Phương Chiếu (Hải Dương) đã mạnh dạn dùng thân cây muồng thay thế thân cây li-e làm cốt mũ. Qua thực tế sử dụng, mũ cát cốt muồng không thua kém mũ cát cốt li-e. Trong khi đó, cây muồng mọc ở đồng ruộng vùng đồng bằng Bắc Bộ lại rất sẵn. Việc gieo trồng, thu hoạch thân cây muồng đã tạo ra nghề phụ cho nhiều người nông dân. Phường thợ mũ Phương Chiếu vẫn suy tôn cụ Chỉ Lạp - người nghệ nhân làm mũ của làng, là ông tổ nghề làm mũ cát cốt thân muồng. Đến nay, nghề làm mũ cát cốt muồng đã phát triển ở nhiều tỉnh thành.

Để làm mũ cát cốt muồng, người thợ cần chuẩn bị một số nguyên liệu chính: Vải kaki, vải phin, thân muồng, keo gắn mũ, quai mũ, các ô-rê sắt lắp vào hai bên mũ cho thông thoáng.

Việc cắt may quả mũ lại có thợ may chuyên làm. Có thể là máy quả mũ 4 múi, 6 múi. Việc cắt may vành mũ cũng đòi hỏi kỹ thuật, tạo vẻ đẹp của mũ. Vải kaki để bọc mũ là tốt nhất. Mũ cát có mấy màu vải chính: Kaki vàng nhạt, kaki ghi nhạt, kaki trắng... Một thời, ở phố xá có nhiều chàng trai ăn diện dùng mũ cát kaki

trắng 6 múi. Hễ trước khi đội ra đường, họ lại dùng phấn trắng đánh cho mũ trắng ra. Đây là một diện của các chàng trai học trò, công chức ở ta vào những năm 30, 40 đầu thế kỷ XX.

Vải phin để bọc lót vành mũ thường nhuộm màu xanh đậm, hoặc xanh cổ vịt, hoặc ghi nhạt.

Quai mũ cát thường được làm bằng da trâu bò thuộc kỹ, thái cắt đều đặn. Sau này, người ta có dùng quai mũ bằng nhựa ép cho hạ giá thành. Trên quai có lắp khoá mũ để điều chỉnh quai mũ dài ngắn phù hợp với từng người đội. Quai mũ được gắn vào giữa thành mũ và vành đệm mũ. Giữa vành đệm mũ và thành mũ lại được dán 4 hoặc 6 khoanh thân muông cắt mỏng chừng 2 - 3 ly, để người đội mũ được thoáng đầu tóc.

Để có thân muông làm cốt mũ, người nông dân phải gieo trồng muông như gieo trồng đay. Khi thu hoạch, người ta bóc vỏ muông, thân ruột muông được cắt từng đoạn ngắn chừng 20 - 25cm. Người thợ làm mũ dùng bàn dao thật sắc, lạng bóc thân muông thành từng lớp muông mỏng có độ dày đều đặn. Thân muông lại được cắt từng phiến như quân bài, rồi đem dựng cốt mũ.

Muốn dựng mũ, người thợ phải có nhiều cốt mũ, với kích thước nhỏ to khác nhau. Với bàn tay khéo léo, người thợ dùng các phiến muông quây xếp thành quả mũ với nhiều lớp muông. Hồ dán các lớp muông



ngày xưa là bột nếp, rồi dùng nhựa cao su ngâm xăng thành keo dán. Ngày nay, có nhiều loại keo dán muông để làm cốt mũ rất tốt. Dán quả mũ đã khó, khi dán vành mũ càng khó hơn. Ngày trước, người thợ dùng lá muông để dán đè phủ kín lớp muông. Ngày nay người thợ cải tiến dùng vải xô màn thay thế. Việc bọc vải mũ cũng đòi hỏi người thợ khéo tay, vì nó tạo ra vẻ đẹp của dáng mũ. Bọc vải trong, ngoài quả mũ xong, tới khâu đóng quai, đóng chóp mũ, đột lỗ ô-rê bên sườn mũ, đoạn dán tem hiệu mũ trong lòng mũ là xong.

Mũ cát cốt muông đội đi nắng thì thật thú vị. Nó vừa nhẹ, vừa cách nhiệt. Nhưng nếu đội mưa, nó có nhược điểm muông thấm nước, mũ nặng và dễ gãy vành mũ. Thế là một loạt cải tiến cốt mũ. Nào cốt mũ được ép bằng mùn cưa, bột gỗ trộn với keo, khi ép xong, cốt mũ cứng như kim loại. Lại có sáng kiến ép cốt mũ bằng nhựa cứng. Loại mũ này, đi mưa thì tốt, còn đội ngày nắng thì nóng và nặng hơn mũ cốt muông.

Mũ cát cốt muông bọc vải thích hợp với người thành thị hơn. Với vùng trung du ở Phú Thọ, Yên Bái, Nghệ An, người dân biết lấy lá cọ xếp khâu lại thành chiếc mũ lá. Mũ lá có vẻ đẹp giản dị và có sự tiện ích riêng. Lá cọ già phơi nắng, chọn lá đều đem quay mũ. Xương mũ, vành mũ được làm bằng cật nứa, cật tầu cọ chuốt mỏng, nhẵn. Mũ lá được khâu bằng chỉ ni lông cho bền chắc. Mũ lá đội che nắng che mưa đều

tiện, nó rất phù hợp với người nông dân đi cấy bừa, gặt hái. Giá thành của mũ lá lại rẻ hơn mũ cát cốt muồng rất nhiều.

Ở Đoan Hùng (Phú Thọ) có nhiều làng biết nghề làm mũ lá. Mũ lá ở đây, không chỉ riêng phục vụ người dân miền quê trung du, mà còn được chuyên chở đi bán nhiều tỉnh thành lân cận. Mũ lá được đóng hàng theo từng chồng, từng chuỗi, ba chục, năm chục mũ một dây; rồi theo tàu xe, thuyền bè về xuôi. Nghề làm mũ lá ở Đoan Hùng, đã tạo công ăn việc làm đáng kể cho người dân ngày nông nhàn.

Nhớ ngày kháng chiến chống Pháp, bộ đội ta có tinh thần tự túc quân trang, nhiều đơn vị đã có sáng kiến cho anh em chiến sỹ đan mũ bằng nan tre thay cho mũ cối quân trang chưa đủ cấp. Những chiếc mũ đan bằng tre, được choàng bọc ngoài bằng vải dù, nom cũng rất đẹp mắt, vừa có khả năng chống che mưa nắng, vừa có điều kiện nguy trang mặt địch. Những chiếc mũ đan bằng nan tre đã theo người lính hành quân qua bao chiến trường, góp phần tạo bao chiến công.

Lại nhớ miền Nam những năm trước 1975, chiếc mũ tai bèo, được may bằng vải màu xanh lá cây, là gợi tới hình ảnh người chiến sỹ giải phóng quân anh dũng một thời. Những năm ấy, người thợ thủ công đã may vài triệu chiếc mũ tai bèo.

Để gợi nhớ lại chiếc mũ tre đan thời kháng Pháp,

người thợ thủ công đan lát ở làng Ninh Sở (Thường Tín, Hà Tây) lại có sáng kiến làm mũ bằng sợi tre vót tròn đều rất đẹp. Những nan tre vót tròn nhỏ như que tăm, được đan cài hoa văn trang trí, tạo ra mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Được biết, có năm ở Ninh Sở đã xuất khẩu hàng vạn chiếc mũ nan đan bằng tre.

Mũ cát, mũ lá, mũ tre đan... mỗi loại có vẻ đẹp riêng, nó khẳng định đôi bàn tay tài hoa, khéo léo của người thợ thủ công nước nhà.

## NGHỀ LÀM HƯƠNG XẠ, HƯƠNG TRÂM

**K**hông biết tập tục tín ngưỡng ngày giỗ tết, người dân nước ta có thói quen đốt hương từ bao giờ? Và nghề làm hương ở nước ta bắt nguồn từ đâu? Sử sách hầu như chưa ghi lại rõ, chỉ biết tập tục đốt hương tỏ lòng tôn kính của người dân trong dịp giỗ tết, có tự thời kỳ người Việt cổ.

Hương có nhiều loại: hương xạ, hương trầm (phân loại theo thành phần nguyên liệu) hương nén, hương thẻ, hương vòng (phân loại theo kiểu cách, hình thức). Ngày nay, với ứng dụng khoa học, người ta còn làm loại hương đốt trừ muỗi.

Chúng tôi muốn giới thiệu về loại hương đốt trong dịp giỗ tết.

Tiêu chuẩn của hương đốt là khi đốt hương cháy đều, cháy âm ỉ, không tắt giữa chừng, toả hương thơm.

Vậy hương làm từ nguyên liệu nào?

Bột để se hương đều lấy từ thảo mộc. Hương liệu làm hương tốt nhất là trầm hoặc xạ hương. Hai loại

này đắt tiền, quý hiếm. Còn phổ thông, là làm từ nhựa trám, mộc hương, long xuyên, mai hoa, bạch đàn, sa nhân... pha trộn với tỷ lệ nhất định, tạo ra một thứ bột như bột gỗ, bột cám để se hương. Mỗi phường thợ, có một công thức pha chế riêng, tạo ra hương có mùi thơm khác nhau.

Có bột thảo mộc để se hương rồi, còn cần có chất keo kết dính, chất tăng độ cháy, chất keo chống kết dính giữa nén hương này và nén hương khác.

Chất keo để liên kết bột se hương thường được lấy từ vỏ cây rè - rớt. Cây rè - rớt lại có hai loại: rè - rớt tẻ và rè - rớt nếp. Cây rè - rớt có lớp vỏ như vỏ cây dó, phơi khô, xay tán nhỏ, pha với bột làm hương theo tỷ lệ nhất định, từ 1/5 đến 1/12, tùy theo chất lượng vỏ cây xấu tốt.

Chất để làm tăng độ cháy, cháy đều, cháy âm ỉ không bị tắt giữa chừng, lại tránh kết dính nén hương này với nén hương kia, là bột vỏ cây dó. Cây dó, cây rè - rớt có rất nhiều ở rừng núi Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Quảng Ninh...

Ở làng giữ nghề làm hương, những nguyên liệu này được người dân mua tích trữ làm quanh năm, ngày nắng, họ phơi khắp sân vườn. Các vỏ cây được phơi khô, chặt đoạn ngắn, cho vào cối đá giã nhỏ thì thục suốt đêm. Nay thì máy xay đã thay sức người làm thủ công, nên việc làm bột se hương không tốn nhiều lao động như ngày trước. Việc se hương cần nhiều người.

Đàn bà con gái phù hợp với công việc này, vì nó cần tính cần cù, tỉ mỉ.

Từ bột hương muốn se thành nén hương (que hương) cần có tấm hương. Tấm hương được chế từ các thân nửa ngô, nửa bánh tẻ phải khô. Tấm hương thường dài 36 - 40cm, có tiết diện nhỉnh hơn cái tấm xĩa răng. Việc chế tấm hương thường có những gia đình chuyên trách làm. Ở Hà Tây có nhiều làng sống bằng công nghệ chế tấm hương, họ cung cấp cho các làng chuyên làm hương. Tấm hương thường được bó với số lượng 500 tấm hương một bó. Tấm hương phơi khô, được nhuộm chân với màu đỏ, hồng hoặc xanh lục. Đây là việc tăng vẻ đẹp của nén hương.

Người thợ ngồi se hương có động tác nhẹ nhàng, thoăn thoắt và liên tục. Họ rút từng tấm hương, lăn trên bàn bột hương, dùng bàn xoa (tương tự bàn xoa thợ xây) đẩy nén hương lăn tròn bám bột hương đều và chắc. Hương se xong, để ra khay, mang phơi trên các giàn phơi. Se hương vào mùa nắng thì tốt. Se đến đâu, phơi khô đến đấy. Phơi hương, sợ nhất là những cơn mưa mùa hè bất chợt. Vào mùa mưa dầm gió bắc, không phơi được, người thợ còn phải dùng lò sấy hương. Sấy hương là khâu đòi hỏi cẩn thận, tránh hoả hoạn. Đã có trường hợp chủ quan, vì sấy hương, có gia đình để lò sấy bốc cháy và thế là mất cả cơ nghiệp.

Khi các nén hương đã được phơi khô, người thợ thu

lại, bó thành từng bó 30, 50, 100 nén một bó, dùng giấy quấn tròn thay lạt buộc. Đây là loại hương làm đơn giản, còn loại cầu kỳ, người thợ phong thành phong tròn gọi là bó hương, hoặc đóng gói bệt với 15 - 20 nén một gói, gọi là thẻ hương.

Bên ngoài các gói hương, thẻ hương có in nhãn hiệu nơi sản xuất, tên hiệu sản xuất. Hình in trên bao gói hương, thẻ hương có màu nền đỏ, thường in hình phật bà, hoặc bàn tay năm ngón hoặc là Đại cát. Có khi còn in cả thơ quảng bá cho thương hiệu của mình.

Những năm 1950 - 1954, các hiệu, các hãng sản xuất có in thơ quảng cáo riêng, như bản hiệu hương Vạn Anh có in:

*Kính trình quý khách biết cho*

*Hương tôi chế tạo thơm tho ngọt ngào*

*Lại thêm giá bán không cao*

*Tiền nào của ấy, tơ hào chẳng sai.*

Hoặc hãng Quảng Thái có in:

*Dù ai đi lễ gần xa*

*Mua hương Quảng Thái mới là hương thơm*

*Hương thơm có một, giá bán không hai.*

Hương trầm phù hợp với người thị thành, còn ở thôn quê ưa dùng loại hương trám. Nén hương trám thường có chiều dài dài hơn nén hương trầm, đốt cháy bền hơn, mùi thơm ngát, khói đặc. Nén hương se bột trám có màu đen, nên người dân quen gọi

hương sào đen. Hương đen không đóng bao thẻ, mà chỉ đóng gói 50 hoặc 100 nén một bố. Tăm để se hương đen cũng to và dài hơn tăm hương trầm. Đặc biệt, loại hương đen có độ cháy bền, hầu như không tắt giữa chừng nén bao giờ. Người thắp hương rất sợ hương tắt giữa chừng nén. Theo duy tâm, họ cho là điềm không lành.

Vì thế, người thợ sản xuất hương rất chú trọng khâu này. Người làm hương, luôn phải lấy cái tâm làm đầu, có thể công nghệ gia đình mới vững bền.

Từ hình thức hương nén, người thợ lại còn làm ra các nén hương đại. Hương đại này có nén dài tới 70 - 80 phân. Bột hương nén đại se to, lại còn được quấn giấy màu, giấy trong kim để tăng phần trang trọng. Những nén hương đại có khi nén một hoặc hai nén, ba nén được quấn thành cặp. Hương đại này, thường được dành việc cúng lễ ở đình, đền, chùa, miếu, tăng phần tôn nghiêm. Có nén hương đại, thắp từ sớm, tới tối mới cháy hết nén.

Cũng hình thức hương nén, ở Nghệ An còn có tập tục làm hương nén có quấn giấy bản lẫn bột hương. Bột hương này có pha hương liệu xạ, nên thơm đặc biệt, hương khi đốt, tàn hương không gãy mà giữ dài cong như hoa. Ấy là việc chọn tăm hương phải là nửa già. Người tiêu dùng, khi thắp hương cúng tổ tiên, được các nén hương cháy giữ nguyên tàn cong, theo tâm lý là linh thiêng lắm. Họ nghĩ, hương thắp đã



động đến quỷ thần, ông cha và đã được thần thánh, ông cha tổ tiên chứng giám lòng thành, phù hộ mọi điều tốt lành.

Việc làm hương vòng lại khác với việc làm hương nén. Hương vòng không có lõi tẩm hương, bột hương được pha chế như nhau, chỉ khác là làm hương vòng không dùng bàn se, lại dùng bàn ép. ép hương vòng như ép bún. Cối ép thường làm bằng gỗ, hay bằng thép. Mặt dưới cối ép khoan hai lỗ tròn có tiết diện nén hương định làm; bột hương được ép chảy qua đó thành sợi dài hứng trên mẹt dõ. Sau đó sợi hương mới được đưa lên bàn quay vòng. Sợi hương thường được quay thành mười vòng quanh cối, được gọi là một nén hương vòng. Nén hương vòng đem phơi khô, rồi cứ mười nén đóng một hộp, gọi là hộp hương vòng.

Hương vòng có ưu điểm cháy lâu hết, thường một nén hương vòng từ khi thắp đến khi tàn hương, được gần mười tiếng đồng hồ.

Người thợ còn nghĩ ra việc làm các nén hương vòng đại. Hương vòng đại được ép với tiết diện lớn, có khi tới một phân. Và độ dài tới hai chục vòng. Vì hương vòng đại có trọng lượng nặng, người thợ nghĩ kế dùng chỉ buộc treo vòng nọ vào vòng kia, nên khi thắp hương đại không bị gãy. Có vòng hương tròn đại, thắp cháy âm ỉ kéo dài qua hai ngày, ba ngày.

Hương vòng đại làm ra để phục vụ cho nghi lễ cúng tế ở các đình đền. Có nén hương đại, thắp cháy đủ cả

t tuần lễ hội. Hương vòng đại, khi thấp không dùng giá đỡ, mà được treo như cái đèn chùm.

Còn có loại hương đặc biệt hơn, ấy là hương tằm. Hương tằm được se nhỏ và ngắn như que tằm, đóng vào hộp nhỏ. Hương tằm này không có tằm hương, nó được làm ra từ bột thảo mộc pha tỷ lệ trăm cao. Có người còn gọi là hương trầm. Hương trầm không phải cắm vào bát hương, không đặt trên giá hoặc treo như hương vòng, mà được đặt trong các lư đồng, lư gốm đốt thay trầm. Loại hương này khi đốt, toả ra mùi hương đặc sắc.

Nghề làm hương hầu như tỉnh nào cũng có. Nhưng tiêu biểu nhất, phải nói tới thôn Cao, ở Kim Thi, Hưng Yên. Cả làng Cao cùng làm hương. Nghề làm hương nơi đây có từ thuở lập làng. Người dân ở thôn Cao lấy ngày 22 tháng 8 âm lịch làm ngày giỗ tổ nghề. Nhưng tổ nghề là ai? Nay không rõ. Dân làng vẫn suy tôn cụ Khương, cụ Tắc - người của cuối thế kỷ XIX, có công cải tiến công nghệ tổ, để nghề làm hương của thôn xóm ngày càng phát triển. Không chỉ làm nghề ở quê quán, người thôn Cao còn ra đi tới các thành phố lớn mở xưởng sản xuất, lập cửa hàng bán hương. Đầu thế kỷ XX, nhiều cửa hiệu lớn làm hương do người thôn Cao lập ra, ở Hà Nội như: Quảng Thái, Hoàng Phát, Vạn Hoa... Ở Hà Đông có: Đồng Phát, Vạn Lợi; ở Huế có: Hồng Phúc; ở thành phố Hồ Chí Minh có hiệu: Đồng An Xương...

## NGHỀ NẤU KEO MẠCH NHA

**N**ghề kẹo mạch nha thì có rất nhiều nơi biết làm, nhưng với tôi, kẹo mạch nha ở quê bà ngoại tôi, thì không có nơi nào ngon bằng.

Đó là một làng nhỏ, bên bờ sông Ngũ Huyện Khê, có tên gọi là: Quan Đình, thuộc xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Tuổi thơ của tôi có rất nhiều kỷ niệm đẹp về bà ngoại. Ấy là thời tóc còn để chỏm, hễ mỗi lần được theo mẹ về quê thăm bà ngoại, tới bờ sông Ngũ Huyện, tôi đã cảm nhận được mùi kẹo thơm lừng. Bến đò quê bà ngoại tôi, dẫu nhỏ bé, mà luôn tấp nập thuyền nan về chở kẹo đi bán tứ phương. Người gánh kẹo từ làng ra, người xếp kẹo lên thuyền, kẹo được đóng trong thùng gỗ trên có đánh đai như thùng mắm. Kẹo lại còn được đựng trong thùng tôn gánh nước. Có kẹo đặc như miếng hổ phách, có kẹo lỏng như mật ong, kẹo mạch nha quê bà ngoại tôi có vị thơm đặc biệt, cho tới lúc tuổi đã bạc tóc, hễ nghĩ tới mùi kẹo quê bà ngoại tuổi thơ, là tôi lại nao lòng.

Quê bà ngoại tôi, thường gọi là kẹo mầm; vì kẹo được nấu từ mầm thóc. Có người lại gọi là kẹo lúa, người lại gọi là kẹo mạch nha, có người đơn giản hơn, chỉ gọi là nha.

Công cụ và nguyên liệu để nấu kẹo mạch nha cũng thật đơn giản.

Nguyên liệu toàn là thức quê nhà, thóc tẻ để ngâm ủ mầm. Gạo nếp để thổi xôi. Nếp cái hoa vàng đồ xôi nấu kẹo là ngon nhất. Chọn thóc đều hạt mẩy, đem cho vào dành tre đan, tưới nước, dùng mê cối hoặc bao tải đập ủ. Hai ngày, ba ngày, hạt thóc ngâm đủ nước nứt vỏ, nhú lên mầm mạ non xanh. Ngày rét, muốn thóc mau thúc mầm, người ta đem các dành thóc ủ mầm đó ra hiên nhà hong nắng. Thóc ra mầm rồi, muốn mầm mẩy và tươi tốt, lại phải tưới nước, có khi dùng cả dành thóc vào bể nước cho mầm hút nước đều. Mầm thóc ra hai lá ba lá, dài bốn phân năm phân như thóc ủ mạ, là đem phơi mầm. Mầm mạ tươi tốt, căng phồng, đem phơi nắng cho se hạt, tăng độ ngọt của mầm. Ấy rồi người xé tơ mầm, đem băm nhỏ, phơi khô, cho vào chum ủ kín. Mầm mạ khô này, là nguyên liệu dùng dần cho việc nấu kẹo mạch nha.

Việc đồ xôi nếp cũng phải khéo tay. Tay người thợ như có ngữ, để xôi nếp chín vừa độ, không rần không nát hạt xôi. Xôi trắng đồ chín, rở ra nia cho tơ và nguội. Đoạn rắc mầm mạ trộn đều. Kinh nghiệm mỗi

nơi một khác, còn như ở Văn Môn, người ta thường cho tỷ lệ: 7 lạng mầm mạ khô trộn với một nôi gạo nổi (tương đương 14 kilôgam gạo nếp cái). Mầm mạ và xôi nếp trộn đều, được đem ngâm qua đêm trong thùng nước ba sôi hai lạnh, đây kín nắp. Sáng sau, nhắp thử nước ngâm mầm, thấy vị ngọt lành như nước mía.

Bã và nước của thùng mạ ủ này, lại được cho vào bàn ép. Thuở trước, người dân quen dùng đòn ép treo đá tảng, rồi dần dùng bàn ép tay quay để ép cho bã mầm ra hết nước. Bã ép xong, đem làm thức ăn chăn nuôi rất tốt. Nước ép ra, để đem đi nấu kẹo.

Thứ nhất là khâu nấu kẹo. Nước mầm được ép từ mầm thóc và xôi nếp, đem đổ vào nôi ba mươi đúc bằng đồng đỏ, bắc trên bếp lò than âm ỉ sôi. Nấu kẹo cũng là công đoạn phức tạp và kỹ thuật cao hơn cả. Người nấu kẹo, dùng dũa cả đại (dũa cả đại, to và dài gần bằng mái chèo thuyền nhỏ) quấy đều và quấy liên tay kéo cháy nôi và khô kẹo. Nôi kẹo sôi âm ỉ, bốc mùi thơm lừng trong nhà ngoài sân. Làng Quan Đình nấu kẹo nha, hầu như cả làng cùng làm nghề, hễ tới gần làng đã được hưởng mùi thơm của kẹo. Ngày gió bắc, gió còn đem mùi thơm của kẹo làng sang tận xóm trên xã bên.

Người nấu kẹo kiểm tra kẹo nấu bằng cảm giác. Họ nhìn kẹo sôi, biết là kẹo già hay kẹo non. Người ta còn có cách thử kẹo cũng thật đơn giản. Quấy kẹo đều, rồi nhấc dũa cả quấy kẹo ra khỏi nôi kẹo, cho gió giọt

kẹo vào bát nước nguội, đoạn cầm bẻ giọt kẹo ở bát nước, là biết kẹo non hay già.

Kẹo non hay kẹo già, còn gọi là kẹo đặc hay kẹo lỏng, để đáp ứng cho những nhu cầu chế biến khác nhau. Nếu kẹo nha dùng để pha chế nấu mút kẹo thì cần pha lỏng. Kẹo già (kẹo đặc) để dành cho các bà, các chị đi gánh rong đổi lấy lông gà lông vịt. Hễ có một bộ lông gà lông vịt đổi được que kẹo kéo quán tới quanh cây tầm tre. Có khi kẹo đặc quá, mùa đông, đóng lại như băng đá. Hễ cần, phải dùng dao chặt mới được.

Người nấu kẹo, tay vừa quấy đũa cả, vừa gạt bột kẹo. Khi đã gần tới độ được kẹo, thì bột kẹo không cần vớt bỏ, mà dùng bánh đa gạo rắc vừng bẻ đôi, kẹp bột kẹo ăn ngọt bùi và thơm làm sao.

Tuổi ấu thơ của tôi đã bao lần được chơi lăng xăng bên lò kẹo. Bà ngoại, cậu mợ đã luôn mồm phải nhắc: chơi khéo kéo bỏng. Ấy vậy mà cái vị thơm của nôi kẹo lôi kéo, cuốn hút tôi không thể nào xa được. Lớn lên, tôi đã đi rất nhiều đồng đất, đã từng tới thăm nhiều lò kẹo xưởng kẹo ở trong nước ngoài nước... Ấy vậy, mà ấn tượng lò kẹo mạch nha quê bà ngoại tôi vẫn thú nhất, thi vị nhất.

Cuộc sống thay đổi. Nghề nấu kẹo mạch nha ở quê bà ngoại tôi, tự dưng dần co lại. Một thời, cả làng quay vào nấu kẹo, ủ mầm, ép xôi không kịp việc. Sân ngõ phơi trắng xôi nếp ủ mầm, đường làng, kìn kìn người gánh từng thùng kẹo đi bán phiên chợ chiều, bến đò

tấp nập thuyền ngược xuôi về lấy kẹo... Thời hưng thịnh nghề nấu kẹo quê bà ngoại tôi, nay không còn nữa. Làng chỉ còn dăm bảy nhà quá yêu nghề, giữ nghề, thàng đôi lần nhóm lửa lò nấu kẹo.

Thời đại đổi thay. Những làng xóm nơi gần nơi xa đã nghĩ ra nấu kẹo bằng sắn, bằng củ dong riêng thay gạo nếp. Nghĩa là không phải đồ xôi nữa, họ đồ sắn khô sắn tươi, củ dong riêng, giã nhỏ như hạt nếp, trộn ủ với mầm thóc. Hiển nhiên, nha sắn, nha dong riêng làm sao so với nha gạo nếp được. Nhưng xã hội cần rẻ, cần nhiều. Thế là nghề nấu kẹo mạch nha chân chỉ quê bà ngoại tôi bị toi tét lại. Người dân quê bà tôi nói rằng: dẫu có đói, cũng không làm kẹo dỏm. Mọi người trong làng xóm cho là nấu nha sắn, nha dong riêng là nha không ngon, không thú thiết. Những lò nấu kẹo, làm mất tết ở thị thành cần nhiều nha rẻ, thì nha sắn đáp ứng được. Vài lò kẹo còn lại ở quê bà tôi, chỉ còn đủ sức cấp kẹo cho mấy bà mấy chị đi đổi tóc rồi, lông gà, lông vịt ở các làng quê xa xa. Đến thời kẹo gói, kẹo ngoại cũng tủa về các làng xóm, trẻ thôn xóm cũng chả còn thèm đổi kẹo mạch nha nữa. Nghề truyền thống của làng tôi tụt hẳn.

Mùa thu vừa rồi tôi trở về thăm quê bà tôi. Bà tôi mất đã lâu. Sông Ngũ Huyện mùa cạn. Tôi lại nhớ thuở nào bà ngoại tôi ra đón tôi ở bến sông này. Bà dắt tay tôi, rồi cho tôi chạy lăng xăng bên dãy thùng kẹo nha chờ xếp hàng xuống thuyền. Bến sông xưa gần

chợ chiều bán kẹo, nay thành chợ buôn sắt thép phế liệu. Cái mùi thơm kẹo trong gió đồng không còn, nay chỉ thấy những lò gạch ven sông nghi ngút nhả khói khét đặc.

Tôi ngơ ngẩn tiếc nghề nấu kẹo mạch nha ở quê bà ngoại tôi đã mất. Nó như mất đi một nét tinh túy của làng, mất đi một phần kỷ niệm tuổi thơ của tôi.

\*

\*   \*

Ghi chú: Theo truyền thuyết, tổ nghề nấu kẹo mạch nha là ông Trần Toàn, đỗ tiến sỹ vào năm 1700, được cử đi sứ Trung Quốc. Trong thời gian đi sứ, ông còn học được nghề nấu kẹo mạch nha và truyền nghề cho dân làng An Phú (vùng Bưởi). Năm tháng trôi qua, nghề nấu kẹo mạch nha ở An Phú càng phát triển. Dân làng suy tôn ông làm tổ nghề của làng. Nhưng còn ai là tổ nghề nấu kẹo ở nước ta, đến nay cũng chưa rõ.



## NGHỀ LÀM BÁNH GAI

**B**ánh gai là món ăn ngon của người dân nước ta. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ hầu như tỉnh nào cũng có làng giữ nghề làm bánh gai.

Tại sao lại gọi là bánh gai? Lý do đơn giản, vì nguyên liệu làm ra bánh có hương vị riêng từ lá gai. Lá gai là lá của loại cây gai mọc tự nhiên quanh các bờ rào, bờ ao vùng đồng bằng; ở ven suối vùng đồi núi cũng có. Lá gai nom giống hình lá khoai lang, có hai màu, mặt ở của lá có màu xanh, mặt trái của lá màu bạc, nhiều gân, sờ nháp tay. Ở Nam Định, Hải Dương, Thanh Hóa, Bắc Giang, Phú Thọ... đều có cây lá gai. Nghề làm bánh gai thì hầu như tỉnh nào cũng biết làm. Nhưng thành vùng nghề truyền thống, phải nói tới bánh gai thành phố Nam Định, bánh gai Ninh Giang (Hải Dương) và bánh gai Tứ Trụ (Thanh Hoá).

Tại huyện lỵ Ninh Giang (Hải Dương), ngày trước có hợp tác xã chế biến lương thực thực phẩm Ninh Giang. Ở hợp tác xã này, quy tụ được nhiều người có

tay nghề giỏi làm bánh gai. Bánh gai Ninh Giang đã tạo tiếng tăm cho Hải Dương. Hễ nói đến đặc sản Hải Dương, là ai cũng nghĩ ngay tới bánh đậu xanh Con Rồng Vàng và bánh gai Ninh Giang.

Tại thành phố Nam Định, bánh gai ở đây là đặc sản nổi tiếng từ thời Pháp thuộc. Kẹo sùu và bánh gai thành Nam cũng đã thành món quà đặc sản kể cả với khách vãng lai.

Bánh gai Tứ Trụ (Thanh Hoá), nghe kể chuyện, ngay từ thời vua Lê đóng đô ở Lam Kinh, thì bánh gai đã được coi là món ăn quý cống vua, được xếp vào đồ tế lễ trang trọng. Tứ Trụ thuộc xã Thọ Diên, huyện Thọ Xuân, nằm bên bờ sông Chu, cạnh quốc lộ 47, thuận tiện việc chuyên chở bánh gai đi các nơi.

Bánh gai ở ba vùng nổi tiếng, đều được gói lá chuối khô, buộc lạt điều. Lá chuối khô, như ủ hương vị cho bánh gai khi đồ chín. Vì vậy, ở nhiều nơi có làm bánh gai chỉ nặn tròn bẹt, lấy lá chuối cuốn quanh, ăn không có vị ngon bằng gói phong kín lá chuối khô.

Bánh gai làm từ nguyên liệu gì? Công nghệ làm bánh gai có gì đặc biệt? Tại ba vùng giữ nghề làm bánh gai lâu đời, xem ra công nghệ hao hao như nhau, nguyên liệu để làm bánh cũng như nhau.

Trước tiên, muốn làm bánh gai, phải có lá gai. Lá gai làm bánh có thể là lá gai tươi, hoặc lá gai phơi khô dự trữ làm dần. Lá gai được tước gân, xé nhỏ, cho vào nồi luộc chừng ba tiếng đồng hồ. Đoạn vớt ra rửa, cho

róc nước, rồi vắt kiệt nước. Tiếp đó, cho vào cối đá dùng chày gỗ cầm tay giã kỹ. Khi giã, cần hai người, một người giã, một người đảo lá, giữ tới độ toì thành bột mới thôi. Lạu nhiều, có khi cho vào cối giã gạo lậu chân, vừa giã vừa đảo lá cho kỹ.

Lá gai được thu hoạch quanh vùng, có khi còn đi tận Vĩnh Phúc, Phó Thọ khai thác về. Ở mỗi vùng nghề, đã thành hình đội quân đi khai thác lá gai, cung cấp lá cho nhà sản xuất.

Gạo nếp làm bánh gai là nếp ngon, không được lẫn gạo dự, gạo tẻ. Gạo nếp ngâm nước ấm qua đêm, sáng sớm vớt ra, đãi sạch, được trút ra các rá tre lớn cho róc nước, đoạn đem đổ vào cối xay tay bằng đá, xay bột mịn. Việc xay gạo đòi hỏi tính bền bỉ, đều tay, thích hợp với lao động nữ. Ở những lò sản xuất lớn, ngày nay người ta đã biết cải tiến, lắp mô tơ điện, cối xay bột chạy điện thay cho sức người.

Đậu xanh phơi già, chọn hạt đều, cho vào cối đá có rãnh xay to, xay vỡ đôi hạt, ngâm nước qua đêm, dùng rá tre đãi vỏ, bỏ vào xoong nồi nấu cơm đồ. Khi đậu đã nấu chín, lại đổ ra rá tre cho nguội toì, rồi dùng đũa cả đánh đều cho vào cối giã nhỏ. Đậu xanh làm bánh gai, được đồ chín và giã nhỏ tương tự như đậu thối xôi vò.

Nom cái bánh gai thấy giản đơn, nhưng làm ra tám bánh phải qua bao công đoạn.

Khi có bột lá gai giã nhỏ, đem trộn với mật theo tỷ lệ nhất định, bắc nồi nấu, đánh kỹ, cô lại như keo đặc.

Keo lá và mật được trộn với bột gạo nếp, bỏ vào cối giã. Quá trình giã bột bánh này quyết định chất lượng của bánh gai. Đó là, cần giã đều chày, giã liên tục, giã liên tù tì cho tới khi bột được mới thôi. Khâu giã bột cần hai người. Một người lặn chày giã, một người dùng dũa cả đại đảo bột. Yêu cầu bột giã kỹ không khô, không nhão. Người thợ giỏi, họ cảm nhận bằng con mắt. Nếu vụng hơn, thì bốc bột giã thấy bột chảy thành dây rơi đều, là được mẻ bột tốt.

Bột giã xong, xúc vào chậu lớn, nom như chậu keo đặc sánh với màu đen óng ánh, người ta gọi là bột vỏ bánh, để chuẩn bị gói bánh.

Nhân bánh gai được làm bằng thực phẩm tổng hợp. Đó là đậu xanh, đường, dừa nạo, thịt lợn luộc, hành khô xào. Đậu xanh khi đã đồ chín, giã nhỏ, trộn với đường kính trắng theo tỷ lệ nhất định của mỗi xưởng chế biến. Thịt lợn nạc đã luộc chín, xé nhỏ, trộn lẫn cùng hành khô xào kỹ. Tất cả các thực phẩm trên, được đem trộn lẫn, đảo đều rồi nắm thành từng viên nhỏ để làm nhân bánh.

Việc gói bánh cũng đòi hỏi tỷ mẩn và khéo léo. Bột gạo và bột lá gai trộn thành vỏ bánh, được vê thành hình tròn bẹt, đem đặt nhân bánh vào giữa gói bột bánh kín đều, vê tròn, bóp bẹp, lấn viên bánh lướt qua khay, vung xay chín lột vỏ. Người thợ dùng lá chuối khô rửa sạch, gói lại nom thành cái bánh ngon lành.

Bánh gai gói lá chuối khô, chưa ăn được, phải xếp vào chỗ đất nung hoặc thùng tôn đồ hơi nước cho chín. Đồ bánh gai, như đồ xôi nếp. Người thợ có kinh nghiệm, chỉ ngửi hơi bánh bốc lên miệng chõ, là biết bánh chín hay chưa chín. Khi đồ bánh, hơi bánh bốc lên mùi thơm bùi và béo ngậy, làm cả nhà cùng thơm.

Bánh đã đồ chín, được vớt ra rổ tre, chõng tre xếp dài chờ nguội. Bánh nguội, dùng lát nhuộm điều, cứ năm chiếc bánh bó thành một bó. Gói buộc bánh gai cũng ó nghệ thuật riêng, cứ xếp ba bánh thành tệp, dùng hai bánh xếp ốp hai bên, xếp nhân mứt quanh bánh, dùng lát điều buộc vừa khít chặt, lại dán đề nhãn hiệu bánh ra ngoài, thế là có tệp bánh hoàn chỉnh để phục vụ khách hàng.

Cũng như những mặt hàng thủ công khác, hệ thống phân phối tiêu thụ bánh gai ở các làng làm bánh, thật nhanh và linh hoạt. Bánh vừa xuất xưởng buổi sáng, buổi chiều đã có mặt tại cửa hàng bánh kẹo cách xa hàng trăm cây số. Bánh làm kỹ, làm khéo, có thể để chục ngày sau ăn vẫn ngon. Mùa đông, bánh để lâu, người ta lại cho vào chỗ đồ lại, hoặc hấp nồi cơm, bánh lại chín mềm như bánh mới.

Bóc lớp vỏ gói bằng lá chuối khô người thưởng thức bánh gai được thưởng thức vị thơm, bùi, béo, ngọt, ngậy của món quà quê bình dị. Không chỉ là món quà phục vụ trong nước, bánh gai còn là món quà quê hương được xuất đi nước ngoài, dành cho

người Việt Nam ở xa tổ quốc có nỗi nhớ quê hương, vị quê hương.

Nói về công việc làm bánh gai tưởng như đơn giản, nhưng để làm ra chiếc bánh ngon, là cả một quá trình và có bí quyết riêng của mỗi người sản xuất.

Công thức phổ thông để làm bánh gai tạm tính như sau. Nếu chuẩn bị nguyên liệu chính:

- Gạo nếp: 4 kg
- Đậu xanh: 3 kg
- Lá gai: 0,7 kg
- Đường kính: 2,0 kg
- Mật mía: 5,0 kg
- Thịt nạc và thịt mỡ: 1,0 kg.

Ngoài ra là lạng vùng, ít hành khô, mắm ngon và lá chuối khô là có thể làm được 100 chiếc bánh gai.

## NGHỀ LÀM BÚN

Hầu như bất kỳ làng quê nào ở vùng Bắc Bộ cũng đều có nghề làm bún. Bún là món ăn ngon cho người thị thành và nông thôn. Vậy mà nghề làm bún, lại như chỉ dành riêng cho người nhà nông. Này nhé, cái nghề thì nước nôi nhoè nhoẹt, bột bả thì dây dưa khắp nhà, nước chua thì ăn ruỗng cả bàn tay bàn chân, đã thế nơi sản xuất lại phải rộng mà vẫn bộn bề, đổ người thị thành làm được?!

Nguyên liệu làm bún cũng thật đơn giản: gạo tẻ. Gạo để làm bún lại không cần gạo mới, gạo ngon. Người thợ làm bún đi mua thóc về làm gạo bún thích nhất là mua gạo lưu kho từ vụ trước. Gạo hoai, làm bún đôi và dễ làm. Dụng cụ làm bún cũng rất đơn giản. Mấy cái chum ngâm bột, cái nồi luộc bún, bếp lò, cối giã bột như cối giã gạo, cối xay bột, bàn ép bột, vải lọc bột, vài cái rổ tre, thúng tre để đựng bún... Nói tóm lại, toàn đồ rẻ tiền, phù hợp với người sản xuất nhỏ, không phải đầu tư vốn nhiều.

Nghề làm bún lấy công làm lãi.

Trước tiên là đãi gạo, xóc gạo cho sạch. Đoạn cho gạo vào cối xay đá xay thành bột nước. Có bột nước rồi gạn nước, đem bột ngâm vào chum nước cho chua bột, khi làm bún mới dôi. Việc ngâm bột cũng lệ thuộc thời tiết. Nếu trời nóng, ngâm hai, ba ngày. Trời rét, có khi phải ngâm tới năm ngày. Khi ngâm bột, luôn phải chăm nom nước cho đủ, cho sạch. Mỗi lần thay nước cho bột, lại cầm đũa cả đảo bột cho đều. Ngâm bột đủ ngày, đoạn chắt ra đem lọc bột qua vải phin mỏng. Hễ có mỗi quả bột nặng chừng năm sáu kilôgam, là vè tròn đem luộc trong nước sôi khoảng nửa tiếng đồng hồ. Việc luộc bột cũng phải thăm khéo. Vỏ quả bột chín tới, tạo thành lớp vỏ bọc, bọc bột sống bên trong. Người thợ đem các quả bột đó thả vào cối giã bột dạn chân như giã gạo, có người ngồi vừa đổ nước vào cối, vừa dùng đũa cả đảo bột cho bột và nước nhuyễn đều thành dung dịch như hồ. Ấy rồi đem hồ gạo đó, đổ vào túi lọc bằng vải thưa. Vải thưa để may túi lọc bột, tốt nhất là dùng lượt tơ tầm, nó vừa bền vừa thoáng. Bột lọc qua túi lọc được đựng trong nôi, chậu hoặc thùng tôn. Bao nhiêu cặn gạo, mảy gạo, vỏ trấu sót lại trong túi lọc được gạn bỏ đi. Bột lọc rồi, lại được cho vào túi vải lượt có nhiều lỗ để vắt bún. Khâu vắt bún đòi hỏi người thợ khéo tay, nhanh mắt. Hai tay vừa vuốt vừa bóp vừa vắn túi lọc, để dồn bột chảy thành từng dòng bột, chảy xuống nôi



nước sôi trên bếp lò. Thoạt đầu, sợi bột chảy vào nồi nước sôi, nó còn lập lòe dưới nước. Nước sôi, bột chín, bún nổi lên trên mặt nước và dạt vào xung quanh nồi. Người thợ nhanh tay dùng môi thùng lỗ chỗ để vớt bún ra, đổ vào rổ, vào rá tre đan, đem ngâm chậu nước lạnh, sợi bún săn lại. Chỉ cần ngâm vài phút, bún được vớt ra, cho vào rổ, để từng lớp bún cho róc nước. Có khi người ta còn đem rải bún ra chõng tre, nia tre, cho bún mau róc nước, đánh sợi bún. Đây là chế biến bún rồi. Muốn làm bún lá, bún vẩy ốc, người vớt bún khỏi nồi, nhanh tay nắm bún lại thành từng nắm nhỏ, đây là thành bún nắm hoặc bún lá. Nắm từng nắm bún nhỏ hơn nữa, xếp gổ đầu lên nhau theo từng lớp trên nia bún, gọi là bún vẩy ốc. Bún vẩy ốc, bún nắm, bún rồi để phục vụ nhu cầu khác nhau của người tiêu dùng.

Thông thường, nghề làm bún phải thức đêm hôm. Họ lọc bột, giã bột, vắt bún từ nửa đêm cho tới rạng sáng, để kịp có bún đem bán chợ sớm. Nước bột chua, có người bị nước ăn ruỗng cả kẽ tay, kẽ chân. Da tay người thợ làm bún hầu hết bị bún bào mỏng. Bí quyết làm bún thì chẳng có gì đặc biệt. Nghề nghiệp ở làng xóm kia có khác nhau đôi chút, song quy tụ lại, vẫn là làm lấy công làm lãi. Có lẽ chút bột rơi bột vãi đem chăn nuôi là tốt rồi. Công người thợ làm bún cũng chẳng hơn công thợ cấy thợ gặt. Tuy vậy, nhà nào biết mở lò bún là coi có nghề phụ, coi được mát

mày mát mặt. Công xá thấp thế, người ở thành phố có ai chịu làm!

Bún là món ăn dân dã. Chợ quê chợ tỉnh nào cũng có dăm hàng bún. Họ bán cho các nhà hàng. Qua tay chế biến nội trợ, nào bún riêu cua, bún ốc, bún măng, bún bung, bún sườn, bún chả, bún thang, bún bò giò heo... Dân dã hơn, bún đậu chấm mắm tôm, có thì vị riêng biệt. Ở làng quê, điều kiện kinh tế khó khăn hơn, bún trở thành món ăn sang trọng trong ngày giỗ, ngày lễ tết. Bún xào rau cần, là món ăn tao nhã và trang trọng.

Đáp ứng nhu cầu cuộc sống hiện đại, tốc độ, người thợ làm bún ngày nay còn chế ra loại bún khô đóng túi, đóng hộp. Người ẩm thực, chỉ việc bỏ bún khô vào bát, đổ nước sôi, ngâm mười phút sau có bát bún riêu nóng hổi. Đây là bún của pát pút rồi, làm sao có vị mềm mà săn đành của sợi bún tươi nữa.

## NGHỀ LÀM TRỐNG

Hầu như tất cả dân tộc trên trái đất này đều có dùng trống. Trống phục vụ trong các nghi lễ trang trọng (lễ tết, lễ hội) trống thúc quân (trống trận, trống lệnh), trống báo khẩn cấp (trống hô đề, trống báo cứu hoả), trống báo vui (trống chèo, trống trong các dàn nhạc), trống phân ly (trống tang lễ) và tung bừng là tiếng trống trường. Ở nước ta, có lẽ bất kỳ trống nào, dù ở thành phố hay nông thôn, dù miền xuôi hay miền ngược, hầu như trường học phổ thông nào cũng có cái trống trường. Tiếng trống trường, gây ấn tượng sâu đậm cho mỗi tâm hồn học sinh.

Nghề làm trống ở nước ta có tự bao giờ? Ai là tổ nghề làm trống? Dọc chiều dài đất nước, có nhiều làng giữ nghề làm trống. Miền bắc, có làng Đội Tam (xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) giữ nghề làm trống cổ truyền. Dân làng suy tôn ông Nguyễn Đức Năng làm ông tổ nghề làm trống của làng.

Theo truyền thuyết, đầu thế kỷ thứ X, có hai anh

em nhà họ Nguyễn bọc trống đi qua làng Đọi, họ thấy dãy núi Đọi có nhiều cây mít cổ thụ - nguyên liệu làm trống tốt. Đã vậy, làng xóm nhiều trai làng khoẻ mạnh, cần cù chịu khó, hai anh em người thợ làm trống kia xin phép dân làng ở lại, mở xưởng sản xuất trống. Nghề làm trống ở làng Đọi được hình thành từ đấy và tồn tại, phát triển cho đến bây giờ.

Người dân làng Đọi cung cấp trống cho các vùng lân cận. Nhiều toán thợ làm trống ở làng Đọi kéo nhau lên Thăng Long đã mở nghề làm trống, họ biết tụ tập nhau lại, làm thành phường làm trống ở phố Hàng Trống, phố Hàng Nón, phố Hàng Quạt.

Tương truyền, năm 1010, nhân việc vua Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long, phường thợ trống của làng Đọi, đã tập hợp làm thành đội múa rồng và múa trống tương bừng đón sự kiện lớn của dân tộc.

Năm thủ đô kỷ niệm 990 Thăng Long, người dân Đọi lại vinh dự được tham gia cùng với các phường thợ trống khắp nước làm 1000 chiếc trống để tổ chức lễ hội.

Vậy kỹ nghệ làm trống ra sao? Nguyên liệu gì? Công cụ để làm trống có những gì?

Hai nguyên liệu để làm trống là da trâu bò để căng mặt trống và gỗ để làm tang trống. Người dân miền Bắc và miền Trung có thói quen dùng gỗ mít để làm tang trống. Gỗ mít càng có tuổi cao, làm tang trống

càng tốt, da trâu làm mặt trống tốt hơn da bò. Thường thường, đem da trâu sống ngâm muối, ngâm nước lạnh để lạng da và căng mặt trống. Da trâu đem thuộc, nếu căng mặt trống, trống không bền, kêu kém, mặt trống chóng rạn.

Da trâu lấy ở vai trâu và chân trước đem căng trống thường tốt hơn da mông và da chân sau. Con trâu vừa thịt xong, người thợ làm trống mua bộ da về, ngâm muối và nước lã, rồi dùng dao sắc để lạng da. Lạng da đòi hỏi kỹ thuật cao, nó quyết định chất lượng của âm thanh trống và độ bền mặt trống.

Thông thường, ở giữa mặt trống bao giờ cũng để da dày hơn, xung quanh lạng da mỏng hơn.

Căng da là công việc phức tạp. Người thợ phải dùng dây chao để căng, chằng mặt da vào tang trống. Việc căng da trống mỗi nơi có bí quyết riêng, người thợ trống làng Đọi dùng dây, dùng bàn căng và dây chằng để thực hiện da trâu sao căng đều, căng phủ kín đầu tang trống, đoạn dùng đinh tre cật khoan đóng quanh tang trống. Có một số thợ, còn dùng đinh đồng tán mũ hoa để đóng căng trống. Đinh đồng đóng thì đẹp, nhưng không tốt bằng đinh tre, vì lâu nó ăn mòn vào da, mặt trống sớm trùng.

Nhờ vòng đinh đóng quanh tang trống, mặt trống trở nên phẳng và căng, người thợ dùng dao sắc bén, cạo hết lớp lông trên bề mặt da. Tiếp đó, dùng búa nện

đình giữ da cho chặt. Đoạn dùng dao sắc cắt mép da thừa quanh tang trống cho tròn đều. Xong xuôi, gọt các mũ đình tre sao cho bằng và gọn.

Trống có hai mặt, căng mặt này xong xuôi, đoạn mới căng mặt kia. Căng mặt trống rồi, nếu là trống to, trống đại, lại cần đánh đai trống bằng sợi giang, sợi mây xoắn chắc. Thường đánh hai đai chạy song song và vòng quanh tang trống. Giữa hai đai lại đánh vện quai treo trống, để tiện cho việc khênh và treo trống và giá treo.

Việc trang trí trống cũng quan trọng đáng kể. Thường là dùng phẩm màu vẽ hình tròn thái cực vào giữa mặt trống. Xung quanh diềm ngoài vẽ hoa văn nhỏ và các đường chỉ chạy đồng tâm. Thân trống (tang trống) cũng được vẽ rồng mây thêm phần rực rỡ. Cũng có loại trống, tang trống được sơn đỏ, vẽ hoa văn màu vàng rồng phượng mây mưa rất cầu kỳ.

Bí quyết tạo chất lượng trống chính là khâu làm tang trống. Với trống to, tang trống được ghép bằng nhiều dăm gỗ tang trống. Cái khó là dăm gỗ tang trống vừa cần độ cong dọc và cong ngang, để sao khi ghép lại, tạo thành quả trống có tang trống dáng đẹp, lại bén kín hơi. Tang trống ghép không kín, khi đánh trống kêu mất hơi. Nếu uành tang trống thẳng đứng quá, tiếng trống kêu tòm tòm, mất âm trầm và kém vang ngân. Kỹ thuật ghép tang trống và căng mặt

trống là khó nhất của việc làm trống. Khâu này, dành riêng cho thợ cả, tay nghề cao.

Người thợ giỏi, là vạch, vanh xẻ gỗ để làm tang trống đều, tránh chỗ dày chỗ mỏng. Đã vậy, mỗi loại trống có kích thước khác nhau, việc cắt gỗ, định hình càng phức tạp. Công việc làm trống nặng nhọc, thích hợp với nam giới khoẻ mạnh và khéo tay.

\*

\*   \*

Ở miền Trung, tại Quảng Nam Đà Nẵng, làng Lam Yên cũng có nhiều phường thợ làm trống. Hầu hết các phường thợ đều tập trung trong dòng họ Phan. Theo gia phả họ Phan, thì dòng họ này từ Thanh Hóa phiêu bạt vào đây từ thế kỷ XV, đấy là thời đất nước giặc giã, chinh chiến liên miên. Họ Phan ở đất Lam Yên đã hai mươi đời, đã tạo ra biết bao trống to, trống nhỏ, trống cái trống con cho cả các vùng lân cận.

Theo người dân ở Lam Yên, thì chiếc trống đại đặt ở Toà thánh Tây Ninh là do người thợ có tên là Tám, họ Phan, làm ra. Chiếc trống có đường kính 1,2m dài 2,0m được coi là chiếc trống to nhất của vài thập kỷ ở đất Trung Nam Bộ. Trống đại này đã đi vào câu thành ngữ của người dân Đông Tây Nam Bộ “Trống Lam Yên, chiêng Phước Kiều”.

Ở các tỉnh phía Nam, nghề làm trống ở Bình Lăng (Long An) nổi tiếng hơn cả.

Khác với các phường thợ trống xứ Bắc, thợ xứ Nam không dùng gỗ mít để làm tang trống, mà dùng gỗ sao, gỗ đại. Gỗ sao được xẻ từng phiến rộng 10cm, dày 2cm và dài 1m hoặc 1,2m đem phơi khô, xếp gọn để uốn dùng làm tang trống. Gỗ mít và gỗ sao cũng cùng ưu điểm là cộng hưởng và giữ âm thanh tốt. Người thợ ở Bình Lăng còn dùng gỗ dừa để làm tang trống nhỏ. Vỏ cây dừa khoét ruột bào vỏ làm tang trống liền không phải ghép tại Lái Thiêu, ở toà Thánh Thất, còn giữ chiếc trống tang liền, đường kính trống 1,5m dài gần 3 mét, được suy tôn là trống đại lớn nhất Nam Bộ. Theo truyền miệng, chiếc trống này cũng do thợ Bình Lăng chế tác.

Kỹ nghệ làm trống của phương thợ Bình Lăng không khác thợ Lam Yên, thợ làng Đọi là mấy. Năm 2000 vừa qua, thợ trống Bình Lăng cũng được vinh dự cùng tham gia làm 1000 chiếc trống cho ngày lễ hội.

Người làng Đọi luôn tự hào với làng nghề làm trống ở quê mình có tuổi nghề lâu nhất nước. Trong giàn trống lễ hội Thăng Long 990 năm, chiếc trống đại (hay còn gọi trống sấm) to nhất, có đường kính 2,1m cao 2,6m tang trống làm bằng gỗ mít già 300 tuổi, là do nghệ nhân Phạm Chí Thảo, quê làng Đọi, nhận làm trong hai tháng. Ông Thảo vốn là thợ trống giỏi



của làng Đọi. Ông lại ham muốn đi mở nghề truyền nghề vào các vùng đất khác, ông đưa cả gia đình vào Huế mở cơ sở làm trống. Hiện tại, cơ sở của ông Thảo có gần hai chục thợ làm việc, trống của nghệ nhân này không chỉ phục vụ trong nước, mà còn xuất khẩu đi Đài Loan, Nhật Bản.

Trống được phân chi nhiều loại:

- Trống đại (đường kính từ 0,65m cao 1,1m trở lên) có trống sấm, trống châu, trống thỉnh...
- Trống trung (đường kính từ 0,45m tới 0,65m).
- Trống tiểu (đường kính nhỏ dưới 0,45m).

Trong mỗi loại trống đại, trung, tiểu lại có rất nhiều mẫu mã khác nhau.

Trong dàn nhạc, còn có trống cơm. Trống cơm có tang trống cũng được làm bằng gỗ, mặt căng da trâu da bò. Nó có khác, là hễ mỗi khi đem dùng lại cần quét trên mặt trống lớp hồ cơm chờ khô cho mặt da trống căng, tiếng trống vỗ càng vang ròn, và trầm ngân. Trống cơm thường vỗ bằng tay, không dùng dùi gõ nện trên mặt trống. Lại còn có cả trống bỏi. Trống bỏi là loại trống nhỏ dành cho trẻ em chơi, đường kính nhỏ như miệng cốc, có gắn tay cầm bằng gỗ, thành trống có gắn hai sợi dây ngấn buộc hạt gỗ tiện tròn cán gỗ quay lắc, hạt gỗ văng đập vào mặt trống nghe rất vui tai, thường được bán nhiều vào dịp Trung thu.

Để phục vụ đội thiếu niên, người thợ trống lại làm riêng bộ trống nghi thức đội, mặt trống vẫn căng bằng da, còn tang trống thì làm bằng tôn sắt sơn đẹp, quanh tang trống có vít xiết tăng độ căng của mặt trống, loại trống này, được mô phỏng theo kiểu trống du nhập ở các nước phương Tây.

Cũng từ mẫu trống đội, trẻ em thôn quê thường bày trò chơi tự làm trống bằng ống bơ, bắt ếch lột lấy da căng bọc đầu ống bơ sữa bò. Tiếng trống ếch tự chế này, gõ vào nghe toong toong cũng rất vui. Lại nhớ đến loại trống của đồng bào Tây Nguyên, thân trống được tiện từ thân cây gỗ sao, gỗ cẩm, mặt trống được căng bằng da thỏ, da nai. Ngày lễ hội, người dân nhảy múa quanh đám lửa thui thú rừng, tay vỗ trống da nai, nghe trầm hùng và sôi động.

## NGHỀ LÀM ĐƯỜNG MẬT

**N**ghề trồng mía làm đường mật ở nước ta đã có từ nghìn năm nay. Hễ nơi nào có đất trồng mía, là nơi đó có lò kéo đường mật.

Việc làm đường mật, như chung một công nghệ, không có gì bí hiểm. Mùa thu hoạch mía, là bắt đầu mùa kéo đường mật. Từng cây mía, bó mía được đưa vào bàn ép. Bàn ép mía cũng rất đơn giản, thô sơ, có khi chỉ là hai thân gỗ tròn đóng gá sát nhau, dùng sức người hoặc sức kéo của trâu bò. Nhiều bãi ép mía, quanh trục ép, là vòng tròn lăm lên bởi bước đi của trâu bò kéo đòn quay ép mía. Cây mía được đưa vào trục ép, cho những dòng nước mía, có đường dẫn vào chậu, vào thùng, vào vò vại; rồi đem đổ vào nồi đun. Cứ đun cho đến khi nước mía được cô lại thành mật, thành đường mới thôi.

Nói thì đơn giản thế thôi, ấy nhưng bắt tay vào làm đường mật mới thấy vất vả vô cùng. Người đưa mía vào trục ép, đưa luôn tay. Người kéo đòn ép ghì vai

mà kéo, hoặc cao hơn nữa, là cong người kéo chảo trâu chảo bò kéo trực ép thay mình. ép mía là công việc nặng nhọc, đa phần dành cho nam giới làm.

Việc nấu mật là thú vị hơn, nhưng người thợ nấu phải luôn mắt, luôn tay. Nào tiếp củi tiếp than cho lò nấu. Nào lấy đũa cả đại to như mái chèo khuấy nước cho đỡ bén nổi, cào gạt bỏ bọt bẩn có nhiều tạp chất. May là mùa kéo mật thường là mùa đông. Ấy vậy, người thợ nấu đường mật, mồ hôi vẫn luôn đầm đìa lưng áo.

Một lò nấu mật, thường phải cần tới 5-6 lao động nam giới khoẻ mạnh.

Việc đắp lò nấu mật cũng có quy cách riêng. Bếp lò nửa nổi nửa chìm. Thường dùng vạc gang, chảo gang lớn để nấu mật. Trước khi đổ nước mía vào chảo nấu, còn phải lọc nước này bằng cách đổ nước mía ép chảy qua rổ lớn chứa nhiều vỏ trấu sạch. Những bổi, bã mía được lọc giữ lại ở chậu vỏ trấu kia. Nước mía đã được lọc, đem đun sủi đều, cho một hòn vôi tôi vào vạc nấu, các tạp chất trong vạc nước được kết tủa lại, rồi bông lên theo bọt; gạt bọt bỏ đi, đổ nước này sang vạc nấu khác, cứ đun đều lửa cho khi nước thành mật mới thôi.

Cái khó của người nấu mật là con mắt ước lượng thời gian nấu. Nhìn vạc nước nấu sôi lăn tăn như tôm nhảy, là hạ lửa. Đoạn đổ nước mật này sang vạc

chứa hoặc thùng chứa mật. Nếu đun quá lửa, mật chảy lỏng, không kết lên cát được, cũng kém sắc mật khi bán hàng.

Từ mật, muốn để thành đường cát, đường phèn còn là cả một quy trình gay go. Người thợ nấu, cứ dùng đòn cả lớn đảo quấy đều tay, cho tới khi nước mật lên cát, đảo liên tay, sẽ cho một vạc đường cát ngon lành. Có khi muốn nấu thành đường phèn, thì người thợ đảo nước mật cô dần, khi lấy thìa cả thử giọt mật vào chậu nước lạnh, vê hạt mật kia biết là đường non hay đường già mà thúc hoặc hạ lửa. Người ta đổ mật nấu ra các khuôn gỗ to nhỏ, dày mỏng khác nhau, để nguội, dỡ khuôn ra, ta có từng thỏi đường phèn. Đường phèn để làm nhân bánh, hoặc nấu chè, nấu cháo thì thật ngon thơm.

Người thợ nấu đường mật thủ công, tài mấy cũng chỉ nấu thành đường cát, còn muốn thành đường kính trắng, lại là cả khâu tẩy đường, nấu đường phức tạp.

Ở Quảng Ngãi, người dân còn có tài nấu đường phổi, đường phèn. Đường phổi là loại đường nấu khi đổ thành bánh, nhưng lại có độ xốp, lỗ xốp như bánh ga-tô. Đường phèn đã trắng ngà, lại kết tinh thành miếng nom như hổ phách, ăn có vị ngon thanh. Đường phèn và đường phổi, ăn có vị mát, bổ. Đường phèn còn được coi như vị thuốc chữa bệnh, hễ ai mất tiếng, ho nhiều, cứ ngâm đường phèn nhiều lần cũng khỏi.

Nghề nấu đường mật liên quan mật thiết với nghề trồng mía. Mía là loại cây dễ trồng. Thường thường, người trồng mía từ tháng giêng tháng hai, mãi tới mùa trời trở heo may, tháng chín tháng mười ta, mới thu hoạch được. Mía được trồng bằng ngọn mía. Thông thường khi hạ cây mía xuống, người ta thường phạt ngọn mía giữ lại, để trồng cho vụ sau. Mía được trồng theo luống, cứ đánh rãnh, đặt ngọn mía chéo chéo thành hàng rồi vùi phân vùi đất là xong. Chờ cho tới mùa hè, ngọn mía mọc thành khóm, lại tỉa bớt cây lép, mỗi khóm chỉ để lại 2 đến 4 cây mía lớn mập. Sang mùa heo may, lo tỉa lá mía, cho chất đường trong cây thêm đậm ngọt. Vì canh tác thủ công, nên sản lượng mía cũng thất thường. Có năm, các lò nấu đường mật không đủ nguyên liệu; lại có năm cái lò nấu và các nhà máy đường không chế biến xuể, cây mía mất giá đến thảm hại.

Hiện tại, công nghệ chế biến đường ở nước ta đã cơ giới hóa, tự động hóa rất cao. Rất nhiều nhà máy chế biến đường mọc lên giữa các vùng mía. Tuy vậy, công nghệ chế biến đường mật theo lối thủ công thì vẫn chưa phải đã bỏ đi hết. Những tháng cuối năm, các lò nấu đường mật thủ công vẫn nghi ngút nhả khói. Nhiều nơi, người ta đã cải tiến trực ép mía kiểu cổ từ hai thân gỗ tròn (có nơi gọi hai trục ép đó là “trục trống - trục mái”) thành bàn ép bằng sắt, chạy bằng động cơ điện thay sức trâu bò kéo. Tuy vậy, kỹ thuật,

nguyên lý nấu đường mật thì bao đời nay cũng không mấy thay đổi.

Trong sách “*Vân đài loại ngữ*” của nhà sử học Lê Quý Đôn, điểm 135, có ghi: “Mía trồng vào tháng 2 âm lịch, phải trồng chéo gốc thì cây mía mới chóng mọc. Khi ngọn cây mía đã ra mầm cây, lại tách để trồng thành cây, phải thường xuyên bóc bẹ lá thì mía mới tốt”.

## NGHỀ LÀM HOA GIẤY - ĐÈN ÔNG SAO

**B**ắt đầu từ nghề nhuộm, thôn Báo Đáp (xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định) đã được rất nhiều địa phương biết đến. Những tệp giấy màu xanh đỏ tím vàng ở Báo Đáp nhuộm ra, đã có mặt ở khắp tỉnh thành phía Bắc.

Cũng chỉ là những tờ giấy thủ công, hoặc tờ báo in đầy chữ, vậy mà với tài nghề nhuộm màu ở đây chúng biến thành những tờ giấy màu sắc sỡ, rực rỡ.

Nghề làm hoa giấy ở đây phát triển sớm, có lẽ cũng bắt đầu từ nghề nhuộm màu này chăng?

Hoa giấy, đồ trang trí rẻ tiền, tạo niềm vui rực rỡ và bình dị cho người dân làng quê. Có loại hoa trang trí ngày Tết, lại có loại hoa giấy phục vụ thờ cúng.

Hãy xem công nghệ làm hoa giấy ở đây.

Trước tiên cần giấy màu. Màu càng rực rỡ, nhiều màu càng tạo ra hoa đẹp. Cần nửa cây chẻ nhỏ, cần dây thép nhỏ để làm cành hoa. Công cụ làm hoa giấy rất đơn giản: mấy con dao chẻ nan làm cành hoa, mấy



cái kéo cắt giấy làm lá làm hoa, và điều cần thiết là đôi bàn tay khéo léo của người thợ.

Để làm cảnh hoa, người thợ chẻ nhỏ các nan nứa cho phù hợp, rồi đem nhúng nhuộm màu xanh lá cây, xanh lục. Có người còn dùng giấy màu xanh quấn quanh nan nứa, nom như cảnh hoa thật. Tiếp đến, người dính lá cây, nụ và hoa lên cảnh bằng hồ dán.

Lá cây cắt hàng loạt, có người cẩn thận còn tỉa cả răng cưa viền quanh lá cho tăng phần sinh động. Lá cây cắt từ giấy nhuộm màu xanh lá cây rực rỡ. Rồi nụ, rồi hoa được làm từ những tấm giấy màu hồng, màu điều, màu đỏ rất đẹp. Hoa cũng được ghép từ nhiều cảnh giấy màu. Đơn giản thì các cảnh hoa xếp chồng lên nhau, xỏ giấy thép làm cuống hoa, nhụy hoa. Cầu kỳ hơn, người ta còn gập giấy thành từng rợn sóng nhỏ, xếp chồng lên nhau mới đem cắt. Bông hoa làm ra càng thêm sinh động. Hoa giấy được làm từ giấy, có màu gốc cơ bản, nên đỏ thường đỏ chói, hồng thường hồng thắm, vàng thì vàng rực. Cái màu sắc tạo nên vẻ đẹp rực rỡ và rất dân gian. Cảnh hoa giấy, cảnh nào cũng hao hao cảnh nào. Người thợ làm xong, bó gọn thành từng bó trăm bông, hai trăm bông, rồi qua tay lái buôn phân phát chợ gần chợ xa tứ xứ. Người tiêu dùng mua hoa về, mới xoè lá, toè cánh hoa ra cho tươi. Cảnh hoa thường làm bằng nan nứa, nên cảnh hoa nào cũng thẳng đuốn, tạo vẻ đẹp ngây ngô và hồn nhiên.

Ngày trước, người làng quê, vào phiên chợ tết trung thu, tết nguyên đán, ai đi chợ mua gạo mua đường mua đồ đạc về chuẩn bị tết, hẳn không quên mua mấy cành hoa giấy về cắm lọ hoa gỗ, lọ hoa sứ ở nhà cho từng bừng. Ở thôn quê, nhiều nhà vẫn giữ nếp có hàng đại tre dựng hiên nhà che nắng mưa. Cành hoa giấy mua ở chợ về, tiện tay, có khi được cắm gài ngay vào đại hiên, tạo vẻ đẹp riêng.

Ngoài hoa trang trí, Báo Đáp còn làm hoa thờ cúng. Đó là những cành hoa cũng được làm từ nan tre nữa nhuộm màu, quấn giấy màu; những bông hoa lá xanh đỏ tím vàng. Nhưng những bông hoa thờ thường được làm với cánh to, cánh xoè ra trang nghiêm. Có thể còn điểm cả hoa làm bằng giấy trang kim nhóng nhánh sắc màu, vừa rực rỡ, vừa tôn nghiêm. Những bông hoa thờ đại đoá, tạo dáng nở hết cỡ, có khi còn làm cả mấy con bướm màu, có cánh trang kim xoè ra lung linh mà trang nghiêm. Hoa thờ thường là hoa thuộc dược, hoa cúc, hoa hồng, hoa sen cách điệu. Cành hoa sen có cả hoa nở, có bát sen xoè ra đầy đặn. Hoa thờ cúng, thường làm cầu kỳ hơn hoa chơi trang trí. Kỹ nghệ hoa lụa, hoa ni lông, hoa nhựa đã phát triển cao, hoa giấy vẫn giữ được vẻ đẹp riêng của mình. Hoa giấy đẹp rực rỡ mà thuần hậu, đã thế, giá thành lại rẻ, nên rất phù hợp với nhu cầu và thẩm mỹ người dân ở làng quê. Ở Báo Đáp, thời hưng thịnh nghề hoa giấy, có năm làng làm ra hàng triệu cánh hoa.

Kỹ thuật làm hoa giấy mỗi kỳ cũng được phát triển hơn. Ngoài hoa làm từ giấy màu cứng, còn làm bằng giấy mỏng nhuộm màu đậm nhạt như cánh hoa thật. Cánh lá được làm xen lẫn sợi giấy thép nhỏ mềm, nom cành hoa rung rinh như cành hoa tươi. Từ việc cắt lá, cắt cánh hoa bằng kéo đơn chiếc, người thợ đã biết tạo ra những chiếc đột dập, dập cắt một lần ra hàng trăm cánh hoa, tạo năng suất đáng kể.

Có lẽ đời sống người dân ngày một được cải thiện, thì mức tiêu thụ hoa giấy lại giảm đi. Hoa tươi, hoa nhựa, hoa lụa đã chiếm lĩnh thị trường.

Vì thế, nghề làm hoa giấy ở Báo Đáp bị dần thu lại.

\*

\*   \*

Người thợ vốn năng động. Khi sức tiêu thụ hoa giấy giảm bớt, người dân Báo Đáp lại nhanh chuyển sang làm đèn ông sao.

Đèn ông sao, đồ chơi của trẻ em ngày rằm tháng tám, nhu cầu số lượng không nhỏ. Vụ đèn trung thu, ở Báo Đáp làm ra hàng triệu chiếc đèn ông sao. Cũng như hoa giấy thuở trước, đèn ông sao của Báo Đáp chiếm lĩnh thị trường khắp làng xóm, phố phường miền Bắc. Thôn Báo Đáp có hơn 1000 hộ, thì có trên 300 hộ tham gia làm đèn ông sao.

Tướng nghề làm đèn ông sao chỉ có thời vụ, nhưng không phải. Ở Báo Đáp, người thợ tất bật với nghề cổ quanh năm. Người ta lo mua nứa, mua giấy màu, giấy bóng trang kim để dự trữ cho công việc quanh năm. Tháng đầu năm lo cắt nứa chẻ nan, đan khung đèn. Chiếc đèn ngôi sao năm cánh được dán trang trí giấy bóng kính, giấy màu xanh đỏ tím vàng, vòng tròn viền ngoài dán tua màu tăng thêm vẻ đẹp.

Đất nghề, người già trẻ em đều tham gia làm việc. Công việc tiến tới chuyên môn hóa, người làm khung đèn cứ làm khung đèn, người cắt giấy cứ việc cắt giấy, người dán đèn cứ việc dán đèn. Vì bố trí việc hợp lý, nên năng suất làm đèn ông sao ở Báo Đáp mấy năm tăng vượt. Trẻ em ở làng, sau buổi đến lớp, về nhà, lại tham gia làm đèn ông sao.

Hàng năm, hễ sắp vào dịp trung thu, thôn xóm Báo Đáp rộn rịp hẳn lên. Người chong đèn làm suốt đêm. Đèn ông sao rực màu bảy la liệt trong nhà ngoài sân. Đường làng tíu tít người chuyên chở đèn đi bán. Từng chuyến xe ô tô tải chở đèn ông sao từ làng đi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình. Số lượng đèn được tiêu thụ nhiều nhất ở phố Hàng Mã (Hà Nội). Từ đây, đèn được phân toả đi khắp các tỉnh thành phía Bắc. Hàng năm, doanh thu từ nguồn đèn ông sao ở Báo Đáp lên tới hàng tỷ đồng. Nghề làm đèn ông sao ở đây đã tạo được công ăn việc làm cho người trong thôn, thu hút nhiều lao động phụ ở

làng xóm lân cận, tạo ra tiềm năng kinh tế đáng kể cho địa phương.

Chiếc đèn ông sao năm cánh, đồ chơi cho trẻ em ngày rằm trung thu, từ bao đời nay có gì thay đổi? Chúng tôi thấy hình thức vẫn như xưa, nó vẫn giữ vẻ đẹp dân gian riêng biệt. Những cải tiến nho nhỏ: trở hình trở chữ dán lên giấy bóng kính, cán đèn làm từ ruột cây đay, rồi thay bằng cây nứa con quăn giấy màu. Cây nến cắm trong đèn thay bằng sự thấp sáng của bóng đèn pin và viên pin tiểu. Sự cải tiến có ít so với thế giới đồ chơi trẻ em ngày một phát triển bất ngờ. Tuy vậy, đèn ông sao năm cánh ở Báo Đáp vẫn giữ được vị trí riêng, nó có vẻ đẹp riêng biệt. Lý do, đây là đồ chơi mau hỏng, có tính thời vụ. Vì vậy, mùa trung thu nào cũng hối hả thúc giục dân làng Báo Đáp làm đèn ông sao nhiều hơn, đẹp hơn.

Từ một làng quê nhỏ bé ở tỉnh Nam Định, nơi đây đã phản ánh rõ bước chuyển biến phát triển từ nghề làm hoa giấy, tới làm đèn ông sao; nó chứng minh tính năng động và sáng tạo của những người thợ thủ công.

## NGHỀ LÀM ĐỒ CHƠI BẰNG SẮT TÂY

**Ở** Hà Nội, có một làng giữ nghề làm đồ chơi trẻ em bằng sắt tây. Đây là làng Khương Hạ. Khương Hạ xưa là làng ngoại ô, ven thành phố; nay đã là làng nội thành, thuộc phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Làng giữ nghề làm đồ chơi này có tới gần trăm năm. Ai là ông tổ nghề của làng? Từ nơi đâu đem nghề về làng? Đến nay, chưa ai rõ. Theo truyền miệng của người dân Khương Hạ, nghề làm đồ chơi có một không hai này, được bắt nguồn từ phương Tây (chắc là Pháp?!) đem về làng. Nguồn nguyên liệu làm đồ chơi này lại toàn là đồ bỏ đi, tôn cắt từ các vỏ hộp sữa, hộp bánh bằng sắt tây. Ngay cách gọi quen mồm, là sắt tây, phải chăng là xét về nguồn gốc ở nước phương Tây đó chăng?

Thợ làm đồ chơi bằng sắt tây này vốn là thợ thiếc giỏi. Song họ còn giỏi hơn thợ thiếc ở đôi mắt biết nhận ra vẻ đẹp, bàn tay biết cắt, gò, hàn tạo dáng đồ vật cho mỹ thuật. Thợ gò tôn thiếc có thể gò thùng,

chậu, gầu tôn rất giỏi, song không thể làm đồ chơi bằng sắt tây được. Vì muốn làm đồ chơi bằng sắt tây, đòi hỏi khéo tay, hay mắt, hơn nữa công cụ để phục vụ làm đồ chơi bằng sắt tây cũng rất đơn giản. Máy cái đe, mấy cái búa, cái kéo, cái đục, mỏ hàn thiếc... Xem ra công cụ sản xuất chỉ là phụ ở nghề này. Nghề này muốn làm ra hàng đẹp, cần phải khéo tay, hay mắt và có óc sáng tạo.

Nguyên liệu làm đồ chơi sắt tây, thì quá đơn giản, dễ kiếm, rẻ tiền. Trước tiên là sắt tây. Như trên đã nói, do quen gọi là sắt tây, chứ thực ra đó là tôn mỏng, sắt mỏng được cắt ra từ những ống bơ sữa bò, vỏ hộp bánh kẹo, vỏ hộp sơn bằng sắt tây. Làng hình thành những gia đình chuyên đi thu gom các đồ hộp, vỏ hộp vớt ở tứ xứ đem về. Lại có những người chuyên ngồi pha cắt các vỏ hộp vớt ở tứ xứ đem về. Lại có những người chuyên ngồi pha cắt các vỏ hộp đó ra, dát phẳng, đánh sạch rỉ, xếp gọn từng chồng như chồng bìa sách. Ngày trước, việc nhập nguyên liệu tôn sắt lá mỏng về khó khăn, việc tận dụng nguyên liệu phế bỏ là hợp lý. Nhưng cho đến bây giờ, tôn, sắt lá mỏng nhập về ế hế, nhưng người thợ làm đồ chơi bằng sắt tây vẫn dùng nguyên liệu tận dụng, để hạ giá thành sản phẩm.

Người thợ vừa làm vừa tưởng tượng mẫu mã trong đầu óc. Ví như muốn làm chiếc tàu thủy, họ chỉ cần vẽ phác họa ra, cần cắt các mảnh sắt tây ra sao, uốn, gò,

hàn thế nào để tạo ra mũi tàu, thân tàu, ống khói và bánh lái. Mỗi người thợ tư duy một kiểu, thành ra đồ chơi bằng sắt tây rất phong phú mẫu mã, chủng loại. Đồ chơi đã gò hàn thành hình dáng đẹp, đem sơn màu. Người ta quen dùng sơn nước (trước gọi là sơn tây), lấy chổi quét màu. Màu sắc thường chọn màu rực rỡ, sặc sỡ, như xanh lá cây, xanh lam, đỏ cờ, đỏ hồng, vàng chanh, vàng rực, đen tuyền... Màu sắc, tạo vẻ đẹp lung linh kỳ ảo cho đồ vật.

Đồ chơi bằng sắt tây phục vụ chính cho trẻ em. Ngoài phần tạo dáng đẹp, đồ chơi sắt tây còn đòi hỏi chuyển động, tạo âm thanh để tăng sự tò mò, hiếu kỳ của trẻ nhỏ. Hàng trăm mẫu đồ chơi. Nào xe ô tô con, ô tô tải, đoàn tàu, xe tăng, tàu thủy, con chim, con bướm, cái xoong, cái nồi, ngôi nhà, cái trống, cái còi. Trong số đồ chơi bằng sắt tây mà trẻ con thích nhất, phải nhắc tới: cái tàu thủy, con bướm đẩy gỗ trống, cái còi thổi... Đối với trẻ em thị thành và nông thôn ở nước ta, những năm trước và sau ngày hoà bình 1954, hầu như đó là những món đồ chơi hấp dẫn nhất, thú vị nhất.

Để tạo ra con tàu thủy bằng sắt tây sao cho đẹp đã khó. Khó hơn, con tàu vừa chuyển động trên nước vừa phát ra âm thanh sinh sịch như động cơ máy nổ. Muốn vậy, người thợ phải tạo ra buồng đốt hơi nước, gò ống dẫn hơi, để khi trẻ đổ dầu vào ô dầu, châm bắc đốt lửa, ngọn lửa nung nóng hộp nước, tạo hơi nước,



đẩy thuyền đi. Người thợ còn khéo gắn bánh lái dưới gầm tàu, trẻ con chỉnh bánh lái cho thuyền chạy quanh chài nước rất thú vị.

Một đồ chơi khác rất quen thuộc với các em, ấy là con bướm, xoè đôi cánh xanh đỏ tím vàng theo nhịp quay của bánh xe đẩy. Người thợ khéo gắn một dây thép làm trục chuyển động từ bánh xe lên cánh bướm. Trẻ em chơi đẩy hai bánh xe chạy, là hai cánh bướm lại xoè ra cụp vào như bướm đang bay lượn, đôi râu bướm uốn quăn rung rung thú vị.

Lại có đồ chơi chú thỏ vừa đi vừa gõ trống, nom đến ngộ, đến vui tai. Lại chiếc còi xinh xinh cắt hàn từ sắt tây, sơn màu đỏ, trong thân còi có hạt sỏi vừa, trẻ phồng mồm thổi còi, còi kêu rồ rít và viên sỏi kia trong còi quay cuống quýt... Không thể kể hết hàng trăm mẫu đồ chơi thanh bình của trẻ con một thời. Người thợ Khương Hạ làm đồ chơi bằng sắt tây quanh năm, suốt tháng. Thời đó, làm ra đâu, bán hết đó. Ngày tết trung thu, tết nguyên đán, có năm không kịp hàng bán cho trẻ em. Đó là những năm hưng thịnh nhất của nghề làm đồ chơi Khương Hạ. Mùa tháng tám, người thợ Khương Hạ làm ngày làm đêm, hàng đồ chơi kìn kìn chở lên phố Hàng Mã phục vụ chợ Trung thu. Đồ chơi bằng sắt tây của Khương Hạ có khắp các tỉnh thành miền Bắc. Bởi lẽ, đồ chơi mẫu mã đẹp, khơi gợi nhiều ý tò mò, sáng tạo của trẻ con. Đã vậy, giá cả lại thật rẻ, hợp túi tiền trẻ con nông thôn và thành phố.

Nghề làm đồ chơi bằng sắt tây ở Khương Hạ có thời sôi động thế, nhưng gần thập kỷ nay, bỗng xẹp xuống khi mà đồ chơi bằng nhựa, đồ chơi điện tử của Trung Quốc tràn sang, đa dạng mẫu mã, cách chơi lại hấp dẫn hơn... Hiện tại, làng chỉ còn dăm ba thợ làm nghề. sản phẩm đồ chơi sắt tây quá yếu thế so với khối lượng đồ chơi bằng nhựa có gắn thiết bị điện tử nhập ngoại.

Giữa khung cảnh chợ trung thu rục rịch và ồn ã, mặt hàng đồ chơi làm bằng sắt tây của làng Khương Hạ chỉ còn là một quầy nhỏ trong góc chợ. Đây là một chút bóng dáng của những người thợ thủ công Khương Hạ cùng với tiếng kêu mong manh: “Làng nghề không thể mất nghề!”.

## NGHỀ LÀM KEO DỪA

**N**ói tới Bến Tre, là phải nói tới vườn dừa. Cây dừa ở đây mọc bạt ngàn khắp khóm ấp. Dừa mọc thành chòm khóm, từng hàng dọc kênh rạch. Có khi, thành một vườn dừa rộng lớn. Cây dừa ở đây đem nhiều ích lợi đến với người dân. Lá dừa lợp mái nhà. Quả dừa non cho người nước uống giải khát thật thi vị. Quả dừa già, bỏ ra lấy cùi dừa cắt kho cùng thịt lợn làm món ăn ngon. Bẹ sơ dừa đem tét thành thùng chảo thật tốt. Vỏ trái dừa, thân cây dừa làm đồ mỹ nghệ rất đẹp. Đặc biệt, cùi dừa, đem chế biến thành kẹo dừa thật ngon.

Nghề làm kẹo dừa ở Bến Tre có tự vài trăm năm về trước. Điều đáng lưu ý, hầu như huyện nào ở Bến Tre cũng có lò làm kẹo dừa. Ấy vậy, tập trung đông hơn, làm lớn hơn, phải nói tới huyện Châu Thành, tiêu biểu là xã Tân Thạch.

Hãy thử tìm hiểu nghề làm kẹo ở Tân Thạch.

## A - Công cụ sản xuất kẹo dừa đơn giản.

- Dao dừa để bóc vỏ dừa, bổ quả dừa, cạy lấy cùi dừa.
- Máy bào cùi dừa ra từng phoi nhỏ.
- Bàn vít-me ép dừa ra nước cốt và dầu dừa.
- Lò nấu kẹo: gồm một vài chảo gang to với nhiều kích cỡ khác nhau.
- Bàn cán kẹo.
- Khuôn định hình kẹo.
- Bàn gói kẹo.
- Một vài chiếc cân treo, cân đĩa...

## B - Trình tự sản xuất:

Khi thu hoạch dừa đủ độ già, người thợ đẽo vỏ, bóc sơ dừa để trổ dừa. Cùi dừa được cho vào máy bào, bào cùi dừa thành bột dừa có hạt to chừng hạt thóc, hạt ngô. Ấy rồi cho bột dừa đó và bàn ép. Thuở trước, người thợ dùng bàn ép đòn bẩy, dùng sức người tì ép, hoặc treo gạch treo đá để ép. Ngày nay, dùng bàn ép vít-me quay ép, nhanh và nhẹ nhàng. Ép đầu, ra nước cốt dừa. Nước cốt dừa có màu trắng đục. Ép tiếp theo, cho ra dầu dừa nước sánh và trong. Dầu dừa được đóng vào can để đem đi bán riêng. Nước cốt dừa được chứa vào chậu và thùng, để chia mẻ nấu kẹo.

Muốn nấu kẹo dừa, cần ba nguyên liệu chính: nước cốt dừa, nha và đường kính trắng. Tỷ lệ pha chế

nguyên liệu nấu kẹo ở mỗi lò kẹo có khác nhau, do bí quyết nấu kẹo của mỗi lò có khác nhau. Thông thường cứ 20 kg cốt dừa, nấu cùng 10 kg nha và 5 kg đường trắng kết tinh.

Lò nấu kẹo dừa thuở trước thường dùng thân dừa già chẻ ra làm củ đun. Nhưng nay đa phần các lò dùng than đốt. Lò nấu kẹo cần nhiệt đều và liên tục. Người thợ quấy kẹo dùng dũa cả đại, nom to như mái chèo nhỏ, quấy kẹo đều tay, kéo kéo bén đáy chảo. Một mẻ kẹo thường phải đun liên tục chừng 45 phút mới được. Nom chảo kẹo sên sệt, ấy mới bắc ra, đổ ra bàn cán. Người thợ cán nhanh tay cán kẹo mỏng đều trên mặt bàn cán, cắt thành từng phiến kẹo dài, vè nhẹ, kéo đều, đặt vào khuôn định hình. Chờ nguội, kẹo rắn lại cắt thành từng phiến có độ dài đều nhau, rồi đem gói kẹo và đóng gói.

Người thợ cắt kéo thường là lao động nữ, tay như có ngũ, cắt thoăn thoắt mà phiến kẹo cứ đều tăm tắp. Họ nhặt phiến kẹo, đặt lên giấy gói, ngón tay như có mắt, thoăn thoắt nhanh. Thường thường, cứ nửa cân kẹo gói, được đóng thành bịch, mỗi bịch kẹo có in mác, lồng giấy nhãn lò sản xuất. Ấy rồi chuyển tới các thị trường xa gần.

Nom các bịch kẹo dừa, thấy các phiến kẹo có màu nửa vàng xạm nửa xanh, liệu có phải dùng phẩm màu thực vật? Không phải, người thợ khéo pha chế ra màu từ lá dứa thơm. Lá cây dứa thơm, nom như lá sả, được

rửa sạch, cho vào máy ép lấy nước cốt xanh lá cây vừa đậm, vừa thơm. Một mẻ kẹo, chỉ cần cho một thìa màu ép từ lá dứa thơm, là tạo mùi kẹo thơm và màu xanh rất đẹp mắt.

Hiện tại, ở ấp 9, xã Tân Thạch có 8 lò nấu kẹo dứa. Lò kẹo Phong Phú, do ông Lý Tân Phát làm chủ cơ sở là lò kẹo lớn hơn cả. Nghề nấu kẹo dứa ở gia đình ông Phát là nghề truyền thống tự mấy đời. Cơ sở Phong Phú có tới 3 lò nấu. Mỗi lò, một ngày nấu ra chừng 60 kg kẹo. Thường thường, dứa già cùi dầy, cứ 130 quả dứa thì đủ nấu được 6 chảo kẹo. Lò kẹo Phong Phú giải quyết được 15 lao động. Mùa tết, là mùa nấu kẹo dứa thật bận rộn. Lò nấu kẹo mùa tết thường đổ lửa suốt ngày đêm.

Việc thu mua quả dứa ở vùng quê dứa thì thật thuận tiện. Kênh rạch chằng chịt dọc ngang xã Tân Thạch, là hệ thống đường vận chuyển vật tư và kẹo thành phẩm cũng thật dễ dàng. Người thợ nấu kẹo dứa biết tận dụng hết nguồn nguyên liệu từ quả dứa. Ngoài việc ép cùi dứa lấy cốt nước dứa nấu kẹo, họ còn ép ra dầu dứa. Cứ 30 kg cùi dứa, ép tận dụng được hơn 1 lít dầu dứa. Dầu dứa phục vụ chế biến thực phẩm và dùng trong công nghiệp. Bã cùi dứa, lại được chế biến làm thức ăn gia súc cũng rất tốt. Kẹo dứa trở thành đặc sản ở quê dứa, ngoài phục vụ trong nước, kẹo dứa Bến Tre hàng năm còn được xuất khẩu ra nước ngoài với số lượng lớn.

## NGHỀ LÀM THUỐC ĐÔNG Y

**T**ừ xa xưa, nước ta đã có bốn trung tâm trồng cây thuốc và chế biến thuốc chữa bệnh, đấy là Đại Yên (Hà Nội), Yên Tử (Quảng Ninh), Ninh Hiệp (ngoại thành Hà Nội) và Nghĩa Trai (Hưng Yên). Nhưng mở nghề sớm và duy trì nghề lâu, phải nói tới Nghĩa Trai và Ninh Hiệp.

Nghĩa Trai, thời Lý - Trần thuộc phạm lộ Bắc Giang. Thời Lê thuộc phủ Thuận An (Kinh Bắc), sau thuộc tỉnh Hải Hưng, nay tách ra thành Hưng Yên. Miền đất xứ Đông này, có hai danh y lớn của dân tộc, là Tuệ Tĩnh và Hải Thượng Lãn Ông.

Theo truyền thuyết, vua Lý Thần Tông (1128-1138) từng nhiều lần ngự thuyền xuôi dòng Nghĩa Giang về thăm chùa Ông, cạnh thôn Nghĩa Trai. Chùa Ông thờ phật và thờ Từ Đạo Hạnh. Cũng theo truyền thuyết, có lần về thăm chùa, ông vua Triều Lý sùng đạo này còn mang theo nhiều cây thuốc quý để trồng ở vườn chùa. Đặc biệt, có cây bông mã đề, nhà

vua khuyến khích dân chúng nhân trồng ở cả vườn thuốc nhà.

Người dân Nghĩa Trai ngoài việc nhân trồng các cây thuốc trong vườn nhà, họ còn tích cực đi tìm kiếm thu mua cây thuốc ở các tỉnh lân cận. Hình ảnh người thợ làm thuốc ở Nghĩa Trai không thể lẫn được trong dòng người mưu sinh. Ấy là người dân vận áo vải, nón lá, gánh đôi bồ cái ngược xuôi Nam Bắc, lên rừng xuống biển để đi tìm kiếm nguồn nguyên liệu về bào chế thuốc nam thuốc bắc bán cho người chữa bệnh.

Ở Nghĩa Trai, cây thuốc được trồng trong vườn và ngoài đồng. Khu đồng đất cao ráo, là trồng cây thuốc thì thật tốt. Những cây: cúc hoa, cúc chi, bạc hà, kinh giới, bạch chỉ, tía tô, hoài sơn, phong khương, bông mã đề, địa liên... được trồng thành từng ruộng lớn. Cây thuốc cần chăm bón, chăm sóc hơn cây hoa màu. Đã vậy, nó lại ảnh hưởng nhiều thời tiết. Tuy vậy, giá trị thu nhập cây thuốc cao hơn hẳn thu nhập từ cây lúa, cây hoa màu. Người dân Nghĩa Trai nói là thổ ngơi ở quê họ rất phù hợp với việc gieo trồng cây thuốc.

Việc chế biến cây thuốc đòi hỏi tay nghề, kinh nghiệm cao. Ví dụ:

- Cây tía tô, mã đề: phơi nắng.
- Cây hoa cúc: cần sấy trước khi phơi nắng, thì hoa cúc không rã cánh.



- Cây kinh giới: cần trước khi phơi nắng, thì lá cây vàng tươi.

- Quả nhãn, quả vải: sấy khô, bóc vỏ, bỏ hạt, lấy cùi.

- Có nhiều loại củ (như cốt khí, hoài sơn, cát cần...) thái lát tươi, sấy rồi phơi khô.

Công cụ để chế biến thuốc cũng rất đơn giản. Con dao cầu, hòm bào, giàn phơi, nong nia, rổ rá và lò sấy. Tạo dáng con dao cầu mỗi giai đoạn có khác nhau. Khi thì dao ngắn và rộng bản, khi thì bản nhỏ và cán dài. Tuy nhiên, cấu tạo vẫn như nhau. Đây là con dao được bắt vít một đầu. Còn đầu kia, có chuôi dao tiện cầm lên hạ xuống để thái thuốc.

Người làng thuốc, nom cầm chuôi dao cầu, đã nhận biết tay nghề. Người làm nghề lâu năm, cứ việc đưa củ thuốc vào bàn dao, không cần nhìn, mà tay vẫn đưa dao thoăn thoắt, các lát thuốc được cắt đều tăm tắp.

Việc bào thuốc cũng tương tự. Cái hòm bào đặt cố định, tay cầm củ thuốc đưa ngược lưỡi dao, đều đặn và thoăn thoắt. Người thợ chế biến thuốc là chế biến từ thuốc tươi thành thuốc khô, từ nguyên liệu thô thành nguyên liệu tinh. Loại thuốc nào đóng riêng vào bao bì, thùng hộp loại đấy.

Thuốc đã chế biến, được chở tới thị trường thuốc ở phố Lãn Ông (Hà Nội), làng Ninh Hiệp (ngoại thành Hà Nội). Ngoài ra các xí nghiệp dược phẩm, các ông

lang ở khắp nơi cũng về Nghĩa Trai mua thuốc về, để bốc thuốc, bán thuốc cho người dùng thuốc.

Nghĩa Trai không chỉ giỏi chế biến thuốc, mà còn có nhiều ông lang cao tay. Muốn làm thầy thuốc giỏi, trước tiên phải biết nhận mặt thuốc, sau đó, điều quan trọng là phải giỏi chữ Nôm chữ Hán để đọc đơn thuốc, kê đơn thuốc. Người thầy thuốc ở Nghĩa Trai đi mở cửa hiệu thuốc lớn ở Hà Nội và tứ xứ. Hễ cứ hiệu thuốc nào, biểu hiện có chữ Nghĩa đầu (ví dụ: Nghĩa Sinh, Nghĩa Hanh, Nghĩa Hoà, Nghĩa Tâm, Nghĩa Trí...) hỏi ra, đều là người làng Nghĩa Trai cả. Làm thuốc, phải lấy cái tâm, cái đức, cái nghĩa làm đầu như vậy.

Gần hai trăm năm lại đây, Nghĩa Trai vẫn là trung tâm gây trồng, chế biến cây thuốc lá lớn nhất miền Bắc.

\*

\*   \*

Ninh Hiệp, có tên gọi là Phù Ninh, tên tục là làng Nành, xưa thuộc phủ Đông Ngàn (Bắc Ninh), nay thuộc huyện Gia Lâm (Hà Nội).

Nghề chế biến thuốc đông y ở Ninh Hiệp cũng có từ lâu đời. Theo truyền thuyết, thế kỷ XI, có người con gái Lý Nương tài sắc ham mê nghề trồng cây thuốc,

bốc thuốc trị bệnh cứu người. Một bữa, người cô gái họ Lý kia mải vào rừng tìm cây thuốc nên lạc lối về. Chợt một tiên bà tóc trắng như cước xuất hiện, thấy người con gái thảo hiền, say mê tìm cây thuốc, bà liền cho cuốn sách làm thuốc và dặn “giữ gìn tâm đức, để bốc thuốc trị bệnh cứu người”. Bà tiên đưa người con gái họ Lý ra cửa rừng, rồi biến mất. Theo dòng sông Nhị Hà, rồi rẽ theo sông Thiên Đức, chiếc bè chở Lý Nương dừng lại ở bãi sông thuộc phận đất Phù Ninh. Thấy bãi bờ tươi tốt, Lý Nương bèn gieo trồng cây thuốc, cây dâu, rồi ở lại đây truyền nghề làm thuốc, dệt vải cho dân làng. Nghề làm thuốc và nghề dệt vải ở Ninh Hiệp từ đấy phát triển. Khi bà mất, dân làng Ninh Hiệp suy tôn bà là Tổ sư của làng, lập đền thờ bà, còn lưu giữ đức đại tự “Y chức sùng linh”.

Theo cụ Nguyễn Khắc Quýnh - người nghiên cứu Hán tự và chép sử của làng, thì Ninh Hiệp xưa có cụ Nguyễn Tấn (1817-1903) từng được nhà vua phong sắc Chánh ngự y, cụ Nguyễn Khắc Hoạt (1838-1903) được phong sắc phó ngự y. Trong làng, có nhiều nhà nổi nghề làm thuốc đến 7, 8 đời.

Ở Ninh Hiệp, cả làng đều biết trồng thuốc, chế biến thuốc. Tuy vậy, nghề giỏi và tập trung đông, vẫn chỉ có xóm 8. Một thời, nghề trồng thuốc, chế biến thuốc tạo công ăn việc làm cho dân làng. Song, vài chục năm lại đây, nghề buôn vải phát triển rầm rộ, thu nhập cao, nghề làm thuốc của làng chỉ còn quy tụ ở xóm 8.

Đất đồng ở Ninh Hiệp rất thích hợp với việc trồng cây thuốc. Tuy nhiên, Ninh Hiệp còn biết đi gieo trồng và thu mua cây thuốc ở nhiều địa phương khác. Nào Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Tuyên Quang... và ngay dọc bờ bãi sông Hồng thuộc phận đất Thanh Trì (Hà Nội) bao năm nay vẫn trồng bạch chỉ, địa liên... để cung cấp cho làng Ninh Hiệp. Không chỉ dừng ở thị trường trong nước, nguồn thuốc sống còn được người Ninh Hiệp thu mua về và tinh chế. Mùa sen, mùa nhãn, mùa vải thiều, Ninh Hiệp thu hút hàng trăm lao động các làng lân cận đến bóc vỏ, lấy cùi sấy khô làm thuốc. Hai mặt hàng thuốc tiêu biểu của Ninh Hiệp là long nhãn và hạt sen, thì các nơi làm thuốc không sánh kịp chất lượng. Mùa hồi, mùa quế, sa nhân, vào Ninh Hiệp thấy phơi la liệt trong sân, ngoài vườn, gác lên mái nhà.

Vì nghề nghiệp, người Ninh Hiệp toả đi làm ăn tứ xứ. Tuy vậy, tình quê hương của người Ninh Hiệp rất sâu nặng. Dẫu cho làm ăn trong Nam ngoài Bắc, ấy vậy, ngày giỗ tổ nghề, họ lại kéo về quê hương mở hội làng. Ca dao cổ ở Ninh Hiệp có ghi:

*Ai đi buôn đâu bán đâu*

*Tháng giêng mười tám rủ nhau mà về.*

## NGHỀ LÀM BÁNH DÂY

**T**ục làm bánh dây ở nước ta, như vùng nào cũng có. Theo truyền thuyết, từ thuở Hùng Vương, người dân nước ta đã biết làm bánh chưng bánh dây để dâng lên vua Hùng. Quan niệm thần linh: trời tròn (bánh dây) đất vuông (bánh chưng) đã ăn sâu vào tâm thức người Việt cổ. Vì thế, ở mỗi thôn xóm miền Bắc, hễ vào dịp tết, tế lễ, hội làng, là đa phần các gia đình có làm bánh chưng bánh dây.

Nguyên liệu để làm bánh dây lại là nguyên liệu sẵn có của nền nông nghiệp lúa nước. Cứ có nếp cái hoa vàng đem đồ xôi, giã bánh là có bánh dây ngon. Đồ xay và đường mật để làm bánh dây có nhân ngọt. Lá để gói bánh dây thường là lá dong, lá chuối. Bánh dây không gói lá từng chiếc một, mà thường là cả tệp bánh (thường là 5 chiếc một tệp) mới dùng lá phong lại.

Hãy xem trình tự làm bánh dây.

Trước tiên là việc chọn gạo. Gạo nếp cái được dân sành kỹ, chọn hạt đều bỏ hạt lép, đem ngâm nước ấm

chùng ba tiếng đồng hồ, đoạn đem dãi gạo và cho vào chỗ đồ xôi.

Chỗ là vật dụng được làm từ đất nung gốm. Miệng có nắp đậy kín, đáy chỗ được khoan thủng lỗ chỗ như đầu dứa nhỏ. Nếu là chỗ to, có lỗ bốc hơi to, người ta còn dùng vĩ đậy lên, rồi mới đổ gạo vào. Vĩ đồ xôi này thường làm bằng đồng hoặc nhôm, gò nổi, đục lỗ chỗ các đầu lỗ đỉnh nhỏ. Xa xưa, người ta dùng vĩ chỗ bằng gốm có lỗ nhỏ. Vì làm bằng gốm, vĩ dễ vỡ, nên người ta chuyển dần thành vĩ nhôm vĩ đồng là vậy. Nắp của chỗ thường là bằng kim loại. Có khi người dân còn sáng tạo dùng lá chuối bỏ qua lửa cho dẻo mềm, bọc trùm và buộc kín lại, đoạn lấy cái rá tre đậy ngoài. Chỗ đồ xôi thường được bắc trên chiếc nồi đồng có miệng hẹp. Muốn để kín, đỡ mất hơi, người ta lại còn dùng tro rơm bếp, nhào nước, chét kín. Nồi bắc chỗ này được chứa lưng chùng nước, rồi đun đều lửa cho sôi lăn tăn. Người thổi xôi có kinh nghiệm nhìn chỗ xôi bốc hơi, là nhận biết xôi đã chín hay chưa.

Đồ xôi để giã bánh dày toàn là xôi trắng. Nghĩa là không có trộn đỗ khi đồ xôi. Xôi trắng đồ chín, được dỡ ra, và cho vào ngay cối giã bánh. Thuở trước, người ta thường dùng cối đá xanh để giã bánh dày. Cối nhỏ, cối nhỏ, người cầm chày giã bánh. Nếu là cối đá lớn, giã được nhiều xôi, thì thường dùng chày dài và đứng giã. Một cối giã, thường có hai tay thợ giã. Như vậy, chày thúc đều, xôi chóng nhuyễn, dẻo.

Người già bánh, lại cần có người vuốt chày cho xôi đỡ dính chày. Con mắt người thợ già bánh như có kinh nghiệm nhìn hạt xôi dẻo quẹo, nát hết hạt, nhừ, là có thể ngừng chày để bắt bột kéo bánh, vê bánh. Muốn vê thành bánh tròn, trước tiên, người thợ kéo bột thành dải dài, đoạn nhanh tay vê tròn và dậm bẹt thành chiếc bánh dầy không nhân - gọi là bánh chay.

Người thợ có kinh nghiệm, thường xoa mỡ, hoặc lòng trắng trứng gà vào tay, thì bắt bánh không bị dính.

Bánh dầy có loại không nhân (bánh chay) và bánh có nhân. Nhân bánh lại có loại mặn, hoặc ngọt. Bánh loại mặn là bánh có nhân đỗ đỗ chín có tỷ lệ muối vừa phải. Còn bánh nhân ngọt lại được nấu đỗ với đường như chè, rồi viên thành từng viên để đặt vào trong bánh. Cái khó, là đặt nhân bánh cho giữa bánh, vê bánh và dịn bánh cho kín nhân. Người thợ làm nhân, đôi tay bắt bánh, vê bánh thoăn thoắt, không phải nhìn mà cái bánh nào cũng đều đặn như nhau.

Ở miền Bắc, có làng mà cả làng làm bánh dầy, ấy là Quán Gánh. Quán Gánh cách Hà Nội chưa đầy hai chục cây số trên trục quốc lộ 1A, về phía Nam. Quán Gánh thuộc phần đất Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Theo truyền thuyết, nghề làm bánh dầy ở Quán Gánh có cách đây trên 400 năm, không chỉ riêng phục vụ nhu cầu ăn uống của dân làng, mà nó trở thành một nghề phụ, người dân sản xuất bánh, đem bán đi tứ xứ. Vì

tiện trực giao thông, bánh dày Quán Gánh không chỉ ngược về Hà Nội, còn theo tàu xe đi các tỉnh gần xa. Nghề làm bánh dày ở đây, đã tạo thành địa danh nổi tiếng, mà hễ nói tới nghệ thuật ẩm thực truyền thống nước ta, phải nhắc tới.

Hiện tại, dọc phố Quán Gánh có tới dăm chục cửa hiệu kinh doanh bánh dày. Họ bán lẻ, bán buôn, phục vụ khách ăn tại chỗ, hoặc gói xách đem về. Bánh dày Quán Gánh có vị ngon riêng biệt. Nó vừa thơm ngon, lại để được lâu ngày. Một thời, bánh dày Quán Gánh đã là món ăn xuất khẩu đi nhiều nước Âu, Á.

Tại các cửa hiệu bán bánh, thường thường thấy bày từng chồng bánh gói lá đã bạc màu. Đó là bánh dày tiếp thị, bánh gói tượng trưng thôi, còn bánh thật được xếp trong rổ, trong thúng có đầy lá, cho bánh tươi ngon. Theo tập tục từ xưa, cứ năm chiếc bánh lại được bó thành tệp bánh bằng lá dong xanh, buộc lạt chỉ điều, có gài nhãn hiệu từng lò bánh.

Ca dao cổ đã từng ngợi ca đặc sản ở nơi này.

*Dù ai vợ rầy chồng chê.*

*Ăn bánh dày Quán Gánh lại về với nhau.*

Để tưởng niệm người con thứ 18 của vua Hùng là Lang Liêu đã sáng kiến làm bánh chưng, bánh dày dâng vua, nhân dịp gỗ vua Hùng thán ba năm Nhân Ngọ (2002), người dân Quán Gánh đã góp sức góp của làm chiếc bánh dày có trọng lượng 1800 kg, đường



kính bánh 1,8m với tám lòng kính trọng dâng lên tổ tiên, rước về thủ đô tham dự lễ hội thiêng liêng của dân tộc.

\*

\*   \*

Ngày nay, lễ hội vua Hùng được tổ chức tại đền Hùng, vẫn có hai đồ lễ quý chính, đó là bánh dày và bánh chưng. Người dân đến lễ hội, với tám lòng thành kính tổ tiên, họ dâng sản vật họ làm ra, như muốn thưa trình với vua Hùng mùa màng ấm no, hưng thịnh.

Tại hội làng Đồng Kỵ, xứ Kinh Bắc, tự bao đời nay vẫn có tục thi làm bánh dày. Những ông đám của làng, được cả họ hàng dồn sức làm ra những tám bánh dày chay to như cái mâm con, dâng lên thành hoàng làng. Bánh dày của các ông đám được rước ra đình làng, thờ cúng linh đình trong ba ngày hội. Khi hội tan, những chiếc bánh được trai làng chia từng phần kính biếu các bô lão của làng. Các bô lão của làng ra đình dự việc làng, chỉ thụ lộc một phần bánh, còn lại đem về cho con cháu cùng được hưởng lộc. Riêng bánh dày tế lễ ngày hội mang ý nghĩa tâm linh. Những miếng bánh này, có nhiều nhà rước về nhà, để trên bàn thờ tổ tiên cúng bái hàng tuần rồi mới hạ lễ chia phần con cháu.

Tấm bánh dày ở Đồng Kỵ tượng trưng cho sự no ấm của thôn xóm.

Điều đáng lưu ý, tuy bánh đã lâu ngày, cắt ra ăn vẫn dẻo. Nếu cầu kỳ hơn, đem rán lên chảo mỡ, bánh nở, thưởng thức có vị ngon lạ lùng.

## NGHỀ ĐÓNG CỐI XAY LÚA

**C**ó một nghề rất lâu đời, từng gắn bó với đời sống của người nông dân nước nhà; ấy vậy, vài thập kỷ lại đây thấy vắng bóng, đấy là nghề đóng cối xay lúa.

Cối xay lúa là vật dụng thân quen của người nông dân. Cây lúa trồng ra, hạt lúa gặt về, để thành hạt gạo thổi cơm, là cần tới chiếc cối xay. Cái cối xay lúa, có tạo dáng mỗi vùng có khác nhau, nhưng xét về nguyên lý, nó vẫn giống nhau. Đấy là hai thớt cối, có hàng răng gỗ trái chiều nhau, hạt thóc được chà vỏ giữa hai hàng răng cối đó. Thớt cối trên, lại có hai tai cối, người ta cho tay cối vào tai cối, rồi đẩy cối xoay vòng tròn trên trục cối dưới. Tiếng cối xay lúa ù ì ù ì hàng ngàn năm góp phần một âm hưởng cần lao và nhần nại của người nông dân. Vài thập kỷ nay không còn nữa, như thấp thoáng buồn vui của bao kiếp người dưới mái tranh nép dưới bóng tre làng quê.

Người thợ nào làm ra những chiếc cối xay lúa?  
Những người thợ ấy quê ở đâu?

Xem ra, ở mỗi làng quê, hoặc mỗi ấp xã, đều có người thợ đóng cối xay. Việc đóng cối xay lúa không phải là phức tạp lắm. Ấy vậy, để làm ra chiếc cối xay lúa, xay đều, xay không lỗi, là cả một bí quyết của người thợ. Có lẽ xuất phát ban đầu, chỉ là việc tự cung tự cấp. Dần dà, thành một nghề chuyên nghiệp cho một vài người trong thôn xã. Rồi họ trở thành những người thợ có tay nghề giỏi, được mọi người gọi với cái tên: ông phó cối! Ông phó cối - người thợ đóng cối xay lúa, đã là hình ảnh thân thuộc của người dân trong chòm xóm. Ấy là hình ảnh ông thợ áo nâu nón lá, gánh đôi thùng tre quang thùng. Một bên thùng chứa nguyên liệu làm cối: rằm cối, nan tre đan để đan vành cối, vài thanh gỗ để làm ngồng cối. Một bên chứa đồ nghề: con dao, cái đục, cái cưa cà tàng. Thuở trước, người thợ đóng cối thùng thẳng gánh đồ nghề đi dọc thôn xóm, cất tiếng rao: “Ai cối dê!”. Nhà nông nào cối xay hỏng, chạy ra đón ông phó cối vào nhà mời cơm rượu, rồi nhờ sửa chữa hoặc đóng cối xay mới.

Nguyên liệu để đóng cối xay lúa luôn là đồ có sẵn ở làng quê. Cây tre đục ngả xuống, chẻ ra, vót thành nan tròn, để đan thân cối. Một vài khúc gỗ nhãn già, cưa ra, chẻ làm rằm cối. Gốc tre già, đẽo nhẵn, đục ghép thành bộ cối. Đoạn tre thẳng và tròn đều, cất

làm đòn xay. Đất sét ngoài đồng đem về, đập nhỏ, phơi qua vài nắng để đắp thành áo cối.

Trình tự từng bước đóng cối xay lúa như sau: Đầu tiên đan hai thân cối. Thân cối trên và thân cối dưới có đường kính bằng nhau. Đan thân cối theo lối nong mốt. Phải đan chặt tay, vừa đan vừa dùng trành gỗ dần cho chặt. Thân cối trên (còn gọi là thốt cối trên) được lồng tay quay cối. Tay quay cối là đoạn tre già, bổ đôi, đặt úp mặt, thò ra ngoài thân cối mỗi bên chừng già gang tay. Hai phần thò ra này, có đục lỗ tròn để tra tay cối, được gọi là tai cối. Nhiều cối xay lúa được đóng cẩn thận, đến nỗi hai tai cối kéo mòn, vậy mà vẫn xay tốt. Thân cối dưới (hay gọi là thốt cối dưới) được lắp trên bệ cối 4 chân chắc chắn. Ban đầu, người ta đặt cả bệ cối trên chiếc nia tre lớn dùng để hứng gạo xay. Dần dà, cải tiến thân cối dưới có đan thêm vành cối, nom như cái máng chạy quanh thân cối. Vành cối này có trống ô, khi xay, chỉ cần cho chiếc thúng vào hứng thóc xay, không cần trải nia hứng như xưa.

Thốt trên và thốt dưới được quay trên cùng một trục, gọi là ngồng cối. Ngồng cối cũng như tai cối, sử dụng lâu, mòn vẹt, ấy mới phải thay. Bí quyết nghề đóng cối xay lúa là khâu đóng rằm cối. Rằm cối (có nơi gọi là răng cối) thường thường được làm từ gỗ cây nhãn hoặc gỗ cau. Gỗ nhãn thẳng thớ và rắn, được cưa từng đoạn dài chừng 4-5 phân, rồi chẻ đều, có bản rộng chừng 4-5 phân, dày 3-4 ly. Khi đã đan thân cối

xong, dùng đất sét nện, trộn khô, đắp thành áo cối: Người thợ dùng trình gỗ và búa gỗ cứ nện đi nện lại, cho thành áo cối kết bằng đất chắc chặt. Để tạo dáng đẹp, người thợ dùng chiếc liềm sắt đã mòn, dùng làm nạo áo cối cho tròn lõm đều. Trộn và nện đắp thân áo bằng đất là trộn khô, thỉnh thoảng có tưới vài giọt nước, có như vậy, khi khô, áo cối không bị co nứt.

Có thớt cối đan tre nện đất chặt rồi mới vạt ngựa, chêm rằm cối. Rằm cối được chia đều từ tâm cối chạy thẳng ra vành ngoài thớt cối, tạo thành từng hàng rằm đều tăm tắp. Rằm của thớt trên và thớt dưới chia ngược chiều nhau. Khi xay lúa, hạt lúa được chảy từ thớt cối trên, qua ngỗng cối, xuống chà trên rằm thớt, chà bóc sạch vỏ trấu. Người thợ đóng cối, tài nghệ là khâu đóng rằm cối. Thợ khéo, đóng rằm cối để khi sử dụng, thóc chảy đều và sạch vỏ trấu. Thợ vụng, cối có khi thóc chảy quá nhanh, không chà hết vỏ trấu, gọi là lỗi thóc. Có khi thóc lại chảy quá chậm, hạt gạo bị bể vỡ, ấy là bởi kỹ thuật đóng rằm cối tồi.

Người thợ đóng cối xay, tay nghề giỏi làm quanh năm không hết việc. Chiếc cối xay lúa đóng khéo, có tuổi thọ bằng tuổi thọ đời người. Cối xay dùng lâu, mòn rằm thì thay rằm cối. Mỗi lần thay rằm cối, là phải đập vỡ áo cối, đan vành cối và đắp đất mới. Việc sửa chữa cối xay, thông thường mất cả ngày. Còn đóng cối xay mới, nhanh cũng phải ba bốn ngày công. Mỗi người thợ đóng cối xay lúa có vùng quê riêng để làm nghề. Họ thường

thâm canh nghề trên mỗi làng xóm. Ấy vậy, phải có tay nghề giỏi, có lương tâm nghề nghiệp. Đã có trường hợp vì mâu thuẫn giữa chủ nhà và người thợ đóng cối, hoặc do tay nghề kém, cối mới đóng mà xay đôi ba tạ thóc đã vỡ cối, đất áo và rằm cối văng ra trộn lẫn cùng hạt thóc. Để xảy ra tình huống này, người thợ đóng cối bị mất uy tín và bị tẩy chay khỏi làng quê làm nghề.

Cối xay lúa, qua tay người thợ đóng cối, khi xay, thóc chảy đều, sạch vỏ đều, tiếng ù ù ù nghe rất vui tai. Âm thanh tiếng cối xay lúa đã gắn bó bao kiếp người nhà nông. Chiếc cối xay lúa, thường được đặt ở nhà ngang. Nhà ngang là nơi đặt cối xay cối giã. Có khi cối xay đặt ngay trái nhà. Tay của cối, khi thì một người kéo xay, có khi lại hai người đứng kéo cho nhẹ, cho nhanh. Bao mối tình nam nữ bắt nguồn từ chiếc cối xay lúa.

Ngày nay, nghề đóng cối xay lúa hầu như đã mất hẳn. Khi hệ thống máy xay sát đã thay thế dần sức người kéo cối xay. Nghề thợ đóng cối xay dần mất đất, thợ đóng cối xay phải giải nghệ.

Ở một vài gia đình nông thôn, chiếc cối xay tre nay còn lưu lại, như một kỷ niệm. Cối xay lúa, đồ vật quen thân bao đời của người nông dân, nay dần không còn nữa, mặc cho nó là hồn vía của đời sống cần cù nhẫn nại của làng quê bao đời. Nghề đóng cối xay lúa ở nước ta, đến nay, coi như đã mất hẳn. Đó là niềm vui của bước tiến hóa, song những người thợ đóng cối xay khi nhớ lại nghề, không tránh khỏi bồi ngùi lưu luyến.

## NGHỀ TIỆN GỖ

Ca dao cổ về Hà Nội có viết:

*Ba mươi sáu mặt phố phường*

*Hàng Giấy, Hàng Bạc, Hàng Ngang, Hàng Đào*

*Người đài các, kẻ thanh tao*

*Qua Hàng Thợ Tiện, lại vào Hàng Gai...*

**P**hố Thợ Tiện xưa, nay là đoạn đầu của phố Hàng Gai, gần với phố Tô Tịch. Người dân ở phố này, ngày trước chuyên sống bằng nghề tiện gỗ. Điều đáng chú ý, là hầu hết người dân ở phố Hàng Thợ Tiện và phố Tô Tịch, đều là người gốc ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Nhị Khê cách Hà Nội chưa đầy hai chục cây số. Phía Nam địa phận xã, có dòng Tô Tịch chảy qua, nằm giữa hai thôn Nhị Khê và Khánh Vân. Tại chùa làng Khánh Vân còn giữ pho tượng ông tổ nghề tiện, đặt trang nghiêm trên bệ tượng. Đã vậy, quanh tượng



tổ nghề còn có một vài đồ nghề tiện, như môm lò tiên, lò bàn tiện đều được tạc bằng đá xanh.

Theo truyền thuyết, ông tổ nghề tiện ở đây là Đoàn Tài, sinh thời vua Lê chúa Trịnh. Tương truyền, ông là người thợ tiện tài hoa, đã từng tiện nhiều sản phẩm đẹp đem tiến vua. Đặc biệt, ông có tiện cái điều 18 lỗ hút rất đẹp, có thể đáp ứng mười tám trai tráng cùng hút một lúc. Với tài nghệ của mình, được nhà vua phong sắc “Lê Triều sắc tứ mộc tượng”. Ông tổ nghề họ Đoàn này lại truyền nghề cho dân làng Nhị Khê. Vì thế, Nhị Khê còn giữ được nghề tiện cho đến ngày nay.

Nhị Khê xưa có tên nôm là làng Rũ. Vì có nghề tiện, nên gọi là làng Rũ Tiện. Người dân Nhị Khê không chỉ làm nghề tiện giỏi ở quê hương bản quán, họ còn biết đi mở nghề ở nhiều tỉnh thành phố lớn. Đặc biệt, lập nên phố Hàng Tiện và phố Tô Tịch ở Hà Nội. Người thợ làng Nhị Khê dù đi làm ăn gần xa, nhưng hễ cứ đến ngày 25 tháng mười âm lịch, lại kéo về làng làm lễ giỗ tổ nghề. Ca dao cổ Nhị Khê có ghi:

*Sống thì sống đủ trăm năm*

*Chết thì chết giữa hai năm tháng mười.*

Tháng mười là mùa gặt no ấm ở các làng quê Việt Nam. Ông tổ nghề tiện mất ngày hai mươi năm tháng mười, theo tâm niệm của người dân làm nghề tiện, là ông tổ mình mất giữa ngày mùa no ấm, và họ nghĩ nhờ nghề tổ, đời sống của họ được ấm no, đủ đầy.

Theo kỹ thuật tiện, khó nhất là tiện vạt tròn. Có nghĩa là phải tiện giỏi ba chiều. Ví như tiện quả cầu tròn, để dưới ánh mặt trời, quay quả cầu mà vẫn đứng im một nơi, là tiện tròn giỏi. Tại gian tiền tế nhà thờ làng Nhị Khê, có treo bức đại tự “Viên Nhi thần”, gian nội tự bên trong, có treo bức đại tự “Hữu khai tiên”. Trong gian hậu cung, có treo bức đại tự “Viên cơ thiết giáp”. Cả ba bức đại tự này, đều ghi lòng tưởng nhớ, kính trọng của lớp thợ con cháu với ông tổ nghề của mình.

Bàn tiện là bàn thủ công, gồm bàn đập gắn trên trục tròn, được nối với trục tiện, có dây cu-roa bằng thùng se hoặc bằng da thuộc. Người thợ tiện gò lưng đập bàn tiện, một tay cầm dao tiện đưa từng nét tiện sắc lẹm, chính xác. Mũi dao tiện lại được cầm tỳ trên bộ gá cho chuẩn xác. Người thợ tiện giỏi, con mắt và đôi tay đưa dao tiện như có ngũ. Họ có thể tiện mười đồ vật có độ chính xác như cាំ mười.

Nguyên vật liệu để tiện, hai loại chính: gỗ và sừng. Gỗ thì đủ loại, từ gỗ mít, gỗ đẽ, lim, nghiêng, gụ, trắc, pơ-mu... Sừng thì sừng trâu bò, sừng hươu nai. Ngày trước, người thợ Nhị Khê đã từng tiện ngà voi để làm ra các sản phẩm thủ công mỹ nghệ quý giá.

Đồ tiện gỗ có hai chủng loại hàng. Một là đồ thờ cúng: ống hương, lọ hoa, mâm bông, cây nến... bằng gỗ mộc tiện ra, rồi đem sơn thếp. Hai là đồ dân dụng:

tiện chần song gỗ, cửa nhà, tiện ấm giỏ tích nước, tiện bánh gỗ, muỗng bát, con tiện tay vịn cầu thang, quả cầu, con quay, các hạt tiện tròn xâu làm màn, hoặc thảm gỗ... Sản phẩm tiện ở Nhị Khê thật là phong phú. Khách hàng đến đặt bất kỳ mặt hàng tiện nào, từ đồng loạt hoặc đơn chiếc, người thợ tiện Nhị Khê đều đáp ứng được.

Ở thôn quê Việt Nam những năm trước cách mạng, thường dùng cái đầu gỗ để làm dụng cụ đo lường. Mỗi gia đình nhà nông, ít ra có một vài cái đầu gỗ. Đầu gỗ này có loại nhỏ, nhỏ, đại. Cái đầu gỗ để đong gạo, thóc, đỗ, lạc, vừng... Những đầu gỗ này, hầu hết do người thợ tiện ở làng tiện Nhị Khê làm ra. Một thuở, công nghệ gốm sứ chưa phát triển mạnh, thì đa phần người nông dân phải dùng bát ăn, bát canh, mâm cơm bằng gỗ tiện. Đồ gỗ tiện, xưa thường dành cho người dân nghèo khó. Ngày trước, đời sống người dân làng tiện xếp vào loại túng thiếu. Tiện ngày, tiện đêm, vậy mà chẳng đủ ăn. Công cán người thợ tiện quá thấp kém. Ca dao cổ từng nói về nỗi bần hàn, cơ cực của người thợ tiện.

*Trời ơi có thấy chẳng trời*

*Công tôi tiện đầu cho người ta đong*

*Tiện đầu mà chẳng được đong*

*Tiện bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu*

*Người ta đầu đổ đầu đong*

*Công tôi tiện đầu chẳng đong đầu nào.*

Ngày nay, công nghệ làng tiện thật phát triển. Công cụ sản xuất được cải thiện. Từ bàn tiện gỗ đập chân, nay lắp ráp bàn tiện có mô-tơ điện, mũi tiện có bộ gá đỡ nâng đẩy thuận tiện chính xác. Ngoài tiện các sản vật để dùng trong nước, người thợ Nhị Khê nay tiện nhiều đồ vật để phục vụ xuất khẩu. Làng có trên 400 hộ, hầu như hộ nào cũng tham gia sản xuất. Vì có nghề phụ, nên lao động dư thừa ở Nhị Khê không có. Đã vậy, họ còn thu hút nhiều lao động phụ ở các làng xóm lân cận. Công việc tiện dần đi vào chuyên môn hóa. Có thể đơn cử, gia đình Nguyễn Văn Thăng làm nghề tiện 5 đời, nay chuyên sản xuất cộc rèm và các hạt gỗ xâu dây làm đệm gỗ xuất khẩu. Hiện tại, gia đình có trên 30 thợ sản xuất, doanh thu hàng hóa hàng tháng trên trăm triệu đồng. Gia đình anh Hùng Mai cũng chuyên sản xuất mảnh gỗ, hạt gỗ, đệm gỗ. sản phẩm xuất khẩu đạt trên 1 vạn chiếc/năm. Hiện tại, thu nhập từ ngành nghề tiện ở Nhị Khê chiếm gần 85% tổng thu nhập của thôn xóm. Nghề cổ, với phương thức làm ăn mới, đã tạo ra bộ mặt làng nghề ngày một trù phú, giàu có.

Từ ca dao cổ than kêu ai oán về nghề cổ, nay Nhị Khê lạnh lạnh với những câu ca dao mới, tin yêu, trữ tình.

*Hỡi cô thắt lưng bao xanh*

*Có về làng tiện với anh thì về*

*Làng tiện có lịch có lễ.*

## NGHỀ LÀM GIƯỜNG, CHÔNG TRE

Cây tre vốn là cây thân thuộc với người dân nước ta. Nghề chế biến cây tre thành các vật dụng để phục vụ sinh hoạt, thì hầu như tỉnh nào cũng có. Song nghề này tập trung đông và tạo thành làng nghề, thì ở Bắc Bộ chỉ có dăm bảy làng. Trong số đó, phải kể tới làng Hồng (Sóc Sơn, Hà Nội) và làng Bùi Xá (Cẩm Giàng, Hải Dương). Làng Hồng nằm bên bờ sông Cà Lồ, vì thế, việc chuyên chở các bè tre từ rừng về làm nguyên liệu cho làng rất tiện.

Dụng cụ phục vụ nghề làm đồ tre lại rất đơn giản. Máy con dao tốt. Dao rửa để chặt, trẻ che. Dao nhỏ, dao pha để vót. Vài cái cưa răng nhỏ. Vài cái đục và vài cái bào. Bào làm đồ tre khác bào làm đồ mộc, nó được tạo ra từ ống tre già, dẻo lượn đầu như đầu máng có lắp lưỡi bào trong đó. Bào này được dùng để bào các mấu tre, đốt tre. Cái ống bào kia, người thợ cứ việc áp vào thân tre, đốt tre, rồi xoay theo thân tre, đẩy đều.

Các mấu tre được đem đẽ gọt sơ bộ, rồi dùng bào đẩy lượn, nom mắt tre nhẵn đẹp.

Nguyên liệu chính để làm đồ tre, là cây tre. Thân cây tre đực, đem làm đồ rất tốt. Ngoài ra, còn cần cây nứa, cây mây, chẻ nan, vót và đan giát giường, giát chõng tre. Tre đủ tuổi, thân đặc, gióng thẳng là nguyên liệu tốt để đóng đồ.

Cây tre thì thôn xóm nào chả có. Luỹ tre bao quanh làng, được chặt hạ theo thời vụ. Tiện nhất là cuối năm, khi các ao hồ trong làng tát cạn nước để bắt tôm cá, ấy là chặt hạ từng khóm tre, đóng cốn vùi dưới ao bùn, lấy bùn đắp lên, ngâm qua giêng hai, vót lên là đem làm đồ hết mỗi mọt.

Người thợ làm đồ tre có cái tài nhìn tre để phân loại. Cây nào cong, còn được nắn uốn bằng bộ gá cũng dùng hai gốc tre tròn xuống đất, vừa hun lửa vừa uốn.

Sản phẩm đồ tre gia dụng khá đa dạng. Nào tấm đại để dựng che hiên nhà. Cái chõng để ngả ngoài sân nghỉ ngơi ngắm trăng đêm. Bộ tràng kỷ bày gian giữa nhà tiếp khách. Cái giường tre kê gian bên cạnh, hoặc giường cưới kê bên trái nhà, trong buồng ngủ. Lại còn cả cái trạn để bát nũa. Nhà đồ nho xưa, thường được đóng tủ sách bằng tre, cũng rất đẹp và tao nhã.

Nói riêng giường tre, cũng có rất nhiều kiểu.

Thông thường là giường đơn (giường một), giường

đôi, còn có cả loại giường nhỏ (cỡ rộng chừng mét ba, mét tư), phù hợp các gian nhà cổ của làng quê.

Giường có loại hai đầu (một đầu cao, một đầu thấp). Thông thường, là giường có 3 thành. Đã là giường tre, thì hoàn tất là tre cả, không có chút gỗ nào, trừ giát đường là thân nứa, vót nan và đan bằng sợi mây. Bốn chân giường được chọn 4 gốc tre già. Khi tạo dáng, bốn chân thường choãi ra bốn góc ngoài, tăng phần vững chắc và bền thế. Người thợ làm giường thường có ý chọn gốc có 5 mắt tre. Theo phép tính của họ, để tránh rơi vào cung tử (chu kỳ: sinh, lão, bệnh, tử), là phù hợp tâm lý người đi mua giường. Cái tài, là việc đục các mộng xà ngang, xà dọc sao cho bén khít. Họ làm theo thói quen và kinh nghiệm. Hầu hết mộng đồ tre đều đục tròn, hoạ hoàn lấm mới làm mộng vuông hoặc chữ nhật. Đó là người thợ luôn biết tận dụng lớp vỏ tròn bên ngoài của cây tre, tăng độ cứng, độ chắc cho đồ vật. Mộng tre lắp với nhau bén tít, không cần gắn keo mà vẫn chắc. Cần chắc hơn, thì có chốt đinh tre. Đinh re được chẻ và vót từ cật tre già, thường là chẻ hình vuông và vót nhọn. Khi nê, đóng đinh xong, dùng dao gọt đầu mũ đinh tre cho bằng khít theo thân tre, nom kỹ mới phát hiện ra.

Để tạo ra thành giường, họ thường dùng 3, 4 đoạn tre để ghép dọc, có những hàng con tiện bằng các giống tre nhỏ xuyên ngang, nom vừa đẹp vừa chắc.

Chống tre thường ngắn và hẹp hơn giường tre.

Thân tre làm chõng cũng thon nhỏ hơn. Mùa hè, đêm trăng sáng, người nông dân vác chõng tre ra đầu làng, nằm hóng gió mát, ngắm trăng thì thật thú vị. Câu chuyện râm ran về tình làng nghĩa xóm, về vụ cấy vụ cấy, về chăn nuôi trâu bò, gà lợn... thường rôm rả quanh cái chõng tre giản dị.

Bộ tràng kỷ nom vừa giản dị vừa trang nghiêm, thường kê gian giữa nhà để tiếp khách. Bàn của tràng kỷ có hình chữ nhật; mặt bàn ghép bằng nan nửa chẻ đều, đan mây bằng khít; 4 chân bàn được làm bằng 4 thân tre già có đường kính 5-6 phân, cao chừng 80 phân chắc chắn. Bàn của bộ tràng kỷ thường có 2 đợt. Một đợt giữa để âm chén, hộp trà. Một đợt dưới để phích nước hoặc ống nhổ bã trà. Cặp tràng kỷ có chiều dài 1,8m hoặc 2,0m để đủ 4, 5 người ngồi đàm đạo. Lúc vắng khách, người ta có thể ngả lưng, gối đầu lên tay tràng kỷ, tay phe phẩy quạt mo ngắm nghĩ về nhân tình thế thái, thì quả là thấm thía.

Mấy chục năm về trước, người thợ làm đồ tre ở nông thôn còn làm cả tủ thờ bằng tre, kê gian thờ giữa nhà, nom trang nhã mà thành kính. Cái tủ thờ bằng tre này, còn có thể kết hợp chứa đựng sách vở gia phả gia tộc cũng tiện. Còn cái trạn bát lại được làm rất giản dị. Nó như cái cối, có 4 chân, có đáy và 4 thành quây bằng các đống tre và nan tre được tiện, vót đều. Khi ở thị thành tràn lan mẫu gác-măng-giê bằng gỗ, người thợ làm đồ tre, lại bắt chước làm cái trạn bát bằng tre có nhiều



ngăn, nhiều cánh như cái gác-măng-giê. Thế mới biết người thợ làm đồ tre cũng tinh mắt và giàu sáng tạo!

Kỹ thuật đóng đồ tre, nếu khó, phải nói tới đóng đại. Đại là đồ vật ngăn mưa nắng, được lắp đặt ở hiên nhà, sau giọt gianh. Cái đại tre, đồ vật quen thân của người nông dân bao đời đã đi vào nhiều câu ca dao cổ. Để làm ra bộ đại tre hoàn chỉnh, là cả một công đoạn dài, vừa đòi hỏi khéo tay, vừa cần con mắt thẩm mỹ. Cấu tạo cái đại tre, là hai thân tre cao dài đủ chiều dài từ thềm nhà lên tới dạ tàu (nhà gỗ) giọt gianh (nhà tre). Hai thân cột nối nhau bằng hệ thống xà ngang, xà dọc ngăn và các hàng con tiện bằng tay tre chọn đều. Nan đại, được đan bằng tre chẻ lựa đều có cật để tăng độ bền đẹp. Cái đại tre dựng ở hiên nhà, ngoài giá trị che nắng che mưa, nó còn là đồ vật thân quen của người nông dân. Sau buổi đi làm đồng về mệt mỏi, người cha cởi tấm áo nâu dầm mồ hôi, gài vắt đại, thì thật tiện. Chiều tối, mẹ gội đầu chải tóc, nhúm tóc rụng được vo tròn, đem giắt vào nan đại, cho bé dồn lại, đem đổi kẹo kéo...

Chỉ có người nông dân mới thấy hết cái tiện lợi của đồ tre. Chỉ có người thợ làm đồ tre, thấu hiểu nếp sống và tâm tư người nông dân, nên họ mới tạo ra nhiều đồ tre tốt và đẹp.

Cái đại tre, giường tre, chõng tre, trạn bát tre... cũng có tuổi đời tới hai ba thế hệ. Để tăng độ bền, có khi người thợ đóng đồ tre xong, đem gác bếp, cho mồ hôi hóng ăn bóng màu, tăng vẻ đẹp và tránh mối mọt.

Đầu những năm sáu mươi của thế kỷ trước, nghề đóng đồ tre vẫn còn phát triển lắm. Các phiên chợ huyện, có khu vực bày bán đồ tre rất phong phú. Người thợ đóng đồ tre, xếp đồ lên xe kéo, hoặc đóng đòn gồng gánh tới các phiên chợ bán hàng. Làng Hồng, làng Bùi Xá những năm đó, ồn ã tiếng đục tiếng cưa thợ đóng đồ tre.

Ấy vậy, cuộc sống đổi thay, khi làng xóm dần vắng bóng các nếp nhà tranh, nghề làm đồ tre dần bị lép vế. Giường mô-đéc, tủ bích-phê, xa-lông nan, xa-lông đệm mút dần thay thế giường tre, tràng kỷ tre. Cuộc sống cuộn chảy. Người nông dân không còn phút thanh thoi ngả lưng chõng tre ngắm trăng nữa. Ở các phiên chợ huyện, khu bày hàng đồ tre bị co hẹp. Các tốp thợ đóng đồ tre dần giải nghệ, hoặc chuyển làm nghề khác. Chẳng biết đấy là dấu hiệu buồn hay vui?!

Tại một vài thành phố lớn, lại xuất hiện một vài doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh đồ tre. Nhưng đó là để phục vụ cho xuất khẩu và một vài khách sạn lớn. Đồ tre xưa dành cho nhà nghèo ở làng quê, nay lại dành cho nhà giàu có và các khách sạn, biệt thự sang trọng ở phố phường.

Người viết bài này trở lại làng giữ nghề cổ đóng đồ tre bên dòng sông Cà Lồ, lòng chộn rộn buồn vui khó tả, khi thấy một nghề thủ công truyền thống trước nguy cơ tan dần.

## NGHỀ LÀM CỐM

**N**ói tới món ăn ngon của Hà Nội, là phải nói tới cốm làng Vòng. Làng Vòng, thuộc thôn Hậu, phường Dịch Vọng, Từ Liêm, Hà Nội. Làng Vòng nằm ở phía tây thành phố, xưa kia, có cánh đồng lúa chín vàng, người dân ở đây cần cù chịu khó, họ trồng lúa và chế biến món ăn từ lúa. Đó là cốm làng Vòng.

Nói tới cốm là nói tới sự thanh tao, lịch sự và trong trẻo của mùa thu. Khi những hàng sấu dọc đường phố lộp độp rụng xuống vỉa hè những quả sấu chín vàng, lá cây rơi xao xác, ấy cũng là thấy thấp thoáng những cô, những bà hàng cốm, gánh cốm bán ở phố này phố kia. Hình tượng người phụ nữ gánh cốm đi bán, không thể lẫn với hàng khác được. Đây là đôi quang gánh được thít bằng mây, đòn gánh cốm một đầu thẳng, một đầu cong vát lên như mũi hài, người gánh cốm thường vận áo mớ ba mớ bảy, thắt bao lưng cùng màu

gụ, màu nâu trầm nhã nhặn, đầu đội nón ba tầm, nón thúng quai tha nom đến nền nã. Người gánh cốm đi bán cốm với nhịp bước khoan thai, không rao ồn ào, cứ lặng lẽ đi, vậy mà không thể lẫn trong dòng người ồn ào thị xứ. Đây là hình ảnh người phụ nữ làng Vòng còn thấp thoáng ở Hà Nội những năm đầu thế kỷ 20, cho đến cả những năm đầu giải phóng Thủ đô. Cốm làng Vòng, nghề làm cốm ở làng Vòng góp thêm vẻ đẹp dịu dàng mà tao nhã ở đất Kinh Kỳ.

Để có mẻ cốm xanh ròn, mềm và thơm bùi, người thợ làm cốm phải chịu bao vất vả.

Nguyên liệu làm cốm là lúa nếp. Lúa nếp cái hoa vàng, lúa nếp dẹt vừa đông sữa, hạt lúa mẩy vừa độ, đem gặt về, suốt thóc làm cốm là ngon nhất. Cái tài của người làng cốm là nhìn lúa chín, cắt lúa đúng độ, là tạo ra mẻ cốm ngon. Thường thường, lúa nếp gặt về làm cốm, không cho vào cối đập lúa, mà dùng dũa cả bằng tre cật để suốt lúa. Hạt thóc nếp được tuốt ra, cho vào rang tới độ chín vừa. Trước kia, người làng Vòng thường dùng nồi đất Hương Canh để rang thóc làm cốm. Ngày nay, đại đa số dùng chảo gang để rang thóc, tuy có nhanh đấy, nhưng hạt cốm lại kém màu xanh. Rang thóc nếp tới độ chín vừa, cho vào cối giã. Cối giã cốm nom giống cối giã gạo, tuy vậy, chày giã cốm nhẹ hơn. Thường thường một cối giã cốm cần hai người. Một người đứng giận cối, một người ngồi mớm cối dùng đầu dũa cả đại đảo cốm. Người giã, người đảo

phối hợp nhịp nhàng để hạt cốm chín đều. Mẻ cốm thường phải giã qua 7 kỳ. Mỗi kỳ giã xong, bỏ ra sàng xảy lại đem vào giã tiếp. Ngày trước, người ta dùng cối nhỏ, mỗi mẻ chỉ được chừng hai cân cốm. Để được dăm ba yến cốm kịp chợ sớm mai, người thợ cốm thường thức quá nửa đêm. Cốm giã xong, để vào thúng sạch, tưới chút nước gọi là hồ cốm, treo quang thúng chờ sáng lên đường vào phố.

Cốm làng Vòng, từ xưa, vẫn dùng lá sen sạch và sợi rơm nếp trắng ngà để gói. Vị nếp cốm thơm, vị lá sen mùa thu, như tạo ra hương vị đặc biệt của cốm làng Vòng. Cốm làng Vòng, không những nổi tiếng ở Hà Nội, mà suốt vào Huế, vào thành phố Hồ Chí Minh, những người sành ẩm thực, thì cứ độ thu về, nhà ai cũng phải tìm mua bằng được chút cốm Vòng, để thưởng thức hương vị của đất trời.

Nghề làm cốm ở làng Vòng có tự bao giờ? Theo truyền thuyết, thời vua Lý Thái Tổ dời Kinh đô từ Hoa Lư về Thăng Long, có một năm trời đất lụt lội lớn làm dân mất mùa, đói kém. Cánh đồng lúa làng Vòng đang ngậm hạt cũng chìm trong lũ lụt. Có một chàng trai làng Vòng xả mình vào dòng nước lũ, đi cắt những ngọn lúa ngậm sữa thoi thóp kia về suốt ra, rang và giã cho người mẹ già ăn cầm bữa đói. Hạt lúa nếp non, được rang qua lửa và qua tay giã, giần sàng, thành hạt cốm có vị thơm dẻo bùi đặc biệt. Chàng trai loan truyền cho dân làng cùng làm theo. Nghề làm

cốm ở làng Vòng ra đời trong sự khốn cùng ấy. Với trí thông minh, sáng tạo và bàn tay cần cù của người làng Vòng, nghề làm cốm ở làng Vòng đã lan truyền tới Kinh thành. Nhà vua vời người thợ làng Vòng vào Kinh đô làm thử. Mẻ cốm đầu mùa thu được dâng lên nhà vua với lòng thành kính, nhà vua ban phong sắc cho dân làng. Người dân làng Vòng không dấu nghề, còn truyền nghề quý cho dân làng lân cận như Lũ, Triều Khúc cùng làm. Nghề làm cốm đã phát triển ở nhiều địa phương khác. Ấy vậy nghề làm cốm ở làng Vòng vẫn nổi tiếng hơn cả.

Câu chuyện truyền thuyết về sự tích nghề làm cốm ở làng Vòng đúng sai ra sao chưa rõ. Chỉ biết nghề làm cốm có ở địa phương đã mấy trăm năm qua. Có những giai đoạn, nghề làm cốm ở đây thu hút hầu hết lao động của làng. Cánh đồng làng chuyên cấy loại nếp cái hoa vàng để làm cốm. Không dừng lại ở vụ mùa, làng Vòng còn làm cốm vụ chiêm cũng rất khéo. Mùa thu, mùa chuối chín quốc và cốm làng Vòng, như cùng được tôn vinh hương vị dân dã mà sang trọng; giản dị mà cao sang của văn hóa ẩm thực người Kinh Kỳ. Mẻ cốm đầu mùa, người thưởng thức vị thơm dẻo, ngọt bùi của vị cốm, như cảm nhận được hương vị đồng đất thanh bình mùa thu.

Cốm làng Vòng, qua tay người thợ, còn được chế biến thành nhiều món ẩm thực cao cấp như: bánh cốm, chè cốm, chả cốm, kem cốm... Những lò bánh ở

phố Hàng Than, phố Hàng Điều, phố Hàng Đường vào vụ cốm thường tích trữ hàng tấn cốm để tiện việc chế biến bánh kẹo quanh năm.

Một điều đáng tiếc, nghề làm cốm ở làng Vòng phát triển và duy trì tồn tại mấy trăm năm qua, đến nay dần teo lại và có nguy cơ mất nghề. Sự phát triển đô thị với cơn lốc ô ạt, cánh đồng làng Vòng bị thu hẹp bởi nhà cửa, phố xá mọc lên. Cái cổng làng thôn Hậu, dấu tích một thời của làng cốm, nay đã nhòa lẫn bởi phố xá, nhà cao tầng xâm lấn. Vào làng Vòng mùa thu, nay không còn rậm rịch tiếng chày giã cốm nữa. Đường làng không còn thơm rơm lúa nếp, mà bộn bề cát sỏi của cơn sốt đô thị hóa. Làng làm cốm thuở nào, nay đếm đi đếm lại còn chưa đầy chục nhà còn giữ được nghề. Chắc hẳn đây là những gia đình làm nghề, yêu nghề, tử vì nghề, muốn níu kéo lại chút nào nghề cổ của ông cha. Tôi nghĩ, Hà Nội mất đi nghề làm cốm làng Vòng là mất đi một nét phong tao đáng tiếc. Biết làm sao được!

## NGHỀ VẼ TRANH TRÊN KÍNH

**N**ghề vẽ tranh trên kính ở nước ta phát triển mạnh vào giai đoạn cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Có giả thuyết cho rằng, nghề vẽ tranh trên kính ở nước ta bắt nguồn và ảnh hưởng đến việc trang trí tranh kính ở các nhà thờ xứ đạo. Các vòm trần, các ô cửa có gắn kính trong các nhà thờ hầu hết được vẽ trang trí hoa lá, hoặc vẽ trích lược huyền thoại sự ra đời của Chúa. Nghề vẽ tranh trên kính ở các nước phương Tây vốn có từ lâu đời. Khi hàng loạt các nhà thờ công giáo được mọc lên ở khắp ba miền, công nghệ vẽ tranh trên kính để phục vụ trang trí nhà thờ đã được truyền bá, ảnh hưởng đến người thợ thủ công ở nước ta?

Nghề vẽ tranh trên kính ở nước ta lại phát triển tập trung ở miền Nam nhiều hơn, mạnh hơn. Hễ vào bất kỳ gia đình nào ở miền Đông hoặc miền Tây Nam Bộ, hoặc các gia đình khu vực quanh chợ Lớn (Sài Gòn) ta đều bắt gặp người trang trí tranh vẽ trên kính.



Nghề vẽ tranh trên kính ở miền Nam tập trung vào 3 khu vực chính. Đó là chợ Lớn (Sài Gòn), Lái Thiêu (Thủ Dầu Một) và chợ Mới (An Giang). Mỗi nơi làm tranh lại tạo ra phong cách riêng của mình, tạo thành dòng tranh riêng biệt.

Nhìn chung, tranh vẽ trên kính có một số đề tài chính: tranh thờ (vẽ Phật, vẽ thánh thần, vẽ chân dung ông bà, tổ tiên...) tranh trang trí (hoa lá, chim muông, tứ linh, tứ quý...) tranh để trần trạch, tranh gương bát quái để treo cửa nhà.

Tranh vẽ Phật, vẽ thánh thần thường là: vẽ các vị Bồ Tát, Quan Âm, Phật Di Đà, Ngũ Công, Thánh Alasát, Ngũ hổ long thần, Ngũ hành Nương Nương, Cửu thiên huyền nữ...

Tranh trang trí thường vẽ tứ quý (Xuân - Hạ - Thu - Đông, hoặc mai - lan - cúc - trúc, hoặc tùng - trúc - cúc - mai) có khi vẽ tứ linh (long - li - quy - phượng) hoặc là trúc hóa rồng, hoặc mai hóa rồng... Có khi là tranh mộc hóa tự (cây hóa chữ), như cây mai, cây trúc hóa chữ Phúc, chữ Đức. Tranh trang trí có khi còn vẽ phong cảnh (sơn thủy lâu đài, đồng lúa dãy núi, cây đa bến nước) có khi vẽ cảnh chùa chiền, lăng tẩm. Người dân Khmer thường treo tranh vẽ đền đài Angkor Thom, Angkor Vát...

Tranh thờ vẽ chân dung ông bà tổ tiên thường là vẽ bán thân với khuôn mặt đầy đặn, phúc hậu, trang phục nghiêm chỉnh, đôi khi có cả tấm khăn vắn vắt

vai, hoặc đầu đội khăn xếp, tay cầm tràng hạt... Đây là quan niệm thẩm mỹ tôn kính một thời.

Nguyên liệu để làm tranh kính là kính (thường có độ dày 2, 3, 5 ly) một số cây bút tô màu sơn, sơn màu các loại, gỗ để đóng khung và đóng giá tranh.

Thoạt đầu, người thợ pha kính thành từng tấm theo kích thước để làm tranh. Kính đã pha được xếp thành loại để tiện sản xuất. Vẽ tranh trên kính khác hẳn với vẽ tranh trên các chất liệu khác, nghĩa là phải vẽ ngược. Thường là người thợ cả đặt tấm kính lên tờ giấy có vẽ hình nét mẫu rồi dùng bút nét nhỏ tô theo. Để khô nét, mới đem cho thợ phụ tô màu. Cái khó của tô màu là mảng màu đậm nhạt sao cho tự nhiên, tránh mảng màu này đè lên mảng màu kia. Sau cùng, người thợ cả dùng bút nét để chỉnh hình và chỉnh màu sao cho đẹp. Thông thường, sản xuất tranh vẽ tranh trên kính được làm theo dây truyền. Việc chuyên môn hóa, tạo ra sự tinh xảo của nghề nghiệp. Nhìn chung, màu sắc tranh vẽ trên kính thường loè loẹt, rực rỡ, nó cũng phản ánh tâm hồn và thẩm mỹ của người tiêu dùng.

Sau này, người thợ làm tranh kính cũng biết tạo sự lung linh, rực rỡ cho tranh bằng cách dán giấy trang kim, dán quỳ vàng, quỳ bạc hoặc các hạt giả ngọc, các hình cắt trổ bằng ốc xà cừ lên kính, rồi dùng sơn đè lên cho bám chắc. Loại tranh này tốn tiền nguyên liệu và giá thành cũng cao hơn, phục vụ cho đối tượng khách có kinh tế khá giả.

Việc chuyên môn hóa cao trong sản xuất nên có cơ sở làm tranh chân dung ông bà tổ tiên, toán thợ chuyên vẽ cổ, vai và quần áo, trừ phần khuôn mặt. Khi có khách hàng đến đặt tranh vẽ ông cha họ, người thợ xin ảnh mẫu hoặc nghe tả lại những nét chính khuôn mặt ông cha của họ, rồi cứ thế phóng bút vẽ vào tấm tranh vẽ sẵn kia. Vì thế, thường thường tranh vẽ chân dung ông cha có chung dáng hình, chung kiểu trang phục. Nét mặt có phần khác nhau không đáng kể.

Với người dân Khơmer ở vùng An Giang, đời sống kinh tế của họ có phần khó khăn hơn, họ chỉ cần mua tranh rẻ tiền. Vào tháng Một, tháng Chạp áp tết, khi thu hoạch lúa xong, họ mới đi sắm tranh treo tết và sắm tranh thờ cha ông mình. Thợ làm tranh kính ở chợ Mới (An Giang) thường vẽ sẵn các chân dung cụ ông cụ bà, khuôn mặt nà cũng hao hao khuôn mặt nào, và người đi mua hình ông cha mình cứ phiên phiên mà chọn. Thế là không phải chờ đặt vẽ, mà lại có hình ông cha để treo bàn thờ tết cho kịp. Tâm thức người dân nơi đây cũng thật hồn hậu: Tưởng nhớ ông cha là ở trong tâm, còn bức hình vẽ trên kính kia chỉ là tượng trưng.

Tại các cửa hàng ở thị thành miền Nam, hầu như mỗi cửa hàng nào cũng có đặt bàn thờ thần tài thần lộc. Tấm tranh kính vẽ thần tài thần lộc tô màu đỏ vàng rực rỡ, như niềm khát khao sự hưng thịnh, thành đạt của người buôn bán. Người thợ làm tranh kính, lại

có đội quân đi bán tranh kính hỗ trợ ở khắp hang cùng ngõ hẻm. Sức tiêu thụ tranh kính ở miền đông, miền tây Nam Bộ cũng khá rầm rộ. Thợ làm tranh kính ở ba vùng tranh đua nhau làm nhiều tranh, làm tranh đẹp và mang phong cách riêng của mình.

Ngoài Bắc, phong trào sản xuất tranh vẽ trên kính không phát triển như trong Nam. Song những năm gần đây, tại Hà Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên cũng đã xuất hiện những nhóm thợ làm mặt hàng này. Đa phần thợ tranh kính ngoài Bắc làm tranh trang trí và tranh treo bàn thờ. Tranh trang trí có: tứ quý, tứ linh, tứ dân. Các cơ sở làm tranh trên kính ở ngoài Bắc, đa phần làm tranh hoành phi câu đối. Họ cũng thường dùng màu đỏ, vàng, xanh, đen làm màu chủ đạo. Ngoài ra, cũng biết sử dụng một số vật tư phụ để trang trí, như khảm ốc, quỳ bạc, quỳ vàng... cho tranh tăng thêm vẻ đẹp rực rỡ.

Hoành phi là tám tranh hình chữ nhật, có vẽ nền hoa văn hoặc triện gấm, để tôn thêm vẻ tôn kính các chữ thờ, như: *Phúc, lộc, thọ, Đức lưu quang, Phúc như hải, Âm hà tư nguyên...* Các câu đối, thường là các câu kinh điển như:

- Tổ tông công đức thiên niên thịnh

Tử hiếu tôn hiền vạn đại vinh.

- Nhất cần thiên hạ vô nan giải

Bách nhẫn đường trung hữu thái hoà...

Các câu chữ trong hoành phi, cuốn thư, câu đối là những câu chữ đúc kết tâm linh, tâm thức và tâm niệm sống của con người.

Tranh kính hoành phi có vẽ đẹp trang nghiêm, còn tranh kính vẽ cuốn thư lại có vẽ đẹp mềm mại và bay bướm, bên bút (dành cho nhà có cả văn cả võ) hoặc vẽ hai bên là bút (nhà toàn văn) hoặc hai kiếm gươm (nhà toàn võ) theo thị hiếu của người tiêu dùng.

Nhìn chung, tranh trên gương kính có sức sống riêng biệt, nó phù hợp tâm hồn và thẩm mỹ người dân làng quê. Thợ vẽ tranh trên kính đã tạo ra một nghề riêng, tạo ra dòng tranh dân gian đặc biệt của nước nhà.

## NGHỀ CHỤP ẢNH

Có lẽ ai cũng rõ phát minh ra máy chụp ảnh và kỹ nghệ chụp ảnh, làm ảnh là xuất phát từ phương Tây. Ấy vậy, nghề chụp ảnh, kỹ thuật làm ảnh lại phát triển rất sớm ở Việt Nam.

Điều đặc biệt, nghề nghiệp máy móc văn minh đó ở nước ta, lại xuất phát và tập trung ở một làng nhỏ - nông nghiệp lúa nước thuần túy ở Hà Tây. Đó là làng Lai Xá. Lai Xá thuộc xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Nghề chụp ảnh, kỹ thuật làm ảnh của người dân nơi đây đã có trên trăm năm. Người khởi xướng nghề chụp ảnh ở đây là cụ Khánh Ký. Cụ Khánh Ký có tên thật là Nguyễn Đình Khánh, người được dân làng suy tôn là ông tổ nghề chụp ảnh, làm ảnh ở quê mình.

Theo người dân ở Lai Xá kể lại, cụ Khánh Ký sinh trưởng trong một gia đình nhà nông nghèo khó, cha mẹ mất sớm. Tuy vậy, cụ có đôi tay khéo léo, giàu óc sáng tạo và trí thông minh lạ thường. Ngày đó, ở nước

ta chưa có cửa hiệu chụp ảnh, làm ảnh. Nghề làm ảnh lúc đó chỉ là thú chơi dành cho tầng lớp thực dân Pháp đô hộ và một vài trí thức người Việt đi du học ở phương Tây mang về. Với lòng hiếu học, mày mò và trí thông minh lạ kỳ, chàng thanh niên Nguyễn Đình Khánh sớm học được nghề chụp ảnh, làm ảnh. Năm 18 tuổi, Nguyễn Đình Khánh mạnh dạn mở hiệu ảnh đầu tiên ở nước ta tại Hà Nội, có biển hiệu Khánh Ký. Thực dân Pháp đô hộ nước ta ta khi đó rất ngạc nhiên, bởi một người Việt Nam đầu tiên dám đứng ra kinh doanh mặt hàng đầy mới mẻ này. Ấy vậy, với đầu óc sáng tạo, bàn tay khéo léo và ý chí quyết tâm cao, hiệu ảnh Khánh Ký đã lấy lòng khắp trong Nam ngoài Bắc.

Với lòng yêu nghề, không dấu nghề, Nguyễn Đình Khánh còn truyền bá nghề cho con cháu và người dân trong làng cùng ra làm nghề ảnh. Từ một hiệu ảnh gia đình nhỏ bé, hăng ảnh Khánh Kỳ đã mở ra hàng trăm hiệu ảnh lớn nhỏ rải khắp Hà Nội - Huế - Sài Gòn. Vào cuối thế kỷ 19, làng Lai Xá có đến hai ngàn người cùng tham gia làm ảnh. Hàng loạt hiệu ảnh lớn ở Hà Nội, ở Sài Gòn đều bắt nguồn từ hiệu ảnh Khánh Ký, họ luôn tự hào là nghề chụp ảnh xuất phát từ làng quê Lai Xá của họ, do cụ Khánh Ký truyền nghề. Các hiệu ảnh đều mang tên Khánh Ký, Thịnh Ký, Mỹ Lai, Kim Lai, Phúc Lai, Hoà Lai, Thịnh Lai...

Không những chỉ mở hiệu ảnh trong nước, một số người ở Lai Xá còn mạnh dạn đi ra nước ngoài mở nghề ảnh. Họ sang Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia và còn sang cả Pháp, Đức, Mỹ mở hiệu ảnh cạnh tranh với người nước ngoài.

Kỹ thuật chụp ảnh, làm ảnh của người Lai Xá thật kỳ tài. Vẫn là cỗ máy chụp ảnh đen trắng giản đơn ngày đó, song với tài khéo léo in ảnh, chấm ảnh, tô ảnh và đặc biệt là tính cần cù, cẩn thận của thợ Lai Xá, thì không có thợ nơi nào sánh kịp.

Những năm gần đây, kỹ thuật chụp ảnh, làm ảnh và công nghệ sản xuất máy chụp ảnh quá phát triển. Từ chụp ảnh phim màu, tới ảnh kỹ thuật số, từ các phòng tối nhỏ bé làm ảnh, đến những cỗ máy làm ảnh tân tiến ngày nay, người thợ làm ảnh được giải phóng sức lao động thủ công rất nhiều. Nhớ những ngày trước, mỗi khi in ảnh người thợ phải chui vào phòng tối và chật chội, để thả cuộn phim vào thuốc tráng phim, rồi in hình từ phim lên giấy ảnh. Chu trình này là cả sự hồi hộp, chờ đợi, phấp phồng và đầy niềm vui khi thấy hình ảnh hiện dần lên trên tấm giấy ảnh. Đó là kết quả lao động nghệ thuật của người thợ ảnh. Ngày đó, chưa có phim màu, chỉ là phim đen trắng, người thợ làm ảnh còn biết dùng bút và màu tô tĩa cho ảnh đen trắng thành tấm ảnh màu, để tăng phần mỹ thuật. Đã là thợ ảnh Lai Xá thì như ai cũng giỏi tô ảnh, chấm ảnh, tô màu ảnh.



Sử sách của làng còn ghi lại, năm 1911 ông tổ nghề ảnh Khánh Ký có sang Pháp để tu nghiệp nghề và làm nghề ảnh tại bên đó. Nhờ mối quan hệ tốt với người đồng nghiệp quốc tịch Pháp là ông Dintilac, cụ Khánh Ký đã học được nhiều kỹ thuật quý báu về nghề làm ảnh. Thời gian ở bên Pháp, cụ Khánh Ký có quan hệ chặt chẽ với các chí sĩ yêu nước Phan Chu Trinh và Phan Văn Trường. Chính cụ Khánh Ký còn gặp gỡ và truyền nghề làm ảnh cho Nguyễn Ái Quốc. Nghề làm ảnh đã giúp người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành thuận tiện trong hoạt động cách mạng và sau trở thành nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc vẻ vang cho cả dân tộc.

Thời gian làm ảnh tại Pháp, hiệu ảnh của cụ Khánh Ký đã cạnh tranh và có tiếng tăm vượt trội các hiệu ảnh lâu đời của người Pháp. Chính cụ Khánh Ký đã được chụp ảnh đăng quang của Tổng thống Pháp Raymond Poincare và danh tiếng cụ càng được quảng bá.

Sau mười năm xa tổ quốc, làm nghề ảnh và hoạt động yêu nước ở nước ngoài, năm 1921 cụ Khánh Ký cùng những người cộng sự lại trở về nước, mở hiệu ảnh tại đại lộ lớn ở Sài Gòn. Hiệu ảnh Khánh Ký ngày đó càng có tiếng tăm lẫy lừng trong nước, ngoài nước. Cụ Khánh Ký được vua Lào, Campuchia và Hoàng đế An Nam mời vào dinh chụp ảnh chân dung. Năm 1926, đám tang nhà yêu nước Phan Chu Trinh, cụ

Khánh Ký có công chụp lại toàn bộ buổi tang lễ, in thành nhiều tập ảnh lớn, phát hành rộng rãi cho những người dân yêu nước, góp phần kích động phong trào đấu tranh giành tự do dân tộc, giải phóng ách thống trị của thực dân Pháp.

Những người thợ ảnh ở Lai Xá thế hệ sau này, nhắc đến bậc tiền bối nghề chụp ảnh của làng luôn tỏ lòng trân trọng và biết ơn. Họ luôn lấy tấm lòng yêu nghề, quyết tử với nghề và lòng yêu nước của người tổ nghề, để con cháu Lai Xá noi theo.

Niềm tự hào với người dân Lai Xá, ngày 9/7/2003 Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây đã ra quyết định công nhận danh hiệu làng nghề nhiếp ảnh truyền thống Lai Xá.

Trong cơn lốc phát triển ào ạt công nghệ ảnh màu, ảnh kỹ thuật số hiện đại, ở Lai Xá, vẫn duy trì Câu lạc bộ những người làm ảnh thủ công, chụp ảnh trắng đen theo lối truyền thống. Sức sống của nghề làm ảnh ở Lai Xá vẫn có góc tồn tại và phát triển của riêng mình.

## NGHỀ ĐAN LƯỚI VÓ

**C**on người Việt Nam gắn bó với sông ngòi kênh rạch chằng chịt và cả chiều dài biển Đông mênh mông; vì thế, nghề săn bắt đánh cá và đan lưới vó sớm phát triển.

Sử sách không ghi lại ai là tổ nghề đan lưới vó? Và nghề đan lưới vó ở nước ta có tự bao giờ? Chỉ biết, nghề se sợi, đan lưới vó ra đời cùng với nghề se sợi dệt vải.

Nghề dệt, đan lưới vó ngày nay đã phát triển mạnh; công nghệ máy móc tiên tiến đã giải phóng sức con người, đưa năng suất và chất lượng lưới vó lên cao. Tuy vậy, nghề se sợi, đan lưới vó theo phương thức thủ công vẫn tồn tại song hành. Nguyên liệu chính để dệt lưới vó, là từ sợi gai. Sợi gai được lấy tay cây gai. Cây gai là cây công nghiệp quý, có tên khoa học là *Boehmeria*. Cây gai dễ trồng và phát triển mạnh ở miền trung du, ngay ở một số vùng đồng bằng, cũng gieo trồng cây gai có sản lượng cao. Cây gai có nhiều giá trị. Lá gai lấy về để chế biến làm bánh gai. Củ gai

và gốc cây gai dùng để chế biến thuốc đông y. Thân cây gai dùng chế biến giấy hoặc làm chất đốt rất tốt. Vỏ cây gai, được bóc ra, đập tước nhỏ, cho nổi lược, phơi nắng, rồi tách ra se sợi gai. Sợi gai se chắc, có độ săn mịn, chịu bền cao khi ngâm nước. Sợi gai se nhỏ, dệt vải may quần áo mặc vừa bền vừa đẹp.

Cây gai trồng thu hoạch hai vụ trong năm. Trồng gai có hai cách. Một là gieo hạt, hai là chặt dâm cành. Nếu trồng gai vào mùa hạ, thì đến mùa xuân là thu hoạch lần đầu. Dùng dao chặt phát gai, gốc cây gai còn lại mọc lên lứa gai tiếp, đoạn hai tháng sau là thu hoạch được. Cây gai dễ trồng, ít công chăm bón mà giá trị thu hoạch lại cao. Hiện tại, nhiều vùng trung du, bà con vẫn chuyên canh tác cây lúa và cây gai.

Việc se sợi gai kiên trì, tỉ mỉ như se sợi tơ tằm. Bản thân cây gai chỉ cho chiều dài vỏ cây trên dưới một mét. Ấy vậy, qua tay người thợ, họ đánh sợi, se sợi để tạo ra sợi gai dài hàng mấy chục mét, cuốn đầy một con sa sợi to.

Dụng cụ để đan lưới vó bằng sợi gai lại rất thô sơ. Chỉ có một cây kim đan nhỏ, giữa thân kim đan có quấn sợi gai, nom cây kim đan như cái thoi dệt. Người thợ đan giỏi, bàn tay như có mắt, họ chẳng cần nhìn vào lưới đan, mà mũi kim đan cứ nhoay nhoáy nhoay không một lỗi đan nào.

Đan vó, lưới cũng có nhiều loại, nhiều kích cỡ khác

nhau. Song điều cốt yếu, là các mắt lưới đan phải đều nhau. Có loại lưới để phục vụ việc đánh bắt cá ở sông ngòi, lại có loại lưới đánh bắt cá biển gần hoặc xa bờ. Mỗi loại lưới, có yêu cầu kỹ thuật riêng, mắt lưới rộng hẹp khác nhau, song các mắt lưới phải đan tết chặt. Đan vó thường khó hơn đan lưới. Vó là dụng cụ đánh bắt tôm cá được cột vào 4 gọng vó. Vì thế, vó có 4 đường sinh và có rốn vó ở giữa. Cách đan vó có công thức riêng. Thường là đan từ rốn vó trở ra. Mỗi đường đan lại được mở thêm một số mắt thích hợp cho độ rộng hẹp của nó. Người thợ đan vó giỏi, là khi vó kéo lên, thân vó căng đều, thu đều và rốn vó chụm vừa phải. Thợ vụng, bao giờ rốn vó cũng bị chụm, rốn vôi vôi, những chiếc vó này dùng săn bắt cá kém hiệu quả.

Vó thường dùng để đánh bắt tôm cá ở sông ngòi, ao hồ. Việc đan chài lại khó hơn đan vó. Chài là đồ vật đánh bắt cá ở ao hồ vừa và nhỏ. Người đánh bắt, tay túm chài, rồi quăng chài xuống ao hồ, đoạn kéo thu gom chài lại, chài bắt vét tôm cá. Quanh miệng chài, người thợ còn gắn chì để chài chìm vét tôm cá có hiệu quả hơn. Ngay loại lưới đánh bắt cá, cũng có loại phải gắn kẹp chì (hoặc đá, hoặc đất nung) để lưới chìm tiện việc săn bắt tôm cá. Người thợ đan vó đan lưới gai thì hầu như vùng đất nào cũng có. Có nơi, đơn lẻ dăm ba gia đình làm nghề, có nơi, tập trung thành cả làng nghề đan lưới vó. Ở Vĩnh Phúc, tại ngã ba Bạch Hạc, có cả xóm làm nghề đan lưới vó. Tại Tam Giang, Hồi

Quan, Đình Sấm (Bắc Ninh)... là những làng tập trung nhiều thợ đan lưới vó giỏi. Ở Hải Dương, có làng Đỗ Thượng, làm nghề, giữ nghề đan lưới vó gai từ hai ba trăm năm. Có nơi, nghề đan lưới vó là hình thức tự cung tự cấp công cụ săn bắt cá cho địa phương. Có nơi, nghề đan lưới vó thành nghề chính, sản phẩm lưới vó được bán khắp tỉnh xa gần, tạo nguồn thu nhập chính cho thôn xóm.

Ngày nay, công nghệ đan lưới vó đã phát triển cao. Máy dệt đã thay thế sức đan thủ công. Sợi ni-lông, sợi tổng hợp đã thay thế sợi đay truyền truyền thống. Những cỗ máy dệt tự động, bán tự động, một ca dệt có thể dệt được hàng trăm mét lưới. Có loại lưới dành để đánh bắt cá lớn xa bờ biển, sợi lưới to như chảo trâu. Lại có loại lưới đánh bắt tôm, sợi lưới nhỏ tí nom như sợi tơ nhện. Máy móc tân tiến vậy, mà vẫn không thay thế hết đôi tay người thợ. Ở các làng quê, nghề đan lưới vó sợi gai vẫn tồn tại và phát triển theo phương diện riêng. Ngay ven bãi biển, sau mỗi đợt đi đánh bắt cá xa bờ về, lại gặp cảnh những bà mẹ, những chị em cặm cụi ngồi vá lưới.

Nghề đan lưới vó ra đời rất sớm, nó vẫn tồn tại bền bỉ và lặng lẽ phát triển.

## NGHỀ LÀM VÀNG QUỲ

**H**iếm có nghề nào lại tử mỹ và dụng công như nghề làm vàng quỳ. Nghề cổ này, lại duy nhất có ở thôn Kiêu Kỳ (Gia Lâm, Hà Nội).

Theo sử sách ghi lại, nghề làm vàng quỳ ở Kiêu Kỳ có từ thời Trần. Làng Kiêu Kỳ hiện thờ hai vị tổ nghề của làng. Đó là ông Nguyễn Quý Trị, đỗ tiến sĩ đời Cảnh Hưng (1740-1786) và ra làm quan, giữ chức Tả Thị lang. Ông Nguyễn Quý Trị có đi sứ bên Trung Quốc, và khi mãn hạn về nước, có đem theo nghề làm vàng quỳ để dạy nghề cho dân làng. Vì thế, dân làng suy tôn là Ông tổ nghề tiền thân và lấy ngày huý kỵ 17-8 Âm lịch là ngày giỗ tổ nghề, tổ chức cúng bái linh đình và trang trọng.

Nghề làm vàng quỳ ở Kiêu Kỳ được duy trì, nhưng đến thời Nguyễn, mới có đà phát triển rực rỡ. Dân làng Kiêu Kỳ vẫn nhắc đến công ơn của cụ Vũ Danh Thuận, một nhà nho và cũng là một người thợ làm vàng quỳ nổi tiếng của làng - một người có công gây

dựng doanh nghiệp vững bền cho làng. Cụ Vũ Danh Thuận, ngoài bàn tay làm thợ khéo léo, đầu óc quản lý doanh nghiệp giỏi, cụ lại là người rất có tâm đức. Vì thế, các cung điện, lăng tẩm, chùa chiền trong Huế, thời vua Nguyễn đã mời cụ vào tu tạo. Vì tay nghề xuất sắc, lại cần cù chịu khó, cụ Thuận được nhà vua ban thưởng rất lớn. Tuy vậy, bổng lộc cụ chẳng giữ làm của riêng mình, mà đem về quê ban phát, chia sẻ cho bà con trong họ và tài trợ cho những người thợ làm vàng quỳ còn nghèo khó. Đặc biệt, cụ còn truyền bảo kinh nghiệm, bí quyết làm nghề cho dân làng làm cùng. Vì thế, nghề làm vàng quỳ ở Kiêu Ky từ đấy phát triển rầm rộ. Để ghi nhớ công ơn cụ, dân làng suy tôn cụ Vũ Danh Thuận là hậu thần của làng.

Đến nay, tại đình, đền làng Kiêu Ky, vẫn duy trì tôn thờ cúng bái hai vị tổ nghề Nguyễn Quý Trị, Vũ Danh Thuận rất linh đình và trang trọng.

Nói là nghề làm vàng quỳ, thực ra, ở Kiêu Ky còn làm bạc quỳ. Bạc quỳ có hai loại, một loại gọi là *bạc cừu*. Đó là những quỳ bạc được làm ra từ bạc nguyên chất. Còn *bạc tân*, là những quỳ bạc được làm ra từ bạc pha thiếc, nhũ. Công nghệ làm quỳ bạc cũng tương tự như làm quỳ vàng. Vì thế, nói đến Kiêu Ky là nói đến nghề làm vàng quỳ.

Công cụ làm vàng quỳ rất đơn giản. Đầu tiên là lò để nấu vàng hoặc bạc. Gọi là lò nấu, nồi nấu, song nó rất nhỏ, chỉ tương đương cái chén hạt mít uống nước.



Vài cái đe, mấy cái búa. Một cối giã keo da trâu. Một vài cái kéo cắt giấy, cắt quỳ.

Nguyên liệu làm vàng quỳ (hoặc quỳ bạc) là vàng mười tuổi hoặc bạc tinh chất. Một ít giấy dó. Một ít keo (gọi là hồ keo da trâu) để quét lên giấy dó.

Khâu đầu tiên, là phải nấu vàng. Vàng nấu chảy, rồi được rót ra và cán mỏng trên bàn cán. Thường thường là một chỉ vàng, nấu chảy, rót ra thành sợi vàng mỏng và dài gần một mét tây, cán mỏng đều, để có bản rộng khoảng 1 cm. Đoạn cắt ra đều đặn được khoảng một trăm miếng vàng mỏng, có tiết diện xấp xỉ 1 x 1 cm. Mỗi miếng vàng này lại được xếp đặt trên một miếng giấy lót.

Giấy lót, còn được gọi là giấy võ, được cắt ra từ những tệp giấy dó seo dây, cắt đều thành từng phiến có tiết diện vuông cạnh chừng 5 phân. Mỗi miếng giấy lót này, lại được quét lên lớp keo màu đen, nom như quét mực Tàu. Keo này được chế ra từ nguyên liệu rất đặc biệt. Đó là nhựa thông, bồ hóng và da trâu. Ba thứ này trộn đều, đem vào cối đá giã kỹ, giã cho tới chừng nào nó tan thành lớp dung dịch đen sền sệt thì mới đem dùng được. Lớp keo màu đen này, có tác dụng làm tăng độ dai, làm kín các lỗ thủng của giấy lót. Ấy vậy, bó giấy lót đã quét keo thành từng tệp dây, cho vào nồi luộc kỹ. Đoạn vớt ra, cho vào đe búa đập liên hồi kỳ trận, đập cho tới độ lớp keo màu đen kia tan biến vào lớp giấy lót, màu kéo đen trên

mặt tờ lót biến thành tờ giấy màu ngà đục, bóng trơn mới được.

Hỏi vì sao phải luộc và đập đàn giấy lót như thế kia? Các bác thợ làm nghề cho hay, có bôi keo lên giấy, có đem luộc và đập đàn xong, thì tờ giấy mới dai bền, khi đem đập quỳ vàng mới không vỡ giấy, rách giấy và vàng không lọt, không bám lẫn vào giấy lót được. Giấy lót kia còn là chất tăng dẫn nhiệt, cho việc đàn quỳ vàng mới nhanh hơn.

Chao ôi, riêng cái khâu làm giấy lót (giấy vỡ) kia đã cầu kỳ quá rồi. Nhưng không, cứ trăm tờ giấy lót được đặt dải trăm miếng vàng cán mỏng kia lên, xếp lại ngay ngắn, bó buộc vải thành phiến vuông vức, rồi đặt lên đe búa mà đập, đàn. Búa hai cân, ba cân cứ đập lên đều đều cho vài tiếng đồng hồ liền. Tối lúc, cái miếng vàng bé bằng đầu ngón tay kia cán mỏng đều, kín gần hết lớp mặt tờ lót, lại được bóc ra, cắt đầu mỗi miếng thành 16 miếng nhỏ. Rồi mỗi miếng vàng nhỏ lại được xếp đặt lên mỗi tờ lót mới. Và cứ như thế, lại bó buộc và đặt lên đe búa đập đàn tiếp. Đập liên tục vài tiếng đồng hồ không nghỉ tay. Nếu đập búa không đều tay, quỳ vàng không đàn đều, quỳ vỡ hoặc chỗ mỏng chỗ dày, chất lượng quỳ kém. Đập búa liên tục, tới mức gói quỳ kia nóng bỏng tay. Sức búa đập cán và nhiệt tạo ra từ sự va đập, làm miếng vàng tan chảy đều như một lớp bột mỏng trên mặt tờ lót. Từ chỗ chỉ có miếng vàng nhỏ

bé, rồi cán đều kín trên mặt tờ lót, là mới xong được quỳ vàng.

Đã thành quy ước tự bao giờ, cứ 50 lá quỳ bó xếp thành tệp. Cứ 10 tệp lại xếp bó thành quỳ. Bó buộc đều dùng giấy lót cắt làm dây buộc. Xong xuôi, dùng giấy phong bao. Đấy gọi là một quỳ vàng (muốn nói rõ hơn: một quỳ vàng là đủ 500 lá vàng. Người thợ làm quen tay, xếp không thừa thiếu một lá nào!).

Kể về quá trình làm vàng quỳ, đủ thấy tẩn mẩn và cầu kỳ. Ấy vậy, công việc thực tế còn cầu kỳ và tẩn mẩn hơn nhiều. Vào làng làm vàng quỳ, nghe thấy liên hồi kỳ điệp tiếng búa đàn đập, cứ kỳ cách kỳ cách từ nhà này sang nhà kia, xóm này sang xóm khác. Người đập đàn quỳ, thoát đầu mỗi rả cánh tay. Học dần, làm dần, quen dần. Đã vậy, lại phải làm trong buồng kín gió. Nếu có gió, giấy lót và vàng quỳ bay tan mất. Nhiều người thợ cẩn thận, lại phải chui vào ngồi trong màn để cản gió. Nom nhà nào làm vàng quỳ, đều thấy vỏ chăn và nilông che chắn kín cửa trong cửa ngoài, ai nấy mồ hôi mồ kê nhễ nhại.

Làm vàng quỳ như thế, liệu có pha trộn vàng kém tuổi được không? Có người hỏi thắc mắc! Cụ già nghề nhân làm quỳ vàng ở Kiều Kỳ trầm tĩnh trả lời: “Từ các cụ tổ nghề đã truyền cho chúng tôi không được làm gian dối. Nghề vàng, làm gian dối, dễ mất vận lắm!”. Đấy là nói theo nghĩa tâm linh, còn thực tế, nếu lấy vàng kém tuổi, vàng xấu để cán dán làm quỳ, thì

quỳ vàng xin màu và vỡ hết. Như thế là không tiêu thụ được. Thử hình dung, một chỉ vàng, khi dát thành quỳ, xếp lại nó có diện tích rộng tương đương 2 mét vuông. Vàng xấu, vàng kém tuổi làm sao cán, dát được như vậy?!

Cầm tệp vàng quỳ, bóc ra một lá, thấy vàng cán mỏng, cán đều thành phiến đặt trên tờ giấy lót, nom thấy màu vàng ánh, trong veo và sáng ngời, thêm thấm thía công sức của người thợ làm vàng quỳ.

Theo các cụ nghệ nhân của làng Kiêu Kỵ kể lại, thời hưng thịnh của công nghệ làng là thời Nguyễn. Đây là thời kỳ nhà Nguyễn xây dựng quá nhiều chùa chiền, đền đình, cung điện và lăng tẩm. Người thợ Kiêu Kỵ làm ngày làm đêm không xuể, để có vàng quỳ phục vụ thợ sơn thếp các công trình kiến trúc. Tới năm 1945, nghề suy thoái dần. Những người thợ làm vàng quỳ ở Kiêu Kỵ lại quay ra làm đồ da. Nào cặp da, túi sách da, ví da v.v... Vì họ đã từng quen làm keo da trâu để làm vàng quỳ. Khoảng hơn chục năm lại đây, nghề làm vàng quỳ ở Kiêu Kỵ lại rầm rộ phục hưng trở lại. Nhu cầu xã hội phát triển. Việc xây dựng chùa chiền, đền đình lại được phục hồi. Các đồ vật thờ cúng trong mỗi gia đình lại được coi trọng. Thợ làm vàng quỳ ở Kiêu Kỵ lại thoả sức làm nghề. Nghề tổ ở Kiêu Kỵ lại được phát triển mạnh.

## NGHỀ LÀM ĐỒ CHƠI TÒ HE

**N**ghề làm đồ chơi tò he tuy không phải phát triển rộng, nhưng nó lại gắn bó thân thuộc với trẻ em nước ta, nhất là trẻ em vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Chưa rõ tại sao đặt tên là tò he. Liệu có phải phiên âm nào chăng? Theo “Từ điển Tiếng Việt” của Viện ngôn ngữ học chủ biên, xuất bản năm 2002, ở trang 1001, thì chữ tò he được giải thích như sau: “Tò he: đồ chơi trẻ em, hình các con vật làm bằng bột hấp chín, có nhuộm màu”.

Tò he, cái tên gọi rất dân dã và gần gũi, nó là đồ chơi thân thuộc với trẻ em nước ta tự bao đời. Các phiên chợ làng quê ngày trước, hầu như góc cổng chợ nào cũng có ông thợ nặn tò he ngồi nặn và bán tò he cho trẻ em xúm đen xúm đỏ. Hễ thôn xóm nào mở hội làng, là hẳn có ông thợ nặn tò he đến góp vui. Ông thợ tò he chỉ chọn cho mình chỗ ngồi rất khiêm tốn, ấy là góc đa, góc muồm góc sân đình. Trống hội làng cứ nện

thình thình vui tung bùng đấy, còn ông thợ nặn tò he vẫn cặm cụi nặn nặn các đồ chơi cho trẻ em. Ông thợ lặn lế, lúi cúi làm việc, chỉ thấy cặp mắt của ông hấp háy vui vui. Tại các thị xã, thành phố cũng thoáng thấy ông thợ nặn tò he. Ấy là ông ngồi khép nép bên cổng chùa, hoặc góc đền, góc miếu. Vài năm trước, ven bờ hồ Hoàn Kiếm cũng thi thoảng thấy ông thợ tò he ngồi khuất lấp ở mấy gốc cây ven hồ. Ở đâu có ông thợ nặn tò he, là ở đó có trẻ em túm tụm, hò reo thích thú.

Nguyên liệu để làm đồ chơi tò he là bột gạo được hấp chín. Theo kể, trước kia, người thợ tò he còn đi thu gom cơm nguội về phơi khô, nghiền nhỏ làm bột nặn. Bột tò he còn được nhuộm phẩm màu xanh đỏ tím vàng nom rất rực rỡ. Đồ chơi tò he thường là các hình người, con giống và đồ vật.

Về mẫu người, thường là nặn hình tượng các ông tướng: Quan Vân Trường, Trương Phi, hoặc Tôn Ngộ Không, Chư Bát Giới, hình các tố nữ rất xinh đẹp.

Về mẫu con giống: thôi thì đủ cả. Nào gà, ngựa, voi, thỏ, gấu, mèo, con cào cào, châu chấu, con cua, con cá...

Về mẫu đồ vật: cũng đa dạng lắm. Nào hoa quả, nải chuối, chùm nho, quả bưởi, quả na, hoặc cả mâm ngũ quả, hoặc nặn hình ngôi nhà, cái ô tô, cái xe đạp...nom rất ngộ nghĩnh.

Người thợ nặn tò he có óc tưởng tượng và sáng tạo

rất cao. Trẻ em nhờ nặn đồ chơi nào, là cứ việc véo bột mà nặn ra đến đó. Này nhé, mặt ông Trương Phi được nặn bằng bột đỏ, hai mắt đen, có cặp lông mày vênh ngược, đã thế tay còn cầm đại đao, nom rõ là khí tiết bừng bừng. Em bé gái nhờ nặn mâm ngũ quả để bày đồ chơi trên góc bàn học tập, là ông thợ nặn liền tay. Này nhé, quả bưởi chín vàng to tròn đầy đặn. Quả na này đang mở mắt nhé. Còn quả phật thủ này có tai xòe ra như năm ngón tay... Cô bé gửi đồng tiền hào ông lão, xin ông, phấn khởi nhảy tưng tưng mang mâm ngũ quả tò he về nhà.

Ông thợ nặn tò he vẫn mãi cặm cụi đồ chơi tò he. Này nhé, lại thêm chú ngựa chiến mình đỏ, bờm đen đang tung vó phi nước đại. Này nhé, lại cả cỗ voi có đóng bành kiệu, trên kiệu có cả nữ tướng Trưng Trắc, Trưng Nhị. Này nhé, lại thêm đô tùy đóng khố đỏ, cầm giáo mác đứng canh cản mặt. Tất cả các hình người, ngựa, voi kia đều được gắn trên đầu que nứa chẻ, rồi cắm quanh nắp hộp gỗ nhỏ như hòm đồ nghề cắt tóc. Trẻ con lộc nhộc, xúm xít trầm trồ ngợi khen. Từ đồ chơi tò he xanh đỏ rực rỡ kia, khơi gợi bao trí tưởng tượng bay bổng cho trẻ em.

Trước kia, trẻ em làng quê có cái thú chơi trò chơi tò he, rồi phá cỗ để liên hoan. Có lẽ loại bột gạo tẻ xay nhuyễn, đồ hấp chín hay bột cơm nguội rang khô nghiền ra, nên chơi chán mâm ngũ quả tò he, các em lại vật ra, chia nhau ăn rất ngon lành.

Nghề làm đồ chơi tò he có tự bao giờ? Và xuất phát từ làng quê nào trên đất nước ta? Đến nay, chưa rõ. Chỉ biết đó là một nghề làm đồ chơi dân gian, làm giàu thêm đời sống tinh thần trẻ em, nghề có tự lâu đời.

Người thợ làm đồ chơi tò he là người khéo tay và đầu óc giàu sức tưởng tượng. Có thể ví họ như những nhà điêu khắc dân gian. Để làm ra nhiều đồ chơi đa dạng và phong phú, người thợ cũng phải dày công nghiên cứu sách vở, nhất là các sách cổ, sách lịch sử có hình vẽ người và vật minh hoạ. Nghề này, xem ra cốt để tạo niềm vui cho trẻ con là chính, chứ chẳng đem lợi lộc cho người thợ được là bao. Đồ chơi tò he toàn là đồ rẻ tiền. Các em bé chỉ cần năm trăm hoặc một nghìn đồng, là đã mua được một vài món đồ chơi tò he rất thú vị.

Những năm gần đây, đồ chơi trẻ em bằng nhựa đồ chơi điện tử có chạy được bằng pin đã thu hút đông đảo các em. nhiều người thợ làm tò he đã dần phải giải nghệ. Góc chợ phiên, gốc đa đầu thôn ngày mở hội làng cũng hoá hoàn mới thấy ông lão thợ tò he đến ngồi. Tiếng cười, tiếng reo hò xúm xít quanh ông thợ nặn tò he đã vãn dần, bởi những hàng đồ chơi trẻ em bằng nhựa và điện tử bày bên cứ xập xè lấn lướt. Thực tế này không biết nên buồn hay vui, nhưng người viết bài này, trước cảnh ngộ này, lại chợt nhớ tới bài thơ *Ông đồ* của cố thi sĩ Vĩ Đình Liên, trong đó có câu thơ



thật xót xa cảm động: “Người của muôn năm cũ. Hồn ở đâu bây giờ?”.

Những người thợ nặn tò he bây giờ họ đi về đâu? Những người thợ - những nghệ sỹ dân gian này lại trở về với làng xóm tre pheo thân yêu của họ. Họ rất yêu nghề, nhưng nghề bị suy thoái dần, hàng nặn ra không bán được, họ buộc giải nghề, trở về làm bạn với cái cây cái cuốc. Những người thợ nặn tò he thường ở rải rác trong các làng xứ Bắc, xứ Đoài. Họ không tập hợp thành phường thợ, làng nghề được như những nghề thủ công khác, bởi tính chất nghề nghiệp chỉ đơn sơ thế thôi! Đôi ba ông thợ, khi nhớ nghề cũ, tháng ba ngày tết, khi tiếng trống hội làng thập thùng thập thùng thôn trên xóm dưới, ông thợ lại mở hộp đồ nghề, lại xay bột, hấp bột, nhuộm màu bột để lại ngồi bên góc hè tản mẩn nặn ra các hình con giống, quả cây và các ông vua bà chúa với áo vàng, cờ quạt xập xoè, rực rỡ. Niềm vui lại bùng dậy trong tâm hồn người thợ già. Không biết có phải là thương ông lão nghề nhân già, hay trẻ con còn có tình yêu với các con tò he kia, lác đác vẫn mấy cô cậu bé tí xán lại với ông thợ nặn tò he. Có đứa tròn mắt ngắm nhìn những con tò he xanh đỏ rực rỡ. Có đứa xuýt xoa sung sướng. Có đứa len lén vuốt vuốt tờ bạc lẻ để xin mua tò he chơi. Người thợ nặn tò he rôm rớm nước mắt cảm động. Ông thợ nặn tò he vừa bán vừa tặng các em nhỏ. Nhìn các em nhỏ trân trọng

cầm chơi tò he, như an ủi chút nào lòng nuối tiếc nghề của ông thợ.

Tại làng Xuân La, huyện Phú Xuyên (Hà Tây) hiện còn ông nghệ nhân nặn tò he nay đã 80 tuổi. Đó là cụ Đặng Văn Tố. Cụ được cánh thợ nặn tò he ở làng suy tôn là người thợ có đôi tay thần. Cụ đã dành cả đời cụ đi nặn tò he, tạo niềm vui cho trẻ thơ. Cụ băn khoăn về nghề này, liệu con cháu cụ có còn thiết tha nối nghề không? Cụ nói: “Để mất nghề này, tôi tiếc lắm!”.

## NGHỀ LÀM GIÒ, CHẢ, NEM

**S**ử sách chưa ghi rõ nghề làm giò, chả ở nước ta có tự bao giờ. Nhưng chắc hẳn, nó có tự lâu lắm và nó là một nghề mang tính độc lập sáng tạo ở nước ta, chứ không phải học nghề, truyền nghề từ Trung Quốc như nhiều nghề thủ công khác.

Khi con người thoát khỏi chế độ ăn lông ở lỗ, đời sống vật chất dần được củng cố, ổn định, việc tự cung tự cấp lương thực thực phẩm được đề cao và công việc chế biến thức ăn đã được coi trọng, thì có lẽ nghề làm giò, chả đã xuất phát từ đó. Giò chả vốn bao năm được coi là món ăn cao cấp, sang trọng. Nó biểu trưng cho nghệ thuật ẩm thực của dân tộc ta. Nghề làm giò, chả ở nước ta hầu như thôn xóm nào cũng biết làm. Thôn xóm nào cũng có một vài người chuyên sống bằng nghề làm giò, chả. Lại có nhiều thôn xóm cả làng làm nghề chế biến giò, chả. Nghề làm giò, chả ở một số làng xóm đã nổi tiếng khắp vùng. Ví dụ, ở Hà Tây có làng Ước Lễ làm giò chả nổi tiếng. Ở Bắc Ninh, có

làng Đình Bảng (thuộc huyện Từ Sơn) giò chả và nem ở đây nức tiếng kinh thành Thăng Long. Ở Thanh Hóa, có làng Mía làm giò chả và nem thính từ bao đời.

Đặc biệt, nghề làm giò chả, hầu như toàn làm thủ công. Công cụ để làm nghề này lại rất đơn giản: Vài con dao thái to nhỏ các loại, cối đá và chày gỗ nghiêng để giã giò. Cối đá xay gạo rang làm thính trộn nem. Vài cái xoong luộc giò, vài cái chảo để rán chả.

Nguyên liệu chính để làm giò lụa, chả quế, chả hoa, là thịt lợn. Thịt bò, thịt gà để làm giò bò, giò gà.

Hãy xem quá trình sản xuất giò lụa. Trước tiên phải có thịt lợn ngon. Thịt mỡ, thịt đùi của con lợn vừa giết mổ được chọn làm giò là tốt. Yêu cầu thịt làm giò phải là thịt tươi, không thể dùng thịt mỡ sẵn để trong tủ lạnh. Tối kỵ dùng thịt lợn gạo, thịt lợn nghệ và thịt lợn mắc bệnh đem làm giò. Những loại thịt kém không thể làm ra loại giò ngon được.

Thịt nạc lọc từ con lợn vừa mổ ra, để tươi nguyên, cầm đem rửa nước sôi hoặc nước lạnh, mà cứ thế, đem ra thái thành từng miếng thịt nhỏ. Điều lưu ý là phải thái ngang thớ, chớ thái dọc thớ. Thịt đã thái ra, lượng đủ một cối giã, là cho vào lòng cối đá sạch, để giã giò. Khi giã giò phải nhanh tay, đều tay. Chày giã giò là loại chày gỗ, rửa sạch. Tối kỵ dùng chày cũ, ra mùn gỗ. Mùn gỗ từ đầu chày lẫn vào thịt, làm hỏng thịt làm giò.

Nghệ thuật giã giò, là vùng chày đều tay, hạ chày mạnh, vừa giã vừa thúc cốt thịt, không để thịt giò nảy, bắn ra ngoài. Chày gỗ nghiêng, cốt đá xanh mà đem giã giò thì chắc ăn rồi. Việc giã giò là việc nặng nhọc, dành cho đàn ông. Người thợ làm giò lâu năm, nghe tiếng chày giã cốt cũng nhận biết sẽ được giò ngon hay giò kém. Tiếng chày nện quành quạch! quành quạch... chắc chắn và đều đặn. Giã liên tục, tới lúc các miếng thịt lợn thái ra, đã biến, đã nhuyễn đều, lấy miếng giò giã đem thả rơi trên mặt lá chuối, thịt giò nảy lên, ấy là mới được.

Lúc này, người thợ chiết ít nước mắm ngon và cho thêm mì chính vào cốt giã, dùng chày thúc đều, rồi mới đem thịt giò ấy ra gói. Có nhiều loại lá gói giò, như lá chuối, lá dong riêng, lá bánh chưng. Gói giò bằng lá chuối xanh là thuận nhất, được cây giò ngon nhất.

Người thợ giò như có ngũ tạng. Họ liệu thái thịt cho một cốt giò vừa đủ gói cây giò một kilôgam. Người khéo tay, gói cây giò nom tròn trịa và đều đặn, khi luộc không bị ót giò hoặc vỡ giò. Lạt giang chẻ mảnh, đem gói giò là vừa chắc vừa đẹp, luộc giò cũng là một nghệ thuật. Thả cây giò vào xoong nước đun đều lửa, cho tới lúc nước luộc giò sôi già, dùng cây tăm đầu nhọn, chọc thăm giò, ngâm giò trong xoong nước nóng cho giò chín hẳn, mới vớt ra, đặt trong rổ, rá treo ráo nước.

Cây giò ngon, là cây giò khi luộc xong bóc ra, có ngả

màu xanh lá gói và bốc vị thơm ngon khó tả. Cây giò lụa đem cắt ra từng khoanh giò bày trên đĩa, nom mặt khoanh giò chín lì, không rỗ, không bỏ, là cây giò ngon. Giò lụa, đem thưởng thức, cắn miếng giò thấy ròn đanh, không bỏ, không lõi, đã vậy lại toát lên vị thơm béo thanh cao, ấy là giò chất lượng. Giò lụa, bao đời là món ăn thanh cao và sang trọng dành cho bữa cỗ tiệc tùng.

Ngoài giò lụa, còn có giò hoa, giò bì, giò tai... ấy là các loại giò đều được chế biến từ thịt lợn. Giò hoa, là giò lụa có thức trộn mỡ khau, khi cắt khoanh giò, mỡ hoa tạo ra những đốm trắng như cánh hoa. Giò lụa, lại được thức trộn với các phần bì lợn thái nhỏ, gọi là giò bì. Giò lụa, thức trộn với các miếng tai lợn làm sạch, thái nhỏ, giã thức trộn đều, gọi là giò tai... Mỗi loại giò, có hương vị ngon riêng biệt.

Giò bò, là được giã từ thịt bò. Giò gà là giò được giã từ thịt nạc của gà gỡ ra. Để làm giò bò, giò gà có thể pha trộn lẫn thịt lợn nạc, cũng tạo ra cây giò có hương vị riêng.

Hiện tại, nghề làm giò đã biết dùng máy xay thịt để thay bớt công đoạn giã giò bằng chày tay. Ấy là công đoạn đầu thôi, chứ thịt xay máy đem ra vẫn phải cho vào cối đá và chày gỗ thức lại mới thành giò ngon. Nếu thịt xay máy, đem gói giò, khi luộc xong, giò bỏ, chất lượng kém. Thịt lợn đem xay máy, chỉ có thể làm xúc xích, chứ không thành giò lụa được.

Làm chả có phần dễ hơn làm giò. Việc đầu tiên là chọn thịt tươi, thái mỏng, đem vào cối đá giã chày tay, nhưng không cần giã quá nhuyễn như làm giò. Đoạn xúc đổ ra mâm thành từng phen, từng miếng; ấy rồi đem trần nước sôi, vớt ra để ráo nước, sau đó đem vào rán qua trong chảo mỡ nóng. Khi nào, lớp vỏ ngoài miếng chả chín ruộm vàng là được.

Để miếng chả béo hơn, người thợ còn khéo thúc mỡ phiến thái nhỏ, trộn đều vào cối thịt giã chả. Đây là cách thúc làm chả mỡ. Chả quế lại cầu kỳ hơn. Chả quế chỉ dùng thịt lợn nạc, giã nhuyễn, đem trần nước sôi, đoạn vớt ra, đem phen chả này quấn vào một cột ống nhôm tròn. Xong xuôi, đem cả cây chả này nướng quay đều trên lò than hoa cho chín đều. Chả quế, khi cắt ra, vẫn giữ độ cong của ống cuốn chả, mà da mặt chả có mặt chín vàng ruộm, mặt lại hồng tươi màu thịt giò, nom rất ngon.

Để sản xuất nem thính, nem chua, cũng cần chọn thịt lợn nạc tươi ngon.

Nếu làm nem chua, thì chọn thịt lợn tươi ngon, thái ra, bỏ mỡ bỏ gân, rồi cho vào cối đá giã nhỏ. Khi đã giã thành thịt bò nhuyễn đều, đem bì nỡn thái nhỏ, trộn đều cùng bột thính, mỳ chính, hạt tiêu và ít muối, rồi chia nắm thành từng nắm nhỏ đều đặn, dùng lá chuối ngự chuối hột, lạt giang buộc chặt, để ủ chừng hai, ba ngày là đem ăn được. Người thợ gói nem còn biết cho nhánh lá đinh lăng để gói vào quả

nem. Khi quả nem chín, bóc ra ăn, tăng thêm thương vị ngon lành.

Người ta có thể gói nem chua thành từng quả vuông vuông be bé, hoặc gói nem chua thành thanh tròn bẹt và dài. Việc gói vuông hoặc dài, là để chiều theo khoái khẩu của khách hàng.

Việc làm nem thính, lại khác hẳn. Nem thính cần thịt nạc, bì lợn lạng đều, mỡ khẩu và bột thính gạo. Bột thính gạo là bột được xay mịn từ gạo tám rang đều lửa. Thịt nạc được lọc bỏ mỡ, bỏ gân thịt, lạng ra thành từng phiến mỏng như quân bài, rồi đem thái nhỏ như đầu que hương. Bì lợn được làm sạch lông, lạng bỏ mỡ, trần qua nước sôi, thái nhỏ từng sợi bì dài ba bốn phân và đều nom như que tăm hương. Mỡ khẩu, còn gọi là mỡ phần, để sống, thái ra từng phiến dài như sợi bì lợn. Thịt nạc thái ra, trộn cùng mỡ thái nhỏ, dùng thính gạo rắc đều, ấy rồi mới đem trộn cùng bì lợn thái nhỏ, đảo đều cùng mắm và chút mì chính. Thính gạo, quện cùng thịt nạc, mỡ, bì, đem nắm thành từng quả nem nom như hộp diêm, dùng lá ổi gói lại thành quả nem. Nghệ thuật gói nem thính, là dùng bốn lá ổi to, gói kín khéo, dùng lạt giang nhuộm đỏ, hoặc sợi rơm vàng óng gói chắc, nom đến ngon mắt.

Nem thính, khi đem ăn, được cỏi lá gói, bày trên đĩa, người thực ẩm vừa ăn nem vừa nhấm nháp với lá ổi xé nhỏ, tạo ra vị ngon riêng biệt. Lá ổi rất nhuận



hương vị với nem thính. Đã vậy, lá ổi cũng là thứ thuốc kháng sinh để tránh đau bụng khi nem thính đa phần là thức ăn sống, chín đủ trong bột thính.

Nem chua, nem thính, mỗi loại lại có vị ngon riêng biệt. Ở Thanh Hóa, có nhiều làng chuyên làm nem chua rất nổi tiếng. Nem thính (có nơi gọi là nen chạo) ở Hà Tây, Bắc Ninh cũng nổi tiếng không kém. Hà Tây còn có làng Phùng, làng Ước Lễ, làm nghề giò chả và nem đến mấy trăm năm. Tại Hà Nội và các thành phố lớn, hỏi thăm các cửa hiệu sản xuất kinh doanh giò chả lớn, thì hầu hết đều là người dân ước Lễ lập ra. Công nghệ làm giò chả và nem thì không có gì bí hiểm, -ấy nhưng, để làm ra cây giò ngon, quả nem ngon lại không đơn giản chút nào. Bấy giờ, đời sống người dân đã được nâng cao, chứ như ngày trước, giò chả nem là món ăn đặc biệt dành khi có cỗ bàn, giỗ tết. Thưởng thức miếng giò lụa, quả nem ngon lành, mới thấm thía công lao người thợ đã tạo ra nó.

## NGHỀ LÀM NƯỚC MẮM

**N**ước mắm là một nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống sinh hoạt của người dân nước ta. Nó là loại nước chấm, được xếp hạng trong các mặt hàng thực phẩm, mang tính văn hóa ẩm thực. Muốn làm nước mắm, cần có 2 nguyên liệu chính: cá và muối. Nước ta, lại có chiều dài bờ biển trên 2000 kilômét, vì thế, biển đã cấp cho cá và muối rất nhiều, rất tiện cho công nghệ làm nước mắm.

Nghề làm nước mắm, ở nước ta hầu như tỉnh nào cũng có người biết làm. Song các làng, các ấp làm nước mắm lớn, đều nằm ở các tỉnh thành ven biển. Ngoài Bắc, có nước mắm Vân Đồn (Quảng Ninh), mắm Ba Làng (Thanh Hóa), ở miền Nam, miền Trung có nước mắm Phú Quốc (Kiên Giang), nước mắm Phan Thiết rất nổi tiếng từ bao đời.

Nghề làm nước mắm ở nước ta có tự bao giờ? Nghề này được du nhập từ đâu về? Câu hỏi này, đến nay các nhà nghiên cứu chưa trả lời xác đáng. Có người nói là

nghe này được du nhập từ Malaixia. Lại có giả thuyết, là du nhập từ Nhật Bản về. Song thực tế, ở Nhật và Malaixia ngày nay, công nghệ sản xuất nước mắm lại không phát triển bằng ở nước ta. Ngay Trung Quốc, nước láng giềng khổng lồ, thì công nghệ làm nước mắm lại không được phát triển lắm. Nước mắm cũng không phải là món thực phẩm được người dân Trung Quốc ưa chuộng. Hiện tại, công nghệ chế biến nước chấm rất phát triển ở nhiều nước, nhiều nơi. Ví dụ: ma-zi, xì-dầu được tinh chế từ đậu tương, là loại nước chấm ngon và bổ. Tuy vậy, không thể thay thế nước mắm được, vì nước mắm, có vị ngon riêng biệt.

Nghề làm nước mắm không quá vất vả, song nó lại có đặc thù riêng, nên không phải dễ ai cũng có thể làm ra nước mắm ngon được. Mỗi vùng quê, mỗi vùng nghề có bí quyết, kinh nghiệm riêng, tạo ra nước mắm mỗi nơi có hương vị riêng.

Công cụ làm nước mắm cũng đơn giản, thô sơ. Một số chum, vại, ang sành nung già, một vài bể xây thật kiên cố để chứa chượp, một số vỉ tre để chèn cá, một số đá tảng, một số vải thưa để che đậy ruồi nhặng, để lọc mắm và hàng hoạt thùng gỗ, can nhựa, ang, chum sành để chứa nước mắm.

Quá trình làm mắm ở các làng nghề đều như giống nhau. Trước tiên là cần có cá. Làm mắm, tốt nhất là cá trích, cá nục, cá moi, cá thu, cá mòi... Riêng các loại cá có độc tố như cá nóc, cá đuối thì không được đem

làm mắm. Nếu đem loại cá này làm ra mắm, ăn vào có nguy cơ ngộ độc, chết người.

Cá làm mắm cần cá tươi vừa đánh bắt về, rửa sạch bằng nước biển. Đoạn đem về đổ ải vào thùng, bể hoặc ang, vại. Cứ một lớp cá lại đổ rải một lớp muối. Thông thường, tỷ lệ 3 và 1 muối (tính theo trọng lượng) là hợp lý. Lớp cá trên cùng, được dùng muối rải kín, rồi dùng vỉ tre đặt trên, lấy đá tảng đặt lên chèn lại. Đó gọi là khâu muối cá.

Những chum, vại, ang, hoặc bể muối cá phải được phơi nắng. Nắng càng gắt, càng làm cho cá chín nục nhanh.

Khi phơi cá, thấy nước trong vại, ang mà dâng lên, lại xả rút nước, dùng đá chèn tiếp, rồi lại đổ nước rút kia vào vại, ang muối cá. Chu trình này kéo dài suốt thời gian muối cá. Nếu làm mắm theo lối kéo rút, thì cần muối và phơi cá 3-4 năm mới thành mắm ngon được. Trong quá trình muối và phơi cá, cần lưu ý nắp che đây, không được để nước mưa đổ vào ang, vại, bể muối cá.

Nhờ ánh nắng mặt trời hun đốt, ang, vại, bể muối cá chín nục, nước trong bể lên mùi thơm và nhìn nước trong mầu mật, màu hổ phách là có thể lấy mắm được. Lấy mắm (hoặc gọi là rút mắm) là xả vôi ở đáy vại, đáy ang, đáy bể... cho chảy từ từ nhỏ giọt cho tới khi hết nước trong bể muối. Nước hứng được này, gọi là nước mắm cốt, hoặc nước mắm loại 1. Nước mắm

cốt rút được, muốn ngon hơn, phải đem phơi nắng tiếp, cho vị mắm không gắt. Đó là quá trình để chất đạm trong mắm chuyển hóa hoàn toàn thành axit amin. Nước mắm cốt nom vàng trong như hổ phách, có mùi thơm đặc biệt, có độ đậm cao khoảng 28 gam đến 35 gam trong một lít mắm, được coi là nước mắm loại 1. Nước mắm loại 1 này, có thể được pha chế ra nước mắm loại 2, loại 3 hoặc loại thấp hơn nữa. Người ta có thể lấy hình tượng, đem miếng thịt lợn luộc thái mỏng vừa phải, chấm vào nước mắm loại 1, miếng thịt kia cong lên như khi cho vào chảo mỡ sôi. Ấy là độ đậm cao trong nước mắm, gây ra phản ứng trên.

Người thợ làm mắm còn biết dùng nước đun sôi pha muối để nguội, đổ vào bể chượp, lại phơi nắng ngấu, rồi cũng kéo rút được nước mắm loại 2, làm tiếp như thế, để có được nước mắm loại 3, loại 4.

Làm mắm theo phương pháp kéo rút, là tạo ra được mắm ngon, nhưng thời gian lại quá dài. Hiện nay các địa phương làm mắm đa phần dùng phương pháp lắng lọc. Làm mắm theo phương pháp lắng lọc khác với phương pháp kéo rút, là sử dụng được các loại cá nhỏ, cá vụn để làm mắm. Cá làm mắm được đánh bắt ngoài biển về, rửa nước biển sạch, rồi đem trộn với muối, theo tỷ lệ trọng lượng 3 cá 1 muối. Cá trộn muối được phơi nắng chừng một năm là chín thành mắm. Trong quá trình phơi nắng, phải đảo, trộn để cá và

muối hòa lẫn. Khi cá và muối đã chín nhừ, tạo ra nước mắm, thì dùng vải thô lọc bỏ bã chượp, lấy ra nước mắm. Thường thường, theo kinh nghiệm cho thấy, cứ một yến cá là lấy được 3 lít nước mắm cốt. Lấy nước mắm cốt xong, người thợ lại dùng nước sôi để nguội pha muối và trộn vào chượp, lọc ra được nước mắm loại 2, tiếp đó là được mắm loại 3.

Nghề làm nước mắm ở các địa phương, đến nay hầu hết duy trì ở phương thức sản xuất cá thể. Thường thường, một hộ, một năm tiêu thụ khoảng 50 tấn cá để làm mắm. Nước mắm làm ra, được đóng thùng gỗ có đánh đai kỹ, hoặc chứa vào can nhựa, thùng nhựa lớn, nhỏ chở đi tiêu thụ. Ở vùng quê làm mắm, mùi mắm thơm mặn mòi cả vùng không gian rộng. Thị xã Phan Thiết là một trung tâm sản xuất mắm. Vì thế, nếu đi ngược chiều gió vào Phan Thiết, ai cũng thấy sực mùi mắm.

Ca dao cổ có nói về nghề làm mắm:

*Nằm đất với cô hàng hương*

*Còn hơn nằm giường với cô hàng mắm.*

Âu cũng là để nói nổi vất vả của người thợ làm nước mắm.

Nhân nói về nghề làm nước mắm, cũng xin giới thiệu nghề làm mắm bột, mắm tôm.

Muốn làm mắm bột, việc trước tiên cũng cần trộn cá và muối, cho vào vại sạch, phơi nắng khoảng một

tuần, dùng đũa cả quấy, đánh cho nhừ đều, lại đem phơi nắng tiếp. Làm mắm bột, phải chờ khoảng trăm ngày, là đem ăn được. Lúc đó, cá và muối đã chín nát nhừ, tạo thành dung dịch đặc sền sệt, là đồ chấm cho bữa cơm thật ngon.

Cá để làm mắm bột, là cá nục con, cá cơm, cá trổng... những loại cá rất nhiều ở bờ biển nước ta, mà đánh bắt lại gần bờ.

Tại sao lại gọi là mắm tôm? Có phải mắm làm từ các con tôm?

Gọi là mắm tôm, nhưng nguyên liệu để làm ra nó, lại không phải là tôm, mà là các con ruốc, hay còn gọi là con moi. Vì thế, có địa phương lại gọi là mắm ruốc hoặc mắm moi là vậy.

Khi đánh bắt được moi, đem về rửa bằng nước biển, trộn lẫn muối theo tỷ lệ 1 muối 3 moi, rồi đem chứa trong vại sành, chum sành ủ kín, phơi nắng. Sau 3 ngày ủ, dùng đũa cả lớn đánh nhuyễn. Có nơi còn dùng cối giã cho nhuyễn kỹ, rồi lại đem đổ vại bịt kín, ủ phơi nắng to tiếp mười ngày, là được thứ mắm sền sệt có màu tro và thơm hắc. Cái tài của người thợ làm mắm là tỷ lệ pha trộn muối với cá. Có nhà sản xuất giữ bí quyết làm mắm tôm có màu đỏ nâu, màu tro xám. Mắm tôm có mùi nặng, nhưng lại là món chấm rất thơm ngon và có hương vị riêng biệt. Nếu ăn thịt chó, ăn lòng lợn, hoặc ăn chả cá, bún đậu, không có mắm tôm, là như mất đi một phần hương vị ẩm thực.

## NGHỀ DỆT VẢI LẠNH CỦA NGƯỜI H'MÔNG

**N**gười H'Mông (còn gọi là người Mèo, người Mẹo) ở rải rác các triền núi miền Bắc và miền Trung nước ta. Dân số người H'Mông chiếm khoảng 1% dân số của cả nước và người H'Mông có dân số đông xếp vào hàng thứ 8 của đại gia đình các dân tộc nước ta. Tập tục sinh sống làm ăn, đời sống văn hóa của người H'Mông đã góp phần tạo ra sự đa dạng và phong phú cho đời sống văn hóa của các dân tộc nước Việt. Người H'Mông có phân làm ba nhóm: H'Mông trắng, H'Mông hoa, H'Mông đen. Tuy vậy, tập tục sinh sống làm ăn của cả nhóm này không có gì khác biệt lắm. Người H'Mông cũng như nhiều dân tộc khác ở miền núi, cuộc sống của họ gắn bó với nương rẫy và rừng núi. Bao đời, người H'Mông sống bằng đời sống tự cung tự cấp tự sản tự tiêu. Có thời gian dài, họ sống với cuộc sống du canh du cư dọc theo các triền núi. Cứ nơi nào sinh sống làm ăn dễ



dàng, họ cắm đất làm nhà ở lâu dài. Nơi nào đất đai canh tác khô cằn, nguồn nước thiếu thốn, họ lại gồng gánh gia tài ra đi. Có thể gọi, đó là cuộc sống du canh du cư, tựa như đời sống du mục của một số dân tộc thiểu số ở các nước khác.

Người H'Mông có biệt tài trồng lanh, chế biến vỏ lanh thành sợi dệt vải lanh may áo quần rất đẹp. Cây lanh ở miền núi có đời sống và tác dụng tượng tự cây đay ở miền xuôi. Cả hai loại này, đều gieo trồng bằng hạt và thân vỏ cho sợi để tách, tẩy dệt vải.

Thường thường, người H'Mông gieo hạt lanh trồng vào tháng hai âm lịch. Ấy là sau vụ đốt nương đốt rẫy, mùa khô cuối năm, rồi qua tháng giêng ăn tết la đà, là tháng hai vỡ đất nương rẫy để gieo hạt cây lanh. Gặp mảnh đất tốt, cây lanh phát triển rất nhanh. Khi cây lanh lớn cao hơn hai mét, ấy là lúc có thể thu hoạch được. Ấy là vào độ tháng 5, nghĩa là vụ trồng lanh là 3 tháng tròn. Khi thu hoạch, người ta lại chọn những cây lanh, khóm lanh nào tươi tốt để lưu lại lấy hạt, dành cho vụ lanh năm sau.

Cây lanh thu hoạch, bó từng bó, được chuyển về dựng phơi quanh nhà qua 3, 4 nắng. Khi vỏ cây lanh từ màu xanh, ngả sang màu vàng đem bóc vỏ lanh. Kinh nghiệm, nếu bóc vỏ sớm quá, hoặc chậm quá, thì làm sợi sẽ kém chất lượng. Người ta bóc vỏ cây lanh như bóc vỏ cây đay. Ấy rồi, đem bó từng bó vỏ, dùng chày gỗ đập cho dập thật vỏ lanh, rồi mới dùng tay

tước thành từng sợi lanh nhỏ. Để có sợi lanh nhỏ mịn dệt được thành vải, phải trải qua rất nhiều công đoạn. Tốn công nhất vẫn là tước vỏ lanh. Người H'Mông luôn biết tranh thủ thời gian làm việc này. Có khi sớm trên đường lên nương rẫy, hoặc đêm bên bếp lửa hồng, chị em lại tranh thủ đem vỏ lanh ra tước. Sợi lanh tước ra, đem cuốn thành từng cuốn có lõi tre để dễ dùng sau này. Từ sợi lanh tước ra, còn phải đập dập cho săn sợi, nổi sợi và cuốn thành cuộn sợi tơ lanh. Sợi tơ lanh đẹp, có màu trắng ngà nom rất đẹp. Ấy vậy, còn phải qua khâu tẩy và hồ sợi thì mới đem dệt vải được. Việc tẩy và hồ sợi lanh cũng thật thủ công. Người thợ dùng nước vôi và bột tro bếp tẩy sợi lanh sạch đẹp óng màu tựa tơ tằm. Muốn sợi săn hơn, họ còn hồ sợi bằng sáp ong.

Công nghệ dệt vải lanh đến nay, vẫn còn rất thô sơ. Hầu hết, dùng khung vải khổ nhỏ, được làm bằng gỗ cây rừng do người thợ tự tạo ra. Khung dệt cũng có go, có bàn dận go, có con thoi và trục cuốn, nhưng nom còn thô sơ lắm. Ấy mà qua tay người thợ dệt, họ lại dệt ra những tấm lanh thật đẹp. Việc dệt lanh, được coi như chức năng của các chị các mẹ H'mông. Dệt lanh xấu hoặc đẹp, được coi là thước đo phẩm hạnh của người phụ nữ H'mông.

Những tấm lanh trắng ngà dệt ra, cầm trên tay thấy mịn mát. Muốn may thành quần áo, vải lanh lại được nhuộm màu. Người H'Mông có kinh nghiệm đi

lấy lá chàm vẽ nhuộm lạnh, tạo ra tấm lạnh màu chàm rất đẹp để may đồ cho đàn ông. Phụ nữ H'Mông có nơi dùng nguyên vải lạnh trắng ngà để may áo, may váy. Có nơi, lại biết tự in hoa, in hình lên vải lạnh bằng lối in thủ công bằng sáp ong. Đó là dùng sáp ong vẽ hoa lên vải lạnh, rồi mới đem nhuộm vào nước lá chàm; lạnh nhuộm ăn chàm, lại đem giặt bằng nước nóng để chảy tan các hình vẽ bằng sáp ong kia, lộ ra hình vẽ trắng ngà thật đẹp.

Trang phục bộ váy của người phụ nữ H'mông thường dùng ba màu: trắng, in hoa hoặc pha màu và nhuộm màu chàm xanh đen đặc. Trang trí trên áo, trên khăn đội đầu của phụ nữ H'Mông lại ưa màu đỏ. Màu đỏ, được nhuộm từ màu của củ vang, có màu đỏ đậm và tươi rất đẹp. Màu đỏ, được coi là màu trang trí chủ đạo của người H'Mông. Ngoài ra, còn có dùng màu vàng, màu tím, màu xanh lục. Có vải lạnh rồi, để trang điểm đẹp hơn, lại nhờ đôi tay thêu thùa khéo léo của chị em. Họ dệt thêu trên khăn, trên áo của chị em dân tộc H'Mông thường là các hình vuông, hình chữ nhật, hình con thoi, hình xoáy chôn ốc. Có tấm khăn, hoặc nếp áo được thêu hàng năm trời mới xong. Váy của phụ nữ H'Mông được may xếp gấp nom rất sinh động. Có một số chị em còn thêu cặp váy và gấu váy các họa tiết cho tăng vẻ duyên dáng.

Người H'Mông ưa dùng vải lạnh, vì vải lạnh có ưu điểm nhẹ, mềm, mùa đông mặc ấm, mùa hè mặc lại

mát lạnh. Theo tâm linh người H'Mông, khi chết, được khâm niệm bằng vải lạnh trắng là siêu thoát dễ dàng. Lễ cầu mưa khi vào mùa màng, tắm vải lạnh được dùng tượng trưng làm cây cầu bắc từ cõi trần nối lên thiên đàng. Vải lạnh, được coi là món của hồi môn cho các cô gái khi về nhà chồng. Nó được làm tâm niệm ấm êm ôm ấp khi con trẻ chào đời.

Cây lạnh, sợi lạnh, vải lạnh là vật dụng thân thuộc của người H'Mông. Trong bếp người H'Mông thường có vò hạt giống cây lạnh để bên cạnh các vò, chum thóc, ngô, đỗ để làm giống cho vụ sau. Bao đời rồi, công nghệ trồng lạnh, chế biến lạnh thành sợi và dệt vải lạnh dường như vẫn chẳng thay đổi. Hiện tại, vải vóc các loại được bày bán khắp các chợ người H'Mông, nhưng vẫn không thể thay thế được vải lạnh.

Việc trồng lạnh, tách sợi, dệt vải lạnh là một phần tâm thức của người H'Mông. Nó như góp phần tạo ra bản sắc dân tộc ở nước ta.

## NGHỀ LÀM GUỐC

**K**hông rõ nghề làm guốc ở nước ta có tự bao giờ, ai là tổ nghề làm guốc? Sử sách và các tài liệu nghiên cứu không thấy ghi rõ. Chỉ biết, đôi guốc gỗ là vật dụng thân quen bao đời nay của người dân nước mình.

Có lẽ xuất phát từ tình hình địa lý và khí hậu, nên đôi guốc gỗ là vật dụng rất quen thuộc và tiện dụng cho người dân nước ta, dù ở thành thị hay thôn quê. Ngày nắng thì không rõ, nhưng ngày mưa dầm, có đôi guốc gỗ để đi quanh nhà trên xuống nhà dưới, hoặc xuống nhà bếp, hoặc ra đầu ngõ, thì thú vị biết chừng nào. Dẫu chỉ là đôi guốc mộc, gót bằng, quai nhựa hoặc quai bằng lớp xe cát ra, mặc đường trơn đường lầy, hoặc mưa lâm thâm, thì khi đó sử dụng đôi guốc còn tiện dụng bằng mấy đi giày Tây, dép Tàu.

Nghề làm guốc gỗ tuy không phải là nghề lớn, nhưng nó được dải ở khắp ba miền nước ta. Hà Nội ba mươi sáu phố phường, có hẳn một phố chuyên bán

hài, bán guốc. Ở tỉnh Bắc Ninh có hai làng, mà có tới mấy tổ hợp làm guốc gỗ, ấy là làng Phù Lưu và làng Đình Bảng. Nhà văn Kim Lân thời niên thiếu từng sinh sống ở làng quê Phù Lưu và gia đình ông có mở một lò làm guốc gỗ, trước khi bắt tay vào viết văn, ông là anh thợ làm guốc gỗ khá tinh xảo.

Nguyên liệu chính để làm guốc gỗ, là gỗ cây vông, loại gỗ này nhẹ, chịu được nước, lại ít dập vỡ, lại mềm dễ đẽo gọt.

Thoạt đầu người thợ mua gỗ vông về, pha chế ra từng phiến có tiết diện tương đương hòn gạch thất, gọi là phôi guốc. Phôi guốc được cho vào sấy và phơi cho khô trước khi đem đẽo guốc. Việc sấy phôi guốc cũng đơn giản. Người thợ chỉ việc quây cốt nứa, nhóm bếp trấu phía dưới, rồi đun trấu cháy âm ỉ qua đêm, là sấy gỗ khô đi nhiều. Ở miền Nam, thợ làm guốc gỗ không dùng cốt nứa để quây lò sấy guốc, mà lại dùng những tấm đệm bàng thay thế. Đệm bàng, là những tấm đệm được đan bằng thân cây bàng, nó gần như thân cối ở ngoài Bắc. Đốt bếp lò một đêm, để cho nhiệt cháy nóng âm ỉ qua ngày, ấy là dỡ phôi guốc gỗ ra phơi hong nắng hong gió vài ba ngày là gỗ đã khô.

Người thợ thường vạch hình dáng thân guốc lên tờ bìa cứng, rồi dùng nó làm mẫu và vạch lên phôi guốc để đẽo guốc. Người thợ đẽo guốc có đôi tay cầm rìu, cầm dao thật tài. Họ đẽo đâu được đấy. Con mắt thợ như có thước đo. Việc đẽo guốc là kỹ thuật hơn cả trong

khâu làm thô. Để cho sản phẩm tinh xảo, khi đeo xong, họ phải dùng dao gọt gổ cho nhẵn nhụi và có dáng đẹp. Ấy rồi dùng giấy nháp đánh cho nhẵn bóng.

Guốc gổ có hai loại: guốc mộc và guốc sơn. Guốc mộc đa phần dành cho nam giới dùng. Guốc sơn màu mè phù hợp với chị em phụ nữ.

Ngày trước, đa phần dùng sơn ta (loại sơn thực vật lấy từ thân cây sơn) để sơn guốc. Người ta dùng chổi, thép lông để quét sơn. Sơn ta ít tạo ra màu đẹp, đa phần là màu đen và màu cánh dán. Sau này, người ta dùng sơn tây (sơn hóa chất) sơn guốc, tạo ra nhiều màu sắc đa dạng và tươi trẻ. Người thợ khéo tay còn vẽ trang trí hoa lá, chim bướm, hoặc các hình vẽ đường diêm để tăng vẻ đẹp của đôi guốc.

Quai guốc cũng là bộ phận quan trọng và tăng thẩm mỹ của đôi guốc. Ngày xưa, dùng da trâu da bò thuộc kỹ, pha cắt ra làm quai guốc. Sau này, họ còn dùng giả da, làm quai nhựa với nhiều màu sắc rực rỡ. Cầu kỳ hơn nữa, người thợ còn làm quai guốc bằng nỉ, nhưng, găm có thêu và đính kim sa để tăng vẻ đẹp đài các của đôi guốc. Một thời, người thợ dùng các dải vải bố pha cắt ra, làm quai guốc cũng bền và tiện dụng lắm. Ngay cách đóng quai guốc cũng là cả nghệ thuật. Có kiểu quai ngang, quai chéo... thôi thì thật cầu kỳ và đa dạng. Đinh dùng đóng quai guốc, thường là loại đinh thép 1 phân, người ta quen gọi là đinh guốc. Đóng quai, còn có đóng đệm quai, cho tăng độ bền.

Thợ làm guốc còn cắt pha lớp ô tô ra, pha làm quai cũng bền và có vẻ đẹp riêng. Lại có người thợ pha quai guốc lớp ô tô đó ra từng miếng nhỏ, đóng lót vào gót guốc, để khi dùng guốc nó đỡ tạo tiếng ồn. Ấu cũng là sáng kiến của người thợ guốc.

Guốc nam thì tạo dáng đơn giản. Guốc nữ thôi thì cũng phong phú kiểu dáng như dép vậy. Có guốc gót bằng, guốc cao gót, guốc gót nhọn, mũi nhọn nom đến là tân kỳ. Ngày trước, đôi guốc là vật trang trí dài các cho các thiếu nữ thị thành. Vành nón trắng, vạt áo dài trắng, đôi guốc cao gót thanh tú, một thời là một thời trang của bao cô gái thủ đô.

Có một dạo, nghề làm guốc lại bùng lên một guốc nhựa. Không biết có phải do hiếm gỗ, hay để đổi mới, người thợ đã nghĩ ra tạo khuôn mẫu ép nhựa thành thân guốc thay cho thân guốc gỗ. Guốc nhựa có vẻ đẹp riêng, song không thể sánh với vẻ đẹp tao nhã của guốc gỗ được.



## NGHỀ ĐAN CẦN XÉ

**Đ**ồ vật đan bằng tre, ngoài Bắc gọi là cái sọt, thì ở miền Nam lại gọi là cần xé.

Cái sọt hoạt cần xé làm ra để làm đồ chứa đựng và tiện cho việc chuyên chở các sản vật. Nghề đan sọt, nghề đan cần xé cũng đã có từ lâu đời, nó đáp ứng nhu cầu sử dụng của con người.

Ngoài Bắc, có chia loại: sọt đại, sọt to, sọt nhỏ, sọt nhỏ, thì ở trong Nam cần xé cũng chia ra mấy loại theo kích cỡ lớn nhỏ và tùy theo công dụng mà có các tên gọi như sau:

- Cần xé cá: là loại to nhất, tương đương sọt đại ở ngoài Bắc. Nó có sức chứa được 10 gia lúa (tương đương 400 lít), đường kính cần xé cá lớn hơn một mét. Cần xé cá thường để chứa cá tươi, cá khô. Có loại cần xé đan thưa đan mau để chứa đựng tùy loại cá.

- Cần xé trái cây: nó dùng để chứa và chuyên chở trái cây. Nó cũng có dung tích lớn, chứa được 8 gia, 10 gia lúa.

- Cần xé lúa: là loại cần xé đan nan khít, dùng để chứa lúa, nó có sức chứa 1 giạ, 2 giạ lúa, tiện cho việc bê đội thóc lúa từ sân kho, vào nhà kho, hoặc từ kho xuống ghe thuyền.

- Cần xé cát, còn gọi là cần xé táo, có sức chứa 20 lít dùng để chuyên chở cát sông, nên cũng được đan nan ken dày như cần xé lúa.

Ngoài ra, mỗi nơi còn có tên gọi cho các loại cần xé khác nhau, tùy theo mục đích sử dụng.

Nguyên liệu để làm cần xé: tre, trúc, mây... Ngày nay người thợ còn sử dụng dây buộc bằng kẽm, bằng sợi dây ni lông để thay thế sợi mây cho thêm phần bền chắc.

Công cụ làm cần xé cũng đơn giản. Vài con dao rựa đại để pha, chẻ tre trúc, người dân trong Nam quen gọi là cà to, vài con dao nhỏ để vót nan, cắt sợi mây và một vài cây ghim. Cây ghim là vật được làm bằng sắt rèn nhọn đầu, có lắp cán gỗ hoặc cán tre vuông góc với thân cây ghim, để khi ghim thì cầm chắc, dễ sử dụng.

Đan cần xé, cũng như đan sọt, việc đầu tiên là gầy đáy cần xé cho chắc, rồi dùng những sợi nan tre để tạo dáng thân cần xé cho khum đẹp. Sau cùng là việc tết vành và quai cần xé cho bền chắc. Thợ đan cần xé giỏi, là tạo ra cái cần xé chắc bền và có dáng đẹp. Người ta dùng sợi mây, sợi dây ni lông hoặc sợi dây kẽm để tết buộc cặp và quai cần xé thêm độ vững bền.

Thợ đan cần xé không đòi hỏi khéo tay và cầu kỳ như đan rổ, rá, thúng, nia, dân, sàng... Tuy nhiên, nó lại có bí quyết riêng, để đan sao được cái cần xé chứa đồ vật chắc bền.

Có thể nói, kỷ nguyên đồ nhôm, đồ nhựa ngày nay phát triển quá mạnh mẽ. Nhiều đồ vật đan bằng tre (như: rổ, rá, lồng bàn...) đã được thay thế bằng đồ vật làm ra từ nhôm, từ nhựa. Riêng cần xé đan bằng tre vẫn tồn tại với giá trị riêng biệt của nó. Thứ nhất, trị giá kinh tế của cần xé thấp, rẻ. Thứ hai, dễ sử dụng, có thể khênh, vác, hoặc dùng đòn khiêng xiên vào quai, vào thân cần xé mà khiêng chuyển đồ vật vẫn dễ dàng.

Từ trước đến nay, nghề đan cần xé được coi là nghề phụ của một số xóm ấp tại Tiền Giang, Hậu Giang, Kiên Giang... Người nông dân tranh thủ những ngày nông nhàn, quay ra mua nguyên liệu tre về đan cần xé. Ở Vĩnh Thuận (Kiên Giang) có hẳn một xóm mà người dân chuyên sống bằng nghề đan cần xé. Vì thế, nghề đan cần xé trở thành địa danh của xóm Cần Xé. Vĩnh Thuận là huyện nằm ở vùng U Minh Thượng. Xóm Cần Xé ở Vĩnh Thuận có non trăm hộ dân, mà có trên hai trăm tay thợ đan cần xé thật điêu luyện. Người thợ đan cần xé cứ ngày này ngày khác cặm cùi chẻ tre, vót nan tre, vót sợi mây để đan cần xé. Những chiếc cần xé đan ra, được lồng thành từng bộ. Cần xé nhỏ, cần xé to và cần xé đại. Từng bộ cần xé được buộc

gọn gàng, xếp thành từng chồng lớn, chờ thuyền của lái buôn về cất.

Vì là công việc thô sơ, tiền công người thợ đan cần xé cũng chẳng được là bao. Nếu là thợ đan giỏi, một ngày có thể đan được 2 cần xé đại. Trừ chi phí nguyên liệu, họ cũng được hưởng tiền công xấp xỉ 40.000 đồng. Tuy nhiên, nó là nghề gia đình, nên người dân ở đây tranh thủ sớm trưa chiều tối, hễ rảnh tay là lại đan và chẻ nan. Vào xóm Cần Xé, thường gặp cảnh ông bà già, trẻ em cũng tranh thủ vừa ngồi chuyện trò vừa đan cần xé. Đời sống của xóm ấp được ổn định, cũng nhờ có nghề đan cần xé.

Ở Nam Bộ, những miệt vườn trái cây rộng mênh mông, những kênh rạch chằng chịt khảm đặc tôm cá. Vì thế, nhu cầu sử dụng cần xé thật là nhiều. Cái nghề thủ công đan cần xé, tuy nó thô sơ và đơn giản vậy, mà tạo nên khuôn mặt mới của xóm ấp.

## NGHỀ LÀM GỐM Ở HÒN ĐẤT

**H**òn Đất là một huyện thuộc tỉnh Kiên Giang - tỉnh phía nam Nam Bộ. Nhiều người biết Hòn Đất qua tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Anh Đức, nó là một địa danh cách mạng thời chống Mỹ cứu nước. Tuy nhiên, Hòn Đất lại còn là vùng quê của nhiều người dân Khmer giữ nghề, làm nghề gốm từ lâu đời.

Tuy là nghề phụ như các nghề làm đường thốt nốt, nghề dệt vải... nhưng nghề làm gốm ở đây lại rất thiết thực với đời sống người dân. Cái nồi đất kho cá, cái trà nhóm bếp... thì ở gia đình nông dân nào chẳng có?

Cũng như nghề làm gốm ở Tri Tôn (An Giang), nghề làm gốm ở Hòn Đất (Kiên Giang) được coi là nghề phụ làm trong các ngày nông nhàn, và lao động chính lại là các chị em phụ nữ. Nguồn nguyên liệu làm gốm là đất sét tự khai thác tại quanh chòm xóm. Người thợ khai thác đất thành từng giếng đất. Có giếng đất lớn làm từ đời cha tới đời con chưa hết đất.

Đất sét khai thác được phơi khô và đem giã nhỏ, để gạn bỏ sỏi đá, tạp chất. Đất sét giã nhỏ và phơi khô lại được đem nhào trộn với nước theo tỷ lệ nhất định, rồi ủ thành từng cối đất dẻo quánh để làm gốm dân.

Khi làm gốm, họ dùng kéo cắt đất thành từng phiến vừa tầm tay, ấy rồi chuốt nặn lên thành từng sản phẩm. Điều riêng biệt nghề gốm của người Khmer là chưa biết dùng bàn xoay để chuốt tạo hình, mà họ vẫn chỉ dùng hai bàn tay để nặn, bóp, vê lên sản phẩm. Khi sản phẩm đã được định hình cơ bản, họ còn dùng cây gỗ mỏng, bản rộng chừng 5 phân (tiếng Khmer gọi là sđâm) và hòn ống hình quả cầu có núm cầm (gọi là Kaleng) để nong sản phẩm và miết sản phẩm từ mặt trong và mặt ngoài cho đất sét lỳ chắc. Ngoài ra, người thợ còn dùng lá thốt nốt để chuốt láng bề mặt tăng phần vẻ đẹp sản phẩm.

Bàn nặn gốm được đóng đơn giản bằng mấy tấm gỗ, có khi là đáy lu đáy vại, đáy cối úp ngược. Xem ra, công cụ sản xuất gốm ở Hòn Đất còn rất đơn sơ, nguyên thủy. Sản phẩm gốm Hòn Đất cũng khá đa dạng. Nồi đất có hàng trăm kích cỡ khác nhau. Từ nồi to, nồi nhỏ, nồi nhỡ. Nồi đất để nấu cơm, kho cá, đun canh riêu khá ngon. Bếp lò cũng có dăm bảy loại. Có loại để nấu đường thốt nốt, có loại để đun nấu thức ăn cho lợn gà. Riêng mặt hàng cà-ràng là mặt hàng quen thuộc của mỗi gia đình người Khmer. Cà-ràng đó là tên gọi bếp lò mà có gắn ba ông đầu rau (ông táo) trên

một thân lò. Khi đun bếp, củi được cháy trong cà-ràng mà không cháy trực tiếp xuống đồ vật phía dưới, nên cà-ràng có thể đặt trên mặt sàn ván bếp, hoặc đặt trong lòng ghe thuyền không sợ cháy.

Các sản phẩm nặn ra, được phơi khô dưới nắng mặt trời vài ba ngày. Khi đồ vật đã khô hẳn, được xếp thành đống ở góc sân, chất rơm kín đốt cháy nỏ trong vòng một, hai tiếng đồng hồ ấy rồi ủ trong tro nóng qua đêm. Kỹ thuật nung gốm ở Hòn Đất khác hẳn kỹ thuật nung gốm ở ngoài Bắc. Người dân Khmer nung gốm không đắp lò, không xếp đồ nung vào lò nung, mà nung ngoài trời, ở góc sân, góc vườn là được.

Gốm nung và ủ qua đêm, được lấy ra, có màu da gốm chín đỏ nhạt, hoặc màu gan gà, hoặc màu vàng sậm. Gốm của người Khmer là loại gốm nung nhẹ lửa, nhiệt độ thấp.

Khâu tiêu thụ sản phẩm gốm ở đây cũng rất thô sơ. Ở Hòn Đất có vài chục nhà làm gốm. Gốm nung ra, người sản xuất phân loại, xếp vào nhà, chờ các lái buôn đến cất hàng. Lái buôn gốm thường đi thuyền vào ăn hàng. Có khi còn dùng xe lam, xe đạp thồ chở hàng tới chợ gần xa trong tỉnh bán hàng.

Việc mua bán, giá cả trao đổi và thoả thuận nhanh chóng. Có khi được thanh toán bằng tiền mặt, có khi lại được đổi bằng nhu yếu phẩm thiết yếu như: mắm, muối, gạo, dầu... Người làm gốm ở Hòn Đất chỉ coi nghề gốm là công việc cải thiện, nó không đủ tạo sự

giàu có. Song nghề làm gốm ở Hòn Đất (Kiên Giang) cũng như nghề làm gốm ở Trị Tôn (An Giang) đã tạo ra nét đẹp văn hóa có bản sắc riêng biệt của người dân Khmer.

Ngày nay, đời sống công nghiệp phát triển mạnh, kỹ nghệ nhựa, nhôm đã đem các sản phẩm xâm lấn những sản phẩm gốm còn thô sơ ở Hòn Đất. Tuy nhiên, nghề làm gốm ở Hòn Đất vẫn không thể mất. Bởi người thợ gốm ở đây, họ muốn giữ nghề cổ này với tình yêu nghề, yêu quê hương xứ sở của họ.

Đã nhiều lần, Bảo tàng dân tộc học ở Hà Nội đã vào đón những người thợ gốm Hòn Đất ra Hà Nội biểu diễn nghề, trưng bày sản phẩm gốm Hòn Đất. Gốm Hòn Đất góp phần tạo vẻ đẹp đa dạng của nghề gốm nước Việt.



## NGHỀ DỆT VẢI CỦA NGƯỜI DÂN TỘC KHMER

**N**gười dân tộc Khmer sống rải rác ở các tỉnh thuộc Nam Bộ. Cũng như các dân tộc khác, người Khmer rất cần cù chịu khó, ngoài việc canh tác lúa nước, họ còn biết tham gia một số nghề thủ công, như làm đường thốt-nốt, làm gổm và dệt vải.

Có lẽ cũng xuất phát từ nhu cầu tự cung tự cấp là chính, nên các nghề ở đây tuy không lớn, nhưng phát triển rộng ở khắp các thôn xóm, buôn sóc. Nghề trồng dâu chăm tằm dệt vải cũng phát triển rất sớm với người Khmer nhưng tiếc rằng, qua thời gian, nhiều làng xóm đã bị mai một nghề này.

Hiện tại, nghề trồng dâu chăm tằm và dệt của người Khmer chỉ còn tập trung ở huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Đặc biệt, những thợ dệt giỏi lại tập trung ở sóc Tà Kốt, Phun Tropeng Tchau, thuộc xã Văn Giáo. Theo người dân nơi đây cho hay, những năm sáu mươi của thế kỷ trước, nghề dệt của bà con

thật phát triển. Khi đó, hễ về Tịnh Biên, là nghe chí chát tiếng go dệt vải. Ấy vậy, tới trước ngày giải phóng miền Nam, nghề dệt nơi đây lại tự tan giã. Nhiều khung dệt đã tồn tại bao đời lại được tháo dỡ cất đi. Nghề trồng dâu chăn tằm bị mai một dần.

May cho sóc Tà Kốt là nghề dệt không mất hẳn. Khi ấy, sóc có 45 hộ gia đình, thì vẫn còn hơn chục khung dệt nhúc nhốc hoạt động. Ngày trước, kỹ thuật chăm tằm kéo sợi ở đây khá đặc biệt. Người dân biết trồng dâu thu hoạch bông, đem về cán bỏ hột và xe thành con cúi. Sợi bông được xe sợi nhỏ và sẵn, chắc, hồ bằng bột gạo và nhuộm màu bằng màu lấy từ hoa, lá tự kiếm được. Vì thế, màu sắc vải người Khmer có màu sắc rực rỡ riêng biệt. Người Khmer rất ưa màu vàng, những tấm xà-rông do người Tà Kốt dệt ra thì không thể lẫn với vát kỳ tấm xà-rông nơi khác, nó có mặt vải sợi mịn, chắc vải, mà màu thì rực rỡ khó tả. Những năm nghề dệt ở đây còn hưng thịnh, vào phun sóc thấy tập nập cảnh người kéo sợi, quay sa, người nhuộm sợi, sợi nhuộm màu được chăng phơi khắp đường ngang ngõ dọc của phun sóc. Người thợ dệt ngồi dệt vải quên ngày quên đêm. Tiếng go dệt vải nghe rập rịch nhà này nhà kia.

Những năm gần đây, nguồn sợi tự cung tự cấp không còn cung cấp đủ, đa phần sợi dệt được nhập sợi tơ tằm đã chế biến sẵn ở Châu Đốc (Long Xuyên) đem về. Vải ở đây đa phần là khổ rộng 80cm với các hoa

văn kỷ hà và các đường diềm có nét đặc trưng riêng, khác hẳn vải do người dân tộc Chăm dệt ra. Hoa văn hình quả trám và các đường đan chéo thường được lặp đi lặp lại trên mỗi tấm vải.

Những tấm vải của người dân tộc Khmer dệt ra, đa phần được dùng làm xà-rông cho người đàn ông, quây làm váy cho người phụ nữ, một số ít được dùng làm địu con trẻ.

May mắn cho nghề dệt vải truyền thống ở nơi đây có nguy cơ bị mai một, thì năm 1998, qua một số tổ chức quốc tế, thông qua Hội phụ nữ tỉnh An Giang, nên nghề dệt ở Tà Kốt được đầu tư phục hưng trở lại. Tại xã Văn Giáo đã hình thành một hợp tác xã dệt vải truyền thống. Từ một vài khung dệt thô sơ và dăm bảy nghệ nhân dệt, nay hợp tác xã đã có trên trăm khung dệt ở trên trăm hộ gia đình và thu hút gần ba trăm lao động tham gia. Sản phẩm dệt ở đây làm ra, ngoài việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt của bà con địa phương, nó còn là mặt hàng xuất khẩu đi Tây Âu rất được ưa chuộng. Vì thị trường mở rộng, mẫu mã hàng dệt ở đây càng được cải tiến, phát triển. Không chỉ đơn thuần hoa văn kỷ hà, quả trám như trước, nay thêm hàng loạt hoa văn mới, như hoa văn vẩy rồng, hoa ớt, hoa lồng đèn... vừa có vẻ đẹp truyền thống lại vừa có vẻ đẹp hiện đại. Tùy theo mẫu các họa tiết, một tấm vải rộng 80cm, dài 3 mét, do người thợ Tà Kốt dệt ra, có giá bán từ 400.000 đến 1.200.000 đ/tấm.

Tuy nhiên, vì vẫn là công cụ dệt thủ công, nên năng suất lao động ở đây còn rất thấp, giá trị ngày công người thợ chưa được nâng cao.

Việc giữ nghề và truyền nghề dệt ở Tà Kốt là vấn đề đáng quan tâm của xã hội. Với tính chất nghề truyền thống, lao động thủ công đơn chiếc, kinh nghiệm nghề nghiệp lại thu hẹp, nghề nhân dệt và cải hoa dệt lại già nua theo tuổi tác, vì vậy, công tác truyền bá nghề, mở rộng nghề dệt vải truyền thống ở đây đang là điều thúc bách. Năm 2004, hợp tác xã dệt Văn Giáo đã mở 4 lớp học dạy nghề, thu hút được thêm lao động mới. Việc đầu tư phục hồi lại công nghệ trồng dâu chăn tằm, kéo sợi lại được nhân rộng ở Tà Kốt. Một số khung dệt được nâng cấp cải tạo. Ngày nay, nghề dệt vải truyền thống ở sóc Tà Kốt đã được phát triển thêm nhiều sóc, phun lân cận. Người dân tộc Khmer lại tự hào với nghề dệt truyền thống của mình. Tà Kốt trở thành điểm du lịch, thu hút nhiều khách hàng trong và ngoài nước tới thăm quan. Sản phẩm dệt truyền thống ở Tà Kốt đã có mặt ở thị trường mở rộng, tạo vẻ đẹp truyền thống của người dân Khmer ở khắp vùng An Giang.

## NGHỀ LÀM GẠCH ĐÁ ONG

**C**ó một nghề làm gạch xây dựng mà ở khắp nước ta, chỉ thấy có ở vùng đất đá ong Sơn Tây, ấy là nghề làm gạch đá ong.

Khác hẳn với gạch đất nung phải qua lò nung, gạch xỉ than phải trộn lẫn một số vật liệu như xỉ than và vôi bột, còn gạch đá ong chỉ việc đào từ khu đất đá ong lên, là thành gạch đá ong.

Ở Sơn Tây, có nhiều vùng có đất đá ong. Nhưng tập trung nhiều nhất và tốt nhất, phải nói tới đá ong ở vùng Thạch Thất. Trong bài thơ “Mất người Sơn Tây” rất nổi tiếng của nhà thơ Quang Dũng, có câu thơ mà nhiều người thuộc “Đất đá ong khô nhiều sỏi lẹ” phản ánh tình cảm của con người trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp.

Huyện Thạch Thất, hầu như xã nào, thôn nào cũng có những ngôi nhà được xây bằng gạch đá ong. Gạch đá ong có vẻ đẹp tự nhiên mà chỉ riêng nó mới có, nó lại có tiện ích phục vụ con người, ấy là nhà xây tường

gạch đá ong thì mùa hè nóng bức, ở trong lại thấy mát mẻ; mùa đông lạnh giá, ở trong đó lại thấy ấm áp. Riêng màu sắc của gạch đá ong, cái màu vàng đất và nâu sậm ấy, dễ gợi tới vẻ đẹp thâm trầm mà ấm áp của đời sống tinh thần vùng trung du Bắc Bộ.

Gạch đá ong cũng có sức chịu lực khá vững vàng. Nhìn ngôi nhà ở vùng Thạch Thất được xây tường bằng gạch đá ong, rồi đổ trần nhà bê tông, dè lên tường gạch đá ong, thấy vững vàng lắm. Dấu tích chịu lực công phá của gạch đá ong cũng khá đặc biệt. Ngay nhiều bức tường gạch đá ong Thạch Thất, Sài Sơn thấy còn lỗ chỗ vết đạn thời chống Pháp, vậy mà không xuyên được và không phá vỡ bức tường đá ong thô sơ đó.

Điều đặc biệt là tường gạch đá ong được xây ghép các viên gạch đá ong với nhau không phải bằng vôi vữa xi măng gì, nó được xây và gắn mạch bằng đất màu hoặc đất trộn trấu nhào kỹ. Ấy mà sự liên kết của bức tường gạch đá ong lại vô cùng chắc chắn không thua kém gạch nung xây bằng vữa ba-ta hoặc vữa xi-cát.

Việc sản xuất gạch đá ong, từ bao đời nay, vẫn là phương thức thủ công thô sơ. Ở vùng Sơn Tây, chỉ việc đào gạt lớp đất màu dày năm sáu chục phân lên, là đã lộ ra lớp đất đá ong. Công cụ làm gạch đá ong cũng rất thô sơ và đơn giản. Ấy là cái thuổng bằng sắt được tôi vừa, cái mai nhỏ làm bằng thép luyện già. Người thợ

chỉ việc thuốn định hình viên gạch theo kích cỡ tùy ý, thường thường là viên gạch dài 40 phân, rộng 30 phân và có độ dày 20-25 phân là vừa. Việc thuốn gạch đá ong là công việc nặng nhọc, lại cần tính cần cù, không vội vã. Nếu làm vội, làm ẩu, thì khó lấy được viên gạch vuông vức. Thợ thuốn gạch khéo, họ tạo ra những viên gạch nom như đúc, mà lại đều nhau chẵn chẵn. Gạch thuốn lên, được xếp so le để phơi nắng phơi gió, thì gạch mới già cứng. Điều đặc biệt, khi đá ong còn nằm trong lòng đất thì nó còn mềm, ấy mà qua phơi gió và nắng, nó lại có độ cứng lạ lùng. Gạch đá ong như kết hợp hai tố chất âm và dương là vậy.

Việc thuốn gạch đá ong là công việc bền bỉ, không hấp tấp và nó được làm trong những ngày nông nhàn. Quanh vùng Thạch Thất có những tốp thợ chuyên đi khai thác gạch đá ong. Họ làm suốt tháng suốt năm. Số thợ này không nhiều. Mà hầu hết người dân ở Thạch Thất, Sơn Tây đều biết thuốn gạch đá ong. Họ tận dụng ngày nông nhàn, mỗi ngày làm được vài chục viên gạch, rồi tích góp dần bảy tháng, có khi một hai năm mới đủ gạch để xây cất một ngôi nhà. Tại làng Hạ Bằng, xã Đồng Trúc (Thạch Thất) còn lưu giữ rất nhiều ngôi nhà xây cất bằng đá ong. Nếu kể từ đầu thế kỷ này, thì Hạ Bằng được coi như cả làng đá ong, vì đá ong đã xây lên vóc dáng làng. Từ tường nhà, tường ngõ, tới cổng nhà, cổng làng đều được xây ghép, xây cuốn bằng gạch đá ong. Đi vào ngõ xóm, thấy hun

hút tường đá ong, tạo vẻ đẹp thuần khiết chỉ ở vùng trung du này mới có. Người dân sống trong làng đá ong, như cũng thuần khiết và tinh lọc lại. Một cuộc sống bình yên và đôn hậu.

Những mảng tường đá ong, những cổng làng, cổng ngõ xây bằng gạch đá ong đã tạo sự hấp dẫn cho bao nhà nhiếp ảnh, bao hoạ sỹ và bao nhà quay phim nghệ thuật. Chỉ tiếc cuộc sống mỗi ngày một đổi khác, nay trở lại làng Hạ Bằng, đã thấy mất dần những mảng tường đá ong. Thay vào chỗ những nếp nhà gỗ, tường đá ong, là những toà nhà bê tông đúc. Người thợ thuốn gạch đá ong đi ngang qua, họ buồn làm sao. Họ biết rằng nghề của họ đã dần bị đào thải. Tôi đã vào thăm một số nhà người thợ sống bằng nghề đi đào thuốn gạch đá ong, nhìn những chiếc thuổng chiếc mai ít làm đang han rỉ dần, biết là nghề thủ công truyền thống này đang có nguy cơ bị mai một. Hỏi rằng nghề đào thuốn gạch đá ong ở vùng đất Sơn Tây này có tự bao giờ? Không ai rõ. Chỉ biết nghề ở đây đã có từ lâu lắm. Còn lại bao thành quách, chùa chiền ở vùng quê này xây dựng đã gần bảy trăm năm, vẫn còn rần rờ những mảng tường gạch đá ong. Nó như khẳng định sức sống riêng biệt của sản phẩm xây dựng vùng trung du này. Vậy, mà hiện giờ có nguy cơ tàn lụi, người thợ đào thuốn gạch đá ong ở Thạch Thất, Sơn Tây ngơ ngẩn buồn nuối tiếc.



## NGHỀ ĐÚC GANG

**Ở** Hải Phòng, có một làng giữ nghề đúc lâu đời, ấy là làng Phương Mỹ. Phương Mỹ thuộc xã Mỹ Đồng, huyện Thuỷ Nguyên - vùng đất với những di chỉ khảo cổ Việt Khê, Tràng Kênh nổi tiếng. Ngày trước, Phương Mỹ là thôn nhỏ của xã Cao Nhân, thuộc tổng Thái Cai.

Nghề đúc ở Phương Mỹ có tự bao giờ? Nghề du nhập từ đâu về? Nay chưa rõ. Có một số giả thuyết, là nghề đúc nơi đây được du nhập từ những làng đúc nổi tiếng ở Kinh Bắc, và Kinh kỳ, như làng Phú Mẫn, và phường Ngũ Xã. Nghề đúc ở Phương Mỹ lại tập trung một số dòng họ chính, như họ Nguyễn, họ Đào, họ Trần, họ Đinh.

Thoạt đầu, kỹ nghệ đúc ở Phương Mỹ còn rất thô sơ. Mỗi gia đình thợ đúc lập một lò nấu gang loại nhỏ, một thợ khoẻ có thể bê cả nồi gang vừa nấu để đổ vào khuôn đúc. Sản phẩm đúc ngày đó cũng còn thô sơ lắm. Đó là lưỡi cày, diệp cày, cái chảo, cái

kiềng ba chân. Cái lò nấu được thổi bằng bể đứng kéo, hai tay đưa lên đưa xuống liên tục cái cây gậy có buộc hai búi giẻ bùi nhùi để làm pít-tông, nom thô sơ làm sao. Lò nấu gang cũng được đắp bằng đất sét nhào kỹ. Khi ấy chưa có than đá khai thác ở hầm mỏ, mà toàn dùng than hoa (than được đốt từ cây gỗ lim), cũng có nhiệt lượng vừa phải, đủ để nấu chảy quặng gang. Sản phẩm đúc làm ra, người thợ vừa tư sản tự tiêu. Vào các phiên chợ quanh vùng, như chợ Tổng, chợ Giá, những người thợ đúc Phương Mỹ lại gồng gánh mũi cày, diệp cày, chảo gang, xoong gang, kiềng gang đi bán. Người bán người mua quây quần tíu tít. Hàng không đáp ứng đủ, họ lại hẹn hò tới phiên chợ sau.

Cái khó của công nghệ đúc gang, là làm khuôn đúc. Khuôn đúc được làm từ đất sét phơi khô, giã nhỏ, có pha rơm và trấu với tỷ lệ nhất định. Khuôn đúc làm tốt, có khi dùng đúc được vài chục sản phẩm mà khuôn vẫn còn dùng tốt.

Người thợ Phương Mỹ còn truyền tụng câu chuyện đúc con rùa đối trọng (bộ phận lắp đặt trên boong tàu thủy) có trọng lượng trên 1 tấn gang do một nhà tư bản người Pháp đặt đúc vào năm 1938. Các lò nấu gang ngày đó thì nhỏ, lượng gang không đủ đúc và khuôn mẫu còn thô sơ. Biết làm thế nào đây? Ấy vậy, với niềm tin vào tay nghề truyền thống của mình, phường thợ đúc Phương Mỹ xúm vào chung lưng

chung sức để nhận thầu đúc. Những thợ làm khuôn giỏi được tập hợp lại làm khuôn. Thợ nấu gang cùng phối hợp các lò nấu nhỏ, đồng loạt rót gang vào khuôn. Ngày ấy, 8 lò nấu gang với 28 bể kéo tay phì phò phì phò liên tục ngày đêm, họ đã tạo ra sản phẩm đúc đẹp và chất lượng cao hơn cả yêu cầu của khách hàng. Nhà tư bản người Pháp kia đặt hàng, và cả chánh sứ Kiến An phải xuýt xoa khen ngợi đôi bàn tay khéo léo và sáng tạo của phường thợ đúc Phương Mỹ.

Những năm 1940-1943 là thời vàng son của phường đúc Phương Mỹ. Nhiều sản phẩm gang đúc ở đây đã chiếm được nhiều giải thưởng cao qua các kỳ hội chợ và đấu xảo. Sản phẩm gang đúc, như mũi cày, diệp cày, nồi gang, chảo gang... của Phương Mỹ được bày bán ở nhiều cửa hàng tại Hải Phòng, Nam Định, Hà Nội... Năm 1945, phường đúc Phương Mỹ còn tham gia đúc nhiều vũ khí để bộ đội ta diệt giặc.

Ngay những năm đầu của thập kỷ sáu mươi thế kỷ hai mươi, Phương Mỹ đã gây dựng lên hợp tác xã đúc Phương Thành nổi tiếng. Nhiều sản phẩm đúc có trọng lượng từ 500-1000kg, như phần máy nghiền xi măng, bộ phận máy tàu hút bùn, vỏ máy bơm nước, các loại chảo gang lớn có đường kính 90 đến 100cm... đã khẳng định tay nghề đúc ở đây.

Nhiều thợ đúc giỏi của làng, nay còn được lưu danh, như các ông Nguyễn Văn Tam, Đào Văn Tiến, Đào

Văn Mẫu, Hà Văn Ban, Đinh Văn Tín, Nguyễn Văn Tẩy, Nguyễn Văn Lợi, Trần Văn Căn, Tô Đình Ảnh...

Năm 1967, kỹ nghệ đúc gang dẻo lại mở ra hướng đi mới cho công nghệ đúc ở đây. Bí quyết của đúc gang dẻo, là kỹ thuật ủ lò, khống chế nhiệt trong lò ổn định trên dưới  $1000^{\circ}\text{C}$  trong vòng 120 giờ. Gang dẻo có giá trị hơn hẳn gang tròn, 1kg gang dẻo có giá trị tiền bằng 5 kg gang tròn. Đó là bước đột phá của người thợ đúc Phương Mỹ. Nhờ cải tiến kỹ thuật, sản phẩm gang đúc ở Phương Mỹ đã chiếm được thị trường riêng biệt. Cải tiến khuôn mẫu, cải tiến lò nấu gang, nên đã giảm được trọng lượng sản phẩm, mà chất lượng lại được nâng cao. Ví dụ: Xoong gang có đường kính 40cm, trọng lượng từ 12kg, giảm xuống 11kg/cái. Chảo có đường kính 1m, trọng lượng từ 30kg giảm xuống 28kg. Nhiều sản phẩm gang đúc phục vụ công nghiệp xây dựng được nâng từ 300 tấn lên 500 tấn sản phẩm/năm. Đó là những con số để minh chứng sự phát triển của làng đúc cổ truyền.

## NGHỀ LÀM MÀN H MÀN H

Cái màn h màn h (gọi vắn tắt là cái màn h) nó là vật ngăn cách hồ hững cửa nhà, cửa buồng, cửa sổ. Nó ngăn hồ hững, vì vừa có sự kín đáo lại vừa có sự thông thoáng. Màn h đôi khi lại là vật trang trí đẹp, mà trang nhấ. Có lẽ xuất phát từ tình hình địa lý khu vực nhiệt đới, nên màn h là vật dụng thân thuộc với người dân nước ta suốt cả ba miền.

Có nhiều loại màn h: màn nửa, màn cọ, màn trúc, màn giấy, màn nhựa.

Ở huyện Yên Phong (Bắc Ninh) có làng giữ nghề, làm nghề dệt màn nửa lâu đời, đó là làng Giới Tế. Người dân Giới Tế thì ai cũng biết làm màn h. Nghề làm màn h tuy là nghề phụ, nhưng nó lại là nguồn thu nhập chính cho dân làng.

Muốn làm màn nửa, cần hai nguyên liệu chính: nửa và sợi móc. Nửa thì mua ở bên sông Đuống, sông Cầu chở về, được đựng phơi ngả gốc dọc đường làng. Nửa 5 nửa 7 (cây nửa có đường kính 5,7 phân) là thích

hợp với việc pha nan làm màn. Cây nứa óng và già là chẻ nan làm màn thật tốt. Người ta pha nứa theo những chiều dài nhất định, tùy theo khẩu độ của màn. Ấy rồi dùng dao phia chẻ thoăn thắt ra từng nan nứa đều nhau tằm tấp. Người chẻ nan vừa chẻ và vừa đưa dao lia góc cho nan nứa nhẵn nhụi. Người ta còn bó từng bó nan nứa đã chẻ và vót nhẵn, rồi ngã xuống sân, dùng chân đạp qua cho nhẵn hơn.

Khung dệt màn nom rất thô sơ. Đó chỉ là thân cau già, hoặc thân cây bương già, dài chừng 2 mét, chẻ đôi, gọi là máng dệt. Máng dệt màn được đặt trên hai giá đỡ cũng rất thô sơ. Sợi móc để dệt màn nứa, là lấy từ cây móc khai thác trên rừng về. Nó tương tự móc khâu nón, song muốn để dệt màn, sợi móc được se chắt nối lại thành sợi dài và cuốn thành cuộn móc to nom như cuộn len nhỏ. Quả móc trước kia thường làm bằng đất nung, nay dùng đoạn tre già dẻo gọt cho khéo. Dệt màn là một công việc hoàn toàn thủ công. Mỗi lần đưa nan màn vào, lại dùng sợi móc tết nối nhau. Khâu tết, dệt móc thường làm từ trái sang phải thân màn. Sợi móc được tết dệt có cự ly cách nhau chừng 10 phân là vừa. Đầu màn và cuối màn có dùng thanh nứa chẻ bản to chừng phân rưỡi, rồi áp vào nhau, dùng sợi móc đan dệt cho tấm màn thêm chắc. Tấm màn dệt xong, được phơi nắng phơi gió, rồi cuốn lại để chờ phiên chợ đem đi bán. Đa phần màn nứa là để mộc. Song cũng có một số màn nhỏ

thường để treo trang trí bàn thờ hoặc cửa miếu thờ, cửa am thờ lại được quét sơn đỏ, có vẽ trang trí lưỡng long triều nguyệt và hoa văn mây mưa rất rực rỡ.

Mành nứa là vật dụng quá quen thuộc với người dân ở nông thôn vùng Bắc Bộ. Hầu hết kiến trúc nhà ở nông thôn là ba gian hai trái, hoặc ba gian và hai buồng hai trái, thì ba gian giữa nhà thường không làm cửa giả, chỉ dùng treo ba tấm mành nứa là xong. Nó vừa kín đáo, vì nhìn trong ra ngoài thì rõ, còn ngoài nhìn vào trong không tỏ. Đã vậy, nó lại che nắng, che gió, che ruồi muỗi thật là tiện ích. Người nông dân có tính cẩn thận và tiết kiệm, khi mua mành về, họ thường đem gác bếp qua một vụ mới đem dùng để tránh mối mọt. Hai biên mành, còn được dùng vải xanh hoặc đỏ khâu tấp vào cho tăng độ bền. Sau này, mành nứa cũng được đem bán ở các thành phố. Mành nứa đem bán ở thành phố thường dùng nan nứa chẻ bẹt rộng bản, hoặc cật tre vót tròn. Loại mành này thường được dệt bằng sợi móc, có cải lẫn nilông, hoặc sợi thép nhỏ để tăng độ bền. Đã vậy, để thuận tiện cho người thành phố sử dụng, người dệt mành còn sáng kiến lắp dây và dòng dọc để kéo cuốn mành cho tiện. Loại mành này đa phần được sơn phủ lớp sơn dầu cho thêm phần bền và rực rỡ.

Ở huyện Đoan Hùng (Phú Thọ) nghề dệt mành cọ cũng phát triển. Chả là ở địa bàn trung du này, rừng cọ bạt ngàn. Những tàu cọ già được cắt xuống, dùng

dao chẻ nan để dệt màn. Nan cọ dệt màn cọ, lại đẹp hơn nan nửa dệt màn nửa. Vì nan cọ thẳng tuốt, không có mấu. Người ta dệt màn cọ cũng có lắm kiểu. Có thể chẻ nan cật cọ tròn hoặc bẹt. Nếu chẻ nan tròn, thường nhỏ nhỉnh hơn cây tăm, gọi là tăm cọ. Tăm cọ dệt ra màn cọ. Loại màn này, không dùng sợi móc rừng làm liên kết, mà dùng sợi bông, sợi gai se sẵn tít. Màn tăm cọ thường là màn có khẩu độ nhỏ và vừa. Còn màn dệt bằng cật cọ chẻ nan to và bẹt, thì vẫn dùng sợi móc rừng làm sợi dệt liên kết. Màn cọ dệt bằng cật cọ dùng rất bền và đẹp. Để tăng phần thẩm mỹ và tấm màn đỡ cong vênh, người ta thường dệt được mười phân, hoặc hai mươi phân màn, lại đổi chiều nan cật cọ. Vì thế, nom tấm màn có từng đoạn là cật cọ, đoạn là bụng cọ, tạo vẻ đẹp tự nhiên riêng biệt.

Những năm gần đây, trên thị trường xuất hiện nhiều màn nhựa được đùn ép nom như nan nửa, nan cật cọ. Màn nhựa là cải tiến và bắt chước từ cách thức làm màn nửa màn cọ mà thôi. Tuy nhiên, màn nhựa sử dụng thấy bí, không thông thoáng và mát lành như màn nửa, màn cọ. Mỗi loại màn có vẻ đẹp và tính thiết thực của nó.



## NGHỀ LẮP VÀ SỬA CHỮA KÍNH

**T**hực ra nghề lắp kính, sửa chữa kính đeo mắt thì chưa phải là nghề cổ ở nước ta, nó mới phát triển vào những thập kỷ đầu của thế kỷ hai mươi. Ấy là khi xã hội đã phát triển, nhu cầu đeo kính (kính cận, kính lão, kính râm...) được nhiều người dân quan tâm, thì nghề lắp kính, sửa chữa kính đeo mắt mới phát triển. Trước đó, các tiệm buôn bán kính đeo mắt ở các tỉnh đa phần là kính nhập ngoại. Có một số thợ kính cũng là người nước ngoài, hoặc học nghề ở nước ngoài đem nghề về mà thôi. Ấy vậy, không rõ lý do gì, mà ở một tỉnh lúa Thái Bình lại xuất hiện một làng mà rất nhiều người làm nghề này. Đó là làng Lịch Động thuộc xã Đông Các, huyện Đông Hưng.

Thoạt đầu, ở Lịch Động chỉ có dăm bảy anh thợ xách hòm nghề đi lang thang sửa chữa kính, bút, đồng hồ. Có lẽ là làng nông nghiệp nghèo, mấy anh thanh niên của làng nghĩ ra nghề kiếm sống đó hay sao. Họ đi dạo khắp các phố huyện, phố tỉnh rồi ra cả

các thành phố lớn. Đây là khi xuất hiện lớp người sử dụng kính đã nhiều dần lên. Mà đối tượng dùng kính, lại đa phần là lớp người khá giả, vì thế, kiếm công với đồng tiền bát gạo cũng có phần dễ dàng hơn. Ấy rồi, người này truyền nghề cho người kia, người này dắt nghề với người khác, thế là cả làng cùng quay vào làm nghề lắp kính, sửa chữa kính đeo mắt.

Dần dần, từ việc đi lắp mắt kính vào gọng kính làm thuê lấy tiền công cho các tiệm buôn lớn, những người thợ sửa chữa đã lân la biết nguồn hàng, họ tự đi mua mắt kính, gọng kính, phụ kiện kính đeo mắt về và mở các cửa hàng buôn bán và sửa chữa kính. Từ số vốn nhỏ, họ nhân ra số vốn lớn, từ một vài cửa hàng ở thành phố này họ nhân ra các cửa hàng ở thành phố kia, nghề kính đeo mắt ở Lịch Động phát triển lớn dần từ đó.

Tuy nhiên, số người chưa đủ vốn liếng mở cửa hàng cửa hiệu, thì họ vẫn chấp nhận vất vả là đi sửa chữa lang thang đó đây. Một cái hòm gỗ nhỏ hơn hòm cất tóc, đồ nghề và phụ kiện làm nghề họ cho cả vào trong hòm gỗ đó, rồi lững thững đi dạo phố này phố kia, vừa đi vừa rao “Kính đây!..” thật là thiết tha và mệt mỏi. Dần dần, những bàn chân đi bộ được cải thiện, bằng hai bánh xe đạp, họ thủng thẳng đạp xe phố này phố kia, làng này làng nọ. Cuộc sống nom không an nhàn lắm, song thu nhập của họ còn hơn mấy lần cây cày bán lưng bán mặt cho trời cho đất ở quê.

Những người thợ kính của làng Lịch Động (Thái Bình) đã đi khắp trong Nam ngoài Bắc. Đến nay, ở các thành phố lớn, các thị xã, thị trấn, nếu hỏi các hiệu kính lâu năm, thì hầu hết, ở đâu, cũng thấy là người Lịch Động.

Ngay tại làng quê Lịch Động ngày nay, thôn xóm cũng có hàng chục cửa hàng bán kính, lắp ráp kính. Thợ lắp ráp kính và sửa chữa kính ở Lịch Động nay đã mở rộng tầm hoạt động. Ngoài việc lắp và sửa, họ đã biết mở rộng thị trường bán và mua. Có nhiều người đã lập công ty để đi nhập mắt kính, phụ kiện kính ở nước ngoài về lắp ráp và buôn bán. Đời sống ở thôn xóm được cải thiện rõ rệt nhờ nghề lắp kính, sửa chữa kính. Hiện tại, làng có gần bốn nghìn nhân khẩu, thì có tới non nửa đi làm ăn buôn bán quanh nghề kính xa làng. Những ngày tết, ngày hội làng, thôn xóm lại tung bừng đoàn tụ. Có thể lấy con số cụ thể để minh chứng kết quả lao động và kinh doanh nghề kính đeo mắt ở Lịch Động, ấy là làng có trên hai chục ô tô du lịch - đó là những chiếc xe ô tô của các ông chủ hiệu kính của làng.

Hiện tại, nguồn cấp linh kiện, phụ kiện kính<sup>\*</sup> đeo mắt phần lớn là bên Trung Quốc. Đó là hàng rẻ và đa dạng mẫu mã. Không riêng gì các cửa hiệu buôn bán kính đeo mắt ở thành phố lớn, mà ngay các cửa hiệu của làng, cũng bày bán rất nhiều kính mắt thời trang với các hãng danh tiếng trên thế giới, như: Selec,

Okey, Rayban, Gucci... Việc khéo lựa chọn hàng thật giả, đó là quyền của khách hàng, vì thị trường kính mắt xưa nay vẫn lẫn lộn thật giả vô cùng phức tạp. Những người thợ kính có lương tâm ở Lịch Động thì không thể bán mập mờ, gian lận cho khách hàng. Vì hàng thật hàng giả, giá tiền có khi chênh nhau đến mấy chục lần. Vì thế, số người buôn bán lừa dối, chụp giạt thì cũng không phải đã hết.

## NGHỀ LÀM MUỐI

Có lẽ không một nghề thủ công nào lại đơn giản và vất vả như nghề làm muối. Nghề làm muối nước ta có từ lâu đời. Với chiều dài hơn hai nghìn cây số bờ biển, đây là yếu tố thuận lợi cho nghề làm muối phát triển.

Đọc theo chiều dài bờ biển nước ta, thấy ở đâu cũng có người biết làm muối, nói theo cách nói của người thợ làm muối là quá đơn giản, chỉ việc múc nước biển lên, đem đun, hoặc phơi dưới ánh nắng mặt trời, là thu được muối. Thực ra, nghề làm muối cũng chỉ đơn giản thế thôi, nhưng cực kỳ vô cùng. Đây nhé, hãy thử xem công việc một ngày của người thợ làm muối. Thoạt đầu là kiểm tra dụng cụ đồ nghề và ô nê, ô nại làm muối. Có khi phải sửa lại sân phơi muối, hoặc đắp lại bờ đe quanh ruộng muối. Nắng lên, là vôi sản dẫn nước biển vào từng ô nại và sân phơi muối. Trưa nắng đỉnh đầu, lại lo lấy cào đảo và trang muối. Chiều chiều, khi đã thu gom thành đồng

muối, lại lo chuyện chở muối đóng bao, dồn vào kho muối. Khổ nhất là khi muối đã đông hạt mà trời lại đổ mưa. Mưa to, là công cốc công cò cả buổi rồi. Người làm muối dầm mình trong mưa, nhìn đồng muối của mình ngập trong nước mưa, thế là bao mồ hôi công sức đổ xuống biển hết. Cảnh làm muối thủ công nên còn lệ thuộc vào thời tiết quá nhiều. Mưa thì khổ mà nắng cũng khổ. Nắng đổ lửa, người làm thợ muối trần lưng ngoài đồng muối. Đôi chân người thợ thì ngâm trong nước muối mặn ăn xót cả kẽ chân, còn mặt, lưng và cánh tay thì phơi nắng cháy nhem đen. Đã là thợ muối thì ăn bên muối, nghỉ trưa bên muối. Cái mặn mòi của muối thấm vào chân lông kẽ tóc của người thợ.

Ngày trước, người thợ làm muối múc nước biển đổ vào lò nấu muối, cứ đun nước biển cho cạn dần, cạn dần rồi cô thành muối hạt. Để có nồi nấu muối, người thợ muối khéo tay chẻ tre đan thành cái dành lớn, lấy vỏ cây sù, cây vẹt giã nhỏ, đắp chít cùng bùn đất bọc kín dành tre đan kia thành nồi nấu muối thật tốt. Nồi nấu muối đan tre và chít kín bằng keo vỏ cây sù, cây vẹt dùng liên tục được dăm năm trời mới phải sửa chữa. Củi đun muối, thường là thân cây sù, cây vẹt chặt phơi khô nỏ, đun càng cháy đượm nhiệt. Mỗi mẻ nấu muối theo kiểu đó cũng thu được dăm cân muối. Ngày trước, làm muối theo kiểu đun muối đó, cả bãi biển cứ nghi ngút khói.

Việc cải tiến làm muối theo phương pháp phơi dưới ánh nắng mặt trời đã nâng năng suất muối lên cao.

Để tạo ra cánh đồng muối, người thợ biết chọn địa hình bằng phẳng, lại không lộng gió quá.

Đầu tiên là chia ô nê, ô nại, rồi xẻ rãnh mương dẫn nước biển vào. Mương rãnh dẫn nước này thường còn để cát để dẫn và giữ nước. Sân phơi muối được san bằng, nền sân được trộn vôi bột và tro bếp nện chắc. Sân phơi muối thường tạo ra màu đen, cốt để dẫn nhiệt và hấp thụ nhiệt tốt. Sân phơi muối rộng, lại được chia ra từng ô nhỏ, có cạnh mỗi chiều khoảng 2-3 mét là vừa. Cần chia ô nhỏ như vậy, cũng là để hạn chế gió đánh sóng, cho muối dễ kết tinh. Mương dẫn nước biển thường đào rộng và sâu chừng 40-50 phân là vừa. Người thợ dùng gáo dừa để mức nước biển từ mương lên ô nại và sân phơi muối. Muối kết tinh, dùng cào gỗ (còn gọi là man, để cào san muối).

Trời nắng to thì nhanh thành muối, chứ trời nắng nhẹ, có khi phơi hai, ba ngày mới có muối kết tinh.

Muối đã kết tinh, nom trắng xóa cả sân muối. Người thợ muối dùng xe cút kít chuyên chở muối về nhà kho. Thường thường, kho muối cũng được lợp mái bằng lau lác. Muối đổ đầy kho còn được đóng vào từng bao lớn. Bao bì đựng muối thường được đan từ các cây cỏ lác đập bết, phơi khô, nó vừa dẻo dai vừa bền. Cứ mỗi bao muối đổ đầy, nặng chừng 50 kilôgam, rồi được khâu kín miệng bao, người thợ muối vác trên

vai chạy con cón từ kho muối ra ngoài bến, xếp lên ô tô tải chờ ở ngoài đường lớn. Muối là thứ hàng hóa rẻ tiền, nên công người thợ làm muối cũng rất thấp. Thôi thì sinh vì nghề, tử vì nghề, đất nghề, biết làm thế nào được! Hầu hết lao động ở đồng muối là phụ nữ con mọn và những đàn ông đứng tuổi. Thanh niên nam nữ, lớn lên, yêu nghề mấy cũng bỏ làng ra đi kiếm việc khác. Nghề làm muối nặng nhọc, lại thiếu thốn lao động chủ lực, thật là bất hợp lý.

Theo con số của đồng muối Tĩnh Gia (Thanh Hoá) cho hay: Một mảnh nại rộng chừng 500m<sup>2</sup>, dưới ánh mặt trời chừng 36°C, thường thường 1 ngày làm ra được chừng 1 tạ muối, tính ra giá tiền lại chẳng là bao, mà phải bao công thợ muối mới làm ra được. Vậy giá trị ngày công thợ muối quá thấp.

Tuy vậy, nghề làm muối vẫn là niềm vui và niềm tự hào của người thợ làm muối. Ca dao cổ có nói “Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau...”. Quên làm sao được khi cuộc sống hàng ngày, bất kỳ ai cũng phải cần đến muối. Muối là thành phần buộc phải có trong nhu cầu mỗi con người. Đến nay, theo khoa học, con người còn cần muối i-ốt để phòng chống bệnh. Muối trắng, muối tinh là một mặt hàng không thể thiếu được trong đời sống con người. Muối sản xuất theo phương pháp thủ công, có chất lượng cao hơn loại muối công nghiệp. Việc khai thác các hầm lò muối theo các mỏ muối chìm dưới lòng đất, nhưng muối đó



chỉ để phục vụ công nghiệp, chứ không đem thay thế muối ăn của con người được.

Nghề thủ công làm muối ở nước ta có tự bao giờ? Có sử sách ghi lại, thời Hồng Đức (1470-1479) có người họ Trần đã truyền nghề, dạy nghề cho phường thợ muối ở Tỉnh Gia (Thanh Hoá). Giả thuyết này, chỉ có nghĩa tham khảo, đánh dấu cái mốc công nghệ làm muối được cải tiến và phát triển, chứ theo chúng tôi được biết, nghề làm muối ở nước ta có trên nghìn năm rồi.

## NGHỀ SƠN SON THÉP VÀNG

**N**ếu nghề làm vàng quỳ, ở Bắc Bộ chỉ duy nhất có ở làng Kiêu Ky (Gia Lâm, Hà Nội) thì nghề làm đồ sơn son thếp vàng lại có ở nhiều nơi. Ngay Bắc Ninh, có làng Đình Bảng; Hà Tây, có làng Bằng, làng Hạ Thái... cùng làm nghề và giữ nghề sơn thếp từ lâu đời.

Làng Hạ Thái thuộc xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Làng xóm nơi đây đất chật người đông, vì thế, nghề làm đồ sơn thếp ở đây thu hút được đông đảo người tham gia. Trước kia, được coi là nghề phụ, tranh thủ ngày tháng nông nhàn, còn hiện nay, nghề sơn thếp trở thành nghề chính của làng, tạo ra thu nhập đáng kể cho thôn xóm.

Công việc làm sơn thếp cũng đòi hỏi công phu và tỉ mỉ. Dụng cụ lao động thì rất đơn giản. Máy cái thếp sơn (chổi sơn), ít giấy nháp, đá mài, vôi dòn đánh sơn, một vài cái đục to nhỏ các loại để sửa đồ. Nghề này, cái chính là tin ở đôi bàn tay người thợ.

Nguyên liệu để sản xuất, gồm có sơn ta các loại: Sơn mặt dầu (sơn tốt nhất), sơn giội, sơn thịt, sơn hòm, nước thép... Sơn, quỳ bạc, quỳ vàng, mùn cửa, đất sét.

Công việc của sơn sơn thép vàng, có thể nói nôm na là phủ kín, bọc kín đồ vật bằng gỗ bởi một lớp sơn, để tăng phần bảo quản đồ vật và tăng vẻ đẹp của đồ vật.

Thoạt đầu, đồ vật cần sơn thép (có thể là bàn ghế, giường tủ, hương án, y thờ, hoành phi, câu đối, cuốn thư...) khi đã qua tay người thợ mộc đục chạm và lắp lên hoàn chỉnh, đem tới người thợ sơn chít chát, gắn keo và xoa giấy nháp thật nhẵn nhụi. Người thợ sơn dùng sơn ta pha với mùn cửa hoặc đất sét khô xay nhỏ trộn đều thành loại dung dịch keo để gắn chỗ khiếm khuyết của gỗ. Muốn sơn thép đẹp, là phải chú ý làm cốt cho cẩn thận. Tay người thợ như có ngữ cú xoa lên bề mặt đồ vật sấp sơn thép, là biết chất lượng của cốt. Có cốt đạt yêu cầu rồi, dùng sơn phủ lên một lớp. Chờ sơn lót se se khô, mới sơn thép lên nước thứ hai, thứ ba. Đồ sơn đẹp, là càng sơn lót mỏng nhiều lần và càng tốt. Nếu sơn lót mà sơn động không đều, có khi phải dùng giấy nháp mịn xoa đi, sơn thép lại. Nếu đồ vật cần màu sơn đen, thì dùng sơn then để phủ. Nếu đồ vật cần màu sơn, thì dùng sơn để phủ. Phủ sơn, phủ then rồi, lại phủ lớp sơn bóng mỏng đè lên, thì đồ mới thêm vẻ đẹp. Muốn đồ sơn sơn thép vàng thì làm thế nào? Ấy lại là công đoạn khác và vô cùng phức tạp.

Đồ vật muốn sơn thếp, phải làm vóc, làm cốt thật kỹ, rồi mới phủ lớp sơn cầm. Sơn cầm tùy theo bí quyết pha sơn, để sơn mau hay chậm khô. Việc ủ sơn cũng thật là phức tạp. Đồ vật đã được sơn cầm, đem xếp trong phòng kín gió, dùng chăn hoặc chiếu đắp nước ẩm quây quanh, để qua một ngày một đêm mới se mặt sơn, rồi mới đem thếp được. Điều lưu ý, là phải kê để tránh chiếu hoặc chăn ướt kia đè trực tiếp vào sơn, ấy là hỏng đồ. Người thợ sơn có tài nhìn thời tiết để liệu thời gian ủ sơn. Trời mưa dầm mà ủ sơn là đẹp nhất. Nếu trời hanh heo là khó ủ lắm, sơn chậm khô và khô không đều. Ngày trước, nhà ở nông thôn thường là nền đất. Nền đất sinh hoạt thì bẩn, nhưng để ủ sơn lại tốt hơn hẳn trên nền gạch men.

Người thợ sơn có tài cảm giác, họ chỉ cần dùng đầu ngón tay đặt thử lên lớp sơn cầm là biết được thếp được hay chưa thếp được. Nếu non quá, hoặc già quá thì sơn thếp kém bóng.

Gọi là thếp vàng, ấy nhưng thực tế, lại không phải hoàn toàn là vàng quỳ, mà còn có bạc quỳ. Nghề làm vàng quỳ, bạc quỳ là ở làng Kiêu Kỵ (Gia Lâm, Hà Nội). Người thợ sơn thếp Hạ Thái mua vàng quỳ, bạc quỳ ở Kiêu Kỵ về, với bàn tay khéo léo, họ sẽ thếp lên đồ vật cho tăng vẻ đẹp lung linh và rực rỡ.

Việc thếp vàng quỳ, bạc quỳ yêu cầu làm nhanh tay, nhẹ nhàng mà lại tránh gió. Nếu có gió, bạc hay

vàng quỳ sẽ vỡ hết, tổn nguyên liệu mà thếp đồ lại không đẹp, không sáng. Nghề thếp nom thì nhẹ nhàng, mà lại vô cùng cực nhọc. Mùa đông còn đỡ, mùa hè, thì vẫn phải đóng kín cửa, hoặc che màn, che ni-lông chắn gió quây thành phòng kín mà sơn thếp. Một quỳ có mười tệp, mỗi tệp lại có trăm quỳ mỏng, người thợ thếp khéo léo gỡ từng tờ mỏng lựa đặt lên đồ vật đã sơn cầm. Miếng quỳ nếu to quá so với chỗ thếp, thì họ còn biết dùng con dao bằng cật tre xấn phần quỳ thếp dề sẽ cộm, kém mỹ thuật. Người thợ thếp tài, đôi tay cứ thoăn thoắt đặt quỳ vàng bạc, làm đâu được đấy, chỗ ngồi thếp sạch sẽ gọn gàng, không thấy quỳ vàng bạc vơi vãi mấy. Thếp bạc quỳ còn đỡ tiền, chứ thếp vàng quỳ là tốn tiền lắm. Một bức cuốn thư, bức hoành phi thếp đầy đặn là tốn 15-20 quỳ vàng. Một quỳ vàng trị giá tiền tương đương 7/10 chỉ vàng. Vì thế, có một số người thợ, khi thếp vàng, họ lại mời gia đình khách đặt hàng ngồi chứng kiến lúc thếp, kéo tránh điều nghi ngờ thếp nhiều hoặc ít vàng.

Những lá vàng lá bạc quỳ khi đã được đặt dải đều trên vật sơn thếp đã cầm sơn, người thợ sơn nhẹ nhàng dùng thép sơn quét nhẹ lên lớp sơn thếp, những lá vàng nằm im, phẳng lý, óng mượt trên bề mặt đồ sơn thếp, tạo vẻ đẹp lộng lẫy và huyền bí.

Có hai cách thếp. Nếu thếp sống, là như quá trình trên đã xong. Nếu thếp phủ, là dùng lớp sơn ta bóng

phủ đề lên lớp vàng quý. Thếp sống, nom đồ vật vàng trong hơn là thếp phủ. Thếp phủ lại có ưu điểm là giữ đồ vật sơn thếp bền hơn, ít bị bạc màu, trầy bong lớp vàng thếp. Thếp trên mặt phẳng đã khó, nhưng thếp trên đồ vật chạm trổ nhiều chi tiết lại càng khó. Thếp làm sao không mất nét đục chạm nhỏ, đấy mới là kỹ thuật cao. Thếp vàng quý, thì tự khi thếp đã lên màu vàng rồi; còn thếp bạc quý (bạc cữu hoặc bạc tân), khi mới thếp chỉ lên màu sáng trắng, người thợ phải phủ đề lớp sơn lên, mới lên màu vàng óng. Người thợ thếp có tay nghề cao, là thếp bạc quý mà lên màu nom như thếp vàng quý. Thếp cả diện rộng cùng màu vàng thì không khó lắm, nhưng nếu thếp những chi tiết vàng xen kẽ mảng sơn son, hoặc thếp các đường chỉ nhỏ và thẳng là cực khó. Người thợ thếp không giỏi, nét thếp nhoè nhoẹt thật bẩn mắt. Thếp xong, lại phải dùng sơn hoặc sơn đi tủa lại các chi tiết ấy, gọi là khâu hoàn thiện.

Đồ vật sơn thếp làm kỹ, có tuổi thọ một vài trăm năm vẫn óng đẹp. Đồ vật sơn thếp để lâu qua nhiều năm, muốn làm vệ sinh sạch sẽ, chỉ việc dùng nước bồ kết rửa nhẹ nhàng, là phần sơn thếp lại óng chuốt như mới.

## NGHỀ LÀM ĐƯỜNG THỐT NỐT

Cây thốt nốt, dòng họ cùng cây cọ, nó sống và phát triển rất nhiều ở Campuchia. Ở nước ta, ngoài miền Bắc và miền Trung không có cây thốt nốt, duy chỉ có một vài tỉnh Nam Bộ là có loại cây này. Nói chính xác ra, là cây thốt nốt chỉ thấy mọc ở tỉnh An Giang và Kiên Giang, hai tỉnh giáp liền với đất Campuchia. Điều đặc biệt, cây thốt nốt lại phát triển tươi tốt ở khu vực nào có người Khơ-me sinh sống.

Tại tỉnh An Giang có hai huyện Tịnh Biên và Tri Tôn thấy mọc rất nhiều cây thốt nốt. Nghề làm đường thốt nốt ở đây cũng khá phát triển. Cây thốt nốt là loại cây thân thuộc của đồng bào sinh sống ở nơi này. Cây mọc trong vườn, góc sân, ven con đường làng hoặc mọc ngay ngoài gò bãi ngoài đồng, hoặc giữa ruộng lúa. Thoạt nhìn, cây thốt nốt tựa như cây cọ ở trung du Bắc Bộ và hao hao cây dừa cạn sống ở dọc miền Trung nước ta. Cây thốt nốt thường vươn cao, có cây

cao tới 15-20 mét. Thân cây nhiều đốt, có lớp vỏ dày chắc, lá và tán lá xoè ra như tán cọ. Đặc biệt, cây thốt nốt có hoa quanh năm, thuộc loại hoa buồng như hoa dừa, hoa cọ. Nếu là hoa đực, có nhị hoa vươn dài 30-40 phân, thân tròn, tiết diện có khi tới 3-4 phân. Nhị hoa này chứa và dẫn rất nhiều nước ngọt. Vì thế, người dân nơi có thốt nốt, biết cách lấy nước từ hoa cây để chế biến đường. Đó là đường thốt nốt. Loại đường chế từ cây thốt nốt có vị ngọt thanh, ăn mát và thơm rất đặc biệt.

Cây thốt nốt như cây cọ, cây dừa, sống thuỷ chung với con người. Nó mọc thành vườn, thành hàng che chắn bão gió cho bao nếp nhà. Thân cây già, ngả xuống, làm cột, kèo nhà thật là vững chắc. Tàu lá thốt nốt cắt xuống, đem phơi khô, dùng làm lá lợp nhà thật mát thật bền. Các cuộng lá, bẹ lá thốt nốt, chẻ ra, phơi khô, đem đun nấu cơm thì cháy đượm phải biết.

Cây thốt nốt có tuổi thọ cao hơn tuổi thọ con người. Thường thường, phải trồng 20-25 năm mới thu hoạch nước ngọt được. Cách thu hoạch thốt nốt bao đời nay, vẫn chỉ là phương thức thủ công. Người dân leo trèo lên cây, dùng dao cắt nhị hoa đực (còn gọi là vòi hoa đực) hứng lấy nước hoa. Cây thốt nốt cao, thường mọc thẳng, vì thế việc leo lấy nước cây là nguy hiểm. Người thợ lấy nước thốt nốt có mẹo riêng, họ dùng những ống tre để cắm vào buồng hoa, hứng nước. Các



ống tre lấy nước hoa thốt nốt được làm vệ sinh sạch sẽ, trước khi hứng nước ngọt. ấy là đem hun khói ống tre cho sạch, kéo làm hồng nước ngọt.

Nước ngọt lấy từ hoa thốt nốt, mùa hè nóng bức, được đem dùng làm nước giải khát thì thật thú vị. Ở Tịnh Biên thường thấy những người phụ nữ đi gánh bán rong nước giải khát lấy từ cây thốt nốt. Cây thốt nốt mọc và trồng nhiều như thế, chỉ dành làm nước giải khát thì không xuể, ấy vậy mới có công nghệ làm đường từ nước thốt nốt.

Việc nấu đường thốt nốt không có gì khó khăn. Nước thốt nốt hứng được, đem vào chảo đun cho cạn dần. Người ta dùng ngay thân cây thốt nốt già hạ xuống, chẻ ra và phơi khô làm củi đun thật đượm lửa. Việc nấu đường thốt nốt nom thì dễ dàng, ấy vậy để tạo ra mẻ đường ngon lại là cả kinh nghiệm dài ngày. Lửa nấu phải cháy đều, vừa lửa, người thợ vừa nấu vừa dùng đũa cả quấy đảo, kéo bén đáy chảo. Đũa cả để đảo đường được làm bằng cật tre già, dẻo tựa mái chèo nhỏ. Khi nước thốt nốt đã được cô sền sệt, ấy là lúc đổ sang chảo thứ hai, lại đun lửa đun tiếp cho đến độ thành hạt đường.

Nấu mẻ đường thốt nốt chừng phải tốn từ 3-4 tiếng đồng hồ. Khi nước thốt nốt đã nấu thành đường, thấy đường thốt nốt vàng ươm và thơm mát dịu. Người thợ nấu đường biết dùng khuôn để đổ đường thành từng

cột đường tròn đều, đoạn dùng dao cắt ra từng khoanh đường có độ dày 2-3cm là vừa. Có lò nấu đường lại đổ đường ra đáy bát ăn cơm để làm thay khuôn. Đường khô trong lòng bát. Đường đổ khuôn ống tròn, cắt từng khoanh dày, lại được xếp 10-12 khoanh làm thành một cây đường. Cây đường lại được lấy lá thốt nốt gói lại, nom rất ngon và rất đẹp mắt.

Cây thốt nốt tươi tốt, một năm, hoa của nó có thể cho nước để nấu ra được 3-4 kg đường. Giá đường thốt nốt bao giờ cũng cao hơn đường nấu từ mật mía, bởi lẽ, đường thốt nốt có chất lượng cao hơn hẳn đường mía, đường củ cải. Đường thốt nốt đem nấu chè sen, chè đậu xanh thì quá quý rồi. Nó còn được người dân ở địa phương đem ăn sống như ăn kẹo. Mỗi khi nhẩn nha ngồi uống nước trà, đem đường thốt nốt ra nhấm nháp, thì thật là thú vị.

Đường thốt nốt ngày trước là mặt hàng thực phẩm tự cung tự cấp của người dân Tịnh Biên, Tri Tôn. Ngày nay, nó là sản vật được đông đảo người trong tỉnh ngoài tỉnh ưa chuộng. Đường thốt nốt của An Giang và Kiên Giang đã có mặt trên thị trường toàn quốc, hơn thế, nó còn là món hàng xuất khẩu giá trị.

## NGHỀ LÀM CÚC BẠC, VÒNG BẠC Ở MIỀN NÚI

**C**ó một nghề không phát triển lớn lắm, nhưng ở miền núi hầu như địa phương nào cũng có, ấy là nghề làm vòng bạc và cúc bạc.

Nghề làm vàng bạc, có ba làng nghề nổi tiếng. Đây là Định Công (Hà Nội), Châu Khê (Hải Dương) và Đồng Xâm (Thái Bình). Ba làng nghề này, lại thờ hai ông tổ nghề khác nhau. Như Đồng Xâm thờ tổ nghề Nguyễn Kim Lâu, còn ở Châu Khê và Định Công đều thờ tổ nghề Lưu Xuân Tín. Quy mô tổ chức sản xuất ở ba làng này ngày một lớn mạnh. Thợ vàng bạc tại ba thôn này phân tán đi khắp tứ xứ để làm nghề. Có một số thợ bạc đã lên tận rừng xanh núi đỏ để hành nghề, kiếm sống.

Những chòm thợ, phường thợ làm nghề vàng bạc ở miền núi thường rải rác ở tỉnh này, huyện nọ một lò sản xuất nhỏ. Họ thường đóng đô tại phố huyện hoặc một phiên chợ nào lớn ở một thung lũng hoặc ven còn

đường đèo núi cheo leo. Lò sản xuất vàng bạc (thường được gọi là thợ bạc, vì công nghệ chế tác vàng rất ít, cái chính là chế tác bạc mà thôi), thường thường nhỏ bé khiêm tốn, không so với các lò rèn, lò tôn thiếc hoặc các cửa hiệu may mặc khang trang. Gọi là lò bạc, song thường chỉ là một hộ sản xuất nhỏ. Thợ chính, ấy là ông chủ gia đình, người có tay nghề cao nhất và có thợ phụ việc là vợ hoặc con. Xem ra đồ nghề của thợ bạc miền núi đều hao hao giống nhau, rất thô sơ và đơn giản. Một vài cái đe, mấy cái búa, mấy cái đục tủa các loại, dăm cái dũa, một cái cân tiểu ly, một cái đèn khò, một cái lò luyện bạc bé xíu. Gọi là lò luyện bạc, nhưng thực ra chỉ là cái bát sành, hoặc cái chén tráng men thô sơ và có cốt đất dày.

Cái đèn khò là cái công cụ chủ chốt của lò bạc. Thường là đèn đốt bằng xăng dầu, có lắp thêm bộ phận dận nén khí để thổi ngọn lửa thêm mạnh. Ông thợ bạc vừa cầm mở đèn khò, vừa dùng chân dận máy nén thổi khí và một tay cầm kẹp để kẹp đồ vật chế tác. Nghề làm bạc này thường là nghề cha truyền con nối. Họ học nhau qua thực tế, qua kinh nghiệm quan sát bằng mắt nghề nghiệp. Ấy vậy, người thợ bạc nắm được tay nghề rất chắc. Nhìn mẻ bạc, họ biết ngay tuổi của bạc, bạc năm hay bạc mười.

Mùa xuân ngày tết, là những ngày bận rộn của các lò bạc. Đây là mùa trai gái bản gần bản xa linh đình

cười xin và tiếng khèn mở hội réo rất bản gần bản xa. Các cô gái từ thung lũng thấp, lên sườn núi cheo leo đua nhau lũ lượt kéo về chợ huyện, ghé vào hiệu bạc để đánh đồ mới và tân trang đồ cũ đang dùng.

Vòng bạc, xuyên bạc là đồ vật trang sức, tặng vẻ đẹp hồn nhiên và ngơ ngác của các cô gái vùng cao. Này nhé, vòng ba vòng bảy đeo cổ trắng ngần. Này nhé vòng xuyên đeo tay có kèm quả chuông bạc, xúc xắc bạc, đồ nhạc leng reng đến là vui tai. Này nhé, lại còn hàng cúc bạc đính trên tấm áo chàm có thêu thổ cẩm với nhiều hoa văn kỳ hà đẹp mắt. Người thợ già với cặp mắt kính dày, hấp ha hấp háy đục đục tĩa tĩa để sản phẩm thêm đẹp, họ dùng dũa nhỏ dũa đều đều và vãi nháp mịn để cườm đồ vật cho bóng mọng. Các cô gái Thái, Mông, Dao, Tày, Nùng, Lô Lô... má đỏ bồ quân thập thò, túm tụm bên lò bạc, bên ông thợ bạc rồi nắm tay nhau cười khúc khích. Đó là những giây phút sung sướng của người thợ bạc ở góc chợ heo hút miền núi xa xăm.

Người miền núi, dân tộc nào cũng vậy, họ có thói quen tích bạc. Thường thường là đồng bạc hoa xoè, có là nhà khá giả lắm mới tích cóp được bạc nén, bạc thỏi. Bạc, từ bao đời là đồ thách cưới và là của hồi môn của cô dâu khi bước chân về nhà chồng. Khi con gái lớn, cha mẹ lấy ở rương hòm ra túi bạc trắng hoa xoè, chia cho con gái cầm về chợ để đánh đồ. Năm đồng,

mười đồng, mười lăm đồng bạc trắng hoa xoè, là đủ đánh ra bộ xà tích, vòng đeo cổ, vòng đeo tay cho mai kia trang điểm khi trở thành cô dâu.

Ông thợ bạc già, tay nghề lâu năm, hể cứ cầm đồng bạc lên, là biết nó nặng nhẹ ra sao, là đồng bạc thật hay đồng bạc giả. Người thợ bạc miền núi xem ra có tính chăm chỉ thật thà làm sao. “Này nhé, mười lăm đồng bạc trắng hoa xoè này của cô, chúng tôi đánh ra được một vòng đeo cổ loại to, một vòng đeo cổ loại nhỏ, ba vòng đeo tay và một xuyên đeo tai, kèm theo một lục lạc nhỏ để đeo vào bao lưng nhé. Này nhé, phiên chợ sau về lấy hàng nhé?”. Mấy cô gái ăn vận áo váy chàm khúc khích cười, má ửng hồng thẹn thùng líu ríu, nhắc: “Ông thợ bạc nhớ làm thật đẹp nhé!”. Ông thợ bạc sung sướng gật gù: “Được, được thôi, phải đẹp chứ!”. Câu chuyện nhỏ với lời đối thoại như nghe được ở cửa hàng bạc này lò bạc kia, nó thuần khiết, không có sự chanh chua, lừa bịp như ở hiệu bạc vùng nào đó dưới thị thành miền xuôi. Người thợ bạc ở miền núi như sống được, tồn tại được nhờ tính tình chân thật và đôi bàn tay khéo léo của họ. Họ tiết trang trí trên vòng, trên xuyên của mỗi vùng rừng núi lại có phong cách riêng. Người thợ bạc có tài đoán tâm lý người đến làm hàng, họ làm ra đồ vật đạt đúng ý định người khách đặt hàng và thế là tiếng tăm lò bạc lại càng vang xa. Công xá làm đồ bạc ở miền núi lại cũng rẻ

hơn nhiều ở dưới xuôi. Có người đến đặt hàng trả công ông thợ bằng tiền mặt, hoặc bằng đồng bạc trắng hoa xoè, có khi trả bằng hiện vật, đó là cặp gà trống thiến, hoặc mấy gùi gạo, gùi đồ phơi khô. Việc thanh toán công xá kiểu này, có lẽ chỉ có những lò bạc ở miền núi mới còn lưu giữ. Thế mới thấy, ở đời đôi khi lợi nhuận không chỉ được tính bằng vàng bạc, mà được đo bằng lòng tốt và sự tin yêu ở mỗi con người.

## NGHỀ TRỒNG VÀ CHẾ BIẾN THUỐC LÀO

C hưa rõ trên thế giới có những nước nào giữ tục hút thuốc Lào như ở nước ta không? Chứ ở nước ta, thì khắp ba miền, hầu như đều có người hút thuốc Lào. Từ miền núi, cho tới miền đồng bằng và miền biển, cái thói quen hút thuốc Lào đã thấm sâu bao đời của những người lao động. So với thuốc lá, thì hút thuốc Lào nặng hơn, đậm hơn, đã hơn và có phần lách kích hơn hút thuốc lá. Thuốc Lào thường dành cho người lao động, người ở nông thôn. Tuy nhiên, người lao động trí thức và sinh sống ở thành phố cũng có dùng thuốc Lào, nhưng số ấy thường không phổ thông.

Thuốc Lào được chế biến từ lá cây thuốc Lào. Cây thuốc Lào lại được gieo trồng bằng hạt. Lá cây thuốc Lào khi thu hoạch, đem phơi khô, thái thành sợi nhỏ, rồi đem ủ trong chum trong vại sành để dùng dần. Có thuốc Lào lưu giữ từ năm trước, năm sau mới bỏ ra dùng, hút càng êm và đậm.



Miền Bắc có hai vùng trồng và chế biến thuốc Lào nổi tiếng. Đó là Vĩnh Bảo ở Hải Phòng và Quảng Xương ở Thanh Hoá. Quảng Xương là một huyện có địa hình gồm cả bốn vùng (biển, đồng bằng, trung du, miền núi), chất đất ở đây rất phù hợp cho việc trồng và chế biến thuốc Lào. Ấy nhưng ở xã Quảng Định là trung tâm trồng và chế biến thuốc Lào của Quảng Xương.

Với cây thuốc Lào thì dễ thích nghi với các chất đất. Như đất cát, đất pha cát, đất sét, đất thịt... đều trồng cây thuốc Lào được. Nhưng có lẽ ngon nhất, tốt nhất cho việc trồng cây thuốc Lào, là đất “chân chua”. Đất chân chua để trồng thuốc Lào ngon và năng suất, thì khâu làm đất cũng phải hết sức công phu, tỉ mỉ. Người ta cây vỡ, bừa nhỏ, đập đất kỹ và tơi xốp, rồi đánh luống và bố rãnh sâu, vun luống cao cho thoát nước. Luống đất tơi và xốp, được bố lỗ theo hàng để trồng cây thuốc Lào, mỗi hàng lỗ trồng cây thuốc Lào có cự ly cách nhau chừng nửa mét. Việc bón, trộn phân chuồng phân bắc để hoai là rất tốt để cây thuốc Lào sinh trưởng.

Muốn có cây giống thuốc Lào, người ta dùng hạt cây thuốc Lào lấy giống từ vụ thu hoạch trước. Việc gieo cây thuốc Lào thường vào cuối tháng 9 âm lịch, cho tới tháng một (tức tháng mười một âm lịch) mới bứng cây đem đi trồng. Cây thuốc Lào giống khi có 6, 7 lá mới đủ tuổi đem trồng. Cây thuốc Lào mới trồng phải tốn công tưới nước cho đất luôn đủ độ ẩm, cây mới phát

triển được. Tránh tình trạng để gốc cây thuốc Lào ủng nước là cây thuốc Lào cũng bị chết. Việc chăm nom cây thuốc Lào cũng rất phức tạp. Khi cây ra nhiều nhánh, phải tỉa bớt. Mỗi thân cây chỉ để ba nhánh là vừa. Mỗi nhánh lại bẻ ngọn cho lá phát triển. Khi cây ra hoa, lại phải ngắt hoa để cây tập trung nuôi lá to và dày. Việc trồng cây thuốc Lào còn lệ thuộc rất nhiều vào thời tiết. Việc mưa thuận gió hoà là cần thiết cho cây thuốc Lào phát triển. Khâu chăm sóc bắt sâu cũng thật kỹ càng, tránh lá cây thuốc Lào bị muỗi ăn lá, ấy là chất lượng thuốc Lào giảm.

Công việc thu hoạch thuốc Lào cũng thật vất vả. Sau bốn tháng chăm sóc cây, khi lá cây thuốc Lào đã tới độ chuyển màu vàng đều, rìa lá cong lên, ấy là thời điểm thu hoạch tốt nhất. Người ta tỉa từng tàu lá cây thuốc Lào về, dùng dao dọc bỏ sống lá và cuộng lá, ấy rồi từng lớp lá lớp được xếp và cuốn tròn lại như một thân cột nhỏ, có chiều dài chừng mét rưỡi và đường kính chừng 15 phân là vừa. Cây thuốc Lào này được bó, quấn khéo bằng những sợi lạt mềm, bó thít chặt như bó giò. Những cuộn lá này được để xuống nền nhà, có dải trên và dưới là những cuống lá và cọng lá để ủ thuốc Lào. Ủ tới độ lá chuyển thành màu vàng đều, ấy là đem ra thái là vừa.

Việc thái lá thuốc Lào là cả một nghệ thuật. Con dao thái thuốc Lào làm bằng thép được tôi thật kỹ và mài thật sắc, nó có chiều dài lưỡi dao từ 50 phân tới

80 phân, tùy theo thói quen người thợ thái. Việc thái thuốc Lào bao năm nay vẫn là thái thủ công. Tay người thợ thái như có ngũ, họ thái sao cho sợi nhỏ, sợi dài và đều. Việc lắp bộ gá giữ cho cuộn lá khỏi chệch và đẩy cuộn lá xuống tâm thái đều đặn là cả một quá trình làm nghề tinh xảo. Thợ trồng cây thuốc Lào thì làng nào, nhà nào cũng có. Còn thợ thái thuốc Lào giỏi trong thôn xóm lại đếm đầu ngón tay. Việc thái thuốc Lào đã khó, còn công đoạn giã, vò sợi thuốc mang rải đều phơi trên nong nia còn khó hơn. Nếu không biết vò, sợi thuốc sẽ gãy vụn, thuốc kém chất lượng. Sợi thuốc Lào được nắng, chỉ phơi nửa ngày là đã khô, ấy rồi đem đóng bánh hoặc nhồi vào chum sành, ang sành để bảo quản thuốc. Ngày trước, người ta quen đóng sợi thuốc Lào thành từng bánh nom như viên gạch lục, dùng lá chuối khô gói kỹ, lấy lạt giang nhuộm điều phong lại. Ngày nay, người sản xuất đã tinh vi hơn, tiện ích hơn, họ phong từng phong nhỏ trong túi ni-lông có in nhãn mác từng nhà sản xuất. Có nhà sản xuất còn in cả ảnh người chủ lò sản xuất thuốc Lào, âu là để bảo lãnh chất lượng sản phẩm. Thuốc Lào được chế biến ngon, bảo quản tốt, thì để năm này sang năm khác dùng vẫn ngon. Thuốc ngon, là người hút thuốc (có nơi còn gọi là ăn thuốc Lào) thấy say êm, dịu, không gắt, không sốc, đó là thuốc Lào chất lượng cao. Thuốc Lào không chỉ là đồ hút cho nam giới, mà ở nông thôn tập tục phụ nữ ăn trầu vỏ nhộm răng,

thì người phụ nữ cũng cần tới thuốc Lào. Sợi thuốc Lào được vo viên tròn như hạt ngô, ăn lẫn cùng quá trình nhai trầu, va đánh răng cho đen bóng.

Thuốc Lào cũng như thuốc lá, nó là một thứ kích thích thần kinh con người. Người ta dùng hút thuốc Lào bằng điếu bát có xe điếu, hoặc điếu cây, khói từ sợi thuốc Lào cháy đỏ, được lọc qua làn nước trong điếu hút, xộc lên miệng người hút, lan toả trong lá phổi người hút, xộc lên đầu óc, tạo cảm giác mê mê khó tả. Nhiều người hút thuốc Lào tới độ say nôn nao, say bổ chẳng. Có những câu ca dao cổ ngợi ca về việc hút thuốc Lào.

*Ai sinh ra điếu thuốc Lào*

*Đã chôn xuống đất lại đào mày lên.*

Việc hút thuốc Lào, sinh nghiện cho nhiều lớp người. Tuy nhiên, cũng như thuốc lá, người hút thuốc Lào quá nhiều sẽ không có lợi cho sức khoẻ.

## NGHỀ LÀM TẮM HƯƠNG

**N**hư một sự phân công khá hợp lý, xã Quang Phú Cầu (ứng Hoà, Hà Tây) không có nghề se hương, nhưng nghề làm tắm hương ở đây lại có tự lâu đời.

Bất kể mùa đông hay mùa hè, nghề làm tắm hương ở Quang Phú Cầu lúc nào cũng tất bật, rộn rịp. Công việc này thu hút được đông đảo lao động của thôn xóm. Đất nghề, nên người trẻ người già ở đây ai cũng có thể tham gia công việc.

Nguyên liệu chính để làm tắm hương là nứa và vầu. Tại địa phương, đã hình thành đội quân đi khai thác nguyên vật liệu về cho bà con sản xuất. Nứa và vầu được khai thác từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái... đem về địa phương. Việc chuyên chở cũng đa dạng. Ô tô, tàu hoả, lại còn đóng thành bè xuôi đường thuỷ. Tính ra, mỗi ngày, khối lượng nứa, vầu ở Quang Phú Cầu tiêu thụ hàng chục ngàn tấn. Tại xã, có 50 ô tô, 90 xe công

nông để dành việc chuyên chở nguyên vật liệu làm tấm hương.

Thoạt đầu, cây vầu cây nứa được khai thác về, phải đem ngâm xuống bùn ao. Thường thường, ngâm từ nửa tháng cho tới một tháng. Nếu có điều kiện, ngâm được nửa năm là càng tốt. Nứa và vầu để làm tấm hương càng được ngâm lâu, thì tấm hương đó mới cháy nổ, không bị tắt giữa chừng. Cây vầu cây nứa khi đã được ngâm kỹ, vớt lên, dùng cửa cửa ra từng dóng theo chiều dài nhất định, ấy rồi mới đem pha thành từng thanh, rồi chẻ ra những sợi tấm hương. Việc pha nứa, chẻ tấm hương vẫn làm thủ công là chính. Người thợ có tay nghề cao, họ chỉ việc lấy dao chẻ thoăn thoắt, các sợi tấm được chẻ ra đều tăm tắp. Khâu chẻ tấm đã thu hút được đông đảo lao động của thôn xóm, bất chấp lao động nam hay nữ, già hay trẻ. Tấm hương vừa được chẻ ra, lại dùng dao lia cạnh tấm cho tròn, không sắc cạnh. Đoạn, được bó từng bó tấm hương, rồi cho vào đập chân, cho tấm hương sạch và nhẵn tròn. Đến nay, người thợ Quang Phú Cầu đã biết cải tiến lắp máy chà sát tấm hương, đưa chất lượng và sản lượng tấm hương tăng đáng kể.

Tấm hương chẻ ra, chà nhẵn, được bó thành từng bó lớn, đem phơi nắng cho khô nổ. Đã vậy, nó còn được đem vào lò sấy diêm sinh và lưu huỳnh. Qua lò sấy tấm hương như được tẩy màu, nhuộm lên màu vàng

trắng ngà rất đẹp, tấm hương xe bột hương càng cháy đều, không bị tắt ngang cây hương.

Việc sản xuất tấm hương ở Quang Phú Cầu từ lâu nay vẫn duy trì ở hình thức tổ chức sản xuất cá thể. Hiện tại, xã có hai doanh nghiệp tư nhân và trên 30 tổ hợp sản xuất tấm hương. Thị trường tiêu thụ tấm hương của Quang Phú Cầu khá rộng lớn. Đa phần tiêu thụ trong nước, một phần được xuất khẩu sang Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ...

Nhiều hộ sản xuất biết tổ chức sản xuất hợp lý, bố trí lao động tận dụng giờ công ngày công nhân rồi, hàng tháng mỗi tổ cũng xuất xưởng được 10 tấn tấm hương. Hàng năm, xã xuất khẩu được hàng trăm tấn tấm hương chất lượng cao.

Thị trường tấm hương ở Quang Phú Cầu được tiêu thụ khắp nước. Đặc biệt thị trường Hà Nội, tiêu thụ sản phẩm tấm hương đáng kể. Vì Hà Nội là đầu mối tiêu thụ, cấp tấm hương cho các tỉnh miền Bắc và miền Trung mua về se hương.

Để nâng cao chất lượng và vẻ đẹp tấm hương, người thợ ở đây còn biết nhuộm chân tấm hương màu đỏ, màu xanh hoặc màu vàng để cấp cho khách hàng đặt hàng.

Công việc thủ công nom nhàn hạ, tuy vậy, nghề làm tấm hương lại rất độc hại. Toàn xã có trên 30 mẫu ao, đều được tận dụng để ngâm nứa, vầu. Vì thế,

nguồn nước ở đây luôn bị ô nhiễm nặng. Ao ngâm nửa vầu, thì tôm cá không thể sống được. Lượng nước từ số ao chuôm của làng bị ô nhiễm nặng, nó còn ngấm xuống các mạch nước của các giếng khơi. Hiện tại, hệ thống giếng khơi ở thôn xóm không thể sử dụng ăn nấu được, vì ô nhiễm. Nhiều gia đình đã phải khoan giếng trên 20-30m sâu, vậy mà nước vẫn còn khảm của nửa và vầu. Tình trạng ô nhiễm nguồn nước đang là vấn đề báo động ở Quang Phú Cầu. Hiện tại, địa phương đang triển khai xây dựng khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp của làng. Khu tiểu thủ công nghiệp này sẽ thu hút và tập trung tất cả các doanh nghiệp, tổ hợp và các hộ cá thể sản xuất tắm hương về sản xuất nơi đây. Hệ thống xử lý nước thải, nước ô nhiễm môi trường đang là điểm nóng của đất nghề truyền thống tắm hương Quang Phú Cầu.



## NGHỀ LÀM VÔI TỪ VỎ SÒ, VỎ HẾN

**Đ**ập đá nung vôi, đó là nghề làm vôi ở các tỉnh có núi đá, hoặc gần nguồn cung cấp đá. Còn như các tỉnh vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long nước ngập mênh mang thì biết lấy đâu ra đá để nung vôi? Mà vôi lại rất cần cho xây dựng, cho việc bón ruộng vườn để cải tạo đất đai. Nếu chở vôi từ các tỉnh xa về, thì tiền chuyên chở quá cao, giá vôi quá đắt. Bởi vậy, người dân ở Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh... đã biết làm vôi từ vỏ sò vỏ hến. Mà vỏ sò, vỏ hến, vỏ ngao... Ở các thôn xóm đồng bằng sông Cửu Long lại nhiều vô kể. Người dân nơi đây, từ lâu nay, vẫn chỉ biết đổ vỏ rải dọc con kênh, con đường quanh làng ấp. Có nơi nhiều quá, không biết đổ đi đâu, họ đành đổ vỏ sò vỏ hến xuống kênh, rạch. Vậy là đội quân thu gom vỏ sò vỏ hến đã hình thành ở vùng sông nước này. Những chiếc ghe tải có trọng tải 10 - 25 tấn cứ rong ruổi trên khắp các kênh rạch, chở vỏ sò vỏ hến về tụ điểm lò nung vôi.

Lò nung vôi vò sò vò hén nom cũng đơn giản. Đó chỉ là cái lò được đắp bằng đất nện kỹ quay tròn có đường kính lò chừng 4 m, thành lò cao chừng 1,5 m. Đáy lò có rãnh chất củi đốt. Củi đốt lò vôi nơi đây thường là thân cây tràm, thân cây được chặt thành từng đoạn, phơi khô và đốt cháy rất nỏ.

Người thợ cứ trộn vò sò vò hén lẫn cùng than đá, rồi đổ đầy miệng lò, ấy rồi châm lửa lò nung. Tỷ lệ trộn giữa vò sò vò hén và than đá được tính bằng kinh nghiệm linh hoạt của người thợ. Lửa lò cháy âm ỉ hai ngày hai đêm thì vò sò vò hén chín biến thành vôi. Người thợ lò xúc ra ngoài, tưới nước cho vò sò vò hén nung cháy tự tan rã thành vôi bột. Đoạn, gạt bỏ xỉ than, lấy ra chất bột trắng đổ đầy vào từng bao bì. Đó chính là những bao bì vôi bột.

Việc nung vôi này có được cải tiến theo từng giai đoạn. Thuở trước chưa biết dùng than đá trộn lẫn vò sò vò hén, mà chỉ dùng củi đốt ở dưới đáy lò, hoặc dùng trấu đốt thay củi, nên tốn rất nhiều củi và trấu. Đã thế nung đốt kéo dài ba, bốn ngày mới được một mẻ lò, chất lượng vôi làm ra không được đồng đều. Phải công nhận từ khi người thợ làm vôi biết trộn than lẫn vò sò vò hén để đốt lò, thời gian nung đốt ngắn, chất lượng vôi làm ra trắng và mịn hơn hẳn trước.

Vôi được làm từ vò sò vò hén có chất lượng không kém gì vôi được nung từ đá. Tuy nhiên, nó chỉ tạo ra

vôi bột, mà không thể làm ra vôi hòn như vôi nung từ đá được. Vôi bột, cũng có rất nhiều công dụng. Nếu dùng vôi bột nung từ vỏ sò vỏ hến, đem pha nước quét vôi tường nhà thì cũng rất trắng. Còn đem vôi bột này bón ruộng bón vườn, thì cây cối hoa màu được tươi tốt hơn. Ngoài Bắc, vôi bột được trộn với xỉ than, đóng thành khuôn tạo ra viên gạch xỉ than phục vụ xây dựng nhà ở cũng rất tốt. Tiếc là tập tục xây nhà bằng gạch xỉ than ở vùng đồng bằng Nam Bộ lại không thịnh hành.

Nghề làm vôi, xem ra ở đâu cũng vất vả, nặng nhọc. Đã vậy, thu nhập lại không cao. Quanh các khu lò nung vôi, bụi vôi bay trắng mái nhà, tán cây, cành lá. Người thợ làm vôi phải hít thở không khí đậm đặc bụi vôi, chịu ảnh hưởng nhiều đến đường hô hấp. Người thợ đi thu gom vỏ sò vỏ hến về làm nguyên liệu nung vôi, thì vất vả nặng nhọc đội trên đầu từng bao bố hoặc các sọt, các cần xé. Mùi hôi của vỏ sò tươi cũng hôi thối ô nhiễm, ảnh hưởng sức khỏe người thợ. Xem ra, nghề nào nghiệp nấy, biết vất vả mấy, người thợ vẫn chung thân gắn bó với nghề. Giá thu mua vỏ sò vỏ hến cũng rất rẻ, chừng 300 đồng/kg. Mỗi lò, hàng năm cần 500-700 tấn vỏ sò vỏ hến. Vôi bột nung ra, được chuyên chở theo các kênh rạch, phục vụ các thôn ấp lân cận trong vùng.

Nghề làm vôi từ vỏ sò vỏ hến có tự bao giờ? Chưa

có sử sách nào ghi lại. Chỉ biết, nghề này đã có từ đời đời kiếp kiếp ở các thôn ấp vùng sông nước Đồng Tháp Mười. Người ta ước tính, ít ra, nó có từ thuở lập thôn ấp. Vậy ai là ông tổ nghề này? Cũng không có sử sách nào ghi được. Nếu tính riêng gia đình ông Nguyễn Văn Hai ở Cai Lậy (Tiền Giang) thì cũng đã gần chục đời gắn bó với nghề nung vôi từ vô sò vô hến này.

## NGHỀ NUÔI NGỌC TRAI

**T**ừ xa xưa, con người đã biết khai thác ngọc trai để làm đồ trang sức. Lịch sử các triều đại phong kiến, ngọc trai ngoài việc làm đồ trang sức cho vua chúa và các đại gia, nó còn là đồ cống nộp quý giá dành cho các triều chế thống trị.

Việc khai thác ngọc trai thiên tạo là cả một kỳ công và dần dần ngọc trai tự nhiên khan hiếm. Con người đã biết nuôi và cấy trồng ngọc trai. Đó là công nghệ nuôi ngọc trai nhân tạo. Ngọc trai nhân tạo có vẻ đẹp không thua kém ngọc trai thiên tạo.

Trai lấy ngọc, thường sinh sống ở vùng biển nước mặn. Ngay ở sông hồ nước ngọt, nước lợ cũng là đất sinh sôi của trai ngọc. Có hai loại trai tạo ra ngọc quý, có tên gọi khoa học là *Pteria Martensi* và *Pteria Margaritifera*. Ở vùng biển Quy Nhơn (Bình Định) có nhiều loại trai quý này.

Theo quy luật tự nhiên, con trai sinh sống ở dưới nước thường há vỏ, thè lưỡi đi ăn phù du. Sự chuyển

động của con trai trong nước thật chậm chạp thư thái mà vô cùng cần mẫn, bền bỉ. Quá trình há vỏ thè lưỡi đi kiếm ăn, vô tình có hạt cát hoặc hòn sỏi nhỏ nào văng vào thịt lưỡi trai, ấy là lưỡi trai phải tiết ra dung dịch để phong toả, bao vây vật lạ đó. Cứ âm thầm tháng này tháng khác, năm này năm khác, dịch của con trai tiết ra đã bao bọc kín vật thể cứng kia thành hạt ngọc vô cùng rực rỡ sang trọng.

Biết khai thác quy luật sinh tồn tự nhiên của loài trai, con người đã biết nuôi trai lớn, rồi dùng panh há mồm trai, cấy vật cứng vào thịt lưỡi trai. Vẫn theo phản xạ bản năng, con trai lại tiết ra dung dịch tạo xà cừ bao bọc vật cứng, vo tròn vật cứng thành viên ngọc quý giá. Người nuôi trai cấy ngọc từ hai đến ba năm mới khai thác được ngọc. Đó là chu trình sản xuất ngọc trai nhân tạo. Xem ra, công nghệ này ở các nước đều có phần tương tự giống nhau.

Vật cứng cấy vào thịt lưỡi trai, thường được làm từ vỏ con trai. Đó là chọn vỏ con trai có độ dày, cắt và mài thành những viên trai tròn nhẵn. Có khi, người ta còn sản xuất hàng loạt các hạt nhựa tổng hợp có kích thước to nhỏ khác nhau, cấy vào con trai. Qua kinh nghiệm nuôi trai, thấy hạt vỏ trai cấy vào con trai, thường đạt được tỷ lệ trai sống và tạo ngọc đẹp hơn.

Theo truyền thuyết, ngọc trai đẹp bởi con trai luôn cần mẫn kiếm ăn và tiết ra mật bao bọc thành hạt

ngọc. Con trai, ngoài kiếm ăn phù du, nó còn ăn độ ngọt và mặn của nước biển, nước sông hồ. Nó còn biết tiếp cận và ăn cả ánh nắng mặt trời, ánh sáng mặt trăng khúc xạ xuống sâu lòng nước. Những con trai sống như vậy, tạo ra hạt ngọc có vẻ đẹp cao sang và quý trọng.

Người thợ cấy ngọc, thường cấy từ 3 đến 6 hạt vào thịt trai. Cũng có khi lười trai tự đẩy hạt cấy rơi ra ngoài vỏ trai. Thường thường, cấy 5-6 hạt ngọc trai vào con trai mà đậu được 3-4 hạt là tốt rồi.

Dọc miền biển nước ta, từ Quảng Ninh, Hải Phòng, vào Thanh Hoá, Quảng Bình, Đà Nẵng, Nha Trang, Bình Định... nơi nào cũng có bãi biển để nuôi và cấy ngọc trai. Nghề nuôi cấy ngọc trai ở nước ta mới nở rộ từ giữa thế kỷ trước tới nay. Ở Trung Quốc, công nghệ nuôi cấy ngọc trai có tự lâu đời. Hiện tại, mỗi năm Trung Quốc nuôi cấy được khoảng 75 tấn ngọc trai, tạo công ăn việc làm hàng vạn lao động.

Người thợ tài giỏi, biết nuôi và tạo ra những hạt ngọc trai có đường kính từ 12 ly đến 16 ly. Theo tiêu chuẩn quốc tế, con trai để nuôi cấy và lấy ngọc phải đạt tiêu chuẩn vỏ dài trên 5,5cm và trọng lượng con trai nặng trên 20 gam.

- Từ xưa đến nay, ngọc trai vẫn được suy tôn là đồ trang sức sang trọng và quý giá. Tại đảo Hải Nam (Trung Quốc) năm trước, có chuỗi ngọc trai đấu giá

bán tới 2,25 triệu USD. Thường thường chuỗi ngọc trai đeo cổ có kích cỡ hạt ngọc từ 12 ly đến 16 ly, có giá từ 55.000 đến 65.000 USD. Riêng ngọc trai đen tuyền có giá trên dưới 100.000 USD một vòng đeo cổ.

Theo kinh nghiệm thực tế, nuôi cấy ngọc trai có tỷ lệ sống trên 50% là đạt kết quả cao. Và tỷ lệ tạo ngọc từ 25-33% là tốt lắm rồi.

Nghề nuôi cấy ngọc trai tuy không vất vả, song đòi hỏi người thợ phải cần cù, tỉ mỉ và khéo tay. Ngọc trai nhân tạo đẹp nhờ môi trường nuôi trồng và nhờ sự khéo léo dụng công của đôi bàn tay thợ.



## NGHỀ NHUỘM VẢI CHÀM CỦA NGƯỜI DAO

Mỗi dân tộc, có sắc phục riêng. Với người Dao ở nước ta, màu chàm vẫn là màu chủ đạo. Phải chăng, màu chàm là màu gần với lá cây rừng, vì thế, không chỉ riêng người Dao, mà còn nhiều dân tộc ở miền núi nước ta, vẫn ưa dùng vải chàm.

Nếu như người Thái, quen dùng hai loại chàm, như loại cây chàm trồng trên nương, gọi là *biêng*, còn lại chàm trồng ở hốc đá ven suối, gọi là *hóm*. Với người Dao, lại quen gọi tên chung là cây chàm. Kỹ nghệ gieo trồng cây chàm của đồng bào dân tộc Dao cũng khá đặc biệt. Thường thường, sau ngày tết, bà con đi phát rẫy, chọn nơi đất ẩm, nhiều ánh nắng mặt trời, để gieo chàm. Chàm được gieo trồng bằng hạt, vào tháng hai, tới tháng ba là phải lo làm cỏ, vun gốc, chăm bón chàm, cho tới tháng tư lá chàm vừa độ già, là có thể thu hoạch được. Khi thu hoạch chàm, người dân thường chọn những cây chàm to tươi tốt để lại, làm

giống. Những cây chàm giống này tới tháng năm thì trở hoa và tháng sáu thì cất về phơi khô, đập, vò lấy hạt giống, để dành cho vụ sau.

Việc làm chàm cũng khá công phu, tỉ mỉ. Thoạt đầu, cây chàm được chặt ra những đoạn nhỏ, cho vào vại chum gốm, chảo gang ngâm một tuần lễ. Khi lá chàm, thân cây chàm nát nhừ, tạo cho nước ngâm có màu xanh đen thì dùng gậy khuấy đều, rồi vớt xác chàm bỏ đi. Dùng giỏ tre có chứa sỏi và vỏ trấu ở đáy để lọc chàm sạch hết xơ chàm. Ấy rồi, cho ít vôi bột và tro bếp vào nước chàm, dùng đũa cả đại khuấy đều cho nước chàm nổi bọt như nước xà phòng là được. Nước chàm này để qua đêm, cho chàm lắng dưới đáy thùng, gạn nước nổi trên bỏ đi, còn lại đáy thùng nước chàm đặc. Người ta gọi đó là cao chàm. Cao chàm được chứa trong chum vại, để dành dùng dần. Nhiều gia đình người Dao để dành cao chàm đủ nhuộm vải trong gần mười năm trời.

Người Dao có bí quyết nhuộm vải chàm khá đặc biệt. Với một hỗn hợp, gồm cao chàm, tro bếp và nước, để thích hợp với số lượng vải cần nhuộm. Đầu tiên, phải lọc tro bếp qua rá tre đan ken dày, bỏ tạp chất và xơ tro lại. Dùng nước lá cây ngải pha lẫn nước tro, bỏ cao chàm theo tỷ lệ nhất định, đánh đều, là có nước nhuộm chàm. Nhiều nơi, người dân còn pha thêm chút rượu, hoặc nước lá thơm, để nhuộm tấm vải có mùi thơm dễ chịu.

Người Dao cũng như người Thái, quen dùng vải dệt khổ nhỏ. Thường thường có khổ vải 40 phân, quen tính chiều dài vải bằng sải tay, tương đương 1,5 mét một sải. Có một số người Dao tự dệt vải, còn đa phần họ mua vải của người Thái dệt ra, đem về nhà nhuộm chàm. Muốn nhuộm vải trắng thành vải chàm đều màu và bền màu, là cả một công trình. Trước khi nhuộm, phải đem giặt vải cho ngấm đều nước, thì khi đưa vải vào thùng nước chàm, chàm sẽ ăn đều màu vào tấm vải. Thường thường người ta ngâm nhuộm chừng ba tiếng đồng hồ, vớt ra, đem phơi ráo nước, lại đem vào nhuộm chàm tiếp. Công đoạn cứ lặp đi lặp lại chừng xấp xỉ 20 lần, khi nhìn tấm vải lên màu xanh đen óng đều, ấy là mới nhuộm xong. Việc nhuộm được tấm vải chàm đẹp màu là cả một kỳ công. Người ta còn biết chọn một số lá cây tạo ra chất hãm màu chàm, tránh mau phai màu. Lá cây để làm nước hãm, thường là lá trầu không, lá chè xanh và một vài loại củ cây rừng. Khâu hãm màu vải cũng khá kỳ công, phải nhuộm hãm tới bốn năm lần mới đảm bảo.

Với cách thức hoàn toàn thủ công này, người Dao nhuộm ra những tấm vải có màu chàm vừa tươi xanh, vừa đậm đặc và màu giữ nguyên màu cho tới khi rách vải, là cả một công đoạn nghệ thuật.

Cũng như các dân tộc khác, người Dao thường dùng vải nhuộm chàm để may quần áo, làm khăn đội, may túi khoác vai, may chăn, đệm... Trên nền vải

chàm đầm thắm này, người ta còn biết dùng chỉ màu thêu lên hình hoa lá, hoa văn kỷ hà thật là đẹp mắt.

Ngày nay, dù vải công nghiệp với các màu sắc và các hoa văn rực rỡ, đã thu hút khá đông đảo lớp thanh niên của người dân tộc các miền núi. Vải hoa, vải kẻ với sắc màu rực rỡ đã tôn vẻ đẹp lung linh cho núi rừng. Tuy vậy, vải chàm vẫn chiếm ưu thế riêng biệt cho trang phục người Dao. Vì thế, bao đời nay, bí quyết và công nghệ nhuộm vải chàm vẫn được người Dao gìn giữ, truyền nghề cho con cháu. Nghề nhuộm vải chàm tạo ra nét văn hoá riêng của người Dao.

## NGHỀ ĐỐT THAN Ở CÀ MAU

Ở miền Nam nước ta, không có mỏ than lộ thiên hoặc hầm lò than đá, than cám nào. Việc chuyên chở than từ các hầm mỏ ở miền Bắc (như Quảng Ninh, Thái Nguyên...) vào các tỉnh phía Nam quá xa, giá thành cao. Vả lại, loại than đá không thể thay thế hoàn toàn than củi được. Vì vậy, nghề đốt củi lấy than vẫn thịnh hành và tồn tại tự bao đời. Riêng vùng sông nước Cà Mau nghề đốt than ở đây lại tồn tại với đặc thù riêng biệt. Cái khác biệt so với nơi khác, đó là than được đốt ra từ cây tràm, cây đước. Rừng tràm, rừng đước ở Cà Mau thì mênh mông, bạt ngàn.

Việc làm than từ gỗ tràm gỗ đước cũng không có gì quá bí hiểm, nó chỉ là công việc thủ công thô sơ và nặng nhọc. Trước tiên, là việc khai thác gỗ tràm, gỗ đước. Đương nhiên, cần chặt ra cây tràm, cây đước đã chết khô, về phơi nở, hơn là chặt cây còn xanh tốt. Rừng U Minh thượng, U Minh hạ thì mênh mông. Có những cây đước, cây tràm tuổi trên trăm năm, thân

cây và gốc cây khá to lớn. Người thợ khai thác phải dùng dao chặt và cưa cắt từng đoạn mới chở về làm than được. Người thợ khai thác gỗ đốt than còn có nhiệm vụ làm vệ sinh rừng, tái tạo và mở môi trường cho rừng cây được phát triển tốt hơn. Ngày trước, có đạo người thợ đốt than chỉ nghĩ đến lợi nhuận cho chính mình, nên việc chặt hạ cây gỗ vô tội vạ, vô tình người thợ làm than là kẻ phá hoại rừng, được khép gọi là “lâm tặc”. Nay rừng ở vùng sông nước Cà Mau đã được quy hoạch, xếp loại tuổi cây và khai thác cây gỗ có tổ chức. Rừng sinh thái ở Cà Mau có diện tích xấp xỉ 170.000 hécta. Riêng rừng ngập mặn, có diện tích xấp xỉ 70.000 hécta. Gỗ trầm, gỗ được tùy theo thời vụ, được thu mua với giá 140.000 đồng tới 160.000 đồng một khối. Một lò than cỡ lớn, có sức chứa đốt từ 15-16 khối gỗ. Thời gian đốt lò than kể từ khi nhóm lửa và hạ lửa, là 12 ngày. Người thợ đốt than giỏi, sẽ ra lò thu 2,5 - 2,6 tấn than, lãi thu về 5-6 triệu đồng. Bình thường, một tháng, mỗi lò than quay được hai vòng lò. Vì thế, đời sống người thợ làm than cũng được đảm bảo.

Công việc làm than thì rất vất vả. Việc vào lò, ra lò, đốt lửa, hạ lửa lò người thợ làm theo thói quen nghề nghiệp. Tuy nhiên, kinh nghiệm để khi ra lò thu được các cục than to và chắc, lại là cả bí quyết nghề nghiệp. Than càng to, càng chắc, giá bán càng được cao. Nếu ra lò toàn than vụn, là thợ vụng và thu hoạch sẽ kém.

Than củi phục vụ nhu cầu sinh hoạt rất lớn của người dân. Trước kia, các lò rèn, lò nấu đồng, nấu gang vẫn có dùng than củi (nay được dùng than đá, có nhiệt lượng lớn hơn hẳn than củi). Trong khâu nấu nướng và chế biến món ăn (ví như: quạt chả, quạt ngô, quạt bánh đa...) thì không có gì thay thế than củi được. Thức ăn được quạt trên bếp than củi, có nhiệt chín vừa, lại có vị thơm đặc biệt.

Xưa nay, nghề làm than củi vẫn được coi là nghề nặng nhọc, dành cho người lao động nghèo. Vốn liếng để sản xuất than củi cũng chẳng đáng bao nhiêu. Một cái lò đốt than (có nơi gọi là hầm than) được đắp bằng đất sét, tốn ít công, còn tiền nguyên liệu chẳng đáng mấy. Lò than này, qua vài vòng lò lại phải tu bổ. Việc tu bổ lại quá đơn giản, chỉ việc lấy đất sét và bùn đất đắp vá lên là xong việc. Người thợ đắp lò biết đặt cửa lò cháy âm ỉ. Chiếc lò than to, có chu vi hơn bốn vòng tay người ôm. Loại lò nhỏ, chừng hai, ba vòng tay người ôm. Tại huyện Năm Căn ở Cà Mau, hiện có trên 70 lò đốt than. Các lò than hoạt động quanh năm, than làm ra, được các thuyền lái buôn về cất đem đi bán khắp các tỉnh lân cận. Nghề làm than củi ở ngoài Bắc cũng có, nhưng tập trung thành từng cụm lò, thành làng nghề, có lẽ chỉ thấy ở Cà Mau. Mà điều riêng biệt, là than ở đây lại được làm ra từ thân gỗ trầm, gỗ đước, nên than củi này cháy bền và đượm.

## NGHỀ RANG LẠC HÚNG LÌU

**T**rong đời sống của người dân nước ta, việc chế biến đồ ăn thức uống luôn được coi trọng. Nó phản ánh vẻ đẹp văn hoá đời sống người Việt, có thể nâng cao, gọi là văn hoá ẩm thực.

Trong sự đa dạng văn hoá ẩm thực của nước ta, thì nghề rang lạc húng liu lại được xếp vào vị thế khiêm tốn, nhưng nó lại rất gần gũi với đời sống của người dân nước nhà.

Lạc là loại cây thực phẩm, cho thu hoạch bằng củ. Có loại lạc 3 tháng và lạc 6 tháng. Nghĩa là loại lạc gieo trồng 3 hoặc 6 tháng mới thu hoạch được. Cây lạc cho từng chùm củ lạc sai chiu chít. Thường thường, người nông dân có kinh nghiệm nhìn lá cây lạc xuống màu, để thu hoạch lạc cho đúng thời điểm. Cây lạc được trồng bằng hạt lạc ngâm ủ lên mầm, và gieo trồng thành từng hốc nổi dài thành luống. Có loại lạc được thu hoạch ở vùng đất cát khô, lại có loại lạc thu hoạch ở ruộng nước. Khi người ta nhổ gốc lạc, nếu là



ở ruộng nước, thì tiện tay giữ gốc lạc xuống rãnh luống ngập nước, cho nước rã hết đất bám vào củ lạc. Gốc lạc thu hoạch về, đem phơi tái trên sân nắng, rồi dọn vào sân mát vặt củ lạc. Đã có loại máy vặt lạc, tuy vậy, máy này chưa phổ biến và chưa tiện dụng lắm. Đa phần vẫn vặt lạc bằng tay. Nếu biết phơi tái vừa phải, chỉ cần một tay cầm gốc lạc, một tay xoắn củ lạc, là cả chùm lạc đứt cuống, rụng xuống sảo, xuống sê chứa lạc. Công việc vặt lạc thu hút được đông đảo lao động phụ trong gia đình.

Lạc đã vặt xong, phân loại lạc già và lạc non, rồi đem tái phơi trên sân nắng. Phơi đến độ nom củ lạc trắng ngà, cầm củ lạc xóc xóc thấy tiếng kêu là lạc đã khô, có thể cho vào chum vại, thút lút lá chuối khô, hoặc dùng tấm ni-lông bọc kín bảo quản lạc.

Có lạc củ rồi, phải đem bóc vỏ, mới có lạc hạt. Lạc hạt cũng có loại vỏ trắng, đỏ và loại vỏ tím. Màu áo vỏ hạt lạc, là tùy thuộc vào chất đất gieo trồng và loại giống lạc gieo trồng.

Ngồi bóc lạc là việc dành cho đàn bà, trẻ con. Bóc xong vỏ lạc, đem phơi tới độ khô già, có thể xoa hạt lạc cũng bong áo vỏ hạt, là lạc đã phơi đủ nắng. Hạt lạc đủ nắng, đóng bao bì, cho vào thùng tôn, hoặc chum vại, để dành làm thức ăn dự trữ trong gia đình nhà nông là yên tâm rồi.

Việc chế biến thức ăn từ lạc, ở làng quê có nhiều

phương thức khác nhau. Có thể đem giã dập hạt lạc, đem kho, làm món ăn thật bùi và béo. Có thể giã dập hạt lạc để nấu canh cải, canh rau ngót thì ngon không chê được. Lạc còn được đem chế biến làm bánh kẹo, như kẹo lạc, ăn thơm và bùi. Lạc còn đem ép ra dầu lạc rất quý.

Công nghệ rang lạc húng liu có lẽ chỉ dành cho người thành phố, bởi nó cầu kỳ và kích thích hơn. Để rang được mẻ lạc húng liu cho ngon, cho ròn, cho thơm là cả bí quyết và kỳ khu.

Hãy thử khám phá quy trình rang lạc húng liu. Trước tiên, phải chuẩn bị nguyên liệu: lạc củ, đường, húng liu, một số gia vị để tẩm ướp lạc. Về công cụ: cần chảo rang to nhỏ, tùy mức độ rang nhiều hay ít. Cần có củi khô để nhóm lò rang lạc.

Lạc củ được thu gom từ Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh... đem về phân loại bỏ hạt non, hạt lép, hạt mốc, hạt thối. ấy rồi đem tẩm ướp lạc với đường, húng liu và các phụ gia khác. Khâu tẩm ướp hương liệu là cả một bí quyết để tạo ra lạc rang có hương vị riêng của mỗi nhà sản xuất. Tẩm ướp kỹ mới đem rang lạc. Thường thường được rang cùng cát, cho nhiệt cao và đều. Rang lạc là công đoạn vất vả. Người thợ rang phải ngồi cạnh bếp lửa, tay cầm đũa cả đảo lạc liên tục cho lạc chín đều và không cháy hạt.

Lạc rang xong, được ủ trong thùng xốp, có che đậy bằng mền chăn len dạ, để giữ được độ nóng và giòn cho lạc.

Khâu cuối cùng là đóng gói lạc. Vừa xúc lạc vào túi bao bì đóng gói, mắt người thợ một lần nữa chọn thải loại những hạt lạc kém chất lượng. Ngoài việc phục vụ cho khách uống bia rượu, lạc rang húng liu ở thị trường còn là món ăn tao nhã mà đài các. Vào các ngày cuối thu và đầu đông, tiết trời se lạnh, khách tao nhân gặp nhau bên ấm nước chè và đĩa lạc rang húng liu, tạo thi vị khó quên. Lạc rang húng liu không chỉ là món ăn cho người trong nước, nó đã trở thành mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

Ngày trước, ở Hà Nội, phố Tạ Hiền, phố Lương Ngọc Quyến, phố hàng Buồm có mấy cửa hiệu của người Hoa chuyên bán lạc rang húng liu nổi tiếng. Độ dăm năm nay, xuất hiện một đoạn phố Bà Triệu (từ ngã tư Trần Nhân Tông tới ngã tư Tô Hiến Thành) mở hàng chục cửa hiệu bán lạc rang húng liu với các bảng hiệu lạc rang húng liu bà Vân, ông Dũng, bà Lý, cô Phúc... thu hút đông đảo khách ẩm thực Hà Nội. Theo người sản xuất và bán lạc rang húng liu ở đoạn phố này, thì cụ Liên (còn gọi là cụ Lý) được coi là “cụ tổ nghề”. Gia đình cụ đã mấy đời làm nghề và giữ nghề này.

Tuy nhiên, đó là tạm suy tôn mà thôi. Còn nghề rang lạc húng liu ở Hà Nội phải có từ vài trăm năm trước đó.

## NGHỀ LÀM TÀU HŨ KY

**Ở** Vĩnh Long, ven dòng sông Hậu, có một xóm làm tàu hũ ky, ấy là xóm Mỹ Hòa. Nghề làm tàu hũ ky ở đây có tự lâu đời, mà tập trung đông ở những gia đình người Hoa.

Người Hoa đã đến định cư ở xóm Mỹ Hòa cũng đã lâu. Họ là người cần cù chịu khó và rất giỏi làm các nghề thủ công. Tại Mỹ Hòa, có trên 50 lò nấu tàu hũ. Đa phần các lò này đều do người Hoa đứng quản lý.

Nguyên liệu để làm tàu hũ ky là đậu nành. Công cụ để làm đậu hũ ky cũng thật đơn giản. Máy lò nấu, mấy cái vạc, cái chảo gang có đường kính miệng gần mét tây, có sức chứa được 50-60 lít nước. Một số dàn phơi làm bằng tre pheo. Một số đĩa đại để đảo chảo nấu. Bí quyết nấu đậu hũ để có chất lượng cao là quyết định sự thành bại của công việc.

Quy trình nấu đậu tàu hũ thì không có gì đặc biệt. Đậu nành đem về, được ngâm nước chừng một tiếng đồng hồ, đãi vỏ, rồi cho vào xay lấy nước.

Việc xay đậu trước kia thường dùng cối xay đá, đổ đậu và nước để xay cùng, hầu hết là cối xay bằng đá và xay thủ công. Ngày nay, nhờ cải tiến lắp mô tơ kéo, việc xay đậu thủ công nặng nhọc đã được giải phóng.

Đậu nành xay thành nước, rồi đổ vào chảo đun âm ỉ trong vòng một ngày. Tới khi chảo nước đậu sôi đều, nổi váng màu vàng đậm, ấy là vớt được tàu hũ. Nghề thuật vớt tàu hũ ky cũng thật điêu luyện. Người thợ dùng đũa cả to bản vớt váng đậu, rồi gập đôi, phơi lên dàn phơi đặt ngay trên tầm chảo nấu. Hơi nóng của nước đậu và nhiệt lò than làm cho váng đậu khô dần.

Thông thường, một chảo nước đậu đun sôi liên tục trong ngày, vớt được khoảng 45 lớp váng đậu đặc. Những lớp váng đậu đầu tiên bao giờ cũng béo và ngon hơn lớp váng sau. Thường thường, người thợ vớt 15 lớp váng đầu, gọi là tàu hũ loại một, 15 lớp váng tiếp sau, gọi là tàu hũ loại hai và 15 lớp váng sau rốt, gọi là tàu hũ loại ba... Đương nhiên, tàu hũ loại một bao giờ cũng quý hơn, ngon hơn và giá bán được cao hơn.

Người sản xuất đậu hũ ky thường cần mặt bằng rộng vừa phải và thông thoáng. Họ xây thành dãy lò nấu, có thể 10, 15 hoặc 20 chảo nấu liên thành dãy lò. Khâu đun lò ngày nay, đa phần dùng than và củi. Ngày trước, người ta dùng rơm mùa gặt để đốt lò. Đun bằng rơm cũng rất đượm, nhưng nhược điểm là bụi tro và người thợ đun lò phải bận tay chân liên tục. Người

thợ vớt tàu hũ ky liên tục từ chảo đậu này tới chảo đậu khác, thành một dây chuyền liên hoàn. Cái khó là vớt được tàu hũ đúng thời điểm. Vì nếu để già quá, cũng không ngon, mà vớt non quá cũng kém chất lượng.

Tàu hũ vớt được, đem phơi khô hoặc phơi tái. Người sản xuất quen gọi là tàu hũ tươi hoặc tàu hũ khô. Tàu hũ khô là tàu hũ được phơi sấy kỹ, khô kiệt, để dành được lâu, khi ăn phải ngâm nước cho mềm lại. Tàu hũ tươi là loại tàu hũ chỉ phơi qua, vẫn còn độ ẩm và mềm. Khi ăn, chỉ việc dùng dao thái ra, là làm đồ ăn ngay được.

Tàu hũ ky là món ăn rất ngon. Có thể đem nấu chè đậu xanh hoặc đem xào với lòng gà, hoặc thịt, làm món ăn thật đặc biệt. Nó có vị bùi béo và thơm ngậy của thực vật. Đặc biệt, tàu hũ ky là món chế biến đồ ăn chay thật ngon. Nếu tính theo hàm lượng dinh dưỡng, thì một miếng tàu hũ ky có diện tích khoảng 10 x 10cm, có giá trị lượng đạm ngang với 100g thịt.

Công nghệ chế biến tàu hũ ky bao đời nay hầu như vẫn thủ công, ít thay đổi. Một ngày, xóm Mỹ Hào cung cấp cho thị trường 5 tấn tàu hũ ky. Các lái buôn gần xa cho xe về xóm nhỏ chở hàng kìn kìn. Xu hướng xã hội hạn chế tiêu dùng đồ thực phẩm nguồn gốc động vật, tăng đồ ăn nguồn gốc thực vật, thì nghề làm tàu hũ ky ở đây càng có cơ hội phát triển. Người thợ làm tàu hũ ky không rõ ông tổ nghề mình là ai. Họ chỉ biết

hướng tâm linh nghề nghiệp của họ vào hai ngày lễ hàng tháng, ấy là ngày 2 và ngày 16 Âm lịch. Đó là ngày lễ *ông lò*. Họ có sửa soạn đèn hương khói, trái cây, sớ gà trịnh trọng làm lễ trước cửa lò nấu tàu hũ ky. Họ khấn vái và tâm niệm *ông lò* tạo cho họ công ăn việc làm đều đặn và mỗi ngày lại làm được nhiều tàu hũ ky ngon hơn.

## NGHỀ ĐÓNG XE BÒ KÉO

**T**hực ra, nghề đóng xe bò thì không riêng ở Tây Ninh, mà địa phương nào cũng có nghề này. Nó xuất phát từ thực tế việc vận chuyển đồ vật và hàng hoá của con người, và từ địa hình mỗi nơi, từ thói quen sử dụng của người mỗi vùng, mà tạo ra hình dáng, kích thước xe bò to nhỏ khác nhau.

Chiếc xe bò được cấu thành trên ba bộ phận chính. Một là hệ thống chuyển động. Đó là trục xe và cặp bánh xe. Hai là thùng xe, để chứa hàng hoá. Ba là càng xe để lắp bò kéo hoặc người kéo.

Nguyên liệu chính để tạo ra chiếc xe bò, là gỗ và sắt.

Ngày trước khi sắt thép còn khan hiếm, chiếc xe bò cổ được làm hoàn toàn từ gỗ. Đó là hệ thống chuyển động (bánh xe, dùm xe, trục xe) đều làm bằng gỗ cả.

Cái bánh xe bò thời cổ được làm bằng gỗ đặc. Đó là ghép ba tấm gỗ, rồi cửa cắt tạo thành hình tròn, đục ổ bánh và lắp vào trục gỗ.



Dần dần, bánh xe được cải tiến bằng cách làm vành xe nan hoa (cắm xe), ổ trục (đùm) được làm rời, rồi đục mộng lắp ráp với nhau. Tiến lên chút nữa, vành bánh xe được lắp đai sắt, ổ trục được lắp ổ bi cho chuyển động nhẹ nhàng hơn. Sau này, người thợ còn cải tiến bằng cách dùng trục cũ ô tô, bánh hơi ô tô lắp thành hệ thống chuyển động, tăng sức chuyên chở và vận hành nhẹ nhàng.

Đó là quá trình chung của việc sản xuất xe bò. Nhưng riêng ở vùng Tây Ninh, kiểu dáng xe bò vẫn được duy trì với hình thức riêng. ấy là bánh xe bò có đường kính lớn, xe cao lênh khênh, có lẽ xuất phát từ địa hình thực tế chăng?

Thường thường, xe bò ở Tây Ninh có đường kính từ 1,4m tới 1,5 m. Còn có loại xe bò không đóng thùng, chỉ có hai càng kéo dài và đôi bánh xe cao ngấp đầu người. Loại xe này, cặp bánh được làm bằng gỗ và sắt. Trục xe có lắp ổ bi, vành xe làm bằng gỗ cắm, xe rất rắn chắc, còn được đánh đai sắt bọc ngoài cho chắc chắn. Cặp bánh của loại *xe cù treo cây* này, có đường kính trên 1,7m. Sau này, trục xe bò được lắp bộ nhíp thép, để vận hành xe được êm ả hơn.

Việc đóng thùng xe còn tùy thuộc vào loại xe bò để phục vụ chuyên chở hàng hoá gì. Nếu là xe bò chở gỗ, chở cây rừng, thì thường không phải đóng thùng. Còn loại xe bò để chuyên chở các đồ vật dụng phổ thông

hoặc nông lâm sản, đều được đóng thùng gỗ cẩn thận. Xe bò để chở người, còn được đóng hai hàng ghế gỗ dọc thùng xe. Xe chở vật liệu xây dựng (sỏi, cát, đá) lại được đóng thùng xe có chốt hãm mở như thùng ben ô tô, cho tiện việc đổ hàng.

Có một dạo, người thợ đóng xe bò còn biết cắt lốp ô tô thành dải cao su để bắt vít vào vành sắt của bánh xe bò. Lắp như thế, xe chuyên chở nhẹ nhàng hơn và bánh sắt không hằn vết trên mặt đường nhựa.

Bộ vai bò lắp ở càng xe cũng được người thợ làm dụng công. Việc đeo vai bò bằng gỗ, sao cho im khít với vai bò là khó. Dần dà, dùng vai bò bằng da đột đỉnh cho bền chắc. Xem ra, xe bò là công cụ vận tải thô sơ, việc cải tiến công nghệ đóng xe bò cũng không được chú trọng lắm.

Một tổ sản xuất xe bò bao giờ cũng gồm hai tốp thợ. Một tốp làm mộc và một tốp làm sắt. Dụng cụ của tốp làm mộc cũng đơn sơ: cưa, đục, bào. Tốp thợ sắt có lò rèn sắt nho nhỏ. Một số phụ kiện như: bu lông, ốc vít được mua ở cửa hàng kim khí. Xe bò ở Tây Ninh thường để mộc, không sơn si hào nhoáng gì cả. Chiếc xe bò làm cẩn thận, sử dụng gìn giữ, cũng được trên mười năm trời. Việc tu bổ bảo dưỡng nó cũng đơn giản. Nếu trục xe bằng gỗ bị mòn, thì thay trục mới, hoặc tiện gỗ mới thay thế. Càng xe, thùng xe thường ít hỏng hóc.

Chiếc xe bò ở Tây Ninh, bao đời nay nó đóng góp tích cực trong việc chuyên chở hàng hoá, vật tư, nông lâm sản. Nó còn phục vụ đắc lực cho sinh hoạt của người dân, như chuyên chở đi lại, có khi còn phục vụ đám cưới hỏi, đám tang lễ.

Nghề đóng xe bò ở Tây Ninh phát triển rất sớm. Theo “Quốc sử quán triều Nguyễn” - sách xuất bản ở Sài Gòn, năm 1973, có ghi: Năm 1882, ở Tây Ninh có 1884 chiếc xe trâu, bò kéo, chiếm 11,85% loại phương tiện vận tải thô sơ của vùng Nam Bộ.

## NGHỀ LÀM BÁNH CHƯNG

**T**heo sự tích bánh chưng bánh dày thì nghề làm bánh chưng ở nước ta đã có từ nghìn năm về trước. Nghề làm bánh chưng không phải bắt đầu từ hoàng tử Lang Liêu đời vua Hùng thứ 16, mà truyền thuyết bánh chưng bánh dày từ đây được huyền thoại thêm lòng tôn kính tổ tiên và tính sáng tạo của người dân nước ta.

Nghề làm bánh chưng thì suốt ba miền Bắc Trung Nam ở nước ta, người dân đâu đâu cũng biết làm. Dù miền ngược, miền xuôi, hay miền biển, ngày tết nguyên đán, bánh chưng vẫn là món ăn không thể thiếu được của dân tộc mình. Nó còn là phẩm vật thiêng liêng được đặt trên bàn thờ cúng tổ tiên ngày tết. Ca dao cổ có nói về bánh chưng như: “Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ. Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh...”.

Nguyên liệu để làm bánh chưng cũng là thực phẩm quen thuộc của người dân nước ta: gạo nếp, đỗ xanh,

thịt lợn. Ngoài ra, còn có muối, hoặc đường, một ít hạt tiêu... Để có tấm bánh chưng ngon, cần gạo nếp ngon, hạt đều, không bị lẫn hạt. Đỗ xanh được ngâm đãi sạch vỏ. Thịt lợn để làm nhân bánh cần thịt tươi ngon, thịt nạc mông là ngon nhất. Lá để gói bánh thường dùng lá dong, được thu gom từ các tỉnh miền núi trở về. Lá dong của vùng Yên Bái là gói bánh rất tốt. Lạt giang, lạt nứa chẻ mỏng để gói cho tấm bánh vừa chặt tầm tay. Lá dong thường được chọn và rửa sạch từng tàu lá. Có vùng quen gói bánh bằng lá dong sống. Lại có vùng quen gói bánh bằng lá dong đã luộc chín. Lá dong luộc chín, đem vớt ra, rồi đem rửa sạch từng tàu lá, khi gói không sợ rách lá. Tuy nhiên, bánh gói là luộc rồi thì bánh không có được màu xanh ngon lành. Lá dong để sống, đem gói bánh, khi tấm bánh chín bóc ra, có lớp vỏ bánh màu xanh rờn như cốm, thực là ngon mắt.

Người gói bánh chưng giỏi, họ chỉ cần ba, hoặc bốn tàu lá chọn đều, đặt khéo và gói vo không cần khuôn bánh. Ai vùng, thì dùng khuôn gỗ để đặt lá vào khuôn rồi gói bánh theo khuôn. Để có tấm bánh vuông vức, đều đặn là cả một nghệ thuật. Người cẩn thận, chọn và cắt lá theo từng tệp bánh trước khi gói. Thường thường, người ta gói cọng lá vào phía trong bánh. Khi đặt lá bẻ phong bao kim như phong kẹo, đoạn đỗ gạo một lớp đều, dàn kín góc bánh, rồi xúc đỗ dàn gọn đều lòng nhân bánh, ấy rồi đặt miếng thịt lạc thái bản to,

đặt ngay ngắn giữa lòng nhân bánh, đoạn lại đổ lớp đỗ dè lên, rồi đổ gạo nếp phủ ngoài. Ấy rồi, người gói bánh khéo bẻ lá gấp thành tám bánh nom như cái hộp vuông vức, đoạn dùng lạt thiết khéo vừa tay cho tám bánh ngon lành.

Nói thì đơn giản, để gói ra tám bánh ngon lành quả là một nghệ thuật. Bánh chưng có hai hình thức gói. Một là bánh hình uông và một là loại bánh hình tà, còn gọi là bánh dài, hoặc bánh tép, bánh tà. Để gói bánh tà, người ta cần nối lạt cuốn vào một chiếc đũa, nom như cuộn len. Lá gói bánh tà, người không cần cắt, mà để dài dọc chồng lớp 3 chiếc lá là vừa đủ gói tám bánh. Cũng đổ lớp gạo dài dài theo lá, đổ nhân đỗ, dải thịt thái quân cờ dài theo tám bánh, rồi đổ phủ đỗ, phủ gạo nếp lên lớp ngoài, tay lựa gói là và bẻ hai đầu bánh cho đều và chắc tay. Bánh chưng tà ăn có vị ngon riêng, vì khi cắt khoanh bánh ra, khoanh nào cũng có lớp nhân đều nhau, nom đến là ngon mắt. Người gói bánh dùng những sợi lạt nối dài, khéo quấn đều dọc thân bánh, nom đến là vui mắt.

Tập tục mỗi nơi gói bánh một khác. Có nơi dùng đỗ xanh đãi sạch vỏ rồi đem làm nhân bánh. Lại có thói quen đồ đỗ xanh chín, rồi đánh tơi đỗ làm nhân bánh. Mỗi kiểu gói bánh, cho tám bánh có vị ngon riêng.

Bánh chưng đa phần là nhân mặn. Nghĩa là nhân bánh có đỗ và thịt lợn được xóc trộn muối đều. Lại còn

có loại bánh chưng ngọt nữa. Ấy là bánh làm nhân có trộn đường, hoặc mật. Muốn làm bánh chưng ngọt, người ta đồ đỗ chín, rồi đem trộn đường hoặc mật, rồi nấu lên như nấu chè kho, ấy rồi mới làm nhân bánh. Bánh chưng ngọt cũng có dùng thịt lợn làm nhân, nhưng thường là thịt nạc. Có nơi, còn thái cùi dừa thành từng lát mỏng, đặt lẫn vào nhân đỗ. Khi ăn, bánh có vị thơm bùi rất đặc biệt.

Nghề làm bánh chưng, thì hầu như gia đình nào cũng biết làm. Ngày tết, việc gói bánh và luộc bánh chưng là niềm vui tíu tít cho trẻ con và người lớn ở làng quê. Bánh gói xong, được xếp vào nồi đồng lớn (nồi ba mươi) để luộc. Bao giờ đáy nồi luộc bánh cũng được dải lớp cuống lá dong để tránh khô nồi bánh. Nước luộc bánh thường được chọn lấy từ giếng làng thật trong thật ngon sạch. Nếu nhà ai có bể nước mưa mà đem đổ nồi luộc bánh là tốt nhất. Nước luộc bánh thường được đổ ngập kín bánh. Củi đun luộc bánh ở làng quê ngày trước, thường dùng củi gốc tre phơi khô, vừa cháy đượm, cháy bền, và cháy nổ. Khi nước nồi bánh đã sôi lục đục đều, là giữ lửa cho đều, có khi còn cho thêm vỏ chấu để nồi bánh sôi âm ỉ. Bánh chưng thường luộc liên tục trong vòng 8 đến 10 tiếng đồng hồ là bánh chín dần. Ngày trước, thôn quê còn không có sẵn đồng hồ, đến rạng sáng sau là vớt được bánh. Bánh luộc xong, vớt ra, được đem dải đều và lấy cánh cửa gỗ nén cho dền. Nén bánh qua đêm, đoạn

mới xếp lên rổ hoặc xâu dây treo lủng lẳng dọc xà nhà, là bánh để được lâu, không mốc và không lại gạo.

Trẻ con làng quê có niềm vui chờ đợi bố mẹ vớt bánh bé con. Đây là tám bánh được gói bằng lá dong nhỏ, dùng gạo và đỗ thừa vun vén mà gói thành. Nó có giá trị thật thiêng liên với tuổi thơ làng quê ngày tết. Ở thành phố, ngày nay, ít nhà gói bánh chưng ngày tết. Họ có thói quen đặt bánh, hoặc mua vài tám bánh luộc sẵn ở các cửa hiệu. Đời sống công nghiệp đã tước dần niềm vui giản dị và nồng đượm của không khí cả gia đình quây quần bên chiếu gói bánh và bếp lửa luộc bánh ngày tết.

Ở ngoại thành Hà Nội, từ bao đời nay vẫn có mấy làng người dân sống bằng nghề gói bánh chưng. Họ làm bánh quanh năm để phục vụ người dân đất Kinh Kỳ. Ấy là ở làng Dục Nội (Đông Anh) và làng Thanh Khúc (Thanh Trì) ở ngoại thành Hà Nội. Ngày tết, có nhà phải đắp 5-7 lò luộc bánh. Có nhà tập trung tới 20-25 lao động để gói bánh, luộc bánh chưng. Nghề gói bánh chưng ở đây được coi là nghề phụ lâu đời của thôn xóm. Bánh chưng ở đây được chở vào nội thành theo nhiều phương tiện vận chuyển. Các chợ Hôm, chợ Hàng Da, chợ Mơ, chợ Bắc Qua... là nơi tiêu thụ rất nhiều, rất mạnh bánh chưng ở các làng làm nghề này.



## NGHỀ LÀM MÚT TẾT

**K**hông rõ nghề làm mút tết ở nước ta có tự bao giờ? Nó được du nhập từ đâu về? Ai là ông tổ nghề làm mút tết? Chỉ biết ở Xuân Đinh (Hà Nội), nghề làm mút tết đã có tự lâu lắm. Số lượng và khối lượng mút tết hàng năm làm ra ở đây có tới hàng nghìn tấn. Đây là con số không nhỏ.

Theo người dân ở Xuân Đinh, thì những năm hưng thịnh của nghề này, có tới gần trăm hộ mở lò làm mút tết. Nhiều hộ không mở lò làm mút, nhưng cũng có một, hai lao động tham gia làm mút tết. Họ đi làm thuê, hoặc làm gia công cho các lò mút trong thôn xóm.

Người Xuân Đinh có tài làm các loại mút. Có thể gọi nôm na là thập cẩm các loại mút. Nào mút bí, mút lạc, mút quất, mút sen, mút táo tàu, mút ô mai, mút gừng, mút dừa, mút cà-rốt... Có một số hộ chuyên làm một loại mút. Lại có nhiều hộ biết làm tất cả các loại mút. Thực ra, đã làm giỏi một loại mút, thì cũng có

thể làm các loại mứt khác được. Tuy nhiên, mỗi loại mứt nó lại có công thức và bí quyết riêng biệt.

Nguyên liệu làm mứt, trước tiên là đường. Đường có nhiều loại. Đường kính trắng, đường hoa mai, đường phen, đường phèn... Tuỳ theo giá thành sản phẩm cao thấp mà dùng đường loại đắt hoặc rẻ. Bên cạnh đường, còn dùng cả mật và nha nữa. Nha là được nấu ra từ mầm gạo, hoặc sắn khoai. Nha mầm gạo vẫn là tốt nhất. Còn các nguyên liệu chính cho từng loại mứt, ví dụ như mứt bí, là cần bí xanh; mứt lạc, là cần lạc củ lạc nhân; mứt gừng, cần có gừng; mứt dừa, cần cùi dừa thái mỏng. Những hộ sản xuất mứt lớn, hàng năm, phải thu gom tích góp dăm bảy chục tấn nguyên liệu.

Người sản xuất mứt thường được chuyên môn hoá cao. Ví dụ cần làm mứt bí, ấy là đội ngũ thợ đi thu mua bí xanh về. Cũng có một số gia đình trong làng chuyên đi thu mua nguyên liệu làm mứt về bán cho các hộ làm mứt. Trong mỗi hộ làm mứt, lại có đội quân thợ sơ chế nguyên liệu. Như lò nào chuyên làm mứt bí, thì có tới hai, ba chục thợ chuyên gọt vỏ bí, bỏ bí bỏ ruột và thái thân bí thành từng phiến đều đặn để làm mứt. Bí được gọt vỏ, bỏ ruột và thái đều từng miếng, đoạn được đem ngâm vào bể nước vôi, để cho miếng bí được tẩy và se đánh lại. Ấy rồi mới đem thắng đường. Khâu thắng đường cho mứt bí, mứt gừng, mứt cà-rốt, mứt dừa... là phức tạp nhất. Làm

sao miếng mứt bí sau khi thắng đường, nó vừa đủ độ ngọt, lại vẫn giữ màu cho trắng trong là khó. Thợ vụng, thắng đường quá lửa là đem đổ cả mẻ mứt. Nếu non lửa quá, miếng mứt chưa tới độ, ấy là chưa đạt. Người thợ thắng đường làm mứt là thợ có tay nghề cao hơn cả. Chỉ với cái bếp lò đắp bằng đất, cái vạc lớn, vài công cụ xúc đảo mứt, còn cái quyết định là con mắt và đôi tay người thợ. Ngày trước, đun thắng mứt toàn dùng củi gốc tre, gốc cây; rồi dần chuyển thành đun bếp than. Nay tiện dụng và hiện đại hơn, các lò làm mứt dùng bếp ga để nấu thắng mứt. Nếu mứt bí, mứt dừa, mứt khoai... làm ra toàn màu trắng đường, thì người thợ làm mứt lại khéo dùng phẩm màu thực phẩm để nhuộm, cho tăng vẻ đẹp và hấp dẫn của mứt.

Việc làm từng loại mứt đã khó, nhưng các lò mứt còn có tài đấu các loại mứt kia thành hộp mứt thập cẩm. Họ biết phối hợp 5 loại, hoặc 7 loại, hoặc 9 loại mứt để đóng thành hộp mứt thật ngon và thật sang trọng. Việc làm mứt đóng hộp thịnh hành từ đầu thế kỷ hai mươi, chí như trước kia, người thợ làm mứt chỉ biết dùng giấy màu đỏ điều đóng gói như gói thuốc bắc, đoạn dùng giấy buộc và dán nhãn mác là đem bán. Ngày nay, bao bì hộp mứt đã được coi trọng. Các lò làm mứt đặt các lò, các xưởng in nhãn in vỏ bao bì cho thật rực rỡ và bắt mắt. Nhiều mẫu hộp mứt được gập cầu kỳ từ các bìa cắt-tông, đến nay, họ còn biết dùng vỏ hộp mứt ép bằng nhựa để tăng phần thẩm

mỹ. Hộp mút vuông, hộp hình chữ nhật, hộp hình tròn, hộp hình bầu dục, hình lục lăng... Mỗi loại, tạo vẻ đẹp riêng biệt.

Thị trường mút tết vẫn là thị trường béo bở cho các nhà sản xuất. Nhiều nhà máy, xí nghiệp sản xuất bánh kẹo quay ra làm mút tết, thì Xuân Đỉnh đã đóng góp số lượng và khối lượng mút tết đáng kể cho thị trường các tỉnh phía Bắc. Hàng năm, kể đến tháng tám âm lịch, công nghệ chế biến mút ở Xuân Đỉnh lại vào mùa tất bật. Vào các lò làm mút ở Xuân Đỉnh, những tháng cuối năm, thấy bếp lò đỏ lửa suốt ngày đêm. Xe máy, xe cải tiến, xe ô tô tấp nập chở nguyên liệu đến Xuân Đỉnh và lại kìn kìn chở mút từ Xuân Đỉnh đi tiêu thụ khắp nơi. Thị trường chợ Đồng Xuân, chợ Bắc Qua (Hà Nội) được coi là chợ đầu mối của thị trường mút tết Xuân Đỉnh. Các cơ sở sản xuất lớn của Xuân Đỉnh, như: Sinh Hùng, Thành Công, Phong Lan, Hồng Vân... mỗi vụ tết, thường sản xuất được 60-70 tấn mút, đưa doanh số lên tới 500-700 triệu đồng và có hộ lên tới bạc tỷ. Mùa làm mút tại Xuân Đỉnh thu hút thêm vài trăm lao động phụ ở các vùng lân cận. Mùa làm mút, vào Xuân Đỉnh thấy làng xóm ngào ngạt thơm của bánh kẹo và mút tết.

Không biết mút tết có ở nước ta tự bao giờ? Và nó còn là nhu cầu ngày tết của dân ta tới bao giờ? Nhưng chắc chắn, mút tết là một nhu cầu không thể thiếu

được với mỗi gia đình người dân nước ta khi đón tết. Ngày tết, phong mứt tết, hộp mứt tết là món quà biếu tết mang nhiều tình cảm và tấm lòng của người dân nước ta. Trên bàn thờ ngày tết Nguyên đán, trong mỗi gia đình, không thể thiếu hộp mứt tết. Cho dù bánh kẹo trong nước và nhập ngoại có tràn ngập thị trường, thì phong mứt tết, hộp mứt tết với màu đỏ truyền thống, vẫn là phong vị riêng biệt của ngày tết cổ truyền ở nước ta.

## LỜI NHỎ CUỐI SÁCH ĐỪNG ĐỂ MẤT ĐI CÁC LÀNG NGHỀ

**N**ước ta, có nhiều làng giữ nghề thủ công cổ truyền nổi tiếng.

Sách “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi có nhắc tới hơn năm chục làng nghề giữ nghề thủ công. Những năm sau này, có lúc hưng thịnh, nước ta có vài trăm làng làm nghề thủ công cổ truyền nổi tiếng. Nhưng tiếc thay, gần đây lại mất dần đi một số làng nghề.

Chỉ nói riêng vùng quê Kinh Bắc, có hơn chục làng giữ nghề thủ công tuổi nghề hàng trăm năm. Như làng gốm Thổ Hà, làng rèn Đa Hội, làng sơn then sơn mài Đình Bảng, làng in tranh điệp Đông Hồ, làng mộc Đồng Kỵ, làng đúc đồng Đại Bái... Các làng nghề đã tạo ra nhiều sản phẩm thủ công giá trị phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Vậy mà mấy năm gần đây, có những nghề rất quý, lại bị teo đi, dần mất nghề. Nghề sơn then sơn mài Đình Bảng đã bị bỏ quên. Nghề làm song mây ở Tân Hồng đã mất. Thợ gốm

Thổ Hà bỏ lò gốm đi nấu rượu, tráng bánh đa. Làng Đông Hồ, các nghệ nhân cũng bỏ nghề in vẽ tranh điệp, quay ra làm hàng vàng mã. “Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp” câu thơ nổi tiếng của nhà thơ Hoàng Cầm viết về nghề tranh làng Hồ, e rằng mai kia chỉ còn là kỷ niệm.

Lý do gì để những làng nghề này mất dần đi? Nhiều nguyên do. Trong đó, theo cách nói bây giờ là tại cơ chế thị trường. Với cơ chế thị trường khắc nghiệt, sản phẩm của làng nghề nào đang được xã hội ưa dùng, thì phát triển mạnh. Có những sản phẩm của các làng nghề tuy có giá trị rất cao, song hiện tại lại ít người ưa dùng, vì thế tự nó teo dần. Những người thợ rất yêu nghề, nhưng vì đời sống, họ đành phải bỏ nghề chuyển nghề, tâm trạng họ thật xót xa.

Nếu nhà nước và các cơ quan quản lý không có tầm nhìn chiến lược lâu dài, không có chính sách hỗ trợ kịp thời, thì e sau này nhiều nghề thủ công truyền thống sẽ bị mất dần đi. Lúc đó, chúng ta muốn gây dựng lại, thì không còn kịp nữa.

----- Đôi dòng tác giả -----

## VŨ TỪ TRANG

Hội viên Hội Nhà văn Hà Nội

Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam

Quê: Từ Sơn, Bắc Ninh. Hiện ở: 378 Bạch Mai, Hà Nội.

Mobile: 0913309840. Email: vututrang@gmail.com

Một số tác phẩm chính đã xuất bản:

- \* Thơ:
  - *Nắng lên cao* (1977)
  - *Thời trai trẻ* (1996)
  - *Ngược dốc* (1999)
  - *Lẻ và không lẻ* (2002)
- \* Văn:
  - *Miền đất đợi chờ* (truyện dài, 1978)
  - *Chiều dài mùa hạ* (tiểu thuyết, 1981)
  - *Phía sau con chữ* (chân dung văn học, 2007)
- \* Khảo cứu:
  - *Nghề đẹp tỉnh Bắc* (1981)
  - *Nghề cổ nước Việt* (2001, tái bản 2002)
  - *Nghề cổ đất Việt* (2007)



# MỤC LỤC

|                                                    |   |
|----------------------------------------------------|---|
| <i>Đôi điều suy nghĩ về nghề thủ công Việt Nam</i> | 5 |
|----------------------------------------------------|---|

## PHẦN MỘT

|                          |     |
|--------------------------|-----|
| Nghề gốm và các làng gốm | 15  |
| Nghề rèn                 | 47  |
| Nghề đúc đồng            | 68  |
| Nghề chạm vàng, chạm bạc | 88  |
| Nghề làm cày bừa         | 101 |
| Nghề làm nón             | 114 |
| Nghề tre đan, song mây   | 124 |
| Nghề chạm khắc đá        | 139 |
| Nghề dệt chiếu           | 150 |
| Nghề làm giấy            | 162 |
| Nghề làm tranh dân gian  | 173 |
| Nghề nấu rượu            | 197 |

|                                   |     |
|-----------------------------------|-----|
| Nghề làm quạt                     | 208 |
| Nghề làm lược                     | 223 |
| Nghề sơn then, sơn thép, sơn mài  | 232 |
| Nghề dệt thổ cẩm                  | 246 |
| Nghề làm mảnh trúc                | 258 |
| Nghề làm pháo và pháo khổng lồ    | 269 |
| Nghề thợ xây                      | 283 |
| Nghề mộc, nghề chạm khắc gỗ       | 296 |
| Nghề trồng dâu, chăn tằm, dệt vải | 314 |

## PHẦN HAI

|                                |     |
|--------------------------------|-----|
| Nghề đóng thuyền               | 343 |
| Nghề làm giày dép              | 351 |
| Nghề làm tương                 | 358 |
| Nghề làm mũ                    | 365 |
| Nghề làm hương xạ, hương trầm  | 371 |
| Nghề làm kẹo mạch nha          | 378 |
| Nghề làm bánh gai              | 384 |
| Nghề làm bún                   | 390 |
| Nghề làm trống                 | 394 |
| Nghề làm đường mật             | 402 |
| Nghề làm hoa giấy, đèn ông sao | 407 |

|                                      |     |
|--------------------------------------|-----|
| Nghề làm đồ chơi bằng sắt tây        | 413 |
| Nghề làm kẹo dừa                     | 418 |
| Nghề làm thuốc Đông y                | 422 |
| Nghề làm bánh dầy                    | 428 |
| Nghề đóng cối xay lúa                | 434 |
| Nghề tiện gỗ                         | 439 |
| Nghề làm giường, chõng tre           | 444 |
| Nghề làm cối                         | 450 |
| Nghề vẽ tranh trên kính              | 455 |
| Nghề chụp ảnh                        | 461 |
| Nghề đan vó lưới                     | 466 |
| Nghề làm vàng quý                    | 470 |
| Nghề làm đồ chơi tò he               | 476 |
| Nghề làm giò, chả, nem               | 482 |
| Nghề làm nước mắm                    | 489 |
| Nghề dệt vải lanh của người H'Mông   | 495 |
| Nghề làm guốc                        | 500 |
| Nghề đan cần xé                      | 504 |
| Nghề làm gổm ở Hòn Đất               | 508 |
| Nghề dệt vải của người dân tộc Khmer | 512 |
| Nghề làm gạch đá ong                 | 516 |
| Nghề đúc gang                        | 520 |
| Nghề làm mảnh mảnh                   | 524 |

|                                       |     |
|---------------------------------------|-----|
| Nghề lắp và sửa chữa kính             | 528 |
| Nghề làm muối                         | 532 |
| Nghề sơn son thếp vàng                | 537 |
| Nghề làm đường thốt nốt               | 542 |
| Nghề làm cúc bạc, vòng bạc ở miền núi | 546 |
| Nghề trồng và chế biến thuốc Lào      | 551 |
| Nghề làm tắm hương                    | 556 |
| Nghề làm vôi từ vỏ sò, vỏ hến         | 560 |
| Nghề cấy ngọc trai                    | 564 |
| Nghề nhuộm vải chàm của người Dao     | 568 |
| Nghề đốt than ở Cà Mau                | 572 |
| Nghề rang lạc húng liu                | 575 |
| Nghề làm tàu hũ ky                    | 579 |
| Nghề đóng xe bò kéo                   | 583 |
| Nghề làm bánh chưng                   | 587 |
| Nghề làm mứt Tết                      | 592 |
| <i>Lời nhỏ cuối sách</i>              | 597 |
| <i>Đôi dòng về tác giả</i>            | 599 |

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

**BÙI VIỆT BẮC**

**Biên tập: NGUYỄN VĂN TOẠI**

**Bìa: DƯƠNG GIA LIÊM**

**Sửa bản in: VŨ NGUYỄN**

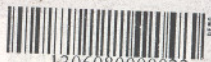
---

In: 500 cuốn, khổ: 13x19 cm, tại Công ty TNHH Đông Thi  
Giấy chấp nhận ĐKKHXB: 508-2007/CXB/02-81/VHTT, ngày 20 tháng 8 năm 2007. QĐXB số: 1037/QĐ-VHTT, ngày 20 tháng 8 năm 2007. In xong nộp lưu chiểu Quý IV năm 2007.

VŨ TỬ TRANG

# NGHỀ CỎ ĐẤT VIỆT

Nghề cỏ đất Việt



1306080000022

90,000

Giá 90.000đ